

TRẦN-VĂN HIỀN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học

Nguyên Giảng-sư Đại-học

Văn-Khoa Saigon

Giáo-sư Triết-Chu-văn-An

Trung-Vương, Ng.-bá-Tòng

Hưng-Bảo

LOẠI SÁCH TRIẾT - HỌC

TÙ-ĐIỀN & DANH-TÙ TRIẾT - HỌC



TÙ SÁCH RÀ KHƠI

1966

TRẦN-VĂN-HIẾN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học
Nguyên Giảng sư Đại học
Văn Khoa Saigon
Giáo sư Triết Chu-văn-An
Trung-Vương — Nguyễn-Bá-
Tòng — Hưng-Đạo

TÙ - ĐIỀN VÀ DANH - TÙ
TRIẾT-HỌC

TÙ-SÁCH RA-KHƠI
Saigon 1966

Lời nói đầu

Năm 1952, xuất bản tại Hanoi cuốn **Danh-từ Triết-học**, do một nhóm Giáo-sư dạy Triết-học trong một số trường công tư. Mục-dich của những người biên soạn ra nó, là muốn đáp lại nhu-cầu Việt-hóa môn Triết-học, một môn quan-trọng trong chương-trình tú-lai phàn hai Việt-Nam lúc đó vừa mới manh-nha. Năm 1956, tại Saigon, nhóm họp Hội-nghị thống nhất ngôn-ngữ từ 5/9 tới 3/10. Trong Hội-nghị này, được thiết-lập một Ban từ-ngữ chuyên-môn mà chúng tôi hân-hạnh được bàn làm trưởng ban. Sau khi liên-lạc với các học-giả mọi ngành : khoa-học, y-khoa, dược-học, kỹ thuật v.v một số các tiêu ban đã được thành lập và trong gần 10 năm qua các tiêu ban nay đã hoạt động ráo-riết và đã cho xuất-bản các loại Danh-từ Chuyên-môn được Bộ Quốc Gia Giáo-Dục dờ đầu.

Riêng chúng tôi giữ tiêu-ban Danh-từ Triết-học, và đã công-hiến độc-giả một số danh-lứ làm mẫu in trong **Đặc-san** về Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ tháng 11-1956, của Văn-hóa nguyệt-san số đặc biệt 16. Sau đó môn Triết-học phát-triển, các Giáo-sư Triết (thuộc Đại học sư-phạm) được đào-tạo nhiều, các sách Giáo khoa triết-học bằng Việt-ngữ cũng tăng. Năm 1959, một nhóm Giáo-sư Đại-học Huế với sự cộng tác của nhiều nhân-sỹ, lại cho xuất bản cuốn **Danh-từ Triết-học** mới để thay thế cuốn Danh-từ Triết-học 1952 đã không còn bán trên thị-trường. Từ đó tới nay, đã hơn sáu năm, sau bao nhiêu chờ đợi và lưỡng-lự, chúng tôi dành bao xuất bản cuốn **Từ-diễn** và **Danh-từ Triết-học** này, nhằm tiếp-tục và bổ-sung cho các cuốn trước.

Về hình-thức, chúng tôi đã muốn làm một công-việc dày dủ hơn : ngoài phần **Danh-từ**, chúng tôi thêm phần **Từ-diễn**, để cất nghĩa bằng Việt-ngữ những Danh-từ Triết-học hoặc đã được phổ-thông, hoặc mới được sáng-lạo ra để đáp ứng nhu-cầu mới. Và đó là công-việc mới nhất cho tới nay. Về nội-dung, cuốn **Từ-diễn** và **Danh-từ** này có hoài bão chuyển sang Việt-ngữ và cất nghĩa một số kí-a nhiều Danh-từ Triết-học ngoại-ngữ : Triết-học cổ, Triết-học kinh-viện, Triết-học cận và hiện-đại, và nhất là trong phần từ-diễn, cất nghĩa rất nhiều Danh-từ Triết-học Đông phương (Tam giáo ; Phật, Lão, Khổng)

Cái khó của người làm từ-diễn, là không biết chọn tiếng nào dùng tiếng nào, mặc dầu đã được giới hạn trong phạm-vi Triết-học. Nhiều tiếng có thể thay đổi với độc giả này, nhiều tiếng khác lại có thể thiếu đổi với độc giả khác. Dẫu sao chúng tôi đã cố gắng làm sao cho đỡ thiếu những Danh từ triết-gia nào cũng cần tới.

Cuốn sách này đã được ấp-ủ từ lâu, nhưng vì thời-cuộc, vì thời-giờ eo-hep, đến nay mới ra ánh sáng được. Nó thế nào chúng tôi giới-thiệu như vậy, xác-tin rằng nó không hoàn toàn đầy-dủ, nhưng nó cũng không hoàn toàn vô-ích. Và chúng tôi hy-vọng nó còn tích-cực góp một vài viễn-gạch nhỏ vào tòa nhà Văn-hóa Việt-Nam.

Viết tại trường Trung-học công-lập Trung-Vương
Saigon, Xuân Bình Ngõ

21-1-1966
Trần-Văn-Hiển-Minh

CHỮ VIẾT TẮT

<i>abr.</i>	abréviation
<i>adj.</i>	adjectif
<i>adv.</i>	adverbe
<i>gr.</i>	grec (hy-lạp)
<i>kht.</i>	khoa-học triết-học hồn-hợp
<i>l.</i>	latin, latine
<i>loc.</i>	locution
<i>p.</i>	pali
<i>ph.</i>	phiên-âm
<i>nch.</i>	như chữ
<i>ntr.</i>	như trên
<i>s.</i>	substantif
<i>sk.</i>	sanskrit
<i>spl.</i>	substantif pluriel
<i>tc.</i>	triết-học cổ
<i>tcd.</i>	triết-học cận-đại
<i>td.</i>	thí-dụ.
<i>th.</i>	triết-học hiện-đại
<i>tk.</i>	triết-học kinh-viện (scolastique)
<i>tl.</i>	tâm-ly
<i>v.</i>	verbe
<i>xch.</i>	xem chữ
<i>xtr.</i>	xem trên

TÙ-ĐIỀN TRIẾT-HỌC

(*Dictionnaire de la Philosophie*)

A

A. (mệnh - đề A). Ký hiệu trong Luận-lý-học kinh-viện, chỉ một mệnh - đề khẳng định và phô-quát. Thi-dụ : mọi người phải chết. Có thể gọi gọn là phô-quyết-de.

A-di-đà-phật (*Amitâbha-buddha*). Do Nhật-ngữ *amida*: ánh sáng tuyệt-diệu. Là vị Phật xưa không có trong Phật-giáo nguyên-thủy và Phật-giáo miền Nam (tiểu thừa). Vì Phật này được thờ nhất là trong Đại-thừa (miền Bắc) và được phô-biển nhất là ở Trung-hoa và Nhật-bản, với tước hiệu là Đức Phật Từ-bi (*miséricordieux*).

A-đạt-bà-phê-dà (*Atharva - veda*). Phiên-âm phen-ngth, một trong bốn kinh Vệ-dà (= *xem thấy*) gồm các kinh cầu-chúc. (Ba vệ-

dà khác, là : *Rig-veda*, *Yajur-veda*, *Sama-veda*).

A-la-hán (Arhat). Phạn-ngth, chỉ chúc-tước Phật-giáo tặng cho những ai đã thành-lựu trong việc tu-thân, chỉ còn phải sống qua một kiếp nữa thôi là thành Phật. Trong hội-họa bay diều khắc Trung-hoa và Nhật-bản, các vị đó thường được mô-tả như những vị ầu-sỹ ốm-gầy và ầu mặc rách rưới.

Amabimus. Thuộc luận - lý - học Aristote và Kinh-viện. Danh-từ la-ngth *ama bimus*, trong đó bốn nguyên - âm a a i và u chỉ bốn kiểu suy-luận bằng bốn mệnh-de về *khả-hữu-thể* (A = possible), *bất-tất-thể* (A = contingent,) *bất-khả*

hữu (l = impossible) và *tất-hữu - thề* (U = nécessaire).

Thí-dụ : A : *có thề bảo rằng S là P.*

A : *bảo S là P, là điều bấp bênh.*

I : *không thề bảo rằng S là P.*

U : *cần phải nhận rằng S là P.*

Abhuta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái gì *bất biến*, không thay đổi.

Ajāta. Danh-từ phạn-ngữ, có nghĩa là *bất-thụ-sinh*, không do vật gì sinh ra, *bất-sinh*.

Akusala. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ sự ác, đối lập với *thiện*.

Akusala-mula. Danh-từ phạn-ngữ, nghĩa là *bất-thiện-căn*, có cái gốc xấu, cái khuynh - hướng làm điều bất-thiện.

Âm-lượng (Volume de sonorité)

Sức mạnh của âm - thanh, Tiếng kêu to hay nhở. Trong tâm-lý-học, **âm-lượng** không được dưới tối-thiều và không được quá tối-đa, dễ tai ta có thể nghe được **âm-thanh**.

Anagamin. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ việc không trở lại nữa.

A-nan-dà (Ananda). Phiên - âm phạn-ngữ, tên thày Ananda, môn đệ Đức Phật, đã thành *A-la-hán*, được người ta coi là tác-giả bộ *Kinh-lạng* (*Sutra*) là bộ

Kinh-diễn đầu-tiên trong *Tam-lạng*.

A-nibbhatta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ không phải sinh lại kiếp khác : *bất-lái-sinh*.

Arahatta Danh-từ phạn-ngữ, chỉ bậc *thánh-nhân* trong Phật-giao. Nch. *Arhat*.

A - ri - tốt - thuyết (Aristotélisme).

Học-thuyết của Aristotle. Triết gia Hy-lạp (384-322). Những điểm nổi bật nhất của thuyết này, là 1. thuyết chất-mô áp dụng cho các vật thề ; 2. thuyết tiềm-thề và hiển-thề áp dụng cho các vật bất-tất ; 3. thuyết phạm-trù gồm một ý niệm về bản-thề và 9 ý-niệm về tùy-thề ; 4. hữu-thề-học, học về hữu-thề phổ-quát và trừu-tượng. v.v...

A-sublāvanā. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái nhìn không được *thanh-tịnh*.

A-ti-dạt-ma (Abhidhamma); (Abhidharma). Phiên-âm phạn-ngữ, chỉ bộ kinh *Luận-lạng*, gồm những lời giải-luận của các đệ tử về những bài thuyết-giao của Phật-lồ dạy, do Mahakasyapa ghi chép.

A-tula (Āsura). Phiên-âm phạn-ngữ, tên chung, chỉ các thần trong các Tôn-giao Ấn-Ba-Tư. Sau cuộc bành trướng Vệ-dà trong

Lôn-giáo Ấ-n-đô, tên này dùng để gọi các quỷ, đối lập với các thần (*devas*).

Á-khế-tróe (Quasi - contrat). Sự cam-kết mà không có giao kèo nào giữa đôi bên, nhưng do đôi bên tự ý và mặc nhiên giữ một số nghĩa vụ và quyền lợi tương đương đối với nhau. Td.: vì hoàn cảnh, mình tự gán cho mình nghĩa-vụ quản trị tài sản của người bạn lúc họ vắng mặt.

A-tam-lý (Parapsychologie; Parapsychique). Môn khảo-sát những hiện tượng tâm-lý bất-thường, thuộc khu vực tiềm thức, như hiện-tượng linh-cảm, viễn-cảm, chiêm-bao, ám-ảnh, v.v...

Á-thánh (le Bienheureux). 1. Danh-từ Ky-tô-giáo : dưới thánh-nhân một bậc. Td.: các vị Tử-dạo Việt-Nam đã được phong á-thánh vào những năm 1900 và 1950.

2. Trong Nho-giáo, tên gọi ông Mạnh-kha, hay là Mạnh-tử.

Á-tinh (Cristalloïde). Vật - giống như thủy-tinh.

Á-trung-tinh — Á-trung-hòa (Quasi neutralité). Gần như trung-hòa. Td.: không đực hảo, không cái hàn — áp dụng vào chính-trị, gọi là tình-trạng á-trung-lập : một nước đứng hầu như trung-

lập giữa hai bên, không ngã hẳn về bên nào.

Ác (mal; mauvais). Điều xấu trong phạm-vi đạo-đức, cấm không nên làm, không được phép làm. Đối lập với thiện — Chỉ người dũng-tòn, tàn-bạo.

Ác-báo. Làm ác thời gặp ác. Td.: Ác giả ác-báo : ai làm điều ác sẽ gặp cái xấu.

Ác-cảm (Antipathie). Nuôi những tình-cảm không tốt đối với người khác. Đối lập với thiện-cảm.

Ác-cử (mauvais acte). Việc làm xấu. Td.: trộm cướp là những ác-cử phải tránh.

Ác-dạo. 1. Con đường tội lỗi. 2. Tiếng nhà Phật đề chỉ 3 con đường người có tội phải đi sau khi chết : địa-ngục, ngã-quỷ, (= ma đói), súc-sinh là ba ác-dạo.

Ác-dức (mauvaise conduite). Phản hạnh không tốt. Td.: con nhà vò-giáo-dục thường là những con nhà ác-dức.

Ác-ma-phái (Diabolisme). Một vận phái thích tả những truyện kỳ quái, ám-muội, thê-thảm, tả những gì khích-thích hành-vi con người, như thuốc phiện, rượu. Td. : Tập thơ « les fleurs du mal » của Beaumalire thuộc ác-ma-phái.

Ác-mộng (cauchemar). Chiêm bao những gì dữ tợn đáng sợ. Td. :

chiêm bao mình bị trâu đuổi, là một ác-mộng. Thường xảy ra, khi trái tim bị vật gì nặng đè lên trên.

Ác-nghiệp. Danh từ Phật-giáo : Nghiệp-chướng vì tội ác. Td.: vì vụng đường-tu, nên mang lấy ác-nghiệp.

Ác-tâm (mauvaise conscience). Cố ý làm gì để hại ai. Td.: mọi tội lỗi đều do ác-làm mà ra.

Ác-tập (mauvaise habitude). Thói quen xấu. Td.: Những nét xấu là những ác-lập.

Ác-thần. (dieu du mal). Ông thần coi việc ác. Theo học thuyết của Mani (bèn Ba-tư) mọi sự ác do một ác-thần mà ra!

Achille. Tên của một tướng lãnh Hy-lạp cổ xưa, có tài chạy nhanh với đôi chân nhẹ nhàng. Triết-gia Zénon (năm 490 trước C.) dựa vào truyện đó để lý luận rằng : dù Achille cũng không đuổi kịp được con rùa, vì lẽ Achille phải tới điểm mà rùa ở trước, nhưng khi tới đó, thời rùa lại không còn ở đó nữa, và cứ vậy mãi, nên Achille không bao giờ theo kịp con rùa. Dùng lý-luận này, Zénon muốn ngụy-biện để phủ nhận sự chuyen-dong.

Ai-cảm. Ai-tinh. Bi-ai, buồn rầu, thương xót. Một trong bảy tình cảm (thất-tinh), hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục.

Ai-dòng. Động lòng thương xót. Td.: cái chết người bạn làm lòng tôi ai-dòng khôn-tâ.

Ai-hoài. Vì thương nhớ mà buồn rầu. Td.: cảnh biệt-ly thường gây nhiều nỗi ai-hoài.

Ái. Một trong bảy tình cảm, theo sự xếp đặt trong Nho-giáo : hỉ nộ, ai, lạc, ái, ố, dục. Nghĩa là yêu, tức một tình cảm dễ chịu, sảng-khoái, khi nhắm một đối-tượng hợp với khuynh-hướng minh.

Ái-hữu (Bhavacchanda). Danh từ triết-học nhà Phật, chỉ cài dục muốn có, muốn chiếm đoạt, tiềm tàng nơi con người đau khổ. Td.: ái-hữu là nguồn mọi đau khổ.

Ái-khổ (Dolorisme). Một thuyết triết-học chủ-trương rằng đau khổ có một giá-trị rất lớn, trong phạm vi đạo-đức, thẩm mỹ và tri-thức. Td.: đau khổ phần xác nơi ta giúp ta thông cảm nỗi đau khổ đó nơi người khác. Đau khổ đó giảm bớt động lực của đời sống thú vật nơi ta, hầu giúp tinh-thần bay bổng lên giới văn chương nghệ thuật. Các loại đau khổ khác cũng có giá-trị tương-tự.

Ái-ký (Philautie). Tình yêu hướng về chính mình. Giống chữ ich-ký và tự-ái, Đối lập với chữ ố-ký (*la misantie*). Hai danh từ

Pháp-ngữ trên đây, chỉ gắp thấy nơi tác-phẩm của Renouvier.

Ái-lực (Affinité). Danh-từ được dùng để chỉ sự thông-cảm (hay thiện-cảm) giữa nhiều người hay do ý-kiến hay sở-thích giống nhau. Chuyển sang lãnh-vực lý-hóa, ái-lực là tính-cách của những vật-thể dễ tò hợp với nhau.

Ái-quốc (Patriotisme). Lòng yêu-tu quốc riêng của mình.

Ái-tha chủ-nghĩa (Altruisme). Chủ-trương yêu người khác. Như chū vi-tha.

Ái-tình (Amour). Một tình-cảm làm khoái lạc chủ-thể, khi một ước-vọng được thỏa mãn hay có thể được thỏa-mãnh. Thường gọi nôm là tình-yêu, là khuynh-hướng về phía một vật (yêu-thích), một người (đau-khổ) (yêu-thương) hay một người-bất-cứ trong tình-trạng và cảnh ngô-nào (yêu-mến).

Ái-tình chiếm-doạt (Amour captatif). Thú-tình yêu chỉ muốn thu-hướng mà không dâng-hiển, một thú-tình yêu nô-lệ hóa người khác, làm họ không còn được tự-do trong bất-cứ phạm-vi nào.

Ái-tình dâng-hiển (Amour oblatif). Thú-tình yêu vị tha, cho-nhiều hơn-nhận.

Ái-tình thông-cảm (Amour de communion). Tình yêu đồng-cảm với người mình yêu, nghĩa là khóc-cùng kẻ khóc và vui-cùng kẻ vui.

Ái-vật (zoophilie). Một lâm-bệnh nơi người có khuynh-hướng yêu-thú-vật, trong phạm-vi tình-dục. Nhà-học-giá Đức, ông Krafft-Ebing (1840), là một chuyên-môn-gia về lâm-bệnh ái-vật.

Ám-ảnh (obsession). Tác-động của một ý-tưởng, một lời nói hay một hình-ảnh, xâm-chiếm tâm-hồn một cách tự-phát ngoài ý-muốn, làm cho đương-sự uất-úc. Td.: tai nạn rùng-rợn xảy ra hôm qua, vẫn còn ám-ảnh tôi.

Ám-lực (force secrète). Cái-thể lực ngầm nẩy-itiem. Nch. tiềm-lực. Td.: Khuynh-hướng là những ám-lực đun đầy hành-động của ta.

Ám-thị (suggestion). Thường hiếu-theo-nghĩa thụ-động, khi một chủ-thể có một ý-tưởng, theo một ý-kiến hay có một khuynh-hướng mà không biết rằng những cái đó, thực-ra, bắt-nguồn từ ngoài vào hay từ ý-muốn của người khác.

Ám-thị tự-kỷ. Tự-ám-thị bằng ý-chí hay ý-tưởng của mình. Td.: tự-bảo-mình sẽ khôi-bệnh, là một kiêu-tự-kỷ ám-thị.

Ám-thị tự-tha. Bị sai khiến do tư tưởng và ý chí người khác.

Ám-thị-tính (suggestivité). Tính cách của một người, hơn kém dễ bị ám-thị. Phụ nữ thường có ám-thị-linh rất cao, nghĩa là dễ theo chỉ thị của người khác.

An. Là một trong bốn chặng đường tiến vào tâm-linh của Nho giáo (định, tĩnh, an, lỵ); là sự tập kết của tư tưởng lẫn tình cảm, tức là an hòa toàn vẹn: *an lý-trí* và *an huyền-niệm*.

An-bài (disposer). Sắp đặt đâu vào đấy. Td.: Thượng Đế *an-bài* vũ trụ, từ vũ-trụ vô cùng nhỏ bé, tới vũ-trụ vô cùng lớn.

An-mệnh. Danh-từ Nho-giáo: Yên vui mà tuân mệnh Trời. Td.: Không-tử luôn luôn giữ thái độ *an-mệnh*. Nch. *an-phận*.

An-thiền. Danh-từ triết-học Phật-giáo: Việc thày tu ngồi im lặng để niêm Phật và suy nghĩ. Td.: Lấy việc *an-thiền* nơi cửa Phật làm lẽ sống.

An-tịnh. Là hai trong bốn chặng đường thành đạo theo Nho-giáo. Xch. *An*. *An-tịnh* là ôn định tinh cảm, cũng như *định* là ôn thỏa về tư-tưởng.

An-khiện. Danh-từ Pháp-luật, chỉ những việc kiện-tụng.

Ánh-giáo (Anglicanisme). Quốc-giáo của người Anh-cát-lợi, một ngành thuộc Ki-tô-giáo, đứng

biệt lập khỏi Tòa-Thánh La-Mã từ đời Vua Henri VIII và trở thành tôn-giáo chính-thức từ đời Nữ-hoàng Elisabeth I (năm 1562).

Ánh hồn. Hồn của người anh-hùng bay anh-dũng. Xch. *Hồn*.

Ánh-linh. Danh-từ Tâm-lý-học Không-giáo, chỉ cái khi thiêng tự Trời sinh ra, nơi mỗi người.

Ánh-sáng (lumière). Yếu-tố vật-lý khích-thích thị-giác, khi không dưới tối-thiều và không quá tối-đa cường-độ.

Ánh-hường (influence). Hình sinh ra ánh, thanh sinh ra hường, chỉ bóng và tiếng vang, nghĩa là liên quan với nhau, tác-động vào nhau. Td.: Khí-hậu ánh-hường tới tinh-tinh con người.

Ánh-niệm (species). Danh-từ triết-học kinh-viện (gồm chữ *hình-ảnh* và chữ *ý-niệm*), chỉ sản phẩm của trí-khôn triều-tượng, rút ra một khái-niệm từ hình-ảnh của sự vật đã tiếp xúc với giác-quan, và qua hình-ảnh đó áp-dụng khái-niệm vào việc ẩn-dịnh một ý nghĩa cho vật đó.

Ánh niêm mô tả (species expresse). Một ảnh niêm diễn tả một cái gì trong trí khôn, gọi là ảnh niêm mô tả. Ánh niêm mô tả có tính cách hữu-hướng hay ý hướng, nghĩa là hướng về một vật nào để cho nó có một ý

nghĩa. Ảnh-niệm bao giờ cũng là một ảnh-niệm về một vật gì.

Ảnh-niệm thâu-nhận (species impresse). Một ảnh-niệm được ghi nhận vào ý-thức, gọi là ảnh-niệm thâu-nhận. Đó là khía cạnh thụ động của ảnh-niệm, coi như là được in vào trí-khôn.

Ảnh-tượng (image). Một biểu thị khả-giác (do trung-tâm óc) về một vật Ncb. **hình ảnh**. Td.: nhìn cái nhà hôm qua, mà hôm nay tôi vẫn còn giữ ảnh-tượng của cái nhà đó.

Áo-ước (désir). Nch. **ước vọng**. Khuynh-hướng kèm theo ý-thức về một vật gì khả dĩ làm thỏa mãn ta, nhưng hiện chưa có. Td.: tôi áo ước trở thành một triết-gia.

Áo-cà-sa (Civara). Phiền-âm phẫn-nghẽ, chỉ chiếc áo các vị tu-hành Phật-giáo mặc.

Áo-não. Uất-hận trong lòng, chỉ một đau khổ tinh-thần, do một khuynh-hướng nào đó không được thỏa mãn.

Áo-tưởng. Tư-tưởng kín đáo. Td.: Anh Giáp có những áo-tưởng khó diễn tả ra.

Áo-ảnh (Phantasme). Ảnh-tượng hay hình-ảnh trong trí óc tưởng tượng ra mà không tương-ứng với thực tại nào ở

ngoài. Td.: trái núi toàn vàng là ảo-ảnh.

Ảo-giác. Cảm giác mơ hồ, xuất hiện lúc đang mộng-tưởng, không do một kích-thích vật-lý tương ứng. Td.: tôi đương ngồi học, nghe tiếng gỗ cửa, để xem có ai. Không một ai cả. Tôi nhận ra đó là một ảo-giác.

Ảo-mộng. Hình ảnh hư-không lúc ngủ, lúc ta chiêm-bao.

Ảo-thân. Danh-từ Phật-giáo; cái thân thể không có thực.

Ảo-thuật (magie, sorcellerie). Phép làm những cử chỉ, dân số khai-coi như là có thể tác dụng trên thiên-nhiên. Những cử chỉ đó có tính cách *cưỡng-bách* (coercitif), tính cách bí-ẩn và hướng về *hiện-thể*, khác với những cử chỉ tôn-giáo.

Ảo-tưởng (illusion). Một tri-giác không có đối-tượng. Bảo hay nghĩ một vật gì nào đó có thực trong lúc thực sự nó không có hay có thể này lại nghĩ có thể kia. Td.: kích-thích thiếu cường độ thường làm ta có nhiều ảo-tưởng.

Áp-chế chủ-nghĩa (despotisme). Một chính-thể chủ-trương đè nén áp-bức. Td.: Đức Quốc-xã chủ-trương áp-chế dân.

Áp-dụng (appliqué, appliquer). Lấy một việc (hay một vật) dùng

vào việc (hay vật) khác ; như : tâm-lý-học áp dụng vào khoa-giáo-dục, sự-phạm, bệnh-lý, hường-nghiệp, v.v... Nch. ứng-dụng.

Áp-giác (sensation de pression).

Cảm-giác cho thấy sức đè nặng của một vật trên da.

Áp-lực (pressure). Yếu-tố vật-lý, một trong những khích-thích của xúc-giác cảm thấy sức nặng của một vật.

Áy-náy (anxiété). Tình trạng bất an tâm-hồn, hoặc gây náo động nơi lồng xác, hay ngược lại, ngăn cản hoạt động bì ngoài, làm ta cảm thấy như bị rút họng lại.

Ảo-kích-luận (quintaine). Kiểu biện luận gán cho người khác, một chủ-trương đối lập, để nhân dịp đó đả kích lại. Tự nghĩ ra, hay tạo ra một đối phương để đả kích. Td.: Công-sản rất ưa lối ảo-kích-luận.

Án-khớp (articulation). Nói về cái tư-tưởng được xếp đặt có trật tự mảnh-mối. Td.: những tư-tưởng của tác-giả ăn-khớp với nhau.

Ám (son). Thường kép với những thanh (âm-thanh), để chỉ khích-thích của cảm-giác, thính-giác, tức là gây nên phản ứng của thính-giác làm ta tiếp nhận được tiếng kêu.

Ám, 1. Danh-từ Không và Lão-giáo, chỉ một trong hai khía cạnh

biến hóa ra trời đất. Đi với chữ dương, cả hai làm thành hai nghi (lưỡng-nghi) của thái-cực. Td.: đạo trời đất có âm dương, thời đạo người có nhân-nghĩa.

2. Nói rộng ra, ám chỉ sự tối, yếu, giống cái, mềm, lạnh, chêt, cũng như dương chỉ ngược lại.

Âm ba (onde sonore). Là sóng âm thanh, do những chấn động khi đánh vào tai, để ta tiếp nhận được những tiếng động.

Âm-dộ (tonalité). Đặc tính của một nốt nhạc, phân biệt một nốt nhạc này với một nốt nhạc khác. Cảm giác âm-dộ, tức là nghe được độ cao thấp bồng-trầm của một tiếng nhạc. Cung ré có âm độ khác với cung mi.

Âm-đức. Như chữ âm-chất và âm-công, chỉ điều phúc đức ta làm chỉ có Trời biết thôi. Td.: Âm-đức cần những hành-vi rầm rộ bên ngoài.

Âm-diệu. Giọng cao thấp bồng-trầm được điều hòa trong âm nhạc. Td.: Thính-giác giúp ta tiếp nhận được những âm-diệu du-duong.

Âm-giai. Toàn bộ có thứ tự của những tiếng cao thấp trong âm nhạc. Td.: âm-giai trong nhạc tây phương gồm bảy cung và năm nửa cung (gọi là gamme)

dialtonique) ; *âm-giai* trong nhạc đồng-phương cõi truyền gồm 5 cung : *hồ, sú, xang, xé, ý*, hay là *cổng, lưu, hồ, sú, xang*, gọi là gamme pentatonique).

Âm-học (acoustique). Một ngành của vật-lý học về những âm ba, về những điều kiện phát âm trong một nơi nào đó, thích nghi âm ba với khu vực chung quanh như tường, bàn ghế... để xem tiếng kêu được giữ lại hay bị loãng đi. Đặt một máy phóng thanh, cần phải chú ý tới những nguyên tắc *âm-học*.

Âm-hiệu (signe vocal). Một dấu hiệu được ổn định do quy ước, để chỉ một âm-thanh. Những nốt nhạc *do, re, mi...* đều là những *âm-hiệu*.

Âm-hồn. Hồn người chết. Td.: *âm-hồn* là những linh-thần sống ở thế giới bên kia. Tâm-lý-học không trực tiếp khảo sát những *âm-hồn* được.

Âm-nhạc. Nghệ thuật điều hòa âm-thanh để diễn tả tâm-tinh. Td.: *Tính giác* là giác-quan của nghệ-thuật *âm-nhạc*.

Âm-sắc (timbre). Đặc-tính của cảm giác thính-giác, bị kích-thích do một âm-thanh phức-lạp, nhưng vẫn làm nổi bật âm-thanh căn bản. Nữ-giới có một *âm-sắc* khác với nam-giới. Đặc-tính đó giúp ta phân biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau.

Âm-thanh. Những tiếng dùng trong âm-nhạc. Td.: *âm-thanh* là kích thích riêng của cảm-giác thính giác.

Âm-thoa (diapason). 1. Trưởng-dộ

(étendue) của âm-thanh mà một tiếng hay tiếng nhạc cụ có thể diễn được, từ giọng rất trầm tới giọng rất cao.

2. Dụng cụ bằng thép phát ra một âm nhất định, khi bị rung động. Theo thỏa ước quốc tế năm 1953, tần số phát âm của *âm-thoa* là 440 chu-kỳ (mỗi giây đồng hồ là một đơn vị).

Âm-tiết (rythme). Âm thanh được xếp đặt theo một chu-kỳ đồng đều, kế tiếp nhau. *Âm-tiết* là một yếu-tố căn-bản của âm-nhạc.

Âm-trình (intervalle des sons). Danh-từ dùng cho thính-giác, chỉ tỉ-lệ trong số chấn-động của các thứ tiếng cao thấp.

Ân-hận (remords). Cắn rứt lương tâm, hay là một đau khổ tinh-thần gây nên do một việc ác đã làm một cách hữu-ý. Đứa trẻ *ân-hận* vì đã cãi lại cha mẹ. Tình cảm này khác với tình cảm hối-hối (*repentir*), có tính cách chủ-động hơn, và bao hàm mối tương-quan tôn-giáo với Thượng-Đế : tỏ lòng thống hối với Chúa. *Ân-hận* là một hình-phật, trong lúc *thống-hối* là một nhân đức.

Ân-dò-Giáo (Hindouisme). Tôn-giáo của Ấn-dò thờ bộ ba thần : Brahma (kbai-phát), Çiva (phá-hoai) và Vishnu (bảo tồn). Tiếp-lục tôn-giáo Ba-la-môn và đối-lập với Phật-giáo phủ nhận mọi ảnh-hưởng của tham-minh trong đời sống con người.

Ân-tượng (impressions). Những gì ta cảm thấy do vật ở ngoài kích-thích và còn in

trong óc. Td.: Cảnh giết chóc gây nỗi tội những *ấn-tượng* rùng rợn. Trí-giác là dùng trí-tuệ giải-thích những *ấn-tượng* do giác-quan đem lại.

Ấn-tượng-phái (hay *chủ-nghĩa*, *impressionism*). Một phái nghệ thuật chủ-trương diễn-tả bằng màu sắc một cách trung-thành những *ấn-tượng* của sự vật, được họa-sĩ tiếp nhận. Đối lập với *biểu-hiện-phái*.

Ấn-tượng-thuyết (*l'héorie de l'impression*). Kiểu cắt nghĩa thuyết xã-hội do Durkheim, chủ-trương tâm-lý con người hoàn toàn bị xã-hội chi-phối, tức là chịu ảnh-hưởng hành-động, ý-tưởng và tình-cảm của người khác.

Ấn-chất của cảm giác (*subreptions de sensations*). Danh-từ triết-học của Kant (1724-1804), chỉ những phần chất của sự vật ngoại-giới và giác-quan ta có thể tiếp nhận được, như màu sắc, âm-thanh, hàn-nhiệt v.v... Những phần-chất này lệ thuộc vào những điều kiện chủ-quan của cảm giác tinh, nhưng

chúng lại không thuộc ý-giới tinh (*idéalité*).

An-dụ. Dùng chữ theo nghĩa bóng như nói: *dời* là *biển khô*, ngữ ý rằng đau khổ ở đời nhiều như nước biển.

Ấn-ngữ-học (*cryptologie*). Môn học khảo sát tìm hiểu những ngôn ngữ bí-ẩn đời xưa, nhất là của miền Cận-đông, miền Bắc-Phi do những nhà bác-học Ludwig Burckhardt (Thụy-Sĩ) và Champollion (Pháp) vào đầu thế-kỷ 19.

Ấn-té (*obreptice*, *obreption*). Danh-từ pháp-luật chỉ việc che giấu một cách kín-đáo những lý do không nền tảng trong một đơn từ để xin một điều gì. Trong Triết-học, có nghĩa là trùng-phúc, lấy một điều phải chứng minh để chứng minh chính điều ấy. Td.: tại sao $2+2=4$? Vì $2+2=4$.

Ấu-thời-i-sinh (*paedogenèse*). Cách truyền sinh nơi một số sâu bọ, dưới hình-thức con dòi (*larve*) hay con quăng. Lúc còn nhỏ, chúng có hình-thù khác hay một lối sống khác (như quăng của muỗi sống dưới nước trước khi bay lên không-khi.)

B

Ba-dộng (ondulation, ondulatoire). Sự chuyên động của sóng, nhô lên hạ xuống. *Thuyết-ba-dộng* về ánh sáng chủ-trương ánh-sáng không phát-xạ theo đường thẳng, mà là những làn sóng chuyên đi trong ether. Người thiết-lập là Huygens (1629-1695).

Ba-hạn-từ (trois termes). Ba từ-ngữ trong một tam-đoạn-luận, là : chủ-từ (S) trung-tử (M) và thuộc-từ (P). Trung-tử làm gạch nối liền hai hạn từ kia. Td.: Mọi người (M) phải chết (P)
Socrate (S) là người (M)
Nên Socrate (S) phải chết (P)

Ba-la-mật. Danh-từ Phật-giáo, chỉ việc vượt sang cõi chính-dạo tế độ được người. Nch. *Ba-la-dà* (*paraga*).

Ba-la-môn (Brahman). 1. Phiên-âm chữ *Brahman*, chỉ tôn giáo thờ thần *Brahma*, được coi như là Thượng-đế sáng tạo vạn vật, cùng với thần *Vichnou* (thần-bảo-tòn) và thần *Civa* (thần-phá-hại) làm thành bộ ba *Trimourti*.

2. Nghĩa phạn ngữ, là : hành-vi, thanh-lĩnh.

Bramantip hay **Bamalip**. Bramantip hay Bamalip, trong đó ba nguyên-âm a, a, i, chỉ một thứ tam-đoạn-luận có ba mệnh-đồ mà hai tiền đề có tính cách phô-quát, còn mệnh-đồ kốt luận có tính cách đặc-lhub. Td.:

Tất cả P là M

Tất cả M là S

Vậy một vài S là P.

Ba-na-nai (Bénarès). Phiên-âm phạn ngữ, chỉ thành Benares, miền đông bắc Ấn-độ, tả ngạn sông Gange (tức sông Hằng-hà). Đức Phật bắt đầu thuyết-pháp tại đó.

Ba-tur-gláo (Parsisme). Đạo của Ba-tur chủ-trương có ba thần Thiện, Ác ; một sinh ra những sự thiện, một sinh ra những điều ác. Ba-tur-gláo chủ-trương thuyết nhị-nguyên trong tôn-giáo.

Barbera. Một chữ ký-hiệu trong đó có ba nguyên âm AAA, chỉ tam-đoạn-luận có ba mệnh-đồ

đều quyết định và phô quát, cả ba đều là phô quyết đe.

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên tất cả S là P

Baralipton. Một chữ ký-hiệu luận-lý, trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-đoạn luận có hai tiền đề phô-quát và câu kết luận lại đặc-thù. Thí-dụ :

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên một vài P là S.

Trong tam-đoạn-luận này, tiền đề thứ nhất là tiều tiền đề, tiền đề thứ hai là đại tiền đề, Còn trong kết luận, tiều từ (*petit terme*) làm chủ từ (*sujet*) trong câu.

Barbari. Một chữ ký hiệu luận lý trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-đoạn-luận có hai tiền đề phô-quát và câu kết-luận đặc-thù. Giống với *baralipton* ở chỗ đó, nhưng khác ở chỗ, trong *baralipton*, câu kết có tiều-từ làm thuộc-từ. Thí-dụ :

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên một vài S là P.

Bác-ái (charité). Tình yêu-mến, nhằm yêu tha-nhân vì tha-nhân, vì nhân-vị của họ, bất cứ họ ở trong cảnh-ngộ nào, bất cứ thuộc địa-vị xã-hội nào. Khác với tình yêu-thích (đối với sự vật coi nó là phương-tiện); khác với tình yêu-thương (chỉ yêu tha-nhân khi họ đau-khổ).

Bác-học (savant). Một người hiểu biết sự vật theo quan-diểm khoa-học, nhìn hiện tượng bên

ngoài mà không lưu ý tới ý nghĩa sâu xa của sự vật. Mới biết, chưa hiểu-thấu. Td.: Newton là một nhà bác-học. Lecomte de Nouy vừa là nhà bác-học vừa là nhà triết-học.

Bác-luận (objecter). Đem ra một chứng minh ngược lại để phủ nhận điều của đối-phương. Td.: Dựa vào những đặc-tính của sự kiện tâm-linh, để bác-luận thuyết duy-vật.

Bác-tập (disparate). Vừa nhiều, vừa phức-tập. Td.: Tinh-hình thế-giới hiện đại là một vấn-đề bác-tập. Đồng-nghĩa với *phuc-tập*. Td.: cuộc sinh-hoạt tâm-lý thật bác-tập.

Bác-thuyết (objection) Một thuyết đem ra để bác-luận lại thuyết của đối-phương. Td.: Duy-tâm là bác-thuyết của duy-vật.

Bạch-bản (tabula rasa, table rase) Kiểu nói của Aristote muốn chỉ rằng : trước khi tiếp xúc với đối-tượng tư-tưởng, trí khôn con người chỉ là một bạch-bản, tức là cái bàn sáp nhẵn chưa có gì viết lên trên. Leibniz thích dùng kiểu nói language trên.

Bạch-dịch (lymphatique, lymphé)

- Là một trong 4 thể dịch (bumeur) tức là *huyết* (sang) *mật* (bile), *thần-kinh* (nerf) và *bạch-dịch* (lymphé). Nó là một thứ chất lỏng làm thành khu vực thẩm nhuần các tế bào.
- Về phạm vi tính tình, người ta thường phiên âm là *lâm-bachít*, chỉ người có tính-tính lỳ, ít xúc động, có vẻ lạnh lùng

(*flegmatique*). Công-thức tinh-tinh là : nEAS, nE (non-émolif) A (actif) và S (secondaire), nghĩa là ít cảm xúc, hoạt-động giao-giao, phản ứng chậm và ngầm ngầm.

Bài... (mis... miso...). Dùng để kép với nhiều danh từ khác nhau, có nghĩa là khước-tù, ghét, hủy-diệt, chống báng. Đối lập với *chữ thân* (... phile, như *germano-phile*).

Bài-kỷ (misautie). Ác cảm với chính mình. Đối lập với *ich-kỷ* hay với *vị-kỷ*. Td.: Thái-dộ tự-ti di đối với thái-dộ *bài-kỷ*.

Bài-liệt (ordonnance). Phương-pháp tâm-lý-học do Ed. Claparède, dựa trên trắc-nghiệm này: bảo dương sự mà mình muốn thí-nghiệm xếp hạng một số vật thường được xếp với nhau trong thực-lệ. Sau đó, lính sự chênh lệch giữa trật tự do dương sự và trật tự chính ra phải có.

Bài-lý (misologie). Danh từ triết học Kant chỉ sự ghét lý trí (*Hass der Vernunft*. Td.: Triết-học Kant là triết-học *bài-lý*).

Bài-ngoại chủ-nghĩa(chauvinisme). Ác-cảm với những gì không thuộc tổ quốc mình: hoặc là người hoặc là vật, hoặc là chế độ hay tập tục ngoại quốc.

Bài-nhân (misanthropic). Ác cảm với con người, một số triết gia hiện sinh có khuynh-hướng *bài-nhân* vì họ thất-vọng trước thán-phận giòn-ải bấp-bèn của con người.

Bài-nữ (misogyne). Ác cảm với phụ nữ. Tâm bệnh của những người chán ghét những cuộc tiếp xúc chính đáng và bình thường giữa đôi bạn, không muốn đi lại với phụ-nữ.

Bài-tam (tiers-exclu). Nguyên-lý *bài-tam* (nch. *diệt-tam* hay *khử-tam*): một là A hay là không A, chứ không có giải pháp thứ ba. Nguyên-lý dùng trong luận-lý-học lưỡng-gia.

Bài-tân (misonéisme). Ác cảm với tất cả những gì là mới mẻ, với những cải cách canh-tân.

Bài-xã-hội (sociophobie). Ác-cảm với xã-hội với đời sống cộng đồng cho đó là cản trở việc phát-triền cá-nhan.

Bài-hỏa-giáo (Zoroas). Đạo thờ mặt trời, của dân Ba-Tur, được nhà cải cách Zarathoustra (660-583) canh-lan-lại.

Bài-vật-giáo (félichisme). Tôn-giáo thờ thú-vật.

Bám (adhérence, adhérer, adhésion). Dính vào. Td.: Đặc-tính của tùy thể (*accident*) là *bám* vào bản thể (*substance*) để tồn tại.

Bàn-bạc (délibération). Suy-tinh hơn thiệt, trước khi quyết định. Là giai đoạn đầu trong ba giai đoạn chính của một hành vi ý chí thông-thường lúc là *bàn bạc* (hay *bàn-dịnh*), quyết-dịnh và thi hành điều đã quyết định.

Bàn-cô Ông thủy-tổ nhân-loại, theo thần-thoại cõi-truyền của Trung hoa.

Bản-dịnh (délibération). Xch. *Bàn-bạc*.

Bản (semi) Một nửa. Nói về những thuyết triết học không hẳn cực đoan, nhưng nghiêm quá nhiều về phía cực đoan. Id.: **Bản-duy-lý** (semi-rationalisme) **bản duy-nghiêm** (semi-empirisme) v.v..

Bản-ảnh (pénombre) Nửa sáng nửa tối. Trong tâm - lý - học, chỉ những hình ảnh chôn vùi trong cõi tiềm thức.

Bản-cầu (semisphérique). Một nửa bình tròn (giống chữ *hémisphère*). Áp dụng vào nửa trên của óc người, một bản cầu chứa đựng những trung tâm sinh lý của cuộc sinh hoạt tâm lý.

Bản-duy-cơ-thể. (semiorganicisme) Thuyết nghiêm về chủ-trương duy cơ thể, theo đó sinh vật được tổ-chức theo một mục đích nội-tại ngay trong chính sinh-vật, chứ sự sống không phải hoàn-toàn do sự tổ hợp ngẫu nhiên của yếu-tố lý hóa.

Bản-thú- chủ - nghĩa (sauvageopatbie). Chủ nghĩa egbiên cứu về thời đại nguyên thủy của loài người lúc còn là như động vật.

Bản phẫn (partiel). Một nửa hay một phần nào, đối lập với toàn diện. Id.: Chân-lý *bản-phẫn* là một mệnh đề diễn tả một khía cạnh nào đó của sự vật.

Bản - phiếm - thần (panthéisme) Thuyết triết-học do triết gia Krause người Đức (1781-1832) thiết lập cảm hứng theo Shel-

ling. Theo thuyết này, Thượng Đế không là tất cả, Ngài ở trong tất cả. Chủ trương gần thuyết phiếm-thần (panthéisme)

Bản-ý-thức (subconscience). Đồng nghĩa với chữ *tiềm thức*: một sự kiện tâm-lý, hiện giờ tôi không lưu ý tới, không được tôi ý-thức, nhưng có thể trở về sân-khấu ý-thức.

Bản - đức (vertus cardinales) Danh - từ kinh viện, chỉ bốn nhẫn đức căn - bản, là: công bình (justice); khôn ngoan (prudence); hùng dũng (force); tiết độ (tempérance). Các nhẫn-đức khác đều diễn xuất từ bốn bản đức.

Bản - hỏi (questionnaire). Một phương pháp ngoại-quản áp dụng trắc-nghiệm, bằng đặt ra những câu hỏi để đương sự được thi ngiệm thưa. Id.: Tại sao anh thích làm việc ?

Bản-hữu. Nch *bản sinh*: vốn sinh ra đã có rồi. Id.: Lý trí là cái bản-hữu của con người.

Bản-ý (volonté-nature). Danh-từ kinh viện, chỉ khuynh hướng tự nhiên nơi con người, dưới hình thức của bản-năng, chưa có suy nghĩ, nghĩa là vô thức. Id.: Bản-ý của ta là muốn tránh cái chết. Đối lập với *trach-ý* (volonté-raison) trong đó có sự lựa chọn sáng-suốt.

Bản-lụy (vinculum substantiale) Danh-từ triết-học do Leibniz, chỉ mối liên lạc (hệ-lụy) giữa xác và hồn chất-chết đến nỗi cả hai là một tổng hợp duy-nhất,

thuần nhất, mặc dầu hai yếu tố
hỗn xác có tính cách di-chất
và phức-tạp.

Bản-mệnh. Sinh mạng riêng của
mình.

Bản-năng (instinct). Khiếu bẩm
sinh làm một việc gì tiến tới
mục-đích một cách mù quáng
và bất di dịch, chung cho nhiều
cá thể cùng loại. Td : mồi sinh
ra đã biết bú là một *bản-năng*.

Bản-ngã (Ego). Cái tôi cản-bản
nơi một chủ thể. Là chính chủ
thể tâm lý. 1. Trung tâm phát
sự kiện tâm linh (Ai buồn ?
Tôi buồn) 2. Trung tâm quy tụ
sự kiện tâm-linh (quyết định
đó quy về ai ? quy về tôi). 3.
Toàn thể sự kiện tâm linh
được tổ hợp một cách riêng
biệt nơi mỗi cá nhân, mỗi
người có một bản ngã riêng.
Theo kiểu nói Pháp-ngữ : je :
bản-ngã chủ-thể, moi : *bản-ngã*
đối tượng như trong câu : *tôi*
(chủ thể) *biết tôi* (đối tượng). 4.
Chủ-thể ý-thức và tự do.

Bản-ngã chủ-thể (moi sujet). *Bản-
ngã* làm chủ-từ trong câu, như :
tôi biết. Cũng gọi là *bản-ngã
chủ-quan* (moi subjectif).

Bản-ngã-hiện-tượng (Ego phéno-
ménal). *Bản-ngã* gồm toàn thể
hiện tượng thay thay đổi đổi.
Td : hôm qua tôi buồn hôm nay
tôi vui, v.v...

Bản-ngã hướng tâm luận (Egocen-
trisme). Khuynh hướng quy
tất cả về cho mình. Giống *ich-
ky*.

Bản-ngã đổi tượng (moi objet).

Bản ngã làm túc từ trong câu,
như : tôi biết tôi, tôi quan-sát
chính tôi.

Bản-ngã nhân-loại. (moi humain)

Bản-ngã chung cho nhân loại.
Mỗi người ý thức nhân tính
chung cho mọi người ngay
nơi chính mình. Mỗi người
tham dự vào *bản ngã* nhân loại
chung.

Bản-ngã hữu-thể học. (moi onto-
logique). *Bản ngã* bất di dịch,
đối-lập với *bản-ngã* tâm-ly-học.
Hôm qua tôi buồn, hôm nay
tôi vui. Nhưng *tôi* hôm qua và
tôi hôm nay vẫn là *tôi*. Tôi tự
ý thức *tôi* luôn là *tôi*.

Bản-ngã siêu-tượng. (Ego méta-
physique, trancendental). Nch.
bản-ngã hữu-thể-học.

Bản-ngã sinh-lý (moi physiologi-
que). Xác là trung tâm phát
xuất những khuynh hướng, nhu
cầu, đồng thời cũng là trung-
tâm quy-tụ những hoạt-động
của đứa trẻ chưa biết dùng
trí-khôn.

Bản-ngã thường - nghiệm (moi
empirique). *Bản ngã* hời hợt,
cô bẽ mặt và không có bẽ
sâu, làm ra vẻ bẽ ngoài mình
người thế này thế nọ, kiểu đóng
kịch trên sân khấu.

Bản-ngã thuần-túy (moi pur) Danh
từ triết-học của Duy-tâm do
Fichte : tinh-thần lự ý thức
minh như là hữu thể tự lập
tuyệt đối, có trước khi có *bản-
ngã* và phi-*ngã* (*non-moi*), là
nguồn của *bản-ngã* lẩn của phi-
ngã.

Bản-ngã tinh-thần. (moi-spirituel).

Nói phân-tích để chỉ *bản-ngã* có tinh-thần tinh nơi con người và con người tự ý-thức được lúc đến tuổi khôn, phân biệt với *bản-ngã sinh-lý* (moi physiologique) mà trẻ con thường có trước khi biết dùng tri-khòn.

Bản-ngã tuyệt-dối (moi absolu).

Nch. *bản-ngã thuần-túy*

Bản-phận (devoir). Nch. *bản-phận* hay nghĩa-vụ là điều thiện ta phải làm. Td. : tu-thân là *bản-phận* của mọi người.

Bản-số (nombre cardinal). Số chỉ *bao nhiêu*, như 1,2,3, v.v. Phân-biệt với *phẩm-số* (nombre ordinal) chỉ *thứ-tự*, như *thứ nhất* *thứ hai*, *thứ ba*...

Bản-tâm. Cái lòng mình vốn có.

Bản-thân (personnel). Chính mình. Td.: tự giáo dục lấy *bản-thân*; môn học nhân văn không thể bỏ ra ngoài hệ số *bản thân* (*coefficient personnel*).

Bản-thề (substance, substantiel). Hữu-thề căn bản không thay đổi, làm nền tảng nâng đỡ những lùy thế hay thay đổi. Td. : *cam ngọt*, thời *cam* là *bản-thề*, *ngot* là *tùy thế*. Cái gì vật gì... người nào... ai... đều là *bản-thề*. Áp dụng vào tinh-thần, gọi là *bản-ngã*. (Xch. dày).

Bản-thề (*nguyên-lý*) (*principe de substance*). Nguyên-lý diễn xuất do nguyên-lý túc-lý : hiện-tượng phải là hiện-tượng của một cái gì : *trắng*, phải có cái gì (= *bản-thề*) trắng. Buồn phải có ai (= *bản-ngã*) buồn v.v.

Bản-thề đệ nhất (substance première). Danh từ triết-học Aristotle, chỉ *cá-lhè* hay *cá nhân* nào đấy, người ta có thể cho nó nhiều thuộc từ, trong lúc nó không là thuộc từ đối với chủ-từ nào cả. Td. : tôi quyết định một công việc ; cái *bản nào đó* bằng gỗ, chứ không phải *bản* nói trống vây. Cái *bản nào đó* là *bản thề đệ nhất*. Nói chết, là phải hiểu ai đó phải chết, chứ không phải *người* (nói trống vây) chết. Người ta gọi trừu tượng, là *bản-thề* theo nghĩa loại suy thôi.

Bản-thề Thiên Chúa (substance divine). Tính chất sâu thẳm của Thiên Chúa. Theo triết học kinh-viện, *bản-thề Thiên Chúa* là tự-hữu, tự có, luôn có một cách sung mãn, không bắt nguồn từ đâu, không lệ thuộc vào vật nào khác ngoài chính Ngài.

Bản-thề-thuyết (substantialisme, substantialiste). Thuyết triết-học chủ trương, các vật trong đó có tinh-thần con người, chỉ là những *bản-thề* thuần-túy mà thôi, chứ không pha-trộn với lùy-thế.

Bản-thề thuyết cỗ-diễn (substantialisme). Thuyết của Aristotle và kinh-viện chủ-trương các vật và tinh-thần con người không phải chỉ là những nhóm hiện-tượng thay đổi đổi, mà còn là những gì thường xuyên. Bản thề là nền nang đỡ (*substratum*) các hiện-tượng.

Bản-thể-tinh (substantialité). Tính cách bản-thể. Td.: Hồn và xác nơi con người, đều có *bản-thể linh*, nghĩa là cả hai đều là yếu tố cấu thành bản-thể duy nhất nơi con người. Người không chỉ là hồn hay chỉ là xác mà là một tinh-thần nhập-thể.

Bản-thể trực-quan (Wesenthaung). Danh-từ triết-học do người Đức đặt ra, đề chỉ việc ta có thể trực-giác được bản-thể của sự vật, ngược lại chủ-trương của Kant, theo đó ta không biết được bản-thể (= vật tự-thể) mà chỉ biết được hiện-tượng.

Bản-thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh-từ triết-học kinh-viện, chỉ sự lệ thuộc tận gốc của một vật vào vật khác, như: tùy-thể bản-thuộc vào bản-thể. Sự rơi lệ thuộc vào sự-hấp dẫn của trái đất, nếu vì một phép lạ nào vật không gì nâng đỡ mà cũng không rơi, thời lúc ấy nó sẽ không hiện thuộc (hiện giờ lệ-thuộc) nhưng vẫn giữ tính cách bản-thuộc: vật không gì nâng đỡ chính lẽ ra phải rơi, v.v...

Bản-tinh (nature). Là bản-thể của vật, nhưng xét theo nghĩa: là *nguồn-gốc* của *hoạt-động* đặc sắc của vật nào đó. Td.: bản-tinh của con người là vừa biết suy-luận (vì có lý-trí) vừa biết cảm-giác (vì có giác-quan).

Bản-tinh hư-trụy (nature corrompue). Danh-từ triết-học trong Ky-tô giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại như hiện có đã bị hư-dốn và hoạt-động trêch

đường ngay nẻo chính, trong phạm-vi tôn-giáo và đạo-đức. Sở dĩ có tình-trạng đó, là do tội tồ-lông (cũng gọi là nguyên-tội: *péché originel*) do chính Adam (người chủ đại-gia-đinh nhân-loại) đã phạm xưa, vì không tuân-lệnh Thiên Chúa.

Bản-tinh nguyên-tuyễn (nature intègre). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại trong sạch trước khi bị hư-dốn, đã luôn tuân lệnh Thiên Chúa.

Bản-tinh tâm-lý (nature psychologique). Bản-tinh được khảo-sát dưới khía-cạnh tâm-linh. Td.: *bản-tinh lâm-lý* của con người là: muôn nhẫn-thức, phải bắt đầu từ cảm-giác. *Bản-tinh lâm-lý* của một đam-mê là: chuyên nhất (*exclusif*) và bá chủ.

Bản-tinh thuần-túy (nature pure). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại tự-nhiên, xét theo như là một thụ-tạo của Thượng-Đế, như bất cứ thụ-tạo nào, nhưng là một thụ-tạo vừa có tinh-thần-tinh vừa có thể-xác-tinh. *Thuần-túy*, nghĩa là không chứa đựng một đặc-đánh siêu-nhiên (vượt thân-phận tự-nhiên). Bản-tinh nhân-loại như hiện có, không còn là *bản-tinh thuần-túy* nữa.

Bản-tinh vô-tội (nature innocente). Nch. *Bản-tinh nguyên-tuyễn*.

Bản-ý Ý-định của mình vẫn có.

Bàng-bạc (vague). Thiếu sự rõ-rệt minh-bạch. Td.: cảm-giác

là nhận thức ngoại vật một cách *bàng-bạc*, như : cảm thấy lạnh lạnh mà không hiểu lạnh do gió hay do nước đá, v.v...

Bảng (table). Danh-từ luận-lý-học được dùng trong phương-pháp khoa-học do Bacon đề-nghị.

Bảng có mặt (table de présence).

Bảng dùng trong phương pháp khoa-học do Bacon đề-nghị : ghi tất cả những sự kiện gặp thấy về đặc-tính muốn khảo cứu.

Bảng-trình-dộ (table de degré).

Bảng do Bacon đề-nghị : ghi những thay đổi của các đặc-tính nơi một vật nào đấy.

Bảng vắng mặt (table d'absence).

Bảng do Bacon đề-nghị : ghi tất cả những trường-hợp mà một hay nhiều đặc-tính của vật ta muốn khảo cứu không xuất-hiện.

Bao-dung-thể (l'englobant). Danh-từ triết-học hiện đại (của K. Jaspers) chỉ : 1. Chính-hữu-thể bao la, là siêu-việt-thể (Thượng-dế) hay là vũ-trụ. 2. Chính hiện hữu của ta, là chủ-thể sinh-lòng, ý-thức phô quát, lý-tinh và hiện-sinh. Nói chung, bao-dung-thể là một hữu-thể bao quát, trong đó không có sự ly-khai giữa chủ-thể và đối-tượng, giữa đối-tượng này và đối-tượng khác. (Xem *Triết-học nhâp-môn* của Jaspers, bản dịch của Lê-tôn-Nghiêm, 56,60).

Bao-hàm (y compris, renfermer, contenir). Chứa đựng tiềng-ǎn bên trong. Td.: là cờ *bao-hàm* ý nghĩa về Tổ-quốc. Nữ cưới *bao-hàm* bên trong một mối thông cảm nồng-nhiệt.

Bạo-động (violence, violent).

Nói về một hiện-tượng xảy đến cho một vật trái với bản-tính của nó. Theo nghĩa này, Aristotle nói về *chuyển động bạo-động* (*mouvement violent*) hay như Mạnh-lữ nói : làm bắn nước lên cao quá đầu, đó là nước bị bạo-động, chứ bản-tính của nó là chảy xuống chỗ trũng. 2. Kháng cự mãnh-liệt phá-dỗ mọi chướng ngại vật. 3. Về phương-diện đạo đức, áp lực do *bạo-động* gây nên giảm bớt hay cắt hết trách-nhiệm của một hành-vi. Thường còn được hiểu là *võ-lực* nữa.

Bảo hình động-vật (cytomorphes). Những động-vật có hình tế-bào.

Báo-thân (sambhoga-kāya). Hiện-tượng *Pháp-thân* (= chân-như, bản-thể của muôn vật) xuất hiện trong các Phật, hưởng phúc nơi cõi trời *Tusita*. Có 5 vị Báo-thân : Đại-nhật như lai, Bất-động như lai, Bảo-sinh-phật, Vô-lượng-thọ-Phật hay Quang-Phật, Bất-không thành tựu-Phật.

Báo-thù (vindicte). 1. Nghĩa *đạo-dức* : phản-ứng của một lương-tâm bị xúc phạm bởi phạt một tội nào. Cầu rút lương-tâm là cách báo-thù của chính lương-tâm. 2. Nghĩa *pháp-luat* : báo-thù công-cộng : áp dụng bình-luat để phạt kẻ phạm-pháp. 3. Nghĩa *tâm-lý* : bản-năng báo-thù là một hình-thức riêng của bản-năng bảo-lòn.

Bảo-giới. Giới luật của nhà Phật. Td.: cấm sát sinh là một trong những *bảo-giới* của Phật-giáo (thuộc ngũ-giới),

Bảo - hộ - thuyết (protectionisme).

1. Nghĩa *chính-trị* : Thuyết chủ-trương việc xứ này bảo-hộ xứ khác là chính đáng, và hợp nhau đạo. 2. Nghĩa *kinh-tế* : khuynh-hướng của chính phủ bênh đỡ ngành sản xuất quốc-gia, cấm nhập cảng những hàng hóa mình sản xuất được, để tránh cạnh tranh với ngoại quốc, hầu bảo-dام công ăn việc làm cho công dân, đối lập với tự do mậu dịch (*libre échange*.)

Bảo - thức - năng (Mnème). Danh-từ tâm-lý do Semon (người Đức) đề nghị vào năm 1904, chỉ khả năng nơi các sinh-vật bảo-lòn lấy những gì tiếp nhận được do vật ở ngoài kích-thích, giống với ký-ức.

Bảo-tồn (conservalion). Bản năng bảo-lòn nơi sinh-vật. Sinh vật nào cũng tiếp nhận những gì có lợi cho sự sống và đào thải những gì có hại cho sự sống mình.

Bảo-tồn năng-lượng (conservation de l'énergie). Nguyên-lý trong vật-lý học, được khám-phá hồi thế kỷ XIX, đồng thời do Mayer Joule, Colding. Theo nguyên-lý này : năng-lượng bất kỳ dưới dạng nào (thể-năng, co-năng, điện-năng, hóa-năng...) vẫn không thay đổi số lượng, trong một hệ thống độc lập, nghĩa là không chịu ảnh-hưởng của một nguồn năng-lượng khác ở ngoài.

Bảo-tồn khối-lượng (conservation de la masse). Nguyên-lý do Lavoisier : trong tất cả phản- ứng hóa-học, trọng lượng của

các chất phản-ứng bằng trọng lượng của các chất hợp thành.

HCL + NAOH	NACL + H2O
36,5g	40gr.
58,	5g 18g

76, 5g. 76, 5g.

Nguyên-lý này bị lung lay do việc khám-phá chất Radium, và các chất phóng xạ, năng lượng phát ra làm giảm khối lượng của vật.

Bảo-tồn tri-thức (conservation de connaissance). Giữ lại những kiến-thức đã hấp thụ được trong giai-doạn linh-luyện tri-thức. Tri-thức đã được tinh-luyện rồi, phải được bảo-tồn mới ích cho đời sống tư-tưởng và hoạt-động.

Bảo-thủ chủ-nghĩa (conservatisme). Thuyết chủ-trương ngăn cản mọi cuộc cải cách canh-lân. Đồng nghĩa với thủ-cựu. Trong chính-trị người ta thường nói tới *đảng bảo-thủ* bên Pháp (khuynh-hướng quân-chủ) hay bên Anh (gọi là *Tory* hay *Tories*).

Bát-âm. Tám âm-thanh. kích-thích thính-giác, trong âm-nhạc Viễn đông : *bào* (tiếng sên), *thổ* (trống đất), *cách* (trống da), *mộc* (mõ gỗ), *thach* (khánh-dá), *kim* (chuông đồng), *ty* (giày đòn), *trúc* (sáo tre).

Bát-bộ kim-cương. Tám vị *bồ-tát* trong Phật-giáo, tức là những thành thiêng măt trắn không thấy được, là những vị báo-thân xuất hiện để độ chúng sinh. Beispiel : Phổ-Hiền bồ-tát, Quan-âm bồ-tát, Văn-thù bồ-tát, Địa-lặng bồ-tát, Hộ-pháp bồ-tát, v.v...

Bát-glòi Tám điều răn của Phật-pháp : 1. không sát-sinh, 2. không trộm cắp, 3. không tà-dâm, 4. không nói bậy, 5. không uống rượu, 6. không ngủ giường cao, 7. không trang sức, 8. không ca-vú, (cô-nơi, không trang sức và ca-vú là một). Giới thứ tám, là không ăn sái giờ.

Bát-nhã 1. Phiên-âm phạn-ngữ *prajna*, nghĩa là *tri-luệ*. Thoát ly những tư-tưởng bậy bạ. 2. Kinh bát-nhã, thuộc bốn kinh (sastra) của Đại-thắng bị ảnh-hưởng các kinh Ấn-độ-giáo.

Bát-quái Tám quẻ trong kinh-Dịch:
 1. Kiền (càn, Trời).
 2. Khôn (đất).
 3. Chấn (sấm).
 4. Tốn (gió, cây).
 5. Ly (lửa).
 6. Khảm (nước).
 7. Cấn (núi).
 8. Đoài (đầm).

Bằng-chứng (preuve). Nch. *Bằng cứ* : có thể dùng để làm chứng được.

Bắt bẻ (objecter.). Nch. *Bác-luận*.

Bắt buộc (obligation, contrainte morale). Nói về việc phải làm trong phạm vi đạo-đức, mà vẫn còn tôn trọng tự do con người. Td. : nghĩa vụ bắt-buộc, chứ không cưỡng-bách, vì cưỡng-bách dành cho những định-luat vật-lý (*nécessiter* không phải là *obliger*).

Bằng nhau (égal). Không khác nhau chút nào, hay có những đặc-tính, quyền lợi v.v... như

nbau. Td. : hai lượng bằng-lượng thứ ba thì *bằng nhau*.
 A bằng B
 B bằng C
 Nên A và C *bằng nhau*.

Bậc (ordre). Chỉ thứ tự trên dưới, trước sau, chính-phụ v.v... Td.: Nên chọn đều có ích lùy theo bậc giá-trị của nó. Thường dùng hai chữ : *bậc thang* hay *cấp bậc*.

Bẩm ý-thuyết (innéisme). Một triết-thuyết chủ-trương ý-tưởng của ta là bẩm sinh, chứ không đắc-thủ. Td. : Platon chủ-trương *bẩm-ý-thuyết*.

Bẩm-phú (infus). Trời phú sẵn từ kỉ-mới sinh. Td. : Bản năng là những sự kiện *bẩm-phú*.

Bẩm-sinh (congénital, inné) sinh ra đã có rồi, đã như thế rồi, chứ không tập được bay là sắm được do kinh-nghiệm. Td. những bản-năng của thú-vật đều là *bẩm sinh* (như gà biết mổ mồi ngay lúc vừa ở vỏ trứng chui ra).

Bẩm-thụ.. Nch. *bẩm-phú*.

Bẩm-tinh (caractère inné). Cái tinh-vốn có lúc mới sinh. Td. : Tinh-tinh của một người vừa gồm những tập quán, vừa gồm những *bẩm-tinh*.

Bấp-bênh (aléatoire). Không có đảm bảo chắc chắn. Td. : con người bẩn kho�� trước một lương-lai *bấp-bênh*. Thân phận *bấp-bênh* của con người là một trong những đề tài của Triết-học hiện-sinh.

Bất Không, chẳng. Thường đi đôi

với các tiếng khác để phủ-nhận sự việc đi sau.

Bất-biến (permanence, permanent, amétabolè). Không thay đổi. Td.: nhân quả là mối tương-quan *bất-biến* giữa nhiều hiện-tượng. Đồng nghĩa với *thường xuyên*.

Bất-biệt (indistinct). Không phân biệt với nhau. Td.: có những ý-tưởng *bất-biệt*, tức những ý-tưởng lù mờ lộn xộn, không phải là những ý-tưởng rõ ràng phân biệt (*les idées claires et distinctes* của Descartes).

Bất đẳng-thức (inégalité). Toán thức bay lỏng hai số không ngang nhau. A không là B, tức A B là những *bất-dẳng-thức*.

Bất-dịnh, bất-dịnh-tính (indéterminé). Không cố-định. Td.: gỗ ở trong tình-trạng *bất-dịnh* đối với những hình-thù, đồ vật mà người ta có thể làm bằng gỗ (như tượng, bàn, ghế v.v...)

Bất chính-thị (amélopnie). Chứng bệnh có thị-giác không bình-thường. Thị-giác thiếu mục đíc, hoặc cận-thị, hoặc viễn-thị chẳng hạn.

Bất-dlễn-dịch (asyllogistique). Nói về những câu kết-luận đúng mà không phải diễn dịch từ những liền kề trong một tam-đoạn-luận.

Bất - dề . kháng (non résistance). Không có kháng-cự lại. Cũng gọi là *kháng-cự lüyü-dặng*. Td.: người ta lát bên má này, đưa lát thêm má bên kia nữa.

Bất-diều (anharmonique). Thiếu-

hòa điệu. Td.: các âm-thanh *bất-diều* với nhau.

Bất-dồng (divergence, diverger). Khác nhau, không cùng một ý kiếp, không có cùng một đặc tính như nhau. Anh và tôi *bất-dồng* quan-diểm.

Bất-dồng-ý (dissentiment). Không tâm-dồng ý-hợp. Td.: về điểm đó, tôi *bất-dồng-ý* với anh.

Bất - đối - tính (dissymétrie, dissymétrique). Không cân đối, sóng đôi nhau. Td.: vườn cảnh người Anh thường có tính cách *bất-dối*, ngược lại với người Pháp thích cân đối.

Bất-giác (involontairement). Không biết, không ngờ tới : Td.: đang nhìn bãi biển, bất giác này trong tôi một rung cảm, một ngạc nhiên...

Bất-hòa (dissonance, dissonant). Nch. *bất-diều*.

Bất - hợp (désaccord). Thiếu-sự hòa-dồng.

Bất-hợp-lý (irrationnel, irraisonnable). Không hợp với lý-trí. Td.: chủ-trương hiệu-quả không có nguyên-nhân là điều *bất-hợp-lý*. Nch. *phi-lý*.

Bất-khả Không có thể. Thường kép với một số động từ đề chỉ việc nào đó không thể thực hiện được. Td: *bất khả-nhép*, *bất khả-tri*, v.v. (xem những chữ này..)

Bất-khả-nhép, **bất khả nhép** tính (impénétrabilité). Một vật chất có một chỗ nhất định trong không gian, làm cho vật khác

không thể chiếm cùng một chỗ ấy được.

Bất-khả-hành (apraxie) Thứ bệnh mất trí nhớ, không nhớ ra những gì người khác làm để bắt chước lại.

Bất-khả-nhận (acte irréceptif)

Danh từ kinh viện. Nói về một hiện thể (acte) thuần-túy, nghĩa là một hữu thể nào hoàn-toàn phong-phú đến nỗi không cần nhận một sự hoàn-hảo nào ở ngoài.

Bất khả-thụ-nhận (acte irreceptus)

Danh từ kinh viện. Nói về một hiện thể không bị pha trộn vào với một vật khác, không bị liên kết với một tiềm thể nào cả.

Bất khả-trí (agnosticisme) Không thể biết được. Td.: Kant chủ trương *bất khả tri* đối với lý-trí, nghĩa là lý-trí không thể biết được vật-tự-thể. Hay là : triết-học hiện sinh chủ-trương *bất-khả-trí* đối với Thượng Đế, nghĩa là không thể dùng lý-trí mà biết Thượng-Đế được.

Bất-khoái (déplaisir) Không sung-sướng gì, tức là tình trạng khó chịu, khi một khuynh hướng nào đó không được thỏa mãn.

Bất-lợi (défavorable) Một vật hay điều gì không làm thỏa-mãm khuynh-hướng nào đó của ta. Td.: tiếng náo động nhiều quá *bất lợi* cho việc trầm-tư mặc-tưởng.

Bất-nhị nguyễn-thuyết (advaitavāda) Dao-học phật-ngữ, nghĩa

là không nhị-nguyên, một thuyết căn bản của kinh Vedanta theo đó thời phan-biet *bản ngã* và *vũ trụ* là do ảo-tượng (*maya*) và do vô minh (*avidya*).

Bất-nhị nguyễn-tính (advaita)

Tính cách không nhị-nguyên. *Ntr.*

Bất-tất, bất tất-hữu, bất tất-thề (contingent) Không khản thiết, không tất-nhiên phải có. Td.: mọi thụ tạo đều là những vật *bất tất*, có cũng được, mà không cũng không sao và nếu có thời chúng đã *bắt đầu* có.

Bất thành-văn (non-écrit) Cái gì không được ghi giấy trắng mực đen. Td.: luật tự nhiên là *bất thành văn*, vì nó in sâu vào chính tâm khảm con người.

Bất thấu quang (opaque) Chỉ vật nào đó không chịu để ánh sáng đi qua. Td.: tâm hồn không có tính cách *bất-thấu-quang* đối với tâm hồn. Hồn có thể tự biết mình được.

Bất thích-nghi (désadaptation) Không biết thích-nghi, tức là không thể hòa mình vào khu vực mình sống.

Bất-thiên (constant) Không thay đổi, không thiên lệch. Td.: mỗi lương-quan nhân quả là mỗi lương-quan *bất thiên*, tức là bất biến, hễ có quả phải có nhân.

Bất thuần-hop (discordance)

Không hòa hợp với nhau. Td.: sự sai lầm là sự *bất thuần hop*.

giữa tự-tưởng và đối-tượng của tự-tưởng.

Bất-thụ-nhận (hiện-thè) (*acte irréceptas*) Một hữu-thè không bị liên-kết vào một hữu-thè nào khác, tức là một hữu-thè tự lập. Td.: Thượng Đế hay là Tuyệt-đối-thè là *hiện-thè bất-thụ-nhận*.

Bất-thực-tại (déréalique) Nói về cái gì không có thực, hay không thể có thực. Td.: quả nút toàn bằng vàng là một điều *bất-thực-tại*.

Bất-thường, bất-thường-tính (anormal) Không xảy ra như thường lệ. Td.: người điên có tâm-lý *bất thường*. Cũng gọi là tâm-lý *dị-thường* hay là *tâm-lý bệnh-lý*.

Bất-toàn (imparfait) Không hoàn-toàn. Td.: Cái đẹp ta kinh nghiệm được, là cái đẹp *bất toàn*.

Bất-trắc. Không đo được. Td.: Sự kiện lâm-linh là sự kiện *bất-trắc*.

Bất-tri-chứng (agnosie) Chứng bệnh tâm-lý làm ta không biết gì được nữa, ngũ-quan bị tê liệt không tiếp nhận được kích thích ở ngoài. Td.: mảnh trán nơi óc là hư thường đem theo *bất-tri-chứng*.

Bất-túc Không đủ. Td.: Mỗi người là *bất-túc* đối với chính mình, nên phải nhờ tới xã-hội.

Bất-túc-nghĩa (sens non-repli) Một ý-luồng hay một danh-từ nào đó chưa đủ nghĩa để chỉ một vật. Td.: bảo rằng con

người là một thú-vật là điều *bất-túc-nghĩa*, vì con người còn là tinh-thần nữa, rõ hơn: là một linh-thần nhập-thè.

Bất-tuyệt (perpétuel) Không bao giờ giàn đoạn. Td.: vạn vật sinh sinh hóa hóa một cách *bất-tuyệt*, không bao giờ *ngừng*.

Bất-tử, bất-tử-tính (immortel, immortalité). Không chết được. Td.: Linh-hồn *bất tử*, vẫn còn sau khi lìa xác (thác là thiê-phách, còn là tinh-anh).

Bệnh-học, bệnh-lý-học (pathologie, pathologique). Môn khảo sát về bệnh lật. Td.: môn *bệnh-lý-học* rất cần để khảo sát tâm-lý học nói con người, để nhờ đó xác định những định-luật của tình trạng bình-thường, phân biệt chúng với những tình-trạng dị-thường.

Bi-quan, Bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme). 1. Nhìn cái gì cũng chỉ thấy có hại cho mình, làm cái gì cũng chỉ sợ thất bại. 2. Triết-thuyết của Schopenhauer chủ-trương, trong vũ-trụ sự ác lấn áp sự thiện. 3. Thái-độ phủ-nhận khía-cạnh tốt của sự vật.

Bi-bệnh-học (dermatologie). Môn học sinh-lý về bệnh da nói cơ thể con người.

Bi-học (science occulte). Môn-học về những gì huyền bí. Xch. *bi-pháp*.

Bi-pháp (cabale). Danh-từ *Cabale* do Do-thái-ngữ *Kabbalah* (= điều đã-nhận được và được giữ kín), chỉ phương-pháp cắt,

nghĩa những điều bí-ẩn :

1. Trong Thành-kinh. 2. Trong vũ-trụ. 3. Nơi Thượng-Đế hay các thần-minh. 4. Nơi các con số hay các chữ. 5. Nơi hòa điệu giữa vũ-trụ và người, v.v.

Bí-pháp-gia (cabaliste). Người giỏi bí-pháp, hay là người thực hiện bí-pháp. *Xtr.*

Bí-nhiệm-nghĩa (anagogique). Danh từ triết-thần-học công-giáo, chỉ một trong nhiều nghĩa của Thành-kinh. Nghĩa này được coi như là sâu xa nhất, dựa trên những tượng-trưng thuộc giới Thượng-Đế, vượt lên trên *nghĩa den*. Td.: Theo nghĩa *den*, thành Giêrusalem là một thị-tử như hắt cú thành-phố nào. Nhưng theo *nghĩa bí-nhiệm*, nó lại chỉ nơi ở (hay thiên-dàng) của những người đã được Thiên-Chúa chọn.

Bí-tàng. Điều ẩn-tàng kín đáo. Td.: Khoa-học sẽ không bao giờ khám phá hết bí-tàng của vũ-trụ.

Bí-truyền (arcane). Những điều chỉ ai được khai tâm huấn luyện mới biết. Td.: đạo Khổng có hai phần: phần phổ biến cho quần chúng, và phần bí-truyền dành cho một số ít môn đệ.

Bí-truyền-thư. Sách ghi chép những điều bí-ẩn.

Bí-eye thái-lai. Vận đeo hết, đeo vận đeo. Rủi hết đến may.

Bí-thái. Quẻ *bĩ* và quẻ *thái*. Biển dịch như thường, là *thái*. Không giao thông được như thường, là *bĩ*.

Bích-lạc. Danh-từ Lão-giáo, để chỉ trời xanh (ciel azuré).

Biên-dộ (amplitude). Khoảng cách giữa hai điểm tận cùng. **Biên-dộ** của một vòng cung, của một chuyển động. v.v...

Biên-giới (seuil, limen). Danh-từ dùng trong tâm-lý-học: giới hạn nào đó, để phân biệt, hay là phân cách cảm giác. Td.: muốn biết *biên-giới* phân cách hai cảm-giác, phải lưu ý tới cường-độ của kích-thích mạnh yếu.

Biên-giới tối-thiểu (seuil minimum). Cường-độ yếu-nhất của một kích-thích có thể gây ra một phản-ứng cảm-giác, (như: ánh-sáng mờ nhât, âm-thanh yếu-nhất, v.v..., dưới nứa, ta không có cảm giác thị-giác hay không có cảm giác thính-giác.)

Biên-giới tối đa (seuil maximum). Cường độ tối đa của kích-thích nào đó, để gây ra một cảm-giác. Quá mức tối đa đó, giác quan bị tê-liệt. Td.: mắt không thể xem thấy những tia tử ngoại.

Biên-giới sai-biéte (seuil différentiel). Sai biệt tối thiểu nơi một kích-thích nào đó, khiến ta có thể cảm-giác khác đi được. Cảm hai thùng nước 10 lit, muốn cảm-giác bên nào nặng hơn, thời phải đổ vào bên đó tối thiểu 1 lit. Như thế 1/10 là *biên-giới sai-biéte*.

Biên-giới cảm-giác (seuil de sensation). Nh. *biên-giới tối-thiểu*.

Biên-giới kích-thích (seuil de l'excitation). Cường-độ yếu-

nhất của kích-thích có thể gây ra một phản ứng cảm-giác. Xem *bien-giới tối-thiều*.

Bien-giới tri-thức (seuil de la connaissance). Phạm-vi khả năng nhận-thức của con người. Td.: những gì siêu-nhiên đều vượt *bien-giới tri-thức* của ta.

Bien-giới tuyệt-dối (seuil absolu). Cường-dộ của kích-thích dưới mức tối-thiều, làm ta không có cảm-giác vào hay không phân biệt được cảm-giác này với cảm-giác kia cùng loại. Nếu phải thêm 1 lit vào 1 trong bát thùng đã có 10 lit để tối có cảm-giác rằng nó nặng hơn, thời từ 0,01 tối 0,99 đều là *bien-giới tuyêt-dối*.

Bien lề (marginal). Thường nói về tiềm thức hay vô ý-thức, coi như khu biên-lề của ý-thức, làm thành phần « mép » của tâm hồn. Td.: khuynh-hướng, bản-năng là những sự kiện *bien-lề* ý-thức nhưng ảnh hưởng rất nhiều vào đời sống ý-thức.

Bien-lề chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết kinh-tế về giá-trị của vật nào đó có thể thỏa mãn nhu-cầu ít cấp bách nhất. Td.: thùng nước có một giá-trị *bien-lề* để tưới rau chẳng hạn.

Bien-niên. Bien chép theo từng năm. Lối chép sử *bien niên* đời xưa là một cách viết sử thiếu linh-động, nhưng có phần khách quan hơn.

Bien-ngẫu, bien ngẫu-văn. Lời văn có những câu đối khác nhau,

như trong phú, chiếu, biếu. Td.: ăn trắng mặc trơn, chân lấm tay bùn... là những kiều nói *bien-ngẫu*.

Bien-cách (déclinaison). Việc đổi lân-cùng các danh-tự của một số ngôn-ngữ, như la-ngữ, chẳng hạn. Td: *ego* (tôi) khi làm chủ từ, còn khi làm túc từ, là *me* hay là *mihi* (cho tôi) v.v..

Bien-cải, bien-canhh (modifier). Thay đổi. Td.: Cảm-xúc thường đem theo những *bien-cải* nơi cơ thể như giận, đói mệt.

Bien chất (altérerer) 1. Trong hóa-học chất nò đổi sang chất kia. 2. Trong triết-học kinh-viên, sự thay đổi những tùy-thể, tức là những dáng vẻ bề ngoài, chứ không nung động gì tới bản thể của sự vật. Đổi lập với *Bien-thể*. Sự thay đổi màu sắc chẳng hạn, nơi một vật gì, gọi là *bien chất*.

Bien-chủng-thuyết. **Bien - hóa - thuyết** (transformisme). Một thuyết sinh-vật-học, chủ-trương các loại sinh-vật không cố định mà có thể loại này biến sang loại khác, hoặc cách tuẫn-lý tự nhiên, hoặc cách đột-ngột do tai-biện. Thuyết của Lamarck và của Darwin. Thuyết *bien-hóa* được áp dụng riêng cho sinh-vật mà thôi.

Bien-cố (évenement). Điều gì xảy ra trong một thời gian và không gian nhất định. Td.: việc phân chia lãnh-thổ VN, vào năm 1954 tại sông Bến-Hải, là *bien-cố lịch-sử* V.N. hiện-tại.

Bien-dạng, bien-hình, bien-sắc v.v (altération). Nói về sự thay đổi

nơi các lùy-thể của sự vật, thay đổi hỏi hót bè mệt thôi. Td.: con túc-kè biến-dạng, biến-sắc, v.v...

Biến-dịch (mutation). Chỉ sự sinh sinh hóa hóa không ngừng của vũ trụ. Td.: kinh Dịch nói về những biến-dịch của thái-cực, của âm-đương, v.v. Biến-dịch của vũ-trụ là đổi tượng khảo-sát của nhiều triết-gia.

Biến dịch thuộc chú-ý. (mutation attentionnelle) Chú ý thay đổi đổi tượng. Td.: đang chú-ý xem chim bay, lại quay sang nhìn dòng ruộng lúa chín, v.v.

Biến đổi (changement). Từ vật này biến sang vật khác, từ tình trạng này đổi sang tình trạng khác. Td.: làn gió lạnh thôi làm biến đổi nét mặt.

Biến đổi bản-thể (changement substantiel). Biến đổi sâu xa, đến nỗi làm cho vật nào đó đổi hẳn bản-thể. Td.: điện giải gây nên những biến đổi bản-thể nơi nước, vì pháo kích H ra một bên và O ra một bên. Đò ăn biến thành xương thịt của ta, cũng là một biến đổi bản-thể.

Biến đổi ngoại-khởi (changement ab extrinseco). Biến đổi do một nguyên-nhân ở ngoài. Td.: nước biến đổi thành nóng là do nhiệt lực mặt trời bay của lửa ở ngoài.

Biến đổi ngoại-tại (changement extrinsèque). Biến đổi có *dich-diễn* ở ngoài vật biến đổi. Td.: nhà diêu khắc chạm pho tượng là gây nên những biến đổi ngoại-tại,

biến đổi phiến-dà, lắng đà, v.v.

Biến đổi nội-khởi (changement ab intrinseco) Biến đổi do nguyên nhân ở trong chính vật biến đổi. Td.: sinh vật biến đổi nội-khởi từ chỗ đơn giản tới chỗ phức tạp là do một nguyên-sinh lực sẵn có bên trong sinh vật đó, chứ không phải chỉ do những vật bị hấp thụ ở ngoài vào.

Biến đổi nội-tại (changement intrinsèque, immmanent). Biến đổi có *dich-diễn* ở trong chính vật. Thí dụ: tôi tư tưởng chính tôi (ngôi mình, mình lại thương minh xót xa) Hay việc ẩn nấp sinh-vật cũng gây nên những biến đổi nội-lại, làm cho chính sinh-vật sống và tăng-trưởng.

Biến đổi tùy-thể (changement accidentel) Biến đổi hỏi hót nơi hiên tượng bên ngoài, còn bản-thể vẫn nguyên-vẹn Td.: nước lạnh đổi thành nóng là một biến đổi tùy-thể.

Biến động (changement). Lay động bay đổi. Những hình ảnh rùng rợn gây nên những biến động trong tâm hồn.

Biến-hình sinh-thực (métaléonèse). Chỉ cách sinh-sản bằng cách vật nở biến ra vật kia. Con làm biến ra con ngoài là một kiều biến-hình sinh-thực. Cũng gọi là sinh-sản gián-cách (génération alternante).

Biến-hóa cơ-thể (métabolisme). Những thay đổi nơi một vật sống, từ lúc sinh ra đến lúc chết đi. Td.: những thay đổi được thực hiện trong bộ tiêu

hóa, bộ luân hoàn, bộ hò hấp, theo nhịp khác nhau : lúc đầu thời nhịp nhanh hơn, dần dần chậm lại, cho đến khi ngừng hẳn (chết).

Biến-ký (métaphase). Danh từ sinh vật-học, chỉ giai đoạn rất ngắn ngủi của việc biến đổi nơi nhân của một tế bào hay của chính tế bào. Td.: biến ký của một tế bào bắt đầu khi nơi hai cực tế-bào, mỗi cực có một nhiễm thể làm trung tâm.

Biến-lệ (anomalie). Không theo thông lệ, hay là những tình trạng dị thường. Td.: những biến lệ của ký túc là: chứng mất trí nhớ, chứng nhớ quá, chứng quên chữ viết v.v. (kiện vọng-chứng, ký-ức-loạn v.v.).

Biến-pháp (variations). 1— Những kiểu biến đổi, những cách biến đổi. Td.: những biến pháp của cảm giác tùy thuộc vừa nơi chủ thể vừa nơi kích-thích. 2— Danh từ chính trị: đổi lại những chế-độ, hay những chính thể.

Biến-sắc (mélachromatisme). Biến đổi màu sắc. Td.: các vật biến sắc, không phải tự chúng, mà do ánh sáng chiếu vào chúng, trái với quan niệm người xưa bảo rằng mỗi vật tự nó có màu sắc riêng biệt lập với ánh sáng.

Biến-số (variable). Những con số biến đổi. Một lượng có thể có nhiều độ lớn khác nhau.

Biến-thái (mélamorphose). Biến đổi nơi một vật hay nơi tâm hồn. Td.: mỗi lúc, tâm hồn ta biến

thái mỗi khác, vì nó không phản ứng một chiều.

Biến - thè (transsubstantiation). Danh từ triết-lão-học kinh-viên: đổi một bản thể này sang một bản thể khác, đổi cả chất thể lẫn mô thể. Trong thiên nhiên không có biện tượng biến-lè theo nghĩa hẹp này. Một tin điều Công giáo dạy là linh hồn thể bánh rượu biến thành hồn thể thân xác và máu Chúa Giê-su trong lễ Misa.

Biến-thè-thuyết (transsubstantialisme). Danh từ Công giáo, thuyết chủ-trương cuộc biến thể của bánh và rượu thành thân xác và máu Chúa Kytô trong lễ Misa.

Biến-thiên (varier, variation). Thay đổi.

Biến-thiên-tương-trùng (variations concomitantes). Một trong bốn phương-pháp kiềm chứng giả-thuyết do Stuart Mill, là ngài cùa hai hiện tượng cùng thay đổi theo nhau, rồi kết luận: chắc chúng phải có liên hệ bắt biến với nhau. Td.: nước thủy triều lên xuống tùy mặt trăng gần xa trái đất.

Biến thiên tối thiểu (variations minimales). Danh từ tâm-vật-lý-học, để chỉ những thay đổi của kích-thích tối thiểu có thể được cảm giác, tùy theo tình trạng tâm sinh lý của đương sự. Td.: những thay đổi của số chấn động khi mỗi giây từ 12.000 tới 37.000 cai, để kি h thích tai, nghĩa là để tai có thể nghe thấy âm thanh.

Biến-từ (terme variable). Một từ ngữ dùng trong toán-học hay trong một mệnh-dề (luận-lý) có thể mang nhiều giá-trị khác nhau. Trong trường-hợp thứ hai này, chủ-từ là một biến-từ, nghĩa là nó có thể lần lượt được thay thế bằng những từ ngữ khác. Thi dụ: *Người* phải chết. Chủ-từ *người* là một biến-từ, có thể thay thế bằng bất cứ từ-ngữ nào chỉ người hoặc từng cá nhân, hoặc từng đoàn-thể.

Biến-tượng. Hình trạng không thường. Td.: Tâm hồn có những biến-tượng mỗi lúc mỗi khác, tùy hoàn-cảnh.

Biến-tượng. Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường, Cảm-xúc là một biến-tượng. Theo Ribot, chú-ý là một biến-tượng.

Biện-bác (contredire). Tranh biện để bác bỏ chủ-trương của đối-phuong. Td.: *Biện-bác* thuyết duy-vật.

Biện-bạch (plaider). Tranh-biện để trình bày rõ-ràng điều minh chủ-trương. Td.: *Biện-bạch* một lập-trường.

Biện-biệt (distinguer). Ncb. *phân-biệt*. Xem xét phân-biệt rõ ràng.

Biện-chính (rectifier, justifier).

1. Nói rõ điều sai lầm để cải chính lại. Td.: *Biện-chính* một lập-trường.
2. Làm cho thành chính đáng. Td.: mục đích *biện-chính* phương-tiện, nghĩa là chủ-trương, muốn đạt mục đích chính đáng, có thể dùng cả

những phương-tiện bất chính.
(La fin justifie les moyens)

Biện-chứng (dialectique). 1. Nghệ thuật đối-thoại và tranh-biện. 2. Lý-luận có tính cách chuyên động tuân-lý, hoặc từ khái-niệm tới những nguyên-lý, hoặc từ cảm-giác tới ý-tưởng, từ những vật đẹp tới cái Đẹp (kiểu Platон). 3. Aristotle dành *biện chứng* cho những trường hợp phải tranh biện về những lập-trường cái-nhiên (probable). 4. Kinh-viện gọi *biện-chứng* là luận-lý hình thức (logique formelle). 5. Thường dùng để chỉ việc tranh biện về những gì thường đối lập nhau, như tất định và tự do, duy-tâm và duy-vật, cá-nhân và xã-hội, Thiên Chúa và con người, hạnh phúc và đau khổ v.v..

Biện-chứng-pháp (dialectique). Kiểu biện chứng của Hegel (1770-1831) chuyên từ đề qua phản-de tới hợp-de. Sự chuyên này hợp với chính ý-tưởng nơi con người, liêng kết được cả những mâu-thuẫn với nhau.

Biện-hộ (défendre). Tranh biện để bênh vực người khác hay lập-trường của mình. Td.: triết gia nào cũng cố *biện-hộ* triết-thuyết của mình.

Biện-luận (débat, discussion). Bàn luận để phân biệt phải trái. Td.: Thượng-Đế là một trong những vấn-de các triết-gia đang còn biện-luận.

Biện-nạn. Biện bác để hỏi cho ra những điều khó hiểu. Td.: Sau

khi trình bày xong lập trường, người ta thường giải-quyết những câu biện-nạn,

Biện-pháp (procédé). Phương-pháp làm việc. Td.: Tìm những biện-pháp thích đáng để học cho có kết-quả.

Biện-thần-luận (théodicée). Môn khảo cứu về Thượng-Đế, theo nguyên lý và phương pháp biện-luận của lý-trí tự nhiên con người vẫn có, chứ không dựa vào mặc khải siêu-nhiều nào.

Biện-thuyết (discourir, discuter). Nch. biện-luận.

Biết (savoir). Tác-dộng của giác-quan hay của tri-khôn, đứng trước một đối-tượng tiếp nhận nó, tinh-luyện nó, rồi biến ra chính mình. Nch. nhận-thức và tri-thức.

Biệt. Chia ra. Để riêng ra, trong chữ *tách-biệt* hay *phân-biệt*.

Biệt-cụ (action instrumenti l.). Danh-từ kinh-viên, chỉ tác-dộng riêng của một dụng-cụ (khi-cụ) nào đó. Khác với tác-dộng *tòng-cụ* (action instrumentale), chỉ tác-dộng đã bị ảnh-hưởng của con người. Td.: bút vẽ ra những nét (biệt-cụ), còn vẽ ra những nét có ý-nghĩa (tòng-cụ) được, là do người viết.

Biệt-dị (différent, différence). Nch. *Dis-biệt*. Những điểm khác nhau. Td.: Những biệt-dị giữa tâm-lý trẻ con và tâm-lý người lớn.

Biệt-dề-xuôi (lolléndo ponens l.). Danh-từ luận-lý kinh-viên chỉ

một mệnh đề được biệt ra trong hai mệnh-dề mâu-thuẫn, và chỉ có một là đúng. Kiểu suy-luận bằng những mệnh-dề nói trên. Td.: Một là A đúng, hai là B đúng, vậy A không đúng nên còn B đúng (tiêu tiền-de phủ-định).

Biệt-dề ngược (ponendo-tolens l.). Danh-từ luận-lý kinh-viên như trên, chỉ khác là tiêu tiền-de ở trạng-thái *quyết-dịnh*. Td.: một là A đúng, hai là B đúng. Vậy A đúng, nên B phải sai.

Biệt-loại (sui generis l.). Thuộc về một loại đặc-biệt, không lẫn với các loại khác được. Td.: triết-học Đông-phương là triết-học *biệt-loại*.

Biệt-niệm (précision). Danh-từ kinh-viên, chỉ việc trừu-tượng, tác-dộng của tri-khôn phân-biệt những cái không thể tách-biệt được. (ít dùng.)

Biệt-niệm khách-quan (préision objective). Hai ý-niệm phân-biệt nhau, tương-đương với đối tượng ở ngoài cũng được phân-biệt thực sự. Như: *biệt-niệm chân* và *tay*.

Biệt-niệm mô-thè (précision formelle). Cách *biệt-niệm* binh-thức trong tri-khôn mà thôi, chứ đối-tượng thực-sự không phân-biệt với nhau. Td.: hai ý-niệm *chồng* và *cha* áp dụng cho cùng một người chủ gia đình có con.

Biểu-duyên (motivation). Đưa ra những lý do của một hành-vi tâm-lý hay đạo đức, hoặc lý-do tri-thức, hoặc lý-do tình-cảm.

Td.: việc học hành được *biểu-duyễn* hoặc do bản nồng lò mò muốn biết, hoặc do lợi ích cá nhân hay đoàn-thê.

Biểu duyên thuần-lý (motif, motivation rationnelle). Đưa ra những lý do tri-thức. Td.: yêu tha-nhân vì tha-nhân là hình ảnh của tôi, vì họ cùng chung một bản-tiêu nhân loại với tôi.

Biểu duyên tình-cảm (mobile, motivation sentimentale). Đưa ra những lý do tình-cảm. Td.: yêu tha-nhân, vì việc yêu đó có lợi cho ta (như vì ta trông sẽ được yêu lại). Làm một việc gì, vì mặc-cảm tự tôn hay tự ti, v.v..

Biểu-diện. Mặt ngoài. Cái phát hiện ra ngoài. Td.: Những tùy-thể *biểu-diện* bẩn thỉu của một vật, qua chúng, ta nhận ra vật đó là vật gì.

Biểu-hiện. Dem nội-tinh, những tình-cảm bên trong bộ lộ ra ngoài. Td.: Câu văn uết chử *biểu-hiện* tình-tinh của một người.

Biểu-hiện-phái (hay chủ-nghĩa, expressionisme). Một phái nghệ thuật thô-bản-hành nhất bên Đức, chủ-trương nghệ thuật không phải là trình bày những ảo-tượng do sự vật, mà bộ lộ tình cảm cá nhân của mình ra ngoài, hình-ảnh chủ-quan về sự vật. Đối lập với *ảo-tượng-phái*.

Biểu-hiệu (symbole). Dấu hiệu để chỉ một cái gì. Nch. ký-hiệu. Td.: Hoa huệ là *biểu-hiệu* tâm hồn trong trắng.

Biểu-ký. Nch. *biểu-hiệu*.

Biểu-lộ (manifester). Bày ra bề ngoài. Td.: Cơn thịnh-nộ được *biểu-lộ* trên nét mặt dỗ ngầu.

Biểu-thị (signification, signifier, représentant). Có ý nghĩa chỉ một vật gì. Td.: Hình-ảnh tâm-lý đóng một vai trò *biểu-thị* một vật nào ở ngoài. Theo duy tâm-thuyết, ta chỉ biết được những *biểu-thị* của sự vật mà không biết được chính sự vật.

Biểu-tượng. Hiện-tượng được diễn tả lại, cái ảo-tượng đã qua được làm cho sống lại. Td.: Ký-ức *biểu-tượng* những gì ta đã có kinh-nghiệm.

Biểu-tượng-thuyết (présentationnisme). Một thuyết tâm-lý của Hamilton, theo đó *tinh-thần trực-giác* được một số đặc-tính của vật-chất một cách *khách-quan*, y như chúng có thực nơi sự vật. Giống *tri-giác-thuyết*.

Bình-chú. Chú-thích và phê-bình. Td.: Hãy *bình-chú* câu «xa mặt cách lòng».

Bình-diện. Một phẳng. Một quan-diểm của vấn-dề. Td.: Trên *bình-diện* tâm-lý, người ta thường chỉ hành-dộng khi thấy có lợi.

Bình-dảng (égalité). Ngang hàng nhau. Td.: Mọi người sinh ra đều *bình-dảng*.

Bình-doán. Xét định điều phải điều trái. Td.: Lương-tâm là khả-năng *bình-doán* thiện-ác.

Bình-luận. Phẩm bình và nghị-luận. Td.: Hãy *bình-luận* câu: mọi tri-giác là một dịp nhớ lại.

Bình-nghị (délibérer, critiquer). Thảo-luato bàn bạc. Td.: Trước khi quyết định, nên *bình-nghị* những lẽ hơn thiệt.

Bình-phẩm (critiquer). Phê-bình điều tốt xấu. Td.: Không nên *bình-phẩm* người khác, nếu không có phao sự.

Bình-phân. Chia thành phần đều nhau. Td.: Ta chỉ *bình-phân* được những gì có lượng.

Bình-phương. Mặt vuông. Tích số của hai thừa số bằng nhau.
Td.: $c = \frac{1}{2}gt^2$) c bằng một nửa gl *bình-phương*. *Bốn* là *hai* *bình-phương*.

Bình-quản. Nch. *quản-bình*, không lệch, không thiên trọng. Td.: Trong triết-học, nên tránh những thuyết *duy*, và nên đưa ra những thuyết *bình-quản* (hay *quản-bình*).

Bình-quyền. Có quyền ngang nhau. Td.: Phong trào giải-phóng phụ-nữ đòi nam nữ *bình-quyền*.

Bình-thường (normal). Như vẫn thường có. Td.: Tim lợi thú, là luật tâm-ly *bình-thường*.

Bình-văn. Bình luận văn chương. Td.: Bài luận *bình-văn* khác với bài luận Triết-học.

Bói toán (divination). Đò xem tương-lai bằng cách dùng gieo quẻ.

Bocardo. Kiểu luận lý theo kinh-viên, trong đó có ba mệnh-đề OAO. Thi-dụ : một số M không phải P. Nhưng tất cả M là S, nên một S không phải là P.

Bô-ova-tính (Bovarysme). Phiên-âm

chữ *Bovary*, nhân vật trong cuốn *Madame Bovary* (Emma), của Flaubert ; chỉ con người có thể tự cho mình một nhân cách giả-tạo, tự cho mình là cái thực-sự không phải là mình. Tính bay có ảo-tưởng về chính mình.

Bồ-đề (Bhodi). Phiên-âm phạn-ngữ *bhodi* hay *bodhi*. 1— giống cây có trái dùng làm tràng bạt niệm Phật. Đức Phật-tổ thường tung niêm dưới gốc cây đó và được chính giác ở đó. 2— chỉ sự chính giác, tự giác, theo giáo-lý Nà Phật.

Bồ-đề dat-ma (Bodhidharma). Người Ấn-độ truyền giáo Phật bên Tàu vào khoảng năm 526, là một vị thánh lớn của Phật-giáo. Bên Nhật, người ta gọi là Daruma.

Bồ-tát. Phiên-âm phạn-ngữ *bodhisattva*, chỉ người đã tự-giác và có thể phỗ-độ chúng sinh. Cứu độ mọi người. Có năm vị bồ-tát chính, do năm vị Bảo-thân biện tháo mà thành: Phổ-hiền, Kim-Cương, Bảo-thủ, Quan-âm, Văn-thù.

Bồ-thí. Ban phát cho người ngl èo-khó. Là cách thực-hành đức từ-bi của đạo Phật tức là *dana*.

Bồ-đề. Danh-từ toán, mệnh-đề sơ bộ dùng để để chứng minh một định-lý.

Bộ ba (triade). Đề chỉ những nhóm ba ý, ba vật v.v... Td.: *bộ ba* trong sách *Trung-dung là thiền, địa, nhân*; trong kinh *Dịch*, là : *lliái-cực, âm, dương*; trong Biện chứng pháp Hegel là : *dè, phản-dè, hợp dè*, v.v...

Bộ hai (dualité, dyade). Hai đi với nhau. Td.: *bộ hai* hồn xác, *bộ hai* nhâu-nghĩa, *bộ hai* âm-dương, *bộ hai* khoái-lạc, đau-khô v.v...

Bộ-lạc (tribu). Dân-tộc chưa có tổ chức thành quốc-gia. Td.: Khảo-cứu tâm-lý của những *bộ-lạc* người Thượng hay người sơ-khai.

Bộ-môn. Một khoa, một nhánh trong toàn bộ. Td.: Đạo-đức-học là một *bộ môn* của triết-học.

Bộ máy cảm-giác (appareil sensoriel). Chỉ toàn thể giác-quan cùng với thần kinh tương-ứng, để cho cảm giác xuất-hiện.

Bộ máy cơ-thần-kinh (appareil neuro-musculaire). Toàn-thể thần-kinh-hệ và hệ-thống bắp thịt, trong việc cử-động (trụ-sở tại óc dưới).

Bộ máy thanh-âm (appareil vocal). Toàn-thể các cơ-quan dùng để phát-âm, như lưỡi, họng, môi v.v... .

Bộ-máy thần-kinh (appareil nerveux). Nch. *Thần-kinh-hệ*, từ trung-ương óc, cho tới các đường tàn-cùng nơi da.

Bộ-phận. Một phần trong toàn-thể. Td.: Mỗi sự kiện tâm-linh đều là một *bộ-phận* trong cuộc sinh-hoạt tâm-lý toàn-diện.

Bốc-phê. Danh-từ kinh Dịch. Đoán bằng mu rùa gọi là *bốc*. Đoán bằng cỗ gọi là *phê*; chỉ việc bói-toán.

Bối-cảnh (décor). Nền ở chung quanh bức vẽ. Cảnh trên sân khấu. Hoàn-cảnh. Td.: Định chỗ hoài-niệm tức đặt hoài-niệm trong *bối-cảnh* không gian và thời-gian. Tri giác là nhìn vật trong *bối-cảnh* cụ-thể của nó.

Bối-rối (scrupule). Tình-trạng tâm-lý lúng-l匡, không biết xử trí thế nào. Td.: Phụ-nữ, thanh-nièu thường hay *bối-rối*.

Bối xác phiếu (ostracisme). Cách bỏ phiếu nơi người Hy-lạp, theo đó, hễ ai đã làm chính-trị bị 6 ngàn phiếu (viết tên trên vỏ ngao) không ủng hộ, thời phải trực ra khỏi xứ hoặc mươi, hoặc năm năm.

Bội-chỉ (duplicative I.). Được chỉ hai lần hay nhiều lần. Td.: ký-írc trùu-tượng là nhờ lại quá khứ như là quá khứ; môn hữu-thể học của Aristotle, học về hữu-thể xéi như là hữu-thể (l'être en tant qu'être). Đó là những cách nói *bội-chỉ*.

Bội - đạo (abjuration). Chối - đạo. Nch. *bội-giáo*.

Bội-giáo (abjuration). Chối - đạo. Nch. *bội-dạo*.

Bội-lý (absurde). Nch. *phản lý*, trái với đạo-lý, trái với lý-trí, trái với chân-lý. Hai với hai là năm, là điều *bội-lý*.

Bội-số (multiple). Danh-từ toán, số có thể chia hết cho số khác được. 21 là *bội số* của 3 hay là 7; 20 là *bội số* của 4 hay 5.

Bội-số-hóa (multiplier). Làm tăng

nhiều lên. Td. : Muốn có một cảm giác khác, cần phải *bật-sổ-hoa* kích-thích (kích-thích tăng theo cấp số nhân, tức là nhau với số công-bội).

Bỗn-phận (devoir). Công việc mình phải làm. Nh. *nghĩa-vụ*, *phản-sự*. Td. : *Bỗn-phận* bắt buộc nhưng không cưỡng-bách.

Bỗn-phận-học (déontologie). Môn học về bỗn-phận. Td. : Dựa vào *bỗn-phận-học*, ta có thể chứng-minh được Thượng-Đế, vì chỉ có Ngài mới thực bắt buộc được ta phải làm điều này hay tránh điều kia.

Bột-nộ. Danh-từ tâm-lý, chỉ cơn thịnh-nộ đột-ngột.

Bột-phát. Thình-linh phát ra. Td. Thuyết biến-hóa khác với thuyết tiến-hóa, vì một dạng chủ-trương vạn vật biến đổi *bột-phát*, một dạng chủ-trương biến đổi tuân-tự.

Buồn mửa (nausée). Dịch *nguyễn-văn-tác-phẩm La Nausée* của J. P. Sartre xuất bản năm 1938. Ý chính của tác-phẩm là : vạn-vật đều thừa (*le trop*), làm ta nôn mửa hay buồn mửa, vì mọi sự thảy đều ngẫu-nhiên, phi-lý.

Bút - tƣờng - pháp (graphologie). Môn-học phân-lich chữ viết của người để khảo sát tinh-tinh của họ. Văn, tức người (*le style, c'est l'homme*) là *nguyễn-tắc* của *bút-tƣờng-pháp*.

C

Cá-dao. Câu hát thành khúc điệu, là *ca*; không thành khúc điệu, là *dao*. Chỉ câu hát phổ thông trong dân chúng.

Cá-biéte (individuallement). Tách biệt ra từng cá-hình, từng vật hay từng người một. Td.: *Tinh-tinh* mỗi người có tính cách cá-biéte,

Cá-nhân (individu). Từng người một, mỗi người một.

Cá-nhân-chủ-nghĩa (individualisme). Chủ-trương mỗi người chỉ lo số phận riêng mình mà thôi.

Cá-nhân-hóá (individualiser). Làm cho vật bay người nào đó không thể lẫn với vật bay người khác.

Cá-nhân-tính (individualité). Tính cách riêng-biéte nơi một người nào đó.

Cá-thè-tính (individualité d'une chose). Tính-cách riêng biệt nơi vật nào đó (thường không áp dụng khi nói về người).

Cá-tính (individualité). Chỉ tính cách riêng biệt nơi mỗi vật hay mỗi người. Danh-từ áp dụng cho cả vật lẫn người.

Cá-thè-phát.sinh (ontogénie). Nói về sự xuất-hiện và tiến-hóa của một sinh-vật.

Cách-cảm (télépathie). Ở xa mà cũng cảm thấy được.

Cách-ngôn (maxime). Lời nói có thể dùng làm quy-tắc phải theo hay nên theo.

Cách-vật (scruter les choses). Danh từ Nho-giáo, chỉ việc khảo-sát tìm hiểu sự vật.

Cách-thức (mode). Lề lối kiều mẫu, phuong-pháp. Td.: Luận-

lý-học dạy ta biết cách-thức suy-luận đúng.

Cái-gì (quid l.). Một trong bảy yếu-tố cá-thể-hóa một vật, theo Aristotle và kinh-viện. Td.: Muốn biết rõ một vật, phải biết nó là *cái gì*.

Cái gì thứ ba (tertium quid, loc l.) Kiểu nói của Aristotle và kinh-viện, chỉ một vật được tổ hợp do hai nguyên-tố. Td.: Thái-cực, không phải là âm, cũng không phải là dương. Nó là *cái gì thứ ba*, do Âm Dương tổ-hợp.

Cái hang (caverne). Một thí-dụ thời danh của Platon trong cuốn *République* VII, theo đó thời mọi vật khả giác chỉ là như bóng in vào tường trong cùng cửa một cái hang. Chúng không có thực-tại mà chỉ là bóng của linh-tượng. Linh-tượng mới là thực-tại.

Cái-nhiên (probable, probablement). Một điều nào đó chưa được xác-thực hẵn. Td.: Tiến-hóa-thuyết mới chỉ là một giả-thuyết *cái-nhiên*, mặc dù có nhiều nền tảng trong phạm vi khoa-học.

Cái-nhiên-luận (abduction). Theo Aristotle, là một kiểu tam-doan-luận, trong đó đại-tiền-dè chưa chắc-chắc, nên câu kết-luận chỉ có tính-cách *cái-nhiên*.

Cái-nhiên-thuyết (probabilisme). Là một thuyết lý đạo-đức, theo đó có thể theo một ý kiến *cái-nhiên* để hành-động mà không sợ lỗi luật Đạo-đức. Là một thuyết lý luận lý-học, theo đó

ta không có thể biết được chân lý tuyệt đối, mà chỉ phân biệt một mèn-hè-dè cái-nhiên hơn kém mà thôi. Danh-từ này được áp-dụng cho trường Tân-hàn-lâm-viện (tức thuyết Plat-on mới) và ngày nay được áp dụng cho cả triết-thuyết của Cournot.

Cái-nhiên-thuyết ôn-hòa (probabilisme modérat). Là một thuyết-lý đạo-đức chủ-trương, có thể hành-động đúng, khi hoài-nghi về sự đã thi-hành điều luật buộc hay chưa, thời buộc phải làm điều luật buộc, để chắc chắn là đã theo luật.

Cái-nhiên-thuyết tuyệt-dối (probabilisme absolu). Là một thuyết-lý đạo-đức, chủ-trương có thể hành động đúng trong bất cứ hoài-nghi nào, hoặc hoài nghi cứ thực, hoặc hoài-nghi cứ lý. Td.: đã biết chắc là có luật buộc phải hồi thường nhưng lại hoài-nghi không biết đã hồi thường hay chưa, thời theo thuyết này, có thể không hồi thường mà vẫn hợp đạo-đức.

Cái-nhiên-tính. (probabilité) Tính-cách *cái-nhiên*. Td.: mệnh đề đó không chắc đúng, chỉ có *cái-nhiên-linh* thôi.

Cái-nhiên-tính cứ-lý. (probabilité de droit). Kiểu nói áp-dụng cho một mệnh-đề nào có tính-cách *cái-nhiên* về một luật nào đó có hay không.

Cái-nhiên-tính cứ-thực (probabilité de fail). Kiểu nói áp-dụng cho một mệnh-đề có tính-cách

cái-nhiên về việc đã *thực-hiện* hay chưa *thực-hiện* một điều mà mình biết chắc là có luật buộc.

Cái-nhiên-tính tự-tại (probabilité in se). Một mệnh đề nào đó, *tự nó*, có tính cách cái-nhiên. Td.: *Thuyết tiến hóa có cái-nhiên-tính tự-tại*.

Cái-nhiên-tính hoài-nghi (probabilité douceuse). Một mệnh đề nào đó chưa đủ nền tảng để được coi là cái-nhiên. Td.: có sinh-vật trên mặt trăng là điều có *cái-nhiên-tính hoài-nghi*.

Cái-nhiên-tính suy-lý (probabilité spéculative). Tính-cách cái-nhiên dựa vào sự suy-diễn thuận-lý thôi. Td.: theo lý ra, hễ có học thời có đỗ : câu này có *cái-nhiên-tính suy-lý*.

Cái-nhiên-tính ngoại-khởi (probabilité extrinsèque). Tính-cách cái-nhiên, không tự-tại, mà dựa vào những lý do ở ngoài. Td.: một người nào đó nhận giả-thuyết tiến-hóa, vì các nhà bác-học bảo vậy.

Cái-nhiên-tính nôi-khởi (probabilité intrinsèque). Tính-cách cái-nhiên, nằm trong mệnh-dề, chứ không dựa vào lý do nào từ ngoài lời.

Cái-nhiên-tính thực-tiễn (probabilité pratique). Kiểu nói áp-dụng vào trường-hop, theo lý-thuyết thời chưa chắc, có thể sai là khác ; nhưng trong thực-tế, có nhiều lý do khiến ta *hành-dộng* được mà không sợ phản-đạo-đức.

Cái-nhiên-tính tương-đối (probabilité relative). Tính-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận và *ngược* bằng nhau.

Cái-nhiên-tính xác-thực (probabilité certaine). Tính-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận nhiều hơn. Td.: *tiến-hóa-luyết* áp-dụng vào quá trình sinh-vật.

Cái-sẵn-dầy (ceci-là). Kiểu nói hiện-tượng-luận, chỉ vật có sẵn đầy, thế giới sẵn có đầy, cù-thể, chứ không trừu-tượng.

Cái biến (altération). Thay đổi và biến ra tình-trạng mới. Theo Aristotle và kinh-viện, danh-từ này dành cho những thay đổi tùy-thể, như trắng *cái-biến* thành đen.

Cái-chữ (logomachie). Kiểu biện-luận, trong đó hai bên dùng cùng danh-từ nhưng khác nghĩa. Leibniz nói về Abélard là ông này thích *cái-chữ*, nghĩa là đổi nghĩa danh-từ thường dùng.

Cam-kết (engagement). Liên kết số phận mình vào cuộc đời. Đổi-lập với xuất-thể, *cam-kết* là thái-độ nhập-thể, một đê tài chính cốt của nền triết-học hiện sinh-bên-Âu. Sống là *cam-kết*, chứ không rứng-rưng với cuộc đời được.

Cảm-động (émouvant, ému). Tình-trạng tâm-lý của người thấy trong lòng nao nao. Td.: Anh A rất *cảm-động* trước sự đau-khổ của anh B.

Cảm-glâc (sensation). Một hiện-tượng tâm-lý xuất hiện khi

một giác-quan bị kích thích do vật ngoại-giới. Td : *Cảm-giác thị-giác* xuất-hiện do ánh sáng kích-thích mắt.

Cảm-glác-tính (sensibilité). Khả-năng phản-ứng lại những kích-thích ở ngoài, nơi vật có thân-kinh-hệ.

Cảm-giác-tính tạng-phù (sensibilité viscérale). Khả-năng phản-ứng trước kích-thích ở ngoài, nơi miềng ruột.

Cảm-hận (mis en colère). Động lòng tức giận.

Cảm-hóa (édifiant). Lấy cảm-tính mà đổi lòng người. Td.: Người quân-lữ có thể cảm-hóa được cả người man-di.

Cảm-hoài. Động lòng nhớ nhung. Td.: Đoàn-thị -Điềm đề lại những câu thơ cảm-hoài.

Cảm-hối. Tình-cảm của một người động lòng hối tiếc hay thống hối.

Cảm-hứng. Hứng thú gây nên do cảm giác hay cảm-xúc. Td.: Tưởng-tượng sáng tạo thường có những phút cảm - hứng phong-phú.

Cảm-ứng. Đối đáp nhau bằng tình-cảm.

Cảm-giác-tổ (sensibilisateur). Yếu-tố dễ gây nên cảm-giác. Td.: Ánh-sáng là cảm-giác-tổ của thị-giác.

Cảm-thụ-tính (réceptivité). Tình-cách nhạy cảm của một vật, dễ kinh-thích. Td.: Đầu ngón tay là chỗ có rất nhiều cảm-thụ-tính.

Cảm-tình (sympathie). Thiện-cảm đối với một người. Td.: Anh A có rất nhiều cảm-tình đối với anh B. (Nếu đặt lòn lại, tức chữ tình-cảm, lúc ấy có nghĩa là toàn-thể những sự kiện : khoái-lạc, đau-khổ, thiện-cảm, ác-cảm, yêu, ghét, v.v..)

Cảm-xúc (émotion). Một tình-cảm mạnh, đậm ngọt, chóng qua, gây biến đổi cơ-thể. Td.: Cười, lúc vui, là một cảm-xúc.

Cảm-xúc-tính (émotivité). Tình-cách của một người dễ thụ cảm, dễ đổi tình-trạng cơ-thể. Td.: Phụ-nữ có nhiều cảm-xúc-tính hơn nam-giới.

Cần-dám (courage). Một trong bốn nhân-đức căn-bản trong đạo-đức học Platон, Aristotle và kinh-viện. (Ba nhân-đức khác, là: công-binh, khôn-ngoan, tiết-de). Dám làm điều khó, thắng lướt trở lực. Neh. hùng-dũng.

Cần-khôn. Danh-từ Nho-giáo, chỉ quê-còn và quê-khôn, nghĩa là: trời đất, cha mẹ, vua tôi, chồng vợ...

Cần-mệnh. Danh-từ Nho-giáo, chỉ mệnh của Trời, của Vua.

Cần-nguyên. Danh-từ Nho-giáo, chỉ Trời là nguyên-lý (đối-lập với khôn-nguyên).

Cạnh-tranh (concurrence). Danh-từ xã-hội-học, chỉ tình-trạng ganh đua nhau. Td.: Cạnh-tranh sôi-tồn, ganh đua nhau để sống.

Cạnh-tự-luận (probabiliorisme). Một thuyết-lý đạo-đức kinh-viện, chủ-trương ta phải theo ý-kiến cái-nhiên hơn.

Cánh-giáo (nestorianism). Tên một giao phái thuộc Ky-lô-giáo, do Nestorius, Tông - giám - mục thành Constantinople, vào thế kỷ thứ năm.

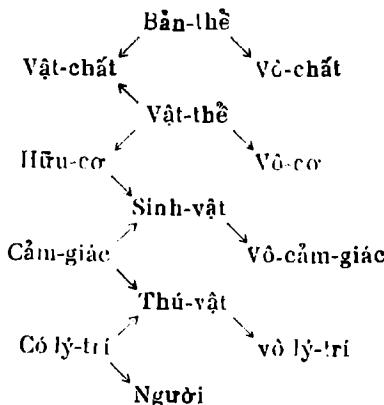
Cánh huống (situation). Cánh-ngộ, hoàn-cảnh cự-thể của một người. Td.: Ngày nay đã xuất hiện một nền đạo-đức-học *cánh huống* (morale de situation), tức là đánh giá trị hành-vi đạo-đức theo hoàn-cảnh cự-thể mỗi người mà thôi.

Cao-dài. Đài-cao, tên một tôn-giáo, lập tại Việt-Nam vào đầu thế kỷ 20, thờ Thượng Đế ngự trên Đài cao.

Cao-tuyệt (sublime). Danh từ này được dùng trong tác phẩm của Leibniz, và chỉ nghĩa là *cao-thượng*. Nhưng các triết-gia hiện-đại gán cho nó một nội-dung khá phức-tạp, chỉ cái gì có giá trị khả dĩ hấp dẫn mãi mãi sự thèm muốn hay sự hiếu biết của ta. Nhìn hay nghĩ tới nó, là gây nên ta một mối lo âu nhớ nhung. Td.: Thượng Đế là một giá trị *cao tuyệt*.

Cao - thượng - hóa (sublimation). Kiểu nói phân tâm học của Freud, chỉ sự biến-hóa một số bản-năng thấp kém thành bản-năng cao hơn. Td.: *Cao Thượng hóa* bản năng thư bù g thành bản năng nghệ thuật.

Cây Porphyre (Arbre de Porphyre). Một bức hình vẽ cái cây, trích trong sách *Isagoge* của ông Porphyre, để diễn-tả sự lệ thuộc của các khái niệm.



Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ..v.v.

Cầm-khẩu-chứng (aphasie). Chứng bệnh tâm-sinh-lý, không nói được.

Cận-dai (modern). Thời đại sát liền với hiện-đại. Td.: Trong Triết-sử Âu-châu, Triết-học cận-dai bắt đầu từ Descartes (1596-1650) cho tới nửa thế-kỷ 19.

Cận - nồng (puissance proche). Danh-từ kinh-việc, chỉ tiềm năng giào nhất để được thực-biện. Td.: Việc học-tập là cận-nồng để trở thành nhà bác-học.

Cận-tiếp (juxtaposition). Đôi khi nói ngược lại là tiếp-cận chỉ nhiều vật giáp gần nhau. Td.: Vật-chất có những thành phần cận-tiếp nhau.

Cận. Danh-từ Nho-giáo, chỉ một quẻ trong bát quái, 觸 là thòi, ngăn lại, bền chắc.

Cấp-số(progression). Số tăng dần lên.

Cấp số cộng (progression arithmétique). Số tăng bằng cách cộng, tăng chậm. Td.: $1 + 1 = 2$
 $2 + 1 = 3$
 $3 + 1 = 4$ v.v...

Cấp số nhân (progression géométrique). Số tăng bằng tinh-hân, tăng nhanh. Td.: $2 \times 2 = 4$

$$4 \times 2 = 8$$

$$8 \times 2 = 16$$

$$16 \times 2 = 32 \text{ v.v...}$$

Cấp tiến chủ-nghĩa (progressisme).

Một chủ-nghĩa chủ-trương tiến gấp để cải-tổ xã-hội hay giáo-hội từ cẩn-bản.

Cấu-tạo (constitution, structure).

Một vật được thành-bình nhờ những yếu-tố nào. Td.: Cấu-tạo lý-hóa của nước H và O. Cấu-tạo con người là tinh-thần và thể-xác.

Cấu-thành (constitution). Ncb. Cấu-tạo.

Cấu-tố (constitutif, constituant).

Yếu-tố cấu-thành nên một vật. Td.: Tinh-thần và thể xác là hai cấu-tố làm thành con người.

Cấu-tố chất-thể (constitutif matériel). Yếu-tố bất định làm thành một vật. Td.: gỗ là cấu-tố chất-thể, có thể trở thành ghế, cái bàn, cái tủ...

Cấu-tố mô-thể (constitutif formel). Yếu-tố quyết định làm nên một vật, để phân hàn đó ra khỏi vật khác. Td.: Tinh thần là cấu-tố mô-thể nơi con người.

Cận-chất-thể (matière proche).

Danh-lù kinh-viện, chỉ những vật sẵn sàng nhất để trở thành vật khác. Xi măng là cận-chất-thể để dùng làm gạch xi măng, còn đá xay thành xi măng là viễn chất-thể.

Chánh-tâm (rectifier le coeur).

Kiểu nói Nho-giáo trong sách

Dai-học, chỉ một trong những cách để tu-thần (cùng với thành-ý ...)

Châm-ngôn (aphorisme). Lời nói ngụ ý răn đài; khuyên đài.

Chân không (sunya; sunna; sunyalâ, sunnatâ) Danh-lù nhâ Phật, chỉ tinh-trạng thoát-ly hết tất cả lục lụy.

Chân không (vide). Danh-lù lý-hóa chỉ khoảng không có không khí (như trạng-thái một ống thủy-tinh sau khi đã bơm hết không-khí ra rồi). Trong triết-học, chân không có nghĩa là không có một vật chất nào trong một khoảng không-gian nào đấy.

Chân không khuyết-phap (vacuum privatif). Không có một vật chất nào ở chỗ chính ra phải có.

Chân không tiêu cực (vacuum négatif). Nói chung, là không có một vật-chất nào ở trong không-gian.

Chân không-thuyết (vacuisme). Thuyết chủ-trương có chân không. Leibniz chủ-trương rằng, vật nào đó, có thể có nhưng không được thương-đế sáng tạo nên, vì thế có chỗ hoàn-toàn trống mà không có một vật chất nào. Đó là nghĩa hai chữ *vacuum formarum*.

Chân không tuyệt-dối (vacuum absolu). Chân không tưởng-tượng, trong đó không có một vật chất nào. Còn chân không trống-dối, có thể có ở nơi nhất-định nào. Như thường hợp ống thủy tinh bị rút hết không-khí.

Chân-kinh (Dharma sutra). Bản kinh-chính của nhà Phật.

Chân-lý (vérité). Lẽ thật, sự thật, là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng.

Chân-lý chất-thể (érité matérielle)

Chỉ sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng, nhưng đối-tượng ấy khác với tư-tưởng. Nếu đối-tượng ấy lại là chính tư-tưởng, thời gọi là chân-lý mô-thể, nghĩa là tư-tưởng phù hợp với chính mình. Td.: Tôi tư-tưởng cuốn sách trước mặt tôi, đó là một *chân-lý chất-thể*.

Chân-lý cù-lý (vérité de droit)

Cứ lý ra, thời là điều ti-ết. Td.: Bảo rằng có thể có một hình tì-giác, là một *chân-lý cù-lý*.

Chân-lý đê-nhất (vérité première).

Chân-lý trên hết các chân-lý, bao gồm mọi chân-lý, mẫu mực mọi chân-lý.

Chân-lý giá-trị-học (vérité axiologique). Chân-lý xét theo khía-cạnh giá-trị, tức là xét như là có thể thỏa-mãn được nhu-cầu tinh-thảo hay lbiê-xác của ta.

Chân-lý hữu-thể-học (vérité ontologique). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, mà trong đó đối-tượng là mẫu mực cho tư-tưởng. Td.: Thực có cuốn sách trước mặt, nên tôi bảo nó có, là một *chân-lý hữu-thể-học*.

Chân-lý luận-lý (vérité logique).

Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, nhưng tư-tưởng là mẫu-mực của đối-tượng. Td.: Bảo rằng có thể có hình-tì-giác

là thuộc loại *chân-lý luận-lý*, là điều không tự mâu-thuẫn.

Chân-lý lý-thuyết (vérité théorique.) Chân-lý thỏa mãn nhu-cầu biết mà thôi, chưa đem áp-dụng vào thực-hành. Td.: Nguyên-lý đồng-nhất A=A, là một *chân-lý lý-thuyết*.

Chân-lý mô-thể (vérité formelle).

Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và chính tư-tưởng, tư-tưởng phù-hợp với chính mình. Td.: Quyết đoán về những khả-hữu, là *chân-lý mô-thể* (không gây mâu-thuẫn với chính tư-tưởng, như kiều nói : hình tròn thì vuông, là mâu thuẫn).

Chân-lý siêu-hình (vérité métaphysique). Chân-lý này là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng siêu-hình (siêu-hiện-tượng), của tư-tưởng. Td.: Bảo có Thượng-Đế là một *chân-lý siêu-hình*.

Chân-lý siêu-việt (vérité transcendante). Như *chân-lý đê-nhất* hay *chân-lý tuyệt-dối*.

Chân-lý sinh-nghiệm (vérité vécue). Chân-lý được đem ra sống, thực-hành trong đời sống. Td.: Nhận tha-nhân là người như ta, là một chân-lý ; nếu ta đem ra thực-hành, nghĩa là kính tha-nhân bằng việc làm, là một *chân-lý sinh-nghiệm*.

Chân-lý thực-tiễn (vérité pratique).

Chân-lý này liên can tới thực-hành. Td.: phải thảo kính cha mẹ.

Chân-lý tuyệt-đối (vérité absolue).

Như *chân-lý đệ-nhất*.

Chân-lý tương-đối (vérité relative)

Là chân-lý chưa bao quát được mọi khía-cạnh của sự thực. Td.: Bảo con người là một thú-vật, mới là một *chân-lý tương-đối*.

Chân như (Bhutataḥatā, tatbatā).

Danh-từ Phật-học, chỉ cái chân-lý đời đời không thay đổi.
— Phật-tính bất di bất dịch.

Chân-thành (véracité). Thật thà.

Td.: Lời nói *chân-thành*.

Chấn-dộng (vibration) Rung-động.

Td.: Âm-thanh là do những *chấn-dộng* khí, và là đối-tượng của thính-giác.

Chấn-quang (vibration lumineuse;

vibratoire). Rung-động ánh-sáng. Td.: *chấn-quang* là đối-tượng của thị-giác.

Chấp-mè (fanalique). Cố-chấp theo một cách mù-quang.

Chấp-ngã (atṭavāḍupādāna). Danh-từ nhà Phật, chỉ thái-độ một người ho ho bám lấy cái *tối* của mình, cho nó là cái gì thường xuyên bất biến.

Chất (substance matérielle). 1.—

Phần-hữu-hình nơi sự vật, lúc là *vật-tchất* (matière). Thường dùng một mình để chỉ phần cốt yếu cấu-tạo nên vật. *chất-sắt*, *chất đồng*, *chất lỏng* v.v... 2.— Chỉ phần cốt yếu về tinh-thần hay tâm-linh: *tinh-chất*, *tư-chất*, *tâm-chất*, *linh-chất* v.v. 3.— Chỉ yếu tố bất-định nơi vật-chất, trong chữ *chất-thề* (xem chữ này).

Chất-lượng (quantité). Chỉ vật-chất, như là một vật có thể cân đong được. Td.: Thể xác con người là một *chất-lượng*.

Chất-thề (matière). Danh-từ chuyên-môn của phái kinh-viên, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất. Td.: gỗ là chất-th perchè, vì nó có thể trở thành bàn, ghế, giường, tủ ... Trong trường hợp bất-định này, gỗ ở trong một trạng-thái *chất-th perchè*.

Còn bình-thức nhái-định (như bàn, ghế ...) làm bằng gỗ gọi là *mô-thề* (xem chữ này).

Chất-th perchè đệ-nhất (matière première). Như *chất-th perchè*. Đã phân-biệt với nghĩa kinh-tế (là nguyên-liệu) người ta gọi chất-th perchè (nghĩa triết-học kinh-viện) là *chất-th perchè đệ-nhất*, là cái gì siêu-hình phải được linh-hội bằng lý-trí.

Chất-th perchè đệ nhì (materia secunda).

Danh-từ kinh-viện, chỉ vật-chất hữu-hình (không siêu-hình) là đối-tượng của giác-quan; chỉ chính vật-chất đã thành cái này cái kia i ôi.

Chất-th perchè hóa (matérialisation). Làm cho một vật ở tinh-trạng chất-th perchè (xem chữ này).

Chất-th perchè hữu-hình (matière sensible) Như *chất-th perchè đệ nhì*.

Chất-th perchè đối chất-lượng (matière signée de quantité). Danh-từ kinh-viện, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất, nhưng yếu-tố này đối phải được biến thành chất-th perchè đệ nhì bay hữu-hình, nghĩa là biến-thành một vật có *chất-lượng* (xem chữ này).

Chất-thề-tính (matérialité). Danh từ kinh-viện, chỉ tính-cách của trạng-thái chất-thề.

Chẽ-dục (continence). Tiết-chẽ dục-vọng.

Chẽ-dịnh (statuer). Quy-dịnh một điều gì. Td.: *Chẽ-dịnh* luật-pháp một cách hợp lý.

Chẽ-dộ (régime). Hệ-thống tò chèle cǎn bǎn của việc trị nước. Td.: *Chẽ-dộ quân-chủ* hay dân-chủ, luồng-viện hay độc vien, v.v...

Chẽ-dộ mâu-quyền (matriarcal). Hệ-thống cai-tri, dựa trên quyền của người mẹ.

Chẽ-dộ phú-trị (ploutocratie). Hệ-thống cai-tri, dựa trên phú-quí giàu sang.

Chẽ-tài (sanctioner). Giống-chữ trong tài, chỉ việc thưởng phạt. Td.: Thưởng-Đế là vị chẽ-tài công minh, hoặc thưởng hoặc phạt.

Chẽ-tạo (fabriquer). Làm ra một vật gì, nhưng phải có vật liệu trước đã. Td.: Dùng sắt, chẽ-tạo máy móc... Khác với sáng-tạo nghĩa chuyên-môn (xem chữ này).

Chiêm-bao (réve). Hoạt-động tâm-linh trong lúc ngủ, thiếu hẳn ý-thức tự-suy (xem chữ này). Td.: *Chiêm-bao* chứng minh sinh-hoạt lâm-lý liên-tục, nghĩa là không bao giờ gián-thoan, cả trong lúc ngủ.

Chiêm-nghĩa (contemplation). Ngỗng trông lên người iên, với lòng kính cẩn than phục, ngạc-nhiên.

Chiêm-tinh-gia (astrologue). Người

nghiên cứu hiện-tượng tinh-tú để chiêm-nghiệm việc hung-cát ở đời.

Chiêm-tinh-học (astrologie). Môn học nghiên-cứu hiện-tượng tinh-tú.

Chiêm-vọng. Như *chiêm-ngưỡng*.

Chí-hùng-bá (volonté de puissance). Một thái-độ mãnh liệt muốn làm bá chủ thiêng-bá, muốn hơn người, muốn thống trị người. Td.: *Chí-hùng-bá* là đối-tượng nền triết-học của Nietzsche.

Chiếm, chiêm-hữu (occuper). Lấy không của người ta. Tranh đưọc. Td.: Tình yêu *chiếm-hữu* là tình yêu ích-kỷ, biến người mình yêu thành sụ-vật.

Chiết-quang (réfraction). Hiện-tượng đổi hướng của ánh sáng lúc từ điểm này sang điểm kia ác.

Chiết-trung-thuyết (synergétisme). Thủ nhậm các học-thuyết, các chủ-trương lại, rồi lựa chọn lấy những ý-kiến hay của mỗi học-thuyết hay chủ-trương để làm thành một học-thuyết mới, thường có tính-cách rời-rạc, thiếu sự dung hòa có mạnh mẽ.

Chiếu diều kiện (conditionnel). Cũng là có điều kiện, chỉ những gì xuất hiện khi nào có một điều kiện nào đó chi-phối. Phản-xạ *chiếu diều kiện* (réflexe conditionnel) là thứ phản-xạ gây nên do một kích-thích không tương-ứng, nhưng với điều kiện là nó liên kết chặt chẽ với một kích-thích tương-ứng. Chó chảy nước miếng mỗi khi nghe chuông 12 giờ mặc dù chưa có đồ ăn, vì người ta quen cho nó ăn đúng 12 giờ. (Thí-nghiệm Pavlov.).

Chiều-hướng (dimension et sens).

Kích-thước và hướng của một vật. Td.: Triết-học là môn-học về tinh-thần con người với tất cả chiều-hướng của nó.

Chính, Chính (ortho...). Thẳng thắn. Thường đi trước một số tiếng khác, như *chánh-khiển*, *chánh-tư-duy*, *chánh-nghiệp*, *chánh-ngữ...* (trong *bát-chánh*-đạo của Phật-giáo.)

Chính-dẽ (thèse, thélique). Hồi khi gọi tắt là *dẽ*, chỉ về đầu trong ba về thuộc hiên chứng-pháp của Hegel. (xem *chú hiên chứng pháp*).

Chính-đạo. Tức là *dạo - thành - dẽ* của Phật-giáo, chỉ những con đường ngay thẳng phải theo. Có tam đường, gọi là *bát - chánh - đạo* (chính kiến, chính tư - duy, chính - ngữ, chính - nghiệp, chính-mệnh, chính tinh-liễn, chính-niệm, chính-định).

Chí-hướng. Cái phương-hướng của ý-chí mình đã định.

Chí-khi (énergie, caractère). Mục đích mình nhằm là *chí*, nghị lực dùng để tới đích, là *khi*.

Chính-giác (Bodhi). Danh-từ Phật-giáo, thấy rõ chân-lý mà tới được chỗ giác-ngô.

Chính-thị (emmétrope). Thị-giác đúng, không nhìn sai.

Chính-thực (authentique). Không giả-lạo. Td.: Có một ý-thức *chính-thực* về mình không phải là truyền-dẽ,

Chính-tông (authentique). Như *chính-thực*.

Chính-trị-học (politique). Môn-học về việc cai-trị quốc-gia.

Chính-xác (précis, exact, exactitude, précision). Cái đích-thực. Td.: Ngày nay, người ta chế-tạo được những máy đo-lường rất *chính-xác* (nói về đối-tượng, còn xác-thực (xem chữ này) thời nói về chủ-ibê).

Chiều danh (nominal). Theo danh-tù, theo nguyên-ngữ. Td.: Định-nghĩa « *philosophie* là yêu sự khôn-ngoan », là kiểu định-nghĩa *chiều danh* (*définition nominale*).

Chiều-sự (définition réelle). Theo *chính-sự-vật*, theo đối-tượng. Td.: Định-nghĩa « triết-học là môn-học về tinh-thần con người với tất cả chiều-hướng của nó » là kiểu định-nghĩa *chiều-sự*.

Chọn-lựa (choisir). Việc quyết định của ý-chí tự do ưng-nhận một vật trong nhiều vật khác có thể được ưng-nhận.

Chu-kỳ (cycle). Thời kỳ tính theo đường vòng. Td.: năm Giáp-Tý sẽ trở lại theo chu-kỳ 60 năm.

Chu-kỳ-bệnh (cyclothymie). Chứng bệnh xuất-hiện theo thời-kỳ nhất-định.

Chú-ý (attention). Tập trung khả năng nhận-thức về một đối-tượng.

Chú-ý cảm-giác (attention sensitive). Tập-tiung giác-vang về một đối-tượng. Td.: Ngắm nhìn một bức họa là *chú-ý cảm-*

giác, hay là chú-ý lbi-giác. Cũng gọi là *chú-ý giác-quan*.

Chú-ý chờ đợi (attention expectante). Tập-trung khả-năng nhận-thức trong lúc chờ đợi ai hay một vật gì.

Chú-ý nội-glory (tâm-lý) (attention intérieure ou psychologique). Chú-ý nhằm đổi-tượng là tâm-hồn. Td.: Phản-tỉnh đòi phải có *chú-ý nội-glory*.

Chú-ý tri-giác (attention perceptive). Chú-ý trong khi tri-giác ngoại-vật.

Chú-ý tự-phát (attention spontanée). Trạng-thái chú ý, do một kích-thích mạnh, hay do một thói-quen, chưa kịp-nghĩ. Td.: Tiếng sét nổ làm ta chú-ý, đó là *chú-ý tự-phát*.

Chú-ý tự-suy (attention réfléchie). Chú-ý có suy-nghĩ. Td. Chú-ý tìm hiểu một bài toán, là *chú-ý tự-suy*.

Chủ Tiếp đầu ngữ, chỉ một thái-dộ thiên về điều này điều nò. Td.: *Chủ-trí* là thuyết thiên về cách nhận-thức bằng tri-luệ. *Chủ-lý*, *chủ-nghiêm*, *chủ-chí*, *chủ-cảm*, *chủ trực-giác*, *chủ suy-luân*, v.v...

Chủ... Có một tác-động, một ảnh-hưởng, một sáng-khiến, đối-lập với *thụ*. Như nói: *chủ-động*, *chủ-nạp* (inducteur), *chủ biệt* (disjonctif).

Chủ-dề (thème). Đề tài chính, theo-chốt. Td.: Trạng-thái lo âu, là một trong những chủ-dề của triết-học hiện-sinh.

Chủ-động (actif). Nguồn gốc chính

của một hành-động. Td.: Trong tri-giác, tri-luệ đóng một vai-trò *chủ-động*.

Chủ-động (moteur). Nguyên-nhân gây nên sự chuyển-động.

Chủ-động bắt-khả thụ-động (mobil teur immobile). Nguyên-nhân để nhất làm cho các vật chuyên động từ không lời có, hay từ tiềm thê tới hiện thê (xem hai chữ này), còn chính mình lại luôn có và luôn đầy đủ, nên luôn ở trong trạng-thái tuyêt đối hoàn-toàn, không cần chuyên-tới một trạng-thái nào hoàn-toàn hơn. Td.: Thượng-Đế là một *chủ-động bắt-khả thụ-động*.

Chủ-giác-quan (thuyết) (sensualisme, sensisme). Thuyết đề cao giá-tri nhận-thức của giác quan. Td.: Triết-gia đời thượng-cố như Thales, Democritus... đều theo thuyết *chủ-giác-quan*.

Chủ-lý (rationalisme). Thuyết đề cao lý-trí. Td.: Triết-học Aristotle là thuyết *chủ-lý*.

Chủ-năng (puissance active). Chỉ một vật nào đó có khả-năng hành - động, hay gây ảnh-hưởng. Td.: Sáng tạo là một *chủ-năng* nơi con người.

Chủ-ngã (égoïsme). Lấy lợi ích riêng tư của mình làm chủ. Giống *vì-kỷ*, *ich-kỷ*.

Chủ-nghĩa (doctrine). Cái ình nghĩa hay lý lẽ minh cho là chủ, như: *chủ-nghĩa nhân-vi*, *chủ-nghĩa duy-tâm*, *chủ-nghĩa duy-vật*, v.v..

Chủ-nhân-ông. Người làm chủ. Td.: «Tôi» là *chủ-nhân-ông* cuối cùng

của mọi hiện-lượng tâm-sinh-lý

Chủ-quan (subjectif). 1— Quan-sát theo ý-khiến riêng của mình; nhìn theo ý của chủ-thể. Td.: Phương-pháp tâm-lý-học thiền về *chủ-quan*. 2— có nghĩa xấu, là: bịa-đặt không có thực.

Chủ-quan-tính (subjectivité). Tính-cách chủ-quan.

Chủ-quan-thuyết (subjectivisme).

Thuyết đề cao nhận-thức nơi mỗi chủ-thể, đúng với mỗi cá-nhan, chứ không thể diễn là chân-lý chung được.

Chủ-thể (sujet), 1 — Danh-từ triết-học hiện-đại, đề chỉ tinh-thần, có ý-thức, có tự-do, biết thông-cảm. Td.: Con người là một *chủ-thể*. 2 — Đối lập với khách-thể, là vật-chất thuộc ngoại-giới.

Chủ-thể-tính (subjectivité). Tính-cách là một chủ-thể. Td.: Triết-học hiện-đại nhấn-mạnh *chủ-thể-tính* nơi con người.

Chủ-thể tư-duy (sujet-pensant). Kiểu nói của Descartes muốn định-nghĩa con người là một *chủ-thể tư-duy*, nghĩa là biết suy-nghĩ. (*Ego cogito, hay cogitans*).

Chủ-tình-thuyết (affectivism, sentimentalism). Thuyết đề cao tình-cảm. Td.: Phản đối nhiều phu-nữ theo thuyết *chủ-tình*.

Chung-hoàn (terminal). Danh-từ kinh-viện, chỉ yếu-tố quyết-liệt và lý do tồn tại của các yếu-tố khác, nghĩa là nhờ nó mà chúng có sự hoàn-hảo cuối cùng. Tl.: Ý-thức và tự do là

những yếu-tố *chung-hoàn* nơi con người.

Chung-tố (entéléchie). Danh-từ Aristotle dùng để chỉ yếu-tố quyết-liệt cấu thành sự vật, nhất là nơi sinh-vật. Xch. *mô-thể*.

Chủng-nguyên (phylum). Một sinh-vật đứng đầu một chủng bay một loại vật. Td.: Theo thuyết tiến-hóa thời con linh-trưởng (xem *chữ này*) đầu tiên là *chủng-nguyên* của xác con người hiện-tại và của những đã-nhanh.

Chủng-tộc (race). Giống người. Td.: Giống người Viễn - đông thuộc *chủng-tộc* da-vàng.

Chuyển-dịch (changement). Biến-đổi. Td.: Kinh-dịch của Không-giáo lùm cát nghĩa những *chuyển-dịch* trong vũ-trụ, bằng âm-dương.

Chuyển-dộng (mouvement). Di từ một khởi điểm tới một đích-điểm.

Chuyển-dộng ngoại-khởi (mouvement ab extrinseco). Chuyển-dộng từ ngoài vào. Td.: Mũi tên bắn đi, là một *chuyển-dộng ngoại-khởi*, tức là do người bắn lên.

Chuyển-động nội-khởi (mouvement ab intrinseco). Chuyển-dộng do nghị-lực từ bên trong. Td.: Động-vật là những sinh-vật có những *chuyển-dộng nội-khởi*.

Chuyển-dộng vật-lý (mouvement physique). Chuyển-dộng của vật hữu-hình như chuyển-dộng của cánh quạt máy.

Chuyển-dộng phản-xạ (mouvement réflexe). Chuyển - động không có suy- nghĩ. Td.: Chớp mắt thường là những chuyển- động phản-xạ (xem chữ này).

Chuyển-dộng ý-lý (mouvement intentionnel). Chuyển-dộng nơi vật có ý-chi.

Chuyển-hóa (sublimation). Danh- từ tâm- lý, chỉ việc chuyển những bản năng hay khuynh- hướng hụt- đãng về những mục tiêu vị-tha hay thiêng-liêng. Td. : Các nữ-tu công-giáo chuyển-hóa bản-năng làm mẹ phao xác, để yêu những cô-nhi quâ-phụ.

Chuyển-hoán (permutation, permuter). Thay đổi hoán-cải. Td. : Công-bình chuyển-hoán, là sự trao đổi công-bình giữa tư-nhân, như việc mua bán ngoài chợ. Nch. giao-hoán.

Chuyển-hoán đě (converse). Mệnh- đě từ một hình-thúc được đổi sang một hình-thúc-khác. Td. : A là A, chuyển-hoán-đě là : « A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc. »

Chuyển-hồi. Như luân-hồi (xem chữ này).

Chuyển nghĩa pháp (tropes). Phương-pháp theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác. Td. : « Gầu mực thi den • được chuyển sang nghĩa đạo- đức : « sống gần người xấu sẽ trở nên xấu. »

Chuyển-pháp-luân. Nói về thuyết của Đức Phật có thể chuyển kiếp cho chúng sinh.

Chuyển-tạo (transcréation). Danh- từ do Leibniz dùng, để chỉ việc Thượng-Đế phủ-nhập lý-trí vào một giác-hồn đã sẵn có, để giác-hồn này trở thành linh-hồn.

Chúng-sinh (Satva, Satta). Danh- từ Phật-giáo, chỉ bất-cứ vật có sinh-mệnh trong trời đất.

Chủng-biệt (générique). Thuộc giống khác nhau.

Chuyên-khoa (spécialité). Môn-học chuyên - nghiên - cứu về một khoa.

Chuyên-khoa-thư (monographie). Sách nghiên-cứu riêng từng vấn đề, một cách sâu rộng ; khác với giáo-khoa (manuel).

Chuyên-môn (spécialisation, spécialité). Lưu ý riêng tới một môn-học.

Chuyên - biệt (spécialisation). Hướng hồn về một phía. Td. : Bản-năng thường có tính-cách chuyên-biệt.

Chuyên-chẽ (autoritarisme). Lấy ý miêu đẽ độc-đoán độc hành.

Chuyên - gia - trị (Technocratie). Nền cai-trị do những chuyên- viêc đảm-nhận.

Chuyển-thành (devenir). Biết- chuyển đẽ thành một vật khác. Td. : Vũ-trụ gồm những vật luôn luôn chuyển-thành.

Chuyển-thông (communication). Đem sang cho người khác cùng-eo, cùng-hiểu, v.v.. Td.: Ngôn- ngữ là dụng cụ chuyển-thông tư-lưởng.

Chuỗi nguyên-nhân (série des causes). Chỉ nhiều nguyên-nhân lệ thuộc vào nhau. Td.: Người ta không thể kéo dài tới vô cùng chuỗi nguyên-nhân cắt nghĩa sự chuyển-thành (xem chữ này) của-vũ-trụ.

Chức-phận (fonction). Vai trò riêng và đặc-sắc của một cơ-quan hay tài-năng (xem chữ này), trong một toàn-thể mà các thành-phần ảnh-hưởng lẫn nhau. Td.: chức-phận tri-thức.

Chứng-cứ (témoignage). Tác-động của một người làm chứng về một việc chính họ mục kích.

Chứng-cứ (preuve). Tác-động dựa vào điều chắc chắn nào để đưa lí-tuệ công nhận chân-lý nào đó trước kia được coi là hời nghi.

Chứng cứ hạnh-phúc học (preuve eudémiologique). Dựa vào khuynh-hướng muốn hạnh-phúc nơi con người để chứng minh có Thượng-Đế. Con người luôn ước ao hạnh-phúc tuyệt đối, nên chỉ có Thượng-Đế lắp đầy hố khát-vọng đó được.

Chứng-cứ hữu-thể-học (preuve ontologique). Chứng cứ dựa trên phân-tích ý-tưởng về vô-cùng, để chứng-minh có Thượng-Đế. Nếu không có Thượng-Đế, ta cũng không thể quan-niệm được Hữu-thể (xem chữ này) vô-cùng hoàn-hảo.

Chứng-cứ nghĩa-vụ-học (preuve déontologique). Chứng-minh có Thượng-Đế, dựa trên nghĩa-vụ con người phải chu-toàn. Ai

bắt buộc? Ai ra luật? Ai thường phạt? Phải thưa rằng: Thượng-Đế.

Chứng-cứ siêu-hình-học (preuve métaphysique). Chứng-minh dựa trên suy-lu và lý-luận, chứ không dựa trên thực-nghiệm. Td.: phải dùng chứng-cứ siêu-hình-học để chứng-minh phần nào rằng linh-hồn bất-là.

Chứng-lý (argument). Nh. chit g cứ.

Công-bình (justice). Tập-quán làm ta sẵn sàng trả của ai cho người ấy.

Công-bình giao-hoán (commutative). Đức công-bình trong việc trao đổi giữa tư-nhân, như việc mua bán. Nh. chuyen-hoan.

Công-bình phân-phối (justice distributive). Đức công-bình, trong việc trao đổi giữa chính-quyền và công-dân.

Công-gláo (catholicisme). Một tôn-giáo do Chúa Ký-tô sáng lập, có thể thỏa mãn trong trật-tự và quan-bình tất cả mọi khuynh-hướng chánh đáng nơi người, và nhờ đó có thể được chấp nhận do bất cứ người nào, thuộc bất cứ thời gian và không-gian nào.

Công-hiệu (efficace, effet). Có thể sinh hiệu-quả. (xem chữ này)

Công hiệu-tính (efficacité). Tính-cách của một vật có thể sinh hiệu-quả.

Công hiệu-tính ngoại-trường (efficacité extensive). Tính cách

một vật có thể sinh rất nhiều hiệu-quả khác nhau.

Công hiệu-tính nội-trường (elficacité intensive). Tính cách của một vật có thể sinh một hiệu-quả, nhưng hiệu-quả đó sung mãn.

Công-lý (justice). Như công-bình, áp dụng trong việc toà-án.

Công lý (axiome). Danh-từ toán, chỉ những mệnh-dề hiển nhiên, không thể chứng minh được, áp dụng chung cho toàn thể toán-học. Td.: « hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau », là một công-lý.

Công thức (formule). Một mệnh-dề, hay một nhóm ký-bíệu, diễn tả một chân-lý nào đó một cách vẫn tắt. Td.: Công-thức hóa-học của nước là H_2O

Công-ý (sens commun). Ý-kien chung, thường được mọi người công-nhận. Chưa có giá-trị triết-học, nhưng có thể là khởi điểm cho suy-lư triết-học. Td.: « Vô-tri-bất-mô » là một điều thuộc công-ý.

Cố-gắng (effort). Tháy-dộ của chủ-thể khi gặp trở lực.

Cốt-tương-học (phrénologie). Môn-học xét hình-trạng bộ xương đầu người để quyết định tính-tình của người.

Cố-ý (volontaire). Chủ-ý và sáng suối.

Cố-dòng-vật-học (paléozoologie). Môn-học về các động-vật đã

tuyệt chủng, còn để lại những bộ xương vùi sâu dưới đất.

Cố-học (antiquités). Học về những văn-minh thời xưa xa-xăm. Td.: Cố-học hy-là, cố-học Trung-hoa, v.v.

Cố-sinh vật-học (paléontologie). Môn-học về các sinh-vật thời xưa, hiện chỉ còn lưu lại bộ xương.

Cố-thực vật-học (paléobotanique). Môn-học về những cây cổ thời xưa, hiện tuyệt-chủng.

Cộng-dồng (communauté). Sống chung với nhau, với thiện cảm lương-trợ lẫn nhau, thành đoàn thể có tổ-chức. Cộng-dồng khác với đám-dồng.

Cộng-hòa (république). Chế-dộ không quân-chủ, có thể mặc nhiều hình-thức: dân-chủ, quý-lộc, v.v.

Cộng-sản chủ-nghĩa (communisme). Một chủ-nghĩa rất phức-tạp. 1 — Về kinh-tế: không nhận quyền tư-hữu. 2 — Về chính-trị: vô-sản phải nắm chính-quyền. 3 — Về triết-học: duy-vật vừa biện chứng vừa sỉ quan (xem những chữ này). 4 — Về tôn giáo: vô thần.

Cộng-sinh (symbiose, symbiotique). Hiệu-lượng của nhiều sinh-vật cùng sống chung với nhau, do cùng một sinh-khí hay trong cùng một môi-trường. Td.: Ký sinh-trùng là một hiện-lượng cộng-sinh.

Cơ - bằn (assiette, base, fondement). Nền-tảng.

Cơ - cấu (structure, structurel). Khuôn-khổ đã được xếp đặt trật-tự, trong đó các phần ảnh-hưởng lẫn nhau.

Cơ-cấu tâm-lý-học (psychologie structurale). Claparède định-nghĩa là : môn tâm-lý tìm phân-tích những diển-tiễn tâm-linh thành những cấu-tố.

Cơ-dốc-giáo (christianisme). Đạo do Chúa Ky-tô sáng lập. Cơ-dốc, phiền-âm chữ Ky-tô theo Hán-tự.

Cơ - giới - thuyết (mécanisme). Thuyết cắt nghĩa sinh-vật bằng yếu-tố lý hóa mà thôi, coi sinh-vật như một cái máy. Td.: Chủ-trương thủ-vật là máy (bête-machine) của Descartes, là cơ-giới-thuyết.

Cơ-hội (occasion, occasionnel). Dịp thích-đáng thuận-liện.

Cơ-hội-thuyết (occidentalism). Thuyết cắt nghĩa mỗi liên-lạc giữa các vật, bằng cơ-hội chúng gặp nhau mà thôi. Td.: Thuyết tâm-sinh-lý song-hành của Leibniz là một cơ-hội-thuyết, chủ-trương Thượng-Đế làm cho xuất-hiện một hiện-lượng tâm-lý, obran cơ-hội một hiện-lượng sinh-lý xuất-hiện, hay ngược lại.

Cơ-học (mécanique). Một phần vật-lý-học, học về máy-móc.

Cơ hưu-thể (substrat). Một hưu-thể nền-tảng để các hưu-thể dựa vào. Bản-thể là một cơ-hưu-thể nâng đỡ các tùy-thể (xem chữ này).

Cơ-hữu-thể vô ý-thức (substratum inconscient). Khu vực vô-ý-thức, làm nền-tảng cho cuộc sinh-hoạt tâm-linh.

Cơ-năng (fonction). Cái năng lực của bộ-phận nào đó nơi sinh-vật.— Công-dụng.

Cơ-nhục-học (myologie). Môn-học về bắp thịt.

Cơ-quan (organe). Máy khép mở, gọi là cơ ; then chốt cửa dùng vào việc khép mở, là quan. Dụng cụ chủ-chốt trong cảm-giác. Td.: Mắt là cơ quan của thị-giác.

Cơ-quan phát-sinh (organogenèse). Sự xuất-biện và phát-triển của các cơ-quan.

Cơ-thể (organisme). Vật có những cơ-quan, Td.: cơ-thể con người.

Cuồng-tâm (manie, névrose). Bệnh tâm-lý, cũng gọi là loạn-tâm, hay là tâm-bệnh. Chữ Pháp manie được dùng làm tiếng vĩ-ngữ cho nhiều thứ tâm-bệnh, như : mythomanie chứng thích bịa đặt, schizomanie chứng thích cô-lập, không thích-nghi được với ngoại-cảnh, v.v...

Cụ-thể (concret). Một người hay vật nào đó với rất nhiều hay tất cả chi-tiết hoản-cảnh của nó. Td.: Người này là người rất cụ thể, vì được cá-thể-hóa (xem chữ này) không thể lẫn với một người nào khác.

Cụ-thể-hóa (concrétilisation). Làm cho thành cụ-thể. Td.: Cụ-thể-hóa một ý-tưởng chung là thêm vào ý-tưởng chung đó những

chi tiết đặc-thù (xem chữ này).
Td.: Nói người là trâu-tượng.
Nhưng nói người Việt-Nam
miền Nam tại Saigòn... là *cụ-thể*
hóa ý-tưởng *người*.

Cụ-tình (crainte). Tình-cảm sợ-hãi, trong bảy tình theo Khô-ông-giáo (bỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục : mỉng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn).

Cú-pháp (syntaxe). Quy-luật hường-dẫn việc làm câu trong văn-phẩm.

Cú-lý (de jure). Nói về điều nào đó phải như thế nào. Td.: Cú-lý mà nói, mọi người phải thảo kinh cha mẹ.

Cú-thực (de facto). Như hiện có trong thực-tế. Td.: Cú-lý, mọi người phải thảo kinh cha mẹ. Nhưng cú-thực, có khá nhiều người bất-hiểu.

Cúu-cánh (cause finale, but, fin). Kết quả cuối cùng, mục-đích cuối cùng. Td.: Vấn-đề Đạo-đức căn-bản là: đâu là *cúu-cánh* của đời người?

Cúu-cánh-luận (téléologie). Luận về cúu-cánh.

Cúu-cánh - thuyết (finalisme). Thuyết chủ-trương mọi vật phải có một cúu-cánh, ngược lại với ngẫu-nhiên hay tinh-cờ.

Cúu-độ (salut). Giúp đỡ giải-thoát.

Cúu-thể - thuyết (messianisme). Thuyết trong Do-thái-giáo, theo đó người Do-thái mong đợi một vị *cúu-tinh-tương-lai*. Những người tôn-giáo chân-còn hiểu sẽ là vị giải thoát

tinh-thần. Những người bị *bị*-cận-lại mong đợi một vị giải-phóng dân-tộc, nhất là những khi dân Do-thái bị ngoại bang đô-bộ.

Cúu-rỗi (salut). Như *Cúu-dộ*.

Cúr-chì (conduite, comportement). Cách làm lụng đi đứng.

Cúr-động (motion, mouvement). Không ngồi yên, cất nhắc, làm lụng.

Cúr-giác (sensation kinésique). Cảm-giác được sự *cúr-động*.

Cúr-ng-dộ (intensité). Cái trieb-độ mạnh. Td.: *cúr-ng-dộ* của ánh sáng làm ta nhìn rõ sự vật.

Cúr-ng-bách (contingidre, nécessité). Bắt buộc có tính - cách tất-định vật-lý. Td.: Định-luật khoa-học *cúr-ng-bách*, còn luật đạo-đức *bắt-buộc* (obligation).

Cực-đại (maximum, infinitum grand). Rất lớn. Td.: Thế-giới *cực-đại* gồm các thiên-thế.

Cực-hạn (marginal). Danh-từ toán chỉ số mục có thể tới gần mãi mà không đạt đến được, như số $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} \dots$ không khi nào tới *cực-hạn* là số 1 được.

Cực-hạn chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết lý kinh-tế của Ricardo chủ-trương rằng: sự hữu-ích của một vật nào đó bị hạn chế theo với sự giảm bớt của ước vọng hay của nhu cầu.

Cực-hóa (polarisation, polariser).

Hướng về một chiều hay một cực nhất định. Td. : Hạnh-phúc cực-hóa mọi hành-vi con người.

Cực-lạc-dịa (sukhavati). Thế-giới Phật ở.

Cực-tiểu (infiniment petit). Rất nhỏ. Td. : Vi-trùng, nguyên-tử

thuộc thế-giới cực-tiểu.

Cực--tính (polarité). Tính cách của hai vật giằng co nhau như hai cực trái-đáy. Td.: cá-nhân và cộng đồng là hai thực-tại có cực-tính.

D

Danh-sắc (namarupa). Tiếng Phật-giáo, chỉ vật-chất (do tú-đại là : Đất, Nước, Lửa, Khi) thành hình ra cái này cái nọ (= *Danh*); đề lò ra bên ngoài những gì giác-quan có thể cảm-thấy được (= *sắc*).

Dạ-nhu phệ-dà (Yajurveda). Phiên-âm chữ phen, chỉ một trong 4 bộ kinh *Veda* (Phệ-dà), là kinh-diễn của Ấn-độ-giáo, cũng được dùng trong Phật-giáo đại-thừa. Bộ *Dạ-nhu-phệ-dà* gồm những kinh đề tể-lự.

Dạc-vinh chủ-nghĩa (Darwinisme). Phiên-âm chữ Darwin, một triết-gia người Anh (1809-1882), khảo-cứu về sự biến-hóa các chủng loại sinh-vật, chủ-trương thuyết biến-chủng chống lại thuyết định-chủng đương thời.

Dân - chủ (démocratie). Chế độ chính-trị, trong đó quyền tối cao trong tay toàn-thể công-dân

không phân-biệt dòng-tộc, giàu nghèo, hay khả năng.

Dân-quyền 1.— Quyền thuộc về dân, dân chủ. — 2 — Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (1911), tức *Dân-sinh*, *Dân-tộc*, *Dân-quyền*.

Dân-sinh 1.— Đời sống của dân. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (*Dân-sinh*, *Dân-tộc*, *Dân-quyền*).

Dân-tộc (nation) 1.— Chủng-tộc một quốc-gia với những truyền-thống riêng-bié特. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn.

Dân-tộc-tính. Tính-cách một dân-tộc. xtr.

Dân - ước - luận (contrat social). Luận-thuyết của J.J. Rousseau (Lư-thhoa, 1712 - 1778), chủ-trương rằng буди đầu mỗi người ở riêng rẻ, không có xã-

hội ; sau dần dần người ta định khế-ước với nhau, mỗi người từ bỏ một phần tự do cá-nhan để phục tùng ý chí công-cộng.

Dân-chứng (citer). Đem chứng cứ ra. Td. : *Dân-chứng* một tác-giả khi khảo cứu một vấn-đề.

Dân - xuất (dérivation, dériver). Phát ra từ một điểm chung. Td. : nguyên-lý nhân-quả, mục-đích. v. v... *dân - xuất* do nguyên-lý túc-lý (xem những chữ này).

Dấu-hiệu (signe). Một cái gì làm cho ta biết một cái gì khác với nó. Td. : Ngôn-ngữ là một dấu-hiệu.

Dinh-dưỡng (nutritif, nutrition). Hiện-lượng sinh-hoạt, nhờ đó một sinh-vật tiếp nhận đồ ăn, tinh-luyện rồi đồng-hoa nó với chính mình.

Di - hồn - thuyết (traductianisme). Triết-thuyết chủ-trương linh-hồn con cái do cha mẹ sinh ra và di truyền lại, đối lập với tạo hồn thuyết (Xch. này).

Di-hồn thuyết tinh-thần (traductianisme spirituel). Chủ-trương hồn con cái do hồn cha mẹ sinh ra.

Di-hồn thuyết vật-chất (traductianisme matériel). Chủ-trương hồn con cái do thể xác cha mẹ sinh ra.

Di - truyền (héredité). Cha ông truyền lại những tính chất về thể xác hay tinh-thần cho con cái.

Dị-biến (abnormalité). Những biến đổi khác thường.

Dị-biệt (différence). Khác biệt nhau.

Dị-biệt-hóa (differentiation.) Làm cho khác biệt nhau.

Dị-biệt thuộc-chủng (différence générique). Khác nhau về giống. Td. : Thực-vật và động-vật có những dị - biệt thuộc chủng.

Dị-biệt thuộc-loại (différence spécifique). Khác nhau về loại. Td.: một đảng có trí khôn, một đảng không có trí-khôn, là những dị-biệt thuộc loại giữa thú-vật và con người.

Dị-diểm (différence). Chỗ khác nhau giữa sự vật.

Dị-doan (superstition). Tin ngurdong lạt lùng, thiêú tính cách khoa-học, tin bất cứ hiệu-quả nào do bất cứ nguyên-nhân nào. Td. : Tin số 13 có thể tác-hại, là tin dị-doan.

Dị-dồng. Khác nhau và giống nhau.

Dị-giáo. Tôn-giáo khác với tôn-giáo mình theo.

Dị-tâm-học (parapsychologie, parapsychique). Môn-học về những sự-khiện tâm-linh, nhưng chúng chưa thuộc môn tâm-lý-học có tính cách khoa-học. Td. : Hiện-lượng viễn cảm (Xch. này) thuộc dị-tâm-học.

Dị-tính (sexe différent). Nam nữ khác nhau.

Dị-thường (anomalie). Nghĩa tâm-lý, chỉ những tình-trạng khác thường, giống dị-trạng. Td. :

Hиен-tượng tâm bệnh là hiện-tượng *dị-thường*.

Dị-trạng (anomalie). Danh-từ làm-lý-học, chỉ những tình-trạng khác thường, Đang trí đời khi là một *dị-trạng* làm-lý.

Dị-hậu (per posterius l.). Trở về sau, như nói: tâm hồn co n người vĩnh-cửu *dị-hậu*, nghĩa là đã có rồi không bao giờ chết hay tan biến nữa.

Dị-nhiên. Tất nhiên phải như thế rồi.

Dị-tiền (per prius l.). Trở về trước. Td.: hồn con người là một thụ-tạo, nên không có vĩnh-cửu-tinh (xch. này) *dị-tiền*, nghĩa là đã không có từ đời đời, mà đã bắt đầu có.

Dịch (livre des mutations). Một trong ngũ-kinh của Nho-giáo do Đức Khổng san định vào thời Chu-mạt, nên cũng gọi là Chu-dịch, dạy đoán xét cát-hung, họa-phúc, cùng giải thích những lẽ biến hóa của Trời Đất, sự vận chuyển của muôn vật. Sách gồm hai quyền: quyền kinh, gồm hai thiên, quyền truyện gồm 10 thiên.

Dịch-lý. Triết-lý của Kinh-Dịch.

Dịch-phé. Lấy nghĩa kinh-Dịch mà bói việc cát-hung họa-phúc.

Dịch-số. Thuật suy-nghĩ âm-dương theo kinh Dịch để bói.

Dịch-trung. Danh-từ kinh-tế, chỉ vật trung-gian dùng để đắc-chắc. Td.: Tiền-tệ là một thứ *dịch-trung*.

Diễn-trường (exclusion). 1 — Xem *chữ trương-dộ* (étendue), chỉ một vật được kéo dài ra trong không-gian. 2 — Áp-dụng một nghĩa cho một vật mà trước kia nó không có nghĩa đó. Td.: Theo kiểu *diễn-trường*, ta có thể hiểu *cha mẹ* còn là những người có quyền coi sóc ta, mặc dù không sinh ra ta.

Diễn-dịch (déduction). 1 — Kiểu suy-luận từ chung tới riêng. 2 — Nói tông-quát hơn: là tác động của trí-khôn chứng minh rằng từ một số-mệnh đe dẫn xuất một số mệnh-dề khác. 3 — Nói tông-quát hơn nữa: là tác động của trí-khôn tìm ra chân-lý của một mệnh-dề bằng cách nối kết nó vào với các mệnh-dề khác hoặc hiển nhiên hoặc đã được chứng-minh rồi.

Diễn-dịch hình-thực (déduction formelle). Là diễn-dịch tam-doan-luận, trong đó kết luận không thêm cái gì mới mẻ cho tiền đe. Td.: mọi người phải chết. Khổng-tử là người, nên Khổng-tử phải chết. *Khổng-tử* trong câu kết-luận sẵn gồm trong *mọi người* trong tiền-de rồi.

Diễn-dịch thực-sự (déduction réelle). Diễn-dịch thực-sự dùng trong toán-học, là kiểu suy-luận trong đó câu kết-luận có thêm cái gì mới trong tiền-de, do lý-trí xây-dụng. Td.: tông số các góc (S) trong một hình *đa-giác* (Pn) lời bằng tổng số các góc (D) trong hình tam-giác (T) nhân với số cạnh của *đa-giác* trừ đi 2;

$$\begin{aligned} \text{Tiền-đề} & \left\{ \begin{array}{l} SPo = S(n-2) T \\ ST = 2 D \end{array} \right. \\ & \text{Kết-luận : } SPo = (n-2) 2 D. \end{aligned}$$

Điễn-dịch siêú-nghiêm (déduction transcendante). Kiều suy-luận trong triết-học Kant (1724-1804), chứng-minh rằng những khái niệm tiên-thiên được áp-dụng cho những đối-tượng thuộc kinh-nghiêm.

Điễn-dịch thường-nghiêm (déduction empirique). Kiều suy-luận do Kant định-nghĩa đối-lập với diễn-dịch siêú-nghiêm là chứng-minh để lùm ra những khái-niệm bằng cách suy-tư về chính kinh-nghiêm.

Điệp-nguyên-luận (petitio principii, pétition de principe). Một lỗi lầm trong luận-lý-học, công-nhận trước là đúng chính điều uloh phải chứng-minh. Td.: muốn chứng-minh tính-cách khách-quan của nhận thức bằng cách nói rằng: vì chủ-thể có thể đạt được khách-thể. Gọi là *điệp-nguyên-luận*, vì chính điều sau phải được chứng-minh; tại sao chủ-thể đạt được khách-thể?

Điệt (nirodha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ một trong bốn thánh-dế, là *diệt-dế*: muốn *diệt* khổ, phải *diệt*-dục, tức phải *diệt* tham, sân, si.

Điệt-tam (Tiers exclu). Cũng gọi là *khứ-lạm*, *bài-lạm*: phải bỏ ra ngoài giả-thuyết thứ ba. Td.: một là A, hai là không A, chứ không có cái thứ ba, là, vừa A vừa không A cùng một lúc.

Nguyên-lý này là một binh-thức của nguyên-lý mâu-thuẫn.

Diệt-thuyết (Ucchedavâda). Thuyết triết-học Phật-giáo, chủ-trương không có nhân-linh nên khi con người chết thì nó rời vào hư-vô. Đó là lập-trường của người vò-tín-ngrưởng (nâskas), đối-lập với *thường-lowyết* (sassatavâda).

Điệu-dè (ariysaccam). Chân-lý sáng-sủa của Phật-giáo, bốn hay tứ *điệu-dè*: đời là *khô*, khô do *dục*, phải *diệt* dục, theo bát-chánh-đạo.

Do thá-l-gláo (Judaïsme). Tôn-giáo của người Do-thái, mao-nha từ đời ông Abraham (phỏng 1850 năm trước Chúa Giáng-sinh) thành hình đời Maisen (phỏng 1240 năm trước Chúa Giáng-sinh) được phục hưng sau thời kỳ di đày Babylone về (587-538 trước Chúa Giáng-sinh).

Đòng ý-thúc (courant conscience). Hình-ảnh do W.James dùng để diễn-tả cuộc sinh-hoạt tâm-lý luôn biến-chuyển và liên-tục.

Dồn ép (réoulement). Danh-từ phân-lâm-học của Freud, chỉ hiện-tượng tâm-lý, theo đó, những ước-vọng hay khuynh-hướng mãnh-liệt muốn bộc-lộ ra ngoài, nhưng bị *ức-chế*, bị kiềm-tỏa do dư-luận, do giáo-dục, v.v.. Td.: những ước-vọng bị *dồn-ép* trong lúc thức, thường lại xuất-hiện trong lúc ngủ.

Du-già-pháp (Yoga). Phiên-âm chữ *yoga*, một hệ-thống triết-học Ấn-dô, chủ-trương rằng sự hoàn-hảo của con người hệ-tại sự thiền - định, sự bất - động tuyệt-đối, và liết-chế tinh-dục...

Dụ-ngôn (parabole). Kiểu nói so-sánh đi từ một truyện có thực đề-diễn tả một chân-lý cao siêu. Td.: hạt cây mọc so-sánh với sự hành-trường của Đạo Công-giáo.

Dục-giới. Danh-từ Phật-giáo, chỉ bốn thứ dục: tình-dục, sắc-dục, thực-dục, đam-dục.

Dung-lượng (capacité). 1.— Cái sức chứa của vật-thể. 2.— Nghĩa đạo-đức: đại-lượng bao-dung.

Dung-thể (contenant). Vật chứa đựng một vật khác.

Dung-tích (capacité). Xem nghĩa thứ nhì nhất chữ *dung-lượng*.

Dung-ý (permissive). Danh-từ kinh-viên, chỉ thái-độ của Thượng-Đế trước cái tôi của con người. Ngài không thể là tác giả của tôi, cũng không ảnh-hưởng thực-sự tôi tôi-nhân, mà chỉ là thái-độ *dung-ý*, nghĩa là không tich-cực ngăn-cản, vì muốn tôn trọng tự do con người.

Duy... (exclusivement). Chỉ có một mình, tiếp đầu ngữ chỉ những triết-thuyết cực đoan, như: *duy-vật*, *duy-tâm*, *duy-lý*, *duy-cảm*, v.v...

Duy - chí - thuyết (volontarisme). Triết-thuyết chủ-trương quyền tối cao của ý-chí, hoặc nơi

Thượng-Đế, hoặc nơi con người. Td.: 1.— Nếu Thượng-Đế muốn nói lòng ngón phạm-tội Ngài, vẫn không là tội! 2.— Nếu Thượng-Đế muốn, Ngài có thể làm cho $2 + 2 = 5$! 3.— Trong phạm-vi đạo-đức, tội hay không tội, hoàn-toàn do chủ-ý (intention) của ta, chứ không do bản-tính của hành-vi.

Duy - chính - thuyết (politisme). Danh-từ do triết-gia Đức Eucken (1846-1926 giải-thưởng Nobel năm 1908) chỉ khuynh-hướng nguy-hiem trong xã-hội hiện-tại, muốn nhà nước hoàn-toàn chỉ huy cá nhân về mọi phương-diện linh-thần, thể xác, tôn-giáo, văn-hóa, v.v..

Duy-cơ-thuyết (mécanisme). (*Cơ* = máy-móc) chủ-trương sinh-vật chỉ là những máy móc vô-giác.

Duy - cơ - thuyết (organicisme). Triết-thuyết chủ-trương sự sống con người là kết-quả của sự *tổ-chức* (organisation) các *cơ-quan* (organe) sống.

Duy-danh-thuyết (nominalisme). Chỉ có cái vỏ-noi danh-từ. Td.: khái niêm *người*, chỉ là một danh-từ suông, chứ không chỉ cái gì *thực-có*, vì thực sự chỉ có *người này* *người no*, chứ không có *người suông*!

Duy-dụng-thuyết (pragmatisme). Khuynh-hướng triết-học thịnh-hành nhất bên Mỹ (Peirce, W. James...), chủ-trương *chân-lý* phải là cái gì có ích, có *hiệu-*

quâ, có thể ứng-dụng được vào kinh-nghiêm, v.v...

Duy - đức - thuyết (moralisme).

1.— Triết - thuyết của Fichte (1762-1814) chủ-trương nguyên-lý tối-cao của triết-học phải là *quy-luat hành-động* (loi de l'action), chứ không phải là nguyên-lý của hữu-thể (principe de l'être). Giống triết - học Không-Tử. 2.— Thuyết đạo-đức quá tròn, chủ-trương tách hành vi đạo-đức ra khỏi mọi tin-nugõng, mọi nền-tảng siêu-bình, ra khỏi mọi tình cảm đạo-đức nữa.

Duy-khoa-học chủ-nghĩa (scientisme). Thuyết gán cho khoa-học (và nhận-thức) kiều khoa-học) một giá-trị tuyệt-đối.

Duy-kinh viện-phái (scholasticisme). Phái chỉ bám lấy hệ-thống triết-học kinh-viện (xch. này), đời Trung-cổ Âu-châu và chủ-trương từ đó tới thời ta, người ta đã không khám phá ra gì mới trong phạm-vi triết-học.

Duy-linh-thuyết (spiritualisme). 1.— Đề cao tâm-linh con người, cho nó là đối-tượng duy-nhất của triết-học (như Bergson). 2.— Hai chữ đầu cuối trong câu Nho-giáo : *duy-nhân*, *vạn-vật* chi-linh — đề cao vai trò linh-thiêng của con người đối với vạn-vật.

Duy - luận - thuyết (logicisme). Thuyết chủ-trương loài người có lý-tính tiên-tiên và chỉ có lý-luận mới là nhận-thức chính-xác.

Duy-luận-thuyết (moralisme). Như chữ *duy-đức-thuyết*. (xch. này).

Duy lực luận (dynamisme).

1— Đổi-lập với *dày-cơ* : nhận-noi vật có những lực-lượng không thể giàn-lược (Xch. này) vào khối lượng hay vào chuyền động (như Leibniz). 2— Thuyết chủ-trương chuyền-động mới là nguồn gốc sơ-thủy của sự-vật (như Bergson).

Duy-lý (rationalisme). Hoàn-toàn đề cao lý-trí ; chủ-trương lý-trí có thể hiểu tất cả và ngoài tầm của nó không còn gì khác nữa : không còn Thượng-Đế, không còn buyền-nhiệm.

Duy-lý giáo-điều (rationalisme dogmatique). Thuyết duy-lý dựa trên khả-năng so-thủy của lý-trí mà không cần suy-tư về chính lý-trí để phê-bình và kiểm soát nó.

Duy-mỹ-thuyết (pancalisme). 1— Thuyết của Baldwin chủ-trương chỉ có cái đẹp mới là qui-luat tuyệt-đối phải theo đề đánh giá-trí các vật. Chỉ có cái đẹp, hay cái gì có thể tố chừng dưới hình thức đẹp, mới thực là có. (Nguyên-ngữ Pháp-văn do hy-văn : *pan* = tất cả, và *calon* : đẹp. 2— Thuyết chủ-trương nghệ-thuật vị nghệ-thuật (*l'art pour l'art*).

Duy-ngã chủ nghĩa (sémétipsisme, solipsisme). 1— Thuyết chủ-trương chỉ có cái «tôi» là thực-tại, ngoài cái «tôi» không có vật nào khác. 2— Nghĩa đạo-đức, chủ-trương lấy tự-ái

tư-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức.

Duy-nghĩa độc tôn. I.—Chỉ có ta là qui : tương truyền rằng Đức Phật đã nói lên câu đó. 2— Nghĩa đạo-đức : thái-độ ích-kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.

Duy-nghiệm **thuyết** (empirisme).
Thuyết chủ-trương kinh-nghiệm là nguồn gốc cần và đủ của mọi nhận-thức, kể cả kinh-nghiệm thông-thường lẫn kinh-nghiệm khoa-học, thường áp-dụng cho kinh-nghiệm giác-quan hay ngoại-giới.

Duy-nhân-thuyết (anthropocentrisme). Thuyết chủ-trương con người là trung-tâm của tất cả.

Duy-nhiên-thuyết (naturalisme).
xch. *duy sinh thuyết*.

Duy-nhất-tính (unicité). Tính-cách của một vật khi chỉ có một mình nó, chứ không có cái gì khác. Td. : bản-ngã có *duy-nhất-tính*, nghĩa là mỗi người chỉ có một bản-ngã sâu-thẳm mà thôi, gọi là bản-ngã siêu-hình (moi métaphysique).

Duy - sinh - thuyết (biologisme).
Thuyết chủ-trương con người chỉ là một sinh-vật trong toàn-bộ thiên-nhiên, và đạo-đức là theo định-luật thiên-nhiên nói chung và định-luật sống của con người nói riêng. M. Lamarck, H. Spencer, K. Marx.., đều chủ - trương *duy-sinh-thuyết* : thích nghi điều-kiện đời sống, cạnh tranh sinh-tồn, mạnh được yếu-thua.

Duy - siêu - nhiên (supernaturalisme). Thuyết chỉ nhận có siêu-nhiên (xch. này) và cất nghĩa mọi hiện-tượng bằng nguyên-nhiên siêu-nhiên. Người sơ-khai thường có khuynh-hướng duy-siêu-nhiên, thuộc trạng-thái mà Auguste Comte gọi là trạng-thái thần-lý (trong luật tâm-trạng). Td. : Cất nghĩa rằng sấm-sét là tiếng thần thét lên khi thịnh-nộ là kiểu cất-nghĩa *duy-siêu-nhiên*.

Duy-tâm (idéalisme). Thuyết chủ-trương chỉ có *tâm*, còn sự vật chỉ là biểu-thí của *tâm* bay do chính-tâm sáng tạo nên, hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của *tâm*. Vật chỉ có khi nào nó được *tâm* biết tới.

Duy - tâm - lý (psychologisme). Thuyết của Tarde, cất nghĩa sự kiện xã-hội (nếu có), bằng sự bắt-chước của mỗi người, hoàn-toàn đề cao tâm-lý cá-nhân, tâm-lý này không bao giờ bị nao núng bởi khu-vực xã-hội.

Duy - tân - thuyết (modernisme).
Thuyết triết-học xuất-hiện đầu thế kỷ thứ 20, phá-dỗ tận gốc nền tảng siêu-nhiên của Công-giáo. Bị ảnh hưởng chủ-quan-thuyết, tương-đối-thuyết... *duy-tân-thuyết* đã bị Đức-Giáo-Hoàng Pio X lên án năm 1907.

Duy-tha-thuyết (allocentrisme, altruisme). Vị người hơn mình, thuyết này được Auguste Comte phô-biến, vào cuối thế-kỷ 19, với câu « *hạnh-phúc là sống cho người khác*. »

Duy-thực. Một phái Phật-giáo đại-thừa lưu hành ở Trung-quốc và Nhật-bản.

Duy-thực (réalisme, chosisme).

1 — Theo Platon, chỉ có *ý-tưởng-giới* (hay linh-tượng-giới) mới có thực, còn những vật khăng-iác chỉ là phản ảnh của ý-tưởng-giới. 2 — Đời kinh-viện Truog-cô, chủ-trương những phô-hữu (universaux, xch. này) *thực* có biệt lập với những vật biếu-lộ chúng. Như thế, đối lập với duy-danh, và duy-khai-niệm. 3 — Chủ-trương hữu-thể *thực* có, biệt lập với tác-động nhận-thức của ta. Trước khi ta biết vật nào đó có, thời nó đã sẵn có rồi.

Duy-thực-nghiệm (positivisme).

Thuyết của Auguste Comte, còn gọi là *thực-nghiệm-thuyết*, chủ-trương chỉ cái gì có thể thí-nghiệm được, mới thực có, và chỉ có phương-pháp thực-nghiệm mới giúp ta tìm chân-lý mà thôi.

Duy-thực ôn-hòa (réalisme modéré, tempéré). Chủ-trương những phô-hữu thực có, nhưng không thể tách biệt ra khỏi những cụ-thể-hữu. Td.: người thực có, nhưng trong thực-lễ không bao giờ có người mà không phải người này, người kia . . .

Duy-thực Platon (réalisme platonien). Xem *Duy-thực nghĩa 1*.

Duy-thực phê-bình (réalisme critique) Thuyết chỉ nhận vật nào có thực sau khi đã phê-bình kỹ-lưỡng khả-năng nhận thức

của chủ-thể. Đối lập với duy-thực ngây ngô (réalisme naïf)

Duy-thực quá-khích (réalisme exacerbé). Xem *Duy-thực nghĩa 2*.

Duy-tình-thuyết (affectualisme, affectivisme, sentimentalisme) Chỉ nhận có tình cảm nơi tâm-lý con người. Quá đề cao tình-cảm hoặc trong nhận thức, hoặc trong đạo-đức. Td.: Khoái-lạc chủ-nghĩa của Epicure là một hình-thức *duy-tình-thuyết*.

Duy-trí-giác-thuyết (perceptionnisme). Chủ-trương lúc tri-giác tình-thần trực-giác được chính ngoại-vật.

Duy-trí (intellectualisme). Chỉ nhận giá-trị của trí-năng. Td.: chủ-trương, chỉ có đau khổ khi ta biết ta đau-khổ ... là kiểu cắt nghĩa *duy-trí* về nguồn gốc của đau-khổ.

Duy-tượng (phénoménisme). Cũng gọi là *duy-hiện-tượng*, chủ-trương không có bản-thể thường xuyên cố-định, mà chỉ có hiện-tượng.

Duy-vật (matérialisme). Đối-lập với duy-tâm, duy-vật chủ-trương: 1 — chỉ có vật. 2 — lâm do vật biến-hóa. 3 — vật (bà tầng cơ-sở) hoàn toàn chi-phối tâm (thượng-tầng kiến-trúc.)

Duy-vật biện-chứng (matérialisme dialectique). Thuyết Các-Mác chủ-trương chỉ có vật chất, và vật-chất biến-hóa theo sự mâu-thuẫn ở ngay trong lòng vật-chất. Td.: trong trứng gà, sẵn có cái gì phản-trứng gà tức là

chính con gà sẽ phá trứng để chui ra.

Duy vật-lý (physicisme). Chủ-trương mọi thực-tại phải là một sự kiện vật-lý được đo lường, được đặt trong một khuôn khổ không gian và thời-gian.

Duy-vật sử-quan (matérialisme historique). Thuyết duy-vật Các-Mác, cắt nghĩa xã-hội và lịch-sử loài người, bằng tiến-hoa và mâu-thuẫn của vật-chất.

Duy-vật thô-tục (matérialisme vulgaire). Thuyết duy-vật thuộc phạm-vi đạo-đức-học, theo đó chỉ có sức khỏe, tiện nghi vật-chất, nhục-dục ... mới là cùu-cách của cuộc đời.

Duy-xã (sociologisme). Hay là *duy-xã-hội*, triết-thuyết của Trường xã-hội-học Pháp (do Durkheim, Charles Blondel...) chủ-trương: 1 — Xã-hội là một pháp nhân riêng biệt đối với từng cá nhân. 2 — Xã-hội nắm quyền ưu-tiên tuyệt-đối trên cá-nhân. 3 — Xã-hội hoàn-toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân. 4 — Những gì cao-thượng nói con người đều do xã-hội (như lý-trí là con dê của xã-hội).

Duyên (Nidana, pratitya, paticca). Hay là *nhân-duyên*, danh từ Phật-giáo, chỉ nhân sinh ra quả, quả sinh ra nhân. Nhân cái này sinh ra cái kia; vật này theo vật kia mà thành hình, ví như cái hình theo đất sét mà thành gọi là *duyên*. Có 12 (thập nhị) nhân duyên: vô-minh, hành-thức, danh-sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái,

thủ, hữu, sinh, lão, tử. (xem mỗi chữ này).

Dục (chanda, désir). 1 — *Dục-thánh-dế*, một trong tứ thánh-de của Phật-giáo. Lòng ước muôn là nguyên-nhân của khố. 2 — một trong bảy tình-cảm (thất-tình) của Nho-giáo (hỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục).

Dụ-dề (échthèse). Danh-từ của Leibniz, chỉ kiểu chứng-minh của các nhà hình-học, theo đó, trước tiên họ trình bày mệnh-dề cần phải chứng-minh, rồi đê đi tới chứng minh, họ vẽ hình bài toán đã cho.

Dụng-hiệu (signe instrumental). Lấy một dụng-cụ nào đó để làm dấu hiệu. Td.: trao phủ-việt, chỉ việc trao quyền vua.

Dụng - lý mô - thê (objet formel quo, raison formelle sub qua). Danh-từ kinh-viỆt chỉ quan-diỀm theo đó một vấn-de được bàn tới. Td.: Đạo-đức học về hành-vi con người, nhưng theo quan-diỀm giá-tri: Giá-tri hành-vi con người là *dụng-lý mô-thê* của môn đạo-đức-học.

Dương (positif). Danh-từ kinh-Dịch, chỉ một trong lưỡng-nghi (= hai yếu-tố) làm thành thái-cực (xem chữ này) đối với âm. Chỉ sáng, cứng, trồi .v.v...

Dữ-kiện (data, donnée...). Những điều đã được, cho sẵn đây. Td.: những dữ-kiện của một bài toán, những dữ-kiện của giác-quan tiếp nhận được, như màu sắc, âm-thanh...

Dự-án (projet). Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-định, chương-trình...

Dự-bác-pháp (prolepsis). Đem ra một vấn-nạn trước rồi lại chứng minh trả lời lấy.

Dự-dề (lemme). Những mènh-dề chuẩn-bị di tới kết-luận. Tiền đề trong tam-doan luận, là *dự-dề*. Td.: A = B, B = C là *dự-dề*, đề tới kết-luận A = C.

Dự - hiệu (signe prognostique). Dấu hiệu chỉ cái gì sẽ tới trong tương-lai. Td.: Trời kéo mây là *dự-hiệu* mưa sắp tới.

Dự-kiện (disposition). Những sự kiện đóng vai-trò chuẩn-bị cho sự kiện khác. Td.: muôn trở thành nghệ sĩ cần phải có *dự-kiện* tâm lý tương-ứng (giống *nặng khei*). Tính cách khô-nơi-củi là một *dự-kiện* đê dể cháy.

Dự-phóng (projet). Danh-từ Triết-học hiện-đại cùi những dự-dịnh

về tương-lai. Td.: người là hữu-thể biết *dự-phóng*.

Dự-tiền của tri-giá (Anticipation de la perception). Xem chữ *tiền-trí-giác*. Trước khi nhìn vật gì đã có hình-ảnh về vật đó trong óc.

Dược-tiến-lực (élan). Đã tiến nhảy vọt theo Bergson. Đôi khi gọi là *dà sống* (élan vital), (xch. này).

Dược - vật - học (pharmacologic). Môn-học về những vật-chất có chất thuốc chữa bệnh.

Dương, Mặc. Tên của *Dương-Châu* và *Mặc-Đi-h*, là hai triết-gia đời chiến-quốc. *Dương* chủ-trương vị-ngã, còn *Mặc* chủ-trương kiêm-ái.

Dương - Minh - phái. Học phái *Vương-thủ-Nhân* (lúc *Vương-dương-Minh*) đời nhà Minh, với thuyết « tri-hành đồng-nhất ».

D

Đa-Âm-ngữ (langue polysyllabique). Tiếng do nhiều âm-hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, Anh...;

Đa-cảm (sentimental). Có nhiều tình-cảm, dễ cảm-động.

Đa-cực (multipolaire). Nhiều cực giằng co nhau. Có thể nói triết-học là môn-học *da-cực*, nghĩa là học về tinh-thần con người với nhiều hướng của nó, mỗi hướng là một cực. Hướng vào mình, hướng xuống dưới, hướng ra ngoài mình, hướng lên trên.

Đa - dịch - tính (polytélisme).
1— Tính-cách của vật có nhiều mục-dịch. Sinh-hoạt tâm-linh luôn có hướng, nhưng nhò lự do, hướng đó lại muốn ngả, chính là vì nó có *da-dịch-tính*.
2— Dùng một phương-tiện mà

có thể đạt được nhiều mục đích (nhất cử lưỡng tiện).

Đa-dầu-chẽ (polyarchie). Chính thể trong đó nhiều người cùng nhau nắm chub-quyền.

Đa-doạn-luận (polysyllogisme). Lối suy-luận gồm nhiều tam-doạn-luận. Câu kết luận ở trên làm tiền đề cho tam-doạn-luận mới. Như : A = B, B = C, C = D, D = E, E = F... Vậy A = F. Gồm những tam-doạn-luận sau-này :

A = B		A = C		A = D		A = E
B = C		C = D		D = E		E = F
A = C		A = D		A = E		A = F

Đa-giá (plurivalent, polyvalent). Nhiều giá-trị. Luận-hý-học *da-giá* không xây dựng trên mâu-thuẫn chỉ có hai giải-thuyết. Đối lập với *lưỡng-giá*. Td. : không phải hoặc A hoặc không A, mà còn có thể là B, là C.

Không phải: một là đúng, hai *ngồi*, mà còn có thể là *đi*, *bỏ*, *nằm...*

Da-hình (*polymorphe polymorphisme*). Có nhiều hình-dáng.

Da - huyết - chất (*tempérament sanguin*). Tính-chất hay tính-linh ít cảm xúc, nhưng hoạt động và phản-ứng nhanh chóng (nE. A.P.). Ngoài ta thường nói Voltaire có tính-tinh *da-huyết*.

Da-não - thuyết (*polysyphchisme*).
1— Danh-từ do Durand, để chỉ một-giả - thuyết chủ - trương rằng: mỗi phần của não có thể là một trung-tâm não phụ gồm đủ chức-phận cảm-giác như trung-tâm chính vậy. 2— Thuyết chủ-trương cân não thù-vật cũng là trụ-sở của đời sống tâm-linh như cân-não người.

Da-nghĩa (*plurivoque, polysémie*). Có nhiều nghĩa.

Da-ngôn (*baltologie*). 1— Chứng nói bập-bẹ của triết-gia Battos ở Cyrène (Hy-lạp). 2— Nói nhiều lời vô-ích, hoặc lập đi lập lại hoặc dùng lời khác không rõ nghĩa. Td.: định-nghĩa triết-học là môn-học dạy cách vật-trí-tri. Nói triết-học đã không hiểu gì, lại còn lấy tiếng cách-vật-trí-tri ra để cát nghĩa.

Da - nguyên - luận (*pluralisme*).
1— Do nhiều căn nguyên, từ ba trở lên, đối lập với nhất-nghuyên và nhị - nguyên.
2— Thuyết chủ-trương vạn-vật trong vũ-trụ là nhiều vật khác nhau, biệt-lập, chứ chúng không phải là trạng thái hay hiện-

tượng của một thực tại duy nhất. 3— Thuyết sinh vật biến hóa (*polyphylétisme*), chủ-trương các sinh-vật như hiện có bắt nguồn từ những cặp sinh-vật khác giống nhau.

Da-sầu - chất (*tempérament mélancolique*). Có tính-chất hoặc tinh-tinh hay buồn.

Da-tại (*multilocalion*). Có thể có nhiều chỗ cùng một lúc. Hiện-tượng *da-tại* không thể áp dụng một cách khoa-học vào vật chất được.

Da-thần (*polythéisme*). Nhiều thần phải thờ. Dân Việt-Nam — nhất là thôn quê — có khuynh-bướng *da-thần*, gán cho mỗi hiện-tượng thiên-nhiên một thần: thần gió, thần mưa, thần lửa, v.v...

Da-thái (*plurimodal*). Nhiều trạng-thái khác nhau.

Da-thực-tại (*polyréalisme*). Kiểu nói của triết-gia F. Rauh, để chỉ một chủ-trương, theo đó có nhiều cấp bậc hữu-thể không có điểm nào chung với nhau. Td.: thực-tại khả-giác, thực-tại khả-niệm, thực-tại siêu-hình.

Da-tô (*polygénisme*). Thuyết chủ-trương nhân-loại có nhiều cặp tông-khác nhau. Thuyết *da-tô* đi ngược lại tín-nghưỡng công-giáo, theo đó cả nhân-loại đều do một cặp tông-tông (tức = Adonis-Evà).

Da-ý (*polyidéisme*). Hiện-tượng tâm-lý trong tác-động chú-ý, trong đó, một vật muốn thu hút sự chú-ý của ta phải lẩn lộn

trong một số nhiều vật. Td. : muốn chú ý tới một tên tôi muốn tìm, thời tên đó phải ở lẩn lộn trong số các tên khác. Nếu chỉ có một tên đó trong số, tôi không cần chú ý, vì không cần cố gắng.

Đà-sinh-hoạt (élan vital). Kiểu nói của Bergson, theo đó, có một sinh-lực chung cho các sinh-vật. Sinh lực đó biến hóa theo một đà mạnh và nhảy vọt, tới một lúc nào đó, nó nổ tung (như một trái lựu-đạn), toé ra làm ba ngả khác nhau: ngả thú-vật, ngả động-vật, và ngả tinh-thần.

Đà-sống (élan vital). Như *đà-sinh-hoạt*.

Đà-ý-thức (élan de conscience) Kiểu nói chỉ sức vượt tiến của ý-thức, tính cách linh-dộng, uyển chuyển và liên-lực của ý-thức hay của tâm-linh con người.

Đà-vậy (or). Một liên từ dùng để suy-luận, thường được dùng trước tiêu tiễn đề của tam-doan-luận, hay trước một thí-dụ dùng để phi-bác một ý-kiến, hay một luận-dè nào. Td. : mọi người phải chết (đại tiễn dè). *Đà vậy*, Không-tử là người, nên Không-tử phải chết.

Đại-cơ-ấu (macro-structures). Cơ cấu lớn lao, nói về các thiên-thể, các tinh-tú chẳng hạn.

Đại-euơng (schématique). Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

Đại-giác. Danh-từ Phật-giáo : trong

mộng tỉnh dậy, chỉ sự giác-nghệ thành Phật.

Đại-học. Một sách trong bộ tú-thư (chung với *Luận- ngữ*, *Trung-dung*, *Mạnh-tử*), do Đức-Khổng-Tử truyền lại, Tăng-tử soạn ra, được thày Trinh-tử sưu-tập và sau Chu-hy phân ra thành chương.

Đại-khai-niệm. Như chữ *dai-lièn-dè* (la majeure).

Đại-pháp. Danh-từ Phật chỉ phái *đại thừa*.

Đại-tạng-kinh, **Tiếng Phật-học**, chỉ tất cả các kinh Phật.

Đại-thánh. 1— Thánh nổi bật hơn. 2— Tôn hiệu dành riêng cho Đức Khổng-tử.

Đại-thần-thòng. Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu thấu được.

Đại-thặng (mabâyâna). Một ngành Phật-giáo, chỉ đạo Phật như cỗ xe lớn đưa *tất cả* chúng nhân từ cõi mê tới cõi giác. Xem chữ *đại-thừa*.

Đại-thiên thế-giới. Tiếng nhà Phật, chỉ thế giới gồm đại châu và nhật-nguyệt. Nhất thiêu thế-giới là tiểu-thiên thế giới; gấp 1.000 lần là trung-thiên; gấp 1.000 lần nữa, là *đại thiênn*.

Đại-thừa. Thặng là cỗ xe, còn thừa là người ngồi xe. 1— Phái Phật-giáo chủ-trương mọi chúng sinh đều được đưa từ cõi mê tới cõi giác. 2— Giáo-nghĩa sâu xa Thích-ca giảng cho các Bồ-tát. 3— Kinh-diễn

dùng gọi là *Đại-thừa-kinh* hay là *bồ-tát-kinh* (còn *tiêu-thừa-kinh* gọi là *thanh-văn-lặng*).

Đại-tiền-đè (majeure). Mệnh-đè chưa đựng *đại-tử*, tức là thuộc từ hay từ trong câu kết luận.

Đại-tử. (majeur, grand terme). Chỉ từ hay thuộc từ trong câu kết luận của tam-đoạn luận. Td.: *mọi người phải chết* (*đại-tiền-đè*) *Khổng-tử* là người, nên *Khổng-lử phải chết*. *Phải chết* là *đại-tử*, vì nó là thuộc-từ trong câu kết-luận.

Đại-vũ-trụ (macrocosme). Chỉ những thế-giới lớn, như các thiên-thế, hay tinh-tú. Chỉ toàn thể vũ-trụ, kề cả người trong đó. Ngược lại, là *tiểu vũ-trụ* dành để chỉ con người, kề tinh-mọi cầu tố của đại-vũ-trụ.

Đam-mê (passion). Tình-cảm mạnh, thường xuyên, chuyên-nhất và bá-chủ. Harpagon có *đam-mê tiền, đến nỗi giết chết cả mọi tình-cảm, giết danh-dự, giết tình yêu phụ-tử....*,

Đảm-chấp-chất (tempérament biliaux). Một trong bốn tính chất (tính-tinh) được phân-biệt từ đời cổ diển Hy-lạp: da-vàng vàng, mảnh giẻ (gầy), bi quan, dễ cảm thấy khó chịu tinh-thần, lo âu xao xuyến nhiều.

Đan-kim-thuyết (monométallisme). Thuyết kinh-tế học chủ-trương lấy một kim-khi (hoặc vàng hoặc bạc) làm bản-vị giá-tri đồng tiền.

Đang-tri (distractiou). Là một tâm-trạng (hay tâm-bệnh) không

thích nghi được với đời sống, thường bị xã-hội cho là gàn.

Đào-thải (sélection, sélectif). Khía cạnh tiêu-cực của luật thích-nghi, một trong những định-luật sinh-vật-học. Thích-nghi, là lựa chọn cái gì có ích cho mình và *đào-thải* cái gì vô ích.

Đào-thải tự nhiên (sélection naturelle). Thuyết biến-hóa của Darwin, theo đó các sinh-vật tự nhiên đào-thải lẫn nhau, theo luật cá-lớn nuốt cá-bé, khỏe được yếu thua.

Đạo 1— Bên Đông-phương chữ *đạo* có nghĩa rất rộng, chỉ con đường tinh-thần con người phải theo, tức là *đạo-lý, đạo-giáo*, 2— Chỉ một tôn-giáo nào đó theo nghĩa Tây-phương, tức là thờ một Thượng-Đế, hay một vị nào siêu-việt trên con người. 3— Một trong bốn diệu-đè hay thánh-đế của Phật-giáo : *Đạo-thánh-đế*, gồm tám chánh *đạo* (xem chữ này).

Đạo-căn. Căn bản của đạo-đức.

Đạo-chứng (kleptomanie). Chứng bệnh hay ăn cắp.

Đạo-cảm (sentiment moral). Tình-cảm đạo-đức.

Đạo-đức-học (morale). Môn học về giá-trị hành-vi con người, theo tiêu chuẩn thiện-ác, gồm những quy luật người ta phải noi theo. Nguyên lý tự-nhiên là *đạo*, được in vào trong lòng người là *đức*.

Đạo-đức-kinh. Bộ sách của Lão-tử, kinh-diển của Lão-giáo.

Đạo-đức-tinh (moralité). Tinh-cách đạo-đức của một hành-vi (hoặc tốt hoặc xấu), tùy thuộc vào bản-tinh của hành-vi và vào chủ-ý của người làm.

Đạo-đức hành-động (morale de l'action). Nền đạo-đức dựa trên chính hành-vi, không lưu ý tới chủ-ý của người làm thiện hay ác. Việc làm, tự nó, hoặc thiện hoặc ác rồi.

Đạo-đức ý-hướng (morale de l'intention). Nền đạo-đức dựa trên chủ-ý của người làm thiện hay ác. Thiện ác tùy ở chủ-ý, chứ không tùy ở bản-tinh khách-quan của hành-vi.

Đạo-gia (Taoiste). Người theo đạo Lão-tử. Như *đạo-sĩ*.

Đạo-giáo (Taoisme). Như *Lão-giáo*.

Đạo-học. Nền triết-học về tinh-lý vạn-vật, đời Tống-nho.

Đạo-tâm. Danh-từ Nho-giáo, chỉ lòng tin đạo, thuộc phần thiênlý tự nhiên, khác với *nhân-tâm*, phần đạo-lý do con người tạo ra.

Đạo-thống. Thuyết của Tống Nho, chủ-trương đạo Nho do Khổng-tử truyền thẳng cho Mạnh-tử, rồi do Mạnh-tử truyền xuống Y-xuyên đời Tống mà thôi.

Đạo-tường-pháp (Typique) Thuyết-lý đạo-đức-học của Kant, theo đó, là có khả-năng phán-đoán (= bằng tư-tưởng) về hành-vi, với tiêu-chuẩn thiện-ác.

Đảo-lộn (réversibilité, réversible). Có thể trở ngược lại. Td.: theo quan-niệm công-giáo, thời gian

không thể đảo-lộn lại được, vì nó theo đường thẳng dài, đối lập với chu-kỳ vòng tròn về thời-gian, theo đó, thời gian đảo-lộn để bắt đầu lại từ đầu. Âm-lịch (lịch Tàu) tính theo kiểu ghép 10 can (Giáp, Ất, Bính ...) và 12 chi (Tí, Sửu, Dần, ...) cứ 60 năm lại đảo-lộn lại.

Đạt-quan. Xét thấu suốt. Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn cảnh. Như *chữ khoáng-quan*.

Dau-khổ (souffrance). Tình-cảm khó chịu, khi một khuynh-hướng không được thỏa-mãnh.

Đắc-khiển (acquis). Điều gì đã sám được, chứ không do bẩm-sinh mà có. Td.: Tập-quản là một *đắc-khiển*.

Đắc-thủ (acquis). Sám lấy mà được chứ không do bẩm-sinh. Td.: Dùng mắt tri-giác nhiệt-độ của thanh-sắt đỏ, là một tri-giác *đắc-thủ*, vì dotập-quản mắt mới biết được nóng lạnh là đối-tượng riêng của xúc-giác.

Đặc-chất (caractéristique). Như *đặc-tính*, linh-chất riêng.

Đặc-thù (particulier). Riêng, khác, từng vật một. Td.: ý-tưởng về anh Giáp; là một ý-tưởng *đặc-thù* (khác với *tổng-quát*).

Đặc-tính (caractère propre). Tinh-cách riêng của một vật.

Đẹp (beauté). Như *chữ Mỹ*, là một trong ba khái-niệm quy-phạm (concept normalif) dùng để phán-đoán về giá-trị (*Chân* trong trí-tưởng, *Thiện* trong ý-chỉ và *Mỹ* trong cảm-năng) của

vật nào đó làm cho chủ-thể vui-khoái.

Dè (thèse, position). 1 — Một lập trường về giáo-lý người ta quyết tâm bênh vực cho bằng được. 2 — Hạn-tù (xem chữ này) thứ nhất trong biện-chứng Hegel, đối lập với phản-dè và hợp-dè.

Dè kiến-gia (sententiaire). Những vị tiến-sĩ triết-học đời Trung-cổ bên Âu-châu, như Thánh Thomas, tác-giả những cuốn sách bàn về Thần-học Triết-học hồn-hợp.

Dè kiến-thư (sentences). Những cuốn sách giáo khoa Thần-học và Triết-học, được dùng trong thời trung-cổ Âu-châu, nhất là tại Đại-học Paris.

Dè-mục (sujet). 1 — Vấn-dè được bàn-tới. 2 — Cái đầu dè của một đoạn sách (article).

Dè-tài (thème). Vấn dè được bàn-tới. Td.: lo âu, xao-xuyến... là những dè tài rất được ưa thích của triết-học biện-dai.

Dè-thích. Một vị tbần trong Phật-giao, làm chủ chư-thiền.

Dè tam nhân luận (troisième homme). Kiểu suy-luận của Aristote chống lại thuyết linh-tượng-giới của Platon. Td.: giữa ý-tưởng về người và những người cụ-thể, phải có cái gì chung, và cái gì chung đó, là thực-tại mới, là người thứ ba, hay là dè-tam-nhân.

Dịa-cầu trung-tâm (géocentrisme). Thuyết chủ-trường trái đất là trung-tâm (cho tới đời Galilée).

Dịa-chất-học (géologie). Môn-học nghiên-cứu sự thành-lập, sự-tố chức và tính-chất của đất (địa-cầu).

Dịa - hướng - động (géotropisme). Phản-ứng của thực-vật đối với đất. Rễ cây tìm chỗ có đất để sống, là một địa-hướng-dộng.

Dịa-lý-học (géographie). Giống địa-địa-học, môn học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện-tượng có quan-hệ đến đời sống con người.

Dịa-tầng (strate). Các tầng đất theo chủng loại các thứ hóa thạch (fossiles) chia ra : thái-cổ, cổ sinh-đại, trung-sinh-đại, cận-sinh-đại.

Dịch-thực (certain, exact). Chắc-chắn.

Điên-cuồng (démence). Thiếu tri-khôn luận lý suy-nghĩ không có mạch-lạc.

Điệp-ngữ-thể (diallèle). Cách làm văn, dùng hai chữ lắp một, như : ngày ngay, tháng tháng.

Điều-kiện (condition). 1 — Điều khoản phụ-theo hành-vi pháp luật, mà hiệu-lực của pháp luật lệ thuộc vào đó. 2 — Điều gì cần hay có ích để thi-hành một việc khác. Td.: Ăn là điều kiện để sống.

Điều-hòa (harmonie). Các vật, các phần hòa-hợp với nhau. Nh. hòa-diệu.

Điệu (rythme). Quy luật của âm-nhạc, theo đó âm-thanh xếp đặt giống nhau, theo nhịp đều

đều, nhịp mạnh nhịp nhẹ đổi lượt nhau.

Điều-hòa tiền-dịnh (harmonie préétablie). Kiểu cắt nghĩa của Leibniz, theo đó, trọng-quan giữa hồn và xác đã được ấn-dịnh trước do chính Thượng-Đế điều-khiển, chứ xác hồn không thực sự ảnh-hưởng tới nhau.

Định (Ðyâna, Jhâna). Một trong ba chặng đường tu theo Phật-giáo (giới, định, tuệ), thuật trầm tư im-lặng (xch. thiền-định).

Định-dè (postulat). Một chân-lý nền-tảng (= nguyên-lý) được yêu cầu công nhận, mặc dầu chưa chứng-minh hay không hiển-nhiên vì không tìm ra được một nguyên-lý nào khác. Td.: Theo Kant, lý-trí không thể biết được Thượng-Đế, nhưng phải công nhận Ngài như là một định-dè, hầu bảo đảm giá-tri luật-pháp (phải có vị lập pháp tối cao).

Định-kiện (déterminant). Sự kiện quyết-dịnh noi một vật, thiếu nó, vật không thể tồn tại được, hay không còn là nó nữa. Td.: tinh-thần là một định-kiện noi con người. Aristotle còn gọi là *mô-thể* (forme. xch. này).

Định-loại (spécification). Ấn-dịnh loài của một vật. Td.: lý-tinh đóng vai trò định-loại con người, nghĩa là làm cho con người thành một loài riêng khác với thú-vật khác.

Định-luật (loi). Một mệnh-dè hay một công-thức nêu ra những

cách thức hay mối liên-hệ thường-xuyên và bất biến giữa các hiện-tượng.

Định-lượng (quantitatif). Ấn-dịnh phân-lượng nhất định. Td.: định-luật hóa-học và lý-học, là luật định-lượng (đối lập với định-phẩm).

Định-lý (théorème, théorématique). Mệnh-dè toán đã được chứng-minh rõ-ràng.

Định-mệnh-thuyết (destin, déterminisme). Mệnh người đã được định-sẵn rồi, bắt chấp tự do con người.

Định-mệnh nhân-quả (déterminisme causal). Định-mệnh dựa trên mối liên-lực nhân và quả. Td.: gieo gió gặt bão là định-mệnh nhân-quả.

Định - mệnh - thuyết khoa - học. déterminisme scientifique). 1 — Định-mệnh dựa trên định-luật vật-lý. Td.: Ăn uống không hợp vệ-sinh phải mắc bệnh. Nch. *Tất-định-thuyết*. 2 — Thuỷết chủ-trương định-luật vật-lý chi-phối các vật, kể cả con người.

Định-mệnh-thuyết tâm-lý (déterminisme psychologique). 1 — Thuỷết-lý, theo đó, sự-kiện tâm-lý nào cũng phải có lý-do. Td.: nói về chú ý, là phải hiểu có lý-do nào làm cho ta chú-ý. 2 — Chỉ những hành-vi bị chi-phối (một cách cố-định) do đam-mê, tập-quán.

Định-mệnh thuỷết xã-hội (déterminisme social). Thuỷết xã-hội của Durkheim, theo đó, sink-

hoạt-tâm-lý con người hoàn-toàn bị xã-hội chi-phối.

Định-nghĩa (*définir, définition*).
1 — Trong toán-học: là những nguyên-lý riêng cho từng bộ môn toán-học. Td.: hình chữ nhật là hình bình-hành nhưng có góc vuông; vòng tròn là quy-tích của điểm cách đều một điểm cố định. 2 — Trong luận-lý: là những mệnh-đề bao hàm những đặc-tính chính yếu nhất của một vật. Td.: người là một tinh-thần nhập-thề, hay: là một thú-vật có lý-tính.

Định-nghĩa chiểu-danh (*définition nominale*). Định-nghĩa dựa vào danh-từ, vào nguyên-ngữ. Td.: Triết-học là môn học về trí-đức. Vì *Triết*, theo danh-từ, là *trí đức*. Giống câu định-nghĩa bằng Pháp-văn: la philosophie est l'amour de la sagesse.

Định-nghĩa khái-niệm (*définition conceptuelle*). Định nghĩa bằng những ý-tưởng tổng-quát về chủng và loại. Td.: hình chữ-nhật là hình bình-hành (chủng) có góc vuông (loại); người là thú-vật (chủng) có lý-tính (loại).

Định-nghĩa luận-lý (*définition logique*). Như *định-nghĩa khái-niệm*.

Định-nghĩa mô-tả (*définition descriptive*). Định nghĩa một vật bằng cách tả hình dáng hay các thành phần của nó. Td.: cuốn sách là tập hợp nhiều tờ giấy đã in lại làm một, đóng bìa hay khâu chỉ...

Định-nghĩa thực-tại (*définition réelle*). Định-nghĩa dựa trên nội-dung thực sự của sự vật, chứ không phải chỉ dựa vào danh-từ diễn-tả vật đó.

Định-phẩm (*qualification*). Xác-định những đặc-tính của một vật (khác với *định-lượng*). Td.: luật tâm-lý có tính cách *định-phẩm*.

Định-phận. Danh-từ Nho-giáo chỉ cái danh-phận hay chức-phận của mỗi người đã được sắp đặt nhất định rồi, không thể xáo-trộn được. Thường đi với chữ *chính-danh*. Td.: vua vua, tôi tôi... vua hay tôi đều phải ăn ở đúng với phận của mình.

Định-tính. Như *định-phẩm*.

Định-số (*déterminisme*). Như *định-mệnh*.

Định-sở (*localisation, ubication*). Định chỗ cho một vật. Td.: ta có thể *định-sở* (hay là *định-cư*) được sự-kiện vật-lý hay vật-chất.

Định-tắc. Như *định-luật*.

Định-thiền. Như *định* và *thiền-dịnh*: thu tinh-thần của mình vào trong, ngồi tuyệt đối im-lặng, để mà suy-gẫm.

Định-thức (*formule*). Như *công-thức*: cái kiều nói vắn tắt nhất định.

Định-ước (*convention*). Như *quy-ước*: ước hẹn chắc-chắn với nhau, để cùng công-nhận như nhau. Td.: Ngôn-ngữ là một *định-ước* xã-hội.

Định-ước-thuyết (*conventionalisme*). Thuyết chủ-trương rằng

mọi nguyên-lý đều là định-ước cả.

Định-vị-não (localisation célébrale).

Định chỗ những trung-khu óc tương-ứng với những chức phận tâm-lý. Td. : mảng não miền trán (lobe frontal) là trụ sở của tư-tưởng, v.v...

Độc-tính (inertie). Như quán-linh và ngoại-linh : tính chất của vật thể luôn luôn tĩnh, chứ không động.

Đồ-hình (figure). Danh từ luận-lý, chỉ sự xếp đặt khác nhau nơi tiền-de và kết-luận trong một tam-đoạn-luận. Td. : đồ hình barbara, tức là ba A, ba mệnh-de khẳng định và phô-quát.

Mọi A bằng B (A)

Mọi B bằng C (A)

Mọi A bằng C (A)

Độc-dơn-tính (singularité). Nói về từng vật một. Có thể nói đơn-độc-tính.

Độc-doán-luận (dogmatisme). Thủ triết-học thiêu óc phê-hình. Xch. giáo-diều-linh.

Độc - hồn (monopsychisme). Thuyết chủ-trương não óc là trung-tâm duy nhất của sinh-hoạt tâm-linh. Đối lập với *da-hồn*.

Độc-giác. Danh từ Phật-giáo, chỉ rằng không có thày mà vẫn tự giác được.

Độc - nguyên (monogenèse). Chỉ nhận có một nguyên-thủy của vạn-vật, bay của một loại vật.

Độc-thần (monothéisme). Chỉ nhận có một Thượng-Đế khác hẳn

với vạn-vật, với vũ-trụ. Td. : Do-thái, Công-giáo, Hồi-giáo đều chủ-trương độc-thần.

Độc-tồ (monogénisme). Thuyết chủ-trương nhân-loại, do một cặp tồ phụ mà ra. Đối lập với da-tồ. Td. : Đạo Công-giáo chủ-trương độc-tồ-thuyết.

Độc-vật-học (toxicologie). Môn-học về những vật có chất-độc.

Độc-ý (monoidéisme). Nch. đơn-ý.

Đối-chiểu (comparaison, comparé, comparatif). So sánh với nhau. Td. : Tâm-lý-học đối-chiểu giữa trẻ con và người lớn, giữa người sơ-khai và người văn-minh.

Đối-lập (opposition). Không tương-hợp với nhau. Td. : nóng đối-lập với lạnh.

Đối-lập mâu-thuẫn (opposition contradictoire). 1.— Không tương-hợp với nhau, đến nỗi mâu-thuẫn nhau, không thể cùng có với nhau. Td. : A và không-A, là đối lập mâu-thuẫn, không có giả thuyết thứ ba. 2 — Nói về hai mệnh-de đối lập nhau, một phô-quát, một đặc-thù. Td. : « tất cả mọi người đạo-đức », và « một vài người nào đó, không đạo-đức » là hai mệnh-de đối-lập mâu-thuẫn.

A — tương phản — E

Tất cả mọi ↗ ↘ không ai
người đạo-đức mâu thuẫn đạo-đức cả.

1 — phản phản — O

Có người nào ↗ ↘
đó đạo-đức có người nào đó
không đạo-đức,

Đối-lập khuyết-phap (opposition privative) Đối lập giữa vật có cái gì mà vật khác thiếu không có. Td.: người sáng và người mù là *đối-lập khuyết-phap*: giữa người sáng và người mù, có thể có tương-hợp thứ ba: người nhầm mắt (không xem thấy nhưng cũng không mù).

Đối-lập tương-phản (opposition contraire). 1 — Đối lập nhau như hai cực đoan mà thôi. Td.: bèn nhát và liều-linh, là *đối-lập tương-phản*, vì còn có thể dung-hòa, không bèn-nhát quá, cũng không liều-linh quá; thái độ dung-hòa đó là đức mạnh bạo, (vertu de force) một trong bốn đức căn bản, của khoa đạo-đức-học Aristotle. 2 — Nói về hai mệnh-đề đối lập nhau, nhưng cả hai đều phô-quát. Td.: « tất cả mọi người đạo-đức » và « không ai đạo-đức cả ».

Đối-lập phản-phản (opposition souscontraire). Nói về hai mệnh-đề đối-lập nhau, cả hai đều đặc-thù. Td.: « một vài người đạo-đức » và « một vài người không đạo-đức ».

Đối-lập tương-quan (opposition corrélative). Đối lập giữa những đặc-tính đối hỏi lẫn nhau. Td.: Cha và con là *đối-lập tương-quan*: một người chỉ là cha khi nào người đó có con, và một người chỉ là con khi người đó do một người khác sinh ra (boặc nghĩa tử, hoặc duơng-tử...)

Đối-lập sai-dâng (opposition sub-alterne). Đối lập giữa mệnh-đề

A (= mọi người đều nhân-đức) và I (có người nào đó đạo-đức) và giữa mệnh-đề E (= không ai đạo-đức cả) và O (= có người nào đó không đạo-đức).

Đối-lý-luận (ad judicium). Kiểu lý-luận dựa trên-lý: chứ không dựa trên sự bất cẩn, sự lầm lẫn của đối-phương.

Đối-ngẫu (parallèle). Cặp đối với nhau. Như *biền ngẫu*. Td.: nói: chân lấm tay bùn, là kiều nói *đối ngẫu*. Được dùng nhất trong văn-phù, văn biếu.

Đối-thần-đức (vertu théologale). Ba nhân-đức (trong đạo công-giáo) đối với Thượng-Đế, như lòng Tin, lòng Cây (hy-vọng) và lòng Mến.

Đối-thoại (dialogue). Một trong những đề tài chính của triết-học hiện-đại, chỉ sự cõi mở trao đổi quan-diễn giữa người với người, tránh thái-độ giáo-diều.

Đối-thủ-luận (ad hominem). Kiểu lý-luận có giá-trị chống với chính đối-phương, hoặc vì nó dựa trên một sự lầm lẫn, sự chịu nhường của họ. Td.: với thuyết duy-vật biện-chứng vô linh-thần của Các-mác, ta có thể nói: đã *duy-vật*, sao lại còn *biện-chứng* là tác-động của một trí-khôn?

Đối-tù (faux fuyant). Lời nói thổi-thác khi cùng lý hết lời.

Đối-tượng (objet). I — Nghĩa rộng: chỉ vấn đề hay điều được nói được bàn tới. Td.: tinh-thần con người là *đối-tượng* của Triết-học 2 — Nghĩa hẹp: chỉ điều được

biết trong nhận-thức (*đối-lập với chủ-thể*). 3 — Nghĩa rất hẹp : chỉ sự-vật ngoại-giới, vật-chất. Td.: coi con người là một *đối-tượng* (-đối tượng hóa con người) là phản-uhân-vị vì con người là chủ-thể ý-thức tự-do..., Nghĩa này nǎng được dùng trong triết-học hiện-đại.

Đối-tượng bất tương-ứng (*objet inadéquat*). Đối-tượng không trực-liếp hợp với một chủ-thể hay một khả-năng. Td.: vật-cụ-thể là *đối-tượng bất tương-ứng* của trí-năng.

Đối-tượng chất-thể (*objet matériel*). Danh-từ kinh-viện chỉ đối-tượng của nhận-thức (bay của môn-học) được xét một cách tổng-quát, chưa lưu ý tới quan-diểm riêng. Td.: hành-vi con người là *đối-tượng chất-thể* của đạo-đức-học (chưa nói tới quan-diểm riêng, là giá-trị của hành vi đó.)

Đối-tượng đích-thực (*objet per se*). Như *đối-tượng trực-liếp*.

Đối-tượng gián-liếp (*objet médiat*). Đối-tượng không thuộc sở-trường riêng của chủ-thể. Td.: trường-độ của vật có màu sắc là *đối-tượng gián-liếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể (*objet formel*). Kiểu nói kinh-viện, chỉ quan-diểm riêng của đối-tượng được bàn-tới. Td.: giá-trị của hành-vi con người là *đối-tượng mô-thể* của Đạo-đức-học. (vì nếu chỉ nói hành-vi, thời nó cũng là đối-tượng của Tâm-lý-học.)

Đối-tượng ngẫu-nhiên (*objet par*

accident). Như *đối-tượng gián-liếp*.

Đối-tượng trực-liếp (*objet immédiat*). Đối-tượng thuộc sở-trường riêng của chủ-thể nhận ra ngay. Td.: màu sắc là *đối-tượng trực-liếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể cốt-yếu (*objet formale quod*). Danh-từ kinh-viện, chỉ chính đối-tượng riêng của một chủ-thể hay của một môn-học. Td.: giá-trị hành-vi là *đối-tượng mô-thể cốt-yếu* của Đạo-đức-học. Nếu thêm: với tiêu chuẩn *thiện ác*, lúc ấy, ta có *objet formel quo*.

Đối-tượng tương-ứng (*objet adéquat*). Đối-tượng hợp với sở-trường của chủ-thể. Td.: trừu-tượng-thể là *đối-tượng tương-ứng* của trí-năng con người.

Đối-ứng (*symétrie*). Câu đối nhau.

Đồng ... Tiếp đầu ngữ, có nghĩa là *cùng với*, thường kép với chữ khác, như *đồng cảm*, *đồng thời*...

Đồng ảo (*collusion*). Nói về hai lực-lượng hay hai hoạt-động đều có một hậu-quả chung và gây ảo-tưởng. Td.: của L.Lavelle; ta vừa phải lưu ý tới một sự chuyên-thành nơi ngoại-giới gồm những trạng-thái cứ qua đi là không còn, vừa phải dồn tâm vào sự chuyên-hành nơi nội-giới, lại gồm những tác-động luôn kế tiếp nhau để quy-tụ lại tất cả quá-khứ, hiện-tại, tương-lai trong một dòng ý-thức duy-nhất. Trong trường-hop trước, ta có ảo-tưởng là mọi sự chuyên-động (trong lúc ngoại-giới) lại có quan-tính).

Trong trường-hợp sau, ta có ảo-tưởng rằng tâm-hồn là một khối cố-định, trong lúc nó luôn uyên-chuyễn, và đó là *dòng ảo*.

Dòng-ám (homonyme). Hai chữ tiếng đọc giống nhau.

Dòng cảm (sympathie, sympathique). Cùng có một tình-cảm như nhau: Vui cùng vui, khóc cùng khóc, là *dòng-ám*.

Dòng chất. Cùng một nguyên-chất. Td.: Thuyết Các-mác duy-vật chũ-trương vật-chất và tinh-thần *dòng-chất*, nghĩa là tinh-thần, cũng chỉ là vật-chất, mặc dầu tinh-vi.

Dòng-cốt (medium). Theo tbần-thông: là trung-gian giữa người ta và thần-minh.

Dòng-chỉ (connotation). Danh-từ kinh-viện : diễn tả trường-hợp, khi cùng một lúc có ý-tưởng này, là hiểu một ý-tưởng khác nữa. Td.: nói vật-chất, là *dòng c ỉ l ượng*, có thể chia ra nhiều phần được.

Dòng dυōng-sinh (parabiose). Hiệu-tượng hai sinh vật khác nhau (thực-vật) sống bằng cùng một sinh-khí. Xch. *dòng-sinh*.

Dòng-dịch (syntélique). Danh-từ của J.M. Baldwin dùng để chỉ rằng dịch của ta nham-cũng là dịch của nhiều người khác.

Dòng-giác (synesthésie). 1 — Có cảm-giác này, rồi liên-tưởng tới cảm-giác khác, nhưng cái nọ là tượng-trưng cho cái kia. Td.: những con số gợi lên-nơi

ta hình-ảnh của những người ta yêu hay ghét. 2 — Nhiều cảm-giác cùng một lúc.

Dòng-hóa (assimiler). 1 — Làm cho một vật khác ở ngoài trở nên chinh-mình. Td.: dòng-vật *dòng-hóa* đồ ăn, làm cho nó trở nên xương-thịt minh. 2 — Hiệu-tượng nhau-thức, đối-tượng được *dòng-hóa* với chủ-thể, khi đôi bên tiếp xúc với nhau.

Dòng hiện-hữu (coexistence). Cùng có với nhau, đang có cùng lúc với nhau. Td.: phải nhận rằng Thượng-Đế và tự-do con người là *dòng hiện-hữu*.

Dòng-khả-hữu (compossible). Đều có thể nhau. Td.: hòa-binh và chiến-tranh *dòng-khả-hữu*; Thiện Ác *dòng-khả-hữu* đối với con người, con người, có thể làm thiện và có thể làm ác.

Dòng luận (A pari). Kiểu lý-luận, từ một trường-hợp kết-luận tới một trường-hợp khác giống như thế.

Dòng-lực Neh. *dòng-lá*.

Dòng - mān - tūr (syncatégorématique). 1 — Những tiếng chỉ có nghĩa khi hợp với tiếng khác. Td.: Những tiếng *tất cả*, *không*, *một...*, là những *dòng-mān-tūr*. 2 — Những tiếng áp dụng cho Vô-cùng-thể (l'Infini). Td.: *toàn-thiện*, *toàn-chán*, *toàn-mỹ...* là những *dòng-mān-tūr*.

Dòng-ngữ (tautologie). Diễn-là một

ý-tưởng bằng nbiều chữ thừa, hay chữ trùng. Nch. *trùng-phúc*.

Dòng-nhất (identique, identité).

Như nhau mọi đàng. Td.: $A = A$, $A \cdot \text{đồng-nhất}$ với A ; « lôi » hôm qua *đồng-nhất* với « lôi » hôm nay.

Dòng-nhập (trance, transe).

1 — Nói về nhiều dòng-cối, có đặc-tính riêng, trong những hiện-tượng lén dòng bay cầu cơ. 2 — Chỉ sự lo âu xao-xuyến về nbiều truyện.

Dòng-nhiên (connaturel). Danh-từ kinh-viện, chỉ khuynh-hướng tiến về một đối-tượng, mặc dầu không hoàn-toàn tương-ứng, nhưng không phản bản-tính tự-nhiên con người. Td.: mặc dầu là một hữu-hạn-thể, con người mang một ước-vọng *đồng-nhiên* với hạnh-phúc vô-bạn, vô-biên, mang một trí khôn có thể đạt tới chân-lý tuyệt-dối.

Dòng-phụ (concomitant). Hai hiện-tượng đều đều xuất-hiện cùng lượt, hay cùng thay đổi giống nhau. xch. *tương-trùng*.

Dòng-quang-giác (photisme). Kiểu nói của Lehmann, chỉ những hiện-tượng *đồng-giác* bằng những hình ảnh thị-giác (ảnh sáng hay màu sắc).

Dòng-quy (concourir). Cùng quy về một đich, về một việc. Td.: tay và bút *đồng-quy* vào việc viết ra chữ.

Dòng-sinh (symbiose). Hiện-tượng nơi nbiều sinh-vật khác nhau, cùng sống với nhau nhờ chung một sinh-khí, mỗi bên đều có lợi. Nch. *đồng-dữ-g-sinh*.

Dòng-tác (synergie). Hoạt-dòng chung với nhau trong cùng một cơ-thể, một bộ máy. Td.: cơ-thể ta sống được là do sự *đồng-tác* của tiêu-hóa, của tuần hoàn v.v.. Có thể gọi là *đồng-lực*.

Dòng-tạo (concréation). Danh-từ kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế cùng một lúc sáng tạo nên nbiều vật khác nhau chứ không vật nào trước, vật nào sau.

Dòng-tâm (concentrique). Cùng hướng về một trung-tâm, về một điểm. Td.: phương pháp triết-học có tính cách *đồng-tâm*, nghĩa là luôn quảng-diễn (nbiều hay ít) ý-tưởng chung quanh một điểm nào đấy.

Dòng-tất (confatal). Cùng cần như nhau. Td.: nhẫn có Thượng-Đế và nhẫn con người có tự do, đều là việc *đồng-tất*.

Dòng-thể tinh (consubstantialité). Danh-từ kinh-viện, để chỉ Ba Ngôi Thượng-Đế có cùng một bản-thể. (trois Personnes divines en une seule nature)

Dòng-thức (syndoxique). Cùng viết như nhau, vì cùng do một kinh-nghiêm chẳng hạn. (Danh-từ của Baldwin). Td.: Biết về mình và về tha nhân, là *đồng-thức*.

Dòng-trợ (concours simultané). Danh-từ kinh-viện chỉ sự giúp đỡ của Thượng-Đế trong hành động tự do của con người: « có Trời mà cũng có ta », hai bên *đồng-trợ*.

Dòng-trương-diễn (co-extensif). Cùng một truong độ như nhau. Td.: màu sắc *đồng-trương-diễn* với những chiều của sự vật.

Dòng-tương-quan (corrélation).

1 — Theo Aristote: những vật khác nhau, nhưng đối hỏi lẫn nhau. Td.: *cha* và *con*. 2 — Hai hay nhiều hiện-tượng ánh-hướng lẫn nhau. Td.: *dòng-tương-quan* giữa kiech-thước và *cảm-nắng*.

Dòng-vĩnh-cửu (coéternité). Thuyết chủ-trương tinh-thần và vật-chất, hay Thượng-Đế và vũ-trụ, hay sự Thiện và sự Ác, đều có tự đối đới, không bên nào có trước có sau.

Dòng-blển chủ-nghĩa (mobilisme). Thuyết chủ-trương các vật luôn luôn biến đổi lộn xộn, không thể nào tổ-chức hợp lý được.

Dòng-cảm (motus I.). Danh-từ kinh-viên, chỉ sự bộc-lộ của khuynh-hướng nơi con người.

Dòng-cảm ý-thức (motus secundi I.). Danh-từ kinh-viên, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng mà chủ-thể ý-thức được hay cố-ý gợi ra.

Dòng-cảm sơ-thủy (motus primo I.). Danh-từ kinh-viên, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng, chưa kịp suy-nghĩ.

Dòng-cơ bắt thụ động (moteur immobile). Danh-từ của Aristote, chỉ nguyên nhân để nhất làm cho các vật khác động, còn chính mình không động nghĩa là không chuyền từ không tới có, vì luôn luôn có.

Dòng-học (cinématique). Môn-học về hiện-tượng động nơi sự vật. Đối lập với *tinh-học*.

Dòng-luận (cinétique). Cách lính sức chuyền của một vật đặc là

1 — $\frac{1}{2}$ mv², tức là bằng phần nửa của khối nhàn với tốc-lực bình-phương.

Dòng-lực (mobile, motif). Nghĩa tâm-lý: lý-do thúc đẩy con người hành-động, hoặc lý-do tri-thức (motif), hoặc lý-do tinh-cảm (mobile). Td.: lợi là một trong những dòng-lực hành-động của con người.

Dòng-lực-học (dynamique): 1 — Nghĩa vật-lý: môn-học về những nguyên-nhân của sự chuyền-động, cũng như động-học học về chuyền-động, và tinh-học học về thế quan-hình không động. 2 — Herbart hiểu nghĩa làm-lý: học về mối-tương-quan giữa trạng-thái tinh-linh và sự biến đổi của chúng. 3 — Nghĩa xã-hội-học của Auguste Comte, học về tiến bộ của các xã-hội: (la dynamique sociale).

Dòng-năng (énergie cinétique). Năng-lượng chuyền-động. Xem *chữ dòng-luận*.

Dòng-thể (dynamique, dynamisme).

1 — Nói về những hành-động, hay những vật chuyền-động từ một khởi điểm tới một đích-diểm. Td.: học về hoạt-động con người, tức là học về nhân-vị theo quan-diểm *dòng-thể*. Đối lập với *tinh-thể*. 2 — Nghĩa vật-lý, vật có sức ngưng-tập (cohésion) không vững, nên cứ đổi hình-thái luôn như nước, hơi, v.v. (fluide).

Dòng-thể thuyết. Triết-lý thuyết chủ-

trương không có gì cố định, chỉ có chuyển động. Td.: Heraclite thời thượng-cổ, Bergson thời hiện đại, chủ-trương động-thể-thuyết.

Động-tử (verbe). Chữ có tính-chất hành-động, dùng để thuyết minh các hoạt-động, tác-dụng, hay cái tồn-tại của vật.

Động vật (animal). Sinh-vật có thần-kinh-hệ, biết cảm-giác và biết cử-động do một nguyên-lực bên trong.

Động-vật địa-dư-học (zoogéographie ou géographie zoologique). Môn-học nghiên-cứu tương-quan giữa động-vật và địa-dư khí-hậu.

Động-vật bình-thái học (zoomorphisme). Môn-học nghiên-cứu bình-thái bè ngoài của động-vật (morphologie animale).

Động-vật hóa-học (zoochimie). Môn-học về chất hóa-học (hữu-cơ) nơi các động vật.

Động vật-giáo (zoothéisme). Tôn-giáo bá-cấp, thờ thú-vật.

Động vật học (zoologie). Môn-học nghiên cứu về động-vật.

Động vật sinh-học (zoobiologie). Môn-học nghiên cứu nguyên-lý sinh-hoạt nơi động-vật.

Động-vật-tính (animalité). Tính-cách động-vật hay là thú-tính.

Đột biến (mutation). Biến đổi hay biến hóa đột-ngoặt, thình-lình. Td.: Darwin chủ-trương các sinh-vật đột-biến. Cũng gọi là súu-biến.

Đơn âm-ngữ (langue monosyllabique). Như đơn-âm-ngữ.

Đơn - bản - vi (monométallisme). Thuyết kinh-tế chủ-trương dùng một thứ kim-khí (bạc hay vàng) làm bảo đảm cho giá-cả, làm nền-tảng cho mậu-dịch.

Đơn giản (simple). Không thể chia ra thành phần được. Td.: Những gì không có vật chất (= vô-chất) đều đơn-giản.

Đơn - giản - hóa (simplification simplifier). Làm cho đơn-giản.

Đơn-giản-tính (simplicité). Tính-cách đơn-giản.

Đơn-nghĩa (univoque). Nói về một khái-niệm hay từ ngữ, diễn tả một bản-lính hoàn-toàn nguyên-vẹn và như nhau nơi nhiều vật, nhiều người. Td.: khái-niệm người là đơn-nghĩa vì có nguyên-vẹn nơi anh Giáp, Ất, Bình, Định...

Đơn-nguyên (monade). Như đơn-lí.

Đơn-nguyên-thuyết (singularisme). Thuyết triết-học chủ-trương lấy một thực-thể đơn-nhất để cất-nghĩa các hiện-tượng trong vũ-trụ. Td.: Thuyết Thales muốn lấy nước để cất-nghĩa mọi hiện-tượng vũ-trụ, là một đơn-nguyên-thuyết.

Đơn-nhất (un, singulier). Có một, không nhiều. Td.: Bình-thường mà nói, bản-ngã ta có tính-cách đơn-nhất.

Đơn-nhất-tính (singularité, unilité). Tính-cách đơn-nhất.

Đơn-phương (unilatéral). Lệch

hắn về một phương. Td.: *Thuyết xã-hội chủ-trương xã-hội hoàn-toàn ảnh-bướng tâm-lý cá-nhân*, là một thuyết *dơn phuong*.

Dơn-thể (corps simple). Cũng gọi là vật-thể *dơn*, do một thứ nguyên-cốt mà thành. Td.: *đồng, sắt, chí... là những đơn-thể*.

Dơn-thuần (pur). Như *thuần-tùy*, không có gì trộn lẫn vào. Td.: Kant phủ-nhận giá-trị nhận-thức của lý-trí *dơn - thuần* (*raison pure*).

Dơn-thường (simpliciter l.). Danh-từ kinh-viện, chỉ vật nào đó mới có tính cách tổng-quát, chưa đị vào chi-liết. Td.: trước khi là cái này, cái nọ, một vật nào đó phải hiện-hữu một cách *dơn-thường* đã (*simpliciter esse*).

Dơn-tinh-sản (parthénogenèse). Như *trinh-sản*, không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh được.

Dơn-tử (monade). Theo Leibniz, *dơn-tử* là một yếu - tố căn-bản có năng-lực, làm thành sự

vật, làm cho vật vừa đơn-giản vừa khác-bié特 với vật khác. Với chủ-trương này, Leibniz lập *dơn-tử-thuyết*.

Dơn-tử-học (monadologie). Học về đơn-tử, theo nghĩa của Leibniz. Ông Erdmann đã dùng nhan-de này để xuất-bản tác-phẩm của Leibniz vào năm 1840.

Dơn-tử-thuyết (monadisme). Xem chữ *dơn-tử*.

Dơn-ý (monoidéisme). Một hiện-tượng trong lác-dông chú-ý, khi trí-khôn tập-trung vào một đối-tượng. Đối lập với *da-ý*, nhưng cả hai hiện-tượng đều quan-trọng để có tác động chú-ý.

Đức-hạnh (vertu) Đạo-đức và phẩm-hạnh.

Đức-đuc (éducation morale). Phản huấn luyện, tu-luyện về đạo đức (cùng với *thề-đục* và *tri-đục*).

Đức-hóa (moraliser). Lấy đạo-đức cảm-hoa lòng người.

Đức-tính (vertu, qualité). Tính-tính cao-thượng. Td.: nhà bác-học phải có nhiều *đức-tính*.

C

Gia-dinh (famille). Nhóm người có họ hàng với nhau, huyết tộc hay nghĩa-tộc.

Gia-ngữ. Một cuốn sách chép việc riêng của Khổng-tử, nhưng theo các phê-bìn-b-gia không phải do Ngài làm ra.

Gia-tâm. Đề tâm thêm vào một việc, tức là chú-ý thêm.

Gia-tế (cérémonie familiale). Cúng-tế lỗ-tiên, trong đạo-thờ tổ tiên noi phẫn đồng người Việt-Nam.

Gia-tộc-chè (système familial). Chế độ lấy gia-dinh làm đơn-vị cho quốc-gia xã-bối.

Gia-trọng (aggravation de peine). Hình-phạt thêm nặng đối với kẻ tái-phạm.

Gia-cách (prix). Giá-trị của một vật lấy số-lượng của vật khác mà biểu-thí, thường là tính theo tiền.

Giá-trị (valeur). Cái giá của vật, tốt hay xấu, quý hay liệu, thiện hay ác, đúng hay sai. Tính-cách của một vật đáng ta thích, ta yêu, có thể làm thỏa mãn khuynh-hướng nào đó của ta.

Giá-trị-học (axiologie). Môn-học về giá-trị. Td.: Đạo-đức học là một môn giá-trị-học, tức là môn học về giá-trị của hành-vi con người theo tiêu-chuẩn thiện-ác.

Giá-tri-hóa (valorisation). Làm cho có giá-trị.

Giả (pseudo). Không thực. Thường làm tiếp đầu-ngữ cho một số danh-từ kép, như giả-lạo, giả-mạo, giả-thuyết...

Giả-dịnh (supposer). Chấp-nhận với điều-kiện này điều-kiện kia. Xem giả-thuyết.

Giả - tạc - sử (uchronie). Sử - học được tạo-bịa ra, chứ những sự kiện lịch-sử đã không thực

có, đã không xảy ra bao giờ.
Td.: *Truyện Sơn-tinh, Thủy-tinh thuộc giả-thuyết.*

Giả-thiết hay giả-thuyết (hypothèse). 1 — Nguyên-lý làm khởi điểm cho diễn-dịch-pháp. Theo Platon, là nguyên-lý không chứng minh được, giống định-dề. 2 — Phòng đoán một định-luật, rồi diễn dịch từ đó ra một số hậu quả sẽ được đem ra kiểm chứng. Là một định-luật khoa-học hay một triết-thuyết tạm thời, cho đến khi kiểm chứng được là chắc chắn. Td.: *thuyết sinh-vật tiến-hóa là một giả-thuyết.*

Giác-đục. 1 — *Những dục-tính thuộc giác-quan, khác với iám-đục.* (appétit sensible) 2 — *Sự giáo-đục giác-quan,* Td.: tập cho trẻ quen dùng thị-giác để quan-sát sự vật, là *giác-đục* (éducation des sens).

Giác-hài. Biền giác-ugô, dùng để chỉ Phật-giáo.

Giác-hiệu (signe sensible). Là dấu hiệu có thể dùng giác-quan mà nhận-thức được. Td.: khói là dấu hiệu báo có lửa, là một giác-hiệu.

Giác-hồn (âme sensitive). Nguyên sinh-lực nơi động vật, cái làm cho động vật sống và biết cảm-giác. Khác với *sinh-hồn* nơi thực vật, và với *linh-hồn* nơi người.

Giác-kiệm. Danh-từ Phật-giáo, chỉ cái sức giác-ugô, sắc như gươm.

Giác-lộ. Danh-từ Phật-giáo, chỉ con đường giác-ugô.

Giác-ugan. Danh-từ Phật-giáo, chỉ cái bờ giác-ugô, tức là cõi Phật (sau khi đã đi lìa bến mè).

Giác-ugô (réveiller). Tỉnh biết.

Giác-quan (sens, organe des sens). 1 — Khả-năng cảm-giác nơi vật có thân kinh-hệ. 2 — Cảm giác cơ-quan sinh-lý được dùng để cảm-giác, như mắt, tai, mũi...

Giác-pháp (Bodhidharma). Danh-từ Phật-giáo, như *giác-lộ*.

Giác-vương. Danh-từ Phật-giáo, chỉ chính Đức-Phật đã hoàn toàn được giác-ugô.

Giai-cấp (classe). Hạng người trong xã-hội.

Giai-cấp-đấu-tranh (lutte des classes). Thu-vết cách-mạng của Các mác (1818-1883) kích-thích các giai-cấp khu-trữ lẫn nhau, để rồi cuối cùng giai-cấp vô-sản toàn-thắng để thiết lập xã-hội đại-đồng.

Giai-hệ (caste). Nhóm hay đoàn-thể xã-hội đóng, tiếp tục bằng sinh-sản và dưỡng-lứ-sự. Khác với giai-cấp ở chỗ *giai-hệ* có phap obán riêng có đặc-điểm, có tôn-giáo riêng. Thịnh hành nhất là bên Ấn-độ.

Giải (résoudre). Cắt nghĩa cho rõ. Td.: giải một vấn đề toán.

Giải-dáp (réponse). Giải-quyết và trả lời.

Giải-nghi-học (casuistique). Danh-từ kinh-viện chỉ môn học

nghiên-cứu để giải-dáp những điều nghi-vấn, thắc-mắc trong phạm vi đạo-đức cự-thể, hay trong phạm vi pháp-lý.

Giải-nghĩa. Cắt-nghĩa cho rõ ràng.

Giải-pháp (solution). Giải-dáp một bài toán, một vấn-đề; phương-pháp để giải quyết một vấn-đề.

Giải-phẫu-học (anatomie). Môn-học về việc mổ-xé, bân-thề, về sự cấu-lao, vị-trí, tò-chức của thể xác các sinh-vật.

Giải-quyết. Quyết-định phương-pháp để giải-dáp một vấn-đề. Gỡ rối một vấn-đề.

Giải-thoát (mokṣa, mokkha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ sự di-từ cõi mê-tới cõi-giác.

Giải-thích (commenter). Cắt-nghĩa cho rõ, trình-bày lý-do. Như *giải-thuyết*.

Giảm-khinh Danh-từ pháp-luật: làm cho nhẹ tội hay nhẹ phạt đì

Giảm-pháp (soustraction). Phép tính-trừ.

Giảm-thực. Danh-từ pháp-luật: giảm nhẹ tội xuống và cho thêm tiền để chuộc.

Giảm-trừ (réduction). 1- Bớt đi, hạ thấp xuống. 2- Nghĩa triết-học cận đại: như *giản-lược*.

Giản-cách (à distance). Cách khoảng xa nhau, khoảng hụ vò ở giữa hai vật. Td.: Trong giới vật-lý, không có hành-dòng *giản cách* từ vật nọ tới vật kia được...

Giản-chỉ (in oblique l.). Danh-từ kinh-viên, chỉ một tiếng bay một khái-niệm, nói-lèn, là không hiểu ngay theo nghĩa rõ của tiếng bay của khái-niệm. Td.: nói *nhàn-vị*, là trực-chỉ địa vị con-người, và *giản-chỉ* một chủ-thể có ý-thức, tự-do, trao đổi tình-yêu.

Giản-doạn (discontinu). Đứt quãng, không liên-tục. Td.: dòng ý-thức không bao giờ *giản-doạn*.

Giản-phản (secondaire). Chỉ tinh-tinh của người phản-ứng chệch, biết suy-nghĩ chín-chắn, không hấp-tấp. Đối-lại với *trực-phản*. (Xem chữ này).

Giản-tiếp (médiat). Phải dùng tới trung-giao. Td.: sử-học dựa trên những nhận-thức *giản-tiếp*, tức là qua sử-liệu.

Giản-phản-tính (secondarité). Có tính cách *giản-phản*.

Giản-lược. 1— Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref). 2— Danh-từ triết-hiện-đại chỉ sự hạ-thấp xuống. Td.: con người bị *giản-lược* trong chủ-nghĩa cộng-sản, vì đã trở thành một dụng-cụ sản xuất không hơn không kém (réduction) 3— Quy-về vật-nào đó, đến nỗi đồng-hòa với nó được. Td.: ta không thể *giản-lược* ký-ức vào tập-quán được.

Giản-minh (simple et clair). Vừa dễ-dàng, vừa rõ ràng.

Giản-phác (simple et rudimentaire). Vừa đơn-giản vừa chất-phác.

Giảng-cứu. Suy-cứu nguyên-lý hoặc lợi-hại của một vấn-đề.

Giảng-lý. Thảo luận phải trái.

Giảng-nghĩa. Bày tỏ ý-nghĩa trong bài văn.

Giảng-sách. Giảng giải nghĩa lý trong sách.

Giảng-thuyết. Nói để diễn bày một vấn-dề gì.

Giao-cảm (sympathique). 1— Cảm-ứng lão nhau. 2— Những dây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ phận trong mình để giao thông cảm ứng với nhau. Đó là *hệ-thống giao-cảm*.

Giao-dàn (esplanade des sacrifices au Ciel). Danh-từ Nho-giáo, chỉ dàn (= bàn thờ) để tế Trời.

Giao-diểm (croisée, point d'intersection). Chỗ hai đường gặp nhau.

Giao-hoán (commutatif). Nói về sự trao đổi công-bình giữa tư-nhân với nhau, gọi là *công-bình giao-hoán* (justice commutative), khác với công-bình phân phối (= trao đổi giữa chính phủ và công-dân.)

Giao-hỗ (corrélatif, mutuel). Lão với nhau. Td.: cá-nhân và xã-hội ảnh-hưởng *giao-hỗ*.

Giao-thể thần-giáo (cathénothéisme). Danh-từ do Max Müller đặt ra, để chỉ một thứ đa-thần thuộc Ấn-độ-giáo, hay thuộc Phê-dà-giáo, trong đó, người ta chỉ thờ từng thần một với những tên khác nhau. Td.: thờ thần Vishnu, thần Civa, v.v... .

Giao-đục (éducation). Dạy dỗ người

ta khiến cho thoát ly khỏi các trạng-thái tự nhiên sẵn có.

Giáo-hội (église). Đoàn-thể tôn-giáo. Trước kia vẫn dùng trong Công-giáo, ngày nay thông dụng trong các đoàn-thể tôn-giáo khác ở Việt-Nam.

Giáo-khoa. Các môn dạy ở nhà trường.

Giáo-luật (canon). Bộ luật thuộc phạm-vi nội-bộ tôn-giáo. Thường dùng để chỉ bộ-giáo-luật của Giáo-hội Công-giáo.

Giáo-lý (doctrine). Đạo-lý trong tôn-giáo. Như chữ *giáo-nghĩa*.

Giới (règne). Danh-từ dùng để chia vật thiêng-nhiên ra làm ba giới: khoáng-vật, thực-vật, và động-vật.

Giới-đục (abstinence). Kiêng cữ, để hạn-chế dục-vọng.

Giới hành. Danh-từ Phật-giáo, chỉ hành vi theo quy-luật.

Giới hạn (limite). Hạn-độ không vượt qua được.

Giới khẩn (nécessité de précepte). Danh-từ kinh-viện, chỉ những điều buộc phải làm, vì đã có lời truyền. Td.: phải đi xem lễ ngày Chủ-nhật, là một điều *giới khẩn*. Khác với *phương-khẩn*. Xch, này.

Giới luật (pratimoksha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ phép tắc của nhà sư phải giữ.

Giới-sát. Danh-từ Phật-giáo: răn không được sát-sinh.

Giới tâm. Lòng suy nghĩ tới sự nguy-hiểm.

H

Hè-hồ. Xưa truyền rằng đời vua Phục-hy, trong sông Hoàng-hà có con long mã xuất hiện, trên lưng có vẽ nét từ số 1 đến số 10, xếp đặt như trong bức đồ. Phục-hy theo đó vạch ra bát quái, được bàn tới trong kinh Dịch của Nho-giáo.

Hè-dâng (inférieur). Dùng trong tâm-lý học, để nói về những tác-động hay những khuynh-hướng-thiểu ý-thức. Td.: chiêm bao là một tưởng tượng sáng tạo hè-dâng, vì nó thiếu ý-thức tự suy.

Hè-siêu-viết. (transdescendance). Kiều nói do J.Wahl (Triết-gia biện-đại) để nghị, để chỉ cái gì vượt khỏi bản ngã của ta xuống những gì dưới ta, khác với thương siêu-viết (transascendance, xem chữ này). Td.: những khuynh hướng sinh-lý thường đầy ta tới những gì hè-siêu-viết.

Hạ-tầng-co-sở (infrastructure). Danh-từ Các-mắc, chỉ những điều kiện kinh-tế (vật-chất) làm nền tảng cho thương-tầng kiến-trúc (xem chữ này) thuộc tu-tưởng, pháp luật, học-thuật, tôn-giáo...

Hè-tiềm-thức (sub-liminal). Phần tiềm-thức ở dưới giới hạn, tức là tiềm-thức hay vô ý-thức đến nỗi làm mù quáng lý-trí. Còn gọi là *hợ ý-thức*.

Hàm-hồ (ambiguité). Nói hoặc làm không rõ ràng.

Hàm-sinh. Gọi chung loài vật có sự sống.

Hàm-số (fonction). Trong một phương-thức đại số học, nếu số A tùy theo số B để biến đổi thì số A là *hàm số* của số B. Td.: $x + 3 = y$, thời y là *hàm số* của x

Hàm-sức (compréhension, connoisseur). Có ý từ mà không lò-ra. Td.: của J.S.Mill : chữ trắng

chỉ tất cả vật trắng như tuyết, giấy . . . : (whiteness) nữa. Giống chữ nói hám. (Xch. này).

Hàm-thị (dénoter). Nghĩa triết-học cận đại: trái với hàm súc, hàm thi nói về một từ-ngữ hay một ý-tưởng có ngoại-trương (extension), nghĩa là toàn thể những vật có những đặc tính của một từ-ngữ, hay khái-niệm ấy. Td.: ý tưởng về Giáp, Ất, Bính, Đinh. . . . là những ý tưởng hàm thi, vì về chúng, ta có thể áp dụng khái-niệm người. Giống ngoại-trương (xem chữ này).

Hàm thi hữu-thể (dénoter l' *esse*). Kiểu nói kinh-viện, đề chỉ rằng: hữu-thể luôn phải được hiểu ngầm trong bất cứ cái gì. Td.: muốn tư-đuy *u?* phải hiện hữu đã mài tư-đuy được; phải có đã mài tư-tưởng được.

Hàn-lâm viện (académie). 1.— Viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-gia nghệ-sỹ, v.v.. Hàn-lâm-viện Việt-nam xưa, có các quan-hàn này: Đãi-chiếu, Cung-phụng, Điện-bộ, Điện-tich, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng học-sỹ. Thị-độc học-sĩ. 2.— Trường Triết-học của Platons.

Hàn-nhiệt-glác (sensation thermique). Cảm giác nóng lạnh riêng cho xúc giác.

Hạn đẽ (limitative). Mệnh đẽ có tính cách hạn chế thuộc từ nào đó cho một số chủ-từ, tức vừa nói mệnh đẽ A, vừa mệnh đẽ O (xem chữ A và O) Td.: «một vài vật nào đó sống» và «một vài vật nào đó không sống» là những hạn đẽ.

Hạn-tính (limitation). Theo Kant phạm trù thứ ba trong nhóm phạm trù phán, điều khiền những phán đoán không nhất định (*jugements indéterminés*), không quyết nhận hẳn; như: «cô lẽ trời mưa».

Hạn-từ (terme). Hai từ-ngữ (trong tam đoạn luân) được liên kết với nhau do một từ ngữ khác làm trung gian (= trung-tử). Td.: « là *bất tử*, *vậy Hồn* là *thiêng liêng*, *nên hồn* là *bất tử*. Trong tam đoạn luân này, *hồn* và *bất tử* là hai *hạn tử* (còn *thiêng liêng* là trung-tử).

Hành. 1 — **Danh-từ** kinh-Dịch, chỉ những yếu tố cấu thành và tác thành vạn vật: ngũ-hành, là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (élément). 2 — **Hành-động**, làm việc, đi đôi với *tri* (action). 3 — **Danh-từ** Phật-giáo chỉ một uần trong số ngũ uần (sắc, thụ, tướng, hành = samkhara, thức), là sự thay đổi chuyển động cả ngoại giới, khiến cho mỗi yếu-tố của mỗi uần kết hợp với nhau, làm cho sắc thành sắc, thụ ra thụ, tướng hóa tướng, thức nén-thức.

Hành-động (action). Làm một việc gì, sinh một hiệu quả nào.

Hành-động-học. Học về hành-động. Đạo-đức-học là môn *hành-động-học* theo tiêu chuẩn thiện ác.

Hành-vi (acte, conduite). Như *hành-động*, thường dùng khi nói về khía-cạnh đạo đức. Đạo-đức-học về *hành-vi* nhân-linh (actes humains).

Hành-vi cố-ý (acte volontaire).

1— Hành vi bắt nguồn từ ý chí và đối tượng là sự Thiện (uyet-dối), hay là một cái gì được lý trí quan niệm như là mục đích.
2— Theo nghĩa rộng, áp dụng cho hành vi của ý chí nhằm những phương tiện để đạt mục đích.

Hành-vi cố ý trực tiếp (*acte volontaire direct*). Chính hành vi được ý chí nhằm chứ không phải hậu quả do hành vi đó. Td.: phá hoại đường xe lửa là *hành-vi cố ý trực tiếp*.

Hành-vi cố ý gián tiếp (*acte volontaire indirect*). Hậu quả của một hành vi cố ý trực tiếp. Td.: xe lửa trật đường do sự phá hoại đường xe lửa.

Hành-vi cứu rỗi (*acte salutaire*). Danh từ công giáo, chỉ những hành vi nhờ đó ta có thể lập công để được cứu thoát khỏi tội, khỏi hình phạt đời đời và để được hạnh phúc vĩnh viễn với Chúa.

Hành vi gián khởi (*acte impéré*). Danh từ kinh viện, chỉ hành vi không trực tiếp do chính ý chí, mà do tài năng. Td.: muốn hiểu, thời muộn, là hành vi trực khởi do ý chí, còn hiểu (của tri năng) là hành vi gián khởi do ý chí. Những hành vi bên ngoài (bằng chân tay...) đều là *hành vi gián khởi*.

Hành vi lưỡng hiệu (*acte à double effet*). Hành vi có thể sinh hai hiệu quả nếu nhằm hiệu quả tốt mà làm thời không có tội, mặc dầu có thể xảy ra cùng một lúc hậu quả xấu. Td.: mở lối thai đẻ cứu sống đứa trẻ, chẳng may mẹ lại chết.

Hành vi ngoại ý (*acte non-volontaire*). Hành vi ngoài ý muốn.

Hành vi mô thê (*acte formel*). Danh từ kinh viện, chỉ một hành vi có đủ yếu tố ý-thức và tự do, để mang trách nhiệm.

Hành vi nhân linh (*acte humain*). Hành vi riêng của con người có ý thức và tự do. Khác với hành vi nhân sinh (xem chữ này).

Hành vi nhân sinh (*acte hominis l.*). Danh từ kinh viện, chỉ những hành vi sinh lý, vô ý thức, nơi người, như ăn uống, hô hấp....

Hành vi phản ý (*acte involontaire*). Danh từ kinh viện, chỉ một việc làm mà mình tích cực không muốn, lại còn bị áp bức ở ngoài vào bắt phải làm việc đó. Hành vi phản-ý không chịu trách nhiệm.

Hành vi tại căn (*acte in causa*). Hành vi xét theo nguyên do hay ảnh hưởng đã gây nên hành vi đó. Td.: người say rượu đốt nhà, việc đốt nhà của họ chỉ mang trách nhiệm nếu xét *hành vi tại căn*, tức là xét theo việc họ đam mê rượu hay uống rượu quá mức đến nỗi say.

Hành vi tại sự (*acte in se*). Hành vi được xét theo chính nó. Td.: việc đốt nhà lúc say rượu xét như là một *hành vi tại sự*, thời không có trách nhiệm vì thiếu ý-thức tự suy.

Hành vi tích cực (*acte positif*). Hành vi làm một việc gì. Td.: đánh người bên cạnh, là một *hành vi tích cực*.

Hành vi tiêu cực (acte négatif).

Hành vi từ chối một việc gì, hay bỏ sót, bỏ quên không làm. Td.: không nộp thuế, là một hành vi tiêu cực.

Hành vi trực hiện (acte exercitus). Hành vi do ý chí bên trong, nhưng đã được thực hiện ra bề ngoài rồi. Td.: ăn trộm thực sự rồi.

Hành vi trực khởi (acte élicité). Hành vi trực tiếp do ý chí bên trong, nhưng chưa thực hiện ra bên ngoài. Td.: muốn ăn trộm (mặc dầu chưa lấy của ai) là một hành vi trực khởi, nên là một hành vi obânlinh, mang trách nhiệm rồi.

Hành vi ý chí (acte volontaire). Như *hành ý cố ý*.

Hạnh-phúc (béatitude). Tình trạng sung sướng con người khi khuynh hướng được hoàn toàn thỏa mãn, về lượng, về phẩm, về lâu dài và theo đúng bậc thang (hay là trật-tự) giá trị.

Hắc ám chủ nghĩa (obscurantisme). Chủ-trương làm cho dân mê muội tối tăm. Như *chủ ngu-dân*.

Hắc cách nhì (Hegel). Phiên âm theo hán văn tên nhà Triết-học Hegel (người Đức) 1770-1831) phát minh biện chứng pháp.

Hằng số (constante). Số không thay đổi, luôn giữ vững một giá trị.

Hắc nội chứng (amaurose). Chứng bệnh mắt, có thể làm mù hẳn, mặc dầu bên ngoài mắt vẫn còn nguyên vẹn.

Hầu nhân (pithecanthrope). Tên một bộ xương hóa thạch, có óc nửa giống khỉ, nửa giống người, do bác sĩ Dubois tìm thấy ở Java năm 1894.

Hậu đề (mineure). Như *tiêu tiễn đề*.
Hậu đề. Danh từ Nho-giáo, chỉ Trời, hay là Hoàng-thiên.

Hậu kết (conséquence). Kết quả sau cùng, theo sau nguyên nhân. Thường dùng trong luận-lý-học. Td.: mệnh đề A là *hậu kết* của mệnh đề B, nếu B đúng, thời cũng có thể chứng minh A đúng, nhờ mối dây liên lạc luận lý trong tư tưởng.

Hậu kết luận lý (conséquence logique). Kết quả một cuộc suy luận theo sát quy luật luận lý. Nếu «mọi người phải chết» mà «Không-tử là người», thời «Không-tử phải chết» là một *hậu kết luận lý*.

Hậu miên (posthypnotique). Sau lúc bị thôi miên rồi.

Hậu nghiệm (a posteriori). Biết được, sau khi đã có kinh nghiệm. Sẵn được nhờ kinh nghiệm. Td.: lập quán là *hậu nghiệm*.

Hậu quả. Cái gì đó do một nguyên nhân sinh ra.

Hậu thiên (a posteriori). Như *hậu nghiệm*.

Hậu thần. Danh từ Ấn độ giáo và Phật-giáo đại thặng chỉ những thần xuất hiện về kiếp sau.

Hậu thiên đức (vertu acquise). Nhận đức tập được, chứ không phải sẵn có.

Hậu trung (ectype). Tình trạng lỵ nbiệt sản có của các vật, nhưng đã bắt đầu có. Đối lập với *liên trung* (xem chữ này). Td.: Platon cho rằng thế giới hữu hình là *hậu trung* của linh tượng giới hay ý tưởng giới.

Hệ kết (corollaire). Như *hậu kết*.

Hệ luận (corollaire). Như *hậu kết*. Đối lập với định lý.

Hệ số (coefficient). Các chữ số đặt đằng trước các số vị trí trong đại số học, để nhân lên.

Hệ số nhân cách (coefficient personnel). Kiểu nói về phần đóng góp của bản thân trong các môn học nhân văn. Td.: vú-trụ quan hay nhân sinh quan tùy rất nhiều ở *hệ số nhân cách*.

Hệ thống (système). Thứ tự các điều, các vật, các vấn đề, có quan hệ với nhau.

Hệ-thống-học (systématique). Môn học mục đích xếp loại các vật được khảo cứu, áp dụng nhất là cho thực vật học và động vật học. Còn gọi là *phân loại học*.

Hệ-từ (copule). Từ ngữ diễn tả mối liên lạc giữa chủ từ và thuộc từ (hay túc từ) trong một mệnh đề. Td.: *bảng thi đèn*: chữ *thi* là *hệ từ*. Mỗi hệ từ làm thành một phán đoán.

Hệ-thức (relation, relationnel). Một trong những phạm trù của Aristotle, chỉ lính cách của nhiều vật, nhưng được gói trong một tư-tưởng đặc nhất. Td.: đồng

hữu, kế-tiếp, nhau quả, phụ-tử ... đều là những hệ thức.

Hiền-tríết (sage). Bậc đại hiền có học thức rộng. Danh từ này được áp dụng đặc biệt cho những quân tử trong Nho giáo.

Hiến-pháp (constitution). Pháp luật căn bản của quốc gia, quy định quyền hạn và nghĩa vụ của chính phủ và mọi công dân.

Hiện-hữu (existence). Hiện có trước mặt, hiện có sẵn đây.

Hiện-sinh (existentialisme). Một triết-thuyết hiện đại, ông tổ là Kierkegaard (1813-1855), nhằm mô tả đời sống hiện tại, như hiện có. Có người muốn dùng danh từ *hiện hữu* để chỉ triết thuyết này, như thế dịch sát chữ *existence*. Tuy nhiên nội dung triết-thuyết này là đời sống con người như có đầy nên gọi là *hiện sinh*. Kiểu nói sinh tồn thuyết được cải bay ở *chữ sinh*, nhưng chữ *tồn* có vẻ ra ngoài chủ ý của phái này.

Hiện sinh bế tỏa (existentialisme fermé, athée). Hiện sinh thuyết dưới hình thức vô thần, *bế tỏa*, nghĩa là dừng lại ở đời sống hiện tại mà không nhận một Ai siêu việt hay không nhận siêu việt thế. Có người (Roger Verneaux) gọi là *hiện sinh khuynh-tả*, rập theo kiểu nói chính trị. Đó là khuynh hướng của Heidegger (sinh năm 1889) bên Đức và của J.P.Sartre (sinh năm 1905) bên Pháp.

Hiện sinh-thể (existentiels). Những cái gì thuộc hiện sinh,

những trạng thái cụ thể của hiện sinh như tự do, bắn khoan, xao-xuyến trong sự lựa chọn, cảm giác phi-ly, v.v... đều là những hiện sinh thế, những đề tài của triết-học hiện sinh.

Hiện-sinh tung-khai (existialisme ouvert). Hiện sinh thuyết dưới hình thức hữu-thần, phân tích hiện sinh nhưng không dừng lại đó mà cố lấy đó làm điểm tựa để vươn tới siêu-việt-thế. Có người rập mẫu kiểu nói chính trị, gọi là *hiện-sinh khuynh-hữu* (aile droite de l'existentialisme). Đó là khuynh-hướng của K. Jaspers (sinh năm 1883) bên Đức, của G. Marcel (sinh năm 1889) bên Pháp.

Hiện-thân. Danh từ Phật-giáo, chỉ Phật hiện làm thân thành bloh người, để giảng dạy cho người.

Hiện-thể. Thế giới hay là đời sống như hiện có, đối lập với thế giới bên kia (= sau khi chết), hay là với lai thế. Td.: sức khoẻ, tiền tài, v.v... là những giá trị *hiện-thể*, vì người ta không đem được về thế giới bên kia.

Hiện-thể (acte). Danh từ triết-học Aristotle chỉ tình trạng của một vật nào đó đã được thi thể rồi, chứ không còn ở tình trạng tiềm thể, (hay là tiềm năng nữa). Td.: một khúc gỗ mộc mạc trở thành pho tượng, người ta bảo khúc gỗ đó từ tiềm thể chuyển thành hiện-thể.

Hiện-thể hóa (actualiser, actualisation). Làm cho thành hiện thể. Td.: hiện thể hóa những khả năng tiềm-tàng nơi con người.

Hiện-thể-hóa chung-hoàn (actualisation terminative). Kiểu nói kinh viễn, chỉ việc một yếu tố quyết định làm cho một cá thể nào đó hiện thể hẳn. Td.: hữu thể riêng của một vật, hiện thể hóa chung hoàn vật đó, mặc dù đã được hiện thể hóa nhiều cách khác. Trong câu nói: « phải có trước đà, mới tư-lưởng được », có bài hiện thể chung hoàn vì nếu không có, thời cái gì sẽ tư-lưởng ? Hư vô không tư-lưởng được.

Hiện-thể-hóa động-thể (actuation dynamique). Kiểu nói kinh viễn, chỉ việc thi thể một tiềm năng nào đó bằng tác-động. Td.: hiện giờ tôi tư-lưởng, tức là khả năng (tiềm năng) tư-lưởng của tôi được thi thể bằng việc tư-lưởng.

Hiện-thể-tính (actualité). Tình cách của hiện-thể.

Hiện-thuộc (dépendance actuelle). Danh từ kinh viễn, chỉ một vật nào đó hiện giờ lệ thuộc vào một vật khác. Td.: tư-lưởng con người hiện-thuộc óc não một phần nào.

Hiện-thực (réel). Có thực, có thể căn cứ vào cái gì thực sự.

Hiện-tượng (phénomène, phénoménal). Cái trạng của một vật lộ ra ngoài. Td.: màu sắc là một hiện-tượng vật lý ; cảm xúc là một hiện-tượng tâm-ly.

Hiện-tượng-luận (phénoménologie). Một phương pháp triết-học tìm mô tả hiện tượng của vật để biểu chính sự vật.

Hiện-tượng-luận về hiện-sinh (phénoménologie existentielle). Dùng phương pháp hiện-tượng-luận, để nghiên cứu hiện hữu cụ thể của con người.

Hiện-tượng-luận về phô-sinh (phénoménologie existentielle). Phương pháp hiện tượng luận của Heidegger, nghiên cứu hiện tượng của con người cụ-thể để kết luận tới một con người chung.

Hiện-tượng-thuyết (phénoménisme). Thuyết chủ-trương chỉ có hiện-tượng chứ không có chính vật; chỉ biết được hiện-tượng của vật, chứ không biết được chính vật. Thuyết của Kant chẳng hạn.

Hiếu-dai-chứng (megalomanie). Một tâm bệnh của người muốn một cách diễn rõ trở nên «người hùng» trong bất cứ phạm vi nào: sức khoẻ, giàu có, chức quyền, v.v...

Hiếu - đạo (piété). Đạo phụng dưỡng cha mẹ, một trong những điểm giáo lý nền tảng của Nbo-giáo.

Hiếu-kính. Bộ sách ghi lời Khoảng-nói với Tăng-tử về đạo hiếu.

Hiệu-quả (effet). Cái gì do nguyên nhân sản xuất theo luật nhân quả. Nch. hậu-quả.

Hiệu-quả do-nhân (effet ex opere operantis l.). Kiểu nói của kinh

viện chỉ cái gì được sản xuất do chính người làm việc hơn là chính việc làm. Td.: việc làm phúc bổ thí tự nó giúp người nghèo qua cơn nổi khát, nhưng có thể sinh ra một hiệu quả do nhân, tức là do chủ ý người bổ thí như để được người ta khen lao.

Hiệu-quả do sự (effet ex operato). Kiểu nói kinh viện, cái gì được sản xuất do chính việc. Td.: việc bổ thí tự nó giúp đỡ người nghèo khổ.

Hiệu-trợ (concours efficace). Danh từ triết kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế giúp đỡ một cách hiệu lực vào hành động của con người.

Hình-ảnh (image). Hiện tượng tâm lý, hoặc gây nên do một cảm giác mà nó tiếp tục, hoặc do ký ức tái diễn lại những tri giác đã qua, hoặc do tưởng-tượng sáng tạo để chỉ những gì không có, chưa có, có thể có hay không thể có. Nch. ảnh-tượng.

Hình-ảnh liên-tục (image consécutive). Chỉ những hình ảnh (xch. hình-ảnh) kế tiếp nhau, sau khi bị giắc đã được anh sáng kích thích. Trước tiên là hình ảnh *nhất-dâng* (image primaire), cũng gọi là hình ảnh Hering, đến hình ảnh *nhì-dâng* (secondaire) cũng có tên là hình ảnh Purkingé, rồi đến hình ảnh *ba-mâng* (tertiaire) hay hình ảnh Hess. Sau hết, đến hình ảnh *tứ-dâng* (quater-

naire) hay hình ảnh Hamaker. Mỗi hình ảnh tồn tại lâu kẽm, tùy đẩy, từ một phần trăm của giây cho tới ít nhiều giây.

Hình-học (géométrie). Môn học, học về lượng liên-lục.

Hình-học giải-thích. Môn hình học do Descartes nghĩ ra, nhằm khảo sát các hệ thức phụ thuộc giữa các lượng.

Hình-học không-gian (géométrie de l'espace). Môn học về không gian ba chiều.

Hình-học-phẳng (géométrie plane). Môn học về không gian hai chiều.

Hình-học vi-tướng (topologie). Một thứ hình học H. Poincaré gọi là *analysis situs* (phân tích vị-trí), áp dụng cho những vị trí của hình hơn là cho những kích thước xác thực của nó. Td.: Một bản đồ nước Việt-Nam mặc dầu bị vò nhau, vị trí các tỉnh ghi trên đó vẫn không thay đổi, mặc dầu các tỉ lệ đã bị sai lệch.

Hình-luật (droit pénal). Bộ luật quy định cách trừng phạt kẻ phạm tội.

Hình-nhi-hạ. Kiểu nói của Kinh dịch trong câu: « **hình** **nhi** **hạ** **dĩ** **chi** **khí** », nghĩa là từ các hình chất trồi xuồng, gọi là khí. **Hình** **nhi** **hạ**, tức là những cái hữu hình, những cái thực liễn.

Hình-nhi-thượng. Kiểu nói của Kinh Dịch trong câu: « **hình** **nhi** **thượng** **dã**, **vị** **chi** **đạo** »

nghĩa là từ các hình chất trồi lên gọi là đạo. **Hình** **nhi** **thượng** tức là những cái gì vô hình, tinh thần, nguyên lý của vũ trụ và của nhân sinh.

Hình-sự (affaire pénale). Việc định líu tới hình phạt.

Hình-thái-hóa (modaliser). Đặt ra những hình thái. Td.: cần phải **hình-thái-hóa** một khế ước để tìm cách áp dụng cụ-thể.

Hình-tâm-thuyết (Psychologie de la forme). Triết-thuyết do-học giả người Đức Wertheimer (1912), chủ-trương khảo-cứu hiện-tượng tâm-linh như *toán-thể*, như *toán-khối*, có tổ-chức chứ không như *tổng-số*.

Hình-thái (modal, modalité).
1. Hình dáng bì ngoài. Những cách áp dụng một nguyên tắc nào đó. 2. *Luận-lý*: Tính cách của trí khôn trong những mệnh đề, diễn tả hoặc cái thực hữu, hoặc cái khả hữu và bất khả hữu, hoặc cái tất hữu hay bất tất hữu. Td.: câu *trời mưa*, là một mệnh đề có **hình-thái** thực hữu. 3. *Tâm-lý*: chỉ những dữ kiện khả giác có thể phân biệt hẳn với nhau (kiểu nói của Helmholtz). Như thế, ta có hình thái thị giác, thính giác, vị giác, v.v... .

Hình-thái-thuyết (modalisme). Thái độ quá chú trọng tới hình thái.

Hình-thái-học (morphologie). 1— Môn học khảo cứu về cách cấu tạo bì ngoài của động vật. 2— môn học khảo cứu về cách

cần tạo tiếng (trong ngôn ngữ học).

Hình-thức (formel). Bè ngoài, không nội dung. Td.: diễn dịch tam đoạn luận (trong luật lý-học Aristote) là diễn dịch *hình-thức* vì câu kết luận không đếm lại một cái gì mới mẻ. Như : « mọi người phải chết, tôi là người nên tôi phải chết ». Câu kết luận này chỉ là *hình-thức*, vì tôi đã gồm trong mọi người rồi.

Hình-thức-luận. **Hình-thức chủ-nghĩa** (formalisme). Thuỷt chỉ chủ-trọng tới hình-thức mà không quan tâm tới nội dung, trong nhiều phạm vi : nhận thức, luận-lý, hay mỹ-thuật.

Hòa-âm (accord). Nhiều cung nhạc khác nhau (thường là ba cung), được phát ra cùng một lúc, theo định luật âm-nhạc. Td.: dó mi sol phát cùng một lúc làm thành *hòa âm dó*.

Hòa-diệu tiền-định (harmonie pré-définie). Thuỷt của Leibniz (1646-1716) theo đó trong tám lý học, Thượng-Đế đã ấn định trước một sự hòa hợp giữa luật của thế xác và luật của hồn. Td.: mỗi khi hồn có tình cảm vui, thời xác bộc-lộ tình cảm đó ra ngoài bằng một cái cười chẳng hạn. Xem: *Tâm sinh-lý song hành*.

Hòa-công (créateur). Neh. *Tạo-hóa*, đãng đã tạo thành vũ trụ, chỉ nhờ vào quyền van nang của mình chứ không nhờ vật nào khác.

Hòa-dục. Muôn vật biến hóa và sinh dục.

Hóa-duyên. Danh-từ Phật-giáo, chỉ người có tiền duyên với ai, kiếp sau hóa thân mượn của nhà ấy mà đầu thai vào.

Hóa-độ. Kiểu nói nhà Phật, chỉ việc Đức Phật cảm hóa được chúng sinh và đưa họ vượt qua biển khổ.

Hóa-học (chimie). Môn học nghiên cứu về những cấu tạo và tính chất của vật chất tinh vi.

Hóa-hướng động (chimiotropisme). Phản ứng tự động của sinh vật trước một kích thích có tính cách hóa-học.

Hóa-nhi. Kiểu nói mỉa mai của một số nhà văn, để chỉ *Tạo-hóa* hay *Hóa-công* như trẻ con hay thay đổi làm mưa làm gió. Thường dịch vóm là *Con tao...* (để xem *Con tao xoay* vẫn ra sao.)

Hóa-sinh (aupapāduka). Danh từ Phật-giáo, chỉ có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.

Hóa-thạch (fossile). Những thi thể của động vật xưa chôn lâu dưới đất, đã hóa thành chất đá.

Hóa-thân (avatar). Danh từ Phật-giáo, chỉ bậc Bồ-tát tạm thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình.

Họa-phù. Vẽ bùa, phép bùa của nhà đạo sỹ (Lão-giáo) hay phép sử dụng để khu trừ ma quỷ.

Hòa-giáo. Một thứ tôn giáo cõi Ba-tư, thờ thần lửa. Đời Đường, nhập vào Trung-quốc, gọi là *Thiên-giáo*.

Hòa-thành-thuyết (plutonisme). Cũng gọi là *chủ-hóa-thuyết*, một

thú học thuyết ngày xưa chủ-trương rằng những đà đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành.

Hoài-cảm. Nhớ thương cảm khái. Vừa nhớ vừa cảm, tức là một kỷ niệm kèm theo sự thương tiếc như là một nhớ nhung.

Hoài-nam-tử. Bộ sách của Hoài-nam-Vương đời Hán, tên là Lưu-An soạn ra.

Hoài-nghi (doute). Không tin chắc hẳn.

Hoài-nghi-thuyết (scepticisme). Học thuyết cho rằng những điều mình biết thấy đều không xác thực. Do Pyrrhon (360-270) chủ-trương đầu tiên, nên cũng gọi là Pyrrhonisme, không nhận rằng con người có thể đạt được chân lý. Bên Viễn-Đông, có Mặc-tử (479-481).

Hoài-nghi pháp-lý (doute juris .l.). Kiểu nói của nền đạo-đức-học kinh-viên, để chỉ trường hợp người ta hoài-nghi không biết có luật buộc không, hay là, không biết luật nào đó đã được công bố chưa. Td.: không chắc có luật buộc phải đóng thuế, thời theo lương tâm, chưa bị buộc phải đóng thuế, cho tới lúc điều tra đúng là có luật đóng thuế.

Hoài-nghi phương-pháp (doute mé.hodique). Chỉ phương pháp của Descartes (1596-1650) dạy ta nên tạm hoài-nghi tất cả, trong khi nghiên cứu vấn đề gì. Như thế, tránh được thiên-khiến và việc tìm tòi sẽ khách quan hơn.

Hoài-nghi suy-lý (doute spéculatif).

Hoài-nghi trong phạm vi lý thuyết. Td.: xét kỹ hai chế độ dân chủ và quân chủ, thời theo lý-thuyết không chắc chế độ nào tốt hơn chế độ nào.

Hoài-nghi sự-kiện (doute facti. l.).

Kiểu nói đạo-đức-học kinh-viên, chỉ trường hợp người ta không chắc đã làm một việc nào đó do luật buộc. Td.: người ta biết chắc có luật buộc đóng thuế, nhưng không chắc năm vừa rồi đã đóng hay chưa. Trong trường hợp này lương tâm buộc hoặc điều tra giấy tờ minh đã đóng thuế chưa, hoặc đã đóng thuế cho xong truyền.

Hoài-nghi-thuyết chấp-nhất (scepticisme systématique). Một thứ thuyết hoài-nghi, được trình bày và chủ-trương một cách có hệ thống.

Hoài-nghi-thuyết duy-tín (scepticisme fidéiste). Một thứ thuyết hoài-nghi, chủ-trương trí khôn con người không khám phá ra chân lý được. Chỉ còn một đường là: tin. Td.: không phải là khám phá ra rằng 2 với 2 là 4, mà là chắc rằng 2 với 2 là 4, vì ta tin thế chứ không có bằng chứng nào khiến ta thấy rõ cả.

Hoài-nghi thuyết tuyệt-đối (scepticisme absolu). Thuyết hoài-nghi này chủ-trương hoài-nghi toàn diện, không có gì là chắc chắn. Đó là thuyết hoài-nghi nguyên-thủy của Pyrrhon.

Hoài-nghi-thuyết tương-đối (scepticisme relatif). Dùng để chỉ

thuyết hoài-nghi có hạn chế, chỉ hoài-nghi trong một vài phương diện, nhưng không hoài-nghi tất cả. Td.: không hoài-nghi về những nguyên lý căn bản của lý trí. Thuyết này còn chủ trương rằng, cái đúng đối với người này, có thể không đúng với người khác. Có thể coi Protagoras (458-411) đã chủ trương như thế.

Hoài-nghi thực-tiễn (*doute pratique*). Có trường hợp, lý-thuyết thời rất rõ rệt và chắc chắn, nhưng đem áp dụng vào thực tế, không chắc đã đúng. Td.: chế độ dân chủ có thể là lý tưởng, nhưng chưa chắc đã hợp với một nước chậm tiến. Trường hợp này gọi là *hoài-nghi thực-tiễn*.

Hoài-nghi tích-cực (*doute positif*). Khi hoài-nghi ta có đủ lý do để hoài-nghi. Td.: ta hoài-nghi có sự sống trên các hành tinh khác, là một *hoài-nghi tích-cực* dựa trên những khám phá hiện giờ của thiên văn học.

Hoài-nghi tiêu-cực (*doute négatif*). Khi hoài-nghi, ta có hay chưa có đủ lý do để hoài-nghi. Trường hợp hoài-nghi mà không chịu tim tài để khỏi hoài-nghi, cũng gọi là *hoài-nghi tiêu-cực*.

Hoài-nghi túc-lý (*doute strict*). Nét *hoài-nghi tích-cực*.

Hoài-niệm (*souvenir*). Những gì đã qua, được nhớ lại.

Hoài-niệm khách quan (*souvenir objectif*). Những gì ở ngoài ta giúp ta nhớ. Cũng gọi là *kỷ-*

niệm. Td.: *Đường hai bà Trưng* *trường Trung vương* ... giúp ta nhớ tội bài Nữ anh hùng Việt-Nam. Danh từ này còn chỉ đối tượng được ta nhớ lại cách đúng đắn, không kèm theo một tình cảm nào. Td.: nhớ một công - thức toán, nhớ một niên hiệu. Công thức toán và niên hiệu, là những hoài niệm *ktách quan*.

Hoài-niệm chủ-quan (*souvenir subjectif*). 1— Hoặc chỉ một sự kiện tâm linh được tôi nhớ lại, như nhớ lại một sự thất vọng xưa. 2— Hoặc chỉ, chính quá khứ được sống lại hay gọi lại dưới hình thức một sự kiện tâm linh, như nhớ lại một tai nạn xe rừng rợn đã gặp, chính tai nạn đó được ghi lại trong ký-ức. 3— Hoặc chỉ một vài hoài niệm luôn kèm theo một tình cảm biện tại. Như nhớ lại của mất mà luyến tiếc, nhớ lại cái chết của mẹ mà lòng hiện giờ bùi ngùi.

Hoài-vọng. Nhớ nhung, trông đợi.

Hoại-cơ-học (*dystéléologie*). Môn học về những cơ quan hay cơ năng bị hư hỏng nơi thực vật hay động vật.

Hoàn-bích. Giữ ngọc toàn vẹn, nghĩa là hoàn hảo, không có khuyết điểm.

Hoàn-bị (*complet*) Nch. *hoàn-bich*.

Hoàn-cảnh (*circonstance*). Cảnh giới chung quanh. Nói chung về tất cả những chi tiết bao quanh một vật, hay là một cá nhân. Td.: *hoàn cảnh* không gian và thời-gian, về một

người sinh ra ở đâu và mấy tuổi, v.v...;

Hoàn-cảnh-học (mésologie). Một ngành trong sinh vật học, chuyên nghiên cứu cái quan hệ của hoàn cảnh đối với cơ quan của sinh vật. Td.: đuôi cá, vây cá, đối với hoàn cảnh sống dưới nước của nó.

Hoàn-hảo (parfait, perfection, parfaitement). Xong xả, đẹp đẽ, không thiếu một cái tốt nào. Có cái tốt nào thời có tới tột bậc rồi. Td.: Thượng Đế là Háng hoàn hảo, gồm mọi Chân, Thiện, Mỹ.

Hoàn-hảo hỗn-hợp (perfection mixte). Danh từ kinh viện chỉ sự gi tốt nơi một vật, nhưng chỉ tốt theo một khía cạnh, nghĩa là còn kèm theo khuyết điểm. Td.: lý-trí nơi con người là một hoàn-hảo hỗn-hợp, vì nếu có khả năng suy luận để tìm ra cái giàn tiếp, thời nó cũng có khuyết điểm, ở chỗ không biết một cách bén nhạy, một cách chóng vánh như trực giác.

Hoàn-hảo mô-phạm. (perfection exemplariter l.). Nói về một thứ hoàn hảo có thể làm mẫu mực để vật khác mô phỏng. Td.: Lòng lân tuất của Thượng Đế là một hoàn hảo mô phạm.

Hoàn-hảo tiềm-năng. (perfection virtuelle). Hoàn hảo, nhưng còn ở trong trạng thái tiềm ẩn. Td.: trí khôn nơi đứa trẻ, là một hoàn hảo tiềm năng.

Hoàn-hảo tiềm-năng tuyệt-trác. Kiểu nói của kinh viện, đề chỉ

hoàn hảo tiềm ẩn, nhưng từ đó có thể phát sinh ra bất cứ hoàn hảo nào. Thượng Đế chẳng hạn, có loại hoàn hảo này. Ngài mang trong bản tính Ngài mọi hoàn hảo ta gặp nơi các thụ tạo, nhưng Ngài có những hoàn hảo đó một cách tuyệt trác, nghĩa là một cách vượt hẳn lên trên.

Hoàn-hảo thuần-tuy đơn-giản (perfection simpliciter simplex l.). Danh từ kinh viện chỉ những hoàn hảo tự chúng không pha lẫn với một khuyết điểm nào. Td.: khi nói Chân, Thiện, Mỹ, là nói những hoàn-hảo thuần tuy đơn giản, vì chúng chỉ có thể bị hạn chế do những chủ-thể tương đối; nghĩa là những chủ thể này chỉ có thể có chúng một phần nào thôi, chứ không có chúng một cách sung mãn và toàn diện được.

Hoàn-hảo tùy-phương (perfection secundum quid l.). Kiểu nói kinh viện, như chung hoàn hảo hỗn hợp. Xem này...

Hoàn-hảo tuyệt-trác (perfection éminente). Có ý nói những hoàn hảo nơi Thượng Đế, giống những hoàn hảo ta gặp thấy nơi thụ tạo, nhưng nơi Thượng Đế những hoàn hảo đó có tính cách tuyệt đối. Td.: nói: con người lân tuất ư? Thượng-Đế lân tuất gấp muôn muôn lần; Ngài vô cùng lân tuất. Ngài có những hoàn hảo tuyệt trác.

Hoàn-hôn (mariage consommé). Danh từ dùng trong đặc đức học và Pháp luật, chỉ hôn nhân

giữa hai vợ chồng đã về đồng cù và đã an ở với nhau rồi. Td.: Theo luân-lý Công giáo, một khi đã hoàn hôn, đôi bạn không thể nào ly dị nhau được.

Hoàn-nghuyên (ad integrum l. Ré-dintégration). Là một định luật diễn tả hiện tượng «thành sẹo» nơi sinh vật. Một sinh vật bị hỏng nơi phần nào, nó cố gắng bù đắp vào chỗ khuyết điểm đó. Luật này áp dụng cả vào sinh hoạt tâm lý, theo đó liên tưởng được cắt nghĩa như thế này: sinh hoạt tâm lý không bao giờ giàn đoạn; không bao giờ có kẽ hở; trái lại, luôn luôn liên tục, vì dòng ý thức luôn tìm cách hoàn nguyên những khúc nẻo xem ra có lỗ hổng.

Hoàn-hồn (revenir à la vie). Hiện tượng của bệnh nhân xem ra đã chết, nhưng sau lại thấy cử động, tim đập, phổi thở v.v. Ngày nay người ta tìm ra nhiều phương pháp hoàn hồn. Td: ép miệng để thở dường khi vào miệng nạn nhân là một cách hoàn-hồn khá hiệu nghiệm.

Hoàn-mỹ. Nch. *l'œuvre*, *toàn*.

Hoàn-sinh Nch. *hoàn* / *đòn*.

Hoàn-tề. Danh từ Nho-giao đề chỉ Trời, Hóa công. Nghĩa là vị chủ-tể hoàn-vũ, cai trị khắp cả vũ-trụ.

Hoàn-thiện. Nch. Hoàn-toàn, nghĩa đạo-đức-học.

Hoàn-toàn (complet). Nch. *hoàn-bì*, *hoàn-bích*, *hoàn-hảo*. Những chữ này cũng như chính chữ *hoàn-toàn*, đều có thể áp dụng vào

nhiều phạm vi khác nhau. Phạm vi đạo đức, ai có đủ đức tính đạo đức được gọi là *hoàn-toàn*. «Thượng Đế là Thiên tối cao, nên Ngài hoàn toàn» (Bossuet). Phạm vi siêu hình: hiện hữu một cách sung mãn (*plénitude de l'être*) là *hoàn-toàn*. Điều này cũng chỉ áp dụng cho Thượng-Đế mà thôi.

Hoang-chứng (mythomanie). Một tâm bệnh, chứng bệnh của người «nói láo, nói bậy» (Đạo-đuy-Anh), thích xuyêng tự sự thực bay là bịa những truyện không đâu. *Hoang-chứng* không phải là biến ngôn, vì biến ngôn là truyện lừa ra để mua vui, hay để răn đời.

Hoàng-giáo. Một phái Phật-giáo ở Tây Tạng, các tín đồ mặc áo toàn sắc vàng, lãnh tụ của họ là Đạt-lại-lạt-ma và Ban thiền lạt-ma.

Hoàng-gláp. Người đậu bằng tiến sỹ giáp thứ hai, trong khoa Đinh-bí. Xch. này

Hoàng-Lão. Nói về Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của các-đạo-sĩ.

Hoàng-thiên. Nghĩa là Trời, nghĩa bóng, chỉ Đấng Thượng-Đế. Thường gặp trong các sách Nho. Đời Thượng Án, chỉ dùng chữ Thượng-Đế để gọi Hỏa-công. Đời Chu-mạt (thời Đức Khồng xuất hiện), Thượng Đế được gọi bằng một tên khác do ảnh hưởng của Dân Tartare (chủng tộc nhà Chu) là tên *Hoàng thiên*. Vì sau, người ta gọi cả hai tên làm một: *Hoàng thiên Thượng Đế*, như thấy viết trên bài vị,

đè trong đền thờ Trời, ở Bắc-kinh.

Hoàng-hốt. Tâm hồn lộn xộn sỗ hãi, là một tâm trạng của người bị thôi miên; lúc đầu, tâm hồn lộn xộn cả, không biết gì nữa.

Hoạt-dộng (actif, activité). Theo nghĩa thông thường: sử dụng một nghị lực hay một quyền lực nào đó. Td.: bầu cử là một **hoạt động** công dân trong một nước dân chủ. Theo nghĩa tâm-lý: Toàn thể những sự kiện tâm-lý liên-quan tới hành, như khuynh-hướng, bẩm-nâng, tập quán, ước vọng, ý chí, v.v., như thế, **hoạt động** khác với nhận thức và tình cảm.

Hoạt-dộng-thuyết (activisme). Một triết-thuyết do Triết-gia Đức Eucken (1846-1926) chủ trương chân lý là một vấn đề thuộc đời sống và **hoạt động**, chứ không là một vấn đề thuần-lý. Giống thuyết-đuy-dụng (xch. này), còn gọi là *duy-hành*, hay *chủ-hành*. — Aristotle áp dụng thuyết này để cất nghĩa khoái-lạc, đau-khổ; khoái-lạc là **hoạt động** và đau khổ là vô vi nhàn rỗi (như người ở không trong tù). Epicure và Schopenhauer lại chủ trương bị quae hơn: **hoạt-động** lại là đau khổ vì phải cố gắng. Còn nhàn rỗi mới thực là khoái-lạc.

Hoạt-lực (vitalité). Sức sinh-hoạt. Neh. *sinh hoạt-tinh*.

Hoạt-năng. Kiểu nói chỉ khả năng **hoạt-động** nói chung. Như thế, **hoạt-năng** khác với trí năng và cảm-năng.

Hoạt-thết-phẫu (vivisection). Một những sinh vật hays còn sống để thí nghiệm khoa-học.

Hoạt-Phật (Bouddha vivant). Phật sống, biệt hiệu của ông thủ-lãnh Lạt-ma-giáo ở Mông-cổ và Tây Tạng.

Hoặc-giả. Có lẽ ràng, ngờ ràng.

Hoặc-nhiên, hoặc-nhiên-tính (probable, probabilité) Có thể chẳng. Còn nghĩ ngờ, chưa chắc: có thể eo, mà cũng có thể không eo. Neh. *cái-nhiên*.

Hoặc-thuật. Phép thuật lừa dối người. Td.: những lối nguy biện của một Zen-n là **những hoặc thuật** bén nhạy.

Học-bộ. Một bộ trong lục bộ của Triều-dinh Huế xưa, lo việc giáo dục trong nước.

Học-miếu. Dùng để chỉ Khổng miếu, những miếu lập nên để nhớ Đức Khổng-Tử.

Học-lý. Nguyên lý của học thuật.

Học-phái (école). Nhóm triết-gia chẳng những có một chủ trương chung, lại có một tổ-chức chung, một nơi hội họp, một lãnh tụ. Hiểu theo nghĩa rộng hơn: nhóm triết-gia cùng một chủ-trương, hay là đều công nhận một luận-de nào đó được coi là chủ-yếu. Có thể dùng danh-tù này thay thế *chủ-nghĩa*, và dịch những tiếng lậu cũng bằng văn *isme* hay *ism*. Có thể nói: *học phái* Platon, *học phái* duy-vật, v.v...

Học-phillet. Học giả chỉ va làm thầy dạy dì, tự đắc, độc đoán hay chống rời học phái khác.

Học-phong: Tập quán và phong tục trong làng học vấn, hay trong giáo-giới.

Học-thuyết (doctrine). Lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học-huật. Td.: *học thuyết* của Aristotle, của Platon...

Hè-thần: Việc nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong-thủy gọi "quỷ-thần" để sai khiến.

Hỗ-dỗ (ambiguité). Nói về một danh từ hay một điền ngữ có hai nghĩa, hoặc do chính nó hoặc do văn-mach.

Hỗ-trợ (concours). Danh từ kinh viễn chỉ sự giúp đỡ và can thiệp của Thượng-Đế vào hành động của thụ-tạo, nhất là hành động của con người.

Hỗ-trợ-thể-lý (concours physique). Danh từ kinh viễn chỉ sự giúp đỡ và can thiệp *thực sự* của Thượng-Đế vào hành động của con người, đến nỗi cả Ngài cả thụ-tạo, đều là nguyên-nhân của hành động.

Hỗ-dịch (commutativité). Nghĩa *giao hoán*, nói về công-binh *hỗ-dịch*, nghĩa là những quy-luật chi phối sự trao đổi cho nhau giữa tư-nhiên, múa-bản, thuế-muốn, v.v...

Hỗ-huệ, **chủ-nghĩa** (réciprocité). Danh từ chính trị, chỉ một chủ-nghĩa, theo đó hai nước ký hòa-trúc với nhau, đều được lợi ích ngang nhau.

Hỗ-trợ-luận (légitime, de laide mutuelle). Thuyết sinh-vật-học chủ-trương rằng sinh-vật cùng

người đều giúp nhau sinh-hoạt và phát triển.

Hỗ-quan (corrélation, corrélation). Nói về mối tương-quan có thể nghiệm thấy bằng số, giữa hay nhiều đặc-tính sinh-vật, tâm lý hay xã hội. Td.: *hỗ-quan* giữa kích-thước và trọng-lượng của thân-thể. — Áp dụng cả cho trường hợp *hỗ-quan* giữa hình-thức cơ-quan của một sinh-vật, theo đó, các thành phần của một sinh-vật liên-kết với nhau chặt chẽ đến nỗi hình-thức thành phần phải đem theo một hình-thức của các thành phần khác.

Hỗ-tương. Tương-quan giữa nhau, liên-quan với nhau. Td.: cảm-xúc là một hiện-tượng diễn-tả rõ rệt nhất ảnh hưởng *hỗ-tương* giữa tâm-lý và sinh-lý.

Hồi-cổ (réflexion). Quay đầu lại nhìn. Trong tâm-lý-học, chỉ một hiện-tượng nào đó được ta ý-thức, được ta suy-nghĩ-tới, chứ không tự-phát. Người ta thường nói chú-ý *hồi-cổ*; nghĩa là phải suy-nghĩ mới chú-ý, chứ không tự-nhiên mà chú-ý.

Hồi-giáo (Mahométisme, Islam). Tôn-giáo do Mahomét thiết lập, thờ Đức-Thượng-đế gọi là Allah, theo sự chỉ-dẫn của đại-sứ Ngài là Đức Mahomét. Trung-tâm tân-giáo là thành La Mecque.

Hồi-hướng-tính (rétroactivité). Cũng gọi là *hồi-tố-Minh*, tính cách của khoản-luật có hiệu-lực đối với cả những việc đã xảy-ra lúc luật đó chưa có hay chưa công

• bỗk. Hình luật thường không có tính cách *hồi hướng* hay *hồi tố*.

Hồi-niệm (réfléchi, réfléchissant). Nch. *hồi cố*.

Hồi-quá (rétrécissement, rétroversion). Trở về quá khứ. Td.: nói ký ức *hồi quá* (*mémoire retrospective*) để phân biệt với ký ức *hướng lai* (xch. này.) theo Bergson.

Hồi-sát. Người mè-tin cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nào đó, sẽ trở về. Gọi là *hồi sát*.

Hồi-tâm (catharsis). Làm lỗi rồi, lòng sôh hối quá để thành tay tâm hồn.

Hồi-tố (rétroactif). Nch. *Hồi hướng*.

Hồi-tưởng (se souvient). Sực nhớ lại.

Hồi-ức. Nhớ lại. Nch. *hồi ký*. Ghi lại những điều đã qua.

Hồi-văn. Lối văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả.

Hồi-hận (remords). Giận mình vì đã làm điều tội lỗi. Lương tâm căm rứt.

Hồi-ngộ. Tỉnh biết mình đã làm điều tội lỗi mà muốn sửa mình.

Hồi-quá. Phản nán điều lỗi mình đã làm.

Hồi-tâm (repentir). Lòng muốn cải quá

Hồi-tội. Hồi hận tội lỗi của mình.

Hồi-nguyên. Người đậu đầu khoa thi hội.

Hồi-tâm. Trong lòng tự hiểu được đạo lý.

Hội-thi. Kỳ thi do cử nhân các tỉnh họp lại tại kinh đô để thi.

Hội-thông (compréhension). Thấu hiểu với sự thông cảm nữa. Td.: sử học không phải chỉ được cất nghĩa, còn phải được *hội thông*. Nch. *thấu hiểu*.

Hội-tụ (convergence). Quy tụ về một trung tâm. Td.: Bản ngã là trung tâm *hội tụ* các sự kiện tâm linh, như trung tâm điểm của vòng tròn hội tụ tất cả đường bán kính.

Hội-ý. Một thứ nguyên lai của chữ Hán, hai chữ hợp thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ chỉ với chữ *qua* thành chữ *vũ*.

Hòn-dịnh thần-tinh. Cũng nói được là *thần hồn định tĩnh*, là một quy luật dao đức thuộc Đạo hiếu của Đức Khổng tử, theo đó, con cái phải bồi dưỡng cha mẹ cho định giấc ngủ buổi hôm, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.

Hòn-mê tâm-trí (vertige mental). Danh từ tâm lý, trạng thái bất tỉnh nhân sự.

Hòn-nhân (mariage). Sự cưới xin, Hòn nhán đích thực phải bất khả ly dị, đem theo một ý chí sống chung suốt đời. Nch. *hòn phổi*, *hòn thủ*.

Hòn-thuỵ (léthargie). Danh từ tâm lý, chỉ trạng thái trong khi làm thuật thời miêu, người bị thuật thân hình mềm nhũn mà không biết chi cả.

Hòn (âme; psyché). Nguyên sinh lực nơi các sinh vật, tức là cái yếu

Hồn-quyết-định, nhờ đó sinh vật sống được.— Thường thường, nói *hồn*, là người ta nghĩ tới *linh-hồn*, tức yếu tố quyết định làm cho con người sống.

Hồn-bach. Theo tục mè tín, miếng lụa thắt như hình người để cho linh hồn người chết nhập vào, sau đó đem chôn bên mộ.

Hồn-hồn ngạc-ngạc. Danh từ xã hội học chỉ tinh trạng tự nhiên, đơn-sơ chất-phác của người sơ-khai.

Hồn-linh-thuyết. (animisme). Một chủ trương cho rằng bất cứ vật nào cũng đều có sự sống. *Hồn-linh-thuyết* thịnh hành nơi các dân tộc sơ-khai, như bao Phi-châu chẳng hạn.

Hồn-nghuyên. Nguyên khí, cái khí tự nhiên. Td.: Theo kinh-dịch, âm- dương là *hồn-nghuyên* của vũ-trụ.

Hồn-nhất-thể. Nói về thuyết vạn vật nhất thể, chủ trương cả vũ trụ đều được chi phối do một *Hồn*, gọi là *hồn vũ-trụ*, hay *hồn phõ-biển*. Td.: Thuyết trường Stoa (xch. này) chủ trương có *hồn nhất-thể*.

Hồn-phách. Danh từ *Khøng-giáo*. chỉ hai sinh khí làm người ta sống: *hồn* là thiêng-liêng, vẫn còn sau khi chết; *phách* là cái gì sẽ gửi vào lòng đất: « thác là thể *phách*, còn là linh anh ». (Kiều)

Hồn-phõ-cáp. (âme universelle). Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn-thề-glorie (âme du monde). Nch. *hồn.võ-trụ*. Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn-thiên. Quao niệm thiên van ngày xưa, cho rằng trời như cái trứng, đất như lòng đỏ trứng và được trời bao bọc chung quanh.

Hồn-via. *Hồn* và *via*: thường chỉ tâm tri, tinh-thần. Td.: Sợ quá không còn *hồn via* gì.

Hồn-dộn (chaos, désordre). Hiện tượng thế giới trước khi khai-tích như ngày nay.

Hồn-hình (amorphe). Hình thù lộn xộn, méo mó không ra hình nào cả.

Hồn-hợp (mélanger). Trộn nhiều chất lại với nhau. Td.: cảm xúc là một hiện tượng tâm sinh lý *hồn hợp*.

Hồn-hợp *bản-thể* (composition substantielle). Kiểu nói kinh viễn, đề chỉ sự phối hiệp giữa ba yếu-tố cấu thành một bản thể sự vật. Td.: thuyết chất mõ, (Xch. này) của Aristote chủ-trương có cuộc *hồn hợp bản thể* giữa *hồn* và xác, để làm một bản thể duy nhất nơi con người.

Hồn-hợp hóa-học (composition chimique). Hai chất hóa học hợp với nhau. Nước, là *hồn hợp hóa học* gồm H và O.

Hồn-hợp hữu-thể (composition entitative). Kiểu nói kinh-viễn, chỉ những yếu-tố *hồn-hợp* với nhau, để làm thành chính hữu-thể. Td.: *hồn hợp* giữa hiện, hữu (existence) và yếu-tính (essence).

là một *hỗn hợp hữu-thể*, nơi vật bất-tất.

Hỗn-hợp luân-lý (composition logique). Hỗn-hợp, nhưng chỉ trong phạm vi tư-tưởng bằng phán đoán. (Xem này) Td.: câu phán đoán: bằng thì đe, là một *hỗn hợp luân lý*.

Hỗn-hợp siêu-hình (composition métaphysique). Sự liên-kết-nhiều yếu-tố khác nhau, nhưng bắt khé tách biệt đến nỗi hễ có yếu-tố này, phải có yếu-tố kia, không có một yếu-tố nào hiện hữu một cách riêng rẽ. Liên-kết giữa bản-thể và tùy-thể, giữa bản ngã và sự kiện tâm linh, giữa chát-thể và mô-thể, giữa tiềm-thể, và hiện-thể, đều là những *hỗn hợp siêu-hình*. Người ta cũng gọi sự liên-kết giữa *hỗn* và *xác* là *hỗn hợp siêu-hình*, vì cả hai hợp lại làm thành bản-tinh duy nhất con người.

Hỗn-hợp tùy-thể (composition accidentelle). Sự liên-kết có tính cách bời-hợp bừa-ngoài, dảng-về, chứ không liên-kết tận bản-tinh của sự vật. Theo Platon, giữa *Hỗn* và *Xác* chỉ có sự *hỗn hợp tùy-thể*, giống như sự liên-kết lồng-lèo giữa cái-tàu và thủy-thủ.

Hỗn-hợp vật-lý. (composition physique). Các yếu-tố liên-kết với nhau dưới hình thức vật-lý, như *hỗn-hợp hóa-học*. (Xem này).

Hỗn-hợp yếu-tinh (composition essentielle). Nch. *Hỗn-hợp bản-thể*: liên-kết giữa hai yếu-tố cấu-thành bản-tinh của sự vật. Liên-kết giữa *hỗn* và *xác*, theo Aristote, là một *hỗn-hợp yếu-*

tinh.

Hỗn-mang (chaos). Nch. *Hỗn độn*.

Hỗn-thực (omnivore). Chỉ loại sinh vật ăn gì cũng được. Người là loài vật *hỗn-thực*.

Hồng-manh-chứng (anerythroblepsie, anerythropsie). Chứng bệnh thị giác không xem được màu đỏ (màu *hồng*), tức là thường xem màu đỏ lẫn ra màu xám.

Hồng-mông. Nguyên khí tự nhiên. Td.: ám dương là *hồng mông* cấu thành vũ-trụ ngay từ sơ thủy.

Hồng-nghuyên. Buổi đầu thế giới mới khai tạch. Nch. *Hỗn-nghuyên*.

Hồng-phạm (la grande Règle). Tên một thiêng trong kinh Thư của Khổng giáo, chỉ quy phạm (luật-lệ) của Trời Đất.

Hợi. Vị thứ mươi hai của địa chi. Tí, Sửu, Dần .. *Hợi*. Tuổi *hợi*, tức là tuổi *lợn*. Thời gian từ 9 giờ tới 12 giờ đêm, là giờ *Hợi*.

Hợp-chutherford. Cử chỉ tôn giáo của nhà Phật: chắp tay lạy Phật.

Hợp-dè (synthèse). Vẽ thử ba trong biến chứng pháp của Hegel. Td: trứng là đẻ, gà con sẵn tiềm-tàng trong trứng là *phản đẻ* (sẽ hủy trứng đi), đẻ thành gà con sống biệt lập, tức là *hợp-dè*.

Hợp-lý (raisonnable). Hợp với lẽ phải. Td.: thảo-kinh cha mẹ là điều *hợp-lý*.

Hợp-lý-hóa (rationalisation, rationaliser). Làm cho thành hợp lý. Td: *hợp-lý-hóa* sự sinh đẻ

là vừa tuân phục luật thiên-nhiên sinh lý, vừa đề ý tới đứa con sinh ra phải đường, chứ không sinh để bùa hãi.

Hợp-lý-luận (logique). Nói riêng về đường lối tư-tưởng hợp với chính minh. Td.: nếu $A = B$, và $B = C$, thời $A = C$, là *hợp-lý tuân*.

Hợp-nhất (union). Hợp lại làm một, theo một phương diện nào đó. Có kiểu *hợp nhứt* lỏng lẻo, như tầu và người thủy-thủ. Có kiểu *hợp nhứt* chặt chẽ, như Hồn và Xác theo thuyết chất mờ (xch. này). — Nghĩa đạo-đức: sự hòa thuận, kiểu «*huận vớihuận* chông, fát bê Đông cung cận».

Hợp-pháp (légitime, legal). Cái gì hợp với pháp-luật, mặc dầu có thể không hợp lý hay không hợp đạo-đức. Td.: một hiến pháp vô thần cho phép bách hại tôn giáo, được quốc hội nào đó chấp-thuận, là điều *hợp-pháp* (vì có luật ra rồi), nhưng không hợp-lý và phản đạo-đức.

Hợp-tác (coopération). Cùng làm việc với nhau.

Hợp-tác chủ-nghĩa (coopéralisme). Hay là *hợp tác chẽ*, một thứ tổ chức-nghề-nghiệp, sản-xuất, tiêu thụ tia-dụng, trong đó mỗi hội viên đều được hưởng quyền lợi theo tỷ-lệ đồng đều.

Hợp-tác-xã (coopérative). Đoàn-thể tổ-chức theo hợp-tác-chẽ.

Hợp-tế (Danh từ Nho-giáo). chỉ việc lỗ tể chung ở miếu-thủy, lỗ, đem tất cả ông bà tổ-liên về đó để cùng hưởng lỗ.

Hợp-thành (composant). Nch. *cấu-thành*.

Hợp-thức. Hợp với cách thức vẫn dùng trong một việc nào đấy. Td.: trong việc tố tụng, phải bắt đầu từ đâu, làm giấy tờ thế nào để *hợp-thức*.

Hợp-tung. Theo chiều dọc mà liền hợp với nhau. Td.: tôn giáo, trước tiên phải là một cuộc *hợp tung* giữa Thượng-Đế và Nhân-loại. Đổi lập với *hợp hoành* (theo chiều ngang mà hợp với nhau).

Hợp-vật (composé). Một vật nào đó không đơn giản, mà có nhiều thành-phần. Td.: người là một *hợp vật*, gồm Hồn và Xác. Vật tương đối, phải là một *hợp vật*.

Huấn-chính. Thời kỳ ở giữa trong ba thời kỳ cuộc cách mạng Tô-Văn-ben-Tầu, có nghĩa là chính-sách giáo huấn quốc dân; quản chính, huấn chính, rồi hiến-chính.

Huệ-chính. Nch. *nhán chính*, chỉ một chính sách mưu hạnh-phúc cho dân.

Hung (mal). Ác, xấu, không lợi, đổi lập với *cát*.

Hung-thần (dieu du mal). Ông thần xấu, làm hại người ta. Td.: mani-thuyết (xch. này) chủ trương rằng có hai thần: một *hung-thần*, nguyên do của tội lỗi và của vật chất; một *thiên-thần*, nguyên do của nhân đức, của tinh-thần.

Hung-táng. Chôn người chết lòn đất, là *hung táng*. Chôn lòn thứ hai, sau khi đã nhờ thầy phong-

Hủy (xch. này) làm đất lồi là *cát-láng*.

Hùng-doán (esprit de décision). Nói về người có tinh tinh quả cảm, quyết đoán mau lẹ và rõ rệt. Con người ý chí là con người *hung-doán*.

Hùng-dũng (force). Theo đạo đức học Aristote, là một trong bốn nhân đức căn bản (gọi là *bản đức*, Xch. này), bên cạnh đức công bình, đức khôn ngoan và đức tiết độ. Can đảm là một đức dẫn xuất từ đức *hung-dũng*.

Hùng-phi. Nói về người có chí khí phát triển rất mạnh, trái với thư phục. (Xch. này).

Hùng-tâm. Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn.

Huống là (a fortiori). Kiểu suy luận từ một mệnh đề rút ra một mệnh đề khác. Hai mệnh đề chẳng những đều có lý như nhau, mệnh đề sau, còn có lý hơn mệnh đề trước. Td.: nhiều thú vật còn biết sống tập đoàn, *huống là* con người.

Húy-kiện (Tabou). Danh từ *Tabou*, gốc Polynésie, nhập tịch Anh-ngữ trước, đã trở thành danh từ của nhiều ngôn ngữ. Ta dịch là *húy ki閏*, chỉ sự kiện nên kiêng tránh, không nên dùng. *Húy-kiện* có thể là một cây, một phiến đá. Tiếng này còn chỉ những đồ vật thánh mà người thường không được phép dung chạm tới, vì chúng được coi là chứa đựng sức thần.

Hủy biệt-hóa (dédifférenciation). Làm cho mất sự khác biệt đi. Td.: văn minh máy móc đang hủy-biệt-hóa các quốc gia.

Hủy-não (décérébraliser). Thi nghiệm cắt bỏ các phần nào nơi đầu thú vật đi, để xem chúng cử động thế nào. Các nhà tâm sinh lý học thường *hủy não* ếch, chim, chó v.v. Con chó của ông Goltz bị *hủy não* còn sống được 18 tháng và của ông Rosman sống được 36 tháng.

Hủy-phân hóa (dédifférenciation). Nch. *hủy biệt-hóa*

Hủy-tinh. (dénaturer) 1 — Làm mất bản tính của một vật. Td.: làm việc đầu lắt mắt lối có thể *hủy tinh* con người. 2 — Theo Kant, phạm trù thứ hai của_nbóm phạm trù phẩm, (ở giữa thực tinh và hạn tinh), điều khiển những phán đoán tiêu cực như phán đoán : rời khỏi mưa.

Hủy-thể-tính (négativité). Nch. *tiêu cực-tinh*.

Hủy-thể của *hủy-thể* (négation de la négation). Kiểu nói, đòi khi dùng để chỉ cái gì đánh đổ phản đe, trong triết học Hegel. Nhưng vậy, hợp đe là *hủy-thể* của *hủy-thể*. Gà con trong trứng là *hủy-thể* của trứng nhưng một khi gà sống riêng biệt, lúc đó gà con trở thành *hủy-thể* của *hủy-thể*.

Hủy-thể (négation). Kiểu nói đòi khi dùng thay cho phản đe (Xch. này), trong triết-học Hegel. Td.: gà con trong trứng là *hủy-thể* của trứng.

Huyễn-bí (arcane). Cbi nghĩa lý sâu kia bí ẩn, thường được lưu truyền một cách kín đáo, tức là những nghĩa lý thuộc bí truyền.— Luật của Công-giáo, theo đó những người dự tòng (chưa Rửa-tội) chưa được tham dự Thánh lễ, vì chưa hiểu đủ.

Huyễn-bí học (occultisme). Các môn học về những điều bí ẩn, tức là về những năng lực tự nhiên vật chất hay tinh thần mà phần đông (kè cả các nhà bác-học) không biết. Td.: Áo-thuật chiêm-tinh, bói quẻ v.v. đều là những mâu huyễn-bí học.

Huyễn-học. Thủ học thuật trái với khoa học. Xch. *Huyễn-bí-học*.

Huyễn-hư. Bóng lồng không có thực. Td.: *Huyễn-hư* như giấc chiêm bao.

Huyễn-không. Vô bằng cứ. Td.: một lý luận *huyễn-không*.

Huyễn-môn (taoism). Cửa bí ẩn, nói về Lão-giáo hay là Đạo giáo. Nói theo câu của sách *Đạo-dúc-kinh*: đồng vị chi huyễn (đồng, nên gọi là huyễn). *Huyễn* chỉ hựu huyễn chung diệu chi môn. Huyễn rồi lại huyễn; đó là cửa vào ra của mọi huyễn diệu trong trời đất. Nói thế để chỉ sự sâu kín của Đạo.

Huyễn-nhiệm (mystère). Những gì vượt tầm biếu biết của con người, nhất là vượt lý trí (*sieu ly*. Xch này). Thuyết duy lý đuổi *huyễn-nhiệm* ra khỏi triết-học, nhưng ngày nay, với các triết gia hiện-sinh hữu-thần,

như K. Jaspers, G. Marcel, *huyễn-nhiệm* lại nhập tịch triết-học, và *huyễn-nhiệm* bao vây đời sống của ta. Cả đến vũ-trụ cũng là một *huyễn-nhiệm*. Thương-Đế là một *huyễn-nhiệm* trên hết.

Huyễn-niệm. Lo nghĩ bão khoăn, điều làm ta lo nghĩ bão khoăn. Td: sự đau khổ trên trái đất là một *huyễn-niệm*. Nch. *huyễn-nhiệm*.

Huyễn-tâm. Trạng thái tâm-lý, lòng cứ nơm nớp không yên. Td: *huyễn-tâm*, là một trong những đề tài chính của hiện sinh thuyết.

Huyết-cầu (globules). Danh từ sinh lý, chỉ một thành phần trong máu, có thứ đồ, có thứ trắng, tức là *hồng huyết cầu*, *bạch huyết cầu*. Xch. *huyết-luân*.

Huyết-quản-học (angiologie). Môn học sinh-lý về ống máu chảy.

Huyết-thanh-học (sérologie). Môn học sinh-lý, về chất nước *huyết thanh*, tức là chất nước trong máu, dùng để trị bệnh (serum).

Huyết-tương (plasma). Danh từ sinh-lý, chỉ thứ nước hơi trong, sau khi lấy huyết cầu ra khỏi máu.

Hư-ảo. Không có, không thực.

Hư-hóa (corruption). Làm cho hỏng, làm cho khác đi, làm cho thối đi. v.v... Td: *Hư-hóa* một sinh vật, là làm cho vật ấy chết đi, để nó mặc một bản tính mới (tức là bản tính của một xác chết).

Hư-hỗt (perversion). Tâm bệnh nơi những khuynh-hướng tình cảm và đạo đức, lộ ra ngoài bằng những cử chỉ kỳ khôi, vô luân hay phản xã hội. Td.: *hư-hỗt* trong phạm vi tính dục (perversion sexuelle).

Hư-hỗt-tính (perversité). Khuynh hướng thích làm những việc phản đạo đức và trong khi làm cảm thấy khoan khoái.

Hư không (néant, rien). Nh. *hư vô*.

Hư số (nombre abstrait). Một con số không chỉ vật thực tại. *Hư số* là đối tượng của môn Toán thuần túy, dùng để biểu thức *lượng*. Ngược lại với đại-lượng có tính cách không gian, (dài rộng, diện tích v.v.) hay tính cách cơ học (lực, vận tốc, giá tốc), *hư số* là trừu-tượng không giữ tính cách định tính nào.

Hư tinh (vanité). Tính cách hư-ảo của một vật. Td: Thụ-tạo, là vật tương đối và luôn mang *hư-tinh* trong mình.

Hư-vô (nihil, néant). Không có gì cả, bay có cũng như không. Td: làm cho vật nào có từ *hư-vô*, là tác động dành riêng cho Thượng-Đế sáng tạo mà thôi.

Hư-vô chủ-nghia (nihilisme). 1— Chủ nghĩa khước từ mọi chân lý, của những nguy biện gia như Gorgias. 2— Chủ nghĩa của Nietzsche chẳng hạn, phủ nhận giá trị vĩnh cửu và trường tồn, giá trị chỉ một là ảo ảnh. 3— Chủ nghĩa chính-

trị bèn Nga, vào thế kỷ thứ 19 phá đổ mọi nền tảng của Quốc gia, của Nhà nước, chủ trương vô chánh phủ. Người ta còn gọi là *hư-vô đảng* (parti nihiliste). 1— Chủ trương của Lão-giáo, cho có cũng như vô: «Tri *hư* cực, thủ định *tốc*», đến chỗ cùng cực *hư* không, là giữ vững được trong cái tịnh

Hư-vô-hóa (annihiler, néantiser). Làm cho vật nào đó trở nên hư vô, trở về không, như trước khi nó có, cũng như sáng-lập là làm cho một vật có hoàn toàn từ không, từ hư vô. Td: chỉ có nguyên nhân đệ nhất mới có thể sáng tạo hay *hư vô hóa* một vật.

Hưng vong (grandeur et décadence). Nổi lên và mất đi. Td: cuộc *hưng vong* của một triết-thuyết.

Hương-thí. Trong thời đại khoa cử, các tĩnh cử ba năm mở một khóa thi để chọn cử nhân và tú tài, gọi là *hương-thí*.

Hứng. Tình cảm phẫn khởi, phát lộ ra ngoài hay không. Dùng chung và có cùng một nghĩa với những chữ *hưng-thú*, *hưng-tinh*, *hưng-vị*.

Hương-trõe. Quy luật trong lông, về mọi phạm-vi: diền địa, tuần phong, giáo-dục v.v...

Hướng-motion (tropisme). Phản ứng của một thực vật, trước một kích thích vật-ly, như mặt trời, nước đất, hay chất hóa học nào. Td: *đường hương động*.

là phản ứng của hoa quỳ (gọi là hoa hướng dương), hướng về phía mặt trời. *Xúc hướng động*, là phản ứng của cây mắc cỡ khi ta động đến nó. Từ năm 1890 trở đi, J. Loeb dùng danh từ này để chỉ những phản ứng của động vật nữa.

Hướng-dòng-âm (*tropisme négatif*). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía ngược lại với nguồn năng lượng gây nên phản ứng.

Hướng-dòng-đương (*tropisme positif*). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía nguồn năng lượng gây nên phản ứng.

Hướng-hậu (*a parte post*). 1 — Danh từ kinh-viện, chỉ sự vĩnh cửu của linh hồn con người, nghĩa là : linh hồn đã bắt đầu có, không có từ đời đời, nhưng một khi đã có là sau đó sẽ không bao giờ bị hủy diệt. Như thế, linh hồn là vĩnh cửu *hướng-hậu*. — 2 — Nói về một khía cạnh của ký-ức, dựa vào quá khứ để dự phóng (xch. này) về tương lai.

Hướng lai (*a parte post*). Neh. *hướng-hậu*.

Hướng mộ. Khuynh-hướng và ngược mộ.

Hướng nghiệp (*orientation professionnelle*). Chỉ dẫn học trò, để họ chọn nghề nghiệp theo năng khiếu của từng người. Td: tâm lý học thực nghiệm giúp rất nhiều trong việc *hướng nghiệp*.

Hướng ngoại. Xoay ra ngoài, nhìn ra ngoài, hướng ra ngoài bằng giác quan trong việc khảo sát tâm-ly-học. Td: *Hướng ngoại* là một trò lục rát lớn cho việc rèn quan (xch. này).

Hướng-niệm (*prospectif, prospective*). Nói về tư-tưởng hướng về tương-lai. Neh. *hướng hậu* nghĩa thứ hai. Td.: Ngoài tính cách hướng về quá khứ (= hồi qua), ký ức cụ thể còn có tính cách *hướng niệm*. (*mémoire prospective*).

Hướng-nội (*ad intra*). Xoay vào trong, Td.: muốn nội quan, phải *hướng-nội*. *Hướng-nội* là khởi điểm gần của triết-học.

Hướng-tâm (*centripète*). Xoay cả về trung-tâm, về điểm ở giữa. Td.: các sự kiện tâm linh có tính cách *hướng-tâm*, vì đều quy về một bản ngã. Đối lập với *lý-tâm* (xch. này).

Hướng-tâm-luận (*centrisme*). Nói về những chủ trương nhận một vật nào, hay một vị nào làm trung tâm học thuyết của mình. Td.: *Thương-Đế hướng-tâm - luận* (*le théocentrisme*), *Ký-tô hướng-tâm-luận* (*le christianisme*), *nhân-loại hướng-tâm-luận* (*l'anthropocentrisme*), *địa hướng-tâm-luận* (*le géocentrisme*), *đường hướng-tâm-luận* (*le héliocentrisme*), v.v...

Hướng-thiện (*enclin au bien*). Xoay về điều thiện, điều tốt. Td.: con người, bẩm sinh có một bản tính *hướng-thiện*.

Hướng-thượng. Hướng lên cao.

Td.: con người có những khuynh-hướng *hướng-thượng* về phía lý tưởng Chân, Thiện, Mỹ.

Hướng - vâng (i.e. dance). Nch.
Khuyễn-hướng

Hướng-lạc-chủ-nghĩa (dilettantisme). Chủ nghĩa chỉ cốt tìm các thú trong tư-tưởng mà không nhằm tìm chân lý.

Hướng-phúc. Danh từ Ky-tô-giáo, chỉ việc các thánh được hạnh phúc trên thiên đàng, vì được đoàn tụ với Chúa và các Thánh khác, và việc đoàn tụ trong tình yêu thân mật như thế, không bao giờ chấm dứt.

Hướng-thanh (écho). Tiếng dội ra.

Hữu (être). Xch. *hữu-ti* . Có, trái với vô.

Hữu-cơ (organique). Nói về vật có sự sống, có thể chức. Td.: hóa học *hữu-cơ*, là môn học về những chất hóa hợp nơi sinh-vật.

Hữu-cơ-thể (être organisé). Vật có cơ năng sinh hoạt.

Hữu-cơ-tính (organicité). Có tính cách hữu cơ. Td.: thú vật là vật có *hữu cơ tinh*, khác với khoáng vật.

Hữu cơ-toan (acide organique). Chất cường-toan do vật hữu cơ hóa thành.

Hữu cơ-vật (corps organiques). Những vật hóa hợp có thân chất (carbone), trừ thân đường khí, thân toan và mấy thứ diêm loại.

Hữu-hạn (limité). Có hạn nhất định. Td.: vật tương đối đều *hữu-hạn*. Đối lập với vô-càng.

Hữu-hình (physique, matériel). Có hình thể rõ rệt, có thể được nhận ra bằng giác quan, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Td.: thế giới *hữu-hình* là đối tượng của khoa-học.

Hữu - hướng (orienté, finalité). Luôn hướng về một cái gì khác với mình. Td.: sự kiện tâm-linh là một sự kiện *hữu-hướng*, tức là hướng về một mục đích và phải được cắt nghĩa bằng nguyên nhân cứu cánh (Xch. này), phải đặt câu hỏi «đề làm gì?»

Hữu-ích (utile). 1— Điều có giá trị nhưng không phải tự nó có giá trị, mà có giá trị như là một phương tiện để đạt mục đích tốt khác. 2— Theo nghĩa hẹp, tất cả những gì không thuộc phạm vi tinh thần như Chân-Thiện, Mỹ... đều là vật *hữu ích*, như thể *hữu - ich* đồng nghĩa với giá trị vật chất, như tiền tài, sức khỏe, cả sự sống thể xác nữa. Kinh viện dùng nghĩa này để đối lập cái *thiện hữu ích* với cái *thiện luân lý* hay *thiện chính lý* (xem chữ này), là thứ thiện thuộc phạm vi tinh thần, như nhân đức.

Hữu-ich-tính (utilité). Tính cách hữu ích.

Hữu-kiện (conditionné). Có điều kiện, lệ thuộc vào một điều kiện Td.: phản xạ *hữu kiện* là phản ứng tự động của vật trước một kích thích không tương ứng, với điều kiện là nó liên kết với

một kích thích tương ứng. Chó của Pavlov cứ chuông 12 giờ là ăn thịt, sau thành quen, nghe chuông mà không có thịt, nó vẫn chảy nước miếng như thường.

Hữu kiện thể (conditionné). Vật bị lề thuộc vào một hay nhiều điều kiện. Td.: con người là một *hữu kiện thể*, vì phải lề thuộc vào vật lý, sinh lý, xã hội.

Hữu lý (raisonnable). 1— Vật có lý trí, hành động theo lý trí. Td.: người là vật *hữu lý*. 2— Việc hay vật nào đó có lý do tồn tại. Td.: nâng đỡ người yếu đuối là điều *hữu lý*. Đối lập với *phi-lý* là đối tượng triết-học của A. Camus. Xch. này.

Hữu lý ngoại triển (abduction). 1— Danh từ luận lý của Aristotle, nói về điều nào đó hợp lý, nhờ một kiểu suy luận, trong đó đại tiền đề thì chắc, nhưng tiền tiền đề thời hoặc nhiên (xch. này). Do đó câu kết luận chỉ có tính cách *hữu lý* ngoại triển. 2— Chứng minh một mệnh đề nào đó là *hữu lý*, nhờ kiểu suy luận, theo đó nếu phủ nhận mệnh đề trên, tức là chấp nhận một sự phi lý (*par l'absurde*).

Hữu thần chủ nghĩa (théisme). 1— Hay là *hữu thần giáo*, *hữu thần luân*, chủ trương có Thượng Đế sáng tạo, điều khiển vũ trụ, lập pháp tối cao, thường phạt công minh, độc nhất vô nhị, v.v... Td.: Công giáo, Hồi giáo... đều là Tôn giáo *hữu-thần*. 2— Một vài học giả Phật giáo VN. hiện đại hiểu chữ *thần* là

tinh thần, nên *hữu-thần* có nghĩa là nhận có tinh thần thôi, mặc dầu không nhận có Thượng Đế.

Hữu sinh-hóa (animation). Làm cho vật nào sống. Td.: *bồn hữa sinh-hóa* xác, nghĩa là *bồn thông* sự sống sang cho xác.

Hữu-thể (être). Hữu = có, thể = một tiếp vĩ ngữ, có nhiều nghĩa (Xch. *thè*). Ở đây chữ *hữu* mới quan trọng, và chữ *thể* chỉ một vật nào đó. *Hữu-thể* là cái gì trùu tượng nhất áp dụng cho bất cứ cái gì có, bất cứ trong thời gian, không gian nào (quá khứ, hiện tại, tương lai), có bất cứ dưới hình thức nào (lượng hay pl. ầm), có bất cứ trong giới nào (như *bản-thể* hay *tùy-thể*). (Xem những chữ này). Có người đã muốn dịch *être* là *vật-thể*. Nhưng tiếng này lẫn với *vật-thể* là *corps* trong vật-lý học. Người khác lại dịch *être*, là *bản-thể*. Nhưng tiếng này nên dùng để dịch chữ *substance* (là *bản*) đối lập với *accident* (là *phụ*, là *tùy*).

Hữu-thể-cấp (dégré des êtres). Các *hữu-thể* xếp trên dưới, như một bậc thang. Triết-học Platон, triết-học kinh viện thích nói về *hữu-thể-cấp* mà trên hết là *Thiện-thể* (le Bien suprême thec Platон) hay *hữu-thể* tuyệt đối hoàn hảo, không *hữu-thể* nào hoàn hảo hơn được (St. Thomas).

Hữu thể-học. (ontologie) Môn học về *hữu-thể* nói chung mà chưa

học về một hữu-thể đặc thù nào, nghĩa là học về hữu-thể xét như là hữu-thể thô (de l'être en tant qu'être). Môn hữu-thể học được trọng dụng trong triết-học Aristotle và kinh viện.

Hữu-thể học chất-thể (ontologie matérielle). Một phần của môn hữu-thể học, học về hữu-thể như có thực ẩn ngoài khách-thể (l'être réel), phân biệt với chủ-thể tư duy.

Hữu-thể học hình-thức (ontologie formelle). Một phần của môn hữu-thể học, học về hữu-thể như được tư-tưởng nơi chủ-thể, tức là về hữu-thể trùu-lượng, được nhận thức bằng trí khôn (l'être en tant qu'être de raison).

Hữu-thể sung mân (plénitude d'être). Hữu-thể gồm trong chính mình tất cả lý do tồn tại,

mà không nhờ và một hữu-thể nào khác. Id. : Thượng-Đế là một hữu-thể sung mân, còn các thụ tạo tham dự một phần nào của hữu-thể mà thôi.

Hữu-thể-thuyết (ontologisme). Triết-thuyết do Malebranche (1638-1715) chủ-trương rằng ta có thể trực giác được chính hữu-thể xét như là hữu-thể, và do đó ta có thể trực giác được chính Thượng-Đế nữa.

Hữu-thức (adveriance). Nch. ý-thức

Hữu-vi. Đối lập với ó-vi trong học thuyết Lão-tử. Hành động trong náo-động, trong giả-lao, v.v...

Hữu-ý, Nch. ý-thức.

Hy (joie). Một trong bảy tình cảm theo Nho-giáo, chỉ sự vui mừng (Hy, nộ, ai, cự (= sợ), ái, ố, dục).



ích-dụng (utile, utilité). Nch. *hữu-ich*.

ích-kỷ (égoisme). Chỉ biết ích lợi cho mình mà thôi. La Rochefoucauld, chẳng hạn, chủ trương *ích-kỷ* chủ nghĩa trong Đạo-đức-học.

ích-lợi (intérêt, utilité). Đôi khi cũng gọi là *lợi-ich*, chỉ điều có ích có lợi. Luật *lợi-ich* rất cần để cất nghĩa sinh hoạt tâm lý. Td.: về ký ức: tôi chỉ nhớ những điều có *ích lợi* cho tôi, và theo nghĩa này, có câu của Royer Collard: « người ta chỉ nhớ về mình = on ne se souvient que de soi-même ».

Kê manh. Cốt nêm là quáng gà, một thứ bệnh ở mắt, hễ ở dưới đèn và ánh sáng là không thấy gì.

Kê thừa pháp (loi d'héritage). Pháp luật quy định về việc thừa tự.

Kết tiếp (successif, successivement). Cái này đi sau cái kia, nối tiếp nhau. Trong tâm lý học người ta hay nói tới liên tưởng *kết-tiếp* (association successive), nghĩa là từ A liên tưởng B, có sự nối tiếp, chứ không đồng thời tưởng tới A lẫn B.

Kết-toán (calcul, comptabilité). 1 — Cách tính, nhờ một hệ thống ký hiệu. 2 — Hợp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).

Kết-toán cái-nhiên-số (calcul des probabilités). Trong toán học, chỉ tỷ lệ của những trường hợp thuận sách với tổng số các trường hợp; một số thống kê dựa trên *kết toán cái-nhiên-số*. Nch, *Xác-suất tính*.

Kết tục ám thị (post-suggestion). Một phép thôi miên, dùng ám thị khiến nạn nhân sau khi đã tỉnh, vẫn còn bị ảnh hưởng của sự ám thị ấy.

Kệ-ngữ. Câu kệ trong kinh Phật.

Kết cù (conclusion). Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài.

Kết luận (conclusion). 1 — Nch. *kết cù*. Danh từ kết luận hay được dùng hơn: đoạn cuối cùng trong bài luận thuyết. 2 — Phần cuối của tam đoạn luận, rút ra từ tiền đề. Td.: nếu $A = B$, và $B = C$, thời phải *kết luận* rằng $A = C$.

Kết quả (corollaire, résultat, effet). Cái gì đến sau, do ảnh hưởng cái trước làm nguyên nhân. Td.: sự thịnh vượng là *kết quả* do sự cần cù và tiết kiệm. Xcb. *nhân quả*.

Kết quả chủ nghĩa (consequentisme). Một triết thuyết chỉ căn cứ vào kết quả của sự vật mà xét định cái tốt cái xấu, cái hay cái dở của sự vật, chứ không xét đến nguyên nhân là thế nào.

Kết tảng (sédimentation). Những lớp đất chồng chất lên nhau, làm nên những địa tầng.

Kết tập. 1 — Tập quán hay thói quen lâu ngày bắt chặt mình, khó gỡ ra được. Td.: vì nồng uống rượu, nên nó đã *kết tập*, làm người ta khó chừa. 2 — Nhiều vật chất đống lên nhau (agglomérait).

Kết thành. Nch. *cấu-thành*.

Kết thắng. Ngày xưa chưa có ván tự, nên phải ghi nhớ bằng nút dây. Nói về thời đại chưa có ván tự (= kết-thắng thời đại).

Kết thúc. Thu vén mọi công việc cho xong. Td.: *kết thúc* một cuộc tranh luận.

Kết tinh (cristallisation). 1 — Khoáng vật được cấu tạo do các phần tử trước kia không có vị trí nhất định, nhưng sau có một sức hút những phần tử lại với nhau. 2 — Đưa về một mối, tập trung lại một trung tâm điểm. Td.: Học thuyết thánh Thomas là *kết tinh* của nhiều trào lưu tư tưởng của Hy-lạp, La-tinh, Hồi giáo.— vào thế kỷ 13 bên Âu-châu.

Kha. Tên thầy Mạnh - tử : Mạnh-Kha.

Kha-lão-hội. Đảng chính trị bí mật bên Trung-hoa, lập đời vua Càn Long nhà Thanh.

Khà... Có thể. Thường là tiếp đầu ngữ của một số khà nhiều danh-lử chỉ việc nào đó có thể thế này thế khác, như *khà ai*, *khà tri*, *khà thông-trí*, v. v . . . dùng theo vừa nghĩa chủ động vừa nghĩa thụ-dộng, tùy văn mạch mà hiểu.

Khà ám-thị (suggestible, suggestibilité). Dễ bị ám thị. Td.: phụ nữ là người *khà ám-thị* hơn cả.

Khà-cảm. Dễ bị cảm-xúc. Xcb. *da-cảm*.

Khà cảm hóa. Dễ bị cảm hóa, tức là bị xúc động để rồi sửa đổi đời sống của mình.

Khà chuyền-thông (diffusif). Dễ lan tràn, dễ phát triển. Td. sự thiện có tính cách *khà chuyền thông* (*bonum diffusivum sui*), nghĩa là tự nó, sự thiện rất dễ được truyền ra, được thông phần nơi khác, như trong việc sáng tạo.

Khả chứng tính (démonstrabilité). Có thể chứng minh được. Td.: ngày nay người ta bàn luận rất nhiều về *khả chứng tính* của việc có Thượng Đế hay không.

Khả di dịch (mobile). Có thể đổi nơi được, hay chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Td.: các vật trong đời đều *khả di dịch*, hoặc từ nơi này chuyển sang nơi khác, hoặc từ trạng thái tiềm thè tới hiện thè (xem những chữ này).

Khả - dục - tính (appétibilité). Tính cách đang ước ao của một vật: *khả dục tính* của sự thiện, của tiền tài, của danh giá, v.v... làm chúng có giá trị.

Khả dung tính (solubilité). 1 — Một vật có thể tan ra trong nước hay trong chất lỏng khác 2 — Chữ *dung* còn có nghĩa chứa đựng, nên *khả dung*, là sức chứa đựng của một vật nào đó có thể dung nạp được vật khác.

Khả-dộ-tính (mensurabilité). Có thể đo được.

Khả-giác-tính (sensibilité). Tính cách của một vật có thể được ta nhận thức bằng giác quan. *Khả-giác-tính* của một vật tỷ lệ với khả năng kích thích của nó.

Khả giác (sensible). Có thể dùng giác quan nhận thức được. Ngoại giới là thế giới *khả-giác*.

Khả-hình-tính (plasticité). Tính cách của một vật dễ uốn nắn, để thành hình một vật nào

khác. Theo nghĩa chủ động, có thể dùng danh từ này để chỉ khả năng tạo hình của óc tưởng tượng, như thế có thể nói: *khả hình tính* của tưởng tượng.

Khả hoán (convertible). Có thể thay đổi được. 1 — Nghĩa kinh tế, chỉ sự chuyển tiền tệ từ tiền tệ này sang tiền tệ khác. Td: *khả hoán tính* của đồng Mỹ-kim. 2 — Nghĩa luận lý, chỉ sự chuyển một mệnh đề uày sang mệnh đề khác. Td: mệnh đề: *không một S nào là P*, ra: *không một P nào là S*. Một phô quyết đe (Xch. này) thường khô *khả hoán* hay chỉ *khả hoán* do ngẫu nhiên. Như: Mọi *S* là *P*, đổi ra: *Một vài P là S*.

Khả hợp tính (componibilité). Tính cách một vài vật nào đó có thể hợp với một vật khác. Td: đám mè thường *khả hợp* với óc tưởng tượng.

Khả hữu (possible). Có thể có được. Td: những con số trừu tượng của toán học, là những *khả-hữu* mà không mâu thuẫn.

Khả hữu tính (possibilité). Tính cách khả hữu của một vật, một việc. Td: *khả hữu tính* của việc sáng tạo vũ-trụ do Thượng Đế; tức là do nguyên nhân đệ nhất.

Khả khái niệm (conceivable, conceptualisable). Có thể diễn tả bằng những ý tưởng trừu tượng tổng quát. Td: đổi tượng toán học là cái gì *khả khái niệm*.

Khả kích (qualité possible). Danh từ kinh viện, trong kiều nói **phẩm chất khả-kích**, thuộc loại tùy thể phẩm-chất (qualité, xch. này), chỉ sự cái biến thường-xuyên trong phạm vi cảm giác. Td.: mìn mây xanh xao lâu ngày, sự xanh xao lâu ngày đó là một phẩm chất khả kích.

Khả-kiểm (vérifiable). Có thể kiểm chứng được. Td.: theo thuyết duy thực nghiệm, chỉ cái gì khả kiểm mới là tiêu chuẩn cho chân lý, nghĩa là mới có thực:

Khả-năng (capacité). Cái sức có thể làm được. Td.: một trong những công tác của Tâm lý học thực nghiệm là tìm ra những khả năng tâm sinh lý của một người.

Khả nhiên tính (inflammabilité). Tính dễ cháy của một vật. Td.: khả nhiên tính của dầu lửa.

Khả niêm (intelligible). Cái gì có thể hiểu được. Td.: mặc dầu còn chưa đựng nhiều bí mật, vũ-trụ vẫn là cái gì khả-niêm.

Khả niêm tinh phô quát (intelligibilité universelle). Một hình thức của nguyên lý túc lý, theo đó một vật hễ có, là có thể hiểu được, mặc dầu không thể hiểu một cách triệt để được:

Khả ố (détestable). Đáng ghét.

Khả phân (divisible). Có thể chia ra nhiều phần giống nhau.

Khả thính (audible). Có thể nghe thấy được. Td.: âm thanh phải

có đủ chấn động khí, mới được coi là khả thính.

Khả thụ (possible). Có thể bị trong một phạm vi nào đó, như có thể bị bệnh, bị đánh.vv.. Td.: con người là một vật khả thi đối với thời tiết, đối với hoàn cảnh.

Khả thụ tham (participiable). Có thể thông phần, để nhiều vật tham dự vào. Td.: hữu-thể là cái gì khả thụ tham, vì bất cứ vật nào có, đều thông phần hữu-thể, cách này hay cách khác.

Khả tin (crédibilité). Đáng tin, Td.: trước khi tin điều gì, phải xem điều đó khả tin hay không đã.

Khả toàn (perfectible). Có thể làm cho hoàn hảo được. Td: con người không tuyệt đối hoàn toàn, nhưng là vật khả toàn.

Khả tri (connaissable). Có thể biết được. Td: Thượng-Đế là hữu thể khả tri, mặc dầu khó biết, nhất là khó biết bằng trực-giác.

Khách ngữ. 1 — Lời tố lộ tất cả những khai-niệm trong mệnh-dề. Td: « người là động vật » thời chữ động vật là khách-ngữ. 2 — Đối tượng của một mệnh-dề, cũng gọi là khách - ngữ, thường gọi là túc từ.

Khách quan (objectif). Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà nhìn, mà quan sát. Đối lập với chủ-quan. Khách quan, là cái nhìn của chủ-thể, chỉ một tác-động của chủ-thể. Hơi khác với khách thể, chỉ chính sự

vật được nhìn như thế. Danh từ Pháp ngữ *objectif* không diễn tả rõ sự dị biệt giữa hai kiêu nói *khách quan* và *khách-thể* như trong Việt-ngữ; mặc dầu bài danh từ Việt-ngữ này có tính cách giao hổ (*corrélatif*).

Khách-quan chủ-nghĩa (objectivism). Thái độ của triết gia, nghệ sĩ gia, văn gia, chỉ cốt mô tả những sự vật thực tại bên ngoài.

Khách quan hóa bản ngã (objectivation du moi). Kiêu nói duy lâm, chỉ việc « ném » bản ngã hay chủ thể ra ngoài, để thành đối tượng nhận thức. Vật ở ngoài chỉ là chính bản ngã được *khách quan hóa*, chứ không là thực tại khác với bản ngã.

Khách quan hóa (objectiver). Làm cho trở thành khách quan. Td: phương pháp thực nghiệm giúp ta *khách quan-hóa* khoa tâm lý học.

Khách quan tinh (objectivité). Tính cách của cái nhìn sự vật như là sự vật sẵn có đây, chứ không bị lệ thuộc vào lâm trạng của chủ-thể. Td: việc quan sát khoa học cần phải có *khách quan tinh*.

Khách-thể (objet). Đối lập với chủ thể, chỉ sự vật ở ngoài bản ngã, và đối tượng của cái nhìn khách quan. Xch. *dối-tượng*.

Khách-thể-hóa (objectiver). Làm cho trở thành khách-thể.

Khách-thể-thuyết (objectivisme). Triết-thuyết chỉ nhận có khách-

thể và khinh miệt vai trò của chủ - thể. Td.: duy nghiệm thuyết trong tri-giác là một *khách-thể thuyết*.

Khách-thể-tinh (objectivité). Tính cách thực tại của sự vật bên ngoài chủ thể, ngoại vật có thực với thực tại riêng biệt, mặc dầu nó có thể được nhận thức do một chủ-thể.

Khai-dạo. Mở đường dẫn lối cho người khác trở nên *đạo-đức*.

Khai-hóa. Làm cho một người hay một dân tộc man di trở thành văn minh.

Khai-kinh Tiếng nhà Phật, chỉ việc bắt đầu tung kinh niệm Phật.

Khai-nhản. Mở mắt, chỉ việc mở mang kiến thức.

Khai-phát. Phương pháp dạy học hay giáo dục theo đó, thày giáo chỉ đứng địa vị chỉ bảo thôi, còn học sinh phải tự tìm thầy mà học. Td.: Phương pháp của Socrate (la maieutique) dạy toán cho người. Mọi là phương pháp *khai phát*.

Khai-phóng. Cởi mở dòn nhận văn hóa bốn phương. Td.: nền giáo dục VN. có tính cách *khai phóng*, không chỉ câu nệ vào những giá trị cổ xưa.

Khai-tâm. Dạy vỗ lòng.

Khai-thái. Nghĩa trong kinh Dịch, và bì vừa hết, là vận thái đến, người làm việc gì cũng có thể thuận tiện, gặp may.

Khai-triển (développement). Mở rộng ra. Td.: *khai-triển* một ý-tưởng.

Khái-niệm (concept). Ý tưởng tổng quát trừu tượng, hay là: biểu thị tinh thần về bản tính trừu tượng của sự vật, nhờ đó trí khôn có thể tự bảo minh cho biết vật đó là gì. Td.: thú tinh là một *khái niệm* trừu tượng, chung cho chó, mèo, ngựa, v.v.. *Khái-niệm* còn gọi là ý tưởng luận lý (idée logique), dùng để tư-tưởng.

Khái niệm bất toàn (concept incomplet). Một ý tưởng không biểu thị đủ được từng đặc-tính cốt yếu của một bản tính. Td.: ý tưởng về người như là một vật-thể, vừa có sự sống thực vật, động vật, vừa có sự sống tinh-thần, v.v., là một *khái-niệm bất toàn*.

Khái niệm bất tương hợp (concept incompatible). Những khái niệm không thể đi đôi với nhau được, như nóng lạnh, v.v.. Đối lập với *khái niệm tương hợp* (Xch. này). Ncb, *khái niệm phản-kỵ*.

Khái niệm cụ-thể (concept concret). Ý tưởng về sự hoàn hảo sẵn có thực nơi một vật. Td.: hình người tạc bằng một tảng đá. Dĩ nhiên đã là khái niệm là phải trừu tượng, tuy nhiên khái niệm cụ-thể vẫn còn ít trừu-tượng hơn.

Khái niệm đặc thù (concept particulier). Khái niệm bị hạn chế vào một số vật cùng loại. Td.: Việt-Nam-tính chung cho mọi người Việt-Nam, nhưng không chung cho tất cả mọi người, vì không áp dụng cho người quốc gia khác được.

Khái niệm đồng chí (concept connotatif). Khái niệm biểu thị một đặc điểm nào đó của vật, nhưng đặc điểm đó lệ thuộc vào một yếu tinh khác. Td.: khái niệm về *người mù*, *người den*, trong đó khái niệm *mù* và *den*, phải lệ thuộc vào khái niệm *người*.

Khái niệm đơn giản (concept simple). Ý tưởng biểu thị một yếu tinh mà thôi. Td.: ý tưởng *người* là một khái niệm đơn giản, khác với khái niệm về *cái nhà*. Khái niệm này có tính cách hỗn hợp, vì *cái nhà* gồm nhiều vật (gỗ, đinh, sắt...) có yếu tính khác nhau. Xch. *khái niệm hỗn hợp*.

Khái niệm hạ đẳng (concept inférieur). Ý niệm được gồm trong một ý niệm khác rộng hơn. Td.: ý niệm về *người*, *chó*, *cá*, *ngựa* v.v.. Những ý niệm này ở cấp dưới, sánh với ý niệm về thú vật. Ý niệm về Giáp, Ất, Bính . . . là hạ đẳng, sánh với ý-niệm về *người* v.v... Đối lập với khái niệm *thượng-đẳng* (concept supérieur).

Khái-niệm hạn chế (concept limitatif). Ý tưởng có thể áp dụng cho nhiều vật, nhưng bị hạn chế. Td.: *một vài người*, . . . là *khái niệm hạn chế*.

Khái niệm hậu thiên (concept a posteriori). Ý tưởng bắt nguồn từ kinh nghiệm. Td.: ý tưởng tôi có về anh bạn tôi quen biết, là một *khái niệm hậu thiên*.

Khái niệm hóa (conceptualiser). Diễn tả vật bằng khái niệm rõ

rằng. Td.: ta có thể khái niệm hóa một hình tam giác, khi bảo rằng : tổng số các góc cộng lại bằng hai góc vuông.

Khái niệm hoàn bị (concept complet). Một ý tưởng đủ để diễn tả từng đặc tính cốt yếu của một vật. Td.: người xét như là một hữu thể tự duy.

Khái niệm hồi cỗ (concept réflexe). Chỉ một ý tưởng không phải đối tượng trực tiếp của trí tuệ. Td.: tôi có ý tưởng cụ thể về từng cá nhân (Giáp, Ất ...), phải nhờ kinh nghiệm giác quan. Trái lại, ý tưởng phổ quát về người, là một khái niệm trực tiếp.

Khái niệm hỗn hợp (concept composé). Ý-tưởng diễn tả một vật gồm nhiều vật có yếu tính khác nhau. Td.: ý-tưởng cái nhà.

Khái niệm khách quan (concept objectif). Một khái niệm tương ứng với một vật có thực ở ngoài chủ thể tự duy. Td.: khái niệm về cuốn sách trên bàn.

Khái niệm luận lý (concept logique). Khái niệm không có sự vật tương ứng ở ngoài chủ thể tự duy, mặc dầu vật đó có thể có. Td.: khái niệm về một hình tỷ giác.

Khái niệm lộn xộn (concept confus). Ý tưởng chưa giúp ta phân biệt một vật ra khỏi các vật khác. Td.: nhiều người chỉ có khái niệm lộn xộn về Thượng-Đế, tức là có ý-tưởng nào đó khiếp họ còn làm lẫn

Thượng-Đế đế với Ông Lê, vẫn Duyệt chẳng hạn.

Khái niệm mô-tả (concept descriptif). Dùng để định nghĩa bằng cách mô tả một việc, làm ta phân biệt được việc đó với những vật không phải nó. Td.: mèo là vật biết cào và kêu meo meo. Đối lập với khái niệm yếu tính (xch. này).

Khái niệm mô-thể (concept formel) Khái niệm trừu tượng được từ chính chủ-thể, đồng thời là một hoàn hảo thuộc chính bản tính sự vật. Td.: nghĩ nhân tính nơi Giáp, Ất, Bính ... mà không nghĩ gì tới kiến thức, tầm vóc, tính tình của họ.

Khái niệm nội hàm (concept-compréhensif). Ý tưởng xét theo như là nó gồm toàn thể các đặc điểm làm thành bản tính của một vật. Td.: ý-tưởng về người, xét như là một vật có những đặc điểm cốt yếu sau đây : là vật thể, có sinh hồn, có giác hồn, có linh-hồn.

Khái niệm phản kỵ (concept répugnant). Ý tưởng về một vật nhưng diễn tả những đặc tính mâu thuẫn nhau. T d.: khái niệm về cercle carré. Nch, khái niệm bất tương hợp.

Khái niệm phổ quát. (concept universel) Ý tưởng áp dụng được cho tất cả vật cùng loại. Td.: người hay là nhân tính, áp dụng cho tất cả mọi người. Đối lập với khái niệm đặc thù (xch. này).

Khái niệm phân biệt (concept distinct). Đối lập với khái niệm

lộn xộn, giúp ta phân biệt sự vật với nhau. Td.: khái niệm về con mèo, nhờ đó ta phân biệt được mèo và chó, qua lông của mèo, tiếng kêu của mèo. v.v...

Khái niệm riêng biệt (concept singulier). Khái niệm về từng vật một, và chỉ áp-dụng cho một vật nào đó thôi. Td.: Khái niệm về anh Giáp, Ất... về người này người nọ.

Khái niệm rõ rệt (concept clair). Ý tưởng giúp ta phân biệt rõ các vật khác nhau. Td.: trẻ con có ý tưởng về con mèo là vật có đuôi, không phải là khái niệm rõ rệt. Nhưng khi nào nó phân biệt mèo có đuôi với chó, với chuột... cũng có đuôi, lúc ấy nó có khái niệm rõ rệt.

Khái niệm tập thể (concept collectif). Nch. khái niệm hòa hợp.

Khái niệm thực tại (concept réel). Nch. khái niệm khách quan.

Khái niệm tích cực (concept positif). Khái niệm dưới hình thức quyết nhận. Td: khái niệm về cái đẹp, cái hay, cái tốt.

Khái niệm tiêu cực (concept négatif). Khái niệm dưới hình thức phủ nhận. Td: khái niệm về vô chất, vô hình, vô sắc; về bắt tử, bắt toàn, v.v...

Khái niệm thuyết (conceptualisme). Triết-thuyết chủ trương: 1 — Tất cả đều có thể diễn tả và thông tri bằng khái niệm được cả. 2 — Những ý niệm ta có về sự vật, như sắc, tiếng,

sáng v.v... đều có sẵn trong lý trí cả. Giống thuyết duy-lý, thuyết bẩm sinh.

Khái niệm thượng đẳng (concept supérieur). Ý niệm có ngoại dung rất rộng. Td: Ý niệm về thú vật, áp dụng cho cả người lẫn thú, và cho mọi thú vật. Đối lập với khái niệm hạ đẳng (Xch. này).

Khái niệm tối tăm (concept obscur). Nch. Khái niệm lộn xộn.

Khái niệm trừu-tượng (concept abstrait). 1 — Khái niệm biểu thị một yếu tố nào của vật một cách riêng-rẽ, mặc dầu trong thực tế các yếu tố cấu kết vào nhau. Td: về người tôi chỉ có ý niệm về cái đầu. 2 — Khái niệm biểu thị bản tính của sự vật mà không lưu ý tới chi tiết phụ của nó. Td: nghĩ về người mà không nghĩ người đó cao thấp, béo gầy v.v... Nch. Khái niệm mô-thể, khái niệm yếu tinh.

Khái niệm tuyệt đối (concept absolu). Khái niệm biểu thị một yếu tinh nào đó được coi như là độc-lập, hay đã được trừu-tượng ra để được tu-tuồng một cách biệt lập. Td: mọi khái niệm trừu-tượng về nhân tinh, về con người, chẳng hạn. Đối lập với khái niệm đồng chí (Xch. này).

Khái niệm tương hợp (concept compatible). Những khái niệm có thể đi đôi với nhau, như: người trắng, người đen, v.v... Đối lập với khái niệm bất tương-hợp (Xch. này).

Khái niệm yếu-tính (concept quid-ditatif, essentiel). Khái niệm làm ta phân biệt được một bản tính, nhờ những yếu tố cấu thành nên bản tính đó. Td.: khái niệm *người* là vật gồm có hồn và có xác. Nhờ khái niệm này, ta phân diệt được *người* với *thú vật*, với *thiên thần* (tinh thần thuần túy). Nch. *khái niệm mô-thể*.

Khải-huyền (apocalypse). Tên cuốn sách cuối cùng của pho Kinh-lành Công-giáo, do S^r. Jean viết vào cuối thế kỷ thứ I hay là đầu thế kỷ thứ II, nói về tương lai siêu nhiên của nhân loại, của Giáo hội Công giáo.

Khải mộng. Quét sạch những mè tín lầm truyền để cho tự-tưởng được tự do. Thường dùng để chỉ nền triết học của Anh, Pháp, Đức, vào hồi thế-kỷ 18. Ngày nay người ta thích dùng chữ *mình-tríết* hơn.

Khám phá (découvrir, découverte). Tìm thấy cái gì đã có sẵn trước, nhưng bị giấu kín. Td.: *khám-phá* ra nguyên-lứ năng. Khác với *phát-minh*, vì việc này là tìm ra cái gì chưa có sẵn.

Khám. Quẻ thứ ba trong bát quái (càn, tốn, *khám*, cấn, khôn, chấn, ly, đoài), chỉ nước và những gì có thể xuyên qua vào trong các vật khác được.

Khang đức. Phiên âm hán việt tên nhà triết - học Đức E. Kant (1724-1804).

Khang hy. Vua Thành tổ nhà

Thanh nước Tàu (1662-1722), đứng tên một bộ *tự-diễn*, gọi là *Khang-hy tự diễn*.

Kháng cáo. Chống áu lên tòa trên.

Kháng luận (résuler). Lấy lý luận mà chống lại một luận đề nào đó và dựa vào những bằng cứ chắc chắn, để bảo luận đề đó là sai. Td.: mọi người thiện chí phải nỗ lực *kháng luận* chống duy vật chủ nghĩa.

Kháng nghị (protester), Bày tỏ ý kiến phản đối.

Kháng-trực (obstiné et droit). Tính linh cương trực không chịu khuất phục.

Khảng khái. Có ý khi *băng* hải, lại có tư cách hảo hiệp.

Khanh nho. Chôn học trò, việc mà Tần-thủy-Hoàng (221-207) đã làm đối với 400 người ở thành Hàm-dương.

Khảo chứng học (heuristique). Môn học nghiên cứu thực hay giả của kinh truyện đời xưa, của sử liệu.

Khảo cổ học (archéologie). Học về những di tích cổ xưa, về công thư, thành thị, hội họa hay điêu khắc. Td.: nhờ *khảo cổ học*, người ta đã biết được những quá khứ xa xăm.

Khảo cứu học. Nch. *khảo chứng học*.

Khảo cứu (recherche). Tra xét tìm tòi. Td.: những *khảo-cứu* khoa học.

Khảo cứu hệ pháp (poristique).

Phiên dịch từ gốc Hy lạp, rút ra từ cuốn *porismes* của Euclide, chỉ phương pháp dùng để tìm mối liên-bé của một mệnh đề với mệnh đề khác. Nó không trực tiếp nhằm những giải đáp vấn đề, nhưng nhằm những kiểu chứng minh để tìm đáp số.

Khảo kím học (modernologie).

Khảo sát những gì thuộc thời cận kím, hay hiện kím.

Khảo nghiệm (examiner pour vérifier).

Xét xem đe chứng nghiệm. Nch. *kiểm chứng*.

Khảo-sát (examiner). Xem xét cẩn thận.

Khảo thí quyền. Một quyền trong ngũ quyền thuộc biến pháp của Tôn vua.

Khắc. Chống đối. Td.: ngũ hành tương *khắc*.

Khắc kỷ phục lě. Đe nén lòng riêng, khiếu cho hồi phục được lě Trời, đó là một trong những đe tài chính của Khổng giáo.

Khắc kỷ thuyết (stoicisme). Thuyết đạo đức duy lý dạy ta phải triệt đe tuân theo lý trí mà diệt dục, diệt khoái lạc, do Zénon de Citium (đảo Chypre, cuối thế kỷ thứ 4 trước Chúa Giáng-sinh) khởi xướng. Cũng gọi là triết thuyết *stoicisme* do Hy- ngũ *stoa*, nghĩa là *cầu*, vì Zénon quen thuyết pháp nơi cửa Pécile tại Athènes. Sénèque (4-73) và Marc Aurèle (121-180) chủ trương *khắc kỷ-thuyết* tại Roma,

Khẳng định (affirmatif, affirmation). Quyết đoán, tức là phán đoán tích cực thừa nhận là có thể này-thế khác. Đối lập với phủ-danh (xch. này). Td.: bảo *trời mưa*, là một mệnh đề *khẳng định*, thừa nhận rằng trời có mưa.

Khâm định. Do vua qui định.

Khâm-thiên giám (observatoire).

Cơ quan hay là nơi xem thiên văn và lịch pháp, tên rút ra từ câu trong kinh Thư: « *akhâm nhược thiên thi* », nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, là việc thuộc chức quan xem lịch.

Khâm thử. Chữ dùng sau hết trong chiếu chỉ của vua ban.

Khăn thiết (nécessaire). Nch. *khăn yếu*. Xem những chữ *giới khăn, phương khăn*.

Khăn yếu (necessaire). Khăn cắp và trọng yếu, quan hệ lầm.

Khẩu biện (éloquence). Giỏi biện luận.

Khẩu đầu thiền. 1. Danh từ nhà Phật, chỉ những người tu hành thức bে ngoài. 2. Những câu nói ở đầu miệng.

Khẩu khí. Nghĩa đen, là khí trong miệng, nhưng nghĩa bóng, là ngôn luận văn chương từng người.

Khẩu nghiệp. Danh từ Phật giáo chỉ tội và nghiệp do lời nói, nói hai lời, nói ác, nói bậy...

Khẩu quá. Lỗi trong lời nói.

Khẩu từ (verbe oral). Danh từ kinh-viên, chỉ lời nói phát ra bằng âm thanh nơi miệng. Đối lập với *lđm lù*, (verbe mental), chỉ ý tưởng trong trí khôn.

Khêu gợi (rappel). Nhớ lại, một trong bốn tác động chính của ký ức: ghi nhận, khêu gợi, nhận ra và định chỗ hoài niệm.

Khẽ ước (contrat). Điều kiện đòi bên cam kết phải giữ, để đạt mục đích nào đây. Td.: Hòn nhân phải là một khẽ ước đặc biệt.

Khẽ vẫn (acte). Tờ chứng thư, bằng vắn tự, về những việc công bình giao hoán (xch. này), như mua bán, đổi chác, v.v...

Khí áp. Áp lực của không khí.

Khí áp kế (baromètre). Máy đo áp lực của không khí.

Khí cách. Xch. *ter-cách*, *nhân-cách*.

Khí chất (tempérament). Cũng gọi là tính chất, là phần sinh lý trong tính tình. Đời xưa, dựa vào bốn mùa, để bảo xác con người cũng có bốn khí chất: da-huyết chất, dâm tráp chất, thận kinh chất, và niêm dịch chất.

Khí hậu học (climatologie). Môn học nghiên cứu về thời tiết, tức là về khí hậu. Theo kiểu tính Đông phương, thời cứ 15 ngày là một khí, và cứ 5 ngày là một hậu.

Khí-lực (énergie). Sức mạnh.

Khí tiết. Người chi khí và tiết thảo, tức biết giữ trình tiết.

Khí tượng học (météorologie). Môn học nghiên cứu những biến đổi và chuyển động trong không khí.

Khí vận. Khí số và vận hội của trời đất lưu hành.

Khí ... Cũng gọi là *khởi*, (xem tất cả các chữ kép với chữ khởi).

Khiết-trình (chastelé). Một nhân đức dẫn xuất do nhân đức gốc tiết độ, nhờ đó con người hoặc kiêng cữ hoặc sử dụng hợp lý những gì thuộc cơ năng tinh dục, trong việc bảo tồn nòi giống.

Khiếu thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh từ kinh viễn, chỉ một vật nào đó, cứ theo bản tính, phải lệ thuộc vào một vật khác, mặc dầu hiện giờ chưa lệ thuộc. Td.: trong giới tương đối, không vật nào là không khiếu-thuộc.

Khoa-cử. Chế độ lựa chọn nhân tài.

Khoa giáo huấn (didactique). Một phần của môn sự phạm (bên cạnh khoa giáo dục) lo việc dạy các môn học, lo dạy kiến thức.

Khoa giáp. Thi đậu hạng giáp bảng, như thi Hội đậu tiến sĩ, thi Hương đậu cử nhân.

Khoa học (science). 1 — Nghĩa rộng: hệ thống kiến thức tổng quát, khách quan, xác thực hơn kém, đạt được một cách có phương pháp. 2 — Nghĩa hẹp: những môn học về vật chất. *Khoa học*, chỉ là khoa học thực nghiệm.

Khoa học nhân văn (sciences humaines). Những môn học về

người, về những sự kiện có sự can thiệp của con người, là vật có ý thức và tự do. Td.: sử học, tâm lý học, xã hội học v.v.. là những *khoa học nhân văn*.

Khoa học thực nghiệm (*science expérimentale*). Môn học về vật chất, được khảo sát bằng thí nghiệm kiểm chứng, nhờ những dụng cụ, để đi tới định luật chung cất nghĩa các sự kiện thuộc vật chất. Td.: lý - học, hóa - học, vạn - vật - học, v.v... là những *khoa-học thực nghiệm*.

Khoa - học thực tiễn (*science pratique*). Môn học thiên về hành hồn là về *tri*. Td.: đạo đức học là *khoa học thực tiễn*, dạy ta làm thiện tránh ác.

Khoa học xã hội chủ nghĩa (*socialisme scientifique*). Chủ nghĩa dùng phương pháp khoa học để cất nghĩa tinh hoa kinh tế của xã hội, do Karl Marx và Engel xướng lên, đối lập với *không tưởng xã hội chủ nghĩa*.

Khoái cảm nhục dục (*délectation charnelle*). Khoái cảm về xác thịt, như do ăn ngon mặc sướng, v.v...

Khoa mục. Danh từ xưa, dùng để chỉ những danh mục thuộc về khoa cử, tức là xung danh những người thi đậu.

Khoan dung (*tolérance*). 1 — Cách cư xử của người chịu thiệt quyền lợi mà không phản đối, lúc có thể và có quyền phản đối. 2 — Thái độ của nhà cầm quyền làm ngại trước một sự

vô phạm pháp luật. 3 — Thái độ tôn trọng người khác và để mọi người được tự do phát biểu ý kiến, mặc dầu mình không phục ý kiến đó. Td.: *khoan dung* trong phạm vi tôn giáo, là mỗi người được tự do trong phạm vi này, không ai bị cưỡng bách theo tôn giáo mà chính mình chưa muốn theo hay chưa biếu.

Khoái cảm (*délectation*). Cái cảm tình vui thích.

Khoái cảm điên trí (*délectation morose*). Chủ ý dừng lại nơi một khoái cảm nào đó. Sự chủ ý này gây nên trách nhiệm, hay nêu tội, nếu là những khoái cảm không trong sạch.

Khoái lạc (*plaisir*). Một tâm trạng dễ chịu gây nên do khuynh hướng được thỏa mãn.

Khoái lạc chủ nghĩa (*épicurisme*). Triết-thuyết của Epicure (341-270), tại Nhã diền (Hý lạp), chủ trương mục đích của đời người là tìm vui vẻ sung sướng, không phải thứ sung sướng nơi xác thịt, mà là sung sướng nơi tinh-thần, nhờ trí dục và đức dục. Nhiều khi người ta hiểu lầm Epicure, cho rằng ông chủ trương khoái lạc thể xác mới là tốt nhất.

Khoáng chất (*minéral*). Hay là *khoáng vật*, là một trong ba giới các vật của trời đất, không có sự sống, bên cạnh giới *thực vật* và giới *động vật*.

Khoáng vật học (*minéralogie*). Môn học về khoáng vật.

Khoảng cách (distance). Chỉ một khoảng không giãn giữa nhiều vật thể.

Khoảnh khắc (instant). Khoảng ngắn nhất của thời gian vật-lý, cấu thành do nhiều khoảnh-khắc, qua đi là không còn, và tương lai lại chưa có.

Khoát nhiên đại ngộ. Nói về Đức Thích Ca ngồi xếp bằng dưới cây Bồ-đề để trầm tư mặc tưởng, rồi tự nhiên thấy mình giác ngộ thấu lẽ đạo, sau đó, quyết tâm đi truyền giáo. (cũng nói *hoát nhiên đại ngộ*).

Khô (dukkha). Một trong tứ thánh đế hay bốn chân lý căn bản của Phật giáo: nhận đori là khô và phải tìm nguyên nhân cái khô, tức là dục. (*khô đế*, tập đế, diệt đế, và đạo đế).

Khô cảm (sensation algésique). Cảm thấy đau khổ. *Khô cảm*, thuộc phạm vi xúc giác gây nên do đường thần kinh bị áp lực hay bị tổn thương.

Khô cǎm (Duhkha-mula). Cảm nguyên và nguồn gốc cái khô.

Khô diệt (Duhkha - nirodha). Nói về *khô đế* và *diệt đế* = nhận đori là khô và tìm cách diệt khô đó đi.

Khô duyên (Duhkha-nidāna). Nhân duyên của cái khô.

Khô giác. Nch. *Khô cảm*.

Khô hải. Danh từ nhà Phật chỉ biển khô, trong đó các chúng sinh đều chìm đắm. Td.; nước

mặt chúng sinh tụ lại làm thành thành khô hải.

Khô-hạnh (ascèse). Tu hành khắc khô nghiêm nhặt.

Khô nghiệp. Danh từ Phật, chỉ nghiệp duyên phiền não, thiếu hạnh phúc.

Khôi giáp. Người thi đấu đầu.

Khôi khôi. Danh từ Nho giáo chỉ lười trahi lòng lồng : thiêng vỗng khôi khôi, chỉ luật Thượng-Đế bao phủ khắp vũ-trụ.

Khôi nguyên. Nch. *Khôi giáp*.

Khôn. Danh từ Kinh dịch, chỉ một quẻ trong bát quái (hay đi đôi với chữ càn), có nghĩa là đất, có sức chở được vạn vật như cái xe lớn (*khôn dư*).

Khôn ngoan (prudence). Một trong bốn nhân đức căn bản, (bên cạnh đức công bình, đức tiết độ, đức hùng dũng), giúp ta xử thế, khôn khéo và dùng đúng chỗ những phương tiện để đạt mục đích nào đó.

Không. Trống không, hư không. chữ Hán-Việt là *hư*, là *vô*, nên còn gọi là *hư không*, là *hư vô*.

Không ảo (illusoire). Không có thực.

Không gian (espace). 1 — Là chính vật có hoặc hai chiều, hoặc ba chiều, tức là có *trường độ* (Xch này), gọi là *nội không gian*. 2 — Khoảng cách giữa vật này với vật khác, gọi là *ngoại không gian*.

Không gian cụ-thể (espace concret). Chính vật có trướng độ, hay khoảng cách lấy kich-lbước của chính vật làm biên giới. Td.: chính cái lborder vươn mình trên bàn trước mặt tôi, là không gian cụ-thể.

Không gian trừu tượng (espace abstrait). Không gian được ta tưởng tượng ra, nhir là một cái gì chưa đựng muôn vật trong vũ trụ, hay như là những khoảng cách vô biên giới hay vô-cực. Theo Kant, không gian này là một thể liên thiên, giúp ta nhìn được các vật trong không gian cụ-thể.

Không mòn. Một học phái Phật giáo, chủ trương không ảo và vô vi, đối lập với phái thực mòn và hữu vi.

Không tucer thị sắc. Lý thuyết của Phật giáo, theo đó mọi vật đều bắt nguồn từ cái không.

Không tưởng (utopie). Tư-tưởng điều không có thực hay không thể thực hiện được. Td: làm cho Việt Nam tiến bộ bằng các nước Âu Mỹ trong vòng vài mươi năm là điều không tưởng.

Không tưởng chủ nghĩa. Danh từ Karl Marx gán cho những thuyết trước ông, chủ trương rằng có thể tổ chức xã hội theo lý tưởng, chứ không cần cứ vào tình trạng thực sự, nhất là vào điều kiện kinh tế.

Không vương. Một trong nhiều tên tôn xưng đức Phật Thích-ca Như-lai,

Không giáo (confucianisme). Đạo của Đức Khổng tử (551-479 trước Chúa Giáng sinh) dạy ta thờ Thượng Đế, hiếu với cha mẹ lúc sống như lúc chết; chủ trương tử hỉ hải giai huyoh đê, biết hòa minh vào thiên nhiên. Về những điểm này, Không giáo rất giống Công giáo.

Không lâm. Một khu đất lớn như cái rừng, thuộc tỉnh Sơn-dông bên Tàu, có miếu và lăng mộ của Đức Khổng-Tử, cùng với các di-tích của đỗ đệ Ngài.

Không miếu. Miếu thờ Đức Khổng tử.

Không môn. 1 — Học trò Đức Khổng tử. 2 — Cửa Khổng, có ý nói nơi dạy giáo lý của Đức Khổng.

Khổng-tử (Confucius). Triết gia đời nhà Chu, nước Lỗ (551-479), ông Tổ của Nho giáo, san định ngũ kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc*,) phê bình Kinh dịch, tác giả Kinh *Xuân Thu*, có hơn 3.000 học trò.

Khởi hậu (a parte post. I.). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tính cách vĩnh cửu liên tục của lâm hồn con người, vẫn tồn tục mãi: thác là thể phách, ón là tinh anh, nghĩa là lâm hồn bất tử. Người ta bảo linh hồn vĩnh cửu khởi hậu.

Khởi thủy (commencement). Bắt đầu, nguồn gốc. Td.: một trong những vấn đề quan trọng của Triết học là tìm ra khởi thủy của sự vật.

Khởi tiễn (a parte ante l.). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tính cách vĩnh cửu của Thượng Đế, luôn luôn hiện hữu, vẫn sẵn có, chứ không bao giờ bắt đầu có. Chỉ có mình Thượng Đế mới là vĩnh cửu khởi tiễn.

Khởi tố (poursuivre). Danh từ pháp luật: sinh ra việc kiện tụng đầu tiên.

Khởi tố nhân (pétitionnaire). Người nguyên cáo, đứng đơn kiện người khác.

Khởi vật (a parte rei l.). Bởi chính sự vật mà ra. Td.: màu sắc là một sự kiện khởi vật hay là chỉ do thị giác?

Khu vực (milieu). Môi trường (xch này), nơi hoạt động hay xảy ra một điều gì. Td.: khu vực xã hội ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt tâm lý.

Khung đố. Danh từ Lão giáo để chỉ chỗ ở của Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Khung khổ (cadre). Giới hạn của một không gian, thời gian; quãng không gian thời gian đã được giới hạn.

Khung khổ xã hội (cadres sociaux). Những biến cố đời sống lập thể, giúp ta gợi lại những kỷ niệm cá nhân. Td.: những ngày lễ, ngày cách mệnh, ngày trong tuần, v.v... là những khung khổ xã hội của ký ức.

Khủng hoảng (crise). Tình trạng khó khăn, sôi động trong một phạm vi nào đấy. Td.: tâm lý của thanh thiếu niên thường phải trải qua một cuộc khủng hoảng.

Người ta còn nói về *khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội, v.v...*

Khuyên luận (cercle). Kiểu suy luận vòng tròn, trong đó hai chân lý chứng minh lẫn nhau. Td.: dựa vào đời sống đạo đức để chứng minh có Thượng Đế, nhưng lại chứng minh Thượng Đế là nền tảng của đạo đức. Đó là một *khuyên luận* (xch. Té khuyên).

Khuyên luận Descartes (cercle cartésien). Triết gia Gassendi trách Descartes đã dùng kiểu khuyên luận này: một论证 bảo một ý tưởng rõ ràng minh bạch là một ý tưởng đúng về Thượng Đế hiện hữu, vì Ngài là tác giả của ý tưởng đó và Ngài không thể sửa đổi được;论证 khác, lại bảo, Thượng Đế hiện hữu, Ngài chân thật và tác tạo muôn vật, vì ta có ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài.

Khuyên nho-phái (école cynique, cynisme). Tên do bọn người nghịch phái kinh bí đặt cho một triết thuyết Hy lạp, vào thế kỷ thứ 5 và thứ 4 trước Chúa Giáng sinh, chủ trương chỉ phải giữ cái đức, tức là làm điều thiện mà không cần đến ngoại vật, đến xã hội, đến giàu sang phú quý... *Khuyên nho phái* chuẩn bị cho khắc kỷ phái (xch. này) ra đời.

Khuyết điểm (défaut). Chỗ thiếu, không đầy đủ.

Khuyết pháp (privation, privatif). Thiếu thốn cái mà chính ra một vật nào đó phải có. Td.: ngôn ngữ không có noi thủ vật, đó là một điều thiếu sót,

nhung nơi con người, nó còn là điều *khuyễn pháp*.

Khuynh hướng (penchant ; tendance). Nghị lực nơi sinh vật, đầy nó lời hành động, hay tới một vật khác để thỏa mãn nhu cầu nào đấy.

Khuynh hướng lý tưởng (tendance idéale). Nghị lực đầy tới Chào Thiện Mỹ. Td.: *Khuynh hướng tôn giáo làm ta tiếp xúc với Thượng-Đế*, là một *khuynh hướng lý tưởng*.

Khuynh hướng vị kỷ (tendance égoïste). Nghị lực đầy sinh vật về với chính mình. Bảo tồn sự sống là do *khuynh hướng vị kỷ*.

Khuynh hướng vị tha (tendance altruiste). Nghị lực đầy ta tới tha nhân. Tình yêu bạn bè là do *khuynh hướng vị tha*.

Khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp (tendance ego-altruiste). Nghị lực đầy sinh vật (nhất là con người) vừa về mình, vừa về tha nhân. Tình yêu phu thê thuộc loại *khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp*.

Khử tam (tiers-exclu). Nguyên lý diễn xuất do nguyên lý đồng nhất: một là A, hai là không A, chứ A không thể vừa là A, vừa là không A cùng một lúc, tức là phải khử trừ giả thuyết thứ ba. Nguyên lý này áp dụng trong luận lý học lưỡng già (xem này).

Khưu. Tên bùy Đức Khổng-tử.

Khưu giác (odorat). Cảm giác, dùng mũi để phân biệt mùi (thơm, thối, v.v...)

Kích biện pháp (maieutique). Phương pháp giáo huấn của Socrate, tìm cách « bộ sản » những chân lý sẵn tiềm tàng nơi mõa đẽ, nhà giáo chỉ cần kích thích chúng, để chúng xuất hiện ra ánh sáng và được mõa đẽ lãnh hội, nhờ cuộc biện luận đối thoại.

Kích hỏa chứng (pyromanie). Một tâm bệnh của người thích lửa quá trớn, thích đốt lửa. Gây hỏa hoạn. Hay gặp nhất nơi thiếu niên chậm trí.

Kích thích (stimulant, excitant). Yếu tố vật lý đánh vào cơ quan để gây nên một cảm giác. Td.: màu sắc là *kích thích* của thị giác.

Kích thước (dimension). Lượng hay là đại lượng cần thiết để xác định diện tích hay là thể tích của một vật. Áp dụng vào khoa học nhân văn, có thể dùng để chỉ kích thước của tinh thần. Td.: triết-học là môn học về tinh thần con người với những *kích thước* cụ thể của nó.

Kịch phát (paroxysme). Xuất hiện một cách kịch liệt, mạnh mẽ. Td.: *kịch phát* cơn thịnh nộ.

Kiêm ái (amour universel). Học thuyết của Mặc Địch đời Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt họ hàng hay không.

Kiểm chứng (vérifier). Chặng thử ba trong phương pháp thực nghiệm, đến sau quan sát và thí nghiệm. Td.: *kiểm-chứng* một giả thuyết.

Kiên định tính (stabilité). Nói về các luật thiên nhiên cố định,

không thay đổi. Td.: khoa học thực nghiệm dựa trên *kiến-định-linh* của luật thiên nhiên.

Kiên nhẫn thuyết (stoicisme). Nch.
khắc kỷ thuyết.

Kiến thức (connaissance). Những điều thấy và biết.

Kiến chứng (confirmmer). Làm cho lý lẽ nào đó thêm vững mạnh, bằng cách đưa ra những nhận xét không có giá trị chứng minh trực tiếp. Td.: lai lịch của cuốn Kim-vân-Kiều được chứng minh bằng chữ ký, bằng lối văn của chính tác giả, và được *kiện chứng* bằng những chứng của người đồng thời với tác giả.

Kiếp (Kaipa). Theo Phật giáo, kiếp người là thời vận, hoặc là toàn vận của vũ trụ, gọi là *dai kiếp*; hoặc thời vận của riêng người, gọi là *tiêu kiếp*. Từng chặng một của vòng luân hồi.

Kiếp khôi. Theo Phật giáo, vũ trụ sẽ cháy thành tro trong ngày cuối cùng của thế giới. Tro ấy gọi là *kiếp khôi*.

Kiếp kiếp. Theo Phật giáo mỗi đời người trải qua ba kiếp, gọi là *kiếp kiếp*, tức là kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Nch. *tam sinh*.

Kiếp số (sori, fatalité). Danh từ Phật giáo, chỉ cái số đã định trong kiếp đời, ai gặp phải không tránh được: *kiếp số nan đào*.

Kiêu căng (orgueil). Khuynh hướng muốn hơn người, muốn

l嚮ng trị người (besoin de domination).

Kiều thức hóa (styliser). Trình bày một vật dưới hình thức giả tạo đơn sơ. Td.: *kiều thức hóa* lối viết chữ hán nơi các bảng quảng cáo.

Kim quyền (ploutocratie). Một tần chúc xã hội chính trị, trong đó quyền bính ở trong tay người giàu, người đại tư bản, đại kinh nghệ, đại thương gia.

Kim bản vị (éetalon d'or). Danh từ kinh tế học chỉ chế độ tiền tệ lấy tiền vàng làm căn bản, các thứ tiền khác đều chiếu theo tiền vàng mà định.

Kim cương. Danh từ Phật giáo chỉ một trong năm vị Bồ-tát, (tức Phổ hiền, *Kim cương*, Bảo thủ, Quan âm và Văn-thù Bồ-tát.)

Kim cương kinh. Tên một bộ kinh Phật.

Kim sinh, *Kiếp hiện* nay trong ba kiếp tức tam sinh, theo Phật giáo. (ở giữa tiền sinh và lai sinh).

Kim thế. Nch *Kim-sinh*.

Kim tiền chủ nghĩa. Chủ nghĩa lấy việc kiếm được nhiều tiền làm mục đích.

Kinh (anciens livres, canon). Sách nền tảng của một triết thuyết hay của một tôn giáo, như ngũ Kinh trong Nho giáo, đạo đức kinh trong Lão giáo và tam tạng kinh trong Phật-giáo. Công giáo có *Kinh thánh*.

Kinh điển. Nch. *Kinh*. Người xưa áp dụng danh từ này cho các kinh nhà Phật mà thôi.

Kinh giới. Phép chia ruộng đời xưa, vạch bờ, khiến cho giới hạn ruộng đều nhau.

Kinh học. Môn học chuyên nghiên cứu kinh điển đời xưa. Nch. *Kinh-diễn-học*.

Kinh-nghĩa, Ý nghĩa trong kinh.— Một thể văn đời khoa cử xưa có lâm về. Nên cũng gọi là *bát cõi*.

Kinh-nghiêm (expérience). Điều mình biết bằng cách đã nghiệm qua, đã từng nghe, xem thấy một cách trực tiếp.

Kinh tạng. Kinh *Sutra*, gọi là *kinh tạng* thuộc kinh điển nhà Phật, do môn đệ Ananda, chép những giáo lý đối thoại giữa Phật tổ và các đệ tử.

Kinh tế (economic). Bởi chữ *kinh bang tể thế*, là sửa nước cứu đời, hay là bởi chữ *kinh thế tể dân*, là trị đời giúp dân. Ngày nay chỉ tài-sản, tiền tệ v.v... của một người, một nước.

Kinh tế học. Môn học về tư bản, sản xuất, lưu chuyển, phân phối và tiêu thụ các loại sản phẩm; nông phẩm hay kỹ nghệ phẩm.

Kinh tế sử quan Nch. *Duy vật sử quan*.

Kinh truyện. Danh từ chung, chỉ bộ kinh điển Nho-giáo, tức là từ Thư ngũ Kinh.

Kinh viện (scolastique). Triết học trung cổ bên Âu châu, dùng trào

lưu triết học Hy-lạp, để cất nghĩa giáo điều công giáo. Có hai ngành chính: một bắt nguồn từ Platon (do Thánh Augustin), một bắt nguồn từ Aristotle (do Thánh Thomas), được dậy trong các trường Giáo-hội.

Kỳ gian (durée, aevum) 1— Danh từ kinh viện dùng để chỉ quãng thời gian đã bắt đầu, nhưng lại không tận cùng. Khác với *thời gian* có thủy có chung, khác với *vĩnh cửu*, vô thủy vô chung. Kỳ gian lại có thủy mà không có chung. Kỳ gian là số phận của linh hồn bất tử. 2— Theo Bergson, có nghĩa *tồn tục*: vẫn còn tiếp tục mãi, và áp dụng cho ý thức con người.

Kỳ gian cụ thể (durée concrète). Theo Bergson, sự tồn tục sống động, không im lìm. Đó là ý thức con người liên tục làm thành dòng ý-thức luôn luôn chảy, lao nén thời gian tâm lý, trong đó, quá khứ vẫn còn, và tương lai sẵn có, và cả quá khứ-tương-lai tương tại với nhau trong hiện tại.

Kỳ gian thuần túy (durée pure). Theo Bergson sự kéo dài trong thời gian, nhưng do trừu tượng, chứ sự thực không như thế. Giới vật lý, nếu có kỳ gian, thời chỉ là *kỳ gian trùu tượng*, vì tự nó có thể chia tách mảnh một.

Ký âm pháp (solfège). Phép dùng để ghi tiếng trong âm nhạc.

Ký danh phiếu (scrutin nominal), cách bỏ phiếu, theo đó người bỏ phiếu phải biện tên họ mình trên lá phiếu.

Ký hiệu (symbole, signe). Cái dấu dùng để ghi. Td.: dấu chữ thập (+) là ký hiệu toán học, chỉ dấu cộng.

Ký hiệu cảm xúc (signe émotionnel). Phản ứng sinh lý do tình cảm, như khóc cười v.v...

Ký hiệu hóa (symboliser). Làm cho vật nào đó trở thành ký hiệu. Td.: ký hiệu hóa con sư tử để nó chỉ sức mạnh.

Ký hiệu mộc mạc (signe brutal). Dấu hiệu theo sát sự kiện tự nhiên. Td.: xem khói biêt lửa, khói là ký hiệu mộc mạc.

Ký hiệu quy ước (signe conventionnel). Dấu hiệu nhàn rạo, như ba gạch trên lá cờ VNCH, chỉ Bắc Trung Nam.

Ký hiệu tự nhiên (signe naturel). Mỗi dây liên lạc giữa ký hiệu và vật nó chỉ, dựa trên yếu tố tự nhiên. Td.: sọ người là dấu hiệu nguy hiểm, là một ký hiệu tự nhiên.

Ký hiệu ý nghĩa (signe intentionnel). Dấu hiệu được người ta gán cho một ý nghĩa. Td.: Ngôn ngữ là một ký hiệu ý nghĩa.

Ký mệnh. Đời sống gửi, sinh ký tử quy : sống gửi chết về.

Ký sinh. Sống nhờ ở thân sinh vật khác như cây ký sinh, trùng ký sinh.

Ký ức (mémoire). 1 — Nghĩa thu động : việc đã qua, mà còn ghi trong não. Bản trường trình ghi lại những gì mình đã chứng kiến. 2 — Nghĩa chủ động : khả năng gợi lại quá khứ.

Ký ức bắp thịt (mémoire musculaire). Nhớ lại, nhớ những cử động chân tay, hay bắp thịt. Miệng lưỡi đọc chữ được là nhớ ký ức bắp thịt. Một tiếng đọc phải ngậm miệng như tiếng âm chảng hạn không thể nhớ được dễ dàng bằng cách hả miệng.

Ký ức cảm giác (mémoire sensorielle). Nhớ qua các giác quan. Td.: nhớ lại điều mình đã xem, đã nghe. Mỗi cảm giác có một ký ức : ký ức thị giác, thính giác, v.v...

Ký ức cụ thể (mémoire concrète). Khả năng làm cho ta nhớ lại tất cả hay rất nhiều chi tiết của việc đã qua, kèm theo những tình cảm. Td.: nhớ người mẹ với tất cả những hoàn cảnh cụ thể.. là một ký ức cụ thể.

Ký ức hóa (mémorisation). Làm cho dễ nhớ. Td : đặt vật trong các bài thơ là một cách ký ức hóa.

Ký ức hoài niệm (mémoire — souvenir). Theo Bergson, là thứ ký ức chằng nhung giúp ta nhớ lại quá khứ, mà còn giúp ta sống lại quá khứ.

Ký ức loạn (paramnésie). Ký ức bất thường, nhớ lâu, như xem vật nào lần đầu tiên mà bảo đã xem nó nhiều lần rồi.

Ký ức nhân tạo (mémoire artificielle). Nhớ, nhờ phương pháp. Td.: xếp các vật cùng màu sắc với nhau cho dễ nhớ.

Ký ức nhất đẳng (mémoire primaire). Nhớ lại quá khứ, qua

và trong hiện tại. Nếu không đi qua nghĩa địa thời tôi không nhớ người bạn tôi nằm trong đó. Nhưng vì đi qua, nên tôi nhớ: đó là ký ức nhất đẳng. Ký ức này có tính cách cụ thể.

Ký ức nhị đẳng (mémoire secondaire). Nhớ lại quá khứ, nhưng không cần lồng nó vào hiện tại. Nhớ lại một hiện tượng xa xăm của sử học, chẳng hạn.

Ký ức tập quán (mémoire-habitude). Theo Bergson, là ký ức do lập đi lập lại, có tính cách máy móc.

Ký ức thuần túy (mémoire pure). Danh từ Bergson, Nch. ký ức hoài niệm..

Ký ức tình cảm (mémoire affective). Có người như Ribot, Marcel Proust, chủ trương: một tình cảm đã qua có thể sống lại. Như thế gọi là ký ức tình cảm. Người ta thường lão ký ức này với ký ức cụ thể (Xem này).

Ký-ức-tính (mémoriabilité). Tính cách của một điều dễ được ta nhớ. Tđ.: bài học rõ ràng minh bạch có nhiều ký ức linh. Hoặc có nghĩa chủ động: năng lực ký ức, có thể nhớ nhiều và lâu.

Ký ức tổ chức (mémoire organisée). Nch. Ký ức nhân tạo.

Ký ức trí tuệ (mémoire intellectuelle). Khả năng nhớ sau khi đã

hiểu điều minh nhớ. Khả năng nhớ lại những mối tương quan giữa các vật trong một tổ chức. Nhớ bài toán phức tạp, thường là ký ức trí tuệ.

Ký ức trực phú (mémoire brute). Nch. Ký ức tự nhiên.

Ký ức trừu tượng (mémoire abstraite). Nhìn quá khứ như là quá khứ, phân biệt nó với hiện tại và tương lai, không trộn lẫn với tình cảm nào. Nhớ một bài toán, thường là ký ức trừu tượng.

Ký ức tự nhiên (mémoire naturelle). Nhớ được một cách tự nhiên, không cần tới phương pháp nào. Cũng gọi là ký-ức tự phát.

Kỹ năng. Có năng lực khéo léo.

Kỹ nghệ. Biến chế vật chất một cách khéo léo nhanh chóng và đại quy mô, chứ không như công-nghệ.

Kỹ thuật (technique). Thuật chuyên môn chế vật chất, xuất hiện do nhu cầu sống, để thỏa mãn nhu cầu đó.

Kỹ thuật-học (technologie). Môn học dạy các phương pháp biến chế vật chất, để biến nó thành đồ dùng.

Kỹ thuật pháp (technique). Nch. Kỹ-thuật-học.

L

La-hán (arhat). Phiên âm chữ *arhat*, là lỗ khưu, bậc tu hành đắc đạo, có địa vị ở dưới bậc bồ tát, trong Phật giáo. Nch.
A la hán.

La-hầu-la (rahula) Phiên âm chữ Phạn, Rahula, con trai của Thích ca, sau cũng xuất gia, là một trong thập đại đệ tử của Thích ca.

La-marc k thuyết (Lamarckism). Lamarck (1744-1829) nhà thiên nhiên học, chủ trương thuyết biến chủng: các sinh vật biến từ chủng loại này sang chủng loại khác. Ông còn chủ trương thuyết ngẫu sinh: sinh vật biến hóa từ vô sinh vật.

La-mã-pháp (droit romain). Pháp luật La-mã xưa, tối cổ bên Âu châu, bắt đầu từ 12 đồng biểu pháp (loi des 12 tables) của La-mã vào năm 450 trước Chúa Giáng sinh.

Lạc quan chủ nghĩa (optimisme). Quan niệm cho rằng đời người vui nhiều khổ ít, thiện nhiều hơn ác.

Lạc quốc. Danh từ nhà Phật, chỉ chỗ an vui ở kiếp sau. Cũng gọi là lạc vui.

Lạc thiên tri mệnh. Chủ trương nhà Nho: yên vui đạo Trời mà biết phận mình.

Lai duyên. Danh từ nhà Phật, chỉ nhân duyên về đời sau.

Lai sinh Sư sống đời sau, trong số tam sinh. Cũng gọi là *lai thế*.

Lãng mang chủ nghĩa (romantisme). Khuynh hướng trong văn nghệ giới Âu-châu thế kỷ 19, thiên hẳn về chủ quan, về tình cảm, về tự do diễn đạt, chứ không chịu gò bó.

Lanh hội (comprendre). Hiểu thấu được.

Lao tư (travail et capital). Lao động và tư bản : người góp công, người góp tiền.

Lão (Jurâ). Theo Phật giáo, tuổi già là cái khổ thứ ba trong tứ khổ (sinh, bệnh, lão, tử).

Lão đạo. Nhà Đạo sĩ, tức người theo Lão-giáo.

Lão Trang. Lão tử và Trang tử, hai triết gia căn bản của nền Lão-giáo.

Lão tử (Jurâmâra). Theo Phật giáo, có sinh có lớn, rồi có già, có tàn rụi và tiêu diệt. Lão tử là nhân duyên thứ 12 trong thập nhị nhân duyên (vô minh hành thíc, daob, sắc, lực nhập, súc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử).

Lão tử. Nhà đại triết học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, thủy tổ của Lão-giáo, cũng có tên là Lão-Đam.

Lạt ma. Thầy tu đạo Phật ở Mông cõ và Tây Tạng.

Lạt ma giáo (lamaisme). Một phái Phật giáo, từ Án truyền vào Tây Tạng đời Đường, sau đó, lan tới Mông cõ, Mãn châu. Giáo chủ là Đạt-lại Lạt ma và Ban-thiền Lạt ma, kiêm chức lãnh tụ chính trị ở Tây Tạng và Mông cõ.

Lăng đà. Tên một bộ kinh Phật, thuộc phái Đại thừa.

Lăng nghiêm kinh (Suramgama-sutra). Tên một bộ kinh Phật thuộc về Đại thừa.

Lập lại (répétition). Một điều kiện để ghi nhận và lưu trữ hoài niệm.

Lâm ba chất (lymphatique). Phiên âm, chỉ tinh chất của người có nhiều chất lỏng, giống như nước, không màu sắc, pha vào máu, để làm cho da nhạt, bắp thịt mềm yếu; yếu điệu, có vẻ lạnh nhạt, không hoạt bát. Nch. niêm dịch.

Lâm học. Môn học nghiên cứu về rừng.

Lân kinh. Một kinh khác của kinh Xuân Thu, do Đức Khổng tử viết, và dùng bút nơi truyện «bắt được con kỳ lân ngoài đồng».

Lập hiến. Làm nên biến pháp, tức phap luật căn bản của một nước.

Lập-hữu (subsistance, être subsistant). Một hữu thể tự lập, không cần nhờ và một gì khác để có hay để hành động. Nch, tự-hữu Td.: chỉ một mình Thượng Đế là lập-hữu.

Lập pháp. Làm nên những pháp luật thông thường trong việc trị nước.

Lập thể-phái (cubisme). Một phái nghệ thuật hiện đại, hoa diễn sự vật bằng những đường nét bình học hay kỹ họa học. Td.: Pablo Picasso và Georges Braque là họa sĩ thuộc phái lập-thể.

Lê nin chủ nghĩa (Léninisme). Chủ nghĩa độc tài của Lénine (1870-1924), nhà cách mạng Nga, thiết lập chế độ Sô viết, dựa trên

bọc thuyết Các mác : quốc hữu hóa đất đai và các phương tiện sản xuất.

Lê phèo đà (Rig-veda). Phiên âm chữ phon: *Rig-veda*, một trong bốn bộ kinh Phèo đà (*Veda* = xem thấy), gồm những kinh đề tụng niệm các thần, thuộc Ấn độ giáo.

Lê thuộc (abaliété, dépendance). Vật này phụ thuộc vào vật khác Td.: tùy thế *lê-thuộc* vào bản-thể.

Lê bộ (ministère des Rites). Một bộ trong 6 bộ của Triều nhà vua Việt-Nam xưa, chủ việc cúng tế.

Lê giáo. Lê tục và giáo hóa, Td.: sống trong vòng *lê-giáo*.

Lê kinh. Sách *Lê-ký*. một trong ngũ kinh của Nho giáo. (Thi, Thư, Dịch, Lê, Xuân-Thu).

Lê nhạc (rite et musique). Lê nghi và âm nhạc, Nho giáo dùng để phân biệt (bằng *Lê*) và hòa hợp (bằng *Nhạc*). Nhạc-kinh trước kia độc lập, nay được nhập vào làm thành một chương của *Lê* kinh.

Lịch kiếp. Tiếng nhà phật, chỉ sự trải nhiều kiếp.

Lịch sử (histoire). Môn học về những biến cố, những diễn biến của xã hội con người, hoặc chỉ ghi lại chúng một cách khách quan, hoặc có phần giải-thích chúng, bằng đem ra ánh sáng những tương quan giữa chúng.

Lịch-sử duy vật. Môn học về sự do Các mác, chủ trương

biến cố lịch sử hoàn toàn do trình độ kinh-tế, hay do sự tiến hóa của vật chất. Nch. duy vật sử quan.

Liên ảnh (association des images). Những hình ảnh liên kết với nhau. Xch. *liên tưởng*.

Liên bang (fédération). Nước lớn do nhiều nước nhỏ hợp lại, như *liên bang* Thụy sỹ, *liên bang* Hoa-kỳ.

Liên chầu luận (sortie). Kiều suy luận có nhiều tiền đề, trên ba trở lên, và không có những kết luận ở giữa. Td.: A = B, B = C, C = D, D = E, E = F, nên A = F.

Liên danh dấu phiếu. Viết tên nhiều người vào một phiếu để cử tri lựa chọn cả một danh sách những người cùng một ý hướng.

Liên đồng (cohérence). Các phần của tư tưởng, của suy luận ăn khớp nhau, đến nỗi không xen vào một mâu thuẫn nào. Nếu A = B, B = C, thời A = C, tức là tiền đề A = B và B = C *liên đồng* với A = C.

Liên đới tính (solidarité). Nghĩa pháp luật: cùng có tội. Nghĩa thông thường: lệ thuộc vào nhau, nhờ và lắn nhau.

Liên giác (synesthésie). Nhiều cảm giác thuộc giác quan khác nhau xuất hiện cùng một lúc. Td.: *nghe* mà thấy được màu sắc (*audition colorée* hay là *synopsie*).

Liên hệ bản tính (vinculum substantiale). Danh từ của Leibniz

dùng, để chỉ những vật toàn khối trong một tổ chức, trong một tổng hợp. Các phần tuy khác nhau, nhưng chỉ cấu thành một vật. Td.: *nơi con người có một liên hệ bản thể*, vì Hồn Xác cấu thành nên một con người.

Liên hệ học (mésologie). Môn học về các mối tương quan giữa các vật với nhau và với khu vực của chúng.

Liên kết từ (copule). Từ ngữ dùng để liên kết các phần của một câu văn. Td.: *Chữ và là một liên kết từ*. Động từ *là, thi* (être) hay bất cứ một động từ nào trong một câu phán đoán cũng là liên kết từ. Td.: câu «*bảng thi đèn*»

Liên kết từ ẩn tàng (copule implicative). Khi động từ *là, thi*... được hiểu ngầm. Như khi nói vẫn tắt: «*bảng đèn chử sao?*» Trong đó hiểu ngầm động từ *thì*.

Liên kinh. Kinh Pháp hoa nhà Phật.

Liên thuộc (appartenance). Mối tương quan giữa cá thể và bạng gồm cả thể đó. Giữa *thú vật* và *người*, có tương quan *liên thuộc*. Ký hiệu dùng để chỉ tương quan này là C. Nch. *lộ thuộc*.

Liên tục thuyết (synéchisme). Danh từ do triết gia Mỹ Pierce (1892) dùng để chỉ tầm quan trọng của ý tưởng về *liên tục* trong triết học và khoa học. Td.: trong việc thiết lập một giả thuyết.

Liên tục tính (continuité). Không gián đoạn. Nói về sinh hoạt tâm linh *liên tục* như dòng nước luôn luôn chảy.

Liên tưởng (association des idées). Một hình ảnh hay ý tưởng này xuất hiện là lôi kéo hình ảnh hay ý tưởng khác xuất hiện theo. Nói *ám nghĩ* tới *đương*, là một *liên tưởng*.

Liên tưởng thuyết (associationnisme). Thuyết triết học của trường Ecossais do Thomas Reid (1710-1796), chủ trương sinh hoạt tâm linh do nhiều nguyên tử tâm linh liên kết với nhau một cách máy móc.

Linh động (activité spirituelle). Hành động của vật có linh hồn. Td.: có một sự tiến hóa tuần tự từ hành động tới hoạt động (activité vitale), và từ hoạt động tới *linh động*.

Linh hóa (spiritualisation). Làm cho trở thành thiêng liêng. Td.: kỹ thuật là cách *con người linh hóa* vật chất.

Linh hoạt (animation). Nch. *linh động*.

Linh hồn (âme spirituelle). Hồn thiêng liêng ở nơi con người, phân biệt với sinh hồn (nơi thực vật) và giác hồn (nơi động vật).

Linh khả tác (agibile). Danh từ kinh viễn, chỉ những gì thuộc hành vi nhân tính của con người. Td.: đức khôn ngoan giúp ta suy tính về *linh khả tác*. Khác với nghệ - *khả - tác* (Xch. này).

Linh mồi (medium). Danh từ **thần** **thông**, chỉ vật làm mồi giới giúp ta thông với thần, hay với những hồn người chết.

Linh thể học (pneumatologie). Môn học về những vật thiêng liêng. Td.: tâm lý học là một môn *linh thể-học*.

Linh tinh thư (quodlibetal). Cuốn sách thu tập những vấn đề linh tinh, được giải quyết do các vị tiến sĩ Triết học hay Thần học đời Trung cổ Âu-châu. Td.: *linh-linh-thư* của Thành Thomas.

Linh tinh (spiritualité). 1 — Tình cách thiêng liêng. Td.: *linh-linh* của linh hồn con người. 2 — Nghĩa bình dân: chỉ trực giác phát minh đột-ngột. Td.: *linh-tinh* báo cho ta biết.

Linh trưởng (primate). Loài thú vật có thần kinh hệ phát triển và phức tạp nhất. Loài người đứng đầu loài *linh trưởng*, rồi tới các loài khỉ, nhất là khỉ Chimpanzé, khỉ Gorille, khỉ Ourang-outang.

Linh ứng (inspiration). Danh từ Công giáo, chỉ sự can thiệp đặc biệt của Thượng Đế soi sáng và thúc giục các tác giả viết nên những sách thuộc kinh điển, để họ nói hay viết ra những điều Ngài muốn tỏ ra cho nhân loại, mà không sợ sai nhầm.

Lo âu (angoisse). Một tình cảm kèm theo ý thức về một luồng lai bấp bênh. *Lo âu* là một trong những dễ tài được thuyết biện sinh triết để khai thác.

Loại (espèce). Loài, giống nói. Theo Porphyrius xếp đặt các vật, thời *loại* ở giữa *chủng* và *cá thể*. Td.: nhân *loại* là *loại* thú vật có trí khôn, có tự do, có tình cảm.

Loại suy (analogie). Giống nhau, Cách suy luận dựa trên những điểm giống nhau giữa hai vật. Td.: nói: tuổi già là mùa thu của cuộc đời, là kiều nói *loại suy*. Mùa thu lá rụng giống tuổi già sức yếu, v.v...

Loại thuộc (spécifique). Những gì thuộc chung về loài, chứ không riêng cho cá thể mà thôi. Td.: bảm năng hút máu là *loại thuộc*, chung cho loài muỗi.

Loạn dâm (inceste). Dâm dục bậy bạ không phân biệt tông tộc máu mủ. Td.: con trai bậy bạ với mẹ mình, là *loạn dâm*.

Loạn hành (libertaire, licencieux). Hành động một cách bừa bãi, tự do quá trớn, không theo một kỷ luật nào. Td.: tự do không phải là *loạn hành*.

Loạn ngôn chứng (verbomanie). Chứng bệnh tâm lý làm cho đương sự thích nói bậy bạ, hay thích nói nhiều.

Loạn sắc (daltonien, daltonisme). Chứng bệnh mắt xem lầm lộn màu sắc, chứng bệnh của ông Dalton, (1766-1844) nhà bác học Anh. *Loạn sắc* thường thấy nơi người lầm lộn màu đỏ với màu xanh.

Loạn thần kinh (psycholepsie). Thần kinh bị hư hỏng.

Loạn thị chứng (astigmatisme). Chứng bệnh khiếm mắt không xem thấy từng điểm chấm mờ.

Loạn trí (aliéné, aliénation mentale). Điên, mất trí.

Lô truyền. Truyền cáo ra, xướng danh các ông tiến sĩ thi đậu trong thời kỳ đại khoa cử.

Lô luận. Một tên của sách *Luận ngữ* của Đức Khổng. Sau đời nhà Tần dốt sách, Lỗ-cung-Vương phá nhà cũ của nhà hiền triết tìm được sảnh Luận ngữ. Nên gọi là *Lô luận*. Xch. *Tè luận*, là sách Luận- ngữ do người nước Tè truyền lại.

Lời công. Tbàn sấm, cũng gọi là *thiên lời* và *thần lời*.

Lời thắn. Nch. *lời công*.

Lộn xộn (confus). Không rõ ràng minh bạch. Td.: những ý tưởng lộn xộn.

Lợi ích (profit). Điều tốt, điều có lợi và ích.

Lợi thú (loi d'intérêt). Luật lợi thú trong tâm lý học, theo đó thì *lợi* là động cơ thúc đẩy ta hành động, sau đó sẽ cảm thấy cái *thú*. *Lợi* là khách quan (như tiền), còn *thú* là tình trạng chủ quan kbi một khuynh hướng được thỏa mãn. *Lợi-thú* theo nhau như bóng với vật.

Lớp (classe). Danh từ dùng trong khoa phân loại học (la systématique) để phân các hạng thú vật theo tổ chức hay cơ cấu của chúng. Trước hết, là *giới*, *giới phụ*, *ngành*, *ngành phụ* rồi đến lớp.

Lớp phụ (sous-classe). Cấp phân chia thứ vật, đến sau lớp. (Xch này)

Luân đức (verlu morale). Những nhân đức giúp ta thực hiện những hành vi đạo đức. Td.: công bình, khôn ngoan, tiết độ, mạnh bạo, là những luân-đức.

Luân hồi (métempsychose). Xoay vần không ngót : theo Phật giáo người ta lần lượt sống chết qua nhiều kiếp, xoay vòng tròn như cái bánh xe qua lục đạo. Xch. này.

Luân lý (morale). Những điều gì về đạo đức con người. Môn nghiên cứu về những quy luật chỉ huy hành vi con người cá nhân hay đoàn thể.

Luân thường. Phép tắc chính thường con người nên theo hay phải theo. Nho giáo dạy có ngũ-thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Luận án (thèse). Một công trình khoa cứu nộp cho giám khảo nhằm để xác định bằng cấp.

Luận biện (discursif). Dùng suy luận để biện chứng, để tranh luận.

Luận chiến (polémique). Cãi nhau bằng lý luận, hoặc bằng miệng hoặc bằng bút.

Luận chứng (argumentation). Tranh luận bằng những chứng cứ. Td.: luận-chứng về Thiên Chúa hiện hữu.

Luận đề (thèse). Một chủ trương hay một lập trường, có thể là một đối tượng đem ra bàn cãi

Luận lý học (logique). Môn học nghiên cứu những quy luật phải theo để tư-tưởng cho đúng. Học về giá trị của tư-tưởng.

Luận lý học áp dụng (logique appliquée). Phần luận lý học áp dụng vào mọi cách nhận thức hay tư-tưởng : như áp dụng vào toán học, vào khoa học thực nghiệm, vào khoa học nhân văn. Phần luận lý học áp dụng còn gọi là phương pháp các khoa học (méthode des sciences) hay là Triết học về khoa học (Philosophie des sciences).

Luận lý học biện chứng (logique dialectique). Môn luận lý học do Hegel (1770-1831) đề xướng. phủ nhận tính cách tuyệt đối của lý trí. *Luận lý học biện chứng* rất linh động, coi mâu thuẫn như là điều kiện tiến bộ, chứ không như *luận lý học* cỗ diễn coi nó là vô lý tuyệt đối.

Luận lý học đa giá (logique polyvalente). Môn luận lý học phủ-nhận nguyên lý khử tam. Không phải chỉ đúng hay là sai. Có thể có trường hợp thứ ba. Td.: « sang năm vào giờ này, trời mưa » có thể không đúng không sai, mà chỉ là chưa chắc.

Luận lý học hành động (logique de l'action). Kiểu nói dùng để chỉ đạo đức học là thứ luận-lý-học của hành động nghĩa là đem ra những lý lẽ hơn thiệt, những quy tắc phải theo để hành động hợp nhân tính. Nó nhằm sự mạch lạc giữa lý thuyết và thực hành,

Luận lý học hình thức (logique formelle). Phần luận lý học nghiên cứu về những quy luật để tư-tưởng hợp lý, tránh mâu thuẫn. Gọi là hình thức, vì phần luận lý học này chỉ cố làm sao cho tư-tưởng hợp với chính mình mà không đem lại gì mới mẻ.

Luận lý học ký hiệu (logique algorithmique). Dùng những ký hiệu như toán học, để diễn tả tư-tưởng. Cũng gọi là toán luận lý (la logistique) xch. này. Td.: x chỉ một vật nào đấy ; P hay O là đặc tính của X ; (A) là vật cụ thể. Nếu viết $P(A) = P$ là đặc tính của (A).

Luận lý học lưỡng giá (logique ambivalente). Môn luận lý học dựa trên nguyên lý đồng nhất, nguyên lý mâu thuẫn và nguyên lý khử tam. (Xem những chữ này).

Luận lý học siêu hình (logique métaphysique). Học về những vấn đề siêu hình do luận lý học đặt ra. Như nền-tảng của toán học, nền-tảng quy nạp, tát định và ngẫu nhiên trong khoa học thực nghiệm, giá trị tri-trí của lý trí, lý trí có đạt tới chân lý tuyệt đối không v.v..

Luận lý học thực nghiệm (logique positive). Nh. luận-lý-học áp-dụng.

Luận nghĩa. Tìm xét ra ý nghĩa một chữ hay một câu.

Luận ngữ. Một trong tứ Thư, chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên. Xch. Lỗ-luận,

Luận tạng (Abhidhamma). Kinh Abhidhamma, là *Luận-tạng* (trong bộ *Tam-tạng*), do Mahakasyapa chép những lời giải luận của các đệ tử về những bài thuyết giáo của Phật tổ dạy.

Luận thuyết (théorie). Nch. *luận-dê*.

Luận văn. 1. Lối văn để nghị luận. 2. Nói tắt để chỉ một bài luận văn-chương, khác với luận Triết.

Luật (droit). Nch. *pháp-luat*.

Luật-khoa (faculté de droit). Phân khoa đại học nghiên cứu về pháp luật.

Luật lệ. Pháp luật thường và tục-lệ; vừa theo luật vừa nhân việc này mà so sánh với việc khác.

Luật tạng (vinaya). Một kinh thuộc bộ kinh Tam tạng, tức kinh Vinaya, do Upali sao lục, chép những kỷ luật các tu sĩ phải theo.

Luật tôn (hay *tóng*). Một phái trong Phật giáo, lấy sự giữ giới luật làm chủ nghĩa.

Luc bộ. Sáu bộ trong Triều Huế ngày xưa: bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Bình, bộ Hộ, bộ Công.

Luc cẩn. Theo Phật giáo, sáu căn nguyên gây nên những ảo cảm và tình dục, là mắt, tai, mũi, lưỡi, minh, ý.

Luc dục. Theo Phật giáo, chỉ sáu tình dục do lục cẩn mà sinh ra

Luc đạo. Theo Phật giáo, người chết sẽ theo việc làm lúc sống mà chia ra sáu chỗ ở: Thiên đạo, Nhân đạo, A-to-la-đạo, Quỷ đạo, Sú-sinh đạo, Địa-ngục-đạo.

Lục gia. Sáu phái học thịnh của Trung hoa xưa, là: Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo đức gia. Âm dương gia:

Lục hợp. Danh từ Kinh Dịch, sáu yếu tố hợp lại: trời, đất, và động, tây, nam, bắc.

Lục khí. Sáu khí theo kinh Dịch là: âm, dương, gió, mưa, tố, sáng.

Lục kinh. Năm kinh hiện có trong kinh điển Nho giáo (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu) và kinh Nhạc đã thất lạc.

Lục nghệ. Sáu tài nghệ nhà trường ngày xưa dạy, là: lễ, nhạc, xa (bắn) ngự (đánh xe), thư (viết chữ), sổ (toán).

Lục ngũ. Bài thơ trong kinh Thi của Nho giáo, nói về công ơn cha mẹ và chữ biếu của con cái.

Lục tặc. Theo Phật giáo, sáu thứ làm hại cho sự tu hành: là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người tu, mắt không xem sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân thể xa kẻ gian ác, lòng không tưởng điều bậy.

Lục thư. Sáu cách đặt hay ghép chữ Hán: chỉ sự, tượng hình, hình thành, hội ý, chuyên chú, dả tá.

Lục tình. Sáu thứ tình cảm: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

Lục trần. Nch. *lục tặc*.

Lục vị. Sáu hào (số vạch của một quẻ) trong kinh Dịch; dùng để chỉ sáu yếu tố: âm, dương

(thiên đạo), cương, nhu (địa đạo), nhẫn, nghĩa (nhân đạo).

Luyện dan. Danh từ Lão giáo, chỉ phép tiên chế thuốc trường sinh.

Luyện-hình. Danh từ Lão giáo, chỉ phép dưỡng hình.

Luyện khí. Danh từ Lão giáo, chỉ cách hô hấp để cầu trường sinh.

Lực. Theo Nho giáo, có 4 đường dẫn vào tâm linh để thành đạo: *định* (biết đường đi), *tĩnh* (đỗ định tinh cảm), *an* (kết hợp cả lý lão tiob), *lực*, là đường cuối cùng (cố gắng tột độ để thành đạo.).

Lực bản thuyết (dynamisme). Triết thuyết chủ trương mọi hiện tượng trong vũ trụ phát sinh ra đều là cái sức lực biểu lộ ra. Đời xưa có Empédocle (thế kỷ thứ 5 trước Chúa Giáng sinh). đời cận đại có Leibniz (1616-1716) chủ trương thuyết này.

Lực kế (dynamomètre). Máy đo bắp thịt co giãn tùy như tâm hồn đau khổ hay khoái lạc, hay tùy như lúc ta chú ý hay không chú ý.

Lực tại (ubication définitive). Danh từ kinh viện, chỉ một vật ở một nơi nào đó bằng sức mạnh và ảnh hưởng, chứ không bằng thê tích hay kích thước. Td.: tâm hồn ta chiếm chỗ kiểu lực tại, vì nó là vật vô chất, thuộc tinh thần giới.

Lương giác. Nch. *lương-tri*.

Lương năng. Cái tài năng người ta sẵn tốt và không học mà có.

Lương tâm (conscience). Khả năng phân đoán về thiện ác theo quy luật đạo đức.

Lương tri. Cái trí thức người ta vốn có vốn đúng không cần phải học. Nch. *Lương giác*.

Lược đồ (schéma). Khuôn khổ của một bài tóm tắt.

Lược đồ động thể. Danh từ triết học hiện đại (hiện tượng luận), chỉ là chức tri giác trong một khuôn khổ gồm tương quan sống động giữa chủ thể và khách thể.

Lượng (quantité). Cái gì có thể đo được, cân được. Td.: *lượng* là đối tượng của Toán học.

Lượng gián đoạn (quantité discontinue). Lượng sẵn bị gián đoạn. Số là *lượng gián đoạn*.

Lượng liên tục (quantité continue). Lượng hiện giờ không bị gián đoạn, mặc dầu có thể phân chia.

Lưỡng cực (bi-polaire). Hai cực hạn. Td., cá nhân và xã hội là hữu thể *lưỡng cực* giằng co nhau.

Lưỡng giá. Có hai giá trị mà thôi. Xch. *luận lý / ọc lưỡng giá*.

Lưỡng hiệu. (double effet). Nói về một hành vi sinh ra hai hiệu quả: một tốt là cái mà tác nhân nhầm, một xấu không thể tránh. Td.: bắn trái phá vào đồn địch, có ý nhằm tiêu diệt giặc, nhưng chẳng may

giết hại dân vô tội. Đó là hành vi *lưỡng hiếu*.

Lưỡng nan luận (âne de Buridan). Nói về sự khó định đoạt dứt khoát. Nghĩa tiếng Pháp là « con lừa của chàng Buridan » vừa đói vừa khát như nhau, đứng trước đồng cỏ và thùng nước không dứt khoát được ăn trước hay uống trước để rồi chết đói và chết khát.

Lưỡng nồng (ambivalence). Nch. *lưỡng giá*.

Lưỡng nghi. Danh từ kinh Dịch: thái cực sinh ra *lưỡng nghi*, tức trời và đất, âm và dương.

Lưỡng phân pháp (dichotomie). Phép chia làm hai. Td.: chia con người ra làm hai phần Hồn Xác, chia yếu tố siêu hình cấu thành nên vật chất ra chất thê mô thê...

Lưỡng phượng (bilatéral). Neh. *Lưỡng trắc*.

Lưỡng tại (bilocation). Chiếm chỗ ở hai nơi cùng một lúc. Td.: vật hữu lượng, hữu chất không thể *lưỡng tại* được.

Lưỡng tính (bisexualité). Vật có hai tính, đực và cái, đề sinh sản.

Lưỡng tính luận (diophysisme). Bàn về hai bản tính. Td.: gồm Hồn và Xác, con người có phải vật *lưỡng tính* không?

Lưỡng trắc (bilatéral). Hai chiều, hai đề. Td., có thể nói về cái nhìn *lưỡng trắc* về con người, hoặc xét như thú vật hay xét như một tinh thần.

Lưỡng viện Chế độ chính trị dựa trên hai viện lập pháp: Thượng và Hạ nghị viện. Td.: Hiến-pháp Hoa kỳ theo chế-độ *lưỡng viện*.

Lưỡng ý (ambigu). Tâm ý không quyết, nhị tâm. Danh từ hai nghĩa.

Lưu dường. Hành pháp cũ nước Tàu đời xưa, theo đó một lữ tội có thể được miễn xá đề ở nhà nuôi cha mẹ cô đơn.

Lưu hoạt chất (fluide vital). Nhà thời miên cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sống để lưu động.

Lưu tán (effusion). Chảy tan ra khắp nơi. Td.: vị giác cảm giác được mùi vị, là nhờ kích thích *lưu tán*.

Lưu trữ. Bảo tồn lấy. *Lưu-trữ* hoài niệm là một trong bốn tác động chính của ký ức (tức là *lưu trữ*, gọi lại, nhận ra, và định chỗ hoài niệm).

Lưu xuất thuyết (émanatisme). Triết thuyết chủ trương vạn vật do thần linh chảy ra mà thành. Thuyết này đem theo thuyết phiếm thần (xch. này) và phủ nhận việc sáng tạo từ hư vô.

Lý hồn (âme séparée). Hồn người chết lia khỏi xác.

Lý tâm (centrifuge). Một sức mạnh hay một đường từ trung tâm (giữa) đi ra. Td.: mỗi tác-động tâm linh đều là *ly tâm*, vì do bản ngã là trung tâm phát xuất.

Lý tiếp đẽ (alternative). Mệnh đẽ diễn tả hai cái có thẽ, và ta có thẽ chọn một trong hai. Td.: một là đì, hai là ở, phải chọn một, là một *ly tiếp đẽ*.

Lý tiếp từ (disjonctif). Tiếng dùng trong văn phạm, vừa đẽ nối câu, vừa đẽ phân biệt ý. Những *tiếng hay là, cũng không phải là, hoặc là...* đều là những *ly tiếp từ*.

Lý do (motif, raison). Cái lẽ bởi đó sinh ra việc gì. Td.: chính sách bẽ quan tòa cảng triều Tự-đức đã là *lý do* sự ngoại quốc can thiệp bằng vũ lực vào Việt-Nam.

Lý do mô thẽ (raison formelle). Nói về một lý do quyết định. Td.: Hòn là *lý do mô thẽ*, nhờ đó người mới thực là người, mặc dầu còn phải có xác nứa.

Lý do thích hợp (raisons de convenance). Những lý do không phải đẽ chứng minh, mà đẽ chỉ tỏ rằng điều đã chứng minh rồi thực là chính đáng và hợp lý. Td.: ý thức về trách nhiệm là *lý do thích hợp* đẽ ta công nhận sự liên tục của bản ngã.

Lý do tình cảm (raison d'ordre affectif, hay mobile). Động lực gây nên hành động do tình cảm. Td.: sở dĩ quan tòa tha bổng cho bị can, là vì *lý do tình cảm*, tức là vì quan tòa là bạn của bị can.

Lý do tồn tại (raison d'être). Lý do vì đó một vật nào đó hiện

hữu. Td.: hoàn hảo-hoa vũ trụ là một trong những *lý do tồn tại* của con người trong vũ trụ.

Lý do trí tuệ (raison d'ordre intellectuel hay motif). Cắt nghĩa bằng lý trí. Td.: công nhận $2 + 2 = 4$, là do *lý do trí tuệ* thấy đó là một sự hiển nhiên.

Lý Hóa học (physico-chimie). Vật lý học với hóa học hỗn hợp. Td.: cho tới nay, người ta chưa cắt nghĩa nguồn gốc sự sống được nguyên bằng yếu tố *lý hóa học*.

Lý học (physique). 1 — Khoa học tự nhiên hay thiên nhiên. 2 — Học thuyết của các triết gia đời Tống, nhìn noci vạn vật có một lý huyền diệu bao quát cả. Chu hy (1130-1200) xướng thuyết lý học.

Lý hội (comprendre). Hiểu thấu, hiểu rõ ràng.

Lý luận (raisonnement). Nghị luận căn cứ vào lý trí, vào thuyết lý.

Lý luận gia (logicien). Nch. *luận lý gia*, nhà chuyên môn về luận lý học.

Lý thuyết (théorie, théorique). Học đẽ mà biết, chứ không đẽ áp dụng vào hành động, gọi là cái học *lý thuyết*.

Lý thuyết học (théorétique). Theo kiểu phân loại của Aristote, toán, vật-lý và thần học, đều là *lý thuyết học* (đối lập với thực tế học và thi phú học), trong đó con người triết đẽ sử dụng trí khôn của mình.

Lý tính (rationalité). 1 — Có tính cách vật lý. Td.: *lý tính* của ánh sáng. 2 — Có lý trí. Td.: người là vật có *lý tính*.

Lý trí (raison). 1— Nghĩa rộng : khả năng nhận thức nơi con người, đối với bất cứ ngoại giới hay nội giới. 2— Nghĩa hẹp : khả năng nhận thức tinh thần nói chung. 3— Nghĩa rất hẹp : khả năng suy luận dựa trên các nguyên lý căn bản.

Lý trí hạ tầng (raison inférieure). Kiểu nói để chỉ trí khôn thô sơ nơi các thú vật.

Lý trí thượng tầng (raison supérieure). Chỉ lý trí riêng cho con người thôi.

Lý trí thuần lý. Theo Kant, khả năng trí khôn có thể trực tiếp nhận được hiện tượng mà thôi,

còn những vật tự thể thời vượt tầm hiểu biết của *lý trí thuần lý*. Đối lập với lý trí thực tiễn. Xch. này.

Lý trí thực tiễn (raison pratique). Theo Kant, lý trí này bắt ta phải công nhận vật tự thể, như là những định đề, đó là tự do, hồn bất tử, Thượng Đế. Ba vật tự thể này là đối tượng của *lý trí thực tiễn*.

Lý tưởng (idéal). 1— Những gì do lý trí, trái với sự thực. 2— Cấp bậc tuyệt vời, trên hết, áp dụng cho Chân, Thiện, Mỹ.

Lý tưởng giới (monde idéal). 1— Giới thuần lý, trái với giới khả giác. (Platon). Nch. *linh-lượng giới* (*la monde des idées*) hay *ý tưởng giới*. 2— Giới của Chân, Thiện, Mỹ tuyệt đối.

M

Ma-đạo. Nch. *ma-giáo*.

Ma giáo (vaudou). Tôn giáo dị đoan người da đen Phi - châu, sau nhập vào Hoa-kỳ. Thần là một con rắn. Nhiều khi họ giết người để tế, sau khi đã ăn uống no say,

Ma-lực. Năng lực khác thường ngầm khiến người ta mê tín.
Td.: *ma lực* của một tin tưởng.

Ma-ni thuyết (manichéisme). Triết thuyết do Manès cũng gọi là Manichée (215-276), chủ trương vạn vật có hai nguyên khởi: một tốt, một xấu. Tốt, là Thượng Đế tốt lành, là Tinh thần, là ánh sáng. Còn xấu là ma quỷ, là vật chất, là tối tăm. Nói rộng ra, thuyết này nhận cuộc tranh đấu giữa Thiên và Ác.

Ma-thuật (magie noire). Thủ đoạn bí ẩn để làm việc lạ thường,

hay tác động trên sự vật, vì tin rằng giữa các vật có mối tương quan tất định.

Mác-xít chủ-nghĩa (Marxisme). Chủ nghĩa, do Karl Marx (1818-1883) chủ trương: 1 — Duy vật. 2 — Giai-cấp đấu tranh. 3 — Độc tài vô sản lao động.

Mạc-khai (révélation). Tác động của Thượng Đế bộc lộ những điều vượt tầm hiểu biết của con người. Td.: sự hiện hữu của Thượng Đế vừa do lý trí khám phá vừa được chính Ngài *mạc-khai*.

Manh mè (dilettante). Mê thích cái gì nửa chừng, có tính cách tài tử thôi. Td.: Anh A mới *manh-mè* ca nhạc.

Manh-niệm. Ý tưởng mới phát ra.

Manh-ý (velléité). Cũng gọi là *sor-ý*, là ý định chưa quyết liệt,

mới muôn qua loa thôi chưa
đủ sức biến ra hành động. Td.:
muốn thi đỗ mà không chịu
học, chỉ là một *mạnh-ý*.

Mạo ảo tưởng (pseudo-hallucination). Thứ ảo tưởng thiếu tri-
giác không gian, và thiếu tri-
giác âm thanh, đương sự như
nghe thấy tiếng nói trong óc
minh.

Mạo cảm (pseudesthesia). Cảm
giác sai, là một thứ ảo tưởng
trong đó một người kêu đau ở
chân trong lúc chân họ không
còn, hay kêu đau ở tay, lúc họ
bị cụt tay rồi.

Mạo-mỹ (pseudo-esthétique). Danh
từ của Lalo, chỉ cái đẹp thiên
nhiên, được tri giác với kiều
mẫu, hình dáng cân đối, nơi
một vật.

Mạo niệm (pseudo-concept). Khái
niệm giả tạo, trong đó các
phản mẫu thuẫn nhau. Td.:
một viên hình vuông (un
 cercle carré) là một *mạo niệm*.

Mạo thị (pseudoscopie). Ảo tượng
trong thị giác, như vật lồi lại
xem là lõm hay ngược lại.

Mạo tưởng (pseudo-idée). Ý
tưởng giả, không có thực, hay
là lộn xộn, được giản lược vào
một danh từ. Td.: Ý tưởng
Rồng Tiên là một *mạo-tưởng*.

Mạo ức (pseudodamnésie). Nhớ sai,
như nhớ rằng đã gặp người
nào đó rồi, trong lúc mới gặp
lần thứ nhất.

Mạo vấn đề (pseudo-problème).
Vấn đề giả tạo đặt ra, nhưng

thực sự không có vấn đề. Td.:
đối với một số tri-thức Việt
Nam theo Phật giáo, vấn đề
Thượng-Đế là *mạo vấn đề*.

Mặc cảm (complexe). Tình cảm
bí ẩn trong tiềm thức, làm
động lực cho một ý nghĩ, một
hành vi. Td.: *mặc cảm tự tôn*,
tự ty.

Mặc cảm tự tôn (complexe de
supériorité). Luôn tự coi mình
là giỏi hơn người.

Mặc cảm tự ti (complexe d'infé-
riorité). Luôn tự coi mình là
kém cỏi hơn người.

Mặc Địch. Nhà đại học giả đời Chiến
quốc, chủ trương kiêm ái và hoà
binh.

Mặc gia. Học phái của Mặc Địch
(Xch. này).

Mặc tử. Bộ sách của Mặc Địch làm.

Mật tông. Một phái trong Phật giáo,
gọi là *chân ngôn tông*.

Mâu thuẫn (contradiction). Người
làm *máu* (cái giáo) bảo : giáo
này đậm gi cung thủng ; người
làm *thuẫn* bảo : khiên này
không gi chọc thủng. Kiểu nói
áp dụng cho những gì trái nhau
đến nỗi không đội trời chung.

Mâu thuẫn nơi chính từ (contra-
diction in terminis). Mâu thuẫn
nơi chính một danh từ. Td.: nói
vô-thần là nói mâu thuẫn rồi,
vì nói *vô* là phải có liên lạc với
hữu mới được.

Mâu thuẫn nơi phụ từ (contradic-
tion in adjecto). Mâu thuẫn

giữa một nguyên từ (substantif) và một phụ từ (adjectif). Td.: *cái viên hình vuông*.

Mẫu âm (voyelle). Chữ cái đê phát âm, như chữ a, e, i, o, u.

Mẫu pháp. Pháp luật mô phạm. Td.: luật la-mã là *mẫu pháp* các luật pháp Âu châu.

Mẫu quyền. (société matriarcale). Xã hội trong đó quyền người mẹ lớn hơn người cha.

Mẫu tự (alphabet). Chữ cái. *Mẫu tự* Việt-Nam gồm 24 chữ cái.

Mê tan. Danh từ Phật giáo, chỉ bến mê, chỗ làm người sai nhầm, chỗ đầy chướng ngại ở trần thế.

Mê tín (superstition). Nhầm mắt tin mù quáng, không nhận ra thi phi.

Mê tưởng thuyết (illusionisme). Triết thuyết chủ trương cái gì cũng là ảo tưởng cả không có thực. Nch. *ảo tưởng thuyết*.

Mệnh. Được dùng nhất trong Nho giáo, chỉ 1 — sự sống của người. 2 — Cái do Trời định (thiên mệnh), sự người không cưỡng được.

Mệnh đê. Một câu phán đoán, gồm chủ từ, động từ (làm liên hệ từ) và túc từ hay thuộc từ. Td.: *người (chủ từ) là (liên hệ từ) vật có lý trí (thuộc từ)*, đó là một *mệnh đê*.

Mệnh đê đơn. Là một mệnh đê liên kết chủ từ và thuộc từ, đồng nhất hóa chúng bằng

động từ *thì*, *là*. Td.: *người là một sinh vật*.

Mệnh đê hợp tiếp (proposition conjunctive). Mệnh đê diễn tả rằng hai thuộc từ không thể cùng hợp cho cùng một chủ từ cùng một lúc. Td.: *người này không thể vừa là thánh nhân vừa là tội nhân*, nhưng có thể vừa không là thánh nhân vừa không là tội nhân.

Mệnh đê kép. Hai hay nhiều mệnh đê liên kết với nhau mà giá trị lệ thuộc vào nhau. Td.: *linh hồn bất tử* hay là *Thượng Đế không hiện hữu*.

Mệnh đê ly tiếp (proposition disjunctive). Mệnh đê kép quyết rằng hai mệnh đê không thể cả hai đúng hay cả hai sai cùng một lúc. Td.: *một là có Thượng Đế, hai là vũ trụ không có*.

Mệnh đê ngoại trừ (proposition exceptive). Mệnh đê trong đó thuộc từ không áp dụng cho một số gồm trong chủ từ. Td.: *tất cả đều trốn, trừ người bệnh*.

Mệnh đê phủ định (proposition négative). Mệnh đê không nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: *thú vật không phải loài có lý trí*.

Mệnh đê quyết định (proposition affirmative). Mệnh đê công nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: *người là một sinh vật*.

Mình chứng (démontrer). Chứng rõ ràng. Cũng nói *chứng minh*. *Đến* tới kết luận rằng một mệnh

đề nào đó đúng, ví dụ trên những mệnh đề đúng hay đã được công nhận là đúng.

Minh chứng bằng gậy (baculinum). Kiểu lấy gậy đập xuống đất, để bảo có vũ trụ ngoại giới. Trong *mariage forcé* của Molière, Sganarelle lấy gậy đánh ông Marphurius học giả theo thuyết Pyrrhon, để phi bác thuyết hoài nghi.

Minh chứng chiểu bản tính (démonstration propter quid). chứng bằng một lý do nào đó nhưng không cắt nghĩa và không làm cho tri khôn tiến bộ được. Td.: Thượng-Đế là vĩnh cửu, vì Ngài hoàn thiện.

Minh chứng gián tiếp (démonstration indirecte). Lấy một đặc tính của vật để minh chứng một đặc tính khác. Td.: minh chứng hòn bát từ bằng tinh thần tinh (hiêng liêng) của hòn. Cách minh chứng này là hoàn hảo hơn cả.

Minh chứng chiểu lý do (démonstration propter quia). Minh chứng bằng con đường quanh, tìm ra một mệnh đề mâu thuẫn với mệnh đề phải chứng minh. Td.: chứng minh hai đường thẳng cùng thẳng góc với một đường thứ ba, thì song song với nhau. Vì nếu không song song thời chúng sẽ cắt nhau ở một điểm nào đó.

Minh chứng giáng luận (démonstration descendente). Minh chứng đi từ nguyên nhân tới hậu quả.

Minh chứng hậu thiên (démonstration à postériori). Minh chứng dựa vào kinh nghiệm, hay là đi từ hậu quả bảo rằng có nguyên nhân.

Minh chứng phản phúc (démonstration par absurdre). Kiểu minh chứng gián tiếp, đưa ra tính cách mâu thuẫn của giả thuyết ngược lại. Hai đường thẳng cùng thẳng góc với đường thứ ba, thì song song với nhau. Nếu không thế, thời mâu thuẫn.

Minh chứng thăng luận (démonstration ascendente). Minh chứng đi từ hậu quả, tới nguyên nhân, hay từ mệnh đề phải chứng minh tới một mệnh đề đơn giản hơn đã được công nhận.

Minh chứng tiên thiên (démonstration à priori). Minh chứng mà không dựa vào kinh nghiệm hay là đi từ nguyên nhân để bảo rằng có hiệu quả.

Minh chứng trực tiếp (démonstration directe). Nối buộc định lý phải chứng minh với một nguyên lý đã được công nhận, để đi thẳng tới kết luận.

Minh tâm kiến tinh. Thấy rõ bản nguyên của tâm tinh minh.

Minh triết. Người hiền tri, biền triết. Luồng tư tưởng duy lý của thế kỷ 18 bên Âu châu

Mô hiệp (informer). Danh từ kinh viện, chỉ yếu tố mô thể của vật nào là thành phần quyết định bản tính vật đó. Td.: Tâm

hồn mô-hiệp thể xác đê thành người.

Mô hiệu (signe formel). Dấu hiệu có ý nghĩa. Td.: ngôn ngữ là một *mô hiệu*.

Mô tả (décrire). Có làm sao diễn tả ra như vậy. Td.: triết học hiện sinh thích *mô-tả* cuộc sống hiện tại của con người.

Mô phỏng thuyết (mimétisme). Triết thuyết chủ trương lấy sự bắt chước làm nền tảng trong mọi vấn đề xã hội, như ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, tư tưởng, v.v... .

Mô-thề. Yếu tố quyết định làm thành bản tính của một vật. Td.: hồn là *mô-thề* làm cho bản tính người khác hẳn bản tính thú vật.

Mộ duyên. Danh từ Phật-giáo, chỉ việc thay tu di xin tiền của linh đò, khiến tin đò kết duyên lành với Phật.

Môn phái (école). Học phái do một cửa thày truyền cho.

Môi-trường (milieu, ambiance). Nơi hoạt động, nơi diễn biến những hiện tượng. Td.: nội giới là *môi trường* của sinh hoạt tâm lý.

Mộng-du (somnambulisme). Một biện tượng tâm lý, trong đó đương sự vừa ngủ, vừa đi lại được, thường do một hình ảnh mãnh liệt nào ám ảnh và từ tiềm thức điều khiển các cử động.

Mục-dịch (fin). Cái mình chủ ý nhằm, đi tới, hay đạt tới. Td.:

hạnh phúc là một trong những *mục-dịch* của đời người.

Mục đích học (téléologie). Môn học về mục đích, cũng gọi là *mục đích luận*, chủ trương rằng vạn vật sinh sinh hóa hóa, là theo một mục đích đã dự định trước.

Muốn (vouloir). Tác động của ý chí, tức là thuộc sinh hoạt hoạt động của tâm hồn.

Mơ-màng (réverie). Tình trạng tâm lý, nửa ngủ nửa thức, trong đó đương sự sống bằng ảnh tượng nbiều hơn là bằng thực tế. Nghe âm thanh trùng điệp, thường có thể gây nên *mơ-màng*.

Mỹ (beau). Cái đẹp, đối tượng sinh hoạt tình cảm, cũng như *chân* là đối tượng của sinh hoạt tri-thức và *thiện* là đối tượng của sinh hoạt hoạt động. *Mỹ*, cùng với *chân* và *thiện* làm nên lý tưởng giới, là nguồn mọi vẻ đẹp, vẻ thật, vẻ tốt nơi các vật. Như thế, *mỹ* là một hữu thể biết, làm và thích. Do đó, *mỹ* là hữu thể phúc lạp, gồm yếu tố *khách-quan* (một hữu thể nào đó) yếu tố *tinh-thần* (sự hiểu biết), và yếu tố *tinh-cảm* (khoái lạc).

Mỹ-cảm (sentiment esthétique). Cảm giác về cái đẹp. Td.: phái giáo dục *mỹ cảm* của thanh thiếu niên.

Mỹ-đục (éducation esthétique). Nền giáo dục về cái đẹp, bên cạnh tri dục, v.v.. Dạy thi ca, hội họa, âm nhạc, điều

khắc, v.v.. đều thuộc nền *mỹ-dục*.

Mỹ hảo (beau). Nch. *mỹ*. Dùng danh từ kép *mỹ hảo* cho dễ diễn tả, cũng như nói *chân lý* thay vì *chân*.

Mỹ hảo cao thượng (beau sublimé). Triết gia Kant định nghĩa: là một cái đẹp gây nên thích thú do cái nhìn về vô cùng, vô biên. Nhìn cảnh trời sao lồng lánh, đại dương bao la, gây nên *mỹ hảo cao thượng*.

Mỹ hảo chủ quan (beau subjectif). Sự thích thú gây nên do một hữu thể có khả năng làm ta thích thú.

Mỹ hảo khách quan (beau objectif). Chính hữu thể nào đó mà sự hiểu biết làm ta thích thú.

Mỹ hảo kỹ nghệ (beau industriel). Cái đẹp do con người tạo ra, bằng kỹ thuật, dựa trên sự toàn vẹn các thành phần của vật, trên sự hòa điệu giữa các phần, dựa trên sự minh bạch của đối tượng khiến ta dễ hiểu, sau hết dựa trên trật tự các thành phần.

Mỹ hảo luân lý (beau moral). Nói về việc thiên mà thực hành việc thiện đó làm ta thích thú. Các nhân đức đều là *mỹ bảo luân lý*.

Mỹ bảo thiên nhiên (beau naturel). Cái đẹp ngoài thiên nhiên trong trời đất. Đóa hoa ngoài đồng là một *mỹ hảo thiên nhiên*.

Mỹ hảo tinh thần (beau spirituel). Cái đẹp gây nên một thích thú tinh thần. Sự hiện ngang sau khi đã làm một việc thiện, là một *mỹ hảo tinh thần*.

Mỹ học (l' Esthétique). Cũng gọi là *thẩm mỹ học*, môn học nghiên cứu nguyên lý và tác dụng của cái đẹp.

Mỹ nghệ (beaux-arts). Những nghề chuyên về khéo và đẹp, như, thi, họa, điêu-khắc, thêu-thùa, v.v...

Mỹ tình (sentiment du beau). Cái tình cảm do sự phán đoán về đẹp hay xấu mà có. Nch. *mỹ-cảm*.

Mỹ-thuật. Nch. *mỹ-nghệ*.

Mỹ-tue (moeurs). Phong tục tốt đẹp.

N

Nam-Bắc-tôn. Thiên tôn trong Phật giáo, lùi ngũ tổ về sau chia ra hai phái : *Nam tông* do Lục tổ sáng lập, *Bắc tông* do Thần tú sáng lập.

Nam hoa kinh. Sách của Trang tử, thuộc Lão giáo.

Nam mô. Phiên âm chữ phạn Namah, trong kinh Phật, có nghĩa là chắp tay, cúi đầu, cung kính thỉnh nguyện, hay tuân theo tín ngưỡng.

Nan giải đè (aporia). Vấn đề khó giải quyết cũng gọi là *nan vần*, lúc gặp hai trường hợp đối lập nhau mà trường nào cũng có lý, trong lúc phải chọn một giải đáp thôi.

Nan vần (aporia). Nch. *nan giải đè*. Gọi là *nan vần*, tức là hỏi điều khó khăn.

Nan tính (patience). Tính chịu nhẫn.

Não. Cái óc ở trong đầu, chất mềm, trắng xám, chia làm đại não, trung não, tiểu não, trung tâm của thần kinh hệ và là trụ sở của sinh hoạt tâm sinh lý.

Não bộ hóa (céphalisation). Trở thành (óc) não có tổ chức. Td.: việc não bộ hóa nơi vật linh trưởng trong mỗi chặng tiến hóa mỗi thêm phức tạp.

Não bộ học (encéphalologie). Môn học nghiên cứu về óc não.

Não tướng học (phrénologie). Môn học do Gall (1758-1828) chủ trương, mỗi tính tình, mỗi năng khiếu tinh thần đều được bộc lộ ra ngoài nơi một miền nào đó của óc não.

Nát bàn (nirvana). Phiên âm chữ *nirvana*, chỉ trạng thái con người thoát hết phiền não, tất hết mọi tình dục, vào chỗ bất sinh bất diệt. Nch *tịch diệt*.

Năng động (dynamique). Có thể chuyển động, động đạt được.
Nch. *động* *thể*.

Năng hiệu (signe efficace). Danh từ kinh viện, chỉ một dấu hiệu vừa có tính cách tượng trưng, vừa sản xuất ra cái nó tượng trưng. Td.: bí tích (sacrement) là một *năng hiệu*, vừa chỉ ân sủng của Thượng-Đế ban vừa sản xuất ra ân sủng đó.

Năng học (énergétique). Cũng gọi là *động lực* học, môn học nghiên cứu năng lượng của vật chất.

Năng hướng Nch. *dị-kiện*.

Năng khiếu (aptitude). Một xu hướng cá nhân nào đó, bẩm sinh, nhưng thường không di truyền. Cha mẹ không biết âm nhạc, nhưng lại sinh đứa con có *năng khiếu* âm nhạc.

Năng lực (énergie, puissance). Cái sức mạnh tích trữ ở trong con người hay nơi vật, giúp tiếp nhận hay hành động. Td.: ý chí là một *năng lực* tinh thần.

Năng lực chủ động (puissance active). Khả năng của vật, theo đó nó có thể thực hiện một hành vi. Td.: con người có lý trí, là một khả năng suy luận: khả năng suy luận này là một *năng lực chủ động*.

Năng lực thụ động (puissance passive). Khả năng của một vật, có thể mặc lấy một hình thức nào đó. Td.: đá có *năng lực thụ động*, có thể trở nên pho tượng.

Năng lực thuyết (énergétisme). Một thuyết xuất thân từ luồng tư tưởng Hegel bên Đức, có tính cách duy lý, chủ trương hữu thể là hành động và nơi vật nào đó — nhất là nơi con người, thực tại duy nhất có thực là hành động, tức là *năng lực* của nó.

Năng lượng (énergie). Sức mà một vật thể có để có thể hành động, hoặc do tốc lực, hoặc do vị-trí. *Năng-lượng* của một khối chẳng hạn.

Năng suất (rendement). Hiệu lực ít hay nhiều của việc làm.

Ngã (moi). Tôi. Thường đi đôi với những tiếng bản ngã, hữu-*ngã* duy *ngã*. Xem những chữ này.

Ngã tha luận (ego-altruisme). Nền đạo đức chủ trương phụng sự tha nhân để chính mình có lợi. Là hình thức vị kỷ và vị tha, là ba chặng tiến hóa của nền đạo đức nhân loại (theo Herbert Spencer, 1820-1903).

Ngã-tri-thuyết. Học thuyết của triết gia Đức Driesch chủ trương mọi trí-thức của mỗi người đều phải căn cứ trên cai biết về bản ngã của chính mình. Xch. *duy ngã* *thuyết*.

Ngạc cảm (admiration). Tình cảm ngạc nhiên, tức *ngơ* *ngác* và lấy làm lạ. Td.: nhìn vũ trụ bao la, ta không thể không có những *ngạc cảm*.

Ngạc nhiên (admiration). Nch. *ngạc cảm*.

Ngạn ngữ (dicton). Lời nói đời xưa truyền lại.

Ngẫu biến (mutationisme). Biến đổi một cách bất ngờ, một cách bột phát, không có gì chuẩn bị trước. Lamarck chủ trương cuộc *ngẫu biến* của chủng loại sinh vật.

Ngẫu nhiên (hasard). Tinh cờ. Thình lình không liệu trước được. *Ngẫu nhiên* đối lập với tất định khoa học.

Ngẫu nhiên luận (casualisme). Thuyết chủ trương mọi sự xảy ra đều do *ngẫu nhiên* chứ không nhằm mục đích đã dự liệu trước. Nch. *cơ hội thuyết*.

Ngẫu sinh (abiogenèse). Thuyết chủ trương sinh vật do vật vô sinh mà có. Pasteur đã thí nghiệm để bảo *ngẫu sinh* hiện giờ chưa được khoa học chứng minh.

Ngẫu trù (per accidens). Danh từ kinh viễn, chỉ những gì phụ tùng nhưng luôn kèm theo cái chính. Td.: mắt trực tiếp nhìn màu sắc, nhưng một cách *ngẫu trù* cũng nhìn cả vật có màu sắc.

Ngẫu tượng (idole). Tượng thần bằng đất, gỗ, đồng, vàng của người mê tín thờ.

Nghệ thuật (art). Nch. *mỹ thuật*, như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, v.v...

Nghi hoặc (doute). Nch. *hoài-nghi*.

Nghi thành từ (ngũ) (ouomatopée). Những tiếng bắt chước từ thiên

nhiên. Như *qua* là một *nghị thành từ*, là tiếng bắt chước tiếng kêu của con quạ, rồi lấy tiếng kêu đó để đặt tên cho nó.

Nghĩa. Việc theo đúng đường lối phải theo. Việc nên làm, thường đi với nhân, lễ, tri, tín, để làm thành ngũ thường trong Nho giáo.

Nghĩa vụ (devoir). Là một việc thiện phải làm bó buộc sự quyết định tự do của con người. *Nghĩa-vụ* gồm ba yếu tố chính: *sự thiện*, *bố buộc* mà không cuồng bách, *ý-thức* được lý do của việc bó buộc.

Nghĩa-vụ-học (déontologie). Môn học về nghĩa vụ.

Nghịch luận. Làm ngược với nhân đạo, với nhân luân, như con cháu giết cha ôug.

Nghịch luận (a contrario, antilogie). Kiểu suy luận, đi từ những giả thuyết đối lập nhau, tới những hậu quả đối lập nhau, do những giả thuyết đó mà ra. — Kiểu suy luận của hoài nghi thuyết. Td.: nếu chủ trương ta có thể tìm ra chân lý tại sao lại bá nhân bá tánh, tại sao các học giả không đồng ý với nhau? đó là kiểu *nghịch-luận*.

Nghịch lưu. Dòng nước chảy ngược lại, chỉ trào lưu tư tưởng trái ngược nhau. Thuyết duy tâm duy vật là những *nghịch-lưu* trong trào tư-tưởng.

Nghịch lý. Cũng gọi là *nghịch-thuyết*, trái với lẽ thông thường.

— Kiều nói quá, để nhấn mạnh một điều gì, Câu nói : « tâm lý học càng chủ quan bao nhiêu càng khách quan bấy nhiêu » là kiều nói *nghịch-lý*.

Nghiêm nhặt thuyết (rigorisme). Thái độ nghiêm khắc trong đạo đức học. Td.: *nghiêm nhặt thuyết* chủ trương trong trường hợp hoài nghi không biết chắc có luật buộc hay không, cứ vẫn phải giữ luật. Như thế, thuyết này hạn chế tự do con người quá đáng.

Nghiêm túc thuyết. Nch. *nghiêm nhặt thuyết*.

Nghiên cứu thuyết (zététique). Kiều nói áp dụng cho hoài nghi thuyết, được coi như là cứ đời đời đi tìm mà không bao giờ thấy được chân lý cả.

Nghiệp (karma). Danh từ Phật, chỉ duyên kiếp sẵn từ trước.

Nghiệp báo. Danh từ Phật chỉ kiếp trước làm điều ác thời kiếp sau phải lãnh hậu quả xấu. Gieo gió gặt bão.

Nghiệp chướng. Danh từ Phật, chỉ đời trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.

Nghiệp duyên. Nguyên nhân kiếp trước làm thành hậu quả kiếp sau.

Nghiệp hải. Danh từ Phật, chỉ những nguyên nhân ác hay điều tội ác to rộng như biển cả.

Ngoại biên (périphérie). Ngoài rìa, đối lập với trung tâm.

Ngoại cảm. Những cảm giác bên ngoài, do ngoại giới kích thích giác quan : nhìn ánh sáng là một ngoại cảm thị giác.

Ngoại duyên. Cái nguyên nhân vật chất ở ngoài làm cho tình dục nổi dậy bên trong.

Ngoại giác (sens externe). Cơ quan ở ngoài, như tai, mắt... dùng để cảm giác.

Ngoại khởi (ab extrinseco). Từ ngoài vào. Td.: mọi vật bất tất (xch này) cần phải có một nguyên nhân ngoại khởi, mới hiện hữu được.

Ngoại nhiên (préternaturel). Danh từ kinh viện, chỉ cái gì ở giữa tự nhiên và siêu nhiên. Td.: thể xác con người vì là vật chất, nên chắc chắn phải chết và hư di. Nhưng nếu vì lý do nào mà nó không bao giờ chết, thời đó là trường hợp *ngoại nhiên*.

Ngoại triển (abduction). Kiều suy luận đem tới một kết luận cái nhiên (xch này) do một đại tiền đề chắc chắn và một tiểu tiền đề cái nhiên.

Ngoại vật (objet). Đối tượng ở ngoài tâm hồn ta, thường chỉ vật chất.

Ngôi vị (personne). Một chủ thể, có ý thức, tự do, tình cảm, hữu ngã, làm chủ các hành vi hoạt động của mình. Con người, và Thượng Đế, chẳng hạn, là những ngôi vị.

Ngôi vị hóa (personnalisation). Diễn tả một vật vô tri vô giác

như là có ý thức, tự do, tinh cảm như con người. Neb. nhân cách hóa.

Ngôn vị thuyết. Một triết thuyết nhận con người là một tinh thần nhập thể, nhưng đồng thời đề cao cơ cấu và giá trị tinh thần của con người có ý thức, tự do, tinh cảm và coi đó là mục đích của mọi ngoại vật, của mọi hoạt động phải nhằm. Nch. nhân vị thuyết.

Ngôn ngữ (language). Tiếng nói hay viết, âm thanh hay một dấu hiệu có ý nghĩa. Ngôn, minh nói; ngữ, đáp lại kẻ khác.

Ngôn ngữ cảm xúc (langage émotionnel). Dùng biến đổi nơi cơ thể, nơi nét mặt, để nói lên tâm tình bên trong. Khóc, là một ngôn ngữ cảm xúc.

Ngôn ngữ định ước (langage conventionnel). Tiếng nói, được công nhận với nhau.

Ngôn ngữ học (linguislique). Môn học về ngôn ngữ, về bản chất, nguồn gốc, âm điệu, và ý nghĩa của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ khái niệm (langage conceptuel). Tiếng nói dùng để diễn tả những khái niệm vì được đặt ra từ những khái niệm, đối lập với ngôn ngữ cảm xúc.

Ngôn ngữ nội tại (langage intérieur). Trước khi được nói hay viết ra ngoài, đã ý có tưởng mà người ta gọi là ngôn ngữ nội tại mà phái kinh viện gọi là *verbum mentis*, tức là lời của trí tuệ.

Ngôn từ thuyết (verbalisme). Nghĩa xấu, chỉ thái độ của những người chỉ dựa vào tiếng mà không lưu ý tới nội dung của tiếng đó, như vẹt vậy. Td.: cộng sản nói dân chủ, đó chỉ là một ngôn từ thuyết.

Ngôn ngữ tượng hình (langage idéographique). Lấy hình của sự vật làm thành chữ viết. Chữ Tàu là loại ngôn ngữ tượng hình như chữ mồn là hình cái cửa.

Ngu dâm chủ nghĩa (obscurantisme). Chủ trương của nhà cầm quyền không muốn dân giỏi, mà muốn dân dốt và nhược, để dễ thống trị họ.

Ngụ ngôn (fable). Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý nghĩa sâu xa, như nói về thú vật mà ngụ ý nói về loài người.

Ngụ ý. Cái ý nghĩa ký thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.

Ngù. Số năm, sau số bốn. Chữ ngù trong Nho giáo khá quan trọng gồm nét trên chỉ trời, nét dưới chỉ đất, và chữ thập có vòng quay, chỉ 4 mùa xoay quanh mặt trời. Ngoài số 5 nhất định, chữ ngù còn chỉ một số vô hạn định các vật. Rất nhiều vật được qui về con số năm : ngù âm, ngù hành, ngù sắc, ngù cốc, ngù cúng, ngù dục, ngù đạo, ngù đê, ngù giới, ngù hình, v.v...

Ngù-dục. Phật giáo : 5 thứ lòng dục người ta, là : sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

Ngù đạo. Theo Phật giáo chỉ năm

con đường người ta phải luân hồi ở trong, là : trời, người, địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

Ngũ-đạo thánh Tô-ma (cinq voies de St. Thomas). Năm kiều chứng-minh Thánh Tô-ma (triết gia thời Trung-cổ Âu-châu) dùng để chứng-minh có Thượng Đế. Gọi là *dạo* hay là *đường dẫn* về phía Thượng - Đế, thời đúng hơn. Mỗi đường có mỗi khởi điểm : 1 — Khởi từ sự chuyền-động, tới một Đáng làm cho mọi vật động. 2 — Khởi từ vật bất-tắt, tới Hữu thể bất-tắt không bị động. 3 — Khởi từ nguyên-nhân ở dưới, qua nguyên-nhân-trung-giao, tới nguyên-nhân đệ nhất. 4 — Khởi từ vật bất hoàn tới Hữu thể hoàn toàn. 5 — Khởi từ trật-tự của vũ-trụ tới một Đáng thông-minh sáng tạo và xếp đặt.

Ngũ giới. Năm điều răn của Phật : đừng sát sinh, đừng trộm cướp, đừng tà dâm, đừng nói bậy, đừng uống rượu.

Ngũ hành. Năm nguyên tố cấu thành vũ trụ, theo quan niêm Trung hoa là : kim, mộc, thủy hỏa, thô.

Ngũ khố. Năm cái khố theo Phật giáo, là : sinh, lão, tử, bệnh, ly biệt.

Ngũ kinh. Năm sách thuộc kinh điển Nho giáo, là : Thi, Thư Dịch, Lễ, Xuân-Thu.

Ngũ luân. Năm mối quan hệ của người đời, là vua-tôi, cha-con,

vợ-chồng, anh em, bầu bạn, (quân-thần, phu-tử, phu-phu, huynh-đê, bằng-hữu).

Ngũ nhẫn. Năm thứ mắt, theo Phật giáo, là : nhục-nhẫn, thiên-nhẫn, tuệ-nhẫn, pháp-nhẫn, phật-nhẫn.

Ngũ phúc. Năm điều phúc hạnh theo triết học Đông phương : phú, quý, thọ, khang, ninh.

Ngũ quan (cinq sens). Năm cơ quan để cảm giác : mắt, tai, mũi, lưỡi, da.

Ngũ quyền. Hiến pháp Trung Hoa Quốc-gia do Tôn văn lập ra, gồm 5 quyền, là : hành chánh, lập pháp, tư pháp, khảo thí, giám sát.

Ngũ thường. Năm nhân đức thường của con người, là : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Ngũ uẩn (pancaskandhas). Theo Phật giáo, ngũ uẩn gồm sắc, thụ, tưởng, hành, thức, xem những chữ này.

Ngụy biện (sophisine). Kiều biện luận bề ngoài xem ra có lý, nhưng rút cuộc, bao hàm nhiều sai lầm. Pyrrhon, nhà ngụy biện có tiếng, đã lý luận thế này, để chối chuyền động.

Tđ.: | | | |
A A', B C D
Muốn đi từ A tới D, tôi phải qua B và C, nhưng muốn qua từ A tới C tôi phải qua điểm B. muốn qua từ A tới B, tôi phải qua điểm A', và cứ thế mãi, vì đường thẳng có thể chia ra một số vô hạn định phần.

Nguyễn chứng (argumentation sophistique). Lý luận dựa trên ngụy biện.

Nguyễn cỗ diễn (chủ nghĩa pseudo-classicisme). Thủ cỗ diễn thuyết quá câu nệ bắt chước cỗ nhân.

Nguyễn học. Phê bình học vấn người khác mà bảo là không đúng.

Nguyễn thư. Sách nói sai đề đối đời.— Sách cỗ, được người đời sau tạo ra pha vào những sách chính kinh.

Nguyễn đề. (protothèse). Danh từ tạo nên do W. Ostwald, đề chỉ những giả thuyết có thể kiểm chứng được trong hiện tình khoa học, đối lập với những giả thuyết hiện giờ không thể kiểm chứng được.

Nguyễn diễn hình (archetype). Diễn hình đầu tiên của các vật. Td.: Những ý tưởng theo Platon, là những *nguyễn diễn hình* của các vật khả giác.

Nguyễn đối tượng (proto-objet). Đối tượng đầu tiên đứng trước chủ thể, chưa được sống bằng kinh nghiệm của chủ thể.

Nguyễn động vật học (protozoologie). Học về động vật đầu tiên.

Nguyễn hình dạng học (promorphologie). Môn học về những hình dạng nguyên thủy của sinh vật, nhất là những động vật.

Nguyễn khởi (action principiative). Bắt đầu từ đầu. Td.: việc sáng tạo là một hành động *nguyễn-khởi*.

Nguyễn khởi tối thượng (principe des principes). Nch. Nguyễn-nhân đệ nhất.

Nguyễn kiến (proto-doxa). Danh từ triết học hiện đại, chỉ những quan niệm đầu tiên ta có về sự vật, chưa bị pha phối với yếu tố nào khác, với tập quán hay với tình cảm chung hạn.

Nguyễn lý (principe). Chân lý căn bản làm nền tảng cho đời sống tư tưởng, trong bất cứ phạm vi nào, Khoa học thực nghiệm, Toán hay Triết học.

Nguyễn lý đồng nhất (principe d'identité). Nguyễn lý theo đó một vật nào đó là chính nó, chứ không thể là vật khác. Td.: A=A, tôi là tôi, v.v..

Nguyễn lý khả niêm phổ quát (principe d'intelligibilité universelle). Nguyễn lý theo đó, bất cứ vật nào cũng có thể hiểu được, hoặc do tình thần con người hoặc do tình thần nào khác cao hơn, như Thượng-Đế chung hạn.

Nguyễn lý mâu thuẫn (principe de contradiction). Hình thức tiêu cực của nguyên lý đồng nhất: một vật không thể nào vừa là nó, vừa không là nó được. Hai chữ trên, do câu truyện được nhắc tới trong sách Mạnh tử. Người làm mâu quáng cáo: mâu này, chọc thủng bất cứ cái gì. Người làm thuẫn lại quáng cáo: thuẫn này, không có gì chọc thủng được nó. Hai người mâu-thuẫn nhau.

Nguyễn lý nhân quả (principe de causalité). Nguyễn lý diễn tả

mỗi tương quan lệ thuộc cố định giữa nhiều biến tượng. *Xem, nguyên lý tất định.*

Nguyên lý sơ thuỷ (*principes premiers*). Những nguyên lý đầu tiên trên hết, mọi tư tưởng phải dựa vào đó, còn chúng không dựa vào đâu để được chứng minh.

Nguyên lý tất định (*principe du déterminisme*). Nguyên lý của thế giới vật chất, theo đó các hiện tượng xảy ra một cách cố định, bất biến. Td.: Luật vận vật hấp dẫn là một *nguyên lý tất định*.

Nguyên lý thuần lý (*principe rationnel*). Nguyên lý bắt nguồn từ lý trí, và theo đó, lý trí tư tưởng được.

Nguyên-lý-trí (*proto-raison*). Cái lý trí mầm mống, chưa bị xã hội hay tập quán chi phối.

Nguyên lý triết tam (*principe du tiers exclu*). Cũng gọi là nguyên lý *điệt tam, khử tam*, là một hình thức mới của nguyên lý đồng nhất, theo đó, phải loại trừ giả thuyết thứ ba. Td.: một là có A, hai là không có A, chứ A không thể vừa có vừa không cùng lúc.

Nguyên lý túc lý (*principe de raison suffisante*). Nguyên lý của lý trí, theo đó mọi vật đều có lý do đủ để hiện hữu hay tồn tại và đều có thể hiểu được.

Nguyên nhân (*cause*). Một thực tại có trước, thực sự ảnh hưởng tới cái có sau, để cái sau này hiện hữu được. Trước sau ở

đây, có thể hiểu theo thời gian. Nhưng luôn phải hiểu theo trật tự tư tưởng, mặc dầu cái trước cái sau nói trên xảy ra cùng một lúc.

Nguyên nhân chất thê (*cause matérielle*). Vật liệu làm thành nên vật gì. Td.: gỗ, là *nguyên nhân chất thê* của pho tượng

Nguyên nhân chính (*cause principale*). Nguyên nhân ảnh hưởng thực sự tới một hiệu quả tương ứng với nó. Td.: người có tri khôn là *nguyên nhân chính* của chữ viết.

Nguyên nhân chính nhiên (*cause par soi*). Nguyên nhân thực sự tác động và thông sự hòa hảo sang cho hiệu quả của mình. Td.: người đào đất là *nguyên nhân đào huyệt* để chôn người chết đó là *nguyên nhân chính nhiên*. Nếu tình cờ đào đất, lại tìm được kho báu, thời lúc đó người đào đất chỉ là *nguyên nhân ngẫu nhiên* (*cause par accident*) của việc tìm ra kho báu.

Nguyên nhân chủ động (*cause motrice*). Nguyên nhân thực sự sinh ra sự chuyển động. Td.: Đáng Tạo hóa toàn năng là *nguyên nhân chủ động* của vũ trụ.

Nguyên nhân chuẩn bị (*cause dispositive*). Cái gì sửa soạn cho nguyên nhân chính dễ đạt hậu quả. Td.: lửa là *nguyên nhân tiêu diệt cỏ*, nhưng tính cách khô của cỏ là *nguyên nhân chuẩn bị*, cho cỏ dễ bén lửa.

Nguyên nhân cơ giới (*cause mécanique*). Nguyên nhân thiếu tính cách linh động hay thiếu

tự do. Td.: cól đồng hồ là *nguyên nhân cơ giới* của sự chuyền động kim đồng hồ.

Nguyên nhân dị nghĩa (cause équivoque). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả hoàn toàn khác với mình. Theo kinh nghiệm của ta, không có *nguyên nhân dị nghĩa*, vì đã là nguyên nhân là có thông chuyền một chút sự hoàn hảo của mình sang hiệu quả.

Nguyên nhân dụng cụ (cause instrumentale). Nguyên nhân thực sự ảnh hưởng tới hiệu quả và hiệu quả này bắt khả phân chia, chung cho cả hai nguyên nhân một chính và một phụ. Td.: người là nguyên nhân chính, còn bút là *nguyên nhân dụng cụ* của chữ viết.

Nguyên nhân đệ nhất (cause première). Nguyên nhân đứng đầu chuỗi nguyên nhân mà cái trên ảnh hưởng tới cái sau. Như thế *nguyên nhân đệ nhất* là nguyên nhân không bị nguyên nhân nào trên đó ảnh hưởng tới. Td.: Thượng Đế là *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân đệ nhị (cause seconde). Nguyên nhân dưới nguyên nhân đệ nhất trở xuống. Td.: Thượng Đế điều khiển vũ trụ bằng những *nguyên nhân đệ nhị*, tức là bằng chính những sự vật trong vũ trụ, mỗi sự vật hành động tùy theo bản tính của mình.

Nguyên nhân đồng nghĩa (cause univoque). Nguyên nhân sinh

ra một hiệu quả hoàn toàn giống: con sâu sinh ra con sâu là *nguyên - nhân đồng nghĩa*.

Nguyên nhân gần (cause prochaine). Nguyên nhân ảnh hưởng tới hiệu quả gần nhất, trong chuỗi dài nhân quả: lửa đốt nhà, là *nguyên nhân gần*, con người bắt lửa đốt là nguyên nhân xa.

Nguyên nhân gián tiếp (cause indirecte). Nguyên nhân không trực tiếp sinh ra hiệu quả mà do một nguyên nhân nữa làm trung gian. Điểm đặc châm điểm thuốc, là *nguyên nhân gián tiếp* của vụ cháy nhà, nếu sau đó, tàn thuốc lá gây nên cháy nhà.

Nguyên nhân hoàn hảo (cause perfective). Nguyên nhân có nơi chính mình sự hoàn hảo được chuyền sang cho hiệu quả, nghĩa là không phải nhận sự hoàn hảo đó từ một nguyên nhân khác, để thông sang cho hiệu quả. Td.: Thượng Đế là *nguyên nhân hoàn hảo*.

Nguyên nhân loại suy (cause analogique). Nguyên nhân sinh ra một hiệu quả không hoàn toàn giống, cũng không hoàn toàn khác với mình. Td.: Nhà họa sĩ là *nguyên nhân loại suy* của bức họa.

Nguyên nhân luân lý (cause morale). Nguyên nhân tác động bằng sức quyền dũ của nguyên nhân mục đích. Td.: hạnh phúc là *nguyên nhân luân lý* của hoạt động con người.

Nguyên nhân mô phạm (*cause exemplaire*). Hiệu quả đã được hình dung trong trí luệ tác nhân chủ ý sinh ra hiệu quả đó. Td.: bản đồ một ngôi nhà được kiến-trúc-sư nghĩ trong trí, là *nguyên nhân mô phạm* của ngôi nhà đó.

Nguyên nhân mô thề (*cause formelle*). Nguyên nhân quyết định để làm cho vật nào đó là chính nó, và phân biệt nó với những vật khác. Td.: Khúc gỗ thành pho tượng, thời gỗ là nguyên nhân chất thề, còn pho tượng là *nguyên nhân mô thề*.

Nguyên nhân mục đích (*cause finale*). Cái mà tác nhân nhằm như là hiệu quả hoạt động của mình, đến nỗi nếu không có mục đích đó hấp dẫn, tác nhân sẽ không hoạt động. Td.: băng cắp là *nguyên nhân mục đích* của học sinh.

Nguyên nhân ngẫu nhiên (*cause par accident*). Xem *nguyên nhân chính nhiên*.

Nguyên nhân ngoại khởi (*cause extrinsèque*). Nguyên nhân từ ngoài ảnh hưởng tới sự vật. Td.: Nhà điêu khắc là *nguyên nhân ngoại khởi* của pho tượng.

Nguyên nhân phân diện (*cause partielle*). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, bằng một tác động chung với các nguyên nhân khác. Td.: bốn ngựa kéo xe, thời mỗi ngựa là một *nguyên nhân phân diện*.

Nguyên nhân tác thành (*cause ef-*

ficiente). Thứ nguyên nhân mà hiệu quả hoàn toàn lệ thuộc vào, để hiện hữu hay để có lý do tồn tại. Td.: Không có họa sĩ là *nguyên nhân tác thành*, thời sẽ không có bức họa.

Nguyên nhân tác thành dụng cụ (*cause efficiente instrumentale*). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, với tư cách là *dụng cụ* của nguyên nhân chính. Td.: Bút viết chữ, là *nguyên nhân dụng cụ*, còn người viết là *nguyên nhân chính*.

Nguyên nhân tất yếu (*cause nécessaire*). Nguyên nhân cần thiết đến nỗi không thể không có được, để cắt nghĩa sự vật. Td.: Thượng Đế là *nguyên nhân tất yếu* của vũ trụ.

Nguyên nhân tính (*causalité*). Tư cách của một vật có thể thực sự ảnh hưởng tới vật khác. Td.: vật nào cũng có *nguyên nhân tính* hoặc ít hoặc nhiều.

Nguyên nhân toàn diện (*cause totale*). Nguyên nhân hoàn toàn ảnh hưởng tới hiệu quả. Td.: Người kéo xe, là *nguyên nhân toàn diện* của sự chuyền động xe.

Nguyên nhân tối thượng (*cause des causes*). Nch. *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân trung gian (*cause intermédiaire*). Các nguyên nhân ở giữa nguyên nhân đệ nhất và nguyên nhân chót hết.

Nguyên nhân trực tiếp (*cause immédiate*). Nguyên nhân sinh ra

hiệu quả mà không cần một trung gian nào. Lửa trực tiếp sinh ra cháy nhà, là *nguyên nhân trực tiếp*.

Nguyên nhân tự do (cause libre).

Nói về những nguyên nhân có tính cách tinh thần. Td.: Họa sĩ, là *nguyên nhân tự do* của bức họa.

Nguyên nhân vô khởi (cause non-causée). Nch. *nguyên nhân đê nhất.*

Nguyên nhân xa (cause lointaine). Nch. *nguyên nhân gián tiếp.*

Nguyên phạm trù (proto-catégo-rie). Những mẫu mực đầu tiên phải theo để tư tưởng. Td.: *nguyên lý đồng nhất* là *nguyên phạm trù.*

Nguyên sắc (couleurs fondamentales). Ba sắc chính : đỏ, vàng, xanh, có thể hòa với nhau làm thành các sắc khác.

Nguyên sinh động vật (protozoaires). Sinh vật rất đơn giản, cấu thành do một tế bào, phải có kính hiển vi mới nhìn thấy.

Nguyên sinh khí (archée). Nguyên lý làm cho sinh vật sống. Td.: giác hồn là *nguyên sinh khí* của loài động vật.

Nguyên sinh nghiệm (proto-vécu). Kinh nghiệm sống đầu tiên của chủ thể trong việc tri giác, tức là khi tiếp xúc với ngoại giới. Hiện tượng luận (Heidegger) nhấn mạnh rất nhiều về *nguyên sinh nghiệm* này.

Nguyên sử (protohistorique). Lịch sử đầu tiên, đến sau thời kỳ

tiền sử. Td.: lịch sử về Triệu Đà có thể coi như là *nguyên sử* của Việt Nam.

Nguyên tắc (principe). Nch. *nguyên lý.*

Nguyên thủy (commencement). Đầu hết, buổi đầu tiên. Td.: từ *nguyên thủy*, Thượng Đế sáng tạo trời đất.

Nguyên thường (per se). Thường tình phải có như vậy, đối lập với ngẫu nhiên (per accidens). Xch. *Nguyên nhân chính nhiên.*

Nguyên tính (caractère primitif). Cái tính chất vốn có từ đầu. Td.: học về lính tính, rất khó biết đâu là *nguyên tính* đâu là do tập quán thủ đắc được.

Nguyên tố (prothomo). Người thứ nhất, đầu tiên của nhân loại. Td.: Theo đạo Công giáo, thời Adong-Eva là *nguyên tố* nhân loại.

Nguyên tố (élément). Thứ vật chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc. — Yếu tố cấu thành một vật ngay từ đầu. Td.: tâm hồn và thể xác là hai *nguyên tố* nơi con người.

Nguyên tội (péché originel). Tội của hai ông bà *nguyên tố* loài người, là Adong-Eva. Hai người trực tiếp chịu trách nhiệm. Còn con cháu (tức nhân loại, từ đầu cho đến tận thế) chỉ phải mất đi những đặc ân thể xác và tinh thần mà chính ra con cháu được hưởng, nếu hai ông bà không phạm tội lỗi giới răn của Thượng Đế, được diền-hình bằng sự căm ăn quả táo.

Nguyên tổng hợp (proto-synthèse).

Tổng hợp đầu tiên, trong câu nói : nhận thức là phân tích giữa hai tổng hợp. Td.: Ta tri giác sự vật với *nguyên tổng hợp* của nó.

Nguyên tử (atome). Vật chất rất tinh vi, mắt nhìn không thấy, làm nên những bốn chất hay hợp chất. Một trăm triệu nguyên tử xếp hàng thẳng chỉ dài có khoảng 2cm, và một giọt nước có thể chứa tới 6 ngàn tỉ tỉ nguyên tử (6.000.000.000.000.000.000).

Nguyên tử thuyết (atomisme). Thuyết xuất hiện vào thế kỷ thứ 5 trước dương-lịch chủ trương bản thể vạn vật đều do những nguyên tử cấu thành. Chúng được cấu kết với nhau do một lực lượng, hay do sự chuyển động hấp dẫn nhau. Người chủ trương chính là Democrite (460-400).

Nguyên tử thuyết tâm linh (atomisme mental). Trường Ecossaise, với Thomas Reid (1710-1796) áp dụng thuyết nguyên tử Democrite vào sinh hoạt tâm lý con người : những sự kiện tâm linh đều là những nguyên tử rời rạc, được liên kết với nhau bằng liên tưởng. Xch. *liên tưởng thuyết*.

Ngữ chiến (logomachie). Cuộc cãi lý giữa hai bên, nhưng mỗi bên hiểu nghĩa khác nhau về cùng một tiếng. Td.: cãi nhau về tiếng dân chủ giữa cộng sản và tự do, là một cuộc *ngữ chiến*.

Ngữ hưởng (echolalie). Tình trạng tâm bệnh, trong đó, bệnh

nhân lắp lại lời người khác nói như là một âm hưởng, mà không hiểu gì (danh từ do Romberg, 1853).

Ngữ mạnh (cécitè verbale). Bệnh tâm sinh lý, làm cho nạn nhân đọc mà không hiểu.

Ngữ phản (abréaction). Danh từ do Freud, chỉ một phản ứng của bệnh nhân tâm lý để xua đuổi một ấn tượng hay một kích thích khả dĩ gây xáo trộn nơi mình.

Ngữ nguyên học. Môn học nghiên cứu nguyên lai, cấu tạo, phát triển và biến hóa của tiếng nói và chữ viết.

Nhận đường, Nhà thờ Phật, Phật đường.

Nhân ái (philanthropie). Thuyết đạo đức căn bản của Khổng giáo dạy ta yêu người với tất cả thái độ của tâm hồn. Lòng nhân (viết *nhân* đứng và *chữ nhị*) đó là yếu tính của con người : nhân giả, nhân dã. Nó còn bao gồm cả vũ-trụ để làm thành đại đồng.

Nhân bản thuyết (humanisme). Thuyết lấy người làm gốc, làm mục tiêu trong vũ trụ. Mọi vật đều phải quy về người, như thể ta có : kinh tế nhân bản, giáo dục nhân bản, chính trị nhân bản, v.v... .

Nhân cách. (personnalité). Nghĩa trùu tượng và tổng quát: tư cách làm người : biết tư tưởng đúng, hành động hợp lẽ phải, cử chỉ thích nghi, v.v... Nghĩa cụ thể : tư cách sống nơi mỗi người, tính tình mỗi người,

Nhân dã (anthropism). Thường dùng theo nghĩa cụ thể này.

Nhân cách hóa (personification). Gán cho vật vô tri vô giác, tư cách của con người. Td.: là thu rơi buồn.

Nhân chủng (race humaine). Giống người, chia ra: da vàng, da trắng, da đen, da đỏ.

Nhân chủng học (ethnologie). Môn học nghiên cứu tính chất, hệ thống, phong tục của loài người trên mặt đất.

Nhân chứng. Cái chứng cứ do người làm chứng nơi toà án.

Nhân dục. Lòng ham muốn của lòng người.

Nhân duyên. Theo Phật giáo, nhân cái này sinh ra cái kia: hạt giống sinh ra quả, gọi là *nhân*, hình tượng theo đất sét mà thành, gọi là *duyên*. Có 12 nhân duyên sinh ra nghiệp báo: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hưu, sinh, lão-lử.

Nhân đạo. Đường lối loài người phải theo. Td.: *Nhân đạo* có nhau nghĩa, như thiên đạo có âm dương.

Nhân đạo giáo (religion de l' Humanité). Thú tôn giáo mới do A. Comte dựng lên, lấy tinh yêu và tiến bộ khoa học phung sự loài người.

Nhân định. Do người định lấy: *nhân định* thắng thiêng (Kiều). Cũng nói về luật *nhân định* là

luật do người làm ra, như luật đi đường.

Nhân đức (verlu). Tập quán tốt giúp ta luôn làm việc thiện, một cách bền bỉ.

Nhân hẫu (anthropopithecus). Hay là *hầu nhân*, chi bộ xương hóa thạch do ông Eugène Dubois tìm được tại Java: nửa người, nửa khỉ.

Nhân hình. Có hình người. Td.: khỉ *nhân hình*, tức khỉ dã nhân.

Nhân hình luận (typologie). Môn học về những loại hình dáng thể xác người.

Nhân hình thuyết (anthropomorphe). Thuyết chủ trương áp dụng những gì của người cho toàn minh. Td.: nói Thượng Đế thịnh nộ, là kiêu nói theo *nhân hình thuyết*.

Nhân hòa. Ăn ở được lòng người, đặc nhân tâm.

Nhân khẩu học (démographie). Hay *dân số học*, học về sự tăng giảm dân số.

Nhân loại học (anthropologie). Môn học về người, gồm sinh lý học, tâm lý học, xã hội học v.v... đều là *nhân loại học*.

Nhân loại nguyên (anthropogénèse). Nguồn gốc loài người. Có nhiều thuyết về *nhân loại nguyên*: 1 — dã săn có từ đời đời. 2 — Do Thượng Đế tạo ra 3 — Ngẫu nhiên mà có. 4 — Do tiến hóa từ vật dưới mà lên.

Nhân loại trung tâm thuyết (anthropocentrisme). Người là

trung tâm của vũ trụ : năng lực con người có thể bắt vũ trụ phải phục theo loài người, tất cả đều phải quy về người.

Nhân minh. Phép luận lý nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia, tức là nhân thứ tri minh bỉ.

Nhân nghĩa. Thương người và làm điều minh phải làm. Hai đức đầu của ngũ thường (*nhân nghĩa, lễ, tri, tín.*)

Nhân nguyên (causalité). Ncb. *nguyên nhân*.

Nhân phẩm. Tính nết và giá trị, phẩm cách hay phẩm chất con người.

Nhân quả (causalité). Nguyên nhân và hiệu quả. Xcb. *nguyên nhân*.

Nhân quả luật (loi de causalité). Xch. *Nguyên lý nhân quả* : trong hiện tượng tự nhiên, hễ có nguyên nhân như thế, tất nhiên phải có hiệu quả như thế. Td.: Gieo gió gặt bão, là *nhân quả luật*.

Nhân quyền (droits de l'homme). Tất cả quyền lợi của con người. Td.: Bản tuyên ngôn *nhân quyền* của Liên hiệp quốc.

Nhân quyết (affirmation humaine). Những điều do con người quyết đoán.

Nhân sinh. Đời người. Td. : Triết học nhằm mục tiêu tìm hiểu văn đề *nhân sinh*.

Nhân sinh kỳ (ère anthropologique). Đệ tứ kỳ, ở thời kỳ này loài người mới xuất hiện trên mặt đất.

Nhân sinh quan. Quan niệm về cuộc đời, cách người ta xem đời sống con người như thế nào. Td: Các Mác có một *nhân sinh quan duy vật*.

Nhân tạo (artifice). Do người làm ra.

Nhân tạo thuyết. Áp dụng cho chủ trương, theo đó ngôn ngữ là do con người tạo ra chứ không phải do trời mặc khải cho.

Nhân thần thuyết (anthropothéisme). Giáo lý chủ trương Chúa Ky-lô vừa là người thật, vừa là Thượng-Đế thật, tức Ngài có hai bản tính: nhân tính và thần tính.

Nhân thể. Ncb. *nhân sinh*.

Nhân thể học (somatologie). Học về thân thể con người.

Nhân tích. Dấu vết người đi qua. Td: khoa khảo cổ dựa vào *nhân tích* để xác định sự hiện diện của con người trong lịch sử.

Nhân tướng học (physiognomie). Học về hình dáng tướng mạo con người để hiểu tính tình.

Nhân văn (moral). Văn hóa của loài người. Td: Xã hội-học, sử học, v.v. là những khoa học *nhân văn*.

Nhân văn học (humanisme). Học thuật những gì thuộc văn hóa con người. Xch. *nhân-bản*.

Nhân vị. Do sức người làm. Td: luật *nhân vi* tức luật *nhân định*.

Nhân vị (personne humaine). Địa vị con người trong vũ trụ và trong xã hội, là một vật có ý

Thức, tự do, tình cảm, sống trong cộng đồng và vươn tới Lý tưởng.

Nhân vương. Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca.

Nhân xã học (anthroposociologie). Môn học về loài người sống trong đoàn thể.

Nhận thức. Hiểu biết sự vật, hay chính mình.

Nhận thức luận (épistémologie). Phần triết học nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, phạm vi và giá trị của sự nhận thức.

Nhận thức lực. Cái sức hiểu biết của người ta.

Nhập cuộc (engagement). Nch. *nhập thề*.

Nhập diệt. Danh từ Phật giáo chỉ sự vào Nát bàn.

Nhập định. Thày tu ngồi im để tưởng niệm.

Nhập thế (engagé dans le monde). Vào trong cuộc đời, lẩn xả vào công việc xã hội, đối lập với *xuất thế*. Td.: người ta là một tinh thần *nhập thế*.

Nhập thế (incarné). Sống trong và cùng với một thế xác. Td.: người là một tinh thần *nhập thế*.

Nhất dĩ quán chi. Câu nói của Đức Khổng : chỉ gốc ở một mà thông suốt cả muôn vật, muôn việc. Td.: Đạo Nhân, là *nhất dĩ quán chi*.

Nhất hồn thuyết (monopsychisme).

Thuyết chủ trương có một hồn chung cho vạn vật.

Nhất làm (panoramique). Nhìn qua một lượt mà biết được, với một cái nhìn mà bao quát được sự vật khác nhau.

Nhất nguyên thuyết (monisme). Thuyết chủ trương vạn vật duy chỉ có một bản thể, hay do một nguyên-tố mà thôi. Td.: thuyết duy vật là *một nhất nguyên* thuyết.

Nhất thần (monothéisme). Nch. *độc thần*.

Nhất thể. Có một bản thể mà thôi. Thuỷt phiếm vật (xch. này) chủ trương vạn vật *nhất thể*. — Danh từ công giáo chỉ Thượng Đế có một bản tính (*nhất thể*) nhưng lại có ba Ngôi-vị.

Nhất thiết tri (sarvajoa). Một thứ trí thức sáng suốt của Phật.

Nhận ra hoài niệm (reconnaissance des souvenirs). Một động tác của ký ức, biết được một sự kiện tâm linh nào đó (thí dụ một hình ảnh) thuộc quá khứ.

Nhận ra trí giác (reconnaissance de la perception). Một tác động của ký ức, đang xem một vật gì mà nhận ra rằng đã xem thấy nó một hay nhiều lần rồi.

Nhi đồng học (pédoologie). Môn học nghiên cứu về trẻ con.

Nhi chung (enfantilisme). Một thứ bệnh tâm lý, xác người thi lớn

Nhưng tâm linh thi cử như trẻ con : có những cảm nghĩ, ước vọng, tình cảm, cử chỉ... như trẻ con.

Nhi đồng kỹ thuật (pédotechnie). Học về phương pháp kỹ thuật dùng để giáo dục trẻ con cách hữu hiệu.

Nhi diện thuyết. Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai phương diện của một vật, chứ không khác nhau. Td. Thuyết tâm-sinh-lý đồng hóa là một thuyết **nhi diện**.

Nhi khí. Hai khí âm, dương. Nch. lưỡng nghi.

Nhi nguyên thuyết (dualisme). 1— Thuyết chủ trương mỗi vật đều do hai yếu tố cấu thành, Td. người là hồn và thể xác 2— Thuyết chủ trương vũ trụ có hai nguyên khởi một là thiện, và một là ác (thuyết Manichéisme, do Mani khởi xướng).

Nhi nguyên tính (dualité). Có tinh cách nhị nguyên. Td.: **nhi nguyên tính** của hành vi con người là tinh và lý (tương tham).

Nhi phân pháp (dichotomie). I— Phương pháp chia đôi quan niệm trái ngược nhau. Td.: chia đôi quan niệm con người như là vừa tinh thần vừa thể xác. 2— Theo Zénon, vật chất có trung độ luôn luôn có thể chia đôi mãi, mà không cùng.

Nhi thừa. Phật giáo chia hai loại kinh: kinh Đại-thừa và kinh Tiểu thừa.

Nhi tố (dyade). Có hai nguyên tố

hay cấu tố. Td.: con là người là vật **nhi tố**, gồm tinh thần và thể xác.

Nhi trùng (redoulement). 1— Hai bản ngã, một là chủ thể, và một là đối tượng. Td.: tôi biết tôi, là **nhi trùng** (2 tôi) **bản ngã**. 2— Trường hợp tâm bệnh của người lúc thi bảo minh là chính mình, lúc thi bảo minh là người khác.

Nhi trùng thị (diplopie). Nhìn hai hình của cùng một vật, nhờ hai mắt tách biệt nhau.

Nhiệm điều (arcane). Điều bí ẩn, chỉ truyền thông cho những người nào nhập đạo bần.

Nhiệm vụ (devoir). Nch. nghĩa vụ.

Nhiệm ý. Tự ý chọn. Mặc ý mỗi người.

Nhiên tính (le naturel). Yếu tố tinh lý, cùng với tính chất (tempérament) làm nên tính tình của một cá nhân.

Nhiệt động học (thermodynamique). Môn học nghiên cứu sức vận động của nhiệt lực.

Nhiệt hóa học (thermochimie). Một khoa lý hóa nghiên cứu về sự biến hóa của nhiệt lực khi các chất hòa hợp với nhau.

Nhiệt học (thermotique). Môn vật lý nghiên cứu về tính chất và công dụng của sức nóng.

Nhiệt hướng động (thermotropisme). Phản ứng của thực vật trước sức nóng ở ngoài.

Nhiễu sắc (paroptique). Xch. loạn sắc.

Nho giáo (confucianisme). Triết lý bắt nguồn từ Đức Khổng-lử. Các môn đệ coi triết lý đó rất cần cho quốc gia xã hội, nên gọi là *nho* (— cần) hay *Nho giáo*. Người theo *Nho giáo*, gọi là *nho-gia*, hay *nho giả*.

Nho Mặc. Theo Khổng, là *nho*, theo Mặc-địch, là *Mặc*.

Nho môn. Nơi dậy Khổng giáo hay *Nho giáo*.

Nhu cầu (besoin). Vì cần mà tìm kiếm. *Nhu cầu* là một định luật sinh vật học, theo đó sinh vật nào cũng có một số *nhu cầu* tự nhiên đòi phải được thỏa mãn.

Nhu kiện (requisit). Điều kiện cần phải có, điều cần phải có.

Nhu tính (souplesse). Mềm giẻo, co giãn, dễ thay đổi được. Td.: *nhu tính* của một hiếu pháp, tùy thời, có thể sửa đổi được.

Nhục cảm (mouvement charnel). Tình cảm nơi xác thịt. Td.: cần phải hướng dẫn *nhục cảm* vào phạm vi hôn nhân chính đáng.

Nhục dục (désir charnel). Lòng ước vọng truyền xác thịt. Td.: *nhục dục* phát hiện từ bản năng bảo tồn giống nòi nơi con người.— Theo Freud, *nhục dục* hay là *libido*, là khuynh hướng cẩn bản nơi con người.

Nhục thể (corps mortel). Thân thể người ta.

Nhuệ chí. Cái chí cường quyết như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.

Nhuệ khí (ardeur). Khí sắc sảo quá quyết.

Nhuệ tính (acuité). Tính cách sắc sảo. Td: *nhuệ tính* của trí khôn, của thính giác, của thị giác, v.v...

Nhũng từ (pléonasme). Kiểu nói thừa chữ. Td: nói *sông Hồng-hà*, là một *nhũng từ*, vì *sông* là *hà* và *hà* là *sông* rồi, dùng một trong hai, là đủ.

Như lai (tathâgata). Theo kinh Kim cương : Phật vốn không do đâu lại (vô sở tòng lai) mà cũng không đi đâu (diệc vô sở khứ), nên gọi là *như lai*. Theo sách Đạo viện tập, thi: vốn biết gọi là *như*, hiện biết gọi là *lai*. Đáng *Như Lai*, chỉ đức Phật

Nhượng dữ (abaliénation). Đem của mình cho người khác. Td: *nhượng dữ* một ngôi nhà.

Nhược khứu chứng (anosmie). Chứng bệnh của khứu giác bị tê liệt.

Nhược thị chứng (ambliopie). Chứng bệnh của thị giác bị tê liệt, mặc dầu bề ngoài mắt không hỏng.

Niêm dịch chất (lymphatisme). Cũng phiêu âm là *lâm ba chất* (Xch. này), tính chất người lãnh đậm.

Niêm hiệp (cohésion). Dính vào vật khác Td.: tùy theo *niêm hiệp* với bản thể.

Niêm luật. Phép làm vận văn, như cho bình trắc dính nhau. Td.: « *Bình hai*, sáu tám, *trắc* tư, Phải lo giữ trọn còn dư mắc tinh ; Bằng không giữ trọn cho

minh. Hai : *trắc, bốn : bình*, thế
lại cũng xuôi... ». Đó là *nhiệm
luật* thơ lục bát.

Niệm lực (cohésion). Cái sức làm
cho hai vật thể định lại với
nhau. Áp dụng vào Triết học
có thể nói : tùy thể
có *niệm lực* định vào với bản
thể.

Niệm chau. Cái chuỗi hạt thay tu
cầm khi niệm Phật. Cũng gọi
là *Phật-châu*.

Niệm giới (monde intelligible)
Thế giới có thể hiểu được. Td.:
Theo Platon, chỉ có ý tưởng
giới (hay linh tượng giới) là
niệm giới.

Niệm quyết (affirmation notionnelle). Danh từ kinh viện : mới
quyết đoán bằng khái niệm
và chưa tham chiếu câu
quyết đoán đó với sự vật ở
ngoài. Td.: bảo rằng có một
hình tí giác, gọi là *niệm quyết*
(trong thực tế, khó lòng có
hình nhiều góc đến thế).

Niệm tinh (quiddité). Danh từ
kinh viện, chỉ bản tính của sự
vật, được xét dưới khía cạnh
là cái gì có thể hiểu được hay
có thể quan niệm được. Td.:
niệm tinh của sự vật là bản
tính của sự vật đó có liên hệ
tới tri tuệ tìm hiểu nó, để
biết nó là cái gì (*quid est ?*)

Niệm tượng hệ (schème). 1— Một
hệ thống biểu thị được đơn
giản hóa, trung gian giữa một
hình ảnh cụ thể và một khái
niệm trừu tượng. 2— Cơ cấu
hoạt động của tâm hồn tự

uốn miêu thích nghi, đề đồng
hòa với khu vực vây quanh.

Niết bàn. Nch. *nát bàn*.

Nợa luật (loi d'inertie). Một định
luật vật lý, theo đó vật chất lý
chứ không động, và nếu có
chuyển động thời phải có vật
khác đùn đẩy hay kéo nó.

Nợa tính. Tính cách của vật chất
tĩnh là tĩnh luôn, không động.
Nếu không chịu áp lực của
một sức mạnh ở ngoài. Nch.
quán tĩnh.

Nói như vẹt (psittacisme). Nhắc
lại lời người khác nói mà
chính mình không hiểu ý
nghĩa, gọi là *nói nhu vẹt*.

Nô lệ (esclave). Theo chế độ La-mã,
Hy lạp, hạng người mất hẳn
tự do, làm tôiẠng người tự
do, và chỉ được coi như là một
thú đắt vật thô.

Nô ý (serf-arbitre). Danh từ thế
phản giáo, chỉ ý chí con người
mất tự do, phải làm nô lệ, nhất
là làm nô lệ của tội lỗi.

Nộ (colère). Một trong bảy tình cảm
theo Nho giáo (hỉ, nộ, ai, cự, ái,
ố, dục) nghĩa là giận dữ.

Nộ khí. Nch. *nó*.

Nộ tình (appétit irascible). Danh từ
Aristote và kinh viện, chỉ
những tình cảm bắt nguồn từ
những khó khăn thường gây
trở lực. Td.: can đảm, là một
tâm trạng thuộc *nộ tình*.

Nội cảnh (milieu intérieur). Nch.
nội giới.

Nội chất thề (matière ex qua). Yếu tố chất thề (xch. này) cấu tạo nên chính bản tính sự vật. Td.: thề xác là *nội chất thề* nơi con người.

Nội dung (contenu). Cái gì được chứa đựng bên trong.

Nội đề (ad rem). Kiểu nói kinh viện, chỉ chính vấn đề nào đó được ta bàn tới. Td.: khi tranh luận, phải tìm cho ra đâu là *nội đề*.

Nội diễn. Tên tín đồ Phật giáo gọi kinh Luận của Phật.

Nội giác (sensation interne). Những cảm giác bên trong thân thể, thường không do kích thích bên ngoài. Nhắm mắt lại, vẫn thấy chóng mặt, là một *nội giác*.

Nội giới (monde intérieur). Thế giới trong tâm hồn, không do giác quan nhận ra. Cũng gọi là *nội tâm*.

Nội hàm (compréhension). Một khái niệm gồm hay là tàng ẩn rất nhiều đặc tính. Td.: nhân tính gồm thể xác linh, tinh thần linh, tự do linh, lý linh, linh cảm linh. Thiếu một trong những đặc tính này, thời sẽ không còn nhân linh nữa. Đó là nhân tính xét theo *nội hàm*. Đối lập với *ngoại trương*. Xch. này.

Nội khởi (ab intrinseco). Từ bên trong sự vật. Td.: hoạt động sinh vật là hoạt động *nội khởi*.

Nội ngôn bất xuất. Né nếp đạo đức xưa của phụ nữ, nói trong

nha, trong phòng mà đứng để người ngoài nghe thấy.

Nội quan (observation interne). Phương pháp phản tỉnh, theo đó mỗi người tự quan sát tâm hồn của mình. Td.: *nội quan*, tuy không đủ, nhưng rất cần để nghiên cứu tâm lý học.

Nội quy (statuts). Những quy luật nội bộ trong đoàn thể mà một đoàn viên phải theo.

Nội tại (immanent). Ở trong. Td.: sự kiện tâm linh là sự kiện *nội tại* (trong tâm hồn).

Nội tại thuyết (immanentisme). Một triết thuyết chủ trương rằng thực tại là điều có trong ý thức thôi. Giống duy tâm thuyết.

Nội tắc. Một thiền trong sách Lễ ký nói về phép tắc người đàn bà phải theo để tu thân và xử thế.

Nội tâm. Trong tâm hồn. Nch. *nội giới*, *nội cảnh*.

Nội tiết (sécrétion interne). Bài tiết ở bên trong, chứ không ra ngoài. Td.: kích thích tố là một thứ *nội tiết*.

Nội tình (introspection). Nch. *Nội quan*.

Nông học (agronomie). Môn học nghiên cứu sự cải cách và phát triển nông nghiệp trồng trọt.

Nông khoa. Nch. *nông học*, gồm nông nghệ hóa học, lâm học, thú y học. Do đó, gọi chung là *nông*, *lâm*, *súc*.

Nông nô (serf). Nông dân đời
Tiung cõi làm ruộng của địa
chủ, không được tự ý bỏ đi
nơi khác.

Nông nô chẽ (servage). Chế độ đời
phong kiến, theo đó, dân thôn
quê phải làm ruộng cho bọn
địa chủ quý tộc như là nô lệ
vây.

Nơi (lieu). Là diện tích bất biến
của những vật thể vây quanh,
và tiếp xúc thẳng với vật thể

được định chỗ. Td.: Diện tích
của vỏ chai đựng nước là một
nơi. Diện tích đó bất biến sánh
với vật được định chỗ.

Nữ-tính (sexe féminin). Tính chất
dàn bà.

Nữ tính bản vị luận (théorie
gynécocentrique). Thuyết chủ
trương nơi sinh vật, yếu tố
âm trọng yếu hơn yếu tố
dương.

O

Oan dương (bouc émissaire). Cũng gọi là *oan cùu*: tục lệ Do-thái giáo, giết con cùu sau khi đã đỗ tội dân trên nó, coi như là nó chịu tội thay cho dân. Một người chịu tội thay cho tất cả, gánh một trách nhiệm đoàn thể.

Óc Nghĩa sinh lý: phần não, trung sở thần kinh hệ.— **Nghĩa bóng**: toàn thể thái độ linh thần của một người. Td.: anh A có óc thực tế.

Óc khoa học. Người gồm nhiều đức linh cần cho sự nghiên cứu khoa học, về phạm vi trí thức (như tính tò mò) cũng như phạm vi đạo đức (như vô vị lợi).

Óc phân tích. Khuynh hướng thích khảo sát ngay từ những yếu tố, những khía cạnh, những quan điểm, những chi tiết... cấu tạo sự vật, hay tư tưởng.

Óc phê bình. Người biết phán đoán đúng, biết tách cái đúng ra khỏi cái sai, biết đưa ra những bằng chứng có thê lôi

kéo hay khắc phục lý trí. Td.: nhà khoa học cần phải có óc phê bình.

Óc phụ mẫu (paternalisme). Thái độ của người trên coi người dưới, như là trẻ con, chứ không đối xử với họ như là người lớn biết tự tin, tự trọng và dám lãnh trách nhiệm.

Óc thiển cận (simplisme). Nhìn đời mà xử thế một cách quá ngày ngô chất phác, không nhìn vào chiều sâu của sự vật hay của cuộc đời.

Óc thực tế (touch-minded). Người có thái độ bám sát sự vật và sự vật và cuộc đời cụ thể.

Óc tổng hợp. Khuynh hướng thích nhìn toàn thể, thích khám phá ra những học thuyết lớn, và chế ngự những cái khác nhau và phức tạp.

Óc hòa (mitigé, modéré). Thái độ chiết trung giữa nhiều chủ trương cực đoan. Td.: giữa thuyết duy thực quá tròn của Platon và thuyết duy danh, có thuyết duy thực ên hòa về ý tưởng hay khái niệm.

P

Phá hoại chủ nghĩa (théorie de la table rase). Chủ trương phá tan hết những chế độ, phong hóa, đạo đức cũ. Td.: cộng sản là một *phá hoại chủ nghĩa*.

Phá môn. Người tu hành bỏ không theo môn phái nào.

Phá sản (faillite). Nợ nhiều, không còn tiền trả, mà chỉ còn tài sản đem chia trả cho các chủ nợ. Nói về sự thất bại tinh thần. Td.: chủ nghĩa vô thần sẽ có ngày bị *phá sản*.

Phách. Phần thể xác hình hài nơi con người : «thác là thể *phách*, còn là tinh anh» (Nguyễn Du).

Phách lực (énergie). Nch. *Nghị lực*.

Phàm lệ. Bài ở đầu sách, bày tỏ chủ ý, nội dung, cách biên soạn quyển sách.

Phạm tội học (criminologie). Môn học nghiên cứu về các nguyên

nhân, ảnh hưởng của sự phạm tội.

Phàm tục. Tầm thường, trần tục. khác với liêng.

Phạm trù (catégorie, prédicament). *Phạm* : khuôn, trù : khoảnh ruộng cao. 1— Hình thức căn bản để tư tưởng. Td.: Tư tưởng theo âm dương, là một *phạm trù* tư tưởng trong Nho giáo và Lão giáo. 2— Theo Aristote, phạm-trù là bản thể và tùy-thể, ta chỉ quan-niệm các vật trong hai khuôn khổ đó, tức là không ra ngoài khuôn khổ đó được.

Phạm trù hệ (schématisme). Hệ thống các khuôn mẫu để tư tưởng hay để hoạt động. Td.: *phạm trù hệ* trong nhận thức Luận của E. Kant.

Phạm trù-phụ (post-prédicament). Một số những diễn ngữ : như

*dối lập, trước khi, đồng thời, v... được Aristotle nghiên cứu sau khi nghiên cứu về phạm trù (Xch. này), được gọi là *phạm trù phu*.*

Phạm trù tiên thiên (*catégories à priori*). Theo Kant, là những khuôn mẫu của tư tưởng, không do kinh nghiệm mà có. Kant chia chúng ra làm bốn nhóm: nhóm lượng, nhóm phẩm, nhóm tương quan, nhóm phạm thức. Mỗi nhóm có ba phạm trù. Như thế, có tất cả 12 phạm trù.

Phạm vi (*limites*). Khuôn mẫu và xung quanh. Trong vòng giới hạn.

Phán đoán (*Jugement*). Mệnh đề quyết nhận hay phủ nhận mối tương quan giữa nhiều sự kiện hay nhiều thực tại. Mỗi mệnh đề là một phán đoán, gồm chủ từ, động từ và thuộc từ hay túc từ. Td.: « Hôm nay trời tốt lắm », là một phán đoán.

Phán đoán bản tính (*Jugement de nature*). Phán đoán về một vật, để xem nó là gì. Td.: cái này là cái bút.

Phán đoán giá trị (*Jugement de valeur*). Mệnh đề diễn tả giá trị của một vật. Td.: cam ngọt lắm.

Phán đoán hiện hữu (*Jugement d'existence*). Phán đoán về một vật có thực hay không. Td.: ngoại giới thực có ở ngoài tôi.

Phán đoán hình thái (*Jugement de modalité*). Phán đoán về

thuộc từ hợp hay không hợp với chủ từ cách nào, trong bốn cách: tất hữu (Td.: cần phải có Thượng Đế); bất tất hữu (Td.: người này thông minh lắm); bất khả hữu (Td.: viên hình không thể là vuông được); khả hữu (Td.: có thể sang năm tôi sẽ thi đậu). Bốn phán đoán trên đây, là *phán đoán hình thái*.

Phán đoán phân tích (*Jugement analytique*). Cũng gọi là *phán đoán tiên thiêa* (*Jugement à priori*), trong đó chủ từ và thuộc từ đồng hóa với nhau, chỉ cần phân tích chủ từ hay thuộc từ. Td.: A là A. Hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau. Các loại phán đoán tất hữu, đều là *phán đoán phân tích*.

Phán đoán suy lý (*Jugement spéculatif*). Phán đoán có tính cách lý thuyết. Td.: tam giác là tổng số các góc cộng lại làm hai góc vuông (tức 180°).

Phán đoán tất nhiên (*Jugement apodictique*). Nch. *Phán đoán tất hữu*.

Phán đoán thuộc từ (*Jugement d'attribution*). Phán đoán trong đó động từ chỉ có việc liên kết hay không liên kết chủ từ với thuộc từ, chứ không nói thuộc từ đó hợp với chủ từ cách nào.

Phán đoán thực tại (*Jugement de réalité*). Nch. *phán đoán hiện hữu*.

Phán đoán thực tiễn (*Jugement pratique*). Phán đoán liên can

tới hành vi. Td.: phải làm điều thiện, phải tránh điều ác.

Phán đoán tổng hợp (*jugement synthétique*). Phán đoán, trong đó thuộc từ đem lại cái gì mới cho chủ từ, hay thuộc từ ẩn tàng trong chủ từ và sự ẩn làng đó phải được biện chứng bằng kinh nghiệm; nên cũng gọi là *phán đoán hậu thiêng* hay *hậu nghiệm*. Loại phán đoán bất tất, là *phán đoán tổng hợp*.

Phán đoán tổng hợp tiên thiêng. (*jugement synthétique à priori*). Kiểu nói của Kant, chỉ một phán đoán có tính cách vừa tất hữu vừa bất tất hữu, vừa tiên thiêng vừa hậu thiêng. Td.: phán đoán về không gian vừa do thể tiên thiêng của cảm giác. (*formes à priori de la sensibilité*), vừa do kinh nghiệm nơi chính ngoại vật.

Phán đoán tuyệt đối (*jugement catégorique*). Phán đoán về tất hữu. Td.: hình tam giác là hình có 3 góc.

Phán lệ (*jurisprudence*). Lê theo những việc tòa án đã phán xử trước mà định.

Phán ngữ (*sentence du tribunal*). Lời của quan tòa phán đoán ra án.

Phán quyết (*arrêt*). Mệnh lệnh của quan tòa quyết định phán xử.

Phạn diễn. Kinh Phật.

Phạn hành. Tu hành theo Phật pháp.

Phạn học. (*étude des bouddhiques*). Học về Phật. Nch. Phật-học.

Phạn thiêng. 1. Cũng gọi là đại phạn thiêng vương, vị thần cao nhất trong đạo Balamôn. 2. Thể giới của Phật ở.

Phạn thiêng vương. Nch. *Phạn thiêng*.

Phạn tự (*sanskrit, pali*). Chữ đái xưa của Ấn Độ. Kinh *đền nhà* Phật viết bằng *phạn tự*.

Phạn vương. Nch. *phạn thiêng*.

Phản (*anti*). 1. Đối lập với. Dùng như tiếp đầu ngữ của nhiều danh từ, như *phản thần* (*anti-théisme*), *phản lý*, *phản đạo đức* v.v.. 2. Trả lại, trả về. Td.: vạn vật giai bị ư ngã, *phản thân* như thành (vạn vật đầy đủ tất cả noi tôi, chỉ cần trả về tôi, là tôi thành đạt được.)

Phản ánh (*reflet*). Ánh sáng chiếu trả lại.

Phản chí (*notionné*). Không muốn, muốn ngược lại.

Phản chứng (*contre-épreuve*). Một phương pháp chứng minh gián tiếp: nêu rõ chân lý của một mệnh-đề, bằng cách vạch sự sai rõ rệt của mệnh đề mâu thuẫn với nó. Td.: Nếu không có Thượng-Đế, thời ta được làm tất cả mọi sự, cả tội lỗi nữa. Chứng minh câu thứ hai là sai, tức là dùng *phản chứng* để minh chứng có Thượng-Đế.

Phản cự (*antitypie*). Danh từ do Leibniz tạo ra, để chỉ tính cách

của một vật thể này không thể thấu vào vật thể khác để chiếm cứ cùng một nơi. Td.: hiện tượng lưỡng tại không thể có được, vì các vật thể phản cự nhau.

Phản đáp (réplication). Tr lời của một vấn nạn, một thắc mắc đối phương đưa ra.

Phản đe (antihèse). Vé thứ hai trong biện chứng pháp Hegel: *dè, phản đe* và *hợp đe*: chỉ cái gì đối lập với cái trước. Td.: gà con nở, là *phản đe* của trứng.

Phản động (réaction). Hành động hay vận động trái lại.

Phản động lực (pouvoir réactif). Cái sức hành động trái lại với nguyên động lực: Td.: ý chí nhiều khi là *phản động lực* của sinh hoạt tình cảm.

Phản hiệu (signe de contradiction). Một mục tiêu cho người ta phản đối. Td.: Chúa Ky-tô là *phản hiệu* cho nhiều người.

Phản hồi (récurrent, récurrence).
1 — Được lặp đi lặp lại nhiều lần, tái diễn nhiều lần, nhất là khi theo một định kỳ bất định. Td.: nhịp điệu thường có tính cách *phản hồi*. 2 — Ảnh hưởng ngược lại. Td.: nghiên cứu về xã hội có tác động *phản hồi* đối với chính xã hội, nghĩa là càng học nhiều về xã hội, càng có thể cải tạo xã hội.

Phản hướng luận (contraposition). Phương pháp đòi những từ ngữ trong một mệnh đề hay một suy luận. Td.: «tất cả A là B» có thể

đòi ra: «tất cả không-A là không-A» «Nếu A đúng thời B cũng đúng» đòi ra: «nếu B sai thời A cũng sai, đó là những kiểu phản hướng luận.

Phản luận lý (antilogie). Nch. Mâu thuẫn.

Phản luật (antinomisme). Hai luật phảo nhau, Td.: ra chiến trường vừa phải giết giặc bênh quê hương, vừa phải giữ tình nhân loại, người chiến sĩ đứng trước trường hợp xem ra *phản luật*.

Phản nghị (contestation). Đề nghị hay quyết nghị ngược lại.

Phản phúc (ab absurdo). Chứng minh chân lý của một mệnh đề bằng đưa ra sự sai lầm của mệnh đề đối lập. Td.: chứng minh có Thượng Đế, bằng nêu ra những hậu quả xấu của thuyết vô thần, như vô thần là vô nhân đạo, là vô đạo đức, là vô trật tự. Đó là kiểu luận lý *phản phúc*.

Phản tập quán (contreshabitude). Danh từ do Victor Egger tạo ra, để chỉ ảnh hưởng ngược chiều của tập quán. Td.: năng chịu đau khổ, có thể thấy giảm đau, nhưng cũng có thể tăng thêm đau. Trường hợp sau là *phản lập quán*.

Phản tinh (cognition reflexive). Nhìn hay quan sát bằng nội quan, mình tự nghĩ mình. «ngã/ mình, mình lại thương mình xót xa» (Kiều).

Phản tôn giáo (antireligieux). Chống lại tôn giáo.

Phản tri (anti-intellectualisme).

Thuyết nghịch với trí tuệ, hay lý tri. Td.: Thuyết Bergson là một thuyết *phản tri*.

Phản tỉ lệ (proportion inverse). Tỷ lệ ngược chiều. Td: thuê ít người thời phải làm nhiều giờ, thuê nhiều người thời làm ít giờ. Số người và thời giờ *phản tỉ lệ* với nhau.

Phản ứng (réaction). Tác động hay là biến hóa do một vật gì ở ngoài. Td.: thị giác *phản ứng* khi có ánh sáng. Chủ thể *hản ứng* buồn, khi thấy mình không được thỏa mãn.

Phản xạ (réflexe). Cử chỉ tự động của sinh vật có thần kinh hệ. Td.: nhìn khế, bài tiết nước miếng, là một *phản xạ*.

Phản xạ hữu kiện (réflexe conditionnel). Danh từ do Pavlov, chỉ phản ứng do một kích thích không tương ứng. Quen cho chó ăn đúng chuông 12 giờ đỗ. Về sau, chuông 12 giờ đỗ, làm chó chảy nước miếng, mặc dầu không có đồ ăn, đó là một *phản xạ hữu kiện*.

Phản xạ thuộc cơ cấu. (réflexe structurel). Phản xạ cần cho sinh vật, nếu không có nó, là chết. Bài tiết nơi dạ dày là một *phản xạ thuộc cơ cấu*.

Phản xã hội (antisocial). Theo Hobbes, mỗi cá nhân là một vật không thể sống trong xã hội được, gọi là *phản xã hội*.

Phản ý (malgré soi). Nghịch lại ý muốn của mình. Td.; không

muốn nhớ tới người mình không tra mà cứ phải nhớ tới.

Phản ý thuyết (anti-volontarisme).

Thuyết chủ trương phản lại những gì do ý chí là nguyên do. Td.: ta chấp nhận điều gì là phải có lý do, chứ không phải vì ta muốn. Thuyết chủ tri thường là một *phản ý thuyết*.

Pháp (Dhamma). Đạo lý nhà Phật.

Pháp bảo. Một trong tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Pháp cú kinh (Dhammapada).

Một kinh nhà Phật, một trong 15 quyển thuộc bộ kinh Kuddha-Kanikaya do học giả Phù-tang Thường-bà-đại-dịnh. Là một kinh tập lục những kệ, tung tản mác trong kinh, luật, luận, thuộc Nam tông hay Bắc tông.

Pháp danh. Tên hiệu của tío đồ Phật giáo.

Pháp duyên. Quy y Phật giáo, kết duyên cùng Phật.

Pháp đạo. Đạo Phật.

Pháp dâng. Cái đèn phá mè của Phật giáo.

Pháp điển (code). Đem pháp luật rải rác hợp lại một bộ luật.

Pháp định (légal). Do pháp luật qui định.

Pháp đồ (religieux bouddhiste). Thầy tu Phật giáo.

Pháp gia. Học phái ngày xưa bên Tàu chuyên nghiên cứu về pháp luật và hình phạt.

Pháp giới. Danh từ Phật giáo, chỉ bản tính của chúng sinh.

Pháp hải. Phật pháp rộng bao la như biển.

Pháp hệ (système de lois). Hệ thống pháp luật.

Pháp hiệu. Nch. pháp danh.

Pháp hoa kinh. Một kinh nhà Phật.

Pháp hóa. Giáo hóa của nhà Phật.

Pháp lý (principe de droit). Nguyên lý của pháp luật.

Pháp luân. Phật thuyết pháp thường gọi là lǎn bánh xe giáo-pháp.

Pháp luật (loi). Những quy tắc của chính phủ định ra để làm quy tắc hành vi của công dân.

Pháp môn. Cửa Phật.

Pháp nhân (personne morale). Một đoàn thể được pháp luật nhìn nhận như một chủ thể có quyền lợi nghĩa vụ như cá nhân.

Pháp tang. Kinh điển Phật giáo.

Pháp thân (dharma-kaya). Bản tính của Phật, bản thể của muôn vật, nguồn của siêu thực, tất cả các Phật chung một bản thể. Cũng gọi là *Phật tinh*, lấy danh hiệu Adi-Buddha (A di-dà-Phật) để biểu thị.

Pháp thủy. Phép Phật dùng rửa lỏng người.

Pháp thực. Thể thực do pháp luật quy định. Td.: đơn từ phải theo pháp thực mới có giá trị.

Pháp tinh. Nch. *Phật tinh*.

Pháp trị. Dùng luật mà trị nước.

Td.: nền chính trị Tây phương thường dựa trên *pháp trị* (khác với *nhân trị*).

Pháp tướng. Một phái Phật giáo, gọi là Từ ân tông.

Pháp văn. Đạo phật như mây, che bọc hết mọi người.

Pháp vũ. Phật pháp bao trùm mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.

Pháp phuơng. Tên Đức phật.

Phát âm. Phát ra tiếng.

Phát động (déclencher). Bắt đầu một sự vận động.

Phát huỵ. Bàn nghĩa lý của một học thuyết cho rộng và sáng sủa thêm ra. Td.: cần *phát huỵ* nền triết học Đông phuơng.

Phát lực (dynamogène). Phát ra năng lực hay nghị lực. Td.: ý chí là nguồn *phát lực* của hoạt động nơi con người.

Phát minh (invention). Khám phá ra điều gì. Td.: những *phát minh* khoa học.

Phát quang (photogène). Vật có thể tự phát ra ánh sáng. Td.: sự *phát quang* của mặt trời.

Phát sinh (Biogénétique). Sự sống xuất hiện và phát triển. Td.: khoa cổ sinh học cho ta biết loài linh trưởng *phát sinh* thế nào.

Phát triển (développement). Mở rộng thêm ra. Td.: ngôn ngữ có thể phát triển một tư tưởng, phát triển một suy luận.

Phát xạ. Nói về ánh sáng phát ra, theo đường thẳng và không cần có khi dẫn đưa. Thuyết này có ngay từ đời Epicure và Lucrece. Về sau được Descartes và Newton ủng hộ.

Phát xuất (eduциr). Kiểu nói Aristotle và kinh viện, chỉ mở thẻ rút ra từ chất thề. Td.: phô tượng phát xuất từ tiềm năng của gỗ có thể điều khắc thành tượng được.

Phẩm (qualité). Tùy thẻ (Xch. này) được thêm vào bản thẻ dưới hình thức một tác động hay một hoàn hảo. Td.: màu trắng của tờ giấy, là một phẩm chất.

Phẩm cách. Tư cách của một người. Td.: ta phải phát huy phẩm cách con người.

Phẩm chất. Nch. phẩm.

Phẩm chất bản thể (qualité substantielle). Phẩm chất làm thành chính bản thể của sự vật. Td.: lý tính, tự-do tính, là phẩm chất bản thể nơi con người.

Phẩm chất khả giác (qualité sensible). Phẩm chất của vật có thể dùng giác quan nhận thức được. Td.: màu sắc là một phẩm chất khả giác.

Phẩm chất tùy thẻ (qualité accidentelle). Phẩm chất có thể thay đổi nơi vật, mà không hủy bản tính vật. Trắng đen... của vật là phẩm chất tùy thẻ.

vì trắng hay đen không hủy bản tính của vật.

Phẩm hạnh. Tinh nết, cách ăn ở đi đứng. Td.: nên trau dồi phẩm hạnh của mình.

Phẩm tính. Tính nết, trong lâm hồn

Phẩm vị. Phẩm hạnh và địa vị. Td.: Phải ăn ở xứng với phẩm vị con người.

Phân biện. Chia riêng ra mà xét cho rõ. Td.: cần phải phân biện một vấn đề.

Phân biệt (distinction). Chia riêng nhau ra. Nhiều vật nào đó không đồng nhất. Phân biệt các vật là phủ nhận sự đồng nhất giữa chúng.

Phân biệt chủng thuộc (distinction générique). Hai thực tại thuộc hai chủng khác nhau. Td.: Giữa chó và mèo, có sự phân biệt chủng thuộc.

Phân biệt đại dâng bất tương ứng (distinction majeure inadéquate). Hai khái niệm khác nhau nhưng không đúng tự lập được. Td.: phân biệt giữa toàn khối và thành phần của toàn khối.

Phân biệt hư lý (distinction de raison raisonnante). Khác quan mà nói có một thực tại, nhưng lý trí gán cho nó nhiều khái niệm hay nhiều danh tài. Td.: nhân và người.

Phân biệt loại thuộc (distinction spécifique). Hai thực tại khác hẳn nhau, thuộc loại khác nhau. Td.: giữa thú và người có sự phân biệt loại thuộc.

Phân biệt luận lý (distinction logique). Nch. *phân biệt thuần lý*.

Phân biệt thuần lý (distinction de raison). Khác nhau nơi khai niệm chỉ cùng một vật. Td.: khai niệm người và khai niệm tinh thần nhập thể.

Phân biệt số thuộc (distinction numérique). Chỉ có một thực tại mà thôi, nhưng được nhận thức hai lần. Td.: cái nhà tôi ở buổi sáng và cùng cái nhà tôi ở ban chiều.

Phân biệt thực lý (distinction de raison raisonnée). Khác nhau nơi khai niệm, nhưng vẫn có nền tảng khách quan. Td.: nhân và người như nhau, nhưng cũng khác nhau vì một đảng là chữ Hán, một đảng là chữ Việt.

Phân biệt thực lý đại dâng (distinction de raison raisonnée majeure). Khác nhau nơi hai khai niệm, nhưng khai niệm nọ gồm trong khai niệm kia. Td.: giữa thú vật và người, vì người gồm trong giống thú vật.

Phân biệt thực lý tiểu dâng (distinction de raisonnée mineure). Hai khai niệm chỉ một vật, nhưng khác nhau, một đảng lợn xộn, một đảng rõ rệt. Td.: giữa người (lợn xộn) và thú có lý tính (rõ rệt).

Phân biệt thực tại (distinction réelle). Sự khác nhau giữa hai yếu tố không thể tách biệt, nhưng yếu tố này không phải

yếu tố kia. Td.: giữa âm và dương, có sự phân biệt thực tại.

Phân bổ (répartition). Chia bày ra mọi nơi. Td.: phân bổ một chương sách.

Phân cách (séparer). Chia cách nhau, không thông với nhau. Td.: học về ba cuộc sinh hoạt tâm lý, nên phân biệt, chứ đừng phân cách chúng.

Phân chia (division). Cắt một vật ra phần nhiều đồng chất. Td.: phân chia chiếc bánh làm nhiều phần, mà mỗi phần vẫn còn là bánh.

Phân chức (division de fonction). Chia chức vụ cho nhiều người. Td.: chính phủ phải phân chức cho công bằng.

Phân công (division de travail). Chia việc làm tùy khả năng chuyên môn của người. Td.: Taylor là nhà kinh tế học chủ trương phân công triệt để.

Phân cực (polarisant). Chia ra từng cực, giằng co nhau. Td.: sinh hoạt tâm lý bị phân cực rất nhiều, như cực lý và cực tình, cực cá nhân và cực đoàn thể, v.v...

Phân diện (partiel). Không phải toàn diện, từng phần một. Td.: thường ta chỉ có cái nhìn phân diện về sự vật.

Phân giải. Phân tích hóa học. Td: phân giải nước thành H và O.

Phân hạng (classer). Chia từng hạng một. Td: có thể phân

hạng khuynh hướng : khuynh hướng vị kỷ, vị tha, vị lý-tưởng.

Phân huấn pháp (mathésiologie).

Danh từ do Ampère tạo ra, để chỉ việc phân chia các môn học cho tiện việc giáo huấn.

Phân khoa. Một ban chuyên môn dạy ở viện Đại học. Td.: *phân khoa y khoa*, *dược khoa*, *luật khoa*, v.v...

Phân khoa pháp (mathésiotaxie). Danh từ do Durand de Gros chỉ sự phân chia các khoa học.

Phân loại (classification) 1— Nch. *phân hạng*, 2 — Phân biệt vật theo tính cách loại thuộc của nó. Td.: *phân loại* người với thú vật. *Phân loại* thú vật ăn thịt và thú vật ăn cỏ.

Phân loại học (taxinomie, la systématique). Môn học nghiên cứu việc sắp xếp các loại sinh vật.

Gồm :

Giới (règne)

Giới phụ (sous-règne)

Ngành (embranchemen)

Ngành phụ (sous-embranchement)

Lớp (classe)

Lớp phụ (sous-classe)

Mục hay *Bộ* (ordre)

Bộ phụ (sous-ordre)

Họ (famille)

Họ phụ, *Tông* (sous-famille)

Giống (genre)

Loại (espèce)

Thú (variélés).

Phân luận (théorie de la répartition). Môn nghiên cứu về phương pháp phân phối của cải hay sản vật.

Phân lượng (quantité). Lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít. Nch. *lượng*.

Phân ly (dissocier). Chia lìa nhau ra. Td.: thuyết nguyên tử tinh linh *phân ly* sinh hoạt tinh ly.

Phân ly pháp (tant pour cent). Phép tính bách phân.

Phân minh (clair, évident). Rõ ràng sáng sủa. Td.: một ý tưởng *phân minh*.

Phân nhiệm. Chia trách nhiệm. Td.: chính phủ phải *phân nhiệm* đều cho mỗi công dân.

Phân phối (distributif). Thường nói về công bình *phân phối* (justice distributive), nhờ đó Chính phủ chia phát quyền lợi nghĩa vụ đều cho mỗi công dân (theo tỷ lệ).

Phân quyền (décentralisation des pouvoirs) 1. — Chia quyền binh cho các cơ quan hành chánh địa phương, để tránh chế độ tập quyền. 2 — Phân quyền lập pháp, hành chánh và tư pháp.

Phân số (fraction). Những số không đủ một đơn vị.

Phân suất (pourcentage). Nch. *phân ly-pháp*.

Phân tâm (distraction). Lòng chia ra nhiều việc không nhất định việc nào.

Phân tâm học (psychanalyse).

Phương pháp tâm lý học của Freud, nhờ sự quan sát, nghiên cứu và nhất là hỏi han, khám phá ra cõi tiềm thức, đặc biệt trong những trường hợp tâm bệnh.

Phân tán tâm lý (désagrégation mentale).

Một tâm hồn không thể tập trung các hiện tượng tâm lý về cùng một bản ngã. Td.: điển là trường hợp *phân tán tâm lý*.

Phân tích (analyse). Phương pháp chia một vật hay một tư tưởng ra nhiều yếu tố hay nguyên tố đơn giản hơn. Td.: *phân tích tư tưởng phức tạp về công lý*.

Phân tích chủ tri (analyse noétique). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích chính chủ thể tri giác.

Phân tích định lượng (analyse quantitative). Chia một vật ra thành những nguyên tố có thể xác định bằng số được. Td.: Phân tích bước ra H_2 và O , là *phân tích định lượng*.

Phân tích định phẩm (analyse qualitative). Chia thành nguyên tố hay nhũng gì không có lượng. Td.: phân tích tâm lý là một *phân tích định phẩm*.

Phân tích hiện sinh (analyse existentielle). Phân tích chính đời sống cụ thể hiện giờ của con người, thành ra những yếu tố hay những biến sinh thể (Xem này). Td.: người là vật bẩn khoán, đau khổ, tự do, lo àu,

phải chết v.v., là *phân tích hiện sinh*.

Phân tích hồi cõi (analyse réflexive). Dùng nội quan phân tích. Td.: tâm lý học cõi điên: thích dùng phương pháp *phân tích hồi cõi*. Cũng gọi là *phân tích phản lối*.

Phân tích nội tại (analyse immanente). Nch. *phân tích hồi cõi*.

Phân tích sở tri (analyse noématische). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích đối tượng của nhận thức trong tri giác.

Phân tích thực tại (analyse réelle). Phân tích một vật ra nhiều yếu tố có thể thực sự tách rời nhau. Td.: phân tích hóa học (nước ra H và O) là *phân tích thực tại*. Cũng gọi là *phân tích thực sự hay thực nghiệm*.

Phân tích toán học (analyse mathématique). Chứng minh đi từ mệnh đề phải chứng minh tới các mệnh đề khác đã biết rồi. Td.: chứng minh hình đa giác, bằng cách nại lời định lý đơn giản hơn và đã công nhận, là: «tổng số góc trong tam giác bằng hai góc vuông.»

Phân trần (exposer). Chia ra từng điều từng khoản, theo thứ tự và trình bày. Td.: *phân trần* một triết thuyết.

Phân tử (molécule). Phần rất nhỏ của vật chất có thể chia ra mà không mất tính chất của nguyên vật.

Phân khói. Nch. *phân chi*

Phấn chí (enthousiasme). Phấn phát chí khí đề tiến thủ.

Phận. Danh từ Nho giáo : chức vị của người. Td. : chính danh định *phận*, nghĩa là gọi đúng tên và định đúng chỗ, đúng chức vị.

Phận duyên (sort, destinée). *Phận* là phòn Trời định cho mỗi người, *duyên* là nhân duyên đời trước thành kết quả đời sau.

Phận mệnh. Phòn Trời định cho và phú cho mỗi người.

Phận số. Nch. *phận duyên*.

Phận sự (devoir). Nch. *nghĩa-vụ, nhiệm vụ*.

Phẫn tám. Lòng giận dữ.

Phẫn nộ (colère). Nch. *nộ*.

Phật (Bouddha). 1 — Ông tổ của Phật giáo, tức Thích ca Mâu ni (khoảng 560 trước Chúa Giáng sinh). 2 — Người đã thành đạo.

Phật cảnh. Chỗ Phật ở.

Phật diệt. Phật vào Nát bàn.

Phật đà. Phiên âm chữ phap, chỉ người giác ngộ, đã tu hành thấu đạo.

Phật đường. Chùa thờ Phật.

Phật giáo (Bouddhisme). Tôn giáo thiết lập do Thích ca Mâu ni (sinh năm 544 trước Chúa Giáng sinh) dựa trên tú thành đế (Xch. này) khô — dục — diệt — đạo. Là một hệ thống đạo đức và giáo dục hơn là tôn giáo theo nghĩa Tây phương

Đạo Phật không nhận Thượng Đế hay là Tạo-hóa.

Phật giới (règles religieuses du Bouddhisme). Giới luật của nhà Phật.

Phật hải. Phật pháp to rộng như biển.

Phật kinh (canons bouddhiques). Kinh điển của nhà Phật.

Phật nhật. Phật giáo sáng tỏ như mặt trời chiếu khắp nơi.

Phật pháp. Phép tắc của nhà Phật.

Phật, Pháp, Tăng. Tam bảo tức là ba điều quý trong Phật giáo.

Phật quả. Hiệu quả tu hành Phật

Phật tâm. Lòng giác ngộ thành Phật.

Phật tâm tông. Một phái trong Phật giáo, tức là *Thiền tông*, thiền về suy tư, về định tâm.

Phật tính (Bouddhéité). Theo Phật giáo đại thừa, bị ảnh hưởng của Ấn độ giáo, của Balamôn giáo, *phật tính* là nguyên lý phô quát bàng bạc nơi vũ trụ. Nch. *pháp thân* (Xch. này).

Phật tổ (fondateur du Bouddhisme). Đức Thích ca Mâu ni là thủy tổ đạo Phật.

Phật tông (principe de Bouddhisme). Tôn chỉ của Phật giáo.

Phật tử (bouddhiste). Người tin theo đạo Phật.

Phép lạ (miracle). Theo Công giáo, *phép lạ* là việc Thượng Đế tạm không cho định luật thiên nhiên hành động, tạm chuẩn luật tất

định. Td.: cho vật nặng ở trên không mà không có gitchong đỡ.

Phép lạ theo bản tính (*miracle quoad substantiam*). Chính sự vật là đối tượng của phép lạ. Td.: làm cho nước biển thành rượu.

Phép lạ theo cách (*miracle quoad modum*). Không phải chính sự vật là đối tượng của phép lạ, mà một sự kiện nào đó vẫn thường có, nhưng xuất hiện cách khác thường. Td.: mặt trời vẫn mọc như mọi ngày, nhưng sáng khác thường.

Phê bình (*critique*). Bình luận để tìm cho ra phải trái, thiện phi, tốt xấu, v.v.. Td.: phê bình một học thuyết.

Phê bình thuyết (*criticisme*). Thái độ không thụ động trước những ý kiến, học thuyết, mà biết phân tích mổ xẻ tìm ra thiện phi, tốt xấu. Td.: Triết học Kant là một *phê bình thuyết*.

Phê mệnh. Theo mện mà quyết định việc cát hung.

Phê phán. Phản định và bình phẩm. Td.: phê phán một học thuyết.

Phê chỉ (*abroger*). Pháp luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi, không phải giữ nữa. Td.: trong bầu kbi cách mạng, các nhà cách mạng thường phê chỉ luật các chế độ trước.

Phê dà (*veda*). Phiên âm chữ phao vedo, nghĩa là xem thấy, chỉ bộ kinh gồm cái biêt

chung của Ấn-độ (giống *kinh thi* bên Tàu và *ca dao* bên Việt nam). Theo truyền thống Ấn-độ kinh này xuất hiện vào khoảng 3002 năm trước Chúa Giáng sinh. Gồm 4 bộ: Rig-Veda, Yajur-Veda (kinh đê lụng các thần, kinh đê tế), Sama-Veda (kinh đê ca ngợi), Arthava-veda (kinh chầu Chúa).

Phệ đàm dà (*Vedānta*). có nghĩa là « phần kết liễu của Phệ đà » (xch. này) chỉ một trong sáu hệ thống triết học cuối cùng của Ấn-độ, chủ trương phiếm thần triệt đê (xch. này), theo đó thế giới ta ở chỉ là ảo, còn thực tại duy nhất là Tuyệt đối thể. Phái trí thức Ấn-độ theo thuyết này từ hơn ngàn năm nay.

Phi . . . Tiếp đầu ngữ, phủ nhận nghĩa của tiếng kép sau. Như *phi-hữu*, *phi luận*, *phi duyên*.

Phi chính thống (*hétérodoxe*). Không đúng như chính truyền. Td.: cạnh những ý kiến chính truyền, thường có những ý kiến *phi chính thống*.

Phi duyên (*non cause*). Không có nguyên nhân. Td.: Trên đời không có gì là *phi duyên*. Tất cả đều phải có lý do tồn tại (*raison d'être*).

Phi định mệnh (*indéterminisme*). Thuyết phản lại thuyết định mện hay là phản lại thuyết tất định (nếu nói về phạm vi khoa học). Td.: chủ trương con người có tự do là chủ trương thuyết *phi định mện*. Xch *bất định*.

Phi-hiền (aphane). Không rõ rệt
Td. cõi tiêm thức là cõi phi
hiền đối với trí tuệ con người.

Phi hình (amorphe). Không có hình
giả rõ rệt. Áp dụng vào tính tình
chỉ người có tính tình vừa
thiểu cảm xúc tình, vừa thiếu
hoạt động tình. Td: Louis XV
thuộc loại tính tình phi hình.

Phi hữu (non-être). Đối lập với
hữu. Nch. *hư vô*.

Phi kỷ (non-soi). Đối lập với bản
ngã. Nch. *phi ngã*, thường dùng
hơn.

Phi luân (amoral). Thiếu đạo đức,
trái đạo đức. Td: cần phải
tránh điều phi luân.

Phi luận chủ nghĩa (alogisme).
Thuyết chủ trương không cần
dùng lý trí để nhận thức, mà
chỉ cần, thí dụ như — tình cảm
hay giác quan.

Phi lý (irrationnel). Trái với lẽ
phải.

Phi mệnh thuyết. Nch. *phi định
mệnh*.

Phi ngã (non-moi). Sự vật ngoài
giới đối lập với bản ngã. Td :
tri giác một vật, là biết phân
biệt đâu là bản ngã, đâu là
phi ngã.

Phi nghĩa. Trái với đạo nghĩa.

Phi nhân. Thiếu nhân đạo, không
xứng với con người. Td: nên
tránh làm điều phi nhân.

Phi nhân hóa (déshumanisation).
Biến con người ra cái gì không

phải là con người. Td: Thuyết
Mác xít *phi nhân hóa* người
lợy hay là lao công.

Phi pháp (illégal). Trái với pháp
luật.

Phi tam vị. Thuyết của Arius, chủ
trương rằng Thượng Đế của
Công giáo thờ, là Thượng Đế
duy nhất, nhưng không có ba
Ngôi Vị.

Phi thánh. Phá hủ đạo lý của Thánh
nhân.

Phi vũ trụ thuyết (acosmisme).
Theo Hegel, thời Spinoza chủ
trương thuyết *phi vũ trụ*, vì
Spinoza cho vũ trụ biến hóa
ra Thượng Đế, nội tại trong
Thượng Đế, đến nỗi không còn
bản sắc riêng của vũ trụ nữa.

Phiếm (pan). Trôi nổi linh đình,
không thiết thực, không nhất
định, mông lung, bàng bạc.
Thường kép với một số tiếng
khác, để gán cho chúng cái
nghĩa bàng bạc. Nhupsphiếm-linh,
phiếm-thần, *phiếm-chất*, v.v...

Phiếm chất thuyết (panhylyisme).
Cái gì cũng là vật chất hết. Td.:
thuyết duy vật là *phiếm chất*.

Phiếm đích thuyết (panthélisme).
Cái gì cũng đều có mục đích cả
(tout est finalité). Td.: *phiếm
dịch thuyết* phủ nhận mọi ngẫu
nhiên, hay những gì vô trật tự.

Phiếm hồn thuyết (panpsychisme).
Cái gì cũng có hồn biết cảm
giác cả. Td.: dân sơ khai thường
chủ trương *phiếm hồn* thuyết.

Phiếm linh thuyết (panpsychisme).

Nch. *phiếm hồn thuyết*.

Phiếm mĩ thuyết (pancatholicism).

Danh từ do Baldwin tạo ra để chỉ thuyết chủ trương cái gì cũng là cái đẹp cả, cái đẹp là cái mẫu mực tối chung các mẫu mực khác phải lệ thuộc vào. Thực tại là những gì có thể tổ chức dưới hình thức cái đẹp.

Phiếm sinh thuyết (pangenèse).

Thuyết của Darwin chủ trương di truyền, theo đó tế bào trước ảnh hưởng toàn diện tới sinh vật để ra sau.

Phiếm tâm thuyết (panpsychisme).

Nch. *phiếm hồn thuyết*.

Phiếm thần (panthéisme). Cái gì cũng là Thượng Đế cả. Thuyết này chủ trương mấy điểm sau này 1 — Thế giới và Thượng Đế là một : vạn vật nhất thể. 2 — Hoặc chỉ một mình Thượng Đế có thực, còn thế giới lưu xuất từ Thượng Đế cũng một bản thể với Thượng Đế (thuyết của Spinoza). 3 — Hoặc chỉ có thế giới là thực còn Thượng Đế là lồng số các vật cộng lại (thuyết của Holbach, của Diderot).

Phiếm thần lưu xuất (panthéisme émanatiste). Xch. *phiếm thần*, số 2.

Phiếm vũ thuyết. (pancosmisme).

Chỉ có vũ trụ mà thôi, không có gì ở ngoài, ở trên vũ trụ. Không có thực tại siêu việt nào khác. Danh từ này do Grote tạo ra để chỉ thuyết phiếm thần duy vật. Xch. *phiếm thần*, số 3.

Phiển da (compliqué et multiple).

Vừa nhiều vừa lộn xộn phức tạp. Td. : ta đang sống trong một thế giới *phiển da*.

Phiển phúc (compliqué). Rắc rối lộn xộn.

Phiển tể. Lộn xộn vụn vặt, tể nahi.

Td. : Sinh hoạt tâm lý rất *phiển tể*.

Phiển toái. Nch. *phiển tể*.

Phiển diện (unilatéral). Một nửa mặt, riêng một bên. Td. : các triết thuyết thường có cái nhìn *phiển diện*.

Phiển thiện. Cái hay cái tốt chút đỉnh, một nửa. Td. : người phàm trần thường là con người *phiển thiện*.

Phong dao. Lời ca dao trong dân chúng, dựa vào đó có thể biết được phong tục của một dân tộc trong một quãng lịch sử nào đấy.

Phong giáo. Phong tục và giáo dục Td.: cần phải chấn hưng nền *phong giáo* dân tộc.

Phong hóa. Phong tục và giáo hóa.

Phong hướng động. Phản ứng của thực vật khi bị gió kích thích. Thực vật sống bằng gió, như các loại phong lan.

Phong kiền (féodalité). Chế độ phong tước và kiến địa : nhà vua phong tước cho chư hầu và cắt đất cho mà quản lanh. Thường chư hầu có 5 bậc : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Thịnh hành bên Âu-châu thời

Trung-cô và bèn Trung-hoa về
dời Tân.

Phong nhã. Kinh thi có Thiền
Quốc-phong, thiền Đại-nhã, và
thiền Tiêu-nhã họp lại làm
thành phong nhã. Về sau, áp
dụng vào văn chương và cho
đó là lối sống phong nhã.

Phong tục (coutume). Thói quen
trong xã hội. Td.: biểu trâu
cau thuộc phong tục cưới hỏi
bên Việt Nam.

Phóng đại. Xch. qui nạp phóng đại.

Phóng đãng. (libertaire). Sống lự
do quá chán.

Phóng ngoại (projection). Ném ra
ngoài. Td.: tâm hồn không nên
quá phóng ngoại.

Phóng sinh. Cách nhà Phật thả
sống những thú vật bắt được,
để lấy phúc.

Phóng thê (aliénation). Làm cho
mất bản thê của mình, biến
nó thành một bản thê khác.
Td.: Thuyết Các mác *phóng thê*
người lao động. Có người gọi
là *vong thê*, tự làm mất chính
mình.

Phóng túng. Nch: *phóng đãng*.

Phóng chừng (approximation).
Không chính xác lắm. Td.: ta
chỉ biết được theo nhau cách
phóng chừng.

Phóng đoán (conjecture). Không
đoán chắc chắn được. Td.:
phóng đoán một sự kiện, thời
sự kiện đó chưa phải sự kiện
khoa học.

Phổ biến. Khắp cả. Td.: phải *phổ
biến* văn hóa khắp hang cùng
ngõ hẻm.

Phổ cập thuyết (universalisme).
Thuyết không trọng điều đặc
biệt mà trọng điều tổng quát,
không trọng cá thể mà trọng
tổàn thể. Nch. *phổ.biến* thuyết.

Phổ diện (omniprésence). Hiện diện
khắp nơi. Td.: chỉ có Thương
Đế mới có thể *phổ diện*.

Phổ đề. Mệnh đề phổ quát, (Xch.
này). Td.: «mọi người phải chết»
là một *phổ đề*.

Phổ độ. Danh từ Phật giáo, chỉ
việc giải thoát khắp cả mọi
người.

Phổ giác (cénesthésie). Cảm giác
hay giác quan phổ biến, nghĩa
là có mặt trong bất cứ giác
quan nào. Td.: xúc giác được
coi là *phổ giác*.

Phổ hồn (âme universelle). Hồn
chung cho mọi vật. Td.: phiến
thần thuyết chủ trương một
phổ hồn ẩn tàng trong vạn vật.

Phổ hữu (universaux). Thực tại
hay hữu thê phổ biến hay
tổng quát, vì đã được
trùu-tượng, có thể áp
dụng cho nhiều cá-thê. Td.:
người, áp dụng cho mọi cá nhân
(Giáp là *người*, Ất cũng là *người*
v.v..) là *phổ hữu*.

Phổ lương tâm (syndérèse). Khả
năng của lương tâm nêu lên
những nguyên tắc chung, như
khi lương tâm bảo chung rằng:
«phải làm lành, tránh ác».

Phổ quát. Nch. *phô biến.*

Phổ tại (*ubiquitatis, ubiquité*). Có thể ở khắp nơi cùng một lúc.
Td.: vật thể không thể *phổ tại* được.

Phổ thông. Thông thường chung cho phần đông, trái với chuyên môn. Td.: cần phải có một cái học *phổ thông*.

Phổ trợ (*concours général*). Danh từ kinh viện, nói về việc Thượng Đế can thiệp và giúp vào hành động của họ tạo kè cả hoạt động tự do con người. Td.: mọi vật đều cần sự *phổ trợ* của Thượng Đế.

Phổ uyên nguyễn (*lieux communs*). Một số chân lý hay khái niệm căn bản làm nguồn gốc cho mọi chân lý hay khái niệm khác, thuộc mọi phạm vi kiến thức. Td.: những khái niệm về *loại*, về *chủng*, về *bản thể*, về *tùy thể*, về *dịnh nghĩa*, v.v... đều là những *phổ uyên nguyễn* trong luận lý học và siêu hình học.

Phôi uyên học. (*embryogénèse*). Môn học nghiên cứu về sự xuất hiện và sự tiến triển của phôi thai.

Phôi thai (*embryon, foetus*). *Phôi*, có chưa được một tháng; *thai* là có chưa được 3 tháng: chỉ cái mầm mới sinh ra, nơi sinh vật.

Phôi thai học (*embryologie*). Môn nghiên cứu về phôi thai.

Phôi hưởng. Nói về cái vong linh con cháu cùng hưởng của tế chung với tổ tiên trong ngày hợp tế.

Phối trí (*coordination*). Hai khái niệm cùng trên một cấp bậc khi phải xếp hạng. Td.: động vật chia ra làm hai loại: loại động vật không có lý trí và loại động vật có lý trí. Cả hai đều là những khái niệm được *phối trí* với nhau.

Phù chú. Lá bùa và câu chú, chỉ thuật đạo gia (*Lão giáo*) dùng để đuổi ma quỷ.

Phù hợp (*concordance*). Đời xưa cái thẻ tre có chữ viết lên trên rồi ché đôi giao cho mỗi bên một nứa, sau này đem họp lại cho đúng để làm tin. Vì thế, có nghĩa là đúng với nhau.

Phù hợp thuyết (*concordisme*). Một thuyết trong đạo Công giáo chủ trương những gì nói trong Kinh thánh về việc sáng thế, đều phù hợp với những khám phá khoa học.

Phù sinh (*vie éphémère*). Đời người sống gửi trong chốc lát.

Phù thể. Đời người thay đổi luôn.

Phú bẩm. Sinh ra đã có ròi. Td: sinh vật nào cũng có những bản năng *phú bẩm*.

Phú hồn (*animer*). Hồn nhập vào thể xác, để liên kết với hồn, nhờ đó thể xác có sự sống. Td: về phạm vi khoa học, người ta chưa biết lúc nào việc *phú hồn* bắt đầu.

Phú hồn trì hoãn (*animation retardée*). Có ý kiến chủ trương rằng, hồn chỉ nhập vào thể xác sau khi cái thai đã được phát triển khá.

Phú hồn trực tiếp (animation immédiate). Có ý kiến chủ trương rằng, một khi có thai, là hồn nhập vào đó ngay và ngay từ lúc đó thai đó là con người đầy đủ.

Phụ hệ (patriarcat). Hệ thống quyền binh do người cha nắm giữ. Đối lập với mẫu hệ. Td.: luật nhà Thanh và luật Gia Long đề cao phụ hệ.

Phụ học. Việc giáo dục phụ nữ đời xưa, gồm: nữ đức, nữ ngôn, nữ dung, nữ công.

Phụ lục (appendice). Đoạn sách được thêm vào sau những chương đã trình bày rồi.

Phụ ngoại (adventice). Danh từ của Descartes, áp dụng vào những gì không phải là ý tưởng rõ rệt và minh bạch. Td.: cảm giác là cái gì *phụ ngoại*.

Phụ thuộc.Thêm vào, không phải phần chính.

Phụ - tượng thuyết (épiphénoménisme). Thuyết tâm lý chủ trương trong sinh hoạt tâm lý, sự-kiện sinh-lý mới là chính, còn sự-kiện tâm lý là *phụ*, là «xa xỉ phẩm» (Maudsley), là «ruột thừa», (Taine). Huxley, Ribot, Pieron, đều chủ trương *phụ tượng thuyết*.

Phủ định (négation). Chối một điều gì, ngược lại với khẳng định. Khẳng định và phủ định là hai cực của biện chứng - pháp Hegel.

Phủ định đề (proposition négative). Mệnh đề, trong đó người ta chối một điều gì. Td.: «điều đó không tốt», là một phủ định đề.

Phủ nhận. Nch. phủ định.

Phủ quyết (veto). Biểu quyết phản đối lại.

Phủ tất thuyết (tychisme). Thuyết học do triết gia Mỹ Pierce (trong *Law of mind*, viết năm 1892), chủ trương rằng không có gì tất định cả. Ngẫu nhiên không phải tại vì ta không biết nhiều nguyên nhân của sự vật, mà tại vì ngay nơi chính sự vật không có luật tất định nào, nhất là nơi các sinh vật, mỗi lúc mỗi tăng trưởng, biến hóa và khác nhau.

Phúc diền. Người tu hành kính Phật gọi là kính diền, báo ơn vua và cha là ân diền, thương kẻ nghèo khổ là bi diền. Cả ba gọi là *phúc diền*.

Phúc âm (évangile). Cuốn sách trong bộ kinh diền công giáo, cũng gọi là Tân ước (xch. này), chứa gồm tin tốt lành (lín lành), là việc Chúa Cứu Thế giảng trần, giảng đạo và chịu chết để giải thoát con người khỏi tội lỗi và đem con người trở về ân-nghĩa với Thiên-Chúa. Td.: *phúc-âm* ghi lại đời sống Chúa Ky-tô.

Phục quy (réversibilité). Cái gì của người này, có thể quy về cho một người khác. Td.: trong đạo đức, các công trạng có tính cách phục quy, tức là công của người này có ích cho người khác.

Phục giá (revaloriser). Làm cho lại có giá trị, trả lại cho một vật cái giá trị của nó. Td.: Cần phải phục giá những

nguyên tắc căn bản của nền đạo đức Khổng-Mạnh.

Phúc khí. Phép tu dưỡng trong Lão giáo.

Phúc lâm thuyết (adventisme). Một thuyết thuộc Cơ-đốc-giáo, chủ trương Chúa Ký-lô sẽ còn giáng trần nữa.

Phúc bản vị (bimétallisme). Chế độ kinh tế dùng hai loại kim khí (vàng = kim bản vị, và bạc = ngân bản vị) là đơn vị căn bản.

Phúc danh số (nombres complexes). Cái số dùng đồng thời nhiều thứ đơn vị. Td.: 1 giờ 30 phút 45 giây.

Phúc số (multiple). Nhiều. Td.: Hiện tượng tâm lý có tính cách phúc số, nên phải được thống nhất nơi một bản ngã duy nhất.

Phúc tại (multilocation). Ở nhiều nơi cùng một lúc. Td.: không thể có trường hợp phúc tại nơi những vật thể được.

Phúc tạp. Vừa nhiều, vừa lộn xộn chì chít vào nhau.

Phúc tạp hữu (composé). Hữu thể không đơn giản. Td.: người là một phúc tạp hữu, vì là một tinh thần nhập thể.

Phúc tạp hữu luận lý (composé logique). Hữu thể được coi là phúc tạp trong tư tưởng thôi, phải dùng trtru tượng mới mô tả các cấu tố được. Td.: nói người là thú vật có lý trí, tức là nói người vừa là

giống thú vừa là loài có trí khôn, gồm chủng và loại như thế, là phúc tạp hữu luận lý.

Phúc tạp hữu siêu hình (composé métaphysique). Nói về những hữu thể phúc tạp, do nhiều cấu tố siêu hình mà thành. Td.: do tiềm thề và hiện thế.

Phúc tạp hữu thực sự (composé réel). Hữu thể gồm những cấu tố thực sự khác nhau. Td.: tâm hồn con người vừa là bản ngã thường xuyên, vừa là hiện tượng bộc lộ bản ngã đó. Bản ngã và hiện tượng của bản ngã thực sự khác nhau, chứ không phải chỉ do trtru tượng.

Phúc tạp hữu tự nhiên (composé naturel). Vật nào đó, phúc tạp từ bản tính sẵn có. Td.: người là phúc tạp hữu tự nhiên. Khác với phúc tạp hữu nhân tạo, như cái nhà chẳng hạn.

Phúc tế bào (multicellulaire). Sinh vật do nhiều tế bào hợp lại mà thành.

Phuợc (bandaana). Danh từ nhà Phật, chỉ các giây buộc tâm hồn con người khi nó chưa thoát dục. Td.: ai có một tình yêu, thời có một phuợc.

Phương châm. 1.— Cái kim chỉ hướng nam. 2.— Cái xu hướng của ý chí.

Phương diện (aspect, point de vue). Nghĩa đen là mặt vuông, nghĩa bóng là chỉ quan điểm, của một vấn đề chẳng hạn. Td.: trên phương diện kinh

tế, Việt Nam là một nước chậm tiến.

Phương hướng (direction). Đường lối đi về chiều nào. Td.: tâm hồn con người có rất nhiều *phương hướng*: *hướng xuống*, *hướng ngang*, *hướng lên*, Xch. *chiều hướng*.

Phương khẩn (nécessité de moyen). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó cần thiết như là một phương tiện không có không được. Td.: đồ ăn cần để sinh vật sống, là một *phương khẩn*.

Phương ngôn. Tiếng lưỡi âm của địa phương.

Phương pháp (méthode). Phương cách và đường lối phải theo, để làm việc gì. Td: muốn khảo cứu khoa học thiên nhiên phải dùng *phương pháp* thực nghiệm tức quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Phương pháp học (methodologie). Môn học nghiên cứu về phương pháp áp dụng cho mọi việc học vấn.

Phương pháp luận (discours de la Méthode). Tên cuốn sách của nhà triết học Pháp Descartes,

trong đó ông trình bày đường lối phải theo để tư tưởng, như: trước hết, phải hoài nghi những gì mình đã hấp thụ được.

Phương pháp thặng dư (méthode de résidus). Xch. *thặng dư*.

Phương sách (plan). Phương lược (phương pháp và mưu lược) và chính sách phải theo.

Phương sĩ. Người nghiên cứu về thần tiên, và các phương thuật trừ tà trực quỷ. Áp dụng, nhất là cho những đạo sĩ (người theo Lão giáo).

Phương thức. Phương pháp và cách thức.

Phương tiện (moyen). Gốc tích chữ này, là lời nhà Phật: tùy *phương tiện*, là theo *phương hướng* và *tiện lợi* mà làm. Ngày nay chỉ cái *phương pháp*, hay bất cứ cái gì ta dùng để đạt mục đích. Td: ai muốn mục đích cũng muốn *phương tiện*.

Phương trình (équation). Một cách thức trong đại số học, có hai vé bằng nhau. Td: *Phương trình* bậc nhất: $ax + b = 0$

O

Quá khích (hay *kitch, extrémiste*). Chủ trương tôn chỉ cực đoan. Td.: thuyết duy vật là một chủ trương quá khích.

Quá khứ (*passé*). Đã qua, Td.: quá khứ của thời gian vật lý qua đi không còn nữa.

Quá trình (*chemin parcouru*). Đường đi qua. Đường của một vật gì, một biến cố, hiện tượng nào đã trải qua. Td.: quá trình của đám mây.

Quả báo. Danh từ Phật: báo ứng là kết quả của cái nhân ở kiếp trước tạo ra, như kiếp trước ở lãnh thời kiếp này gặp điều lành, kiếp trước làm điều ác, thời kiếp này gặp điều ác.

Quả cảm (*audacieux*). Có lòng quyết đoán, dám làm việc.

Quả dục. Bót lòng tham muỗn; nguyên tắc đạo đức của Nho

giáo, cũng như *diệt dục* là của Phật giáo và *hướng dục* là của Công giáo.

Quá đầu chế (*oligarchie*). Chính thể, trong đó có một số ít người nắm quyền bính và chuyên chế.

Quả kiếp. Nch. *quả báo*: cái kiếp bởi quả báo đời trước mà thành.

Quá quyết (*résolu*). Tính hay quyết đoán, không do dự.

Quan âm. Bồ tát quan thế âm: Amitabha, tức A-di-đà-Phật, xuất hiện bên Trung hoa theo âm phái (*séminai*), hay cứu khổ cho chúng sinh.

Quan điểm (*point de vue*). Điểm tựa, căn cứ vào đó để mà nhìn. Td.: triết học hiện đại đề cao cái nhìn *quan điểm*.

Quan hệ (*concerner, rapport*). Dính dấp với, việc này dính dấp với việc khác.

Quan lién. Nch. *quan hệ*.

Quan niệm (*concevoir*). Ý tưởng hay tư tưởng ngirời ta có về một vật gì, thường gồm nhiều ý tưởng dề làm thành một hệ thống. Td.: *quan niệm* Nho giáo về Thượng Đế.

Quan phòng. Nghĩa deo : giữ gìn chỗ quan ải (chỗ hiểm trở nơi biên giới giữa hai nước). Công giáo lbeo nghĩa bóng, dề chỉ tác động Thượng Đế an bài xếp đặt mọi sự trong vũ trụ, kẽ cả nơi con người. Id.: bệnh tật lôi mang, là do Chúa *quan phòng*. Cũng gọi là *Thiên hựu*.

Quan sát (*observation*). Xem xét. Trong khoa học thực nghiệm *quan sát* là chú ý xem xét những hiện tượng xuất hiện vừa dề được ghi nhận, vừa dề được cất nghĩa.

Quan sát nội tâm (*observation interne*). Nch. *nội quan*.

Quan thoại. Tiếng nói của nước Tàu, thường dùng trong quan trường.

Quán tính. Cũng gọi là *dynamique* hay *noa lính* : không động đat. Td.: Bề ngoài vật chất coi như có *quán tính*.

Quang giác (*sensation lumineuse*). Cảm giác do thị giác sinh ra.

Quang hóa học (*photochimie*). Môn học về hóa tính của ánh sáng.

Quang học (*optique*). Môn học về hiện tượng của ánh sáng.

Quang hợp (*photosynthèse*). Tổng hợp ánh sáng các màu với nhau.

Quang hướng động (*phototropisme*). Phản ứng của sinh vật trước ánh sáng. Td.: hoa nở 10 giờ, là một *quang hướng động*.

Quang phổ (*spectre, spectral*). Ánh sáng mặt trời đem ra phân tích có những màu cầu vồng.

Quảng diễn (*développer*). Đang rộng ra. Td.: *quảng diễn* một tư tưởng.

Quân bình (*équilibre*). Ngang nhau, bằng nhau. Td.: giữa hai ý kiến *quân binh*.

Quân chủ. Chính thể, trong đó vua độc quyền trị nước.

Quân chủ chuyên chế (*moarchie absolue*). Chính thể, trong đó một mình ông vua trị nước, muốn làm gì thì làm. Td.: trước năm 1911, Trung quốc theo *quân chủ chuyên chế*.

Quân chủ lập hiến (*monarchie constitutionnelle*). Chính thể vừa có vua, vừa có hiến pháp hạn chế quyền vua và đảm bảo quyền của dân. Td.: Nước Anh theo *quân chủ lập hiến*.

Quên (*oubli*). Theo tâm lý, *quên* là sự kiện tâm linh hoặc lảng xuống tiềm thức (lạm quên) hoặc bị chôn vùi trong vô thức (quên bắng).

Quái vật học (*teratologie*). Một phần sinh vật học về những quái thai, những bình thường không cân đối của sinh vật.

Quốc dân đảng (parti nationaliste). Đảng cách mạng Trung hoa, do Tôn văn lập nên.

Quốc gia (nation). Một tổ chức hội đủ ba yếu tố : thổ địa, nhân dân và chủ quyền. Nói nôm, là Nhà nước.

Quốc gia chủ nghĩa (nationalisme). Chủ trương bênh vực quốc gia, có khi dẫn tới bài ngoại, lấy quốc gia làm tối cao, nhân dân phải hy sinh vì quốc gia.

Quốc giáo (religion nationale). Tôn giáo do nhà nước nhận làm tôn giáo chung cho cả nước.

Quốc hồn (âme nationale). Tinh thần đặc biệt của một quốc gia.

Quốc hữu hóa. Chế độ chủ trương tài sản trong nước đều thuộc về Nhà Nước.

Quốc ngữ. Tiếng nói chung của cả nước. Td : chữ quốc ngữ (V.N.) bành trướng được là nhờ những mẫu tự la-tinh dùng làm văn tự.

Quốc phong. Phong tục của một nước. Tên một thiên trong kinh Thi.

Quốc tế. Sự giao tế giữa nước này với nước khác.

Quốc túy. Cái hay vật chất hay tinh thần của một nước.

Quy bối. Vảy rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền tệ.

Quy chiếu (référence). Bắt mối liên lạc với một vật, hay một sự kiện. Td : nhớ lại, là thức một sự kiện tâm lý được quy chiếu về quá khứ. Xem. *tham-chí*.

Quy cù. Đò dùng để vẽ hình tròn,

là *quy* (compas); đò đê vẽ hình vuông, là *củ* (équerre) ; chỉ khuôn khổ phải theo, trong một phạm vi nào đó. Td : phải tuân giữ *quy cù* đạo đức. Nch. *quy luật*.

Quy định (fixer). Định ra những phép tắc để làm khuôn thước mà theo. Td : *quy định* những khuôn khổ tư tưởng.

Quy luật (règle). Khuôn khổ phải theo Td : luận lý học học về *quy luật* tư tưởng, cũng như đạo đức học học về *quy luật* hành động.

Quy nạp (induction). 1 — Nói chung là tìm những định luật để cắt nghĩa các hiện tượng ta gặp. 2 — Là chứng minh rằng mệnh đề A đúng vì nó có nhiều hậu quả kết luận đúng. 3 — Phương pháp suy luận từ kết luận (đặc thù) tới nguyên lý (tổng quát). Td : thấy sắt (=đặc thù) nở giãn dưới tác dụng nhiệt, nên bảo rằng nhiệt làm giãn nở các kim loại (tổng quát).

Quy nạp hình thức (induction formelle). Suy luận tiến từ tất cả các trường hợp riêng để ra định luật chung. Nghĩa là áp dụng cho tất cả lớp đối tượng một hay nhiều điểm đã được chứng minh rằng có nơi *từng* đối tượng thuộc lớp đó. Td : thấy từng hành tinh chạy hình bầu dục, nên nói tất cả hành tinh chạy hình bầu dục. Gọi là *hình thức*, vì nó không giúp khám phá ra cái gì mới cả.

Quy nạp phỏng đại (induction amplifianle). Cũng gọi là *quy nạp khoa học*, là suy luận từ *một số trường hợp* đến *định luật chung*. Một điểm thấy nơi *một vài sự kiện*, được áp dụng cho *tất cả* các *sự kiện* cùng *lớp*. Td.: thấy *ít* *nhiều* công dân một nước ở bần, đâm kết luận rằng *tất cả* công dân nước đó ở bần; tức là *vơ dưa cả nắm!*

Quy phạm (norme, normatif). Khuôn khổ phải theo. Nch. *quy luật*. Td.: đạo đức học là môn học *quy phạm*.

Quy pháp. Quy y theo Pháp Phật. Nch. *Quy pháp*.

Quy tắc. Nch. *quy luật*.

Quy tây. Hướng về phía tây, tiếng nhà Phật, có nghĩa chết.

Quy tụ. Nhóm họp về một nơi. Td.: các sự kiện tâm linh *quy tụ* về cùng một bẩn ngã.

Quy ước (convention). Những gì người ta thỏa thuận với nhau để công nhận. Td.: ngôn ngữ là một *quy ước* xã hội. Người ta *quy ước* với nhau để bảo cái tôi đang dùng viết chữ là *cái bút*.

Quy ước thuyết (conventionalism). Thuyết chủ trương chân lý nào cũng có tính cách quy ước. Td.: bảo $2 + 2 = 4$, đúng vì người ta đã thỏa thuận với nhau như vậy. Như thế người ta có thể bảo $2 + 2 = 3$ cũng được.

Quý tộc (aristocratie). Là một trong

ba hạng người trong xã hội phong kiến, có của và kiến thức, ở giữa tầng lứ (le clergé) và lè dân (peuple).

Quy biện (cavillation). Biện luận một cách quỷ quái, như tranh luận nbau bằng danh từ thôi chứ không bằng chính sự. Td.: lời *quy biện* của cộng sản về dân chủ mà họ hiểu là dân vô sản làm chủ.

Quy biện thuyết, Nch. *ngụy biện thuyết*. Xch. *Hoài-nghi-thuyết*.

Quy thần. Danh từ Nho giáo, chỉ hồn con người sau khi chết, hồn ở dương gian là *thần*, hồn ở dưới âm phủ là *quỷ*.

Quyền bình. Quyền thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật (như cán dao) mà sử dụng.

Quyền hạn. Giới hạn của quyền lợi, hoặc quyền lực. Td.: *quyền hạn* của nhà nước.

Quyền lợi (droit). Khả năng tinh thần, nhờ đó một chủ thể có thể làm, có, hay đòi cái gì đấy, nhất là đòi sự bảo đảm để đương sự có thể thực hiện khả năng nói trên.

Quyền lực (pouvoir). Sức có thể cưỡng bách người ta tuân phục mình. Td.: *quyền lực* quốc gia.

Quyền lực thuyết. Chủ trương mọi quy luật đạo đức đều bắt nguồn từ lệnh kẻ có quyền bình trong tay. Td.: Nietzsche chủ trương *quyền lực thuyết*.

Quyết đe (A : affirmation). Mệnh đề khẳng định. Td.: nói rằng trời mưa, là một *quyết đe*.

Quyết định (déision). 1 — Nhất định ý chí không đổi. Td.: hành vi ý chí thường qua ba giai đoạn: **bản định**, **quyết định**, thi hành. 2 — Quan trọng nhất trong một cơ cấu. Td.: tâm hồn là yếu tố **quyết định** nơi con người.

Quyết định tố (determinant). Yếu tố quan trọng trong một vật. Td.: hồn là **quyết định tố** nơi con người, nhòe nó, người mới thực là người.

Quyết đoán. Phán đoán về một điều gì. Td.: không nên **quyết đoán** vội.

Quyết lệnh vô điều kiện (catégo-riqué impératif). Danh từ đạo đức học của Kant, chỉ mệnh

lệnh phải triệt để tuân theo. Td.: hãy giữ luật, dù không thích hay là không có lợi, là một **quyết lệnh vô điều kiện**.

Quyết nghị. Biều quyết về một nghị án. Td.: **quyết nghị** của Hội đồng nội các.

Quyết nhiên. Nhất định phải như thế. Td.: nói một cách **quyết nhiên** rằng $2 + 2 = 4$.

Quyết thể (A : affirmation). Một mệnh đề ở thể khẳng định. Nch. **quyết đe**.

Quyết ý (intention arrêtée). Nhất định làm chí của mình. Td.: muốn thành công phải **quyết ý** làm việc.

S

Sách luận. Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời đại khoa cử.

Sai biệt (différence). Không giống nhau. Td: vật chất và tinh thần có những sai biệt sâu xa. Xch. biên giới sai biệt.

Sai đẳng (subalterne). Chia ra đẳng cấp khác nhau, cấp dưới lệ thuộc vào cấp trên. Td: thời Trung cổ bên Âu, triết học được coi là môn học sai đẳng của khoa Thần học.

Sai suất. Số so le nhau của một số hơn và một số kém.

Sám hối. Nhận tội của mình và muốn sửa mình.

San Thi định Thư. Việc của Đức Không từ soạn lại bộ Kinh Thi và Kinh Thư.

Sản xuất (produire). Sinh sản ra, chế tạo ra. Td.: sản xuất vật

phẩm là một trong những động tác quan trọng của nền kinh tế.

Sáng chế. Bắt đầu chế tạo ra. Td. nhà khoa học sáng chế ra nhiều chất hóa học mới.

Sáng tạo (création). 1 — Nghĩa chuyên môn: làm cho một vật từ không mà có. Td.: Thượng Đế sáng tạo trời và đất. 2 — Nghĩa loại suy: chỉ tác động chế tạo của con người. Td.: nhà văn sáng tạo một truyện ngắn.

Sáng tạo thuyết (créationisme), Thuỷt chủ trương chính Thượng Đế đã sáng tạo nên linh hồn con người, chủ linh hồn không phải do cha mẹ sinh ra. Theo kiểu nói: cha mẹ sinh con, Trời sinh tính (=tâm hồn).

Sáng tạo tự nhiên (création ab aeterno). Một chủ trương

của các triết gia đời Trung cổ bên Âu, dạy rằng ta không thể chứng minh được vũ trụ đã bắt đầu có, mà trái lại ta có thể nghĩ rằng vũ trụ đã có từ muôn thuở, từ đời đời.

Sáo ngũ (liché). Lời nói người ta nói quá thường quá quen.

Sát hạch (examiner). Xem xét kỹ càng. Td.: học sinh thường phải qua một kỳ sát hạch.

Sát khảo (examiner). Nch. sát hạch.

Sát nghiệm. Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không. Td.: khoa học gia cần phải sát nghiệm kỹ lưỡng các sự kiện thiên nhiên.

Sát sinh. Tiếng nhà Phật, chỉ sự hủy hoại các sinh vật. Td.: cấm sát sinh là một trong ngũ giới nhà Phật.

Sắc. 1 — Thường đi với chữ màu sắc, đối tượng của thị giác. 2 — Theo Phật giáo, sắc là những gì hiện ra bên ngoài, ngũ quan có thể cảm thấy được.

Sắc giới. Tiếng nhà Phật, chỉ một trong tam giới, ở trên dục giới.

Sắc manh (acromatopsie). Bệnh mắt chỉ xem thấy trắng và đen mà thôi.

Sắc sai (aberration chromatique). Thị giác nhìn sai các màu sắc. Nch. loạn sắc. Td.: bệnh sắc sai của ông Dalton, là không phân biệt màu đỏ với màu xanh (lá cây).

Sắc sắc không không. Tiếng nhà Phật: sắc mà không, không mà sắc (sắc tức thị không, không tức thị sắc), chỉ sự vật tương đối, mảnh hình bài không có có không».

Sắc thái. Mau mè rực rỡ. Td.: nền văn hóa có nhiều sắc thái dân tộc.

Sắc thân. Danh từ Phật giáo, sắc thân gồm ngũ quan với muôn vẻ cảm giác của nó, như mắt cảm giác được màu sắc, tai cảm giác được âm thanh, v.v. Cái thân thể thuộc về sắc tướng.

Sắc tố. Nguyên tố của màu sắc.

Sắc tràn. Tiếng nhà Phật: một thứ ở trong lực tràn. Xch. này.

Sắc tướng. Tiếng Phật: những cái có hình trạng thấy được.

Sấm ngôn (oracle). Lời nói đoán việc tương lai.

Sấm truyền. Lời sấm nói như thế. Danh từ cổ đời xưa dùng chỉ kinh điền đạo Do-thái và đạo Công giáo.

Sự biến thuyết (mutationisme). Thuyết chủ trương sinh vật biến hóa thành linh đột ngọt, chứ không tuân tự và không nhằm một viễn đích. Nch. biến chủng. Darwin là Lamarck đều chủ trương sự biến thuyết.

Sự nhiên. Một cách think linh. Td: những thiên tài có thể làm cho các loại sinh vật biến đổi một cách sự nhiên.

Siêu . . . (super., méta . . . sur,...) Vượt lên trên, dùng để làm

tiếp đầu ngữ, như *siêu-nhiều*, *siêu thực*, *siêu lý*, *siêu hình*, *siêu thoát*, v.v... xem những chữ này.

Siêu âm (ultra-son). Những âm thanh tai ta không thể nghe thấy được (thường những âm thanh trên 10.000 chu kỳ một giây, đều là *siêu âm*).

Siêu cơ thể (supraorganisme). Một thuyết chủ trương xã hội là một hữu cơ thể vượt lên trên các hữu cơ thể khác; là một hữu thể biệt lập đối với từng cá nhân hợp thành xã hội. Td: thuyết xã hội của Durkheim chủ trương xã hội là một *siêu cơ thể*.

Siêu đạt (surcompréhension). Hiểu thấu tận mực. Td: tri khôn thù tạo không thể *siêu đạt* được Thượng Đế.

Siêu định (surdétermination). 1— Danh từ nào đó được thói quen ăn định sẵn có nghĩa nhất định nào đó. Td: tiêng sao *chòi* đã được *siêu định* để chỉ ngôi sao có làn ánh sáng giống như cái chòi, chứ không phải chính cái chòi 2— Theo Freud, một chiêm bao xuất hiện có thể được *siêu định* do nhiều lý do lẫn khuất khác nhau.

Siêu độ. Danh từ Phật giáo, chỉ lề cầu cho linh hồn người chết vượt qua biển mê để về cõi giác.

Siêu giác (transensible). Vượt qua tầm của giác quan. Td.: tâm hồn là một vật *siêu giác*. Xch. *bất khả giác*.

Siêu hạn (transfini). Tính cách của những hàng số cứ kéo dài ra

mãi Giữa *hữu hạn* và *vô hạn*, có *siêu hạn*.

Siêu hiện tượng (transphénoménal). Vượt lên trên hiện tượng. Td: tâm hồn là một bản ngã *siêu hiện tượng*, không thay đổi cùng với hiện tượng tâm linh.

Siêu hình (métaphysique). 1— Nghĩa Bergson: vô hình. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách *siêu hình*. 2— chẳng những vô hình, mà còn là vô hiện tượng không là đối tượng của trực giác (hoặc giác quan hoặc tâm lý) mà là của suy luận. Td.: bản thể của sự vật có tính cách *siêu hình* (vượt tầm trực giác giác quan) và bản ngã cũng có tính cách *siêu hình*, (vượt tầm trực giác tâm lý). Nch. *hình nết thường*.

Siêu hình học (métaphysique). Môn học về những gì *siêu hình*. Xch. này.

Siêu không thời gian (trans-spatio-temporel). Vượt ra ngoài không giao và thời gian. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách *siêu không thời gian*. 2— cái gì có trong không gian nhưng không định chỗ được, như sự sống nơi các sinh vật.

Siêu kinh nghiệm (métempirique). Vượt lên trên kinh nghiệm, vượt tầm trực giác; nhất là trực giác giác quan. Td.: theo thuyết duy lý, những nguyên lý thuận túy có tính cách *siêu kinh nghiệm*.

Siêu loại (supra-spécifique). Vượt lên trên đồng loại.

Siêu luân. 1 — Cao hơn cả. Td.: thánh nhân thường thấu đạt

được những chân lý siêu luân.
2 — Nch. *siêu luân lý*

Siêu luân lý (métamorale) Kiểu nói của Lévy-Bruhl, nhà xã hội học, dùng để chỉ những gì vượt lên trên thực tại đạo đức cụ thể sẵn có đấy; nhưng cần có để ta hiểu thực tại đó. Td.: theo xã hội thuyết, ánh hưởng xã hội là cái gì *siêu luân lý* (hay *siêu đạo đức*), vẫn phải có để ta hiểu được những tình cảm vị tha nơi con người. Con theo Công giáo, thời Thượng Đế là nền tảng *siêu luân lý* của sinh hoạt đạo đức.

Siêu luận lý (métalogique). Vượt ra ngoài khuôn khổ luận lý hình thức.

Siêu lý (supra-rational). Vượt tầm hiểu biết của lý trí, mặc dầu không phải là vô lý hay phảo lý. Td.: những giáo điều Công giáo có tính cách *siêu lý*.

Siêu lý thuyết (transrationnalisme). Thuỷết chủ trương con người có khả năng thấu đạt được thế giới mâu nhiệm vượt khả năng khoa học và lý trí. Td.: Cournot xem ra chủ trương *siêu lý thuyết*.

Siêu ngã (sur-moi). 1 — Nghĩa duy tâm của Hegel: bản ngã vượt lên trên bản ngã hiện tượng (moi transcendental). 2 — Nghĩa xã hội thuyết của Freud: xã hội là một bản ngã riêng biệt, áp lực mạnh vào cá nhân, bằng những cấm đoán, răn đe, v.v....

Siêu nghiệm (transcendental). 1 — Vượt lên trên kinh nghiệm, có

tính cách tiêu thiên (Kant)
2 — Nghĩa kinh viện: tương quan giữa nhiều vật bất khả tách biệt, đến nỗi có vật này phải có vật kia, Td.: chân, thiện, mỹ đều là đặc tính *siêu nghiệm* của hữu thể. Chúng vượt ra ngoài phạm trù của Aristotle.

Siêu nhân (sur-homme). Danh từ của Nietzsche, chỉ người có tư cách cao vượt lên trên mọi người khác trong thế giới hiện tại; Td: « Hồi *siêu nhân*, giờ của người đã điềm, và Thượng Đế đã chết » (Nietzsche).

Siêu nhân loại (surhumain). Cao hơn cả loài người, vượt lên trên sức của con người. Td: Công-giáo thường dạy ta biết những chân lý *siêu nhân loại*.

Siêu nhiên (surnaturalisme). Vượt lên trên trật tự tự nhiên như hiện có. Td: đạo Công giáo có một nguồn gốc *siêu nhiên*.

Siêu nhiên thuyết (supr-naturalisme). Giáo lý chủ trương có siêu nhiên giới. Td: đạo Công giáo là một *siêu nhiên thuyết*.

Siêu phàm. Vượt qua thường nhân. Td: thánh nhân thường là những bậc *siêu phàm*.

Siêu quốc gia. Một chủ trương không phân biệt giới hạn quốc gia, để đi tới thế giới đại đồng.

Siêu sinh. Danh từ Phật: vì tu hành rửa được trần chướng, thì được siêu thoát, sau đó vào nơi an tịnh và cứu độ được chúng sinh (tịnh độ).

Siêu tạo (transcréation). Danh từ của Leibniz dùng để chỉ việc Thượng Đế sáng tạo nên linh hồn con người, không phải từ hư vô tuyệt đối, mà bằng cách phú nhập lý trí vào linh hồn và giác hồn đã có sẵn nơi bào thai.

Siêu tâm lý học (métapsychologie). Môn học về những biện tượng tâm linh chưa được xác định rõ ràng là có thực, như: bói toán, cầu cơ, viễn cảm, v.v...

Siêu thoát (détachement). Thoát ra khỏi một vật gì. Td.: Phật giáo, Lão giáo dạy ta siêu thoát cuộc đời náo động.

Siêu thức (sur-conscience). Danh từ do Jules Bois, chỉ miêu tâm linh tiềm thức trên giới hạn, có tính cách cao thượng, nguồn gốc của mọi sáng tạo, của mọi cảm hứng khoa học, nghệ thuật v.v... Đối lập với tiềm thức dưới giới hạn do Freud chủ trương.

Siêu thực thuyết (surréalisme). Thuết trong văn học hay văn nghệ hiện đại của André Breton, chủ trương không nên sáng tạo bằng lý trí mà phải triệt để lợi dụng tiềm thức và vô ý thức, như chiêm bao hay những trường hợp tâm bệnh, v.v. và coi chúng như những gì có thực, nghĩa là thuộc thế giới thực, chứ không thuộc thế giới ảo.

Siêu toán học (métamathématique). Tiếng do J. Herbrand tạo ra, để chỉ những gì làm nền tảng

cho toán học: như công lý, định đà, những đặc tính tổng quát của hệ thống diễn dịch, v.v...

Siêu trác (eminenter l.). Vượt lên trên hẳn. Td.: những hoàn hảo nơi Thượng Đế có tính cách siêu trác. Nch. *tuyệt trác*.

Siêu vật lý (transphysique). Vượt ra ngoài thế giới vật chất. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách siêu vật lý.

Siêu vi (sublime). 1 — Nói về vẻ đẹp vô cùng (le Beau infini) vượt lên trên mọi vẻ đẹp. 2 — Nch. *siêu việt*.

Siêu việt (transcendant). Vượt cao lên trên.

Siêu việt thề (transcendant). Hữu thề vượt lên trên mọi hữu thề có tính cách tuyệt đối. Td.: Thượng Đế là một siêu việt thề.

Siêu việt tinh (transcendance). Tính cách siêu việt.

Siêu ý thức (surconscience). Nch *siêu thức*.

Sinh cảnh học (bionomie). Môn học về những hoàn cảnh, những khu vực ảnh hưởng tới sinh vật, học về sinh vật, học về sinh vật tương quan với nhau và với khu vực chung quanh.

Sinh cầu (biosphère). Danh từ do Linh mục Teilhard de Chardin, chỉ chặng sinh vật xuất hiện trên đường tiến hóa vũ trụ.

Sinh chất (matière vivante). Vật chất có sự sống. Td.: cơ thể của sinh vật là *sinh chất*.

Sinh cơ thuyết (biomécanisme).
Thuyết chủ trương sinh vật chỉ là một cái máy, được chuyền động do những năng lượng lý hóa. Đối lập với *sinh hoạt thuyết*. Nch. *duy sinh cơ thuyết*. Td.: Descarles sáng lập và chủ trương *sinh cơ thuyết*.

Sinh dục (reproduction). Truyền sinh, một sinh vật truyền sự sống sang một sinh vật khác.

Sinh dục lưỡng tính (reproduction sexuée). Truyền sinh bằng hai tính đực và cái (đương và âm.)

Sinh địa học (bio - géographie). Môn học về sự phân phối sinh vật trên mặt đất và những nguyên nhân của việc phân phối đó

Sinh hình thuyết (biomorphisme). Thuyết lím cách cắt nghĩa hiện tượng tâm lý, xã hội và cả vật lý nữa, coi chúng như là những hình thức đặc biệt của sinh hoạt.

Sinh hóa học (biochimie). Môn học về những chất lý hóa trong sinh vật.

Sinh hoạt (vital). Thuộc về sự sống. Td.: dinh dưỡng là một hiện tượng *sinh hoạt*.

Sinh hoạt hóa (vitalisation). Làm cho có sự sống, có sự linh động. Td.: nơi con người, chính tâm hồn có công tác *sinh hoạt hóa* thể xác.

Sinh hoạt thuyết (vitalisme). Thuyết cắt nghĩa sự sống bằng một nguyên sinh lực, chứ không chỉ cắt nghĩa bằng những phản ứng lý hóa. Nơi thực vật, có sinh tồn; nơi động vật, có giác tồn; nơi người, có linh tồn. Td.: Alexis Carrel và Pasteur chủ trương *sinh hoạt thuyết*.

Sinh hoạt tính (vitalité). Tính cách thuộc về sinh vật. Td.: Hiện tượng sinh lý và sự kiện tâm lý đều có *sinh hoạt tính* như nhau.

Sinh học gia (biologiste). Người nghiên cứu về sinh vật. Td.: Rosland là một *sinh học gia* thời danh.

Sinh tồn (âme végétative). Nguyên sinh lực làm cho thực vật sống được.

Sinh kháng thể (antigène). Những vật có thể làm hại sinh vật. Td.: vi trùng có những chất độc vô cơ hay hữu cơ, là những *sinh kháng thể*,

Sinh khí (anima). Nch. *Nguyên sinh lực*: yếu tố làm cho sinh vật sống. Td.: linh hồn là *sinh khí* nơi con người.

Sinh linh. Sự sống của mình. Nch. *sinh mệnh*.

Sinh lý (physiologie). Thuộc về thể xác. Td.: tuần hoàn là một sự kiện *sinh lý*

Sinh lý học (physiologie). Môn học về xác người. Td.: *sinh lý học* về tim, về phổi.

Sinh mệnh. Sự sống của từng người. Td.: phải tôn trọng sinh mệnh và tài sản của tha nhân.

Sinh nghiệm (vécu). Kinh nghiệm sống. Td.: hiện tượng luận nhấn mạnh sinh nghiệm như là một hiện sinh thể quan trọng nhất.

Sinh nguyên (biophore). Yếu tố mang sự sống. Theo giả thuyết của Weismann, những tập đoàn phân tử nâng đỡ sự sống và do chúng mà sinh vật có những đặc tính khác nhau.

Sinh nhiệt (thermogenèse). Phát sinh ra sức nóng. Td.: mặt trời là vật sinh nhiệt mạnh nhất trong thái dương hệ.

Sinh phân loại học (biotaxie). Môn học về những tiêu chuẩn giúp sắp xếp và phân loại các sinh vật còn sống hay đã tuyệt chủng. Những tiêu chuẩn đó là giải phẫu học, hình thái học, phôi thai học.

Sinh sát. Quyền cầm trong tay cái sống và cái chết của người khác. Td.: theo luật cổ Lamã, người chủ gia đình có quyền sinh sát đối với con cái.

Sinh sắc (chromogène). Phát sinh ra màu sắc. Td.: mặt trời là một vật sinh sắc.

Sinh sinh hóa hóa. Nói theo kinh Dịch, các vật sinh ra và biến đổi mãi mãi không cùng.

Sinh thực (acte hominis l.). Danh từ kinh viện, chỉ tính cách của những hành vi của con người

xét như là một động vật. Td.: những phản xạ đều là những hành vi sinh thực, ngược lại với hành vi nhân linh luôn có ý thức và tự do.

Sinh tồn. Cuộc sống còn. Nch. hiện sinh.

Sinh tồn cạnh tranh (struggle for life). Darwin chủ trương sinh vật muốn tồn tại, phải cạnh tranh nhau: mạnh sống yếu chết.

Sinh trắc học (biométrie). Môn học về những phương pháp áp dụng vào sinh vật lối thống kê và lối tính xác suất.

Sinh vật (vivant). Vật có sự sống. Td.: thực vật, động vật và tinh thần đều là những sinh vật.

Sinh vật học (biologie). Môn học về sinh vật. Td.: luật nhu cầu, luật lợi thú, đều phải được áp dụng trong sinh vật học.

Sinh vật lý học (biophysique). Môn học về hiện tượng vật lý nơi sinh vật. Td.: sự chuyển động của sinh vật, biến nhiệt nơi sinh vật là đối tượng của sinh vật lý vật.

Song hành (parallèle). Đi ngang với nhau, không bao giờ gặp nhau. Td.: Leibniz chủ trương thuyết tâm sinh lý song hành.

Song hôn (bigamie). Cưới hai người cùng một lúc. Thường nói về đàn ông có nhiều vợ. Td.: nhiều bộ luật cấm song hôn.

Song luận (dilemne). 1 — Kiểu suy luận đem ra hai giả thuyết và

cả hai giả thuyết đều đưa tới cùng một kết luận. Td.: « một trong hai điều, hoặc A là B, hoặc C là D, nếu A là B, thời R là S. Nếu C là D, R vẫn là S. Vậy R là S ». 2 — Hệ thống hai mệnh đề mâu thuẫn mà phải chọn một. Td.: một là đi hai là không đi, phải chọn một. Hay là kiêu song-luận của Terulliea (thể kỷ thứ ba) chống lại với sắc lệnh của Trajan, phạt người công giáo bị tố giác, nhưng không được tần nã họ. Một là người công giáo có lỗi, hoặc họ không có lỗi. Nếu họ có lỗi, sao lại cấm tần nã họ (sắc lệnh bất công). Nếu họ không có lỗi, tại sao lại phạt họ (sắc lệnh bất công nữa). Vậy, đảng nào sắc lệnh cũng bất công.»

Song luận lưỡng đầu (dilemne cornu). Kiêu nói kinh viện, để chỉ lỗi suy luận khắt khe: chỉ có hai đường phải theo (như bò có hai ngà = nguyên văn chữ cornu). Xch. song luận.

Song phương. Hai phương diện, hai bên khác nhau. Td.: tình yêu phải có tính cách song phương.

Số sánh (comparaison). Động tác của trí tuệ, liên kết hai hay nhiều sự kiện để tìm điểm giống hay khác nhau. Td. so sánh sự kiện sinh lý và sự kiện tâm lý.

Song thị chứng (diplopie). Chứng bệnh, mỗi mắt xem một sự vật riêng biệt, chứ không cả hai mắt xem một vật như thường thấy.

Số (nombre, chiffre). Những chữ dùng để ghi và đếm nhiều ít. Nch. số mục. Td.: 1, 2, 3... là những số hay số mục.

Số cụ thể (nombre concret). Số áp dụng vào sự vật cụ thể, dùng để đếm sự vật cụ thể. Td.: hai người, ba con ngựa, bốn cái bàn... là những số cụ thể.

Số học (arithmétique). Môn học về số, về tính chất và quan hệ của số. Td.: cộng, trừ, nhân, chia, là bốn phép gốc của số học.

Số hữu danh (nombre concret). Nch. số cụ thể.

Số lượng (quantité). Nch. lượng, để trả lời câu hỏi: bao nhiêu.

Số lượng hóa (quantification). Lấy số để tính ra là bao nhiêu. Td.: ta không thể số lượng hóa sự kiện tâm linh.

Số mệnh (destinée). Thân phận của mỗi người đã được Trời định trước. Td.: triết học không trả lời xác thực được đâu là số mệnh của con người. Nch. định mệnh.

Số trừu tượng (nombre abstrait). Số dùng để ghi và đếm nhiều ít mà thôi, chứ không nói vật gì nhiều ít. Td.: 1, 2, 3, là những số trừu tượng.

Sơ cảo (original). Bản văn do chính tác giả viết ra. Td.: kinh điển các tôn giáo hiện giờ

không còn lại bản *sơ cảo* nào.

Sơ cấp (primaire). Bước đầu. Td.: trường tiểu học *sơ cấp*.

Sơ dân. Dân tộc đời thái cổ, thường cổ, còn ấu long ở lõi. Td.: nghiên cứu về *sơ dân* có thể đem ra ánh sáng những ánh hường của khu vực vào sinh hoạt tâm lý con người.

Sơ dục (velleité). Danh từ kinh viện, đề chỉ ý muốn đầu tiên của ta, chưa đưa ra thực hành hay chưa muốn dùng phương tiện để thực hành. Td.: thường thường *sơ dục* chưa đủ ý thức.

Sơ khai (primitif). Đầu tiên. Td.: cảm giác là nhận thức *sơ khai*.

Sơ lược (sommaire). Tóm tắt qua loa. Td.: cuốn Triết sử *sơ lược*.

Sơ niệm (appréhension). Danh từ kinh viện, chỉ quan niệm đầu tiên của một vật, chưa phán đoán cũng chưa suy luận. Td.: nghĩ tới người và *thông giỏi*, mà chưa phán đoán về một người nào đó *thông giỏi*. Nch. *khái niệm*.

Sơ thảo (brouillon). Bài văn thảo ra trước, lúc đầu, chưa có hình thức quyết định hẳn. Td.: *sơ thảo* của một luận án tiến sĩ.

Sơ ý. Sơ suất không đề ý.

Sơ hãi (crainte). Nch. *cụ*, một trong bảy tình cảm, theo Nho giáo.

Sở đặc. Những điều thu lượm được do việc khảo cứu hay do kinh nghiệm. Td.: người trí thức phải đem *sở đặc* của mình ra mưu ích cho đồng loại.

Sở hoài. Điều mình nhớ trong lòng. Td.: nhà văn thường viết ra những điều *sở hoài*, để người đọc thông cảm.

Sở hữu (propriété). Vật riêng của lồng người. Td.: quyền sở hữu là quyền tự nhiên, đảm bảo tự do con người.

Sở tính (ubitété). Một vật có khả năng chiếm một nơi, gọi là *sở tính*. Td.: hữu thể tinh thần không có *sở tính*; vật chất, trái lại, có *sở tính*.

Sở trường (compétence). Cái mình chuyên giỏi. Td.: *sở trường* của thị giác là nhìn ánh sáng.

Sở ước. Điều mình ước ao. Td.: trong một nước dân chủ dân có thể trình bày những điều *sở ước* lên chính quyền.

Suất tính. Chữ trong sách Trung dung, nghĩa là làm chủ được tinh minh, khiến cho nguyên tố phải theo ý chí của mình. Td.: *suất tính* là đường lối phải theo để tu thân (*suất tính* chí vị đạo).

Sung mãn hữu thề (plénitude de l'être). Có hay hiện hữu một cách đầy đủ, không còn thiếu một sự gì. Td.: chỉ có Thượng Đế là *sung mãn hữu thề*.

Sùng bái (adoration). Kinh trọng và tôn thờ. Td.: *sùng bái* Thượng Đế.

Sùng đạo (piété). Đầy những tình cảm và cử chỉ kính trọng và tôn thờ. Td.: có lòng *sùng đạo* đối với Thượng Đế.

Sùng thượng (adoration). Quý chuộng bằng cách tôn thờ. Td.: *sùng thượng* Thượng Đế.

Sùng tín. Thờ phượng và tin tưởng. Td.: ta phải một lòng *sùng tín* Thượng Đế.

Suy bộ. Nhà lịch học tính cẩn thận ngày giờ.

Suy biến (dégénération). Đổi thành xấu hơn, yếu hơn. Td.: đam mê làm *suy biến* tâm hồn.

Suy đoán. Suy lường mà đoán định. Td.: cần phải *suy đoán* trước khi làm việc.

Suy dồi (décadence). Hư hỏng đồ nát. Td.: ăn chơi đàng điếm đã đưa đế quốc La-mã tới chỗ *suy dồi*.

Suy gẫm (méditation). Nch. thiền. Nghìn ngẫm một chân lý hay một điều nào đó. Td.: mỗi ngày nên dành ra mấy phút để *suy gẫm*.

Suy giảm (degradation). Phân chia ra nhiều, đến nỗi không còn đủ sức cho từng việc. Td.: hướng ngoại dễ làm *suy giảm* nghị lực tinh thần.

Suy giảm năng lượng (dégradation de l'énergie). Hiện tượng vật lý: năng lượng vẫn giữ nguyên lượng, nhưng bị chia ra nhiều vật thể, nên yếu dần đi, khiến ta không cảm thấy nữa, hay không gây nên chuyển động được.

Suy lạc (dégénération). Nch. *suy biến*.

Suy loại (analogie). Nch. *loại suy*.

Suy luận (raisonnement). Dùng lý trí, đi từ cái biết rồi tới cái chưa biết. Biết một cách giàn liếp và lâu la. Td.: biết *suy luận*, là việc đặc sắc của con người.

Suy luận hình thức (raisonnement formel). Suy luận không đem lại gì mới mẻ cả. Td.: mọi người phải chết, Không tử là người, nên Không tử phải chết. Câu kết luận đã sẵn gồm trong tiền đề thứ nhất rồi.

Suy luận khoa học (raisonnement scientifique). Kiểu suy luận dùng trong khoa học, theo đó, câu kết luận tuy chưa thể thí nghiệm được nhưng vẫn có thể thí nghiệm được. Td.: nhà trinh thám xem lốt tay để lại trên ô khoá, suy luận rằng đã có người mở cửa vào, và ông có thể tìm ra được người đó.

Suy luận loại suy (raisonnement par analogie). Luận từ một điều tới một điều khác, dựa vào những gì giống nhau giữa chúng. Td.: Đời có lúc tàn Mùa thu là mùa hoa tàn lá uá, Nên đời về già là mùa thu.

Suy luận nhân quả (raisonnement causal). Suy luận dựa vào nguyên lý nhân quả, tức dựa vào mối tương quan bất biến giữa nhiều hiện tượng. Td.: Mọi vật có, phải có lý do. Đã vậy vũ trụ có. Nên vũ trụ phải có lý do.

Suy luận triết học (raisonnement philosophique). Kiểu suy luận trong đó câu kết luận không thể thí nghiệm được. Td.: vật đã bắt đầu có, phải do

một vật khác. Vũ trụ (mọi vật) đều đã (bắt đầu có) — Nên phải do một vật khác. Đó là Thượng Đế, là một đòi hỏi của lý trí, nhưng không thí nghiệm được.

Suy luận thị dục (*raisonnement passionnel*). Kiểu suy luận dựa trên tình cảm, nhận kết luận là đúng trước đã, rồi tìm tiền đề biện hộ nó sau. Td.: người nghiện rượu suy luận để chứng minh rượu tốt, họ chấp nhận rượu tốt một cách tiên thiên đã.

Suy luận tín lý (*raisonnement dogmatique*). Suy luận áp dụng vào những giáo điều Công giáo. Td.: mọi người đều có ý chí, Chúa Ký-tô là người thật, nên Người có ý chí.

Suy lý (*spéculatif*). Thuộc về lý trí, có tính cách lý thuyết. Td.: $2 + 2 = 4$ là một chân lý *suy lý*.

Suy nghĩ (*réflexion*). 1 — Trí khôn tự xét mình, chú ý đến nội tâm. Nch. *suy tư*. 2. — Nghiên cứu một vấn đề gì, chưa phán đoán hẳn. Td.: *suy nghĩ* về chiến tranh, tìm nguyên nhân và hậu quả của nó, mà chưa phán đoán nó tốt hay xấu. 3 — Tìm mối tương quan giữa các sự vật. Td.: *suy nghĩ*, sống để làm gì, chết rồi đi đâu?

Suy nguyên, Tìm cho đến nguyên do của vật. Td.: *suy nguyên* một sự kiện tâm linh như tại sao buồn?

Suy nguyên học (*étiologie*). Một ngành y học chuyên xét tìm nguyên nhân của tật bệnh,

Suy nhược (*atrophie*). Hèo yếu. Td.: một thân thể, một tâm hồn, một quốc gia *suy nhược*.

Suy quảng. Tím hiểu rộng ra. Td.: *suy quảng* một tư tưởng.

Suy thần kinh (*psychasténie*). Thần kinh yếu ớt. Td.: nghiện rượu để đưa tới bệnh *suy thần kinh*.

Suy toán. 1 — Cách tính toán để làm lịch, ngay từ đầu, từ năm Giáp Tý đầu tiên. 2 — Phép số học của Tàu dùng con tinh mà tính các số, bằng bàn tinh.

Suy tưởng Nch. *suy nghĩ*.

Suy vấn. Cứu xét và hỏi han. Td.: nên *suy vấn* các nhà Hiền Triết, để học lấy lối sống.

Sư phạm. Khuôn phép của thày dạy.

Sư phạm học (*pédagogie*). Môn học về việc thày dạy học, về môn học, về lục boc, về sách học, v.v. Td.: *sư phạm học* phải dựa một phần trên những sự kiện tâm sinh lý.

Sư phạm thuật (*pédotechnie*). Những phương tiện kỹ thuật đem sử dụng vào việc dạy học. Td.: những trắc nghiệm là một trong những dụng cụ *sư phạm thuật*.

Sư mệnh. Mệnh lệnh ở trên hay ở Trời ban xuống để ta thi hành. Td.: *sư mệnh* làm người là tu thân, thương người khác, hoàn hảo hóa vũ trụ vật chất, và phung sự Thượng-Đế.

Sư do. Nch. *sự lý*.

Sự lý. Việc làm và cái nghĩa lý hay lý do trong việc ấy. Td.: cần

phải hiểu sự lý trước khi tra tay làm việc gì.

Sự thực (réalité). Việc có thực. Thực tích của việc nào đó, thường đối lập với mộng tưởng. Td.: cần phải hiểu rõ sự thực,

Sự tình. Tình trạng biến hóa của các việc. Td.: nhà đạo đức học phải theo dõi sự tình đời sống con người.

Sự vật (chose et être). 1 — Việc và vật 2.— Vật chất thuộc ngoại giới. Td.: tri giác là ý-thức về sự vật, qua giác quan.

Sử bộ. Bộ phận trong toàn sách Hán-văn (chia làm bốn bộ): Kinh, sử, tử, tập.

Sử bút: Cứ theo sự thật mà biên chép cả, không bỏ sót gì. Văn chép sử. Td.: sử bút thời xưa có tính cách biên niên.

Sử gia (historien). Nhà viết sử. Td.: Tư-mã-Thiên là một sử gia danh tiếng nước Tàu thời xưa.

Sử học (histoire) Môn học nghiên cứu về lịch sử, những điều biến của xã-hội loài người.

Sử kịch. Tuồng diễu truyện tích trong lịch sử làm thành một thể văn, như Tam quốc diễu nghĩa, Đông châu diễu nghĩa.

Sử kiện (fait historique). Sự kiện lịch sử. Td.: Việc vua Gia-Long lên Ngôi, sáng lập nhà Nguyễn năm 1802 là một sự kiện.

Sử ký. Tên sách sử của Trung quốc, do Tư-mã-Thiên, chép từ đời

Hoàng đế cho tới đời Vũ đế nhà Hán.

Sử liệu. Tài liệu để nghiên cứu lịch sử. Td.: những trước tác đời xưa là những sự liệu quý báu.

Sử luận. Luận về lịch sử. Td.: lối sử luận hiện đại là làm sống lại lịch sử.

Sử quan (vue de l'histoire). Quan niệm giải thích lịch sử. Td.: sự quan của Công giáo là coi lịch sử như là tấn kịch phô quát, trong đó Thượng Đế và con người là hai vai chính, mặc dầu con người vẫn phải lệ thuộc vào Thượng Đế, và một phần nào lệ thuộc vào vũ trụ vật chất. Lịch-sử đã bắt đầu và sẽ có ngày hạ màn.

Sử quan duy tâm (conception idéaliste de l'histoire). Thuyết duy tâm nhận định thần con người là vai đặc nhất trong tấn kịch lịch sử.

Sử quan duy vật (conception matérialiste). Thuyết duy vật chủ trương vật chất (kinh tế) định đoạt và chỉ huy sự diễn biến của lịch sử loài người.

Sử quán (archive historique). Chỗ lưu trữ những sách hay văn kiện về sử học.

Sử thê. Lối văn của việc viết sử. Td.: sử thê ngày xưa có hai thứ: biên-niên và ký sự.

Sưu tập. Tìm kiếm để gop lại. Td.: sưu tập sử liệu.

T

Tà đạo. Neh. *Tà giáo.*

Tà giáo. 1 — Một thứ tôn giáo nào đó, theo lý thuyết không hội đủ điều kiện chính thống để làm nên một tôn giáo. 2 — Thường thường, chỉ tôn giáo minh không theo.

Tà kiến. Danh từ Phật, chỉ sự không nhận biết rõ ràng, thiếu tri óc minh mẫn suy nghĩ cẩn thận (tức là thiếu chánh kiến trong bát chánh đạo).

Tà thần (faux dieu, démon). Vì thần không thật. Td.: tên một người phàm lên mà thờ như thờ Thượng Đế, là thờ tà thần.

Tà thuyết (fausse doctrine). Học thuyết lý luận không chính đáng, không đúng sự thật. Td.: thuyết duy vật là một *tà thuyết* của thế kỷ 20.

Tà chán (réalisme). Miêu tả, vẽ họa sự vật đúng như thực.

Đối lập với lý tưởng (trong nghệ thuật) và lãng mạn (trong văn chương).

Tả chân chủ nghĩa, phái. Thuuyết chủ trương tả chân.

Tà đạo. Neh *là giáo.*

Tà phái Danh từ chính trị, chỉ nhóm nghị sĩ ngồi bên tả trong nghị trường và thuộc khối cấp tiến, khối Cộng sản.

Tả thực. Neh. *ld chán.*

Tả tình. Văn tự viết ra để bày tỏ tâm tình. Td.: ngôn ngữ Việt Nam thiên về *tả tình* hơn luận lý.

Tả truyện. Bộ sách sử của Tả Khưu Minh đời nhà Chu chép ra, rất có giá trị, trong Hán học, sau ghép liền vào với kinh Xuân Thu.

Tabula rasa (bạch bản). Kiểu nói, do Aristotle, chuyển sang La-

ngữ, được thông dụng trong giới triết học, chỉ trí khôn con người trong tình trạng chờ đợi tiếp nhận sự vật. Trong tình trạng đó, chưa có gì in trong đó cả, giống như tờ giấy chưa có chữ viết.

Tác dụng (action, effet). Một động tác có ảnh hưởng đến vật khác. Td.: khi hậu có thể tác dụng vào linh linh con người.

Tác động (action, acte). Việc làm của một vật. Td.: cháy là một tác động của lửa. Tư tưởng là một tác động của linh thần.

Tác động chung hoàn (action terminalive). Tác động có tính cách quyết liệt, đem lại sự tồn tại cho tất cả các yếu tố khác của sự vật. Td.: người là vật có lý trí, có tự do có tình cảm... nhưng muôn con người là tất cả các thứ đó, cần phải có tác động chung hoàn của hiện hữu (existence): nếu đã không có, thời nburg đặc tính nơi con người cũng không có.

Tác động giãn cách (action à distance). 1 — Nghĩa vật lý: một vật ảnh hưởng tới vật khác mà giữa hai vật đó không có sự tiếp xúc trực tiếp nào cả. Td.: tác động của trọng lực là một tác động giãn cách. 2 — Nghĩa triết học: một vật ảnh hưởng tới vật khác, mà giữa hai vật đó, không có một sự tiếp xúc nào. Trong thế giới khả giác và lưỡng, không thể có tác động giãn cách được, vì các vật lệ thuộc lẫn vào nhau chứ không chỉ tiếp cận bên nhau,

Tác động hướng ngoại (action transitive, ad extra). Tác động sinh một hậu quả nơi một vật khác với tác nhân. Td.: lửa làm nước nóng: lửa chuyển sức nóng sang cho nước.

Tác động hướng nội (action ad intra, immanente). Tác động sinh hiệu quả ngay nơi chính tác nhân. Td.: dinh dưỡng là một tác động hướng nội hay nội tại, vì nuôi sống chính sinh vật. Tất cả các hoạt động sinh hoạt, đều nội tại cả.

Tác động sản xuất (action productive). Tác động sinh ra một hiệu quả nào. Td.: Sáng tạo là một tác động sản xuất chính hữu thê.

Tác giả (auteur). Ai làm ra vật gì. Td.: Thượng Đế là tác giả của vũ trụ.

Tác luyện (élaboration). Nch. tinh luyện.

Tác phẩm (oeuvre). Sách vở hay đồ nghệ thuật được làm ra. Td.: con người là một tác phẩm của Thượng Đế, Ngài yêu nó và săn sóc nó.

Tác thành (efficience). 1 — Nghĩa triết học: nói về nguyên nhân sản xuất ra một hiệu quả. Td.: người là nguyên nhân tác thành của chữ viết. 2 — Nghĩa giáo dục: làm cho nên người. Td.: cha mẹ tác thành cho con cái.

Tách biệt (séparation). Chia hẳn hai vật rời khỏi nhau. Td.: tách biệt cành cây ra khỏi thân cây. Xch. phân biệt,

Tai biến (malheur). Biến cố có hại.
Td.: chiến tranh, lụt lội, là
những tai biến.

Tai họa (cataclysm). Nch. *tai biến*
Td.: động đất là một tai họa.

Tai thần. Vị thần làm nên tai họa.
Td.: dân Ba-tư đời xưa tin
vào một ác thần, tức là *tai thần*.

Tài chẽ (sanctionner). Nch. *chẽ*,
tài cầm cân nảy mực, thường
phạt hành vi con người. Td.:
chỉ có Thượng Đế mới *tài chẽ*
đời sống con người một cách
chung thâm.

Tài chính (finances). Coi sóc việc
thu tiền bạc, công hay tư.

Tài năng (faculté). 1 — Học vấn và
năng lực, có thể làm được
việc gì. 2 — Theo Aristote và
kinh viện, tài năng là một tiềm
năng thực có, trong tâm hồn
trước khi được thể hiện ra
bằng hành động. Td.: tri-năng,
ý chí và cảm năng là những
tài năng. Nghĩa này không còn
được dùng trong triết học hiện
đại nữa, và *tài năng* được
đồng hóa với chức phận.

Tài phán. Tòa án tra xét và phán
quyết.

Tài phú học (chrématislique). Môn
học nghiên cứu việc tăng giá
của cải, không kề chúng có ích
lợi hay không.

Tai chỉ (reduplicative *t.*). Diễn tả di
diễn tả lại hai lần. Td.: theo
Aristote, siêu hình học là môn
học về hữu thể xét như là hữu

thể. Kiểu nói sau, là kiểu nói,
tái chỉ.

Tái sinh (régénération). 1 — Sinh
lại một kiếp mới (Nibbhatta =
Phật). 2 — Theo Công giáo, đổi
tâm hồn từ một trạng thái tội lỗi
sang một trạng thái thánh thiện,
sống một đời sống mới nhờ sự
rửa tội, được gọi là dấu hiệu của
tái sinh. 3 — Theo Stoiciens,
những biến cố giống nhau được
tái diễn (palingénèse) theo chu
kỳ nhất định. 4 — Nghĩa sinh
vật học, theo Charles Bonnet:
sinh vật trước một phần nào
tái sinh trong sinh vật sau theo
luật tiến hóa. 5 — Theo Schopenhauer,
cũng một cá nhân
nào đó sinh lại trong nhân loại,
đối lập với luân hồi.

Tái tạo (récréation). Theo tín
ngưỡng Công giáo, ngày tận thế
sẽ có cuộc sửa đổi thế giới để
có trời mới đất mới. Td.:
Thượng Đế sẽ *tái tạo* thế giới
với sức toàn năng của Ngài.

Tái thẩm (revision d'un procès).
Đưa ra tòa án xét xử lần thứ hai.

Tại sự (en soi, in se). 1 — Danh
từ kinh viện: nói về vật gì
nhưng ~~nhưng~~ không
nhầm mối liên lạc của nó với
các vật khác. Td.: bàn về con
người *tại sự*. 2 — Chỉ một vật
không lẻ thuộc vào vật khác.
Td.: bàn thể là vật *tại sự*, còn
tùy thể thời không như thế.
3 — Theo J.P.Sartre: vật chất
đối lập với vô chất, với nội
tâm, với ý thức (tức là đối lập
với *pour-soi*).

Tại thân (en soi). Nch. *tại sự*.

Tam bành. Danh từ tôn giáo bình dàn, chỉ ba vị thần, là Bành sư, Bành kiều, Bành chất, ở trong người ta, thường xui làm bậy rồi sau lại tâu Trời, cáo tội người ta để người ta chóng chết, để thần khỏi phải canh giũ.

Tam bảo. 1 — Ba thứ quý báu trong Phật giáo, tức là Phật (Đức Phật) Pháp (tức đạo Phật) và Tăng (Thầy tu). 2 — Theo Mạnh tử: ba cái quý của chư hầu, là: thô địa, nhân dàn chính sự.

Tam bất hủ. Theo Nho giáo, có ba điều không bao giờ mất được, là lập đức, lập ngôn, lập công.

Tam cấp thể (Triade). Quan niệm siêu bình của Plotin (205-270) chủ trương thoát đầu là có Nhất, rồi tới Trí, tới Hồn. Hai cái sau đều lưu xuất do Nhất làm thành tam cấp thể, cả ba đều thuộc tinh thần giới, đố lập với vật chất giới.

Tam cực. Theo Khổng giáo, ba vật trọng yếu trong vũ trụ, là: trời, đất, người.

Tam cương. Ba mối tương quan, theo Khổng giáo, là: vua tôi (quân thần), cha con (phụ tử), vợ chồng (phu-phụ).

Tam dục. Ba thứ ham muốn, theo Phật giáo, là: ăn uống, ngủ, nghỉ, đâm dục.

Tam đầu chế (triumvirat). Chế độ chính trị của người La-mã xưa, do ba người làm thủ lãnh.

Tam diêm hội. Một hội bí mật ở Trung hoa, do Hồng tú Toàn lập nên để đánh đỗ triều Mân Thanh.

Tam diệp kỷ. (période triasique). Thời đại thứ nhất thuộc cổ sinh đại.

Tam đoạn luận (syllogisme). 1 — Một cách suy luận, do Aristotle thảo ra, gồm ba mệnh đề: đại tiền đề chưa đựng đại từ (tức là túc từ hay thuộc từ của câu kết luận), tiểu tiền đề chưa đựng tiểu từ (tức là chủ từ của câu kết luận) và kết luận. Td.:

A = B (tiểu tiền đề)

B = C (đại tiền đề)

A = C (kết luận).

2 — Kiểu suy luận tìm ra chân lý thứ ba bằng so sánh hai chân lý khác. Hay là: tìm ra câu kết luận bằng hai tiền đề. Td.: vật thiêng liêng thời bất tử. Hồn con người là vật thiêng liêng. Nên hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận bất toàn (syllogisne incomplet). Thú tam đoạn luận trong đó một tiền đề được hiểu ngầm. Td.: Giáp là người, Nên Giáp phải chết. Hiểu ngầm tiền đề: «mọi người phải chết»:

Tam đoạn luận có điều kiện (syllogisme conditionnel). Thú tam đoạn luận giả định trong đó đại tiền đề gồm điều kiện và tiểu tiền đề quyết nhận hay phủ nhận điều chịu điều kiện. Td.: nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy mặt trời mọc. Nên người

sáng mắt đọc sách được. Hay là: Nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy, người sáng mắt không thể đọc sách được. Nên mặt trời đã không mọc.

Tam đoạn luận đơn (*sylogisme simple*). Thứ tam đoạn luận, trong đó chỉ có một trung từ hay chỉ có một mệnh đề kép.

Tam đoạn luận giả định (*sylogisme hypothétique*). Thứ tam đoạn luận, trong đó đại tiền đề (Xch. này) là mệnh đề kép gồm hai phần: một phần nói trước câu kết luận, và một phần nêu ra lý do tại sao kết luận như vậy. Td.: nếu vũ trụ có trật tự, thời có Thượng Đế, vậy vũ trụ rất có thứ tự. Nên có Thượng Đế.

Tam đoạn luận hình thái. (*sylogisme modal*). Thứ tam đoạn luận, trong đó ít nhất có một mệnh đề hình thái (Xch. này) kèm theo một mệnh đề chính. Td.: Điều cần là: (mệnh đề hình thái) mọi người phải có lý trí. Vậy có thể rằng (mệnh đề hình thái) một sinh vật nào đó là người. Nên, có thể rằng một sinh vật nào đó có lý trí

Tam đoạn luận hoàn toàn (*sylogisme complet*) Thứ suy luận, trong đó có rõ cả ba mệnh đề.

Td.: A = B
B = C
A = C.

Tam đoạn luận kép (*sylogisme composé*). Tam đoạn luận có

nhiều trung từ hay nhiều mệnh đề kép, do đó, có thể phân tích ra nhiều tam đoạn luận đơn.

Td.: A = B
B = C
C = D
D = E

Vậy A = E.

Tam đoạn luận kép nhân quả (*sylogisme composé causal*). Tam đoạn luận có một hay cả hai tiền đề là những mệnh đề diễn tả tương quan nhân quả. Td.: mọi vật thiêng liêng thì bất tử, vì nó không có yếu tố phá hủy nào. Vậy, Hồn con người là thiêng liêng, vì nó có ý thức và tự do. Nên Hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận khẳng định (*sylogisme affirmatif*). Thứ tam đoạn luận, trong đó, câu kết luận quyết một điều gì chứ không chối. Td.: người này là Giáp, Vậy, triết gia này là Giáp, Nên, triết gia này là người.

Tam đoạn luận không thành hình (*sylogisme informe*). Nch. *tam đoạn luận bất toàn*.

Tam đoạn luận liên tiếp (*sylogisme conjonctif*). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề quyết nhận một thuộc từ, và câu kết luận phủ nhận thuộc từ còn lại. Td.: không ai có thể vừa thờ Thượng Đế, vừa thờ của cải. Vậy anh Giáp không thờ Thượng Đế. Nên anh Giáp không thờ của cải.

Tam đoạn luận lý tiếp (syllogisme disjonctif). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề là mệnh đề lý tiếp (Xch. này), gồm nhiều phần : một phần được quyết định hay bị phủ định do tiền đề, và phần khác được quyết định do kết luận. Td.: mọi hình tam giác, hoặc là cân, hoặc là đều, hoặc là vuông. Vậy tam giác này là cân, nên tam giác này không đều, và cũng không vuông.

Tam đoạn luận ngụy biện (syllogisme sophistique). Thứ suy luận bè ngoài xem ra đúng, nhưng nội dung hàm hồ, làm cho người ta hiểu lầm. Td.: người là con vật, chim là con vật. Vậy : người là chim?

Tam đoạn luận phủ định (syllogisme négatif). Thứ tam đoạn luận trong đó câu kết luận chối một điều gì, chứ không quyết. Td.: mọi người là sinh vật. Vậy, không hòn đá nào là sinh vật. Nên, không hòn đá nào là người.

Tam đoạn luận thành hình (syllogisme formé). Nch. *tam đoạn luận hoàn toàn*.

Tam đoạn luận trán thuật (syllogisme expositoire). Cách suy luận bằng ba từ ngữ, trong đó trung từ có tính cách đặc thù. Td.: Anh Giáp là là người. Anh Giáp là sinh vật. Nên một sinh vật nào đấy (tức sinh vật nói trên đây) là người.

Tam đoạn luận trực tiếp (syllogisme direct). Thứ tam đoạn luận trong đó cả ba từ ngữ hoặc làm

chủ từ hoặc làm thuộc từ hay túc từ. Td.: Hòn con người thiêng liêng là bất tử. Hòn đó thiêng liêng. Nên, Hòn con người là bất tử.

Tam đoạn luận tuyệt đối (syllogisme absolu). Thứ tam đoạn luận, trong đó hai tiền đề là những mệnh đề đơn giản, không có mệnh đề hình thái nào. Td.:

$$\begin{aligned} A &= B \\ B &= C \\ A &= C \end{aligned}$$

Tam đoạn luận tương quan (syllogisme de relation). Thứ tam đoạn luận, trong đó các từ ngữ, được so sánh với nhau được dùng nhất trong toán học. Td.: A lớn hơn B.

$$\begin{aligned} B &\text{ lớn hơn } C \\ \text{Vậy, } A &\text{ lớn hơn } C. \end{aligned}$$

Tam đoạn luận xác quyết (syllogisme catégorique). Kiểu nói dành cho tam đoạn luận chính cổng, là kiểu suy luận, nhờ đó trí tuệ công nhận rằng, đại từ và tiêu từ hoặc đồng hóa với nhau hoặc khử trừ lẫn nhau, bằng so sánh chúng với trung từ. Td.: về đồng hóa ; vật thiêng liêng, thời bất tử. Vậy hòn con người là vật thiêng liêng, nên Hòn con người là bất tử. Td.: về khử trừ: không vật thiêng liêng nào sinh ra do đường truyền sinh. Vậy Hòn con người là vật thiêng liêng. Nên Hòn con người không sinh ra do đường truyền sinh.

Tam đoạn luận xiên gián (syllogisme oblique). Thứ tam đoạn luận, trong đó một từ ngữ nào

đó, có một túc từ sau.
Td.: Tất cả các nước thuộc Đông Nam Á là chậm tiến. Vậy; Việt-Nam là nước thuộc Đông Nam Á. Nên, Việt-Nam là nước chậm tiến.

Tam đồ. Ba đường ác nghiệp, theo Phật giáo: địa ngục, quỷ đói (ngạ quỷ) và súc sinh (thú vật).

Tam đức. Theo Khổng giáo, có ba thứ đức tốt, là: nhẫn, trí dũng.

Tam giá (trivalent). Ba giá trị. Nói về môn luận lý học tam giá, không phải chỉ nhẫn có hai trường hợp, dựa trên nguyên lý khử tam, mà còn nhẫn có trường hợp thứ ba. Td.: A và B không khử trừ lẫn nhau, nên có trường hợp vừa A vừa B.

Tam giáo. Ba thứ đạo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

Tam giáp. Thời đại khoa cử, trong khoa Đinh thi chia những người đậu làm ba bậc gọi là tam giáp, là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa = đệ nhất giáp, Hoàng giáp = đệ nhì giáp, Tiến sĩ = đệ tam giáp.

Tam giới. Ba cõi, theo Phật giáo, là: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Tam hồn thất phách. Ba hồn bảy vía, nói về hồn và phách người ta, theo kiều nhà Nho.

Tam hựu. Theo án luật đời nhà Chu có ba hạng được on tha

bồng: bất thúc (không biết mà làm), quá vong (lầm lỗi), di vong (quên sót).

Tam khôi. Ba bậc đầu, túc là đệ nhất giáp, theo cấp bậc thi cử đình thi, ngày xưa, là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Tam luận tông. Một phái trong Phật giáo.

Tam nghi. Như chữ tam tài, theo kinh Dịch và Trung dung, là Trời, Đất, Người.

Tam nguyên. 1 — Theo kinh Dịch, ba địa vị trong vũ trụ, là: Trời, Đất, Người, 2 — Âm lịch là: rằm tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. 3 — Người thi đậu Giải nguyên, Hội nguyên và Đinh nguyên.

Tam nhất trí (règle des Trois Unités). Phương pháp soạn kịch ngày xưa của La-mã, là: truyện nhất trí ở nơi nào (unité de lieu), một thời gian nào (unité de temps), và một việc nào (unité d'action).

Tam nông. Danh từ kinh tế học đời xưa, chỉ sự thu thuế ruộng chia làm ba hạng tùy sức cày được nhiều ít mà định: thượng nông, trung nông, và hạ nông.

Tam phân luận (trichotomie). Kiểu chia ba, có thể áp dụng vào nhiều trường hợp khác nhau. Td.: ba loại khoa học: khoa học thực nghiệm, khoa học Toán, khoa học nhân văn. Ba loại hiện tượng tâm lý: tri, hành, cảm. Ba nhân đức; Nhân, Tri, Dũng.v.v...

Tam qui. Theo Phật giáo, ba chỗ
qui-y, là : qui y Phật, qui y
Pháp, qui y Tăng.

Tam quyền (trois pouvoirs). Ngày
nay, hiến pháp các nước
thường phân ra ba quyền :
quyền lập pháp, quyền hành
pháp, quyền tư pháp.

Tam sinh. 1 — Ba thứ lẽ vật giết
đê cúng quỉ thần, là : bò, heo,
đê. 2 — Theo Phật giáo, ba
kiếp sống : kiếp trước, kiếp
này, kiếp sau.

Tam tài. Nch. *lam nguyên*, hay
lam nghi.

Tam tạng (tripitaka). Ba bộ kinh
diễn của Phật giáo : kinh tạng,
luật tạng, luận tạng. (Xem
những chữ này).

Tam thặng. Theo phật giáo, ba cỗ
xe chở người ta từ cõi mê tới
cõi giác, là : Bồ tát thặng (=
thượng thặng), Tich chí thặng
(= trung thặng), Thanh văn
thặng (= hạ thặng).

Tam thân. 1 — Ba bậc thân thích:
cha con, vợ chồng, anh em.
2 — Theo Phật giáo Đại thặng
do Kasanga, trong vũ trụ có ba
nguyên thần của Phật (Trikaya):
Pháp thân, Bác thân, Hiện
thân. (Xem những chữ này).

Tam thần (trithéisme). Tà thuyết
chủ trương Ba ngôi của Thượng
Đế không phải cùng Nhất thể
của Thượng Đế duy nhất, mà
là Ba Thượng Đế khác nhau.

Tam thế. 1 — Theo Phật giáo, ba
đời là : quá khứ, hiện tại,

tương lai. 2 — Ba đời : Ông,
Cha, Con.

Tam thiên giới. Nhà Phật gọi
thế giới ta ở hiện giờ là tam
thiên thế giới (1000 lần = tiểu
thiên thế giới ; nhân 1.000 lần
tiểu thiên thành trung thiên ;
nhân 1000 lần trung thiên,
thành đại thiên ; nhân ba
lượt 1000 lần, nên gọi là tam
thiên).

Tam thích. Phép xử án đời nhà
Chu, ba lần thảm : sơ thảm,
tái thảm, chung thảm.

Tam tòng. Đạo con gái phải theo,
theo Kông giáo : ở nhà theo
cha (tòng phu), lấy chồng theo
chồng (tòng phu), chồng chết
theo con (tòng tử).

Tam tộc. Họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Tam trạng luật (loi des trois
états). Luật tam trạng, theo
Auguste Comte, để cắt nghĩa vũ
trụ theo ba trạng thái kế tiếp
nhau : trạng thái thần lý (cắt
nghĩa bằng sức thần minh),
trạng thái siêu hình (cắt nghĩa
bằng khái niệm trừu tượng),
trạng thái thực nghiệm (cắt
nghĩa bằng thí nghiệm khoa
học). Td.: cắt nghĩa sám xét
mà bảo rằng thần minh tinh
nô, là thuộc trạng thái thần
lý.v.v...

Tam vô. Chủ trương ba cái không
của Cộng sản : không Thượng
Đế, không tổ quốc, không gia
đình.

Tam vô tư. Ba trường hợp không
thiên tư : trời không che riêng
ai (thiên vô tư phú), đất

không chở riêng ai (địa vô tư tài), mặt trời mặt trăng không soi riêng ai (nhật nguyệt vô lư chiếu).

Tam xá. Theo án luật nhà Chu, ba hạng tội nhân đáng tha, là trẻ con = nhất xá ; già lão = tái xá ; ngu si = tam xá.

Tạm hành (per modum actus l.).
Danh từ kinh viện, chỉ một công việc nào đó được thực hiện một vài lần, chứ không thường xuyên. Td.: chính phủ ủy quyền tạm hành cho các đại sứ làm một việc noi một nước khác với nước mình vẫn làm việc thường xuyên.

Tản văn (prose). Văn xuôi không có văn.

Tàng ẩn (implication). Được chứa đựng cách kín đáo bên trong. Trong luận lý học, những đặc tính của con người, là những nội dung được chứa đựng trong khái-niệm «người». Td.: «người sẽ chết», «chết, tàng ẩn trong khái niệm «người».

Tạng (pitaka). Xch. tam tạng.

Tao-thề. Thể văn theo lối bài phù ly tao của Khuất nguyên. (Ly-tao là tên sách của Khuất Nguyên đời chiến quốc làm ra, là bài văn văn trường thiên xưa nhất của Tàu.)

Tạo hóa (créateur). Nch. Sáng tạo. Đáng sáng tạo trời đất muôn vật. Td.: *Tạo hóa* xếp đặt mọi sự trong trời đất, qua những định luật thiên nhiên, và án định những nguyên tắc căn bản về

thiên ác, qua tiếng nói lương tâm. Danh từ này nhiều người dùng để chỉ thiên nhiên (la Nature), hay là chỉ những vật được sáng tạo nên, tức là thụ tạo. Thiết tưởng, nên tránh kiêng lạm đó.

Tạo hồn thuyết (créationnisme). Triết thuyết chủ trương Thượng Đế trực tiếp sáng tạo nên Hồn con người. Người xưa chủ trương thuyết này trong câu: «cha mẹ sinh con, Trời sinh tính» (chữ tính trong Nho giáo, chỉ tám hồn con người). Đạo Công giáo chủ trương *tạo hồn thuyết*.

Tạo mệnh. Có thể làm họa làm phúc cho người ta.

Tạo thành (création). Nch. Sáng tạo.

Tạo thành thuyết (créationnisme). Nch. sáng tạo thuyết,

Tạo vật (créature). Danh từ này, có người dùng để chỉ vật được Thượng Đế sáng tạo. Nhưng để rõ hơn, người ta dùng chữ *thụ tạo*. Xch. này. Có người, lại hiểu là tạo nên vật, tức là Đáng *Tạo hóa*. Thiết nghĩ chỉ nên dùng hai chữ *Tạo hóa* (Créateur) và *thụ tạo* (créature).

Tảo diên (Schizophrénie). Danh từ tâm sinh lý của Bleuler, chỉ sự đảo lộn trí tuệ sớm quá.

Tảo hôn. Kết bạn vợ chồng sớm quá.

Tảo tuệ (intelligence précoce). Nhỏ tuổi mà thông minh sớm quá.

Tập dí hóa (varier). Làm cho

khác nhau. Td.: khung cảnh sống có thể *tạp dì hóa* tình hình người ta.

Tạp dì tính (variété). Tình cách khác nhau giữa sự vật. Td.: *tạp dì lính* của các triết-thuyết.

Tạp da. Vừa nhiều vừa hỗn tạp. Td.: sinh hoạt tâm linh thực là *tạp da*!

Tạp hiệu (signe mixte). Dấu hiệu vừa tự nhiên vừa quy ước. Td.: *sư tử*, chỉ sức mạnh, là một *tạp hiệu*.

Tạp niệm. Tư tưởng hỗn tạp, không thuần nhất. Td.: những ý tưởng thường ngụy biện đều là những *tạp niệm*.

Tảng già (sangha). Phiên âm chữ phạn *Sangha*, chỉ thầy tu bên Phật giáo.

Tảng lữ (clergé). Gọi chung những người đi tu Phật giáo.

Tảng Sám. Học trò của Đức Khổng Tử, một vị trong số thập Triết; tác giả sách *Đại học*.

Tặng dũ (don). Của người ta cho. Td.: cuộc đời ta là một *tặng dũ* của Thượng Đế.

Tâm (coeur, esprit, âme). Trái tim, danh từ Nho giáo, chỉ hồn con người. Thường dùng với chữ *hồn*: *tâm hồn*. Có mặt trong hầu hết các chữ Hán diễn tả hiện tượng tâm hồn. Xưa, người ta lấy trái tim làm nguồn gốc của mọi sinh hoạt tâm lý. Ngày nay, theo thí nghiệm tâm sinh lý, điều đó

không đúng nữa. Đầu vậy, *tâm* vẫn còn được coi là tượng trưng của tình cảm.

Tâm ba. Ý tưởng, tình cảm tiếp nối không dứt như các làn sóng tiếp nhau.

Tâm bệnh (manie). Bệnh tâm lý, bệnh tinh thần. Td.: dâng trí quá đà, là một *tâm bệnh*.

Tâm bệnh học (psychiatrie, psychopathologie). Môn học khảo cứu những bệnh tâm lý. Td.: Freud là một nhà chuyên môn *tâm bệnh học*.

Tâm căn-Căn nguyên, bắt nguồn từ tâm hồn. Td.: *tâm căn xấu*, thời mọi hành vi đều xấu.

Tâm chứng. Những ẩn chứng cỗi lòng đối với người, với tinh thần minh. Td.: động lòng trắc ẩn là một *tâm chứng* của người trước sự đau khổ người khác.

Tâm cơ. Bộ máy của tâm hồn, vận động biến hóa rất tài tình khéo léo. Td.: trí tuệ là một *tâm cơ* tuyệt diệu để tư tưởng.

Tâm cử thuyết (behaviorisme). Triết thuyết hành bèn Mỹ, chủ trương chỉ nên nghiên cứu những cử chỉ bên ngoài nơi con người, để học biết về tâm lý con người: học cái cười, cái khóc, học nét mặt, học điệu bộ đi đứng, v.v...

Tâm dục (appétit rationnel). Danh từ kinh viện, chỉ ý chí, là một năng lực có ý thức, khác với giác dục (appétit sensible) là những năng lực thuộc thể xác.

Tâm đăng. Danh từ Phật giáo chỉ lòng sáng suốt như con đèn soi.

Tâm địa. Nội bộ bản tâm, tám lòng sâu thẳm, từ đó phát xuất ra cuộc sinh hoạt tâm lý. Td.: việc bồ thí phát xuất từ một *tâm địa* vị tha.

Tâm điểm (centre). Điểm ở giữa, quy tụ các điểm khác. Td.: con người là *tâm điểm* của Triết học hiện đại.

Tâm động. Biến động trong tâm hồn. Td.: cảm xúc là một *tâm động* mạnh, gây biến đổi nơi cơ thể.

Tâm động học (psycho-dynamique). Học về tâm lý, theo quan điểm *động*, như khuynh hướng, cù chỉ, phản xạ, v.v... khác với *tâm tĩnh học*.

Tâm đồng ý hợp (communion d'idées et de sentiments). Các tâm hồn thông cảm nhau. Đây là đề tài được triết học hiện đại khai thác, dưới nhãn hiệu « communication des consciences ».

Tâm giải (analyse psychologique). Nch. *Phân tâm học*.

Tâm hành. Hành vi của tâm hồn Td.: tư tưởng là một *tâm hành*.

Tâm giới (monde psychique). Thế giới tinh thần, giác quan không nhận thức được. *Tâm giới* khác với vật giới, là đối tượng của những môn học nhân văn.

Tâm hồn (âme). Nch. *Tâm*.

Tâm hương. Tiếng nhà Phật, chỉ lòng thành kinh, như đốt hương lòng.

Tâm hiệu (signe mental). Dấu hiệu bất khả giác. Td.: ý tưởng là một *tâm hiệu*.

Tâm khám. Cải lỗ trong trái tim: chỉ chỗ sâu kín của lòng người. Td.: Thượng Đế đã in những quy tắc đạo đức vào *tâm khám* con người.

Tâm linh (psychique). Nch. *Tâm*.

Tâm linh biểu (psychographie, psychogramme). Bảng chỉ dẫn những biến động của tâm hồn. Td.: máy đo bắp thịt lúc ta chú ý (làm bài toán chẳng hạn), ghi lại sự co giãn bắp thịt là một *tâm linh biểu*.

Tâm linh học. Môn học về tâm hồn. Xch. *tâm lý học*.

Tâm linh hoạt (psychisme). Sinh hoạt tâm linh. Td.: *tâm linh hoạt*, gồm trí, hành, cảm.

Tâm linh hoạt phản tinh (psychisme réfléchi). Sinh hoạt tâm linh có thể tự ý thức chính mình. Td.: tâm hồn đau khổ, đồng thời *biết* mình đau khổ.

Tâm linh hoạt tự phát (psychisme spontané, direct). Sinh hoạt tâm linh chưa kịp suy nghĩ. Td.: tự nhiên có ác cảm với kẻ thù.

Tâm linh trắc nghiệm (psychométrie). Áp dụng đo lường vào tâm lý học. Td.: đo khoái lạc giãn bắp thịt bao nhiêu.

Tâm lý học. Học về nguyên lý, biến động, cơ cấu, bản thể v.v.

của lòng người. Người ta còn vẫn tắt định nghĩa: môn học về toàn thể sự kiện tâm linh.

Tâm lý học cơ cấu (psychologie structurale). Phần tâm lý học nghiên cứu tâm hồn như là gồm nhiều cơ cấu trong toàn khối mà các phần tương tự vào nhau. Xch. *Hình tâm thuyết* (Gestalttheorie).

Tâm lý học cơ năng (psychologie fonctionnelle). Phần tâm lý học chuyên khảo cứu riêng rẽ về từng chức phận hay cơ năng tâm lý, như về trí thức, về tình cảm, về ký-ức. v.v..
Tâm lý học cõi diệu thường là *tâm lý học cơ năng*.

Tâm lý học đối chiếu (psychologie comparée). Phần tâm lý học so sánh tâm lý của nhiều hạng người với nhau. Td.: so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn, để tìm ra vai trò của khu vực xã hội đối với sinh hoạt tâm lý cá nhân.

Tâm lý học hình thể. Nch. *hình tâm thuyết*.

Tâm lý học quần chúng (psychologie des foules). Nghiên cứu những phản ứng, những suy tư của đám đông. Td.: nghiên cứu một cuộc biểu tình một dư luận, v.v...

Tâm lý học sai biệt (psychologie différentielle). Ngành tâm lý học nghiên cứu những điểm khác nhau giữa nhiều hạng người.

Tâm lý học sâu thẳm (psychologie des profondeurs). Phần tâm lý

học nghiên cứu nền tảng sâu thẳm nhất của tâm hồn, như khuynh hướng, nhu cầu, bản năng, tiềm thức, v.v..

Tâm lý học siêu hình (psychologie métaphysique). Phần tâm lý, học về bản thể, về giá trị, v.v.. của tâm hồn, vượt lên trên thế giới hiện tượng hay sự kiện tâm linh, ở đây không thể dùng thí nghiệm, mà phải dùng suy tư và suy luận.

Tâm lý học thuần lý (psychologie rationnelle). Nch. *Tâm lý học siêu hình*.

Tâm lý học thực nghiệm (psychologie expérimentale). Ngành tâm lý học dùng phương pháp khoa học thực nghiệm, tức là quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Tâm lý học thường nghiệm (psychologie empirique). Khảo cứu tâm lý bằng sự quan sát hàng ngày, không cần đến dụng cụ của phòng thí nghiệm. Td.: các nhà tiểu thuyết thường dùng *tâm lý học thường nghiệm*.

Tâm lý học kỹ thuật (psychotechnie). Áp dụng phương pháp khoa học vào tâm lý học, để nghiên cứu những phản ứng tâm lý và cử động của mỗi cá nhân; dùng để hướng nghiệp và hướng học.

Tâm lý liệu pháp (psychothérapie). Cách chữa bệnh bằng phương pháp tâm lý, như bằng ám thị, bằng thôi miên, bằng đối thoại cởi mở. v.v.,

Tâm lý thống kê (psychostatistique). Áp dụng phương pháp thống kê vào tâm lý học. Td.: làm thống kê những vụ tự tử, vì lý do nào nhiều hơn cả.

Tâm lý thuyết (psychologisme).
1 — Triết thuyết do Tarde, chỉ xem trong hiện tượng tâm linh tính-cách hữu ngã, và độc lập. Theo thuyết này, tâm hồn ta không bị ảnh hưởng nào do xã hội cả. Độc lập với xã hội *thuyết*. 2 — Tâm lý thuyết còn chủ trương tất cả Triết học đều là tâm lý học. 3 — Khuynh hướng muốn dùng tâm lý học cất nghĩa mọi sự kiện tôn giáo.

Tâm lực. Năng lực tinh thần. Td.; ý chí là một *tâm lực* mạnh nhất nơi con người.

Tâm lực hòa thuyết (théorie de l'harmonie des facultés mentales). Triết thuyết chủ trương có sự hợp giữa cái tài năng của tâm hồn, như tri hành hợp nhất, tình lý tương tham. Nho giáo có thể coi là chủ trương thuyết này.

Tâm miên thuyết (psychopannychie). Thuyết chủ trương, sau khi chết hồn ngủ mãi cho tới ngày tận thế lúc xác sống lại.

Tâm nguyên học (Psychogenèse). Phần tâm lý học khảo cứu về nguồn gốc của linh hồn, ý thức, ký ức, trí tuệ, v.v... song song với việc tiến triển của thể xác.

Tâm nhân. Trí tuệ sáng suốt, như có mắt xem.

Tâm nhất nguyên thuyết (psychomonisme). Triết thuyết phủ

nhận con người được cấu tạo do hai yếu tố: xác và hồn. Người chỉ là Hồn mà thôi, vì ta không ý thức được thế giới vật chất và do đó, xác ta chỉ là một phần của hồn.

Tâm pháp. 1 — Tiếng nhà Phật chỉ Phật pháp được truyền ở ngoài kinh điển. 2 — Thày truyền đạo sang cho trò bằng cách tâm đắc bí truyền.

Tâm phúc. Tin và bụng, chỉ sự sự thân mật. Td.: lời *tâm phúc*.

Tâm phục. Lấy đạo đức chính phục nhân tâm, chứ không dùng vũ lực và uy quyền. Td.: nhà cầm quyền phải biết *tâm phục* người dân.

Tâm sản (produit logique). Sản phẩm tinh thần. Td.: Ý tưởng là một *tâm sản*.

Tâm sinh lý học (psycho-physiologie). Môn học nghiên cứu mối tương quan giữa tâm lý và sinh lý. Td.: giữa trí tuệ và trọng lượng của óc.

Tâm sinh vật học (Psycho-biologie). Môn học nghiên cứu nền tảng sinh vật của sinh hoạt tâm lý. Td.: nghiên cứu về những nhu cầu, những khuynh hướng tâm lý, những khả năng thích nghi v.v...

Tâm sư phạm học (psychopédagogie). Môn học áp dụng tâm lý vào việc dạy học và giáo dục, do những ông Herbart, Bain, Claparède, Thorndike, Piaget.

Tâm tinh học (psycho-statique). Học tâm lý theo quan điểm *tinh*, như học về cơ cấu, về bản tính con người, v.v..

Tâm thần kinh bệnh (psychonérose). Những bệnh thần kinh ảnh hưởng tới tâm linh, như : quá dễ bị ám thị, (hystérie) không thích nghỉ được với thực tế (psychasthénie), quá dễ cảm xúc (névrose émotive), i.e nhược thần kinh (neurasthénie).

Tâm thần. Nch. *tâm*.

Tâm thụ. Nch. *tâm pháp* nghĩa 2.

Tâm thức. Ý thức của con người.

Biết bằng tâm hồn, chứ không phải bằng giác quan. Td.: giáo dục làm nảy nở *tâm thức* của con người.

Tâm tinh tương thông (transmission de la pensée). Một tác động trong thời miền thuật, truyền tâm tinh người này sang người khác.

Tâm tinh (mentalité). Tâm hồn và tinh linh. Toàn thể những yếu tố làm nên tâm hồn và tinh linh của một người, nhất là về phạm vi trí-thức. Td.: *tâm tinh* của anh A thật quân bình.

Tâm tri (psychognosie). Biết rõ tâm hồn nhau. Td.: những người bạn hữu *tâm tri*.

Tâm trí (Mental). Tâm hồn và trí khôn. Sứ sáng suốt của trí tuệ. Td.: giáo dục nhằm mục đích nâng cao trình độ *tâm trí*.

Tâm-trí-hóa (mentaliser). Kiểu nói của Claparède, chỉ quá-trình tiến-triển của một hiện tượng tâm linh, từ tự-phát-tinh tới lúc có thể được ý-thức. Td.: *tâm-trí-hóa* một tình-cảm, tức là *biết* mình cảm thấy đau-khô.

Tâm - trí - thuyết (mentalisme). Thuyết chủ-trương, nơi mỗi cá-nhân, có một số sự-kiện tâm-linh hay tâm-trí làm đối-tượng cho Tâm-lý-học nghiên-cứu.

Tâm - truyền. Nch. *tâm-pháp* nghĩa 2.

Tâm-tư. Những điều nghĩ trong lòng.

Tâm-tự (verbe mental). Từ-ngữ hay là tiếng nói trong tâm-hồn, trước khi được diễn ra bằng ngôn-nghữ âm-thanh. Td.: ý tưởng là một *tâm-tự*.

Tâm-tử. Mỗi lo-nghĩ, ngữ-ngợi Nch. *tâm-tử*.

Tâm-tưởng. Tâm hồn và tư-tưởng. Toàn-thể tư-tưởng của một người về một vấn đề nào đó Xch. *quan-niệm*.

Tâm-vận. (Psycho-motrice). Nói về hiện-tượng tâm-linh nào đó có thể gây nên một cử động. Td.: Ý-tưởng về vòng tròn có thể làm cho tay vẽ một hình tròn : đó là một hiện-tượng *tâm-vận*.

Tâm-vật-lý-học (Psycho-physique). Môn học nghiên-cứu mối tương-quan giữa tâm-lý và vật-lý. Td.: giữa tinh-tinh và Khí-

bản, địa-dư của người có tính-tinh nào đó : người ở xứ lạnh, thường phản-ứng tâm-lý chậm hơn.

Tâm-xã-hội-học (Psycho-sociologie). Môn học nghiên-cứu mối tương-quan giữa cá-nhân và xã-hội. Td. : nghiên-cứu sự bắt chước, nghiên-cứu một dư-luận, một sự phạm pháp trong hoàn-cảnh chiến-tranh, v.v...

Tân... (néo...). Mới, thường dùng với các liêng khác để chỉ cái gì mới : học-thuyết mới, tư-tưởng mới. v.v...

Tân-ấn-tượng-phái (néo-impressionnisme). Phái ấn-tượng mới về hội họa, chẳng những cố diễn-tả màu sắc thiên-nhiên được quan-sát, mà còn thí-nghiệm khoa-học về màu sắc nữa.

Tân-hữu-thể-học (Néontologie). Danh-từ dành cho môn hữu-thể học mới thuộc phái biện-lượng-luận (Xch. này) của Heidegger (sinh năm 1889).

Tân-kinh-viện (néo-scolastique). Nch. Tân-thuyết-Tô-ma.

Tân-nhân-văn (chủ-nghĩa, néo-humanisme). Chủ-nghĩa nhân-văn mới xuất-hiện bên Ý phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa.

Tân-ngữ (néologisme). Danh-từ hay từ-ngữ mới. Td.: Chữ cán-bộ là một tân-ngữ.

Tân-phê-bình-thuyết (néo-criticisme). Thuyết của Kant được

canh-tân bên Đức, phản-ứng chống lại duy-lâm luyệt đối của Hegel. Theo S. Zeller (1862) : « phải trả về với Kant ». Bên Pháp có những triết gia Renouvier, Pillon, dựa vào Kant, chống lại thực nghiệm thuyết.

Tân-sinh-hoạt-thuyết (néo-vitalisme). Thuyết sinh-hoạt được cải-lỗi, chủ-trương sinh-vật xuất-hiện không phải chỉ do yếu-tố lý-hóa mà là do một sinh-lực. Tuy nhiên sinh-lực này không có gì bí-nhiệm. Đầu-vậy, yếu-tố lý-hóa ảnh-hưởng tới sự xuất-hiện của sinh-vật, có khác với ảnh-hưởng của chúng-nơi vật vô-sinh.

Tân-linh-thuyết (épigenèse). Thuyết chủ-trương sinh-vật không phải đã sẵn có đầy đủ ngay từ lúc đầu, mà buổi đầu sinh-vật rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên và phức-tạp.

Tân-thuyết Darwin (néo-darwinisme). Thuyết biến-hóa của Weismann (1883), trong sinh-vật-học, chủ-trương những đặc-tính thủ-đắc nơi sinh-vật lối sau không phải do di-truyền, mà là do một sự đào-thải lựa-chọn.

Tân-thuyết-Lamark (néo-lamarkisme). Thuyết tiến-hóa của Lamarck, được nhà bác-học Cope sửa-lai, chủ-trương các loại sinh-vật biến-hóa (biến-chủng) do ảnh-hưởng mày móc từ bên ngoài, nhờ sự sử-dụng của các cơ-quan. Sử-dụng nhiều ít sẽ biến đổi cơ-quan.

Tân-thuyết Platon (néoplatonisme). Thuyết của Platon, được chủ-

trương lại vào quãng từ thế kỷ thứ 3 tới thế kỷ thứ 6 sau Chúa Giáng-sinh, tại thành Alexandria: trộn lão những quan-niệm của Platon, của Aristote với những tư tưởng Đông phương, Do-thái-giáo và Ấn-dô-giáo.

Tân thuyết Tô-ma (néo-thomisme). Phong-trào canh-tân học-thuyết Thánh Tô-ma đời trung-cổ Âu châu (chết 1274) nhằm dung hòa triết học cũ đó với những đòi hỏi của phuong pháp khoa-hoc thực nghiệm. Thịnh hành nhất ở Đại học Louvain (Bỉ) với Đức Hồng Y Mercier. Cũng gọi là *tân kinh viện*.

Tân trọng thương thuyết (néo-mercantilisme). Chính sách kinh tế bên Âu-Châu vào cuối thế kỷ 19, chủ trương nhà nước phải can thiệp vào hoạt động thương-mại, nhất là trong ngành xuất cảng, để cạnh tranh thị trường với các nước khác.

Tân ước (nouveau Testament). Kinh điêu Công giáo ghi chép đời sống, hành vi, ngôn ngữ, giáo điều, giáo huấn v.v. của Chúa Giêsu Ky-lô và các môn đệ đầu tiên của Ngài. Gọi là tân ước vì Chúa Giêsu đã xuất hiện để lập tờ giao-ước mới giữa Thiên Chúa và nhân loại bồ túc cho tờ giao ước cũ (cựu ước) thiết lập giữa Thiên Chúa và Maiseu trong Do-thái giáo.

Tần-thủy-Hoàng. Ông vua nhà Tần (221-207) đốt kinh-diển nhà Nho.

Tân-hữu (désition). Thời, không tồn tại nữa. Td.: Tất-hữu không bao giờ *tân-hữu* được.

Tập dỡ lính thành. Tập đi tập lại quen, thành ra như bản-lính thứ hai vậy, khó bỏ rút đi được. Td.: nghiện rượu làm nên tính thích uống rượu. Tập bơi, người ta có thể bơi như cá. Cá bơi được do bản-linh của nó. Người bơi được do tập-luyện; và như thế, giống bản-linh phần nào.

Tập-doàn (collectivité). Nhóm người có chung với nhau một điểm nào: cùng chung một nhà, một đảng phái, một tôn giáo, v.v. Td.: những *tập-doàn* *tôn-giáo* miền Nam Việt Nam thông cảm lẫn nhau, nên làm việc *tập đoàn* với nhau.

Tập-hiệp-tử (nom collectif). Danh từ biểu-thị ý-nghĩa về đoàn thể. Td.: gia đình, xã-hội, quân-đội... là những *tập-hiệp-tử*.

Tập-hợp-hữu (agrégat). Vật không có đơn-nhất-tính và thống-nhất-tính, mà do nhiều vật khác từ ngoài hợp lại mà thành. Td.: cái nhà, là một *tập-hợp-hữu*.

Tập-quán (habitude). Thời quen vững chắc, thường xuyên, làm hay chịu đựng một việc gì, do lặp đi lặp lại cùng một tác-động, một cách bùa-ý và có phuong-phép.

Tập-quyền chế-dộ (centralisation). Chế-dộ tập-trung tất cả quyền-hành, trong việc trị nước. Td.: Tân-thủy-Hoàng đã thực-biện chế-dộ *tập-quyền*.

Tập-sản chủ-nghĩa (collectivism). Thuyết kinh-tế chủ-trương đem phuong-lien sản-xuất làm của chung, còn việc tiêu-thụ tùy

theo cá-nhân Td.: Cộng-sản
thực hiện *tập-sản* *chủ-nghĩa*.

Tập-thể. Nch. *tập-doàn*.

Tập-trung (concentration). Hợp-tất
cả các điểm về một trung-tâm-
điểm. Td.: chú ý là *tập-trung*
tư-tưởng về một vật nhất định.

Tập-tụ (convergence). Đưa cả về
mối. Td.: Bản-ngã là nơi *tập-tụ*
các hiện-tượng tâm-linh.

Tắt-chứng (argumentation apodictique). Chứng minh một cách
quyết-liệt, không thể cãi lại
được. Td.: dien-dịch toán-học
để chứng minh bình đa giác
 $SP_n = (n-2) 2D$ là một *tắt-chứng*.

Tắt định thuyết (déterminisme). Một giả thuyết làm nền tảng
cho quy-nạp-pháp khoa học :
giữa nhiều hiện-tượng có
mối tương quan thường xuyên
và bắt hiến, một phao nào dựa
trên nguyên-lý nhân-quả: có
quả, phải có nhân ; nhân cất
nghĩa quả. B không thể xuất-
hiện, nếu không có A xuất-hiện
trước.

Tắt hữu (être nécessaire). Một hữu
thể (hay là một vật) luôn luôn
có, tự mình có đủ lý do để có,
đã không bắt đầu hiện hữu
cũng sẽ không bao giờ thôi
hiện hữu, không lệ thuộc mảy
may vào một vật khác để
hiện hữu và tồn tại v.v.

Tắt-nhiên. Lẽ phải như thế. Td:
nếu $A=B$ và $B=C$, thời *tắt-nhiên*
 $A=C$.

Tắt-quyết (apodictique). Bắt-buộc
phải quyết nhận như vậy. Nếu
nhận $A=B$ và $B=C$, thời
tắt-quyết là $A=C$.

Tắt-tin (crédentité). Danh-từ kinh-
viện dùng để chỉ tác-
động của tín hữu phải
tin - tưởng trước một
chân-lý mà họ biết rằng
Thượng-Đế đã mặc-khai. Một
chân-lý nào đó không còn chỉ
là đáng được họ tin (= khả
tin, mà phải được họ tin
(= *tắt-tin*).

Tắt-tu (sinc qua non). Cái gì đó
cần, đến nỗi không thể thay-
thế được. Td.: Ý-thức và tự
do là những điều kiện *tắt-tu*
của trách-nhiệm.

Tắt-yếu-tính (nécessité). Bắt buộc
phải như thế này, không thể
như thế khác được. Td.:
một trong những đặc tính của
nguyên lý lý trí là *tắt yếu tính*,
như nói A, tắt yếu phải là A;
A không thể vừa là A vừa không
là A cùng một lúc, v.v. Đó là
nguyên lý đồng nhất. Xch. nay.
Đối lập với *dừng dung* (indif-
férence) và tự do (liberté).

Tắt-yếu-tính bạo động (nécessité
de coaction). Bị cưỡng bách vì
bạo lực.

Tắt-yếu-tính mâu-thuẫn (nécessité
de contradiction). Tắt yếu, đến
nỗi nghĩ hay làm khác đi là sinh
mâu thuẫn. Td.: Vũ trụ này
phải có một nguyên nhân. Nếu
không nhận vũ trụ có nguyên
nhân, thời cũng như bảo vũ-
trụ vừa có vừa không có cùng
một lúc : đó là mâu thuẫn.

Tắt-yếu-tính nhân-văn (nécessité
morale). Bắt buộc, nhưng bằng

mời gọi và hấp dẫn. Td. Các quy luật đạo đức có *tất yếu tinh thần nân văn*.

Tất yếu tính siêu hình (nécessité métaphysique). Tính cách tất yếu nơi những nguyên lý thuần lý. Td: 2 với 2, phải là bốn.

Tất yếu thuyết (nécessitarisme). Nch. *Tất định thuyết*.

Tất yếu tính tuyệt đối (nécessité absolue) Nch. *tất yếu tinh máu thuần*.

Tất yếu tính vật lý (nécessité physique). Tính cách tất yếu nơi những định luật khoa học, dựa trên trật tự vật lý. Td: Nước phải sói dưới áp lực của nhiệt độ 1000.

Tẩy luyện (purgation). Nch. *tẩy tâm*.

Tẩy tâm (catharsis), 1 Thanh tẩy tâm hồn cho khỏi các đam mê (ristote). 2. Phương pháp tâm lý gia Freud dùng để nhắc lại cho bệnh nhân (tâm lý) một ý tưởng hay một kỷ niệm, mà vì bị giòn ép, nên gây nhiễu loạn nơi thể xác hay nơi tinh thần. Nhắc lại như thế nhằm mục đích giải thoát nạn nhân khỏi những nhiễu loạn đó.

Tế bào học (cytologic). Môn học về tế bào, đơn vị nhỏ của sinh vật, gồm: nguyên hình chất, hôi và nhân.

Tế tẩm (seropule). Tâm hồn tênhị, bay nghĩ ngợi, nhiều khi quá trớn. Td. Người *tế tẩm* dễ nhìn thấy sự tội trong bất cứ hành vi nào.

Tế-thiên. Theo Khổng giáo, lẽ *Tử* Trời, tức là lẽ Nam-giao.

Tế thiên bàn địa. Kiểu nói Khổng giáo chỉ đạo lý và tinh túc của tháo-b-nân quân tử tiếp tao trời cao và vòng cung đất rộng. Ảnh hưởng sâu xa của thành nhân.

Tệ chế. (système monétairé). Chế độ của nhà nước quy định về tiền bạc, T.d. Kim bảo vị hay ngân bản vị, là những *tệ chế* ngày nay ít có giá trị.

Tệ-khuyên (cercle vicieux). Kiểu nói chỉ việc lý luận lão quẩn, nhờ B chứng minh A, nhưng B lại còn phải chứng minh nhờ A. T.d. Triết gia Gassendi trả lời Descartes chủ trương có những ý tưởng rõ rệt minh bạch : « một đảng ông công nhận rằng, một ý tưởng rõ ràng minh bạch là thật vì có Thượng đế, Ngài là tác giả ý tưởng đó và Ngài không lừa dối ai, rồi đảng khác ông lại công nhận rằng, có Thượng đế và Ngài là Đáng sáng tạo và chân thật vì ông có sẵn ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài. »

Tha chí. Có chí-hướng khác, người hai lòng (nhi-lâm). Td. *tha-chí* của một tình yêu bất-đắc-dĩ, do già đình gán ghép.

Tha-khởi (ab alio. l.). Bởi một vật khác mới có chứ không tự minh mà có. Td. những vật bất-tắt, đều là những vật *tha-khởi*.

Tha-khởi tinh (abaliété). Có tính cách *tha-khởi*.

Tha-lực. Sức người khát. Td. con người bất-túc, nên cần nhiều *tha-lực*, mới tự-hoàn-hảo được.

Tha-nhân (autrè). Người khác, không phải là chính mình. Td. ta phải yêu *tha-nhân* như chính mình ta. *Tha-nhân* là một trong những đề-tài căn bản của Triết học hiện-đại.

Tha-thể (autre). Vật khác. Td. Tri giác là biết phân-biệt chủ-thể với những *tha-thể* chung quanh

Tha-tính (allérité, allériorité). Tính cách của một vật, hay của một người, nhò dó, chúng khác với chủ-thể nhận-thức hay khác với nhau. Td. Đức Bác-ái dậy ta phải tôn trọng *tha-tính* của những người chung quanh.

Tha-tính của ngoại-giới (altérité du monde). Ngoại-giới bị tri-giác. Chủ-thể tri-giác là bản-ngã, ngoại-giới được tri-giác là phi-ngã. Do đó, *ngoại-giới* có *tha-tính* đối với chủ-thể.

Tha-tính của ý-thức (allérité de la conscience). 1 — Ý-thức của ta còn hướng ra ngoài chính mình. Nch. ý-hướng tinh. Td. nhờ *tha-tính* của ý-thức, nên tâm-bồn mới thông-cảm với vũ trụ và với nhau được. 2 — Hiện tượng tâm-bệnh, trong đó đương sự không nhận bản-ngã là chính-mình, lại coi nó như người khác, xa lì, dứng-dứng.

Thác động chứng (parabolie). Chứng bệnh làm cho nạn nhân hoạt-động vô tổ-chức, hay có những củ-chỉ thiếu ibich-nghi.

Thác loạn (aberration). 1 — Rối-loạn tinh-lầu. 2 — Tình trạng của một cơ-năng không đạt tới đích, như *thác-loạn* thị-giác,

tính giác, *thác loạn* thào-kinh v.v.

Thạch học (pétrographie). Môn học nghiên cứu về đá.

Thạch-khi-dai (âge de la pierre). Thời-dai chỉ biết dùng đá, chứ chưa biết dùng đồng và sắt.

Thạch-sinh-học (pétrogenèse). Ngành học nghiên - cứu đá thành-hình như thế nào.

Thai-giáo. Giáo dục con cái *Engay* từ khi có mang : tư tưởng ngôn ngữ, cùi chỉ của người mẹ đều ảnh hưởng tới tính cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn thận.

Thai-sinh (vivipare). Sinh sản bằng bào thai, chứ không bằng trứng.

Thái-ấp (fief). Đất của mỗi nhà quý tộc đời phong kiến, được vua cấp cho.

Thái-ất. Phép toán số của Triệu-nghiêm-Phu đời Tống đặt ra, dựa vào các việc trong trời đất mà đoán tương lai.

Thái-cõ-dai (groupe archéen). Thời đại địa-chất rất xưa, lúc chưa có sinh vật nào.

Thái-cực. Theo kinh Dịch, nguyên tố đầu cấu tạo trời đất. Khi trời đất chưa chia ra âm và dương, gọi là *thái* *cực*.

Thái-dương trung - tâm thuyết (héliocentrisme). Học thuyết xưa cho rằng mặt trời là trung-tâm vũ trụ, các tinh tú khác đều xoay-vào chung quanh mặt trời.

Thái-Đầu. Thái-sơn và Bắc-đầu, chỉ người đạo đức thông giỏi hơn trong một đời nào đấy. Td. Đức Khổng tử là *Thái-Đầu* của đời Xuân-Thu (Chu-mại).

Thái-dộ (altitude). Trạng-mạo và cù-chỉ của người. Td. *Tâm-cử-thuyết* nghiên cứu những thái độ để khảo sát tâm lý của một người.

Thái-hư. Danh từ kinh Dịch, chỉ cảnh-giới hư không. Nch. *Thái-không*.

Thái-nhất. Nch. *Thái-cực*.

Thái-quá. Cực-doan, quá mực trung-bình. Td. Duy-lý-thuyết đề-cao lý-trí một cách *thái-quá*.

Thái-thượng lão-quân. Tên tôn xưng Lão-tử.

Tham chiếu (référence). Có liên lạc với, quy về. Td. Hoài-niệm là một sự kiện tâm linh *tham-chiếu* về quá khứ.

Tham-chính-viện (Conseil d'Etat). Cơ-quan cố-vấn của Quốc-trưởng trong các nước dân-chủ đồng thời cũng là pháp-diện tối cao về việc hành-chính.

Tham-dục (appétit concupiscentiel)

1. Lòng tham lam vô-dộ.
2. Danh-từ kinh-viện, chỉ những loại tình-cảm có tính-cách-hình thản và thông-thường, đối lập với *nô-dục*, là loại tình-cảm đòi phải cố gắng để vượt trội lực. Td. Yêu một người, là *tham-dục*; nhưng *giận-dữ*, là *nô-dục*.

Tham-dự (participation). Dự phần vào. 1. Danh-từ Triết của Platon

diễn tả mối liên-lạc giữa ý-tưởng giời và khả - giác - giời (khả-giác-giời *tham-dự* vào thực-tai của ý-tưởng-giời), và giữa các ý tưởng với nhau. 2. Theo L. Lavelle : liên lạc giữa cá-thể và phô-quát trên ý-thức trưởng, giữa tuyệt đối thể và bản ngã trong hành vi tự-do. Td. con người *tham dự* vào Tuyệt đối thể mà không mất tự do, vì hai tự-do gặp nhau trong một tình yêu song phương.

Tham-hữu. Lòng tham muốn chiếm-hữu. Td. Tình-yêu thực không bắt nguồn từ lòng *tham-hữu*.

Tham-khảo (documenter). Khảo-cứu và so-sánh.

Tham-nghi. Chen vào việc nghị-luận. Td. các nghị-sĩ quốc-hội hội được quyên *tham-nghi*.

Tham-quyết. Chen vào việc quyết định một việc gì. Td. Hội-đồng cố vấn có quyền *tham-nghi*, nhưng không có quyền *tham-quyết*.

Tham-sinh. Muốn sống, sợ chết. Td. Theo một phái Phật-giáo, ta phải hủy-diệt luôn cả lòng *tham-sinh*.

Tham-thiên-dịa, tân hóa dục. Chen vui với trời đất, giúp công cho tạo hóa : lý-tưởng của bậc thánh nhân trong Nho-giáo.

Tham-thiền. 1. Dự vào việc suy-tư theo kiều Phật - giáo. 2. Nghiên-cứu Phật-học.

Thám-bản *tầm* *nguyên*. Nghiên cứu cho đến tận gốc tận nguồn.

Td. một trong những mục đích của triết-học là *thám-bản* *tầm* *nguyên*.

Thám-hoa. Người đậu thủ ba trong khoa Đinh-thi.

Thán-tử (interjection). Lời biểu-lộ các tình-cảm, nụ vui, buồn, giận, v.v. Td. *Ôi* Trời !

Thanh-âm (son). Tiếng kêu, tiếng động, tiếng nói. Td.: *Thanh-âm* là kích-thích của thính-giác.

Thanh-âm-học (acoustique). Môn học nghiên-cứu về tiếng động, về tiếng nói, về âm-ba, cũng gọi là *thanh học*.

Thanh diệu (rythme). Diệu nbsp; của thanh-âm.

Thanh-giao (puritanisme). Một phái tin-lành nổi lên bên Anh năm 1558. Đặc điểm giáo phái này là sống nghiêm-nhặt, giống khắc kỷ-phái thời xưa, phản-ứng chống lại những phóng túng đời nữ hoàng Elisabeth. Td.: Olivier Cromwell đã triệt-để theo *thanh-giao*.

Thanh-luat. Lối làm thi-ca, theo miệng đọc thành ra âm, dựa vào một số quy luật.

Thanh-sử. Ngày xưa chép sử vào thẻ tre xanh, nên gọi là *Sử xanh*.

Thanh-tao. Kinh thi có thơ *Thanh-miêu*, âm điệu rất cao. Sở từ có phú *Ly-tao* lời lẽ rất hay. Gọi tắt là *thanh tao*, chỉ lời văn câu thơ hay, thanh nhã.

Thanh-hiệu (efficace). Nch. *hiệu-quả*.

Thanh-hoàng-thần (dieu de la ville). Ông thần làm chủ trong một thành.

Thanh-kiến (préjugé). Ý-kiến cố-chấp, không dễ lay chuyển được.

Thanh ngữ (locution, diction). Câu nói thường lưu-hành trong xã-bộ. Td. Nói : ba chim bảy nòi, là một *thanh ngữ*.

Thanh nhân thủ nghĩa. Chủ-trương Của Đạo Khổng luận ngữ có câu : sát thân để làm điều nhân. Mạnh tử nói : bỏ sống mà lấy nghĩa. Chỉ biết giữ nhân nghĩa, không kể sống chết.

Thanh phần (partie). Phần tử làm thành một vật. Td. *Thanh phần* nhỏ hơn toàn phần.

Thanh phần chủ quan (partie subjective). Phần đóng góp do chính chủ-thể trong việc nhận-thức hay trong bối cảnh công việc nào. Td. Yêu nhau trái ấu cũng tròn, *thanh phần chủ quan* (: tình-cảm) làm ta tri-giác sai sự vật.

Thanh phần cốt yếu (partie essentielle). Thành phần làm nên bản-tính của vật. Td. Hòn, xác là những *thanh phần* *cốt-yếu* làm nên con người.

Thanh phần khách quan (partie objective). Phần góp của đối-tượng ở ngoài chủ-thể. Td. sự vật là *thanh phần* *khách quan* của tri-giác.

Thành phần luận-lý (partie logique). Những yếu-tố làm thành một tư tưởng trong phán-doán hay suy-lнnцo. Td. Động từ là một *thành phần luận-lý* của phán đoán.

Thành phần nguyên tuyễn (partie intégrante). Những thành phần phải có để một vật được tuyễn vẹn, mặc dầu không thuộc bản linh của vật đó. Td. Móng tay là một *thành phần nguyên-tuyễn* của thề xác.

Thành phần thể-lý (partie physique). Những thành phần thuộc lượng có thể phân chia được. Td. Tám hành gồm những thành phần *thể-lý*.

Thành phần thực tại (partie réelle). Thành phần thực sự có, chứ không do óc tưởng-tượng. Td. Hồn xác là những thành phần *thực tại* làm nên con người.

Thành phần tiềm thề (partie potentielle, en puissance). Thành phần của một lượng liên tục hiện giờ chưa bị chia, nhưng có thể được chia ra nhiều phần.

Thành sự. Nên việc. Việc đã xong rồi. Td. Ưng thuận giữa một nam một nữ, là điều kiện *thành sự* hôn nhân.

Thành sự-tính (validité). Tính-cách một điều kiện làm cho vật hay việc nào đó thành sự. Td. *thành sự tinh* của hôn nhân, trước hết là sự ưng thuận giữa đôi bên nam nữ.

Thành thực (vérité). Không gian trá, không giả mạo.

Thành văn (écrit). Đã được viết ra bằng văn tự rì. Td. Ngày nay, các biến-pháp đều là những luật *thành-văn* cả.

Thành-ý. 1. Định ý-chí cho vững chắc. 2 Tâm-ý thành-thực. Cả hai nghĩa đều được tác-giả sách Đại học lấy làm một chặng trên con đường tu-thân : cách vật, trí tri, thành-ý, chính-lâm..

Thánh. 1. Nghĩa Khổng giáo : người hiểu thấu mọi việc, người đạo đức và học thâm - cao. Không tử là vị *Thánh*. 2. Nghĩa Phật giáo : tu đã đắc-dạo, dưới chức Phật. 3. Nghĩa Công giáo những tâm hồn được ân-ognhĩa với Thiên Chúa, hoặc còn đang sống, hoặc về Thiên-dàng, hay chắc chắn sẽ về Thiên đàng. 4. Nghĩa thông thường : những gì cao thượng, thiêng-liêng... Thi dụ : *thánh-đường*, *thánh-già*, *thánh-đế*, *thánh-đản*, *thánh-địa* *thánh-đạo*.v.v

Thánh đế (ariyasaccam). Những chân-lý căn bản của Đạo Phật, thường gọi là tú *thánh-đế* : khô *thánh-đế*, dục *thánh-đế*, diệt *thánh-đế* và đạo *thánh-đế*.

Thánh-hiền (le sage). Người đạo đức rất cao, như Khổng tử, Mạnh-tử.v.v

Thánh-hóa (sanctifier). 1. Làm cho nên thánh, nên cao thượng. Td. : con người phải *thánh-hóa* đời sống của mình. 2. Nch, *thần hóa*.

Thánh - học (sciences sacrées)

Những môn học thánh, học về thiêng liêng, khác với tục học. Td. Nhà tu hành cần phải nghiên-cứu *thánh-học*.

Thánh-kinh (Ecriture sainte) Danh từ dùng riêng để chỉ kinh điển Do-lhái-giáo và Ky-lô-giáo, ghi lại những mối liên lạc giữa Thiên-Chúa và con người trong lịch sử, như việc sáng - lạo, việc mặc - khải, việc cứu-chuộc, v.v...

Thánh-r hân (le saint). Người nhân cách rất cao, tối lý-tưởng. Td. Không-lử là một *thánh nhán*. Xch. *thánh*.

Thánh-phán (oracle). Lời của đấng thiêng liêng phán bảo Td.: những lời *thánh-phán* của Isaie.

Thảo-bản (brouillon). Sách mới viết sơ sài. Nch. *thảo cảo*.

Thảo-luận (discuter). Biện luận và nghiên-cứu kỹ lưỡng.

Thảo luẬt hội (symposium). Hội họp với nhau, để nghiên cứu, bàn luẬt điều gì.

Thảo luẬt (élaborer une loi) Biên soạn ra pháp luật.

Thảo muội. Rậm rạp mờ tối. Theo kinh Dịch, thảo muội là yếu tố đầu tiên của vũ trụ lúc sơ khai, được Thiên Chúa sáng tạo nên. Thiên tạo *thảo muội*.

Thảo ước (projet de contrat) Bản khế ước hay hiệp ước chưa ký, mới soạn sơ thời.

Thăng - hóa (sublimation). Làm cho vật gì từ một giá trị thấp tới một giá trị cao hơn. Td. *thăng hóa* tinh mẫu-lử trong gia đình, thay thế nó bằng tinh mẫu tử thiêng-liêng và kiêm-ái.

Thăng tiến (promotion). Từ một địa vị thấp lên một địa vị cao. Td. cần phải *thăng tiến* giới lao động.

Thặng (yâna). Chiếc xe. Nói về giáo lý nhà Phật cứu độ nhiều người (đại *thặng*) hay ít người (tiểu *thặng*).

Thặng-dư (résidu). Một trong bốn phương pháp kiêm chứng trong khoa học do Stuart Mill (1807-1873) là: tách rời nơi biện lượng những phần ta biết là hậu quả những thực tại nào đó, rồi kết luận rằng phần còn lại (: *thặng dư*) của hiện-lượng là hậu-quả của những thực tại nào khác. Td.: Quỹ đạo của Uranus không đúng với quỹ đạo mà thiên văn giàn cho nó, vì vẫn còn nhiều nhiễu-loạn không thể cát nghĩa do những hành tinh đã biết. Do đó, Le Verrier giả thiết phải có một hành tinh khác gây nên nhiễu-loạn còn lại, và đó là dịp để tìm ra sao Neptune.

Thặng dư giá trị (plus-value). Theo thuyết Các-Mác, giá trị của lao-công chỉ mới được đền bù (bằng tiền công) có một phần, còn phần khác đem lợi lại cho tư bản. Phần còn lại đó là *thặng dư giá trị*.

Thặng dư sinh hoạt (plus-vie). Đa sinh hoạt càng tiến hóa thời nó càng thêm phong phú và phức tạp. Td.: Sánh với thực vật và động vật, thời đời sống tinh thần là một *thặng dư sinh hoạt*.

Thâm-niệm (méditer profondément). Ngã sâu.

Thâm-tín (conviction). Tin tưởng sâu-xa. Td.: giảng thuyết với tất cả *thâm-tín* của mình.

Thâm-ý (idée profonde). Ý-tưởng sâu-xa. Nch. *thâm-niệm*.

Thẩm-lượng (appreciation). Đánh giá cân nhắc. Td.: Trước khi làm việc gì phải *thẩm-lượng* sức mình.

Thẩm-quyền (compétence, jurisdiction). Có quyền theo pháp lý, để làm việc gì. Td.: *thẩm quyền* của một quan toà.

Thân nghiệp (kâya-karma). Tiếng nhà Phật, chỉ cái nghiệp chính minh tạo ra. « Đã mang lấy nghiệp vào thân cũng đừng trách lắn trói gần trói xa » (Kiều).

Thân phần (condition). Địa-vị và giai cấp hay cảnh ngộ của mình. Td.: *Thân-phận* làm người, *thân-phận* lao động.

Thân-xã-hội (sociophylie). Thái độ thích sống tập đoàn, thích lấn xả cam-kết vào đời sống xã-hội

Thần. (esprit). 1 Cái gì thiêng liêng thường ghép với chữ *tinh* trong chữ *tinh-thần* đối lập với vật chất. Td.: cần phải bảo vệ

những giá trị *tinh-thần* nơi con người. 2 Đất hay vị vô hình, ghép với chữ *mình* trong chữ *thần mình*, có thể hiểu là Thượng-Đế, đối lập với vô thần. Td.: có người bảo Phật giáo là *vô-thần*, nghĩa là không chấp nhận Phạn-thiên hay Thượng đế.

Thần-bí (mystique). 1 — Nghĩa thông thường: bí mật khó hiểu. 2 — Ngambi Công giáo: những gì liên can tới việc kết hợp thân mật trực tiếp với Thiên Chúa và những hậu quả hữu hình của việc kết hợp đó. Td.: Tập trung cái nhìn vào Thiên Chúa như nhìn thấy Ngài, đến nỗi không cảm giác hay tri giác gì chung quanh nữa. Đó là hiện tượng *thần-bl*.

Thần-bí-giáo (mystériosophisme) 1 — Thủ tôn giáo lấy những hiện-tượng thần bí làm chính. 2 — Thủ tôn giáo chỉ dựa trên những sự lạ lùng, như lèn đồng, cầu cơ, giáng cơ v.v...

Thần-bí-học (mystique). Một ngành trong môn thần học Công giáo nghiên cứu những hiện tượng thần bí.

Thần-bí-thuyết (mysticisme). Một triết thuyết cho rằng chân tướng của sự vật ở ngoài tầm nhau thức thông thường của ta.

Thần chủ 1 — Bài vị của người chết được trưng trên bàn thờ tổ-tiên. 2 — Nch. *thần quyền* (théocratie).

Thần-chính (théocratie). Nch. *thần quyền*.

Thần đạo (shintoisme). Đạo Nhật-Bản, tôn thờ những anh hùng liệt sĩ của dân tộc.

Thần đồng. Con trẻ có khiếu thông minh như thần.

Thần giao cách cảm (télépathie). Tác động tâm lý làm cho hai người xa nhau cùng giao tiếp với nhau được, cùng thông cảm với nhau.

Thần-hệ (théogonie). Nghiên cứu về nguồn gốc tổ tiên của các thần. Td.: tôn giáo Hy-Lạp đề cập tới rất nhiều *thần-hệ*.

Thần-hóa (déification). Danh từ Công giáo, chỉ việc giáo-hữu được Tân ngã với Thiên Chúa, được nâng lên bằng bạn hữu của Ngài. Td.: Thiên Chúa giáng sinh để *thần-hóa* con người.

Thần-học (théologie). Môn học về Thiên Chúa và về những mối tương-quan giữa Thiên-Chúa và thụ-tạo, vừa dựa vào khả năng nhận-thức tự nhiên nơi con người, vừa (và nhất là) dựa vào mặc khải của Thiên Chúa. Khác với *thần-luận*. (Xch. này).

Thần kinh bệnh (névropathie). Bệnh thần kinh kín đáo thường không phản dời sống trong xã hội.

Thần kinh bệnh học (psychiatrie). Nghiên cứu về các bệnh thần kinh.

Thần kinh chất (tempérament ner-

veux). Người có tính chất dễ xúc-động, và phản ứng mạnh và烈, dễ buồn-bực u-uất,

Thần-kinh-học (neurologie). Môn học nghiên cứu về thần kinh hệ.

Thần-kinh-loạn (neurasthénie). Thứ bệnh thần-kinh làm cho bệnh-nhân thiếu cỗ-gắng, lo-lắng nhiều về sức khoẻ, dễ bị xúc-động, ngủ bất an, v.v...

Thần-kinh-nhược (névrose). Bệnh thần-kinh nhẹ chưa làm tốn-thương tới bản-ngã Td.: Có khuynh-hướng quá lo âu, là một *thần-kinh-nhược* (névrose d'angoisse).

Thần-kinh tâm bệnh (psychonévrone), Bệnh gây nên do sự ảnh hưởng giữa thần-kinh-hệ và tâm-linh.

Thần kỵ. Danh-từ Nho-giáo chỉ trời, đất, trong chữ thiên *thần* và địa-*kỵ*.

Thần linh (divin). 1— *Thiêng-liêng* mẫu-nhiệm. 2— Nch. *thần minh*.

Thần-luận (déisme). Môn nghiên-cứu về Thiên-Chúa, không dựa vào mặc-khai (Xch. này) mà chỉ dựa vào nhận-thức tự-nhiên. Khác với *thần-học* (Xch. này).

Thần-luận duy-nhiên (déisme naturaliste). Nch. *thần luận*.

Thần lực học (théurgie). Học về sức mạnh của thần minh, của Thượng-Đế.

Thần lý học (Théodicée). Nch. *thần-luận*.

Thần-minh. 1— Những dǎng thiêng-liêng, siêu-phàm. 2— **Lương-tri** con người.

Thần Nhân. Chúa Giêsu Kytô, vừa là Thiên-Chúa thật, vừa là người thật.

Thần nhân đồng hình thuỷết. Nch. *nhân-hình-thuyết*.

Thần-quyền (théocratie). Quyền-binh dựa trên nền quân-chủ, chủ-trương vua là thiên-tử, nhàn-quyền do Thượng-Đế chìa không do nơi nhân-dân.

Thần-quyết (affirmation divine). Chỉ việc Thiên-Chúa nói ra những chân-lý cho nhân loại noi giữ: Td. : thập giới Do-thái-giáo và Công giáo giữ, là những lời *thần-quyết*.

Thần-tác (opération divine). Công việc của Thiên - Chúa hay Thượng-Đế. Td. : Sáng-lạo vũ-là một *thần-tác*.

Thần thánh (sacré). 1— Có liên-quan tới thần minh, tới Thượng-Đế. Td. : Nhà thờ là nơi *thần-thánh*. 2— Bậc cao minh không ai sánh kịp.

Thần-thoại (mythe). Những truyện hoang-dường. Td. : truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh là *thần thoại*.

Thần-thoại-học (mythologie). Môu-học về *thần-thoại*.

Thần thông. 1— Theo Phật-giáo : cái tính sáng suốt thiên-nhiên thông đạt khắp nơi, biến-hóá vô-thường (abhi-jna). 2— không-cảm tiếp-xúc với thần minh (spiritisme).

Thần thông-học (spiritisme). Học về những cuộc con người tiếp-xúc với thần-minh.

Thần tinh (divinité, nature divine). Bản-tính của Thiên-Chúa. Td. : ta không thể thấu đạt được *thần-tinh*.

Thần trạng (déiforme). Có tinh-trạng như Thượng-Đế. Theo thần-học Công-giáo, người có ân-nghĩa với Chúa, là trở nên *thần-trạng*, giống như Chúa : tri hành cảm như Chúa.

Thần trạng tính (déiformité). Xch. *thần-trạng*.

Thần-tri-học (théosophie). Học thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của thiên-nhiên mà nhân-biết được thần.

Thần-trợ (concours divin). Việc Thượng-Đế ảnh-hưởng vào tác-dộng thụ-tạo, nhất là của con người. Td. : Ta cần phải có ơn *thần-trợ*, mới làm được điều lành.

Thập-ác. 1— Mười tội-ác trong Phật-giáo : sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói bậy, ỷ-ngũ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lường-thiết (hai lưỡi), tham-dục, sân-khuê (ghét giận), ngu si. 2— Mười tội ác theo luật Tầu ngày xưa : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất-nghĩa, nội-loạn.

Thập bát-La hán. Mười sáu vị đệ-

tử của Phật, với hai vị Hoàng-long và Phục-hổ nữa, là mười tám người.

Thập can. Mười vị thiên-can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý (hợp với 12 địa-chi, dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ).

Thập-gia. Mười học-phái ở Trung-hoa : Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-hoàn-gia, Tạp-gia, Tiêu-thuyết-gia.

Thập-giới (dix commandements).

1. Mười điều răn trong Do-thái-giáo và Kytô-giáo (Thiên-Chúa-giáo). 1. Thờ-phượng và yêu-mến Thiên-Chúa trên hết mọi sự. 2. Đừng kêu tên Thiên-Chúa vô cớ. 3. Giữ ngày Chúa-nhật. 4. Thảo-kính cha mẹ. 5. Đừng giết người. 6. Đừng tà - dâm. 7. Đừng lấy của người. 8. Đừng nói dối. 9. Đừng ham muốn vợ chồng người khác. 10. Đừng tham muốn của cải người khác.
2. Mười giới luật Phật-giáo : 1) Đừng sát sinh. 2) Đừng ăn trộm. 3) Đừng tà dâm. 4) Đừng nói bậy. 5) Đừng uống rượu. 6) Đừng đeo đồ hương hoa. 7) Đừng múa hát hoặc xem múa hát. 8) Đừng ngủ giường cao. 9) Đừng ăn ngoài bữa. 10. Đừng chứa bạc vàng và của báu.

Thập nghĩa. Mười điều tốt theo sách Lễ-ký : phụ tử, tử hiếu, huynh-trưởng, đệ đệ, phu nghĩa, phụ thân, trưởng huệ, âu-thuận, quân nhân, thần trung.

Thập nhị chi. Mười hai vị địa-chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

(hợp với thập can, dùng để tính năm tháng, ngày, giờ. Xch, thập-can).

Thập tam kinh. Mười ba cuốn sách căn-bản trong Nho-giáo : Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu, Chu-lễ, Nghị-lễ, Công-dương. Cốc lương, Hiếu Kinh, Luận-ngữ, Nhĩ Nhã, Mạnh-tử.

Thập tông. Mười tông-phái Phật-giáo : Luật-tông, Cụ-xá-tông. Thành-thực-tông, Tam-luận-tông, Hoa nghiêm-tông, Tướng-tông, Thiền-tông, Vật-tông, Tịnh-thở-tông.

Thập triết. Mười vị hiền-triết trong số môn-đệ của Khổng-lử: Nhan-uyễn, Mẫn-tử-khiêm, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tề-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-hữu, Quý-lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

Thất-chí (aboulie). 1. Ý-chí bị hư-hỗng, không dễ dàng quyết-địah, bất-lực hành-động. 2. Thất-vọng.

Thất-cường. (atonie). Tính-tình thiếu hoạt-bát, thiếu vui-vẻ, chậm biếu, thiếu thích-nghi.

Thất-diều-chứng (ataxie). Nch. Thác-loạn.

Thất-đức. Trái với đạo đức.

Thất-giác (anesthésie). Không còn cảm-giác nữa.

Thất-giác-hóa (anesthésier). Làm cho không còn cảm-giác nữa. Td. : Thuốc mê *thất giác-hóa* bệnh nhân.

Thất loạn Nch. *l'hac-loan*.

Thất ngữ chứng (aphasie, aphémie). Chứng bệnh mất tiếng

nói. Td.: người câm mắc chứng *thất-nữ*.

Thất ngữ giác quan (aphasie sensorielle). Mất tiếng nói trong giai đoạn cảm-giác, nơi trung khu óc.

Thất ngữ vận động (aphasie motrice). Mất tiếng nói trong giai đoạn cử-động, nơi bộ máy phả âm, như cưng lưỡi, cưng môi.

Thất thanh chứng (aphonie). Chứng không thể phát âm được.

Thất thư chứng (agraphie). Chứng không đọc được chữ viết.

Thất tình. Bảy tình-cảm, theo Nho giáo : hỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muộn).

Thất-truyền, Học-thuật hay giáo lý, nghề nghiệp v.v. ngày xưa mất đi không còn được truyền lại ngày nay.

Thất vị (agnesie). Chứng không cảm thấy vị (nhu chua, ngọt, cay, đắng v.v.)

Thất vọng (désespoir). Một đau khổ tinh-thần trước một tương lai mình ý thức rằng không thể đạt được.

Thất-ý. Neh. *thất chi* nghĩa 2.

Thâu-âm học (diacoustique). Một phần của môn thanh-âm-học, nghiên cứu hiện-tượng khúc-xạ của thanh-âm, nhất là nghiên cứu đặc-tính của thanh-âm mỗi khi nó qua nơi nào.

Thể-giá (autorité). Uy-tín của một

người, dựa trên quyền binh, thầm-quyền; sở trường, đạo-đức, v.v. Td. Tôi tin lời Thượng đế phán vì *thể giá* của Ngài.

Thể-giới chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa bình chung của cả thế giới làm mục tiêu hoạt-động. Neh. *Đại đồng chủ nghĩa*
Thể giới hữu hình (morph sensible). Toàn thể các vật ở ngoài ta, ta có thể cảm-giác hay tri-giác, tức dùng ngũ-quan mà nhận thức được,

Thể-giới-ngữ (esperanto). Thứ tiếng của người Balan Zemenhof đặt ra, mong thông-dụng khắp thế giới,

Thể-giới-quan (vision du monde). Sự hiểu biết có mạch lạc về thế giới. Neh. *vũ-trụ-quan*. Td. *thể-giới-quan* theo Các Mác, là cái nhìn duy-vật.

Thể-giới sử (histoire mondiale)-Lịch-sử của toàn thể thế giới. chứ không chỉ riêng một nước nào.

Thể-giới tâm-linh (monde psychique). Tâm hồn con người, cũng gọi là *nội-tâm*, *nội giới*.

Thể-giới tâm lý (monde psychologique). Neh. *thể-giới tâm-linh*.

Thể - hệ - học (généalogie). Môn nghiên-cứu những hệ - thống dòng dõi của một họ, một gia tộc. Thường gọi là *gia-phả*.

Thể-hiệu (potentiel). Hiệu-lực hay tiềm-lực của một vật gì. Td. Phải tập nhau-đúc với tất cả *thể hiệu* của mình.

Thể-năng (potentiel énergique).
Nch. *thể-hiệu*.

Thể-tôn (bhagavant). Tiếng lòn
xưng Phật Thích Ca.

Thể. 1. Nghĩa triết-học : chỉ bắt cứ
vật gì, dùng ghép với chữ khác,
như hữu-thể, tiềm-thể, động-thể,
siêu-việt-thể, bao-dung-thể
v.v. 2. Nghĩa vật lý : vật chất,
Td. *vật-thể* (corps), *thể* đặc,
thể-lỏng, *thể-hơi* v.v..

Thể-chất. Thể xác. Vật-chất, đối
lập với tinh-thần. Td. Phải
phát-triển con người toàn-diện,
thể chất và tinh-thần.

Thể-chế. Chế-độ, hệ thống tổ chức
Td. *thể-chế* kinh-tế, chính-trị
v.v.

Thể-dục (éducation physique). Vận
động thân thể để có sức mạnh.

Thể-hiện (réaliser). Làm cho có
trong thực-tế, làm cho có thực.
Td. *Thể hiện* những hoài bão
con người. Nch. *thực-hiện*.

Thể-lý. (physique). 1. Theo triết-
học kinh-viện : chỉ cái gì thực-
sự có, được thể-hiện ngoài chủ
thể. 2. Nghĩa khoa-học : vật-lý
thể-xác, hữu-hình, v.v. Td. cần
phải có nền giáo-dục, cả trong
phạm vi *thể-lý* (= thể-dục).

Thể-phách. Danh-từ tâm-lý Nho-
giáo, chỉ thân thể và sinh-hoạt
hạ đẳng nơi con người. Td.
tùa là *thể-phách*, còn là tinh-
anh.

Thi. Một trong ngũ kinh của Nho-
giáo, chưa đựng ca-dao, phong

dao cõi Trung-quốc. Ngũ kinh
là : Thi. Thư, Dịch, Lê, Xuân-
thu. Thường gọi là *kinh Thi*
hay *Thi-kinh*.

Thi-ca. Thú ngôn-ngữ có văn diệu
có thể ngâm hát được.

Thi-bá. Nhà lãnh tụ trong các thi-
gia, thi gia nổi-bật hơn cả. Td.
Nguyễn-Du là một *thi-bá* trong
thi ca VN.

Thi-hành (exécuter). Làm cái việc
đã định sẵn, giai đoạn chót
của một hành vi ý chí : quan
niệm, bàn định, quyết định và
thi-hành.

Thi-hào (grand poète). Nhà thi-sĩ
đại danh Td.: Nguyễn Du là
một *thi hào* Việt-Nam.

Thi-hứng (verve poétique). Cái
hứng-thú của thơ.

Thi-liệu. Tài liệu dùng để làm thơ.
Td.: văn tự, âm thanh, cảnh
sông núi. v.v. đều là *những*
thi liệu.

Thi-luật. (règle de l'art poétique).
Quy luật chỉ dẫn làm thơ. Td.:
thát ngôn bát cú, là một trong
những thi luật nhà Đường.

Thi-ngữ. Lời nói trong bài thơ
Td.: *thi ngữ* của Nguyễn Du
rất chải chuốt điêu luyện.

Thi-phái. Các mâu phái của thi
ca. Td.: *thi phái* tả chân, *thi
phái* lãng mạn.

Thi-sấm. Những câu thơ đoán
trước được việc tương lai.
Td.: nhiều bài thơ của Nguyễn
bỉnh Khiêm thuộc loại *thi-sấm*.

Thi-si. (poète). Người làm thơ.
Nch. *thi nhân*.

Thi-thánh. Ông thánh trong làng
thơ Td.: Đỗ-Phú đời Đường là
một *thi thánh*.

Thi-triển. Phát huy tài năng. Td.:
cần phải *thi triển* năng khiếu
của mình.

Thi-tứ. Tình-tứ của bài thơ.

Thi-vận (rime), Văn thơ.

Thi vị. Cái thú vị của thơ.

Thí nghiệm (expérimenter). Khảo
sát hiện tượng bằng những
điều kiện do nhà bác học đặt
ra và quy định, hoặc để tìm
ra giả thuyết chưa có, hoặc để
kiểm chứng giả thuyết đã có
rồi : chẳng thử hai trong quá
trình phương pháp khoa học
thực nghiệm sau quan sát.

Thí-pháp (dâna-dharma): Việc bố
thi. Theo Phật giáo, một trong
những cách gây nên nghiệp
tốt ở kiếp sau.

Thị-cảm Sức cảm giác của mắt.
Td.: Ánh sáng gây nên những
thị cảm.

Thị-dã (champ visuel). Phạm vi
con mắt có thể trông thấy
được Td.: *thị dã* khó có thể
tới hay quá 180 độ.

Thị-dịch-pháp. Vương-an-Thạch
đời Tống đặt sở thương mại
tại Kinh đô, để mua đi bán lại
những hàng hóa dân bản không
được, gọi là *thị dịch pháp*.

Thị dục (convoiter). Đam mê một
thứ gì. Td.: suy luận *thị dục*
(raisonnement passionnel).

Thị-dục-tính (appélibilité). Tính
cách của một vật có thể làm
ta thích nó. Td.: *thị dục-tính*
của tiền bạc.

Thị-dộ. Sức mắt nhìn rõ hay không
rõ là bao nhiêu.

Thị-giác. (la vue). 1. Nghĩa tâm lý :
giác quan tiếp nhận ánh sáng,
mà cơ quan là mắt. Td: về phạm
vi tri *thị giác* đứng đầu
các giác quan. 2. Nghĩa vật lý :
góc do hai đường đi thẳng từ
hai đầu của của vật mình nhìn
tới mắt (angle visuel).

Thị-giác-trường (champ visuel).
Nch. *thị dã*.

Thị-hiếu. Nch. *thị dục*.

Thị-kiện (visum). Đối tượng được
xem thấy. Td.: cái bàn tôi
thấy trước mắt, là một *thị kiện*.

Thị-năng. Nch. *thị giác*.

Thị-phi. Điều phải điều trái. Td.:
trẻ con bảy tuổi thường đã
biết phân biệt *thị phi*.

Thị-quan. Cơ quan của thị giác.
Mắt là *thị quan*.

Thị-sai (parallaxe). Sự thay đổi vị
trí của vật được nhìn do sự
thay đổi vị trí của người quan
sát vật đó.

Thị-thức. (visualiser). Làm cho dễ
biết vật gì bằng nhìn thấy nó.
Td.: ngày nay người ta *thị*
thức việc học sinh ngữ.

Thị-tuyến 1 Những tia sáng phát

ra từ một vật làm ta nhìn thấy vật đó (rayons visuels) 2. — đường thẳng đi từ mắt người quan sát tới vật được quan sát (ligne visuelle).

Thích-ea (*Sakya*). Thủy tổ của Phật giáo, sinh ở phía Bắc Ấn-Độ, đã có vợ có con, sau di tu tại Tuyết sơn.

Thích ea mâu ni (*Sakya muni*). Nch. *Thích ca*.

Thích-giáo. Nch. *Phật giáo*.

Thích-hợp (convenience). Nói về những chứng lý không trực tiếp chứng minh vấn đề mà chỉ nêu ra những khía cạnh hợp thực tế của vấn đề, gọi là những lý do *thích hợp*. Td.: không ai trực tiếp chứng minh được đời sống ở thế giới bên kia, nhưng công nhận nó rất *thích hợp* với sự thường phật công minh mà đời này không có.

Thích kích. Nch. *Kich-thich*, chữ này nǎng được dùng hơn.

Thích-Lão. Phật giáo và Lão-giáo (Đạo giáo).

Thích mạc câu vô. Câu sách Luận ngữ: vô thích vô mạc. *Thích* là nhất định lấy làm phải. *Mạc* là nhất định không lấy làm phải. *Thích* cũng không, *mạc* cũng không, nghĩa là tuân theo đạo lý một cách vô-tư-lợi.

Thích-môn. Cửa Phật, chỉ Phật giáo.

Thích-nghi (adaptation). Hòa hợp với khu vực, hay với những

gi có thể tác động tới mình. Định luật thích-nghi chung cho mọi sinh-vật, Td. đào giang tùy khúc, nhập-gia tùy tục, là những kiểu *thích-nghi*.

Thích-nghĩa (expliquer). Giải nghĩa một điều gì. Td. *thích-nghĩa* sách thánh hiền.

Thích pháp (conforme à la loi). Hợp với pháp-luật. Td. Điều *thích-pháp* chưa hẳn là điều hợp đạo-đức.

Thích-thị. Nch. *Thích-ca*.

Thích-ứng (adaptation). Lựa chiều lưa díp mà ứng-phó, mà đối-phó. Td. Những biện pháp *thích-ứng* để ổn-định tinh-thể.

Thích-xác (topique). Một suy-lú hay một suy luận đúng chỗ, gồm những điểm cốt yếu của vấn-de. Td. Định nghĩa người là tinh-thảo nhập thể, là một định-nghĩa *thích-xác*.

Thiên. Trời. Danh-từ Nho - giáo dùng chỉ *Thượng-đế*. Danh-từ này nập tịch vào tôn - giáo Trung-hoa bắt đầu từ đời Nhà Chu (1121-221). Nhà Chu lại chịu ảnh-hưởng tôn giáo của chủng tộc Thổ nhĩ kỵ mà những bộ lạc thờ một chúa tể gọi là *Tengeri* hay là *Tengera*, nghĩa là Trời. Đời Đức Khổng - Tử (đời Chu-mạt), người ta đã thấy Thiên và *Thượng-đế* ghép vào với nhau làm thành *Hoàng Thiên Thượng-đế*, được ghi vào một bài vị lớn trong đền thờ Trời tại Bắc Kinh.

Thiên-bẩm (inné). Tự-nhiên sinh

ra đã có như thế rồi. Nch. *bẩm sinh*.

Thiên-chân. Bản-tinh người ta sẵn có.

Thiên-Chúa (Dieu). Vị chúa tề càn khôn trong Do-thái giáo, Thiên-Chúa-giáo, Hồi - giáo, Khổng - giáo. Có những đặc tính này. 1. Đáng thiêng-liêng vô-hình. 2. Vô thủy và chung. 3. Toàn tri toàn năng, toàn ái. 4. Sáng tạo vũ trụ (Hóa-công). 5 Cai-trị vũ-trụ và con người. 6. Lập-pháp tối-cao. 7. Thường phạt công minh. 8. Mọi người phải trả-lời với Ngài về đời sống của mình v.v.

Các vị thừa sai Công giáo tại Viễn-đông vào thế kỷ 16 đã dùng chữ *Thiên-Chúa* để dịch chữ *Dieu*.

Thiên Chúa giáo. Tôn giáo dạy thờ một Thiên Chúa độc nhất, do chính Ngài sáng lập, qua Chúa Giêsu Ky-tô là chính Thiên Chúa giáng trần. Do đó, người Viễn-đông thường gọi Ky-tô giáo là *Thiên-Chúa-giáo*. Xch. *Thiên* và *Thiên-Chúa*.

Thiên-chức. Chức vụ Trời phó cho mỗi người thi hành. Id.: *Thiên-chức làm mẹ*.

Thiên-công. Thợ trời, sáng tạo nên vạn vật. Nch. *Hóa công*.

Thiên-cơ. Then máy Trời, người ta không dò xét được.

Thiên-cương. Pháp luật của Trời đối với người. Id.: *Thập giới* của Thiên Chúa giáo là bộ *thiên cương*.

Thiên-dạo. 1 — Cỗ đường thiên-nhiên vũ trụ theo như linh tú xoay vẫn, từ thời bát tiết v.v. Thường đi đôi với *dịa-dạo*, con đường trái đất theo trong cuộc tiến hóa, và *nhân-dạo*, con đường người ta phải theo như nhân nghĩa. 2 — Nghĩa rộng: đạo lý tự-nhiên. Nch. *thiên-lý*.

Thiên-de. Trời, Thượng - đế. Xch. này.

Thiên-dịnh. Trời đã định trước, đối với cả hành vi và số phận người, mặc dầu vẫn tôn trọng tự do của họ.

Thiên định thuyết (determinisme-théologique). Thuyết chủ trương trời định đoạt đời sống con người bắt chấp tự do của họ. Nch. *Bình mệnh thuyết thần-lý*.

Thiên-dộng-thuyết (système de Ptolomée). Học thuyết của Ptolomée bên Hy-Lạp xưa chủ trương trái đất là trung-tâm vũ-trụ, còn mặt trời, mặt trăng và các linh tú đều xoay quanh trái đất. Thuyết này bị tu sĩ Công giáo Coperoic, người Ba-Lao đánh đổ và về sau được Galilée chứng minh thêm.

Thiên đường (paradis). Nơi Thiên Chúa và con người liên kết mật thiết với nhau, không bao giờ chia ly; nơi con người luôn luôn được hạnh phúc; nơi mà không một đau khổ vật chất và tinh thần nào len vào được.

Thiên hóa. Tiếng nhà Phật, chỉ sự chết.

Thiên-khai (révélation). Nch. *mặc khải*.

Thiên-kiến (préjugé). Ý kiến thiên lệch, ngoan cố.

Thiên-lý. Xem Thiên đạo.

Thiên-lượng (bonité naturelle). Bản tính tốt của người.

Thiên-mệnh. Vận mệnh Trời định, mệnh lệnh Trời ra. Td.: *thiên-mệnh chỉ vị tinh* (Trung-dương); bản tính của người là do Trời định, Trời cho.

Thiên-nhiên (la nature). Chỉ trời đất, vũ trụ ở ngoài con người. Td.: Quan sát là *im lặng*, *nghe thiên nhiên* đọc cho mà viết.

Thiên-nhiên-bái (culte de la nature). Sùng bái các sự vật thiên nhiên, như thờ mặt trời, mặt trăng, thờ sông núi, thờ lửa. v.v.

Thiên-nhiên chủ-nghĩa (naturisme). Thuyết chủ trương con người chỉ cần phải theo định luật thiên nhiên mà thôi, chứ không có luật nào khác, siêu-việt. Td.: phải theo các khuynh hướng như chúng thực hiện lô ra, chứ không có truyện kìm bấm chúng: đó là nguyên tắc đạo đức của thiên nhiên chủ nghĩa.

Thiên niên thuyết (millénarisme). Một tín ngưỡng đời Trung cổ Âu-châu chủ trương Chúa Giêsu Cứu-thế sẽ trở lại phán xét nhân loại sau một ngàn năm và sau số năm đó sẽ tận thế.

Thiên phú. Nch. *thiên bẩm*.

Thiên phú đức (vertu infuse).

Nhân đức không do cố gắng cá nhân tập được, mà do Trời phú bẩm cho. Theo Công giáo, *thiên phú đức* có một nguồn gốc siêu nhiên, như đức Tin, đức Cậy, đức Mến. v.v.

Thiên phú thuyết (nativisme). Nch. *bẩm sinh thuyết*.

Thiên-tài (génie). Tài năng Trời cho, mà người thụ hưởng không cần cố gắng hay cố gắng rất ít.

Thiên-tạo. Trời sinh ra. Td.: về nguồn gốc của ngôn ngữ, có thể đặt câu hỏi: *thiên-tạo* hay *nhân-tạo*.

Thiên-tính. 1. Nghĩa tôn giáo: bản tính của Thiên-Chúa. Nch. *thần tính* (divinité) 2. Nghĩa tâm lý: tính chất tự nhiên (caractère naturel).

Thiên-tử. 1. Nghĩa tâm lý: tính chất sinh ra vốn có. 2. Nghĩa đạo đức: không công bình, thiên lệch trong cảm tình đối với người khác.

Thiên văn học (astronomie). Môn học nghiên cứu cơ cấu và chuyển động của các thiên thể (các tinh tú).

Thiên vật lý học (astrophysique). Ngành thiên văn học, nghiên cứu khía cạnh vật lý của các thiên thể.

Thiêng liêng (sacré, spirituel). 1. thuộc giới vô hình, hoàn toàn không lệ thuộc vào vật chất,

hay chỉ lẻ thuộc một phần nào.
Td.: Linh hồn con người có tinh cách *thiêng liêng*. 2. Cái gì cao cả, siêu việt. Td.: dậy học là một sứ mệnh *thiêng liêng*.

Thiền. Im lặng. Đạo Phật lấy im lặng làm gốc, nên gọi là cữ *Thiền*.

Thiền định (*jhâna, dhyâna*) Trầm tư, là phép tu, để dẹp yên những vọng tưởng, những hình ảnh phô bày trong óc. *Thiền định* là lấy chân tâm đối chọi với vọng tưởng.

Thiền học. Khoa luyện tâm của Phật giáo, có mục đích đi sâu vào sự yên tĩnh của tâm linh, để dẹp tan những xáo động của linh dục là nguyên nhân của khổ não; linh hành nhất bên Nhật-Bản, thường gọi là triết học Zen.

Thiền tâm. Lòng yên, đã thoát tục rồi.

Thiền tông. Một phái trong Phật giáo, lấy *thiền định* làm đường tu duy nhất.

Thiện (bien). Điều tốt về phạm vi đạo đức. Là lý tưởng thỏa mãn ý chí con người, cũng như Chân thỏa mãn lý trí và Mỹ thỏa mãn tình cảm.

Thiện ác. Điều tốt điều xấu, trong phạm vi đạo đức. Td.: *thiện ác* là đối tượng môn đạo đức học.

Thiện cảm (*sympathie*). Cảm tình tốt với ai, biết đồng cảm với tha nhân, biết vui cùng kẻ vui, biết khóc cùng kẻ khóc.

Thiện-căn. Nền tảng vắng chắc trong tâm hồn khiến ta làm điều thiện dễ dàng. Td.: *thiện-căn* ở tại lòng ta. (Kiều).

Thiện-chí (*bonne volonté*). Thực sự muốn làm điều gì có ích.

Thiện-chủng-học. Nch. *tru-sinh-hoc*, nghiên cứu về cách làm sao cho chủng tộc khỏe mạnh nắm ưu thế về mọi mặt.

Thiện-cử. Việc làm hay cử chỉ từ thiện. Td.: Bố thí là một *thiện cử*.

Thiện-dạo. Nch. *chánh-dạo*.

Thiện-hạnh. Nch. *thiện-cử*.

Thiện-hảo (*bien*). Nch. *thiện*.

Thiện-hảo chân-thực (*bien vrai*). Điều tốt nâng cao nhân cách. Td.: Ăn ngay ở lành mới đem lại cho ta *thiện hảo chân thực*.

Thiện-hảo chính lý (*bien honnête*). Điều tốt thuộc phạm vi tinh thần có giá trị mục đích. Td.: nhân đức là một *thiện hảo chính lý*.

Thiện hảo cứu-rỗi (*bièvre salutaire*). Việc tốt có thể giải thoát con người khỏi tội-lỗi và khỏi mọi hình phạt do tội. Td.: Ăn năn thống hối có thể là một *thiện hảo cứu rỗi*.

Thiện hảo đạo đức (*bièvre éthique*). Nch. *thiện hảo chính-lý*.

Thiện hảo giả danh (*bien apparent*). Điều tốt bề mặt mà tuổi, Td.: Bố thí cho người nghèo để lợi-dụng họ, chỉ là một *thiện hảo giả danh*.

Thiện hảo hữu ích (bien utile).

Điều tốt có giá trị như là phương tiện mà thôi. Td.: tiền bạc là *thiện-hảo hữu-ich*.

Thiện-hảo hữu-thể (bien ontologique). Điều tốt làm thành chính bản-tính của một vật hay một người. Td.: Tự do là một *thiện-hảo hữu-thể*.

Thiện hảo khoái lạc (bien délectable). Điều tốt có giá trị như là phương tiện thuộc phạm vi vật chất thỏa mãn giác quan. Td.: Việc ăn uống là *thiện-hảo khoái lạc*.

Thiện hảo thực tại (bien réel). Điều tốt thực có, chứ không do tưởng tượng. Td.: Việc học hành đem lại cho ta những *thiện-hảo thực tại*.

Thiện hảo tuyệt đối (bien souverain). Điều tốt hoàn toàn không pha phối với những gì bất toàn, có thể thỏa mãn đầy đủ khát vọng con người. Td.: Thượng Đế là *thiện-hảo tuyệt đối*.

Thiện-tính (bonté). Tính-cách tốt của một vật hay một người. Td.: con người có *thiện-tính* ngay từ sơ-thủy (nhân chí sơ tinh bản thiện).

Thiện-tính đệ nhất (bonté première). Tính-cách tốt nơi chính bản-tính và những chức-phận của một vật hay một người. Td.: Người có đầy đủ chức-phận hồn xác, người đó có *thiện-tính đệ nhất*.

Thiện-tính đệ nhì (bonité secondaire). Những gì tốt thêm vào bản-tính đã sẵn có. Td.: thể hiện những tiềm-năng tinh thần và thể-xác, đem lại cho con người *thiện-tính đệ nhì*.

Thiện-ý (bonne intention). Có chủ ý tốt, có ý làm việc tốt chứ không xấu. Td.: để có một hành vi đạo-đức thực sự, vừa phải có *thiện-ý*, vừa phải làm hành vi tự nó tốt hay ít nhất không tốt không xấu.

Thiết-dịnh (positif). Cái gì được người ta lập ra, chứ không tự-nhiên mà có. Td.: luật *thiết-dịnh*. Nch. *nhân-dịnh*.

Thiết-khí thời-dai (âge de fer). Thời-dai con người biết dùng đồ sắt.

Thiết-sử. Giả như, ví như. Nch. *giả-thiết, giả-sử*.

Thiết-tưởng. Ngã-trộm, trộm nghĩ, lời nói khiêm-lỗn.

Thiệu-Ung. Vị đại-nho đời Tống, nghiên-cứu dịch-lý rất sâu xa, tác giả cuốn *Hoàng-cục Kinh-thể*. Sau khi chết, được gọi là Thiệu-Khang-Tiết.

Thính-giác (ouie). Cơ-năng để cảm giác âm-thanh bằng tai.

Thính-năng. Khả-năng nghe được tiếng động.

Thịnh-đường. Lịch sử văn học đời nhà Đường chia làm ba thời kỳ: Sơ-Đường, từ Cao-Tô, Thái-tông; **Thịnh-Đường**, đoạn Huyền-tông thì rất hay; Văn-Đường, từ Hiến-tôn về sau, thơ sa sút.

Thọ (vedanâ). Danh-lử Nhâ Phât, chỉ việc tiếp-nhận thế-giới hữu-bình để đưa nó vào ý thức. Một trong ngũ-uần, và một trong thập nhânh-nhân-đuyên. Cũng đọc là *thụ*.

Thỏa-mãn (satisfaction). Được đầy-dủ cái mà mình mong đợi. Td.: *Thỏa-mãn nhu-cầu sống.*

Thoái-biến (catabolisme). Hiện-tượng suy-giảm nõi sinh-vật đa-tê-bào, trong phạm vi tăng-trưởng cũng như phạm vi hoạt-động. Td.: Tuổi già là tuổi *thoái-biến*.

Thoái-bộ (regrèse). Bước lui, không tiến lên được. Td.: trong phạm vi nhân đức, không tiến bộ tức là *thoái-bộ*.

Thoái-hóa (dégénérescence). Nói về nhiều cơ-quan sinh-vật, theo Lamarck, vì không được dùng tới, nên hoặc mất đi, hoặc giảm đi. Td.: chân cá ong voi *thoái-hóa* thành vây.

Thoái-hóa-thuyết. (théorie de la dégénérescence). Thuyết chủ-trương sinh-vật có khuynh-hướng thoái-hóa. Td.: Lamarck chủ-trương *thoái-hóa-thuyết*, khi bảo rằng bản-năng nõi thú-vật là chính tri-tuệ bị giảm sút.

Thoan-tâm. Lòng hối-hận, muốn sửa lỗi.

Thoát-sinh. Theo thuyết luân-hồi của Phât giáo, người chết sinh lại kiếp khác.

Thói-xấu (vice). Tập-quán thành-

binh do những hành-vi không tốt. Td.: Ngibiện rượu là một thói xấu.

Thở-ám (accent du terroir). Giọng nói địa-phương. Td.: mỗi miền thường có một thở-ám.

Thở-công. Mỗi năm mỗi địa phuong dâng lèo cho vua những thở-sản của mình.

Thở-dân (aborigène). Dân vốn ở địa phuong nào đó : Td. *Thở dân* miền Cao nguyên Trung phần Việt Nam.

Thở-ngữ (patois, dialecte). Tiếng nói lưu hành ở trong địa phuong. Td.: các, là một thở ngữ miền Nam và hào là thở ngữ miền Bắc.

Thở-thần (génie local). Thần bộ mênh của từng làng, từng miền thường được thờ trong những ngôi đình làng. Là một hình thức đa thần.

Thở-tục. Phong thở và tập tục những thói quen và tục lệ địa phuong. Td.: biểu giầu cau là một thở tục cưới hỏi Việt Nam.

Thôi-miên (hypnotisme). Thuật làm cho người ta ngủ đi, để mình tự do sai khiến. Td.: Hiện tượng *thôi miên* chứng minh con người hoạt động một cách vô ý thức.

Thông-biến. Hiều hết các lẽ biến-hóa của trời đất.

Thông-cảm (communion). Cùng có tình cảm như người khác và

với người khác, như vui cùng kẻ vui, khóc cùng kẻ khóc. Là một trong những đề tài căn bản của triết học hiện đại, với chủ trương liên chủ thể.

Thông-dịch (interpréter traduire).
Dịch tiếng nước này sang tiếng nước khác.

Thông-dụng (usuel). Ai ai cũng dùng.

Thông đạt: 1. Biết suốt mọi việc.
Td.: ta không thể *thông đạt* được Thượng đế. Nch. *thấu đạt*.
2. Truyền sang cho người khác biết. Td.: Ngôn ngữ giúp ta *thông đạt* tư tưởng.

Thông-giác (aperception). 1 — Theo Leibniz: Trí giác một cách thông suốt sáng sủa. Td.: càng nhiều ánh sáng, ta càng *thông giác* được sự vật. 2 — Nhận thức đơn giản. Td.: cảm giác mới chỉ là một *thông giác*.

Thông-giám: Gương để soi chung.
Tên một pho sách sử của Tư-mã-Quang làm ra, ghi hết truyện hòn hai ngàn năm, có thể làm gương cho người đời nay.

Thông hiểu. Nch. *thông đạt* nghĩa 1.
Xch. *thấu hiểu*.

Thông - huynh. Thấu đạt được những lẽ huynh đệ. Nghiên cứu về đạo học của Lão Trang.

Thông-lẽ (règle générale). Quy tắc chung phải giữ.

Thông - linh - thuyết (spiritisme).
Nch. *thần thông* nghĩa 2.

Thông-luận. Bàn bạc một cách thấu suốt. Td.: trước khi làm việc lớn, cần phải *thông-luận* với nhau.

Thông-minh (intelligent). Thiên-tu sáng suốt.

Thông-nghĩa. Nghĩa chung, nghĩa thông thường. Td.: *thông nghĩa* của *chữ nhân* là biết thông cảm với tha nhân.

Thông-phản (participation). Dự phán vào một cái gì mà không phải phân chia số lượng của nó. Td.: lương tri con người là *thông phản* thành ý của Thượng đế, theo nghĩa câu: thiên mệnh chỉ vị tính, *thông phản* là đề tài đặc biệt triết học của Louis Lavelle.

Thông-sử. Sách lịch sử thông quan cả cổ kim.

Thông-thư. Tên cuốn sách đạo học của Chu liêm Khê đời Tống biên soạn.

Thông-thường. (commun, vulgaire, ordinaire). Thường xảy ra. Ai ai cũng có thể hiểu được. Td.: kinh nghiệm *thông thường* không xác thực bằng kinh nghiệm khoa học.

Thông-tính (caractère général). Tính cách chung của mọi người, mọi vật. Td.: yêu kẽ yêu mình là một *thông tính* của con người.

Thông-tri. Bảo cho biết. Td.: trực giác rất khó *thông tri*.

Thống-tục. Tục lệ thông thường.
Td.: khóc mướn là một *thông tục* bên Tàu.

Thống-hệ (système). Nch. *hệ-thống*.

Thống-hối. Đau đớn trong lòng vì
đã làm việc tội lỗi.

Thống-kê (statistique). Tính toán
để tìm ra điểm chung và trung
bình của một loại hiện tượng.
Td.: *thống kê* lợi tức quốc gia.

Thống kê biểu (tableau statistique)
Bảng ghi số thống kê.

Thống-kê-học (a statistique). Môn
học về thống kê. Td.: *thống kê*
học rất cần trong xã hội học.

Thống nhất. (unifier). Hợp cả về
một mối. Td.: ý chí có thể
thống nhất mọi khuynh hướng
với con người.

Thờ-phượng (adoration). Danh từ
chuyên môn của Thiên Chúa
giáo, chỉ sự tôn sùng Thiên
Chúa, nhận Ngài làm chủ tề
vạn vật và có quyền tối cao
trong mọi phạm vi. Td.: Ta chỉ
phải *thờ phượng* một Thiên
Chúa mà thôi, còn các thánh
nhân các biến triết, ta chỉ được
phép tôn kính các Ngài chứ
không được *thờ phượng* các
Ngài.

Thời-cơ. Cái máy xoay chuyên cuộc
đời. Cơ hội vừa đúng lúc. Td.:
cần phải cướp *thời cơ* mới
moong thành công.

Thời đại (âge). Khoảng thời gian
đài gồm nhiều năm ở giữa kỷ
nguyễn và thời kỳ. Td.: *Thời*
đại phong kiến.

Thời-dàm. Vào chương kè chuyện
thời-sự, cái mà người đời
thường đàm luận với nhau.

Thời-giá (prix courant). Vật giá
đương thời, hiện có.

Thời gian (temps). Theo Aristote,
là sự do không gian, được chia
ra nhiều khoảng khắc, quá khứ
biện tại tương lai, lưu chuyển
với nhau vô hạn định. Theo
Eisnlein *thời gian* là chiều thứ
tứ của sự vật.

Thời gian tính (temporalité). Tính
cách thời gian của sự vật,
nghĩa là vật nào đó đã bắt đầu
có, tiếp tục và sẽ qua đi. Td.:
những vật ta có kinh nghiệm
đều có *thời gian tính*.

Thời hiệu (prescription). Thời gian
nhất định liên hệ tới sự được
hay mất một thứ quyền lợi gì.
Td.: *thời hiệu* của việc vô tình
chiếm đất người khác, thường
là một trăm năm.

Thời-kế. Máy tính thời gian. Td.:
Đồng hồ là một *thời kế*. Người
Nhật dùng danh từ này để chỉ
đồng hồ.

Thời-khắc. Mỗi ngày 24 giờ gọi là
thời. Mỗi giờ 60 phút, cứ 15
phút gọi là *khắc*, gọi chung là
thời khắc.

Thời-kỳ (période). Một khoảng
thời gian nhất định, gồm nhiều
năm hơn một thời đại, nhưng
lại ít năm hơn một kỷ nguyên.

Thời-kỳ-tính (périodicité). Tính
cách của một vật cứ xảy ra
hãy xuất hiện từng thời kỳ

một. Td.: *thời kỳ tinh* của một khuyễn hướng là cứ đòi hỏi khi chưa được thỏa mãn, được thỏa mãn rồi sau đó ít lâu lại đòi hỏi.

Thời-ký-hệ (chronologie). Hệ thống tính thời gian của một vật, một người, một dân tộc. Td.: *thời kỳ* hệ đích thực trong lịch sử Việt Nam, có lẽ đã chỉ bắt đầu từ đời nhà Triệu (khoảng 111 trước Chúa giáng sinh).

Thời-thế. Đúng lúc gọi là *thời*; sẵn có thế lực, gọi là *thế*. Có *thời* có *thế*, mà tạo nên sự nghiệp được: *thời thế* tạo anh hùng.

Thời-tiết-học (climatologie). Môn học nghiên cứu về khí hậu mưa gió, v.v.

Thời trung. Lựa thời mà hành động cho đúng với đạo trung, dung đừng thái quá, đừng bất cập.

Thời-vận. Vận-mệnh mỗi thời khác nhau.

Thời-vụ-sách. Đề tài thi-cử thời khoa-cử xưa, hỏi về những việc gần, việc hiện tại.

Thu-quang (pholoréception). Tiếp nhận ánh-sáng. Td.: *Thu-quang* là một hiện tượng của thị giác.

Thu-tâm (se recueillir). Tập-trung tâm trí lại để suy-nghĩ. Td.: mỗi ngày nên dành mấy phút để *thu-tâm*.

Thu-thẩm. Chế-độ tòa án đòi xưa cứ mỗi năm, quan tinh báo về bộ Hình những người bị án tử hình và về mùa thu, bộ xét để định-đoạt.

Thù-dặc. Neh. *dăc-thù*.

Thù-hóa (dissimilation). Làm cho có hình-dạng khác đi. Td.: Bản-thề tổng-quát hóa sự vật, còn tùy-thể lại thù hóa sự vật.

Thú (plaisir). Yếu-tố chủ-quan làm ta dễ chịu do lợi gây nên. Thường đi theo với *lợi*, làm nên luật *lợi thú*, là một trong những định-luật sinh-vật-học.

Thú-cơ-thuýết (bête-machine, machinisme). Thuýết của Des cartes chủ-trương sự sống thú-vật có tính cách máy-móc mà thôi, giống những đồ chơi máy của trẻ con. Chỉ có sự sống tinh-thần mới thực là sự sống.

Thú-dục (désir charnel). Uớc-ao xác-thịt như thú-vật. Td.: cần phải định-hướng các *thú-dục* nơi con người.

Thú-dục chủ-nghĩa (animalisme). Thái-dộ không cần đạo-đức mà chỉ cốt làm thỏa-mãn những bão-năng thú-vật nơi con người. Td.: Nhiều triết-gia hiện-sinh chủ-trương *thú-dục chủ-nghĩa*.

Thú-tâm. Lòng hung-ác như thú-vật.

Thú-tính (animalité). Bản-tính của thú-vật. Td.: Con người vừa có *thú-tính*, vừa có linh-thần-tính.

Thụ-áp-tính (compressibilité). Tính cách của một vật có thể chịu sức ép của một vật khác. Td.: *Thụ-áp-tính* của xúc-giác tùy thuộc mỗi nơi của da.

Thụ-biệt (disjoint). Bị tách-biệt ra, được phân-biệt ra. Td.: Hòn và xác phải *thụ-biệt* trong lúc chết.

Thụ-cảm. Bị cảm-hóa, bị cảm-xúc, bị cảm-giác. Td.: tinh-tinh thuộc loại thần-kinh rất dễ thụ-cảm.

Thụ-dòng (passif). Ở trong một tình-trạng bị vật khác ảnh-hưởng tới. Td.: Trước làn sóng vô thần, ta không nên có thái độ thụ-dòng.

Thụ-dòng-tính (passivité). Tính-cách thụ-dòng của một vật hay một người. Td.: thụ-dòng-tính của tri-giác hệ-tại ở chỗ giác-quan ta bị kích-thích.

Thụ-giáo. Chịu người khác dậy cho mà học. Td.: Dân tộc Việt-Nam đã thụ-giáo rất nhiều nơi sân Trịnh của Khoảng.

Thụ-giác (percept). 1. Điều được ta cảm-giác hay tri-giác. Td.: Trong thi-giác, màu sắc là thụ-giác. 2. Được giác ngộ. Td.: Đức Phật thụ-giác dưới gốc cây Bồ-đề.

Thụ-giới (devenir bonze). 1. Thầy tu bằng lòng tiếp nhận và tuân giữ giới luật của Phật-giáo. 2. Thầy tu dậy giới luật cho Phật tử.

Thụ-lý. Tòa án tiếp nhận án-kiện để xử.

Thụ-mệnh. Lãnh-phận mệnh Trời. Td.: Sinh ra ở đời, tức là đã thụ-mệnh.

Thụ-năng (puissance passive). Khả-năng chịu đựng của một vật hay một người. Td.: Thụ-năng của tri-tuệ, là được chán-lý bởi soi-sáng cho.

Thụ-nghiệp. Nch. thụ-giáo.

Thụ-tác (opéré). Điều được làm ra. Td.: vật thụ-tác là hiệu-quả của tác-nhân.

Thụ-tạo (créature). Những vật hay người được Thượng-Đế sáng tạo nên, nghĩa là được làm cho có hoàn-toàn từ hư-vô. Td.: là thụ-tạo của Thượng-Đế, ta phải thờ-phuong Ngài.

Thụ-tẩy (recevoir le baptême.) Được rửa sạch tội lỗi (gọi tắt là Rửa tội) theo lễ-nghi Thiên-Chúa-giáo. Thiên-Chúa dùng quyền-năng và lòng lân-tuất của Ngài tha tội lỗi cho mọi con cháu Adong-Evà, nhờ việc tắm gội trong nước.

Thủ-cựu (routine). Không tiến-bộ, bo bo giữ lấy cái cũ. Td.: Tập-quán có một khuyết-diểm là làm ta dễ thủ-cựu.

Thủ-mặc. Phép tu của người theo Lão-giáo, giữ sự im lặng mà định-duyên tinh-thần.

Thủ-ngữ. Dùng lay đánh vần chữ để dậy người cảm-đีc.

Thủ-phận. Nơi theo và chu-toan bỗn-phận của mình. Td.: Con người thủ-phận thờ phượng Thượng-Đế.

Thủ-vì-ngậm. Lối thơ thất-luật cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.

Thuần-chất. Chất tinh-ròng, không pha trộn vào chất khác. Td.: Bản-tinh thụ-tạo không thể là thuần-chất được.

Thuần-chính. Chính-thực, không pha lòng xảo-trá.

Thuần-dề (lexis). Một mệnh-dề bằng bạo vây, hiện giờ không khẳng định cũng không phủ định, thiếu chủ-tù, và thuộc từ rõ rệt. Td.: câu « ăn ở nhân đức » mà không nói ai ăn ở nhân đức.

Thuần-lợi (bénéfice net). Số tiền lời thực sự, sau khi đã chi phí các khoản xong rồi.

Thuần-lý (rationnel). Thuộc về lý-trí mà thôi. Td.: Toán-học hiện đại đã trở thành môn học thuần-lý.

Thuần-lý-trí (raison pure). Danh từ triết-học của Kant, chỉ lý-trí thuần-lý trong việc phán đoán và suy-luận, không liên-can gì với hành-động cả. Đối lập với lý-trí thực tiễn (raison pratique).

Thuần-mỹ. Trong sạch và đẹp đẽ, không pha sự xấu vào. Td.: Chỉ có Thượng-Đế mới là đáng thuần-mỹ.

Thuần-nhất (pur), Nch., thuần-tuy.

Thuần-phong (bonnes moeurs). Phong-tục tốt. Thường đi đôi với chữ mỹ-tục.

Thuần-thực-tiễn (practico-pratique). Kiểu nói kinh-viện chỉ việc áp-dụng những nguyên-lý đạo-đức-học vào từng trường hợp một. Td.: phải làm gì lúc này, ở đây... là một câu hỏi thuần-thực-tiễn.

Thuần-túy (pur). Không pha phôi, không liên kết với cái gì khác. Td.: con người không phải là một tinh-tàn thuần-túy.

Thuận-mệnh: Tuân nhận mệnh-Trời. Td.: Ta phải thuận-mệnh làm người.

Thuận-tâm. Vừa lòng.

Thuận-thiên. Nch. thuận-mệnh.

Thuận-tinh. Nch. thuận-tâm.

Thuận-ứng. Thuận Thiên ứng nhân theo đạo trời, đúng với người. Td.: Muốn thành công trong đời phải biết thuận-ứng. Nch. thich-nghi.

Thuần. Xch. mâu-thuần.

Thuật-nhi bắt trác. Lời của Đức Không muốn nói mình chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không tái-tạo cái gì mới.

Thuật-số. Sách nghiên-cứu những bát-quái, ngũ-bành để suy ra cát-hung họa-phúc của người.

Thuật-thánh. Tên hiệu của Tứ-Tử, học trò của Đức Không-Tử.

Thuật-thuyết. Biên chép và giải nghĩa rõ ra. Td.: thuật-thuyết một giáo-lý.

Thuật-trần, Bày tỏ ra cho người ta biết. Td.: Thuật-trần một quyết định.

Thực-tội (rédemption, expiation). Chuộc tội. Td.: Đau khổ có giá-tri thực-tội, ngoài việc hùn-đức chí kbi con người.

Thuộc-về (attributive). Mệnh-dề phủ nhận hay quyết-nhận một tính-chất của chủ-tù. Td.: mệnh đề « Anh A là người rất tốt ».

Thuộc-diêm (note). Những đặc-diêm thuộc về một vật hay một người nào. Td.: Tự-do là *thuộc-diêm* của con người. Xch. *đặc-diêm*, *đặc tinh*.

Thuộc từ (attribut, prédictal). Từ ngữ áp dụng cho chủ-từ trong một mệnh-đề. Td. con người là một ngôi-vị tự-do. Ngôi vị tự-do là *thuộc từ* và con người là *chủ-từ*.

Thủy chung. Đầu cuối, trước sau. Td. Thượng-dế là Đấng vô *thủy vò chung*, nghĩa là hằng có.

Thủy-thần. Theo sự tin-tưởng mê-tín bình-dân, sông ngòi hồ biển đều có vị thần cai quản riêng, gọi là *thủy-thần*.

Thuyền. Tiếng nhà Phật. Nch. *thiền*.

Thuyết. (théorie). Nói rõ ra một ý kiến có hệ thống về một vấn đề nào đó. Có thể đặt trước hay đặt sau danh từ chỉ ý kiến đó. Td.: *Thuyết duy-lý* hay *duy-lý thuyết*, *thuyết duy nghiệm* hay *duy nghiệm thuyết*.

Thuyết kinh. Giảng diễn kinh nghĩa. Td.: sau khi từ bỏ chính-trường, Đức Khổng-Tử ở nhà *thuyết kinh* cho các môn đệ.

Thuyết lý (théorie). Một hệ thống tạm thời, gồm nhiều giả-thuyết và dựa trên một nguyên lý chung. Td.: *Thuyết lý vật lý* về phát xạ, về ba-động và cơ học ba-động, để cất nghĩa ánh sáng.

Thuyết-minh (expliquer). Giảng nghĩa rõ ràng ra. Td.; *Thuyết-minh* một giáo-lý..

Thuyết pháp. Diễn-thuyết về đạo Phật.

Thuộc tính (caractère particulier). Nch. *đặc-linh*. Đối lập với *thông tinh*.

Thư. Một trong ngũ kinh của Nho giáo. Cũng gọi là *Thượng Thư*, hay *Kinh-Thư*.

Thư-mục (catalogue des livres, bibliographie). Mục lục kê tên các sách. Td. Muốn nghiên-cứu tường tận một vấn-de, cần phải thiết lập một *thư-mục* dời-dào về vấn-de ấy.

Thư-si (bibliomane). Người mê sách vở.

Thú (variété). Danh-từ dùng trong môn phâp-loại-học, sau *loại* và *chủng*. Td. Loại chó gồm nhiều *thú chó*, như chó săn, chó Nhật bản, v.v.

Thú bậc (ordre). Lượng *thú bậc*, biểu diễn một hàng, một thứ tự trong cả một loạt số, nên thiên về cái có tính-cách định tính. Học về loại lượng này có: Hình học vị tướng, thuyết về các nhóm, thuyết về tập hợp v.v.

Thú-dân nghị-viện (chambre des communes). Nghị-viện bên Anh gồm những đại diện của lớp binh dân.

Thú tự (ordre). Xếp-đặt có ngăn nắp, không lộn xộn Td.: Óc khoa-học phải là óc *thú tự*. Nch. *trật-tự*.

Thú-tinh (heccéité). Danh từ-kinh-viện, chỉ tính-cách rất cụ thể

của một vật hay một người nào đó nhất định, khi nói cái *này*, người *này*, không thể lẫn với cái khác, người khác được.

Thùra cơ (profiter d'une occasion).
Nhân cơ hội mà làm việc.

Thùra giáo. Nch. *thụ giáo*.

Thùra hành. Theo lệnh trên mà làm việc.

Thùra hóa (multiplier). Làm cho ra nhiều, nhân lên cho nhiều.
Td.: Không nên *thùra hóa* những đau khổ đã quá nhiều rồi.

Thùra-kế-nhân (héritier). Tiếp nối quyền lợi và nghĩa vụ của người trước.

Thùra lệnh (obéir à un ordre).
Vâng lệnh trên ban xuống.

Thùra tiền luận (prosyllogisme). Kiểu suy luận, trong đó, câu kết luận suy luận trước làm tiền đề cho suy luận sau. Xch. *liên châu luận*.

Thùra trừ. Nhân lên và chia ra, san sẻ cho đều. Td.: Ông của Tạo hóa thường theo phép *thùra trừ*, người hơn về điểm này lại kém điểm kia.

Thùra tự. Nch. *thùra kế nhán*.

Thực. Một trong ngũ uẩn (Xch. *này*) theo giáo lý Phật, chỉ sự cảm biết cái gì, như cái gì đó mặn, ngọt, đắng, cay, v.v... hay là cảm biết rõ ràng mình đang làm gì. Có bát *thực*: *nǎn* *thực* *nǐ-thực*, *tị* *thực*, *thịt* *thực*, *thân* *thực*, *ý* *thực*, *thẩm* *thực*, *tạng* *thực*.

Thực cảm (Aperception). Nch. *thông-giác*.

Thức giả. Người có kiến thức học vấn.

Thức lượng. Trình độ của trí tuệ, cao hay thấp. Td.: *Thức lượng* nơi con người lệ thuộc vào trọng lượng của óc.

Thức mạnh. (cécit  mentale). Mù tối tri khôn, không hiểu gì.

Thức vực. Khu vực ý thức: phạm vi có thể nhận biết được. Td.: *Thức vực* của mỗi người tùy sự học vấn của họ.

Thực-cảm (sens du réel). Cảm tưởng thực tế, do vật có thực gây ra, không do ảo-tưởng. Td.: Nhìn mặt trời trước mắt, là một *thực cảm*.

Thực chất. Bản chất thực có. Td.: Cái học từ chương thiếu *thực chất*.

Thực-dụng. Thực sự có ích, dùng bằng ngày. Td.: Cần phải phát triển việc sản xuất những đồ *thực-dụng*.

Thực dụng thuyết (pragmatisme). Chủ-trương, chỉ những gì có ích thiết thực mới đúng, và đó là tiêu-chuẩn chân-lý. Td.: theo *thực-dụng thuyết*, những gì trừu tượng xa, thực tế đều không thực, như việc trầm tư mặc tưởng.

Thực-địa-dư. (phytogeographic). Học về thực-vật (cây cỏ) theo khía cạnh địa-dư, tức là đất-dai trong đó thực-vật sống.

Thực-hành. Nch. *thi hành*.

Thực học. Đối lập với học từ-chương và hư-văn. Td. nền khoa-học Âu-Mỹ làm cho giới trí-thức Việt-Nam thích những môn *thực-học*, đem tới thực-dụng.

Thực-lợi. Nch. *thực-dụng*.

Thực-lục. Cuốn sử-biên chép những gì thuộc vua chúa.

Thực-nghiệm. Quan sát, thí-nghiệm và kiểm-chứng, làm thành phương-pháp *thực-nghiệm*. Nhận-thức từ sự-vật, chứ không suy-diễn từ lý-trí.

Thực-nghiệm-thuyết. Thuyết triết-học do Auguste Comte, chủ-trương mọi nhận-thức đều phải dựa trên quan-sát thí-nghiệm và kiểm-chứng, kè-cả triết-học và những thành-phần của nó. Như thế ta có: luận-lý-học *thực-nghiệm*, đạo-đức-học *thực-nghiệm*, tâm-lý-học *thực-nghiệm*.

Thực-nghiệp. Nói-chung về các nghề có thực-lợi, như nông, công, thương v.v.

Thực sinh-học (phytobiologie).

Học-về *thực-vật*, dưới khía-cạnh sinh-vật-học, tức là học-về những cơ-cấu-cản-bản của cây-cỏ và học-về sự-thích-nghi của *thực-vật* với khu-vực khí-hậu.

Thực-tại (réalité). 1—Những gì có *thực* chứ không mộng-tưởng. 2—Theo nghĩa-rất-hẹp: vật-chất ở ngoài ta.

Thực-tiễn (pratique). Liên-quan-tới hành-động, không lý-thuyết. Td.: Đạo-đức-học là môn-học *thực-tiễn*.

Thực-tiễn-đức (Verlu pratique).

Nhân-đức liên-quan-tới hành-động. Td: Khôn ngoan là một *thực-tiễn-đức*.

Thực-vật (végétaux). Sinh-vật không có cảm-giác, không có thán-kinh-hệ, như các thứ cây-cỏ.

Thực-vật-học (la botanique). Môn-học nghiên-cứu về *thực-vật*.

Thực-vật-học-gia (botaniste).

Người-nghiên-cứu *thực-vật-học*.

Thương-chính (politique commerciale). Chính-sách của chính-phủ về thương-mại, gồm xuất-nhập-cảng, quan-thuế, hối-đoái v.v..

Thương-luật (droit commercial).

Pháp-luật riêng cho việc buôn-bán.

Thương-nghị. Bàn-bạc với nhau

Thương-pháp. Nch. *thuong-luat*

Thương-số (quotient). Lấy một số chia cho số-khác được bao-nhiêu đó là *thương-số*.

Thương-ước (traité de commerce).

Giao-kèo hai-nước ký-kết với nhau về việc buôn-bán.

Thương-xá-c. Bàn-bạc đắn-đo để phơi-bày lẽ phải-hơn thiêt.

Thường-hành (per modum habitus). Kiểu-nói kinh-viên, chỉ-một khả-năng hay công-việc thường-xuyên, chứ không tạm-bợ. Td.: lập-quán giúp ta *thường-hành*. Đối-lập với *tam-hành* (*per modum actus*).

Thường-khăn (nécessité commune).

Những gì khẩn thiết không thường chung không có tính cách khẩn thiết đặc biệt. Td.: người nghèo túng đói ăn, nếu thiếu tiền tiêu, đó chỉ là một thường khẩn.

Thường-kien. Thuyết triết học đời Đức Phật, chủ trương hồn con người thường xuyên bất biến. Cũng gọi là thường thuyết đối lập với diệt thuyết.

Thường-nghiệm (empirique). Kinh nghiệm thông thường, đối lập với kinh nghiệm khoa học. Td.: theo thường-nghiệm, mặt trời quay quanh trái đất.

Thường-số (nombre constant). Số nhất định không thay đổi.

Thường-thuyết (sassatavâda). Nch. thường kiến.

Thường - thức. Kiến thức phổ thông, ai ai cũng nên hay phải biết, khác với kiến thức chuyên môn.

Thường-tình (normal). Nch. bình thường.

Thường-lòn (survivance). Còn tiếp tục sống sau khi chết. Td.: Hầu hết các dân tộc đều tin vào cuộc thường tồn của linh hồn, sau khi người ta chết.

Thường-xuyên (permanent). Cứ tiếp tục, chung không đứt quãng, không bị gián đoạn về thời gian. Td.: nhân quả là mối tương quan thường xuyên và bất biến giữa nhiều hiện tượng.

Thường-dâng (supérieur). Cấp bậc

ở trên. Td.: tư tưởng, quyết định ... là những chức phận thường-dâng nơi con người.

Thượng-Đế (Dieu). Danh từ Nho giáo, chỉ nguyên nhân đệ nhất được dùng nhất vào đời Thương Ân. Thời thời Chu - mạt, đứng chung với danh từ Hoàng-thiên. Xch. Thiên-Chúa.

Thượng-đế-tính (divinité). Nch. thần linh.

Thượng-dịch (visée). Mục đích cuối cùng. Td.: cuộc tiến hóa vũ trụ nhằm con người như là một thường dịch.

Thượng-siêu-việt (transascendance). Vượt ra khỏi bản ngã để hướng lên trên, hướng về, Thượng Đế chẳng hạn. Đối lập với hạ siêu việt (transdescendance) vượt khỏi bản ngã để hướng xuống dưới, như hướng về tiền tài, sắc dục v.v.

Thượng-tầng-cơ-sở (supra-structure). Kiểu nói của Các Mác chỉ những gì người ta cho là thiêng liêng nơi xã hội loài người, như gia đình, tôn giáo văn hóa v.v. đối lập với hạ-tầng kiến trúc. Xch. này. Td.: theo thuyết Các Mác, thường là tầng cơ sở là sản phẩm của cuộc tiến hóa vật chất và kinh tế.

Thượng thám (cour d'appel). Tòa án cao nhất trong nước.

Thượng - thừa. Cỗ xe lừa chở người đi trên cõi Phật.

Thượng - trí. Trí tuệ của thánh

nhân, đối lập với người hater. Dùng để chỉ trí luệ tuyệt đối của Thiên Chúa. Td.: *thượng tri* của Thiên Chúa điều khiển vũ trụ và lịch sử con người.

Thượng võ chủ nghĩa. Chủ trương lấy vũ lực để giải quyết mọi vấn đề. Td.: chủ trương mạnh được yếu thua theo giai cấp đấu tranh là *thượng võ chủ nghĩa*.

Thưởng-phạt (sanction). Thưởng việc thiện và phạt việc ác. Td.: *Thưởng Đế* là Đăng *thưởng phạt* tối cao Xch. *chết tài*.

Tí-dụ (exemple). Lấy một việc sánh với việc khác để thuyết minh cho rõ.

Tí-giáo (comparer). So sánh cái này với cái khác. Td.: khoa tâm lý học *tý giáo*, nhằm so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn.

Tí-lệ (proportion). Cái số dùng để so sánh. Td.: Đi thi 20 người đậu 10 người, tức là đậu theo tỷ lệ 50%.

Tí-khưu (bhiksú bikkhu). Phiên âm tiếng sanscrit, đôi khi cũng đọc là *tỳ kheo*, chỉ bậc tu sĩ Phật giáo.

Tí-khưu-ni (bhiksunī, bhikkhuni). Phiên âm tiếng sanscrit, thường đọc tắt là *ni* chỉ các nữ tu sĩ Phật giáo.

Tí-trọng (densité). Sức nặng của vật thể trong không khí so sánh với sức nặng của nước cất 4 độ nóng.

Tích-eực (positif). Quyết định có một vật gì, một vật nào đó có nội dung thực sự, biết xây dựng chứ không tiêu cực hay dừng đong. Td.: mỗi công dân phải *tích-cực* đóng góp phần mình vào công ích.

Tích-phân-học. Một ngành toán học, từ cái vi phân của một hàm số, tìm ra hàm số ấy. Do Leibniz và Newton đồng thời khám phá ra khoảng 1670, ngành này đã đưa tới một ý niệm về « *lượng-uyền-chuyển* » thay đổi một cách liên tục như những đại lượng. Td.: vận tốc một vật rơi.

Tích-số (produit.) Số đạt được bằng cách lấy số này nhân với số khác. Td.: số 4 là tích số của 2x2.

Tích-tụ (agglomération). Các vật hay các phần của vật xếp đặt vào với nhau, tiếp cận nhau, cách rời rạc, hỗn độn, để làm nên một tổng số, chứ không làm nên một toàn khối. Td.: theo nguyên tử thuyết tâm linh, thời sinh hoạt tâm lý chỉ là cuộc *tích tụ* của những hiện tượng tâm lý rời rạc.

Tích-diệt. Danh từ Phật giáo có nghĩa như *Nát-bàn* (Xch này): tiêu diệt hết mọi tư tưởng, mọi ước vọng v.v.

Tích-tịnh-chủ-nghĩa (quiétisme). Thuỷt do Molinos (1627-1696) chủ trương đời sống con người hoàn toàn do một sức ở ngoài chi phối, nên con người không cần phải cố gắng hoạt động

hay chiến đấu mà cứ giữ thái độ im lìm vô vi, cũng sẽ được hạnh phúc. Td.: Fénelon cũng đã theo *tích luyến thuyết*.

Tiềm-ẩn. Ẩn kín không ra mặt, không tỏ lộ ra ngoài. Td.: khuynh hướng là những năng lực tiềm ẩn nơi con người.

Tiềm-mặc (virtuellement). Sức lực ẩn bên trong, chưa lộ ra ngoài. Td.: ý chí tiềm-mặc (volonté virtuelle) là muốn một điều gì đã lâu rồi nhưng ý muốn đó vẫn còn ảnh hưởng tới hoạt động hiện giờ của ta.

Tiềm-năng (potentialité). Năng lực tiềm ẩn, chưa thi thoả ra ngoài. Td.: khuynh hướng là những tiềm-năng. Trước khi nói lên tiếng, tôi đã sẵn có tiềm-năng nói.

Tiềm năng tinh thuần túy (pure potentialité). Theo kinh viện, vật chất có hai yếu tố cấu thành: yếu tố chất thể (bất định) và yếu tố mô thể (quyết định). Xch. này. Yếu tố chất thể có tiềm năng tinh thuần túy.

Tiềm nguyên tố (raison séminale). Danh từ của triết gia St. Augustin: vạn vật lúc đầu chỉ mới như là một hạt giống, từ đó, này nở ra các vật khác nhau.

Tiềm-tàng. Giấu kín ở trong không lộ ra. Td.: Diễn dịch hình thức không đem lại gì mới mẻ, vì câu kết luận đã tiềm-tàng trong tiền đề.

Tiềm-thể (puissance). Danh từ kinh viện: cái gì mới có thể xuất hiện chứ chưa thực sự

xuất hiện, mới có thể có (khả hữu), chứ chưa thực có (thực hữu). Đối lập với hiện thể. Xch. này. Td.: mọi sự hoàn hảo nơi Thượng Đế không là tiềm thể được, mà phải là hiện thể, được thực hiện hoàn toàn.

Tiềm-thể tinh (en puissance). Tính cách tiềm thể. Td.: trí khôn của đứa trẻ mới có tiềm thể tinh, đợi lớn lên, trẻ sẽ biết sử dụng nó thực sự.

Tiềm-thức (subconscious). Khu vực tâm lý chưa đựng những sự kiện tâm linh hiện giờ không được ta lưu ý tới, như khuynh hướng phản xạ v.v. Td.: khám phá ra cõi tiềm thức là một khám phá vĩ đại nhất của thế kỷ 20 (W. James).

Tiềm-thức dưới giới hạn (subconscious subliminal). Cõi tiềm thức làm nền tảng cho sinh hoạt tâm lý như khuynh hướng, bản năng, tự động, tự phát. v.v. Phần ý thức bị che lấp do tập quán hay do đam mê vẫn đục.

Tiềm-thức trên giới hạn (subconscious supraliminal). Cõi tiềm thức vượt ra ngoài khả năng ý thức của ta. Nơi phát sinh những sáng tạo, khám phá đột ngột, những thiên tài. Td.: những tin điều được tiếp nhận nơi tiềm thức trên giới hạn. Xch. siêu thức.

Tiềm-tiến (progressif). Tiến tới dần dần, thêm lên dần dần. Td.: có thể chủ trương một cuộc biến hóa tiềm tiến nơi các sinh vật.

Tiên-doán (prévision). Phỏng đoán trước được gì sẽ xảy ra. Td.: cai trị là biết *tiên doán*.

Tiên hình thuyết (préformisme).

Thuyết sinh vật học chủ trương các cơ quan sinh vật hoặc sẵn có hình trước cả rồi, mặc dầu nhỏ bé kinh hiền vì cũng không thấy rõ được; hoặc sẵn có những phần khác nhau để sau biến thành cơ quan. Mendel và Weismann chủ trương *tiên hình thuyết*.

Tiên-kiến (prévoir). Thấy trước, biết trước. Td.: nhờ định luật khoa học, các nhà bác học có thể *tiên kiến* được những hiện tượng vật lý sẽ xảy ra.

Tiên-nghiệm (priori). Có trước kinh nghiệm, sinh ra đã có rồi, chứ không học được do kinh nghiệm. Td.: Lý trí con người một phần nào, là *tiên nghiệm*.

Tiên-nguyên (primordial). Khởi đầu; quan trọng vào bậc nhất. Td.: gia đình làh mạnh là một điều kiện *tiên nguyên* của một xã hội làh mạnh.

Tiên-quyết (préalable). Vấn đề phải được giải quyết trước mọi vấn đề khác. Td.: Dân trí dân sinh, là những vấn đề *tiên quyết* trong chế độ dân chủ.

Tiên-thiên (a priori). Cái gì Trời cho sẵn trước. Nh *tiên nghiệm*.

Tiên-thiên-thuyết (apriorisme)

Dùng chỉ thuyết của Kant, theo đó, lý trí ta sẵn có những phạm lù, tức là những khuôn mẫu

để tư tưởng rập theo. Xch. *phạm trù*.

Tiên-trí (prophète). Biết trước tương lai.

Tiên-dề (antécédente, prémissé). Mệnh đề đi trước câu kết luận trong một tam đoạn luận. Td.: A = B, B = C là những *tiên đề*, đi trước câu kết luận A = C.

Tiên-định (prédestination). Đã được ấn định sẵn trước. Td.: Thượng Đế đã *tiên định* cho mọi người hưởng hạnh phúc với Ngài.

Tiên - định - thuyết (prédestinationalism). Thuyết chủ trương Thượng đế đã ấn định sẵn số phận cho từng người rồi, kể cả số phận trầm luân trong hỏa ngục vô tận. Td.: *Tiên định* thuyết vừa đi ngược lại lòng lân mẫn của Thượng đế, vừa phản lại tự do con người.

Tiên-động (prémotion). Danh từ kinh viện, chỉ việc Thượng Đế thôi thúc để cho con người tự do hành động. Td.: Sự *tiên động* không giảm tự do con người.

Tiên động thể lý (prémotion physique). Thượng Đế làm áp-lực và ảnh-hưởng thực sự vào hành vi tự do con người, với tư cách là nguyên nhân đệ nhất đối với nguyên nhân đệ nhì. Mặc dù thế, ta vẫn còn tự do, vì Thượng Đế muốn vậy.

Tiên luận lý (prélogique). Tư tưởng chưa có mạch lạc, chưa hợp lý. Td. Nhận thức của dân

sơ-khai và *cửa* của *trẻ con* *thường* ở trong *giai đoạn tiền-luận-lý*.

Tiền nhân hậu quả. Theo nhà Phật, nguyên nhân trước quả báo sau.

Tiền nhân hình. (préhominien). Danh từ *cỗ-sinh* vật học, chỉ những loại khỉ chưa có binh người như ta có hiện giờ. Td. Loài khỉ *tiền nhân hình* vẫn chưa phải là người mà vẫn là loài thú mà thôi.

Tiền niêm (préconcevoir). 1 — Suy nghĩ trước. Td. Phải *tiền niêm* trước khi quyết định và thi hành một việc gì. 2. Nch. *tiền ý-niệm*.

Tiền oan. Tiếng nhà Phật: cái oan nghiệp kiếp trước.

Tiền phạm trù (ante-prédicament). Không bị đóng khung trong phạm trù do Aristotle phân tích để giúp ta tư tưởng: tức là không ở trong phạm trù *bản thể* và phạm trù *tùy thể*. Td.: Thượng Đế là một hữu thể *tiền phạm trù*.

Tiền-sinh (pré-vie) 1 — Trước khi sinh-vật xuất-hiện. T.d. *giai đoạn tiền-sinh* của vũ-trụ có thể đã kéo dài từng lì năm.

2. Theo nhà Phật: kiếp trước.

Tiền sinh nghiệp-chướng. Kiếp nói nhà Phật: ác-nghiệp và oan-chướng từ kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu.

Tiền-sự (antécéder). Vật gì trước một vật khác. Td. Nguyên nhân là *tiền-sự*, còn hiệu - quả là *bên-sự*.

Tiền-sử (préhistoire). Phần của sự học, cỗ xưa quá, không có

văn-kien nào hay truyền-thống nào ghi lại cả, mà chỉ được xây dựng nhờ ở những dấu vết vật chất, như đá đẽo, đá mài hoặc được xây-dựng do suy-luận phỏng-đoán, mà thôi.

Tiền-thành-thuyết. Nch. *tiền hình thuyết*.

Tiền thân. Kiếp trước. Nch. *tiền-sinh* 2.

Tiền-thức (préscience). Biết trước được. Kinh-viên dùng đề chỉ việc Thượng-Đế biết trước từ đời đời mọi việc sẽ xảy ra như thế nào, kể cả những hành-vi tự-do của ta. Td. *Tiền-thức* của Thượng-Đế vẫn không hủy-diệt tự-do của ta.

Tiền-triết-nhân (présapiens).

Danh-từ *cỗ-sinh-vật-học*, chỉ *giai-đoạn* trước khi có con người biết suy tư như hiện giờ.

Tiền-trợ (concursus proeius loc l.).

Danh-từ kinh-viên, chỉ việc Thượng-Đế can-thiệp vào hành vi con người, bằng cách thôi-thúc trước. Td. Nguyên-nhân đệ-nhất luôn *tiền-trợ* nguyên-nhân đệ-nhì.

Tiền-ý-niệm (prénotion). Nhận-thức tự-nhiên và tự-phát về một điểm tổng-quát nào đó, mặc-dầu nhận thức đó rút ra từ kinh nghiệm, nhưng chưa có suy-tư nào. Bacon dùng danh-từ này để chỉ những khái-niệm này ra trong trí-tuệ lúc hoạt động trước khi khảo sát các sự kiện một cách khoa-học. Td. Qua-sát sự vật thường làm này ra các *tiền-ý-niệm*.

Tiến-bộ (progrès). Bước lèn trước, theo một hướng nhất định. Td. **Tiến-bộ** khoa học thường đem theo **Tiến-bộ** đạo-đức.

Tiến-hóa (évolution). Quá-trình biến-hóa của một vật, từ đơn-giản tới phức-tạp, từ thô sơ tới hoàn-hảo, v.v. Td.: các sinh-vật **Tiến-hóa** từ một tế bào tới những cơ cấu phức-tạp hơn.

Tiến-hóa-thuyết (évolutionnisme). Giả-thuyết khoa-học do Lamarck (1744-1829) và Darwin (1809-1882) khởi xướng, dựa vào khoa Côn-sinh-vật-học, chủ trương các sinh-vật xuất-hiện rất tuân-lý, từ những sinh-vật đơn giản tới sinh-vật phức-tạp, qua những hình thái trung gian.

Tiến sĩ. 1.- Cách thi-cử xưa : người trúng cử trong kỳ thi Hội. 2.— Ngày nay, bằng cấp-phát cho học giả biện bộ một hay nhiều luận-án trước ban giám-khảo Đại-học, sau khi đã đỗ cử-nhan.

Tiếp-cận. (approximation). Kề gần nhau. Td. Các phần của vật hữu-chất đều **tiếp cận**, chứ không có tương-lại (xch. này).

Tiếp cận mô-thể (approximation formelle). Danh-lùi kinh-viện, chỉ nhiều mô-thể của nhiều vật khác nhau, kè gào nhau, để làm thành một vật hỗn-tạp. Td. : cái nhà là một vật do nhiều phần (gỗ, danh, sắt, tôn, v.v.) **tiếp cận mô-thể** với nhau.

Tiếp cận năng-lực (approximation via tuelle). Danh-lùi kinh-viện

chỉ nhiều vật kè bên nhau bằng năng-lực, tức là thông sang cho nhau những năng-lực hoạt động. Td. : người bị quỷ-ám, trong đó quỷ hoạt-động bên cạnh nạn nhân, đó là trường hợp *tiếp-cận năng-lực*.

Tiếp điểm (point de contact). Chỗ nhiều vật gặp gỡ nhau, tiếp-xúc với nhau. Td. : tình-yêu là **tiếp-diểm** của hai tự-do : tự do con người và tự-do Thượng-Đế.

Tiếp-giác (sensation consécutive). Cảm-giác theo sau nhau, bằng những hình-ảnh nối-tiếp, làm cho cảm-giác cứ kéo dài. Td. : Nhờ những **tiếp-giác** mà cái nhìn của ta liên-lục được.

Tiếp-giáp (contiguité). Định luật liên-tưởng do trưởng Ecosse đề xướng : những gì gần gũi nhau, trong không-gian hay thời-gian, thời dễ gọi liên-tưởng. Td. : nói sách nghĩ tới vỏ, nói quần nghĩ tới áo v.v... là vì chúng **tiếp giáp** nhau.

Tiếp hợp (conjugation). Liên-kết với nhau, hòa-hợp với nhau. Td. : ta không bị lẻ-loi, nhờ những cuộc **tiếp-hợp** xã-hội.

Tiếp-liên. Nch. *lien-luc*. Td.: sinh-hoạt lâm-linh là một sinh-hoạt trong đó các hiện-tượng là một sinh-hoạt **tiếp-liên**, không đứt.

Tiếp-nhận (réception). Công-tác đầu-tiên trong việc nhận-thức, trước khi tinh-luyện và đồng-hoa một vật. Td.: nhận-thức, thoát đầu, phải là **tiếp nhận** vật ở ngoài.

Tiếp-thụ. Phản-ứng của sinh-vật tiếp nhận một kích-thích đánh vào giác-quan, như ánh sáng, âm thanh. Td.: thị-glác *tiếp-thụ ánh-sáng*:

Tiếp-thụ-tính (réceptivité). Nch., *thụ-dòng-tính*.

Tiếp-vĩ-ngữ (suffixe). Chữ dùng dằng sau một chữ khác để làm thành chữ mới. Td.: tự-nhiên, ngẫu-nhiên, tất-nhiên, v.v.. Chữ nhiên là một tiếp-vĩ-ngữ.

Tiếp-xúc (contact). Đụng-chạm đến.

Td.: Con người *tiếp-xúc* với Thượng-Đế, không mất tự-do, vì tiếp-xúc với một Tình-yêu.

Tiết-chẽ. Bỏ-buộc ở trong lẽ-phép, cho khỏi thái-quá. Td.: ta cần phải *tiết-chẽ* tình-dục.

Tiết-chỉnh. Sắp xếp sửa sang lại cho đúng. Td.: *Tiết-chỉnh* một tư-tưởng.

Tiết-dục. Điều-khiên tình-dục, cho khỏi thái-quá.

Tiết-dièmes (point nodal). Danh-từ của Cournot dùng, để chỉ những hiện-tượng sinh-hoạt mạnh-nha, tức là vừa mới bắt đầu. Td.: Ta không thể biết rõ đâu là *tiết-dième*, nơi mà hiện tượng lý-hoa và sinh-hoạt lần đầu tiên gặp nhau.

Tiết-dộ (tempérance). Tình-dục có chừng có mục, ở thế quân-binh, tuân theo lẽ phải. Theo nền đạo-đức-học Aristote và kinh-viên: một trong bốn nhân-đức cẩn-bản (cùng với: khôn-ngoan, công-binh, mẠn-bạo). Td: cần phải *tiết-dộ* trong việc ăn-uống.

Tiêu-bản. (spécimen). Bản săn có trước để làm mẫu Td.: Theo Platon, những ý-tưởng hay linh-tượng vô hình đều là những *tiêu-bản* của thế-giới hữu-hình.

Tiêu-chuẩn (critère). Cái nêu và cái mốc: diềm chắc-chắn làm mốc để tư-tưởng hay để hành-dòng. Td.: lính cách hiền-nhiên của một vật là *tiêu-chuẩn* chân-lý về nó, hay là tiêu-chuẩn, để ta có thể bảo nó thực hay không.

Tiêu-chuẩn-học (critériologie). Phần luận-lý-học, học về các tiêu-chuẩn chân-lý, như hiền-nhiên-linh (évidence), xác-thực-linh (certitude).

Tiêu-cực (négatif). Chối, phủ-nhận, không xây-dựng, đối-lập với tích-cực. Td.: phá-dỗ một học-thuyết, chỉ là kiều phê-binh *tiêu-cực*.

Tiêu-cực-tính (négativité). Tình-cách tiêu-cực. Td.: *Tiêu-cực-tính* của một học-thuyết biết chối bỏ mà không biết xây dựng.

Tiêu-dao-phái (péripatétisme). Học phái của Aristotle, vừa tiêu-dao dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng giáo-lý. Vừa đi mách bộ vừa dậy học.

Tiêu-dịch. Cái nêu và cái đích nhằm. Nch. *mục-dịch*.

Tiêu-dièmes (foyer). Tất cả ánh-sáng nhóm họp lại một chỗ, chỗ đó gọi là *tiêu-dième*.

Tiêu-hư (corruption). Một vật đổi

ra vật khác, một tinh-trạng đổi ra một tinh-trạng khác. Td.: vật hiện giờ như ta thấy, chỉ *tiêu-hư*, chứ không bị hư-vô-hóa.

Tiêu-hư bản-thề (corruption substantielle). Mô-thề (Xch. này) một vật đổi sang mô-thề một vật khác. Td. đồ ăn biến ra chất nuôi lân-thề ta, là một cuộc *tiêu-hư-bản-thề*

Tiêu-hư tùy-thề (corruption accidentelle). Cái gì phụ-tùng nơi một vật đổi ra cái phụ-tùng khác. Td. tờ giấy đỏ trở thành trắng là một cuộc *tiêu-hư tùy-thề*.

Tiêu-thụ (consommation). Hóa-vật bán được : một trong những tác động của kinh-tế-học (bên cạnh việc sản-xuất, việc hùn vỗ ...)

Tiêu-thức (type). Kiểu mẫu. Td. Nhà làm-lý-học xếp hạng những *tiêu-thức* linh-linh.

Tiêu-thức gia-dình (type familial). Kiểu mẫu ché-độ gia-dình. Td. *tiêu-thức gia-dình* của xã-hội Việt-nam xưa thiên về phụ-hệ, vì theo luật nhà Thanh.

Tiêu-thức thần-kinh (type nerveux). Mẫu người có tính-tính phản ứng dễ, chóng và mạnh. Td. người dễ giận-dữ thuộc *tiêu-thức thần-kinh*.

Tiêu-chú (note). Lời chú-lịch ở dưới trang sách để giải-ognhĩa những câu hay chữ trong chính-văn.

Tiêu-dẫn (préface), Lời tựa ngắn, viết ở đầu sách.

Tiêu-ngã. 1- Nghĩa đạo-đức : tự kỷ, ích-kỷ, tiêu-nhân. 2- Nghĩa siêu binh ; theo Ấn-độ giáo, *tiêu-ngã* là mỗi một tâm hồn, hồn của mỗi người (atman) lưu-xuất do Đại ngã (Brahma). 3. Triết-học duy-lý phái Kant (như Hegel, Fichte, Schelling) bản ngã hiện tượng và thường-nghiêm (moi empirique) là *tiêu-ngã*, còn bản-ngã siêu-nghiêm (moi transcendental) là đại-ngã.

Tiêu-nhân. 1. Danh từ Nho-giáo, chỉ người tầm thường, bù-xỉn, trái với quân-lử. Xch. này. 2. Trong Nho-giáo, chỉ phần hạ của tâm-hồn nơi phát xuất những tinh-mê nết xấu.

Tiêu-sử. Nch. *Tiêu truyện*.

Tiêu-thần (demiurge). Theo Platon, giữa thế-giới linh-tượng và thế-giới khả-giác, có một vị làm trung-gian, gọi là *tiêu-thần*, lo việc tổ-chức vũ-trụ; chiếu theo kiều-mẫu thuộc linh-tượng-giới.

Tiêu-thị-chứng (micropsie). Chứng bệnh của thị giác : ta chỉ xem thấy vật rút nhô lại khác với kích thước thực-sự hay bình-thường của nó.

Tiêu-thiên-dịa. Theo Nho giáo : nơi thâu người ta, âm-dương khí huyết cũng thịnh suy, cũng hư thực như trời đất, nên gọi thân người là trời đất nhô : nhân thân *tiêu-thiên-dịa*.

Tiêu-thuyết (roman). Truyện do tưởng-tượng, với những biến-cố, những phiêu-lưu, những ngoắt nghéo éo le, do tác giả tạo ra để hấp-dẫn người đọc.

Tiều-thùra (hyayana). Một phái Phật-giáo nguyên-thúy, thuộc Nam-tông (Tích-Lan, Miến, Thái, Môn, Lào...): Chỉ số ít người được ngồi trên cỗ xe (vì cỗ xe nhỏ = *tiều-thăng*) từ cõi mê tới cõi giác. Đổi lập với *dại-thùra*. Xch. này.

Tiều-tiền-dề. (mineure). Tiền-dề của tam-doạn-luận, trong đó có chứa đựng tiêu-từ (Xch. này) tức là chủ-từ của câu kết luận. Td. Trong tam đoạn luận. A=B, B=C vậy A=C, thời A=B, là *tiều-tiền-dề*.

Tiều-tiết (détail). Những chi liết nhỏ-nhất của một vật hay một vấn-dề. Td. Trừu-tượng có mục đích tạm gác ra ngoài những *tiều-tiết* của sự vật.

Tiều-trí (moule). Kiểu nói của các nhà vật-lý thế kỷ 17, chủ trương chuyên-động không liên tục, mà gián-đoạn bằng những chặng ngừng ngắn ngủi đến nỗi ta không thấy được.

Tiều-truyện (biographie). Bài chép sơ lược về sự-tích của một người.

Tiêu-tử (petit terme). Từ ngữ làm chủ-từ của câu kết luận trong tam - đoạn - luận (Xch. này). Td. «mọi người phải chết Không-tử là người. Nên Không-tử phải chết». Từ ngữ Không-tử trong câu kết luận là *tiều-tử*.

Tiều-vũ-trụ. (microcosme). 1. Theo Leibniz, mỗi đơn tử (Xch. này), cũng đầy đủ tính chất như toàn

khối của vũ trụ (Xch. này) 2. Nch. *tiều thiên địa*. Td. người ta là một *tiều-vũ-trụ*.

Tin (croyance). Biết một điều gì cách gián-tiếp qua chứng-tích của một người. khác Td. Ta tin vào người viết sử, vào người kể truyện mà ta không mục-kịch.

Tin-tưởng (confiance). Tin vào người khác, với một lòng khâm phục, phó-thác, với một cảm-tinh nồng hậu đối với họ. Td. Lòng *tin-tưởng* vào Thượng-Đế, giúp ta vượt qua nhiều thử-thách.

Tín. 1. Nch. *tin*. 2. Danh-từ Nho-giáo chỉ một trong ngũ thường. Nghĩa thường, là : người biết giữ lời nói. Nghĩa triết học : lòng tự-tin, làm thành sức mạnh để tới thành-công; tin đã thành chí (Mạnh tử). — Lòng trung-lành, cố gắng làm theo lời đã nói: quân tử chủ trung tin.

Tín-cần (confiance). Nch. *tin-tưởng*.

Tín-diều (dogme). Điều phải tin, vượt tầm hiểu biết của lý-trí con người, không là phản-lý, nhưng là siêu-lý. Td. Đức Giêsu sinh ra cách đây 1966 năm, thực là người nhưng cũng thực là Thiên-Chúa: đó là một *tin-diều*.

Tin-luật (lex credendi loc.l.). Danh-từ kinh-viên, chỉ quy-luật phải theo để khám phá ra điều phải tin. Td. Thượng-Đế mặc khải (Xch.-này) là một *tin-luật*, ta phải tin điều nào đó, vì chính

Thượng Đế đã nói điều đó.

Tín-lực. Nghị lực do lòng tin mà có. Td. Cần phải có *tín-lực* để đề đối phó với những cuộc bách-hại tôn-giáo.

Tín-nhưỡng (croyance). Tin-tưởng và nhưỡng-mộ một tôn-giáo nào. Td. Con người có tự do *tin-nhưỡng*.

Tín-nhiệm (confiance). Tin-tưởng vào một người có thể chu-toàn một việc gì cách cẩn-thận và thành-công.

Tín-sử. 1. Lịch sử chép sự-thực khác với ngibi-sử. 2. Nghĩa tôn-giáo : lịch-sử về những điều phải tin trong một tôn-giáo : (có thể nói *tin-diều-sử*).

Tinh-anh. Cái phần tinh-túy đẹp nhất nơi con người, tức là phần tâm-hồn, phần tinh-thần. Td. thắc là thê-phách, còn là *tinh-anh* (Nguyễn-Du).

Tinh-học (astrologie). Học về tinh-tú. Dựa vào tinh-tú chuyển-vận để đoán số-mệnh (Nch: *chiêm-tinh-học*).

Tinh-khí. Khi trong sạch, không thô-trọc. Nho-giáo dùng để chỉ cản-bản của trời đất vạn-vật. Td. Âm-Dương là *tinh-khí* của vạn-vật.

Tinh-luyện (élaboration). Làm cho trở thành thuần-túy, trở thành tinh-hồn, gạt bỏ những gì quá vật-chất. Td. Nhận thức, là *tinh-luyện* một kích-thích hay là một đối-tượng.

Tinh-lý (esprit). Cái nghĩa-lý thuần-túy của một học-thuyết. Td. cần phải tìm hiểu *tinh-lý* của một triết-thuyết.

Tinh-nghĩa. Nch. *tinh-lý*.

Tinh-sinh vật-học (astrobiologie). Môn học về những sinh-vật có thể có trên các tinh-tú. Học về mối-tương-quan giữa sự sống dưới đất và tinh-tú trên trời.

Tinh-thần (esprit). Linh-hồn. Nói chung những gì vô-hình, khác với vật-chất hữu-hữu. Td. Triết-học học về *tinh-thần* và những gì liên-can tới *tinh-thần*, còn khoa-học học về vật-chất.

Tinh-thần-bệnh. Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần-chứng (psychose). Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần liệu-pháp. Chữa bệnh bằng tinh-lý. Td. phương-pháp phân tinh của Freud là một *tinh-thần liệu-pháp*.

Tinh-thần-luận (noologie). Học về tinh-thần. Td. Triết-học là *tinh-thần-luận*.

Tinh-thuần. Tinh-dòng, không có gì khác lộn-xộn vào. Td. khoa tâm-lý-học cỗ-diễn thường lưu ý tới những sự-kiện tâm-linh *tinh-thuần*.

Tinh-túy (quintessence). Cái tinh-dòng nhất ở trong một vật. Td. Cần phải làm nảy-nở cái *tinh-túy* của Dân-tộc.

Tinh-vi (subtil). Nhỏ-bé đến nỗi hầu như bất khả-giác. Td. Ta thường dùng loại suy (Xch này) để lấy những gì *tinh-vi* nơi vật

chất đem áp dụng vào tinh-thần, như lấy ánh-sáng *tōa-ra* (div= tōa sáng) để chỉ Thượng-Đế (Dieu, divin, v.v.).

Tinh-á-i. Nch. *ái-tinh*.

Tinh-cảm (sentiment). Trạng-thái sinh-lý hay tâm sinh-lý gây nên do phản-ứng dẽ chịu hay khó chịu của chủ-thể : dẽ chịu là khoái-lạc, khó chịu là đau khổ. (Xem những chữ này).

Tinh-cảm-tinh (affectivité). Tính-cách của vật hay của người dẽ gây nên tình-cảm, dẽ làm xúc động. Td. *Tinh-cảm-tinh* là một trong những tiêu-chuân giúp xếp hạng linh-tinh.

Tinh-cảnh (situation). Nch. *cảnh-huống*.

Tinh-dục (désir). Ham muốn ở trong lòng người. Td. *Tinh-dục* vẫn là một trong những động-lực của sinh hoạt tâm-lý.

Tinh-lý (sentiment et raison). Vừa *tinh* vừa *lý* giao nhau. Td. Nên đổi xử với nhau cho hợp *tinh-lý*.

Tinh-ngay (bonne foi). Làm một tác-động nào mà không thấy lương-lâm cẩn rút chê-trách, bất cứ hành-vi đó tự nó tốt hay xấu. Td. Với tư-cách một công-dân, chiếm đất thuộc quốc gia công-thỗ một cách *tinh ngay*. Cũng nói được là *ngay-tinh*.

Tinh-thể (situation, circonstance). Nch. *tinh-cảnh*. Một tập-hop những hoàn-cảnh cụ-thể, ảnh-hưởng tới hành-vi con người.

Tinh-trạng. Ân ở trong gọi là *tinh*,

bày ra ngoài là *trạng*. Td. Khoái lạc là một *tinh-trạng* dễ chịu, khi một khuynh-hướng được thoả-mãm.

Tinh-trường. Trong vòng ái-tinh.

Tinh-võng. Lưới tình-dục khó thoát khỏi.

Tinh-yêu (amour). Nch. *tinh-á-i* và *ái-tinh*.

Tinh (nature) 1. Nch. *bản-tinh*. Danh-từ Nho-giáo chỉ cái phần do Trời sinh ra nơi ta. Td. cha mẹ sinh con, Trời sinh *tinh*. Thiên mệnh chỉ vị *tinh*. 2. Tiếp vĩ-ngữ chỉ tính-cách của một vật hay một người. Td. dân-tộc *tinh*, thanh-niên-tinh, nghệ-sĩ-tinh.

Tinh-ác. Chủ-trương của Tuân-tử, theo đó, linh người ta sinh ra vốn sẵn ác rồi : nhân chi sơ, *tinh bản ác*.

Tinh-cách (caractère). Cái gì phân-biệt một vật, hoặc trong *cơ-cấu*, hoặc trong hoạt động của nó. Td. Sự-kiện ngoại giời với *tinh-cách* vật-lý của nó, không thể nhập-lịch nội-giời được.

Tinh-chất. 1. Nói về tốt xấu, đẹp, không đẹp, v.v. khác với số-lượng (qualité). Nch. *phẩm-chất*. 2. Phần sinh-lý của tinh-tinh (tempérément) Xch. rày, như huyết, bạch-dịch, mật, thần-kinh.

Tinh-chất biến-dịch (qualité passagère). Loại tinh-chất (nghĩa 1) hay thay đổi. Td. vật đang trắng hóa đỏ : trắng, đỏ là những tinh-chất biến-dịch.

Tính-chất cố-dịnh (qualité stable).

Loại tính-chất (nghĩa 1) thường xuyên, làm nền-tảng cho những tính-chất biến-dịch. Td. sắt có khả-năng giãn hay co dưới áp lực hay không của nhiệt-lực. Khả năng đó là *tính-chất cố-dịnh*, vì lúc giãn sắt có thể co lại, và lúc co, nó vẫn có thể giãn. v.v.

Tính-chất nhất-dẳng (qualité primaire). Theo Descartes, Locke và nhiều tâm-lý-gia hiện-đại, loại tính chất (nghĩa 1) nhất-dẳng là loại có thực nơi chính sự vật được tri-giác, như truờng-độ, hình thê, chuyển động theo nơi, v.v.

Tính-chất nhì-dẳng (qualité seconde). Những tính chất (nghĩa 1) được cảm-giác, nhưng được coi là những phản-ứng của chủ thể cảm-giác, tức là những sự kiện tâm linh, chứ thực sự chúng không có ở ngoài chủ-thể. Td. nóng, lạnh, âm thanh, mùi, vị v.v. là *tính-chất nhì-dẳng*.

Tính-đục (sexualité). Tính-cảm nhục đục giữa hai phái nam nữ. Td. Cần phải giáo-đục thanh-niên về *tính-đục*. (vì chữ *tính* có quá nhiều nghĩa, nên nhiều người muốn thay chữ này, bằng chữ *phái-tính*.)

Tính-giáo-đục (éducation sexuelle). Dạy cho biết những gì liên-quan tới sự gấp gõ giữa nam nữ. Td. *tính-giáo-đục* cần phải được thực-hiện tuân-tự, tùy tuồi, tùy khu-vực.

Tính-hạnh. Tính-tinh và hạnh-kiểm : cách ăn ở của người. Td. Đức

Không-tử đã có một *tính-hạnh* tốt.

Tính-khí. Tính-tinh và khí-khái : Can-dầm và hùng-dũng. Td. Quang-Trung là con người *tính-khí*.

Tính-linh. Bản-tính thiêng-liêng của con người. Nch. *linh-tinh*. nghĩa !.

Tính-lý-học, tính-học. Nền triết-học Nho giáo đời nhà Tống (của Chu-liêm-Khê, Trương-hoành-Cử, Trinh-y-Xuyên), nghiên-cứu về *chữ tinh* theo Trung-Dung (thiên mệnh chí vị *tinh*), rồi áp dụng cả cho người lẫn cho vật.

Tính-mệnh (vie humaine). Sự sống con người. Td. nên tránh những trò chơi nguy hiểm *tính-mệnh*.

Tính-pháp (loi naturelle). Nch. *Tự-nhiên-luat*: luật bắt nguồn từ bản tính nhất là từ lý-tính của con người. Td. *Tinh-pháp* được in sâu trong tâm-khám mỗi người.

Tính-thê. Bản-thê của nhân-tính, căn-bản của bản-tính con người. Td. Cái tâm là *tính-thê* của con người.

Tính-thiện. Thuyết của Khổng-Mạnh, chủ trương bản-tính người ta sinh ra vẫn tốt sẵn rồi : Nhân chí so, *tinh bản thiện*.

Tính-tinh (caractère). Toàn-thê các sự kiện tâm-linh được tổ-hợp một cách đặc-biệt nơi mỗi cá-nhân. Td. Anh A có *tính-tinh* đa-sầu.

Tính-tinh gián-phản (caractère secondaire). Xch. *gián-phản*.

Tính - tinh - học (caractérologie). Môn-học về *tính-tinh*. Ngày nay, *tính-tinh-học* dựa trên yếu tố

A (Activité, hoạt động), E (émotivité, cảm-xúc) ; S (secondaire, gián-phản), và P(primaire, trực phản) để xếp hạng tinh-tinh. Xem những chữ trên.

Tinh-tinh-trực-phản (caractère primaire). Xch. *trực-phản*.

Tinh-tuong-cận, tập-tuong-viễn : Nguyên-lý đạo-đức triết-học của Nho-giáo, theo đó, từ đầu, tinh-mỗi người, ai ai cũng gần nhau, giống nhau. Về sau, vì thói quen, vì học tập, tinh-mỗi người trở thành khác nhau.

Tinh-xấu (vice). Thói quen xấu, nghịch với nhân-đức. Nch. *nết-xấu*.

Tinh-dưỡng. Tịnh-tọa dưỡng-tâm : cách tu-thân của người theo Lão-giáo.

Tinh-dộ, Tịnh-dộ-tông. Nch. *tịnh-thồ*.

Tinh-giới. Pháp-giới an-tịnh của nhà Phật.

Tinh-hữu. Thầy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau là *lịnh-hữu*.

Tịnh-thồ. Danh-từ nhà Phật, chỉ thế-giới cực-lạc, chỗ các vị Bồ-tát ở. Cũng gọi là *tịnh-dộ* : thế-giới của Phật, trang-nghiêm, trong sạch, không có phiền-não.

Tịnh-thồ-tông. Một phái trong Phật-giáo, lấy an-tịnh làm phương-liện và cứu-cánh tu-hành. Cũng gọi là *tịnh-dộ-tông*. Tịnh. Đối lập với *động* : im-lặng, yên ồn, ở thế quân-binh. (Đôi khi đọc là *tịnh*).

Tinh-diện-học (électrostatique).

Ngành vật-lý-học, nghiên cứu điện ở thế im-lìm, không lưu-hoàn được. Td. Lấy da mèo xát vào cây pha-lê, thì sinh thứ điện đứng im

Tinh-học (la statique). Ngành cơ-học, nghiên-cứu về thế quân-binh giữa các năng-lượng. Một vật bị giằng co giữa nhiều năng-lượng đều nhau, là ở thế tĩnh. Đối lập với *động-học*.

Tinh-thể (statique). Trạng-thái tĩnh của một vật. Td. học về cơ-cấu của một vật, tức là *học về vật* đó theo quan-diểm *tịnh-thể*. Đối-lập với *động-thể*. Xch. này.

Tinh-tịch-thuyết (quiétisme). Nch. *tịch-tịnh-chủ-nghĩa*.

Tọa-hạ. Danh từ nhà Phật chỉ một cách tu-hành, cứ đến mùa hè là ngồi im cũng gọi là *kết-hạ*.

Tọa-thiền. Tiếng nhà Phật : ngồi im và đê lòng ở chỗ an-lạc tự-tại, tập-trung tư-tưởng vào chính bản-ngã, xua đuổi những mối bận-lâm và ước vọng.

Toàn-âm (diatonique). Âm-giai của nền Tây-nhạc, gồm năm cung (tons) và hai nửa-cung (demitons), được coi là hoàn-hảo và tự-nhiên hơn cả.

Toàn-bị (complet). Đầy đủ cả. Nch. *hoàn-bị*.

Toàn-bích. Viên ngọc bích toàn vẹn cả ba mặt. Nch. *hoàn-bích*.

Toàn-bộ (tout, total). Tất cả các thành-phần gồm lại. Td.: cần phải lưu ý tới *toàn-bộ* vấn đề.

Toàn bộ-tính (totiéte, totalité). Tinh-cách toàn-bộ. Td.: Khi

nghiên-cứu sinh-vật, phải lưu ý
tới *toàn-bồ-linh* của nó.

Toàn-cảnh (panorama). Một phong-cảnh *tổng-quát* ta có thể nhìn hay thưởng-thức một cách bao-quát được. Td.: nhìn *toàn-cảnh* một dãy núi.

Toàn-chân. 1— Tên gọi người đạo-sĩ, có sứ-mệnh bảo-tồn lấy thiên - châun. 2— Chân-thực hoàn-toàn. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-chân*.

Toàn-diện (total). Mọi khía-cạnh, mọi thành phần của một vấn-dề, của một đối tượng. Td.: Triết-học học về con người *toàn-diện*.

Toàn-diện-hóa (totaliser). Nhìn các khía-cạnh hay thành phần liên-đối với nhau như toàn-khối. Td.: cần phải *toàn-diện-hóa* những vấn-dề liên-can tới con người.

Toàn-diện-tính (totalité). Tính-cách toàn-diện. Td.: *toàn-diện-tính* của con người bắt buộc ta phải tránh những cái nhìn đơn-phương về nó.

Toàn-hảo (perfection). Tốt hoàn-toàn. Nch. *hoàn-hảo*. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-hảo*.

Toàn-mỹ. Cái đẹp hoàn-hảo mọi bề. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-mỹ*:

Toàn-năng (tout-puissant). Cái gì, cũng có thể làm được, trừ sự ác và mâu-thuẫn. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-năng*.

Toàn-phần (complet). Nch. *toàn-bồ*.

Toàn-phúc. Hạnh-phúc hoàn-toàn. Td.: những giá-trị phàm-trần không đem *toàn-phúc* lại cho ta.

Toàn-phục (réintégration). Nch. *hoàn-nghuyên*.

Toàn-thân cảm-giác (cénesthésie). Cảm-giác do toàn-thân, chứ không do một cơ-quan nào nhất định. Td.: xúc-giác là một *toàn-thân cảm-giác* mọi cảm giác khác phải qua xúc-giác; thị-giác do ánh-sáng kích-thích thần kinh thị giác, vị giác do sự dung chạm với lưỡi, v.v..

Toàn thể (tout). Gồm nhiều thành phần liên-dời vào nhau, thành hệ thống, có tổ-chức. Td.: *toàn thể* khác với *tổng-số thành phần*.

Toàn-thiện (parfait). Tốt hoàn-toàn về phạm vi đạo-đức. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-thiện*.

Toàn-tính. Danh-từ Nho-giáo: bảo toàn lấy thiên-tính noi ta.

Toàn-trí (omniscient). Có trí tuệ hoàn-toàn, biết mọi việc (quá khứ, hiện-tại, tương lai). Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-trí*.

Toán học (mathématiques). Môn-học nghiên cứu về số, về lượng, hoặc lượng giàn - đoạn, hoặc lượng liên-tục, hoặc lượng thứ bậc.

Toán luận lý học (logistique). Môn luận-lý dùng ký-hiệu (hay biểu-tượng) toán đẽ suy-luận, tức là môn luận-lý-học được đại-số-hóa. Td.:

x o y (x ẩn-làng y)

y o z (y ẩn-tàng z)

x o z (x ẩn-tàng z).

Toán-mệnh (dire la bonne aventure). Nhà thuật-số suy-tính vận mệnh của người. Td.: những người dự đoán thường tin vào toán-mệnh.

Toán số hóa (arithmétisation). Làm cho trở thành toán học cả. Td.: Ngày nay người ta cố gắng toán số-hóa mọi môn-học, nghĩa là đem toán vào các môn-học, kể cả môn-học nhân-văn.

Toán-thức (équation mathématique). Cách-thức dùng số và ký hiệu mà kết thành một bài toán. Td.: $5 \times 2 = 10$ là một toán-thức.

Toán-thức-học (algorithmique). Môn học về toàn thể những ký hiệu và phương-pháp tính-toán. Td.: toán-thức-học của Euclide, để tìm công thức số lớn nhất của hai số.

Toát-yếu (résumer). Chọn lấy những điểm cốt-yếu. Td.: toát-yếu một bài học.

Tòng-cụ (action instrumentale). Nói về hành-động của dụng cụ ảnh-hưởng tới hiệu quả, dưới sự chỉ dẫn của nguyên-nhân chính. Td.: bút là nguyên-nhân tòng-cụ của chữ viết. Xch. biệt-cụ.

Tòng-pháp. Pháp-luật phụ-thuộc, như tổ-tụng-pháp, hình-sự tổ-tụng-pháp dân-sự. Đổi lặp với chử-pháp.

Tổ-chất. Nch. bản chất.

Tổ-số (nombres premiers). Số không thể chia với số khác được, như 3,5,7..

Tổ-tính (prédisposition). Tính tự

nhiên con. người vốn có Xch tính tình.

Tổ-tụng (procès). Việc thưa kiện.

Tổ-tụng pháp (code de procédure). pháp luật ấn định những thủ tục phải theo trong việc thưa kiện.

Tổ-chức. Kết hợp lại cho liên đới với nhau. Td. Sinh vật là vật có tổ chức.

Tổ-chức-học (histologie). Một ngành giải phẫu học, nghiên cứu về cách tổ chức của xương, thịt, da v.v.

Tổ-hợp (union, combinaison). Kết hợp lại. Td. Tính tình là một tổ hợp nhiều sự kiện tâm sinh lý nơi một cá nhân nào đấy.

Tổ-quốc (patrie). Nước của tổ tiên dồn lại, gồm đất đai, văn hóa, phong tục... gọi một số tình cảm. Xch. quốc gia.

Tổ-truyền (atavisme). Tổ tiên truyền lại cho con cháu. Td. về phạm vi sinh lý mỗi người mang theo một số yếu tố tổ truyền.

Tổc-doán (simplisme). Phán đoán quá vội vàng và sơ sài, nhiều bề mặt ít bề sâu. Td. Nói rằng dân Việt Nam theo hẳn về một tôn giáo nào trong tam giáo, là tổc đoán.

Tộc-trưởng-chế (régime patriarchal). Chế độ ngày xưa, người tộc trưởng có quyền tối cao (về mọi phương diện) đối với người trong tộc.

Tôi (je, moi). Nch. bản ngữ.

Tôi tư duy, nên tôi có (je pense

donc je suis). Câu của Descartes (trong cuốn Discours de la méthode) : kiều suy luận đi từ việc tư duy hiện giờ để chứng minh hôn cá nhân tôi có thực. Nếu tôi không thực có, thời tôi tư duy sao được ? Nhưng tư duy là một việc không thể chối cãi được, nên tôi thực có, thực hiện hữu.

Tối-cao-quyền (souveraineté). Quyền trên hết của quốc gia, hay của một tổ chức.

Tối-chung (ultime). Cuối cùng, rốt hết. Td. Thượng Đế là mục đích *tối chung* của đời ta.

Tối-hảo-thuyết (méliorisme). Triết thuyết của Leibniz (1646-1716) chủ trương thế giới như hiện có do Thượng Đế sáng tạo là một thế giới tốt lầm rồi. Lý do là nếu Ngài đã sáng tạo vũ trụ này, chắc chắn phải có đủ lý do.

Tối-khắn (nécessité extrême). Trường hợp cần kíp liên hệ đến sinh tử con người. Td.: Trong trường hợp *tối khẩn*, quyền sở hữu của người khác có thể bị hạn chế.

Tối-sơ (élémentaire). Sơ đẳng nhất, đầu tiên. Td. Những nguyên lý *tối sơ* của lý trí là nền tảng cho mọi tư tưởng.

Tối-sơ-tính (originarité). Tính cách *tối sơ*. Td. *Tối-sơ-tính* của nguyên lý đồng nhất.

Tối-thiện (bien souverain). Cái tốt tuyệt đối. Td. Thượng Đế là *tối thiện* thỏa mãn hoàn toàn những khát vọng con người.

Tối-thượng (souverain). Cao hơn

hết, ở trên hết. Td. Thượng Đế là một hữu thể *tối thượng*, là nhà lập pháp *tối thượng*.

Tối-thượng-diểm (Acmé). Điểm cao nhất, phát triển nhất, ánh bướng nhất. Td. Chủ ý là *tối thượng diểm* của ý thức.

Tối-thượng-quyền. Nch. *tối cao quyền*.

Tội (péché). 1 — Vi phạm một luật nào đó, hoặc luật tự nhiên, hoặc luật nhân định. 2. nghĩa thần học Thiên Chúa giáo: vi phạm thánh ý của Thiên Chúa, chỉ có tội, khi nào ta ngã lại thánh ý của Ngài được bộc lộ ra nhiều cách, qua nhiều thứ luật.

Tội-ác (crime). Nch. *tội*. Thường dùng để chỉ tội nặng.

Tội-lệ. Thói tục ngày xưa, theo đó các người nhà của người có tội phải làm nô lệ cho vua quan.

Tội-lỗi. Nch. *tội*.

Tội-phạm-học (criminologie). Nch. *phạm tội học*. Cũng gọi là *phạm pháp học*.

Tội-phạm-tính (criminalité). Tính cách hữu tội của một hành vi. Td. *tội phạm tính* của việc ăn trộm.

Tội-trạng. Tình trạng phạm tội, ở trong tình trạng tội lỗi. Td. tòa án phải xét *tội trạng* cho công minh,

Tôn hay là **tông**. Một giáo phái, một học phái. Td. *lòng Adidà*, *tịnh độ tông*, *thiền lòng*, v.v.

Tôn-chỉ (but, idée maîtresse). Mục

đích nhắm trong khi làm việc gì. Chủ ý chính yếu. Td. Đạo Công giáo lấy mến Chúa yêu người làm tôn chỉ.

Tôn-dồ. Tin đồ của một tôn giáo.

Tôn-giáo (religion). 1. Nghĩa rộng: đồng nghĩa với đạo, chỉ con đường phải theo, đối với Thượng Đế đối với tha nhân, đối với vũ trụ. v.v. Td. Phật giáo, Lão giáo... được gọi là tôn giáo. 2. Nghĩa hẹp: tổ chức lo về tương quan giữa Thượng đế và con người, gồm ba phạm vi chính: Tin giáo điều do Thượng-đế mặc khải; tể tự để tỏ lòng sùng kính Thượng-đế, và giữ giới răn do Thượng-đế ban bố trực tiếp hay gián tiếp.

Tôn-giáo-nhân-áí (religion anthropologique), Tôn giáo chỉ dựa trên tình nhân loại. Td. Auguste Comte đã lập một tôn giáo nhân ái (religion de l'Humanité).

Tôn-giáo nội-tâm (religion intérieure). Lòng sùng kính bên trong trong, tâm hồn. Người ta thường nói đạo tại tâm mặc dầu không nói đạo chỉ tại tâm.

Tôn-giáo tâm-bái (religion psychologique), Tôn giáo lấy tâm hồn con người làm tuyệt đối. Td. Thiên tông trong Đạo Phật có thể được coi là một tôn giáo tâm bái.

Tôn-giáo tự-nhiên (religion naturelle). Tôn giáo dựa trên luật tự vũ trụ hay trên khả năng tâm hồn con người sẵn có, mà không cần tới Thiên Chúa đặc

biệt mặc khải hay thúc đẩy. Td. qua trật tự vũ trụ ta nhận có Thượng Đế sáng tạo, ta là thụ tạo nên phải nhận Ngài làm Chúa tể, v.v.

Tôn-giáo vật-bái (religion physique). Tôn giáo gán cho vật chất hay thú vật quyền lực của Thượng Đế. Td. thờ sư tử, thờ bò, thờ mặt trời... là những hình thức của tôn giáo vật bái Nch. bái vật giáo.

Tôn-giáo cải-cách (la Réforme). Phong trào canh tân Thiên Chúa giáo bên Âu Châu thế kỷ 15 và 16, do Luther (bên Đức) Calvin (Thụy Sĩ) và Henri VIII (bên Anh) khởi xướng. Ly khai với Giáo hội Công giáo. Thường được gọi là Thê-phản: tuyên thề đề phản đối.

Tôn-kính (dévotion) Kính trọng ai hơn mình, ở trên mình, nhưng không, phải là Thượng Đế. Td. tôn kính cha mẹ.

Tôn-môn (secte religieuse). Các môn phái trong tôn giáo. Nch. giáo phái. Td. Những tôn môn của Phật giáo.

Tôn-phái. Nch. tôn môn.

Tôn-phục. Tôn trọng và kính phục. Td. Loài người phải tôn - phục Thượng Đế.

Tôn-sùng (culte). 1 — Danh-từ chuyên môn Thiên-Chúa-giáo, chỉ tâm-tình cử chỉ đặc biệt con người đối với Thượng-Đế mà thôi. Td. tôn-sùng Thượng-Đế Nch. thờ-phượng. 2. Nghĩa rộng: lòng tôn kính nói chung.

Tôn-sư. Người được thiên-hạ tôn - ngưỡng.

Tôn-thống. Dòng dõi một họ, một học-phái, một giáo-phái. Td. tìm hiểu *tôn thống* của thuyết duy-vật.

Tôn-thờ. Nch. *tôn-sùng*.

Tôn-trọng. Xch. *tôn-kính*.

Tôn-Văn. Người lãnh đạo cuộc cách-mạng Trung-hoa, lập ra tam-dân-chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp. Còn có tên là *Dật-liên* (1866-1925).

Tôn-duoing. Trong câu *tòn* tâm *duoing* tính, rèn luyện cho có những đức-tính tốt. Td. một trong những mục-tiêu của nền giáo-dục là *tòn-duoing* tâm hồn, giữ lấy lương-tâm, nuôi dưỡng thiên-tính.

Tòn-niệm. Nch. *ký-irc*.

Tòn-tại (subsistance, subsister). Tiếp tục hiện hữu. Td. Nhờ ảnh hưởng thực sự của Thượng Đế và các vật (kè cả con người) *tòn-tại* được.

Tòn-tục (durée). Liên tục, không đứt quãng, luôn linh-động. Theo Bergson, sinh-hoạt tâm-lý là một *tòn-tục*, trong đó hiện tại, tương-lai, quá khứ gắn bó vào nhau. Xch. *ký-gian*.

Tòn. Một trong bát quái trong kinh Dịch, quẻ thứ bốn chỉ *gió, cây*: hai gạch liền ở trên một gạch đứt.

Tổng-học. Học thuyết các danh-nho đời Tống, thời trung-cổ bên Tầu, mà tiêu-biểu nhất là Chu-Hi.

Tổng-nho. Các học giả đời nhà Tống, chủ-trương lý-học. Xch. này.

Tổng-cộng (somme). Cộng nhiều số lại với nhau. Td. toàn khối không phải là *tổng-cộng* các thành phần của nó.

Tổng-dữ-luận (syllepse). Kiểu luận lý dựa trên những dữ-kiện tổng-quát, sau khi đã phân tích và tổng-hợp. Td. Những phán-đoán trong tri-giác là những *tổng-dữ-luận*, vì tri-giác là nhìn toàn-khối.

Tổng-hợp (synthèse). Thu góp những yếu tố đã bị ly-tán vì phân-lịch, để chúng trở thành một toàn khối, trong đó các phần không phải như chất đồng trên nhau, hay tiếp cận bên nhau.

Tổng-hợp biện-chứng (synthèse dialectique). Nch. *hợp-dề*.

Tổng-hợp thực-nghiệm (synthèse expérimentale). Lấy các đơn-chất hóa học cấu tạo lại toàn khối vật chất. Td. lấy ốc-xy và hy-trô tổng hợp thành nước.

Tổng-hợp thực-sự (synthèse réelle) Nch. *tổng-hợp thực-nghiệm*.

Tổng-hợp toán-học (synthèse mathématique). Chứng minh toán học đi từ đơn-giản tới phức-tạp, từ cái đã biết tới cái chưa biết, từ nguyên lý tới hậu quả. Td. Chứng minh định lý: diện tích hình tam giác bằng nửa tích số giữa chiều cao và cạnh đáy, bằng đi từ diện tích hình chữ nhật đã được biết rồi.

Tổng hợp trừu-tượng (synthèse abstraite). Dùng trí-luệ thu góp nhiều yếu-tố thành một toàn khối, vừa phong-phú vừa thuần

nhất, như bài luận, bài thuyết trình, v.v.

Tổng-kê (bilan). Ghi mọi khoản, để rồi tổng-cộng lại, Td. *tổng-kê hàng-hóa*.

Tổng-luận (prologomènes). Những gì mới được bàn tới một cách đại-cương, chưa đi vào chi tiết. Td. *Tổng-luận* về đạo-đức-học.

Tổng-luận thần-học (somme théologique). Sách của các học giả thời trung-cổ Âu-châu, nói về những vấn-dề thần-học, tức là về Thiên-Chúa và những gì có liên-can tới người. Td. *tổng-luận thần-học* của Saint-Thomas.

Tổng-luận-thư (somme). Sách bàn về một vấn-dề nào đó một cách đại-cương. Xch. *tổng-luận thần học*.

Tổng-quát (général). Chung cho nhiều vật cùng loại. Td. người là một ý-tưởng *tổng-quát*, chỉ bắt cứ thứ người nào. Nch. *khái-quát*, *phổ-quát*.

Tổng-quát-hóa (généraliser). Áp dụng cho nhiều vật một điểm thấy nơi một vật. Td. tất cả các hành-tinh quay theo đường bầu dục, là kiểu nói *tổng-quát-hóa*. Cũng gọi là *khái-quát-hóa*.

Tổng-quát-hóa vội-vàng (généralisation hâtive). Quá vội áp dụng cho nhiều vật một vài điểm thấy nơi một vật. Td: mới thấy anh A trong lớp B xấu, mà đã vội bảo: tất cả lớp B xấu. Vơ đưa cả n้า.

Tổng-số (total). Nch. *tổng-cộng*.

Tổng-tuyển-cử (élections générales). Toàn-thể quốc-dân đầu-

phiếu, để chọn toàn-thể nghị viện, hay một vị quốc-trưởng.

Tra-cứu. Tìm tòi, nghiên-cứu một vấn-dề. Td. *tra-cứu* sách vở người xưa.

Tra-khảo. Nch. *tra-cứu*.

Trác-tuyệt. Nch. *tuyệt-trác*.

Trác-viết. Vượt lên trên cái thông thường. Nch. *tuyệt-trác*.

Trách-nhiệm (responsabilité). Bó buộc trả lời về các hành-vi của mình, nghĩa là nhận chịu mọi hiệu-quả của hành-vi đó.

Trách-nhiệm bên-ngoài. (responsabilité extérieure). Trả lời về hành vi của mình, trước mặt người khác và xã-hội.

Trách-nhiệm bên-trong. (responsabilité intérieure). Trả lời về hành vi với chính lương-lâm mình.

Tránh-nhiệm dân-sự (responsabilité civile). Trả lời về hành-vi của mình trước người mà ta phải đền thiêt-hại.

Trách-nhiệm hình-sự (responsabilité pénale). Trả lời về hành-vi của mình trước toà-án xử ta vì ta đã phạm-pháp ghi trong hình-luật.

Trách-nhiệm khế-ur ớc (responsabilité contractuelle). Trả lời về hành-vi của mình trước người đã giao kèo với ta.

Trách-nhiệm tán-mãnh (responsabilité diffuse). Trả lời về hành-vi của mình trước dư-luận.

Trách-vụ (charge). Nch. *nhiệm-vụ* và *nghĩa-vụ*.

Trách-ý. (volonté-raison). Danh-từ kiinh-viên, chỉ sự muỗn đã có đầy đủ ý-thức rồi, Td. *trách-ý* là một trong những điều-kiện của trách-nhiệm.

Trai-giới. Ba ngày ăn uống đồ chay là *trai*; bảy ngày khẩn-cầu thân-mình là *giới*.

Trang-chu. Nhà triết-học Tàu đời Chiến-quốc, chủ-trương như *Lão-lử*, làm ra sách Trang-tử.

Trang, Liệt. Trang-tử và Liệt-tử.

Trang-tử. Bộ sách của Trang-chu soạn.

Trạng-huống. Neh. *tình-trạng*.

Trạng-nguyên. Người đậu đầu Định-thí.

Trạng-thái (étau). Hình-dung cái giра, xuất hiện như là một hiện-lượng. Td. Sự kiện tâm-lý có thể được chia làm hai *trạng-thái*; trạng thái mạnh (như tri-giác) và trạng-thái yếu (như tưởng-tượng).

Tranh-biện (controverse). Cãi nhau lẽ phải trái. Td. Triết-học rất cần những cuộc tranh-biện, để làm nổi-lột chân-lý.

Tranh đấu giao cấp (Lutte de classe). Chủ-trương của Các-Mác, các giao-cấp xã-hội phải tranh-toán lẫn nhau và cuối cùng, giao-cấp vô-sản sẽ thắng.

Tranh-luận. Neh. tranh.biện.

Tranh-tồn (lutte pour la vie). Tranh-đấu, giành nhau để sống còn; chủ-trương của Darwin, theo đó các sinh-vật tranh sống, khỏe được yếu thua.

Tranh-tụng. Kiện cáo nhau.

Trào lưu tư-tưởng (courant de pensée). Sách tư-tưởng như những dòng nước thủy triều lên lén xuồng xuồng, tùy từng thời đại. Td. *trào-lưu tư-tưởng* tiền bán thế kỷ 20.

Trào-lưu ý-thức (courant de conscience). Dòng ý-thức: kiểu nói của W.James so sánh sinh-hoạt tâm-lý như một dòng nước, vừa linh-dộng (chảy) vừa liên-tục (luôn luân chảy không ngừng). Td. cả trong lúc ngủ, *trào-lưu ý-thức* vẫn linh-dộng và liên-tục,

Trào-phúng (salyre), *Trào* là cười, *phúng* là nói vui. Nói vui, so-sánh, đe cười nhau.

Trắc-diện. Có một mặt, một khía cạnh, một phía. Td. Ta thường nhìn sự vật với cái nhìn *trắc-diện*.

Trắc-diện-học (planimétrie). Khoa dậy cách đo diện tích, đo bề mặt.

Trắc-dịa-học (géodésie). Môn-học nghiên-cứu về hình lồ, về chất-lượng, về lớn nhỏ của địa-cầu.

Trắc-giác-pháp (mesure des angles). Phương pháp đo góc xem bao nhiêu độ.

Trắc-nghiệm (test). Thí-nghiệm nhằm mục-đich bộc lộ những nỗi-khóe tinh-thần hay sinh-lý của một cá-nhân nào đó.

Trắc-nghiệm định-lượng. Neh. *trắc-nghiệm lượng-chất*.

Trắc-nghiệm định-phẩm. Nch.
trắc-lượng phẩm-chất.

Trắc-nghiệm lượng-chất (test quantitatif). Thí-nghiệm để xem chủ-thể có năng khiếu nào đây tới mức nào.

Trắc-nghiệm phẩm-chất (test qualificatif). Thí-nghiệm để xem chủ-thể có những năng-khiếu nào. Td. có óc lồng hợp hay phân-tích, có khiếu âm nhạc hay không.

Trắc-nghiệm phân-tích (test analytique). Thí-nghiệm từng tài-năng của chủ-thể, nhất là tài-năng cần cho nghề-nghiệp nào đó. Td.: trắc-nghiệm riêng về ký-ức, về tri-tuệ, về phản-ứng, v.v..

Trắc-nghiệm phát-triển (test de développement). Thí-nghiệm để khám-phá mối dây-tương quan giữa xu-hướng và tuổi người có xu-hướng, như để biết trẻ khôn trước tuổi hay không.

Trắc-nghiệm - tính (estabilité).
1 — Tính-cách một người, một vật có thể thí-nghiệm được. Td.: trắc-nghiệm-tính của ký-ức. 2 — khả-năng trắc-nghiệm của một dụng-cụ. Td.: trắc-nghiệm-tính của một bài-toán.

Trắc-nghiệm tổng - hợp (test synthétique). Thí-nghiệm nơi chủ-thể, xin họ thi hành một công-việc gì phức-lạp, đòi hỏi cố gắng và chú ý của toàn-thể con người.

Trắc-nghiệm xu-hướng (test d'aptitude). Thí-nghiệm để khám-

phá cấp-bậc xu-hướng của mọi người săn só.

Trắc-quang-học (photométrie). Môn-học nghiên-cứu việc đo-lường ánh-sáng.

Trầm-luân. Chìm đắm vào biển khô, vào địa-ngục hay hỏa-ngục.

Trầm-mặc. Sâu ngầm, im lặng, không hay nói nhiều. Thường nói trầm-tư mặc-tưởng, chìm đắm trong việc suy-tư,

Trầm-trệ (dépression). Bị tắc-nghẽn không thông, bị áp-bức, buồn bực, không có vẻ lạc-quan. Td. cái xác trầm-trệ là một trong những điều-kiện của mõ-màng.

Trần-duyên. 1 — Tiếng nhà Phật chỉ những cái ở ngoại-giới ta thường tiếp-xúc. Td. Tiếp-xúc với trần-duyên, tâm hồn ta thường bị giao-động. 2. Duyên-phận ở đời của mỗi người.

Trần-gian (monde). Nơi đầy bụi-bặm, chỉ thế-gian với tất cả những biến-thiên, những rắc rối và giao-động nơi đó.

Trần-hoàn. Nch. trần-thể.

Trần-thể. Cuộc đời bụi-bặm.

Trần-thuật (exposer). Bày-tổ một việc gì. Td. trần-thuật đời sống của Socrate.

Trần-thuyết. Dùng lời nói để trình bày một việc gì. Td. trần-thuyết một giáo-lý.

Trần-tục. Chốn nhân-gian chỉ là đám bụi nhơ.

Trần-dịnh. Giữ lòng cho yên-lặng, tâm-hồn không hoảng-hốt.

Trật-tự (ordre). Các thành-phần được xếp đặt đều vào đây, trên dưới, trước sau. Td. *trật-tự* của vũ-lực chứng-minh có một tri-tuệ tuyệt-đối xếp đặt.

Trật-tự cứu-cánh (ordre téléologique). Các mục-đích lè thuộc vào nhau, dưới lề khuộc trên, qua những mục-đích trung-gian, cho tới mục-đích tối-cao. Td. theo *trật-tự cứu-cánh*, ta muốn mục-đích trước rồi mới muốn phương-liện.

Trật-tự hữu-thể (ordre des êtres). Các hữu-thể trên dưới, trước sau, được hệ-thống-hóa thành một bậc-thang. Td. Khoáng-vật, thực vật, động-vật, tinh-thần, làm thành *trật-tự hữu-thể*.

Trật-tự lý-trí (ordre de raison). Lý-trí có những quy-luat phải theo. Làm khác đi, là tự mâu-thuẫn. Đó là *trật-tự lý-trí*. Td. A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc.

Trật-tự mục-đích (ordre de fin). Nch. *trật-tự cứu-cánh*.

Tri-giác (perception). Ý-thức về ngoại-vật qua giác-quan. Td. tôi *tri-giác* những cuốn sách trên bàn giấy.

Tri-giác-bàng-bạc (perception vague). Thấy sự vật ở ngoài chưa được rõ-rệt. Td. Nghe tiếng động mà chưa biết tiếng động của vật gì.

Tri-giác-kien (percept, perçu). Vật được ta *tri-giác*. Td. vật chung quanh ta đều là những *tri-giác-kien*.

Tri-giác-tính (perceplivité). Khả-năng của giác-quan đối với ngoại-vật, có thể nhận thức ngoại-vật. Td. *tri-giác-tính* của thị-giác.

Tri-giác-trường (champ de perception). Khu-vực rộng-hẹp ngoại-vật mà một giác-quan có thể nhận thức được. Td. *tri-giác-trường* của thị-giác rất rộng.

Tri-hành: Biết và làm, hai loại hiện-tượng tâm linh, cùng với cảm, làm nên sinh-hoạt tâm-lý phong phú của con người. Td. Không nên quá phân biệt, mà nên hợp nhất *tri hành*.

Tri-hành nhất-trí. Thuỷt của Vương-Dương-Minh, chủ-trương lý thuỷt và thi-hành phải đi đôi với nhau. Đã *tri* phải *hành*, và có *hành* vi mới chứng được *tri*.

Tri-hoạt (noëse, noétique). Danh từ triết học hiện đại, nhất là hiện-tượng-luận, chỉ tác động nhận-thức nơi chủ-thể nào đấy. Td. nhận-thức là cuộc gấp gáp giữa *tri-hoạt* và đối-tượng.

Tri-kiện (aoème). Đối-tượng được nhận-thức, điều được ta biết-tới. Td. *Tri-kiện* trong *tri-giác*, có lẽ thuộc phần nào vào chủ-thể.

Tri-mệnh. Danh-từ đức Không-tử-dùng, để chỉ sự biết được chân-lý của Trời : ngũ thập-nhi-tri *Thiên-mệnh* (đến 50 tuổi rõ được chân-lý của Trời).

Tri-nan hành-dị. Chủ-trương của Tôn Văn : biết khó làm dễ. Biết đến chốn thực khó ; đã-biết

rồi mà làm thì dễ. Đổi-lập nơi câu thường nói : tri-dị-hành-nan (biết dễ, làm khó).

Tri-thức (connaissance). Tiếp-nhận một đối-tượng, khả-giác hay khả-niệm, rồi tinh-luyện và đồng-boá với chính-mình. Td. *tri-thức* là cuộc gặp gỡ ở giữa chủ-lề và đối-tượng. Nch. *nhận-thức*.

Tri-thức cảm-giác (connaissance sensorielle). Tri-thức nhằm đổi-tượng khả-giác nhờ thèn-kinh hẽ. Td. Xem ra thú-vật có *tri-thức cảm-giác* như ta.

Tri-thức cụ-thể (connaissance concrète). Tri-thức nhằm đổi-tượng nhất định nào đấy với những chi-liết của nó. Td. tri-giác thường là một *tri-thức cụ-thể*.

Tri-thức-gián-tiếp (cognition indirecte). Không biết thẳng đối-tượng, mà phải qua trung-gian. Td. Suy-luận là kiểu *tri-thức-gián-tiếp*.

Tri-thức hối-cố (cognition reflexe). Tri-thức sau khi đã suy nghĩ rồi. Td. Tôi biết lý-do tại sao tôi đau-khổ, là một *tri-thức-hối-cố*.

Tri-thức-luận (épistémologie). Nch. *nhận-thức-luận*.

Tri-thức-lý-luận (connaissance discursive). Phải dùng lý-trí suy-luận mới biết được. Td. Xem quả biết cây là kiểu *tri-thức lý-luận*, dựa trên nguyên-lý nhän-quả.

Tri-thức tinh-thần (connaissance intellectuelle). Tri-thức nhằm

đối-tượng khả-niệm hay tinh-thần. Td. : tri-thức về **Thượng-Đế** là *tri-thức tinh-thần*.

Tri-thức trực-giác (cognition intuitive). Biết thẳng và biết ngay, không cần dùng trung-gian. Td.: tôi biết tôi đau khổ, là một *tri-thức trực-giác*.

Tri-thức trực-tiếp (cognition directe). Nch. *tri-thức trực-giác*.

Tri-trúc trừu-tượng (cognition abstraite). Tri-thức không nhằm đổi-tượng cụ thể nào. Td.: biết hai với hai là bốn, là *tri-thức trừu-tượng* (chứ không nói hai người với hai người là bốn người).

Trí. 1 — Những gì liên-can tới việc nhận-thức tinh-thần, thường đi đôi với những tác-động nhận-thức đó như : *tri nhớ*, *tri tưởng-tượng*, *tri thông-minh*, *tri biếu*. 2 — một trong ngũ thường, theo Nho-giáo : nhẫn, nghĩa, lễ, tri, tín : sáng-suốt nhận-định thi-phi một cách tường-tập và mau chóng : *tri giả* bắt hoặc (người *tri* không nghĩ-nan).

Tri-cầu (noosphère). Danh-từ của linh-mục Teilhard de Chardin dùng để chỉ chặng tiến-hóa linh-thần của sinh-vật, tức là lúc con người bắt đầu có tinh-thần-tinh thêm vào thú-vật-linh.

Tri-dục (éducation intellectuelle). Việc giáo-dục nhằm mở mang trí-tuệ, tăng thêm kiến-thức và tư-tưởng. Td.: *tri-dục* phải đi đôi với đức-dục.

Trí-đức. 1 — Trí-tuệ và nhân-đức, như nói; *tri-đức* và *đức-đục*, một đảng nhằm chân lý, một đảng nhằm thiện-hảo. 2 — Danh-từ kép, chỉ những tập quán lót của trí-tuệ, như đức khôn-ngoan, óc phản-tích, lồng hợp v.v... đều là những *tri-đức* (vertu intellectuelle).

Trí lực. Trình-độ trí-tuệ, khả-năng hiểu biết. Td.: Cần phải theo dõi *tri-lực* của đứa trẻ.

Trí-năng (intellect). Khả-năng trí tuệ, tức là có thể dùng trí khôn để nhận-thức. Td.: đổi-tượng của *tri-năng* là chân-lý.

Trí-năng-luận (noologie). Học về trí-tuệ, khả năng hiểu biết nơi con người, sự thành hình và phát-triển của nó. Td.: Aristotle rất sở-trữ ởog về *tri-năng-luận*.

Trí-năng-quyền. Những quyền-lợi thuộc về trí-tuệ. Td.: quyền tác-giả cuốn sách, là *tri-năng-quyền*.

Trí-nhớ (mémoire), Nch. ký-ức.

Trí nghi - thuyết (ancipitisme)
Thuyết chủ-trương cứ nêu nghi ngờ mãi, không cần giải-quyết vấn đề nào cả. Nch. hoài-nghi-thuyết.

Trí-thuật (prudence). Có mưu-mẹo, khôn-ngoan. Td.: *tri-thuật* của một tướng-lãnh cầm-quân.

Trí-thức (connaissance intellectuelle). Nhận-thức bằng trí-tuệ. Td.: biết rằng có Thượng-Đế, thuộc phạm-vi *tri-thức*.

Trí-tri. Suy xét cho thấu điều minh-biết, một trong những

phương-liện tu-thân, theo Nho-giao : tu-thân, chính-tâm, thành-ý, *tri tri*, cách-vật.

Tri-tuệ (intelligence). Khả-năng thấu hiểu được bên trong của sự-vật. Td. Hệ-số *tri-tuệ* tùy thuộc phần nào vào trọng-lượng óc.

Trích-dịch (extrait pour traduire). Rút một vài đoạn văn trong một cuốn sách để phiên-dịch. Td. *trích-dịch* cuốn Discours de la méthode của Descartes.

Trích-lục (index). Chọn ít nhiều đoạn-văn mà chép lại. Td. *trích-lục* văn-thơ Việt-nam hiện-đại.

Trích-yếu (outline). Rút ra những điều trọng-yếu. Td. *trích-yếu* những tác-phẩm triết-học Tây-phương.

Triển-hệ-tính (thématisme). Tinh-cách của những hiện-tượng được đề-cập lời theo một luận đe then chốt. Td. *triển-hệ-linh* của những cuộc khám phá khảo cổ và cổ-sinh-học (được đề-cập lời theo giả-thuyết liến-hoa).

Triển-khai (Khai-triển).

Triết-dè (philosophèmes). Những vấn-de triết-học. Td. Thượng-Đế, con người, xã-hội, tự-do, định-mệnh... là những *triết-dè* chính.

Triết-gia (philosophe). Người nghiên-cứu triết-học, tức nghiên-cứu về vũ-trụ và nhân-sinh theo quan-diểm lồng-quát và giá-trị.

Triết-học (philosophie). 1.— Theo Aristotle, môn học nghiên-cứu

hữu-thể xét như là hữu-thể. Nghiên-cứu bằng tìm hiểu các nguyên-nhân : nguyên-nhân chất-thể, mô-típ, tác-thành, mục đích: 2.— Theo Descartes và Kant : nghiên-cứu về nhận-thức con người, về giá-trị của nó. 3. Theo Khổng-tử : nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và của nhân-sinh. 4. Theo quan-niệm hiện-đại : học về tinh-thần con người và những gì liên-can tới tinh-thần đó. Hay là : học về tinh-thần con người với tất cả chiêu-hưởng hiện-sinh của nó.

Triết-học bình-dân (philosophie populaire). Nền triết-học chưa được đào sâu mà bằng bạo trong dân-chúng. Td. Ca-dao tục ngữ của ta có thể coi là một nền triết-học bình-dân.

Triết-học đệ nhất (philosophie première). Theo Aristote và Descartes: nền triết-học nghiên-cứu về những nguyên-nhân đầu-tiên của vạn-vật, về những nguyên-lý tối-sơ những vấn-dề căn-bản của triết-học, như Thượng-Đế sáng-tạo, bản-thể, tựy-thể, linh-hồn-bất-tử. Như môn siêu-hình-học hay triết-học lồng-quát ngày nay.

Triết-học-gia. Nch. triết-gia.

Triết-học lịch-sử (philosophie de l'histoire). Nghiên-cứu sử-học bằng cách tìm hiểu nguyên-nhân hiệu-quả của các hiện-tượng lịch-sử. Td. Sau một thời-kỳ vô chính-phủ bao giờ cũng có một chế-dộ độc-tài lèn-lập lại an-ninh, đó là định-luật

xã-hội. Cắt-nghĩa nêu-thể, thuộc phạm-vi triết-học lịch-sử.

Triết-học luân-lý (philosophie morale). Nch. đạo-đức-học.

Triết-học thiên-nhiên (philosophie de la nature, philosophie naturelle). 1- Nghiên-cứu triết-lý của vũ-trụ, về vật-chất vô-sinh hay hữu-sinh. 2-Theo Schelling, những nhận-xét lăng-mạn về vũ-trụ vật-chất, với những câu-cắt nghĩa tượng-trưng.

Triết-học thuần-lý (philosophie rationnelle). Dùng lý-trí để nói triết-lý, và gạt tình-cảm ra ngoài. Td. Luận-lý-học (thuộc triết-học thuần-lý).

Triết-học tổng-quát (philosophie générale). Nghiên-cứu những vấn-dề chung về tinh-thần con người trong mọi phạm-vi luận-lý, đạo-đức, tâm-lý, như: giá-trị của nhận-thức, vũ-trụ-quan, về tinh-thần, về Thượng-Đế về sự sống về vật-chất theo quan-diểm siêu-hình. Nch. Siêu-hình-học.

Triết-học vĩnh-cửu (philosophia perennis). 1- Mặc-dầu có nhiều triết-thuyết, mặc-dầu đổi-tương-lượng của triết-học có thay đổi qua các thời-đại, vẫn có một luồng-tư-tưởng triết-học chung cho nhàn-loại về những vấn-dề then-chốt của nhân-sinh, như: về giá-trị con-người, về hạnh-phúc con-người.v.v. 2- Nền triết-học vẫn được dậy-trong Giêo-hội công-giáo từ Saint Augustin thế kỷ thứ-năm cho tới ngày-nay.

Triết-khảo-học (doxographie). Môn học nghiên-cứu việc sưu tầm những ý kiến triết - học hay những triết-thuyết từ xưa tới nay. Td. *triết khảo học* nhằm đem ra ánh sáng những tác phẩm triết-học của Aristotle.

Triết-lý. Cái lý sâu xa, cái lẽ huyền-diệu của một học-thuyết hay của một sinh-hoạt, một hiện-tượng, một cử-chỉ. Td. *Triết-lý* của sự đau khổ.

Triết-lý-phiếm (philodoxie). Danh-từ do Kant đặt ra, để chỉ những hàng triết-gia tài-lử, nêu vấn-dề triết-học, để rồi không muỗn tìm ra giải-pháp nào cả.

Triết-nhân (le sage). Nhà hiền triết, thánh-hiền. Td. *Triết-nhân* tri kỷ (người khôn biết mảnh).

Triết-thuyết (opinion philosophique). Những ý kiến triết-học đã được hệ-thống-hóa. Td. Duy-vật, duy-lâm... đều là những *triết-thuyết* cực đoan.

Triết-dễ (radical). Thấu tận đáy, đến tận hực, cực đoan. Td. Duy-vật *triết-dễ* chối tinh thào.

Triệu-tử (appellatif). Từ ngữ dùng đổi thoại giữa ngôi nhất và ngôi hai. Td. Anh ơi, ô ông... là những *triệu-tử*.

Trinh-sản (parthénogénése). Giữ trinh tiết mà vẫn sinh con được. Td. *Trinh-sản* là một hiện-tượng lạ-lùng và độc nhất với Đức Mẹ Maria là Mẹ Chúa Giêsu Kitô, theo tín điều Triệu-Chúa-Giáo.

Trinh Chu. Hai đại-nho-gia đời Tống là *Trinh-y-Xuyên* và *Chu-hồi-Am*, có công chú-thịch từ thư ngũ kinh.

Trình-dộ (degré). Độ dài hay ngắn là *trình*, lường nhiều hay ít là *dộ*. Cấp bậc trên dưới, cao thấp.v.v. Td. Cần phải nâng cao trình-dộ văn-hóa của dân tộc Việt-nam.

Trình độ hoàn thiện (degré de perfection). Hoàn-thiện hơn kém, trong phạm-vi đạo-đức. Td. đã bác-ái rồi, cố-gắng bác-ái hơn, đó là nâng cao trình-dộ hoàn-thiện

Trọng-cấm. Những điều pháp-luật cấm rất nặng khác với *khinh-cấm*. Td. sát-nhân là điều trọng-cấm.

Trọng-hình (peine lourde). Hình-phạt nặng-nề. Td. cần phải dùng *trọng-hình* để đe phạt tội nhân ngoan-cố.

Trọng - khẩn (nécessité grave). Trường-hop rất cần kíp, một vấn đề nào đó cần phải giải-quyet gấp, nếu không sẽ sinh thiệt-hại lớn. Td. gấp trường-hop *trọng-khẩn* của tha nhân trong phạm-vi thiêng-liêng, tôi phải biết hy - sinh đi những quyền lợi vật-chất của tôi.

Trọng lực (pesanteur). Cái dẫn-lực hay sức hút của trung-tâm trái đất đối với vật - thể, làm cho vật-thể nặng hay nhẹ.

Trọng lượng (poids). Sức nặng của một vật. Td. *trọng lượng* của óc cần cho tư tưởng xuất hiện.

Trọng lượng của bản tính (poids de nature). Kiểu nói áp - dụng hoặc cho bản-tính ác nơi con người, hướng về sự ác như là một vật nặng rơi xuống đất, hoặc cho bản-tính thiện hướng

về nhân-nghĩa như nước chảy nơi trũng.

Trọng-Ni. Tên tự của đức Khổng-Tử.

Trọng-nông chủ-nghĩa (physiocratisme). Học-thuyết kinh-lẽ chủ-trương nghề làm ruộng làm vườn là căn bản của quốc-gia. Td: Quesnay sáng lập *trọng-nông chủ-nghĩa* vào năm 1750.

Trọng tâm (centre de gravité). Sức nặng của các phần của vật thể tụ lại một điểm để cho vật-thể đó không đồ được, thời điểm đó gọi là *trọng tâm*. Có thể áp-dụng vào phạm-vi tinh-thần. Td, *trọng-tâm* của một ván-đè.

Trọng thương chủ-nghĩa (mercantilisme). Học-thuyết kinh-lẽ chủ-trương nghề buôn-bán là chính-sách căn-bản của quốc-gia. Td, *trọng thương chủ-nghĩa* xuất-hiện vào thế-kỷ 16, khi các nước Âu-châu di-tìm thuộc địa thu được rất nhiều vàng bạc.

Trọng-thường. Phần thường rất lớn. Td. Thương-Đế *trọng-thường* những người ăn ở ngay lành.

Trot - động - từ (verbe auxiliaire). Chữ dùng để giúp cho động-từ như động từ *être, avoir* trong Pháp-ngữ.

Trù-phạm. Nh. *phạm-trù*. Khuôn khỗ ở trong tư-tưởng hay trong đạo-lý. Cơ-Tử đời nhà Chu làm sách *Hồng-phạm* *Cửu-trù*, ghi tất cả đạo-lý trong thiền-hà.

Trúc-kinh. Kinh-diễn của nước Thiền-trúc (: Ấn-độ), thường đem áp-dụng để chỉ kinh nhà Phật.

Trung. Đứng giữa, không nghiêng lệch, là định-tắc của biến-hóa, theo kinh Dịch và sách Trung-dung. Áp-dụng vào tâm-ly-học, *trung* là tình-trạng tĩnh-an của tâm-hồn, tức là khi dục - vọng không ngăn trở lương-tri, mới giữ được *trung*. Td. Đạo *Trung* rất khó.

Trung bình (moyenne). Cân-bằng, không nhiều không ít, không nặng không nhẹ.

Trung - cõ (moyen-âge). Thời đại sau đời thương-cõ bên Âu-châu tính từ khi đế quốc La-mã sụp-đỗ (năm 395) tới khi người Thổ-nhĩ-ky hạ thành Constantinople (năm 1453).

Trung-cõ-sử (histoire du moyen âge). Lịch-sử chi những biến-cõ xã-hội nhân-loại thời trung-cõ.

Trung-duong (juste milieu). Bộ sách thuộc từ thư, do học-trò Khổng-Tử là Tử-Tư soạn. Sách dày: bắt thiền chí vị *trung*, đạo đức không thiền về mặt nào mới là đạo-đức thật. Trời đất cũng biến-hóa theo đạo *trung*, không thái-quá không bất-cập.

Trung-dung chủ - nghĩa. Thuyết chủ-trương không thái-quá, không bất-cập. Td. chủ-trương không quá phung-phí tiền-bạc, đề thành phả-sản, cũng không quá bo-bo giữ tiền-bạc đề thành hả-tiện, đó là theo *trung-dung chủ-nghĩa*.

Trung-dạo. Con đường ở giữa hai cực-doan. Td. thuyết *anatman* (tức vô-ngã-thuyết) là trung-

đạo giữa thường - thuyết (chủ-trương hồn con người bất-biến) và diệt-thuyết (chủ-trương hồn khi chết sẽ bị hư-vô - hóa) là một *trung-dao*.

Trung-gian. Khoảng-giữa. Cái gì làm dụng-cụ giữa chủ-thể hành động và chính hành-động hay sự vật. Td. Suy luận là nhận-thức nhờ *trung-gian* của trung-tử.

Trung-gian-hữu. Theo triết - học Platон và Photin, từ Thiên-thể tới khâ-giác-giới, có rất nhiều vật khác gọi là *trung-gian-hữu*.

Trung-hành. Nền đạo-lý thích-trung, theo *đạo trung* - dung.

Trung-hiểu. Hai đạo căn bản trong Nho-giáo : *trung* là thờ vua, và *hiếu* là thờ cha mẹ. Td. ta phải *giữ lòng trung hiếu*.

Trung hòa. 1.— Theo sách Trung-dung : *trung* là gốc lớn của thiên hạ, *hoa* là chỗ đạt - đạo của thiên hạ. *Trung* là tình-trạng an-tĩnh của tâm-hồn (hi, nộ, ai, lạc, chi vị phát ; vị chi Trung), khi những tình-cảm đó phát ra theo một tiếc-độ thích-hop, gọi là *Hòa* (phát nhì gai trung tiếc vị chi Hòa). Nch. *trung dung*. 2.— Làm cho mất tình-chất hay hậu-quả nào đó của một vật. Td. *trung-hoa* một chất hóa-học.

Trung-học (*études secondaires*). Cái học ở giữa tiểu học và đại học.

Trung-lập (*indifférence*). Không bị định hướng về bên nào cả. Td. *trung-lập* là điều-kiện của tự-do.

Trung-lập-luận (*âne de Buridan*). Nch. *lưỡng-nan-luận*.

Trung-sản (*classe moyenne*). Hạng người trong xã-hội, không phải vô-sản, cũng không phải tư-bản triều-phú. Td. nơi các nước chậm tiến, rất ít hạng *trung-sản*.

Trung-tập-tính (*centro-complexité*) Danh từ do linh-mục Teilhard de Chardin, để chỉ tính cách vừa phức-tập vừa tập - trung. Td. *trung-tập-tính* của ý - thức con người.

Trung - tâm - quan (*sensorium*). Trung tâm chung cho mọi giác quan và mọi cảm-giác. Td. óc có thể coi là *trung-tâm-quan*.

Trung tâm-tính (*centréité*). Tính-cách trung-tâm của một vật gi. Td. *trung-tâm-tính* của não bộ trong nhận-thức bằng cảm-giác.

Trung-thiên thế-giới. Xch. *dại-thiên thế-giới*.

Trung-thú. Hai đức trong Khổng-giáo : hết lòng thực của mình là *trung*; đem lòng mình suy đến lòng người, là *thú*.

Trung-tính (*neutralité*). 1.— Cái tính không phản ứng hay cái. 2.— Không thiên về bên nào. Nch. *trung-lập*.

Trung-từ (*moyen terme*). Từ-ngữ liên kết hai hạn từ là đại-từ và tiểu từ trong tam - đoạn luận Td. trong tam đoạn luận. A = B, B = C, A = C, thời B là *trung-từ*.

Trùng. Nhiều lần, nhiều lớp, thường kép với một vài chữ khác, để làm nên những danh-từ chuyên môn khoa học hay triết - học.

như : nhị - trùng - bão - ngã,
phương-pháp biến thiên tương-
trùng v.v. (xem những chữ này).

Trùng-hôn. Đã kết bạn rồi, bạn còn
sống vẫn cứ kết bạn lần nữa.
Td. trùng-hôn phản lại chế-độ
nhất phu nhất phu.

Trùng-phùng (coincidence). Nhiều
hiện-tượng xảy ra cùng một
lúc một cách ngẫu-nhiên. Cũng
gọi là đồng - hiện. Td. vừa ra
khỏi công, gặp ngay tai nạn, đó
là trường-hợp trùng-phùng.

Trùng-phúe (tautologie). Nch. lê-
khuyên.

Truyền-bá (propagation). Gieo ra
khắp nơi. Td. truyền - bá tư
tưởng.

Truyền-đạt (transmettre). Bộc-lộ ra
ngoài cho người khác biết. Td.
ngôn-ngữ truyền-đạt tư-tưởng.

Truyền-giáo. (propager une reli-
gion). Phổ-biến một tôn-giáo.

Truyền-giới. Tiếng nhà Phật :
thầy tu bậc cao triệu-tập các
thầy tu bậc dưới, để dậy đạo
pháp và giới-pháp.

Truyền-khiển (commandement). Ra
lệnh cho người khác. Td. Nạn-
nhân của thôi-miên bị người
khác truyền-khiển.

Truyền-nhiễm tâm-trí (contagion
mentale), 1.— Tham-phản vào
bệnh điên của người điên để
trở thành một bệnh điên tập.
thể (délire collectif). 2.— Nói
chung về ảnh-hưởng hổ-tương
giữa các tâm - hồn. Td. sống
chung trong xã-nội, không thể
tránh được sự truyền - nhiễm

tâm-trí.

Truyền-tâm. Nhà Phật truyền đạo
cho nhau theo như đã được
giác-ngộ trong tâm-hồn.

Truyền-thống (tradition). Từ đời
nó chuyền tới đời kia một
cách liên-tục. Td. những truyền
thống dân tộc, có cái tốt, có
cái xấu.

Truyền-thuyết. 1.— Nói lại với
người khác. Td. các kinh điển
tôn giáo, thường qua một
giai đoạn truyền thuyết. 2.—
Phái triết học bênh Pháp thế kỷ
19 (như de Bonald), chủ trương
rằng mọi sinh hoạt tinh thần
(như ngôn ngữ, tôn giáo, đạo
đức) chỉ phải dựa trên truyền
thống mà thôi, cũng gọi là *day
truyền thuyết*. (traditionalisme).

Truyện. Danh từ Nho - giáo, chỉ
những sách do hiền-nhân chép
ra. Td. Xuân-Thu tả truyện.

Trú-hình (physique). Có hình dạng,
ngũ quan có thể nhận thức
được. Td. Thượng Đế sáng tạo
muôn vật trú-hình và vô-hình.
Xch. hữu-hình.

Trú-tác. Đem ý-tưởng và khả-năng
của mình phơi bày ra trong
sách vở, trong tác-phẩm văn-
hoc, văn-chương hay nghệ-thuật.

Trú-thuật. Nch. trú-tác.

Trực-giác (intuition). Thấy ngay
một vật trong hiện-trạng cụ-thể
của nó : cái nhìn trực tiếp,
thấy ngay, cái nhìn cụ thể và
khó thông tri. Td. trực giác
cuốn sách trước mặt; trực-giác
tâm trạng của mình.

Trực-giác chủ-nghĩa (intuitionisme). 1.— Chủ-trương chỉ cần trực-giác mà biết được mọi vật không cần đến suy-luận. 2.— Theo Bergson, chỉ có trực-giác mới khám phá ra những gì biến-dịch linh-động, tồn-tục; mới hòa-minh vào đối-tượng được.

Trực-giác đạo-dức (intuition-morale). Dùng lương-tâm nhận ra thiện ác trong mỗi hành-i. Td. ý-thức rằng sát-nhân là xấu, đó là *trực-giác đạo-dức*.

Trực-giác giác-quan (intuition sensible). Dùng giác-quan nhận ra ngay và trực-tiếp những đối-tượng khả-giác. Td. tôi đang nhìn một đoàn chim bay.

Trực-giác kinh-nghiệm (intuition d'expérience). Nhận ra đối-tượng đã sẵn có đấy, ngay khi chủ-thể tiếp xúc với nó. Trực-giác giác-quan và trực-giác tâm-lý thuộc loại *trực-giác kinh-nghiệm*.

Trực-giác ngoại-lý (intuition irrationnelle). Trực-tiếp nhận ra những sự-khiển tâm-lý mà lý-trí không thể kiểm soát được. Trái tim có những lý-lẽ mà lý-trí không biết tới. Td. Thấy mình đau khổ mà không biết lý do tại sao mình đau khổ.

Trực-giác phát minh (intuition divinatrice). Trực-tiếp nhận ra ngay ra những gì không có sẵn đấy, nhìn ra mối-tương-quan giữa hai sự-khiển mà không cần phải suy-luận. Td. trong chuỗi-tương-quan A = B, B = C, C =

D, D = E, nhà-toán-học thấy ngay được A = E, không phải qua những chặng trung-gian BCD.

Trực-giác siêu-hình (intuition métaphysique). Nhìn-thẳng được chính-bản-thể của sự-vật, của tinh-thần, hay nhìn-thẳng được cả Thượng-Đế nữa.

Trực-giác tâm-lý (intuition psychologique). Dùng ý-thức nội-quan, biết ngay được những biến-tương-tâm-lý hay là linh-thần. Td. tôi biết tôi đang suy-nghỉ gì.

Trực-giác thuần-lý (intuition rationnelle). Chính-lý-trí nhận ra hệ-thống nguyên-lý của mình, như nguyên-lý đồng-nhất, nhân-quả v.v.

Trực-giác tổng-hợp (intuition synthétique). Trực-tiếp nhận ra ngay một toàn-thể mà không cần tuân-tу phân-tich những chi-tiết. Td. thấy sự-ăn-khớp của một hệ-thống.

Trực-phản (primarité). Tính-linh một-người dễ phản-ứng nhưng cũng chống-quá, hoặc do tham-kinh-di-truyền, hoặc do khinh-hậu. Td. Người-xú-nóng thường có tính-linh *trực-phản*.

Trực-phản-tính (primarité). Tính cách *trực-phản*. Xch. *trực-phản*.

Trực-phát (élicité). Bắt-nguồn trực-tiếp từ ý chí. Td. hành-vi muôn-là một hành-vi *trực-phát* (acte élicité).

Trực-sinh (orthogenèse). Chủ-trương của nhà-bác-học Eimer (1897) cho rằng cơ-thể ngay

từ đầu đã sẵn có những hướng phát triển nó bắt buộc phải theo một khi bị những yếu tố ngoại-giới ảnh-hưởng tới.

Trực-thúc-thuyết (présentationisme). Thuyết của Hamilton, chủ trương ta ý-thức được một số đặc-linh của vật-chất như sẵn có ở ngoại-giới chứ không cần qua chủ-quan-tính.

Trực-tiếp (direct). Không cần trung gian nào. Td. chứng-khiến một tai-nạn xe hơi, là một kinh-nghiệm *trực-tiếp*.

Trừng-phạt (châtiment). Trị người có tội. Td. phải *trừng-phạt* tội-nhân.

Trương-lực (tension). Sức căng-thẳng. Td. Tâm-bệnh thường là kết quả của *trương-lực* tâm-lý (tension psychologique).

Trường (champ). Một khu-vực nào đó. Thường ghép sau một chữ khác, để chỉ phạm-vi của một tác-động nào đấy. Td. ý-thức-trường, tri-giac-trường, lbi-giac-trường.

Trường-cửu. Nch. *vĩnh-cửu*.

Trường-cửu-tinh. Nch. *vĩnh-cửu-tinh*.

Trường-doán. Cái tốt, cái xấu. Td. cần phả xét mình để biết *trường-doán* của mình.

Trường-hợp (circumstance, cas). Thời-kỳ, tinh-tình, hoàn-cảnh, nơi chốn, v.v. Td. phải sống trong những *trường-hợp* khó-khổ, Xch. hoàn-cảnh.

Trường-hợp lương-tâm (cas de conscience). Lương-tâm lự-thấy phải giải quyết mọi vấn đề nào

đấy, trong tình-trạng cụ-thể. Td. Ra chiến-trường, một đàng không được giết giặc vì tình nhân-loại, một đàng phải giết giặc để bênh quê-hương; đó là một *trường-hợp lương-tâm*.

Trường-sinh (immortalité). Sống mãi, không chết, không hư nát. Td. linh-hồn con người có tính cách *trường-sinh*.

Trường-tồn (permanent, permanence). Còn tồn tại lâu dài. Td. Sau khi chết, hồn ta có *trường-tồn* không?

Trừu-tượng (abstraction). Phân-lích bằng tư-tưởng một vật ra nhiều yếu-tố rồi lựa chọn và chỉ lưu ý tới một vài yếu tố quan-trọng chính-cốt và chung cho nhiều vật khác nhau. Td. người là trừu-tượng áp-dụng được cho anh A anh B anh C.v.v.

Trừu-tượng bất-toàn (abstraction imparfaite). Tư-tưởng một yếu tố, nhưng yếu-tố này hàm-ẩn tất cả yếu-tố khác nơi một vật. Td. tư-tưởng có hay *hữu-thể* (être) nơi một vật mà không lưu ý tới các chi-tiết khác, mặc dầu các chi-tiết này tiềm-tàng trong đó. Như thế, nếu không có, thời vật cũng không là thể này thế nọ được.

Trừu-tượng bổ-túc (abstraction complémentaire). Tri-khoa-tu-tưởng một yếu-tố chính-cốt nơi một vật có một yếu-tính phức tạp và tạm gác những yếu-tố chính-yếu khác. Td. chỉ tư-tưởng lý-tính nơi con người, tạm gác ra ngoài tư-do-tinh, linh-cảm-tinh, hành-dòng-

tinh cảm-xúc-tinh... tất cả đều chính-cốt nơi con người và thuộc về bản-tinh coi người.

Trí-tượng cảm-giác (abstraction sensible). Kiểu nói không chính xác, đề chỉ việc giác-quan nào đó lựa chọn kích-thích thuộc sở trường riêng của mình. Td. trước thnh sätt nung đỏ, thì giác chỉ nhìn màu sắc, xúc giác chỉ thấy nóng, v.v. đỏ là *trí-tượng cảm-giác*.

Trí-tượng căn-bản (abstraction fondamentale). Nch. *trí-tượng mô-thể*.

Trí-tượng hoàn-toàn (abstraction parfaite). Tư-tưởng một yếu-tố chính-cốt được giới hạn rõ-rệt, còn các yếu-tố chính-cốt khác không được lưu ý tới vì chúng ở ngoài yếu-tố chính-cốt nói trên hay chỉ ẩn-tàng nơi nó như những tiềm thể mà thôi. Td. tư-tưởng *thú-tính*, mặc dầu thú-tính có thể đem theo lý-tính như nơi con người, nhưng cứ lý ra, nó có thể không hàm-ẩn lý-tính như nơi chó mèo. Trong trường hợp này thú-tính và lý-tính coi như bất khả tương-hợp.

Trí-tượng mô-thể (abstraction formelle). Trí-tượng đúng nghĩa: dùng trí khôn phân-tich và lựa chọn yếu-tố chính và chung của một cá thể, còn tạm gác những yếu-tố phụ-thuộc. Td. tư-tưởng *nhan-tính* ở nơi anh A, mà không lưu ý tới kiến thức của anh, kích thước của anh, tinh-tinh của anh, v.v.

Trí-tượng ngoại-trường (abstraction extensive). Nch. *trí-tượng toàn-thể*.

Trí-tượng siêu-hình (abstraction métaphysique). Tạm gác ra ngoài tất cả, cả phầm lão lượng mà chỉ lưu ý tới những đặc tính siêu nghiệm của sự vật như đơn nhát-tinh, chân-tinh, hảo-tinh hay thiện-tinh, mỹ-tinh. Những đặc tính này ta gặp thấy cả nơi những vật vô chất, nơi tinh-thần.

Trí-tượng-thể (abstrail). Điều đã được trí-tượng rồi. Td. *nhan-tính*, là một *trí-tượng-thể*.

Trí-tượng-thuyết (abstractionisme). Lạm dụng việc trí-tượng, đối-lập với cụ-thể. coi những trí-tượng-thể như là cụ-thể; Td. chỉ xét người như là vật có *nhan-tính*, mà không đếm xỉa gì tới những hoàn-cảnh của người nào đó như ở đâu, làm gì, tên gì, con ai, v.v. cũng như không đếm xỉa tới những gì độc đáo và hữu-ngã trong phạm vi tâm-lý của người đó.

Trí-tượng toàn-thể (abstraction totale). Cũng gọi là *trí-tượng ngoại-trường*, khi trí-khôn chỉ tư-tưởng tới phô-hữu cấp trên mà tạm gác những phô-hữu cấp dưới bay những cá-thể ẩn-tàng phô-hữu đó. Td. tư-tưởng *người* chứ không tư-tưởng từng cá-nhan; tư-tưởng *thú-vật*, chứ không tư-tưởng các loại thú-vật (loại chó, loại mèo, trâu, ngựa, v.v.)

Trí-tượng toán-học (abstraction mathématique). Tạm gác ra

ngoài, không tư-tưởng tới chính vật thể cũng không tư-tưởng tới những phần chất khác của vật-thể, mà chỉ tư-tưởng lượng của nó mà thôi. Td. không tư-tưởng hình chữ nhật xanh đỏ, mà chỉ tư-tưởng hình đó dài, rộng, diện-lịch bao nhiêu. Trừu-tượng này áp-dụng nhiều nhất trong toán-học, nên gọi là *trùu-tượng toán-học*.

Trùu-tượng tri-giác (abstraction perceptive). Chỉ tri-giác một vật nào nhất định trong toàn khối không gian và thời-gian, trong toàn thể các vật chung-quanh nó.

Trùu-tượng tri-thức (abstraction intellectuelle). Dùng trí khôn để nhận thức chính yếu-tính của sự vật, tạm gác ra ngoài những yếu tố cá-thể-hóa vật-ý. Td. nhận ra nhân-tính với mỗi người.

Trùu-tượng tự-phát (abstraction spontanée). Tiếp xúc với kinh-nghiệm, trí-khôn có thể tư-tưởng một yếu-tính rất chung rất tổng-quát ; trẻ con cũng có thể làm được. Td. hỏi nó cầm gì trong tay, nó có thể thưa : cầm cái bát, bát cứ hình thù khác nhau của những cái bát nó cầm. Trùu-tượng này thường có nhiều chủ quan-tinh.

Trùu-tượng tự-suỵ (abstraction réfléchie). Trí-tuệ phải đi tìm yếu-tính (di săn yếu-tính, chasse aux essences, như Platon đã nói), với một cố-gắng ý-chí và phương-pháp hẫu-hoi. Td. Dùng

trùu-tượng tự-suỵ để khám phá ra định-luật tổng-quát của khoa học.

Trùu-tượng vật-lý (abstraction physique). Tạm gác ra ngoài không tư-tưởng tới những tùy-thể và phầm chất của một cá-thể vật chất (tức một vật-thể). Td. tư-tưởng người như là vật có lý-trí, mà không lưu ý tới người đó cao hay thấp, trắng hay đen, đó là *trùu-tượng vật-lý*, được áp-dụng trong khoa học thực-nghiêm.

Tu-chỉnh (reviser). Sửa lại cho đúng. Td. : *tu-chỉnh* một bản luật.

Tu-duồng. Danh từ Đạo-giáo chỉ viết tu-luyện để được trưởng sinh. Td. : *tu-duồng* tâm-hồn.

Tu-đạo. 1 — Theo Nho-giáo, thi trong lẽ tự-nhiên, có cái thái-quá có cái bất cập nên phải sửa lại bằng sức cố-gắng của người, hớt thái-quá bù bất-cập, gọi là *tu-đạo* 2 — Nói chung, trong bất cứ tôn-giáo nào, ai tu-hành theo đạo, cũng gọi là *tu-đạo*.

Tu-đức (ascèse). Tập-tành nhân đức, bằng cách định-hướng những khuynh-hướng hạ-dẫn về phía những giá-trị cao thượng. Theo Thiên-Chúa-Giáo, nền *tu-đức* thường qua ba chặng : chặng tu-luyện (voie purgative), chặng quang-minh (voie illuminative) và chặng hiệp-nhập (voie unitive). Chặng thứ nhất nhằm khử trừ nết xấu. Chặng thứ hai nhằm hắp

thu nhũng châm-lý vĩnh-cửu.
Chặng thứ ba nhằm kết hợp
ta với Thượng-Đế.

Tu-hành (ascèse). 1 — Nch. *tu-dúc*. 2 — ẩn ở và hành-động
theo giới-luật của một tôn-
giáo nào đấy (mener une vie
religieuse). Td. : đời sống *tu-
hành* đem lại cho tâm hồn
nhiều khoái-trá linh-thần.

Tu-luyện. Nch. *tu-duỗng*.

Tu-thân (se perfectionner). Sửa
minh theo đạo-đức. Td.: muốn
tu-thân, phải thành-ý, phải
chánh tâm.

Tu-tề-trị bình. Bốn mục-tiêu Nho-
giáo nhằm trong sinh-hoạt xâ-
hội = *tu thân, tề gia, trị quốc,*
bình thiên-hạ.

Tu-tù-học (rhétorique). Môn-học
nghiên-cứu các quy-luật để
trau dồi văn chương cho hay.

Tú-tài (bachelier). 1 — Ngày xưa,
người thi hương đậu bảng
cuối. 2 — Ngày nay, tốt-nghệp
qua một kỳ thi, kết thúc trung-
học, trước khi vào đại-học.

Tụ-hội (convergence). Nch. *hội-lụ*.

Tụ-sinh (syngenèse). Thuỷết đời
xưa cho rằng nhũng cá-vật
thuộc loại vật nào đó, được
sáng-tạo nên đầu tiên đều
mang sẵn trong mình mầm-mống
của tất cả các cá-vật sẽ
sinh ra sau này.

Tuân-giáo (obéir aux enseigne-
ments). Theo lời dậy-dỗ. Td. :
phải *tuân-giáo*, mới tấp-lối
trong phạm-vi kiến thức và
đạo-đức.

Tuân-hành (agir conformément à.).
Làm theo pháp luật hay là
mệnh lệnh. Td. : công-dân phải
tuân-hành luật-pháp.

Tuân-thủ (observance). Giữ gìn,
giữ theo. Td. : người tu-hành
phải *tuân-thủ* giới-luật.

Tuân-thuộc (dépendance polenti-
elle ou obéientielle), Danh
từ kinh-viện, chỉ một vật vào
đó lệ thuộc vào Thượng-Đế,
đến nỗi vật đó luôn sẵn sàng
chiểu sự điều-khiển của Ngài.
Td.: bắt cứ thụ-tạo nào cũng
tuân-thuộc Thượng-Đế.

Tuất. Vị thứ mười một trong 12
địa-chi.

Túc-căn. Tiếng nhà Phật : vì có
căn-duyên sẵn từ kiếp trước
mà kiếp nay mới đi tu, gọi là
túc-căn.

Túc-duyên. Nch. *túc-căn*.

Túc-dức. Người có đạo-đức sẵn.
Td. : vị tu-hành *túc-dức*.

Túc-lý (raison suffisante). Có đủ
lý - do đê hiện - hữu. Nch.
nguyễn-lý *túc-lý*.

Túc-mệnh. Chủ-trương mọi việc ở
đời đều do định-mệnh cả rồi.

Tục-ngữ (proverbe). Câu nói lưu-
hành trong thế-tục, trong
dương-gian. Td.: câu : « ở bầu
thì tròn, ở ống thời dài ».

Túc-nghĩa (sens rempli). Có đầy-
đủ ý-nghĩa rồi, không cần chũ
nào khác đê thêm nghĩa nữa.

Túc-nhân. Nch. *túc-căn*.

Túc-tử (complément). Từ-ngữ bỗ-lúc cho một từ-ngữ khác. Td.: *tôi ăn cơm*, thời *cơm* là túc-tử của *ăn*. Nếu chỉ nói *ăn*, thời trống quá, nên *cơm* bỗ-túc chữ *ăn*, để ta biết *ăn* cái gì.

Tục-duyên. Mỗi quan-hệ của mình với trào-thể. Td.: *tục-duyên* chưa dứt.

Tục-ngạn. Nch. *tục-ngữ*.

Tục-truyền (tradition commune, légende). 1 — Người đời truyền lại cho biết. Td.: *tục-truyền* rằng: vua Hùng-vương có người con gái là nàng My-nương... 2. Nch. *truyền-thống*.

Tuệ. Tiếng nhà Phật hay dùng, hoặc một mIoH, hoặc đi trước một số chữ khác: được quang-minh, được giác-ngộ, là hậu quả tất-ahiên của thiền-định, hay là của trầm-tư (dhyâna, hay Jhâna).

Tuệ-căn. Gốc hay là nền tảng của trí-tuệ: cảo-tính tri-tuệ.

Tuệ-giác. Tiếng nhà Phật: cái trí-tuệ của Phật có thể tự-giác và giác tha được.

Tuệ-kiểm. Tiếng nhà Phật: trí-tuệ là gươm có thể chém dứt mọi trào-duyên.

Tuệ-lực. Sức của trí-tuệ đủ chứng-minh được đạo-pháp của Phật.

Tuệ-mục. Nói về mắt của Phật có thể nhìn thấu quá-khứ, hiện-tại, tương-lai.

Tuệ-nhân. Nch. *tuệ-mục*.

Tuệ-tâm. Tâm-hồn sáng-suốt, tâm-trí thông-minh.

Tuệ-tính. 1. Nch. *phật-tính* 2. Tính thông minh của người.

Tuệ-trí. Nch. *tri-tuệ*.

Tung-khai (ouvert). Mở rộng ra, không bị khép kín. Td. Bergson phô-biệt hai nền đạo-đức, hai mẫu xã hội: xã-hội khép kín và xã hội tung-khai. Thuyết hiện-sinh-hữu thắn có lính cách tung-khai.

Tuy. Một chuyên-chiết-lùc có mục-dịch bẻ-lại lời nói trên. Thường đi đôi với chữ khác, như *tuy là*, *tuy nhiên*, có nghĩa là *nhưng mà*.

Tuy-duyên: Tiếng nhà Phật: thuận theo co-duyên mà không miễn cưỡng hay không bị cưỡng bách.

Tuy - điều - kiện (conditionnel). Nch. *hữu-kiện*.

Tuy-phương (secundum quid loc.l.) Danh-từ kinh-viện, tương đối chủ không tuyệt-đối. Td. trách nhiệm về một hành-vi, có lính cách *tuy-phương* vì đòi nhiều điều kiện,

Tuy-thề (accident). Cái gì có thể xuất-hiện rồi lại biến di nỗi một vật, một người mà không hủy-diệt vật hay người đó. Td. người bé người lớn; lớn, bé, là những *tuy-thề*.

Tuy-thề khả thích-dụng (accident prédictable). Một tuy-thề có thể áp-dụng cho một vật hay một người được coi như là chủ-tử, nhưng không thuộc về yếu-tính của chủ-tử, cũng không là đặc-tính chủ-tử đó luôn có. Td.

ông A là bác sĩ : bác sĩ là một tùy-thể khả-thích-dụng vì ông A có thể không là bác sĩ mà vẫn là người.

Tùy-thể-luận-lý (accident logique). Tùy-thể chỉ có trong tư tưởng, chứ không có trong thực tế. Td. *võ-trụ* vĩnh-cửu : *vĩnh-cửu* là một *tùy-thể luận-lý*.

Tùy-thể phạm-trù (accident pré-démentiel). Theo Aristotle, có mười phạm trù : 1 là phạm-trù bản-thể và 9 là *phạm-trù tùy-thể*, như : phẩm, lượng, tương-quan, tập-quán, nơi, vị trí, thời-gian, hành-động, thụ-động, gọi là *tùy-thể phạm-trù*.

Tùy-thể thực-tại (accident réel physique, ontologique). Tùy thể có thực, chứ không chỉ do tư-tưởng mà có. Td. Ông B là một nhạc-sĩ, viên pháo trắng, người Phi-châu *den* v.v. Nhạc-sĩ, trắng *den*, đều là những *tùy-thể thực-tại*.

Tùy-thể tuyệt-dối (accident absolu). Tùy-thể bám sát chính bản-thể và quy về chính bản-thể, chứ không diễn-tả mối tương-quan giữa bản-thể này và bản-thể khác. Td. phẩm là *tùy-thể tuyệt-dối* trong câu : ông A tốt lắm. Hay là *lượng* cũng là *tùy-thể tuyệt-dối* trong câu : nhà này cao lắm.

Tùy-thể tương-dối (accident relatif). Tùy-thể nói lên sự liên-lạc của bản-thể này với bản-thể khác. Td. tùy thể *tương-quan* : ông A là bố anh B; là bố là một *tùy-thể tương-dối*. Trừ hai tùy

thể *phẩm* và *lượng* là *tuyệt-dối*, còn bao nhiêu đều là *tùy-thể tương-dối* cả.

Tùy-thể vật-lý (accident physique) Tùy-thể có tính-cách vật-lý, như *nóng, lạnh, to, nhỏ, v.v.*

Tùy - tòng (secondaire) Đi theo cái khác mà phụ vào.

Tùy - tục. Theo phong-tục chỗ mình ở : đào giang tùy khúc, nhập gia tùy-ý-tục.

Tùy-tâm. Chuyên tâm vào một việc như say mê với nó. Td. *tùy-tâm* học triết-lý.

Tuyên-cáo (déclaration). Nch. *tuyên-ngôn*.

Tuyên-ngôn (proclamation). Văn-tự phát-biểu ý-kiến của mình hay đoàn-thể của mình. Tô. Bản *tuyên-ngôn* nêu quyền của Liên-hiệp-quốc.

Tuyên-phán (prononcer une sentence). Tòa-án tuyên-bố án. Td. Tòa *tuyên-phán* tha bổng.

Tuyên-thánh. Việc tôn-xưng Đức Khổng-Tử, do nhà Nho. Td. *tuyên-thánh* đức Khổng.

Tuyên-nghuyên. Các nguồn của suối nước, chỉ căn bản của đạo-lý. Td. Tim hiểu *tuyên-nghuyên* của tôn-giáo.

Tuyệt-diệt (anéantissement). Nch. *hư-vô-hóa*.

Tuyệt-dối (absolu): 1. Được xét tới một cách tự lập mà không có quan-hệ so-sánh. Td. Nói

một cách *tuyệt-dối*, *tâm-lý-học* là môn học về tinh thần con người, nên không cần đến phương-pháp thực-nghiệm. Đối lập với *tương-dối*. 2. Tật-bực, lỗi-thượng, không gì so-sánh được. Td. Con người có khuynh hướng về Chân, Thiện, Mỹ *tuyệt-dối*. 3. Hữu-thể tự-hữu, tức là tự minh mà có chứ không do nguyễn-nhân nào ở ngoài cả. Td. Thượng-Đế là *tuyệt-dối-thể*.

Tuyệt-dối-luận (absolutisme). Nền triết học về Tuyệt-dối-thể theo triết-gia người Anh Bradley.

Tuyệt-dối-quyền (droit absolu). Có quyền-bính trên hết, một mình định đoạt tất cả, một cách chuyên chế. Td. *Tuyệt-dối-quyền* của Louis XIV., của nhân-dân, v.v.

Tuyệt-dối-thể (adsolu). Xch. *tuyệt-dối*.

Tuyệt-dối-thuyết (absolutisme). Thuyết quá thiên về tuyệt đối thể, và khinh-miệt *tương-dối* thể. Spinoza chủ trương chỉ có mình Thượng-Đế là bản-thể, vì chỉ có mình Ngài là tuyệt đối còn các thụ-tạo chỉ là những hình-thái khác nhau của bản-thể Thượng-Đế duy-nhất.

Tuyệt-dối-tinh (absolutité). Tính-cách tuyệt-dối. Td. *Tuyệt-dối-tinh* của Thượng-Đế.

Tuyệt-hảo-thuyết (optimisme). Thuyết của Leibniz chủ-trương. Thượng-Đế sáng tạo vũ trụ như hiện có là rất tốt rõi.

Tuyệt-trác (éminence). Vượt bắn lên trên. triết học kinh viện thích dùng con đường *tuyệt-trác* (voie d' éminence) hay voie d' excellence để tìm hiểu bản-tinh của Thượng-Đế. Td. nếu trí khôn ta sáng suốt thời trí-khôn Thượng-Đế phải sáng suốt gấp tỉ tỉ lần. Đó là lý-luận theo đường *tuyệt-trác*.

Tuyệt-vọng (désespoir). Nch. *thất-vọng*.

Tư-ái. Thương-yêu về tinh riêng.

Tư-bản (capital). Tài-sản dùng kinh-doanh để lấy lời. Td. Những nước chậm tiến thường thiếu *tu-bản*.

Tư-bản-chế (régime capitaliste). Chế-độ sản-xuất nhằm lợi là chính, chứ không cốt cung-cấp cho nhu-cầu thực sự. Td. Hầu hết các nước Tây-Âu theo *tu-bản-chế*.

Tư-bản chủ-nghĩa (capitalisme). Tư-bản-chế trở thành một chủ-nghĩa, lấy lời làm mục-dịch của việc sản-xuất và triết-dẽ lợi-dụng sức lao động của công-nhân. Td. *tu-bản chủ-nghĩa* đã ngự-trị bên Tây-Âu, suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

Tư-bản-luận (le Capital). Bộ sách của Các-Mác, nghiên-cứu chế-độ tư-bản, đem ra ánh sáng những khuyết-diểm của chế-độ đó, đã trở thành sách thánh của Cộng-Sản chủ-nghĩa.

Tư-bản lũy-tích (accumulation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, tiền lời của nhà tư-bản, lại trở thành vốn, và cứ như

thể mãi, cho tới khi họ có một tư-bản kinh-sù.

Tư-bản tập-trung (centralisation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, vì cạnh-tranh, các xi-nghiệp ít vốn khó kinh-doanh, đành phải chịu phá sản, để cho các vốn liêng tập-trung vào tay một số ít đại-tư-bản.

Tư-bẩm (dons naturels). Tính-chất vốn Trời cho người nào đó. Td. thiên tài thường có *tư-bẩm* hơn người.

Tư-biên (spéculatif). Nch. *suy lý*.

Tư-cách. 1 — Thân-phận người ta trong vũ trụ hay trong xã hội. Td. ta phải ăn ở xứng-đáng với *tư-cách* làm người. 2. Tài khéo và trình độ đủ để làm một công việc gì. Td: dậy học với đủ *tư-cách* một giáo sư.

Tư-chất (qualité naturelle). Tính-chất hay là điều tốt một người vốn có. Td. Không tử có *tư-chất* thông-minh.

Tư-chiếm (appropriation). Chiếm lấy làm của mình. Td. Không nên *tư-chiếm* của công.

Tư-duy (penser). Dùng phản-tỉnh, dùng suy-nghĩ, để hiểu một việc gì. Td. Tôi *tư-duy*, vậy tôi hiện-hữu (Descartes). Nch. *tư-tưởng*, *tưởng-niệm*.

Tư-dức (vertu privée). Nhân-dức riêng trong đời sống cá-nhanh. Td. đơn-sor, thành-thực, khiêm-tốn; nhẫn-nại.v.v. là những *tư-dức*.

Tư-hữu (propriété privée). Có của làm của riêng. Td. Công-Sản cố

phá quyền *tư-hữu*, để tới chế độ tập-sản.

Tư-kiến (opinion personnelle). Ý-kien riêng của mỗi người. Td. nên trọng *tư-kiến* của người khác.

Tư-lự. Suy-nghĩ và lo-lắng, đòi hỏi một cỗ-gắng, biểu lộ một sự căng-thẳng của tất cả lý trí tâm linh và ý-chí để tới chân-lý. Đì lầm chân-lý với tất cả tâm-hồn.

Tư-lực. Trinh-dộ của tư-tưởng. Td. Nơi con người, *tư-lực* tuần tự phát triển.

Tư-pháp. 1.— Pháp định theo pháp luật để xử án. Td. Ngoại quyền lập-pháp, hành-pháp còn có quyền *tư-pháp*. 2. Đòi lập với công pháp: pháp-luật qui-định những mối quan-hệ giữa tư-nhân (như dân-luật, thương-pháp. v.v.).

Tư-pháp bảo-tro (assistance judiciaire). Nơi các nước văn minh, pháp-luật không đòi phí-lỗn nơi những người nghèo có việc phải đến pháp-điều. Td. không có tiền thuê luật-sư.

Tư-quyền (droit privé). Quyền-lợi riêng của cá-nhanh.

Tư-sản. Nch. *tư-hữu*.

Tư-trào (courant de pensée). Làn sóng tư-tưởng: tư-tưởng xuất hiện, truyền bá và ảnh-hưởing giống những làn sóng biển. Td. *tư-trào* duy-vật đã có phần giảm.

Tư-tưởng (pensée). Hệ thống gồm nhiều ý-tưởng, tức là gồm nhiều biểu thị tri-thức về một vật hay

một người. Td. Nền *tư-tưởng* Đông-phương ; Pascal là một nhà *tư-tưởng* sâu-sắc.

Tư-tưởng công-cộng (pensée collective). Tư-tưởng chung cho nhiều người nhưng không biết rõ của riêng ai. Td. dư-luận là một *tư-tưởng công-cộng*.

Tư-tưởng-gia (penseur). Người thích tư-tưởng, nghiên-cứu về tư-tưởng. Td. Pascal là một *tư-tưởng-gia* hơn là một triết-gia.

Tư-tưởng-giới. Nói chung về giới trí-thức, những người có ăn học cao.

Tư-tưởng kỹ-thuật (pensée technique). Tư-tưởng tìm cách tác động trên vật-chất, chứ không phải chỉ có lý-thuyết mà thôi. Td. những gì người họ nghĩ ra thường là những *tư-tưởng kỹ-thuật*.

Tư-tưởng luận-lý (pensée logique). Một tư-tưởng có mạch-lạc theo quy-luật lý-trí. Td. nếu $A = B$ và nếu $B = C$, Tôi kết luận rằng $A = C$. Kết-luận này là một *tư-tưởng luận-lý*.

Tư-tưởng-lục (les Pensées). Bộ sách của Pascal, ghi chép những điều ông nghĩ ra, một cách không có hệ-thống.

Tư-tưởng ngã hướng-tâm (pensée ego-centrique). Tư-tưởng hướng về mình, tư-tưởng phản-tỉnh. Td. tư-tưởng tìm cách làm cho tôi hạnh phúc, là *tư-tưởng ngã hướng-tâm*.

Tư-tưởng nội giới (pensée intérieure). Tư-tưởng vẫn còn

ẩn-tàng trong trí-khôn, chưa diễn-là ra ngoài, chưa thông đạt cho ai cả. Td. trầm-tư mặc-tưởng, là sống bằng *tư-tưởng nội-giới*.

Tư-tưởng suy luẬt (pensée discursive ou raisonnement). Tư-tưởng đạt được cách gián-tiếp, chứ không trực-tiếp. Td. Kết-luận rằng $A = C$ nhờ hai tiền đề $A = B$ và $B = C$, đó là *tư-tưởng suy-luẬt*. Nch. *suy-luẬt*.

Tư-tưởng trực-giác (pensée intuitive). Nch. *trực-giác*.

TÙ. 1. Người trên thương người dưới, 2. Tình thương nói chung.

TÙ-áI. Lòng thương-yêu.

TÙ-bÌ (pitié, miséricorde). Lòng thương hại người đau khổ. Nền tảng của mối liên lạc giữa người với người, theo Phật giáo, coi đời là bể khổ.

TÙ-chƯƠNG-thUyẾT (verbalisme). Chú-trương cái học chỉ vụ vào chữ mà không có tư-tưởng hay đem ra thực hành được.

TÙ-hÀNG. Tiếng n bà Phật: Phật lấy đức từ-bi đem chúng sinh qua biển khổ, như dùng thuyền mà đưa người.

TÙ-hỌC (magnétisme). Ngành học nghiên-cứu về từ-lịch, hay từ-khí, tức là một khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc.

TÙ manh-chỨng (alexie). Chứng bệnh mất tiếng nói hay không thể đọc sách được,

Tù-nghĩa-học (sémantique). Môn học nghiên-cứu nghĩa của tiếng, của chữ, của ký hiệu. Td. chữ bàn, ngoài âm thanh, còn có một ý nghĩa, chỉ một thứ đồ dùng trong nhà, dùng để đồ khác lèn trên hay để viết. v.v.

Tù-nghĩa (terme). Dấu hiệu khái-giác của một ý-tưởng, hoặc dấu hiệu khái-thính (lời nói) hoặc dấu hiệu khái-thị (chữ viết). Xch. ngôn-nghĩa. Mỗi khái-niệm thường được diễn tả bằng một từ-nghĩa tương ứng, khái-niệm nào từ-nghĩa ấy.

Tù-nghĩa cố-định (terme fixe). Tiếng không thay đổi. Td. tiếng Việt gồm những từ-nghĩa cố-định như nói: tôi ăn, anh ăn, nó ăn, chữ ăn không thay đổi (Trái lại, trong Pháp ngữ, nhiều từ-nghĩa không cố định: je mange-rai, tu mangeras, il mangera.)

Tù-nghĩa cụ-thể (terme concret). Từ-nghĩa diễn-tả khái-niệm cụ thể. Xch. này. Td. Aoh A là một người, chữ một người ở đây là một từ-nghĩa cụ-thể.

Tù-nghĩa đặc-thù (terme particulier), Tiếng diễn-tả khái-niệm đặc-thù. Xch. này).

Tù-nghĩa đồng-mãnh (terme syncatégorématique). Tiếng tự nó không có đầy đủ nghĩa, phải dựa vào tiếng khác. Td. vài học trò lười, chữ vài là từ-nghĩa đồng-mãnh.

Tù-nghĩa hàm-hồ (terme équivoque). Một tiếng có nhiều nghĩa. Td. chữ công lý trong luật-học và trong toán-học.

Tù-nghĩa-học (terminologie). Môn học nghiên-cứu các từ-nghĩa. Td. chữ nhân (dứa nhân, trong ngũ thường) gồm chữ nhân (là người) và chữ nhì là hai. Chữ divinité, divin, bởi gốc chữ div (tiếng phạn, có nghĩa là chóisáng).

Tù-nghĩa hồi-cố (terme réfléchi). Tiếng diễn-tả một khái-niệm hồi-cố. Xch này.

Tù-nghĩa hữu-nghĩa (terme signifiant). Từ-nghĩa diễn-tả một khái-niệm.

Tù-nghĩa phản-ky (terme répugnant). Tiếng diễn-tả một khái-niệm phản-ky. Xch này. Td: những tiếng một viên hình vuông (un cercle carré).

Tù-nghĩa phô-quát (terme universel). Tiếng diễn-tả khái-niệm phô-quát. Xch này.

Tù-nghĩa riêng-bié特 (terme singulier). Tiếng diễn-tả một khái-niệm riêng-bié特. Xch này. Td. những tiếng chỉ tên người, như Jean, Pierre, Giáp, Ất. v.v.

Tù-nghĩa suy-loại (terme analogue). Tiếng diễn-tả khái-niệm loại-suy. Td. lành-mạnh áp dụng cho người, cho khỉ trại, cho việc giải trí, v.v.

Tù-nghĩa tập-thể (terme collectif). Tiếng chỉ nhiều người hay nhiều vật hợp lại. Td. gia đình, quốc gia, đoàn người, đám đông, bọn; v.v. là từ-nghĩa tập-thể.

Tù-nghĩa tích-eực (terme positif). Tiếng diễn-tả khái-niệm tích-eực. Xch này.

Tứ-nghữ tiêu-cực (terme négatif).

Tiếng diễn-tả khái-niệm tiêu-cực. Xch. này.

Tứ-nghữ tối-tăm (terme obscur).

Tiếng diễn-tả khái-niệm tối-tăm hay lộn xộn. Xch. này.

Tứ-nghữ trừu-tượng (terme abstrait). Tiếng diễn-tả khái-niệm trừu-tượng. Xch. này.

Tứ-nghữ tự-mãnh (terme catégorématique). Tiếng tự né có đầy đủ nghĩa. Td. học trò, người.

Tứ-nghữ ý-niệm (terme quidditatif). Tứ-nghữ diễn-tả chính bản-tính của sự vật. Td. người, bàn, ghế, v.v.

Tứ-nghữ yếu-chí (terme essentiel). Nch. tứ-nghữ ý-niệm.

Tứ-thiện (bienfaisance). Những việc lành ta làm cho người khác, do lòng yêu tự do và tự ý của ta, chứ không do công-lý đòi hỏi. Thường đi đôi với chữ bác-ái.

Tứ-vân pháp-vũ. Tiếng nhà Phật : mây từ bi và mura pháp bảo cứu khổ chúng sinh.

Tứ-bất-tử. 1. Tin-tưởng của một số tôn giáo Đông-phương, công nhận bốn hạng người không thể hay không phải chết : thần tiên, phật, thánh-nhân. 2. Theo Nho giáo, bốn cái làm ta không chết được : đạo đức lớn, sự nghiệp to, văn-chương truyền-tung lâu đời, và có công với người đời.

Tứ-bộ-kịch (tétralogie). 1— Theo Văn học sử Hy-lạp ngày xưa : muốn thi cử, các thi sĩ phải

trình bày bốn vở kịch : ba cuốn bí kịch và một cuốn kịch về đề tài phóng túng nôm na.

2.— Bốn bản đối thoại của Platon.

Tứ-chủng. Tiếng nhà Phật, chỉ bốn hạng người : tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

Tứ-dân. Phân làm bốn hạng người, theo xã-hội Nho-giáo : sĩ, nông công, thương.

Tứ-Dịch, Bốn thứ Dịch : đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-Tử.

Tứ-diệu-dễ (hay là dề). Theo Phật giáo có bốn chân-lý căn bản : là khổ, dục, diệt, và đạo. Xem mỗi chữ này.

Tứ-duy. Bốn thứ đạo-dứa xưa duy trì lòng người, là : lễ, nghĩa, liêm, sĩ.

Tứ đại kỳ thư. 1— Bốn bộ tiểu-thuyết danh tiếng của Tàu : Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng. 2— Bốn sách nghiên-cứu khác, không phải tiểu-thuyết : Tả truyện, Ly-tao, Nam-hoa-Kinh của Trang-Tử và Sử-ký của Tự-mã-Thiên.

Tứ đức. 1— Bốn đức nói chung : hiếu, dẽ, trung, lin. 2— Bốn đức riêng cho nữ-giới : công, dung, ngôn, hạnh.

Tứ hải giao huynh đệ. Chủ-trương của Nho giáo : tất cả mọi người là đồng bào, đều là anh em với nhau. Chủ-trương giống chủ-trương Thiên-Chúa-giáo.

Tú-hành. Bốn nguyên-tố cấu thành vũ-trụ, theo triết học Hy-lạp cổ : đất, nước, khí, lửa.

Tú-hạnh. Nch. *tú-dúc*.

Tú-khoa. Nói về bốn ngành học nổi bật trong hàng ngũ môn đệ Đức Khổng-Tú : khoa đức hạnh (Nhân-uyên, Mẫn-tử-Khiêm, Nhịêm-bá-Ngưu, Trọng-Cung), khoa chính-sự (Nhịêm-Hữu, Quý-Lộ), khoa văn-học (Tử-Du-Tử-Hạ), khoa ngôn - ngữ (Tề-Ngã, Tử-Cổng).

Tú-khoa-viện (quadrivium). Theo Văn học sử trung cổ Âu-châu : viện giảng dạy bốn môn học có toán ở trong : số học, nhạc học, hình học và thiên văn học.

Tú-khổ. Theo nhà Phật, có bốn cái khổ : sinh, lão, bệnh, tử, tức là : sinh ra ở đời, già lão, bệnh tật, và chết.

Tú-sinh. Theo nhà Phật, bốn thứ chúng sinh : thai sinh (đẻ con), noãn-sinh (đẻ trứng), tháp-sinh (khi ấm tháp sinh ra, như nấm...), hóa-sinh (nhờ biến-hóa mà sinh ra).

Tú-thanh. Bốn dấu trong Hán-ngữ : binh, thương, khứ, nhập.

Tú-thể. Bốn cách viết chữ Hán, là : khoa-dâu-vău, triện, lê, thảo.

Tú-thuật. Bốn thứ học thuật đời xưa : thi, thư, lê, nhạc.

Tú-thư. Bốn bộ sách, cùng với ngũ kinh, làm thành kinh-diễn Nho-giáo : Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-Tử.

Tú-tướng. Theo Phật giáo, có bốn sắc-tướng trong đời là : ly (lia), hợp, vi (trái), thuận (xuôi).

Tú-tướng. 1— Bốn thứ thay đổi của âm-dương : thái-dương, thiểu dương, và thái-âm, thiểu-âm. Nghĩa là : dương thịnh âm suy và âm thịnh dương suy.
2— Nhật, nguyệt, tinh, thàn.

Tự (auto). Đì đối với nhiều chữ khác, để chỉ người hay vật nào đó hành động từ trong chính mình mà ra, chứ không hoàn toàn do áp-lực từ bên ngoài, hay là để chỉ một tác-động của chủ-thể nhằm chính mình. Td. tự-do, tự-động, tự-ái. tự-mâu-thuẫn v.v.

Tự-ái (amour de soi, amour propre, philautie). Tự yêu mình, mình là đối tượng tình-yêu của chính mình. Td. ai cũng có lòng tự-ái.

Tự-ám-thị (autosuggestion). Tự mình nhắc nhở cho chính mình, tự nhủ mình như thế này thế nọ. Td. cứ nhủ mình thi sẽ đỗ, đó là tự-ám-thị để gây niềm tin tưởng.

Tự-biện (se défendre soi-même) Tự mình biện hộ cho mình.

Tự-cải. Sửa đổi lỗi mình. Td. biết tự-cải, là một điều đáng khen.

Tự-chân (vraisemblable). Giống giống vậy, coi như thực vậy. Td. có sinh-vật trên hỏa-tinh, là một điều tự-chân.

Tự-chỉnh (self-correction). Nch. tự-cải.

Tự-chủ (être son maître). Tự mình làm chủ lấy mình, không bị ai

hay cái gì sai khiến bó buộc
Td. phải tập sống đời tự-chủ.

Tự-cứ (engagement écrit). Giấy tờ
làm bằng cứ. Td. nhiều lúc,
cần phải dựa vào tự-cứ, ta mới
xét-đoán công-minh được.

Tự-dạng. Hình-dáng chữ viết. Td.
Dựa vào tự-dạng ta có thể biết
được tính-tinh của người viết
chữ.

Tự-do (liberté). Khả-năng tự quyết-
định theo lý-do chính minh
khám-phá ra hay công-nhận;
tự-do, không phải là bừa-bãi,
không phải là độc-đoán hay
võ-đoán, cũng không phải hành-
động phi-ly.

Tự-do bất-dịnh (liberté d'indéter-
mination). Tự-do, được xét-
dưới khía cạnh của chủ thể
chưa ngã về bên nào hẳn. Đổi
lập với tất-dịnh hay định-mệnh.
Xem những chữ này.

Tự-do bên ngoài (liberté externe).
Thoát khỏi mọi trói-lực ngăn
cản hoạt-động ý-chí trong giai-
đoạn thi hành ra bên ngoài.
Td. người không bị giam tù,
có tự-do bên ngoài.

Tự-do bên trong (liberté interne).
Đây mới là tự-do thực-sự :
quyền tự quyết-định theo lý-do
chính minh khám phá ra hay
công-nhận, mà không bị ảnh-
hưởng ngoại-lai nào. Nch. tự-do.

Tự-do chính-trị (liberté politique).
Khả-năng của mọi công-dân,
nhờ đó họ có thể tham gia việc
trị nước, bất cứ ở cấp nào.

Tự-do dân-sự (liberté civile). Không
bị hạn-chế hay gây trói-ngại

trong những hành-động trong
đời sống xã-hội, như buôn bán.

Tự-do định-loại (liberté de spéci-
fication). Lựa chọn giữa hai
cái thiện khác nhau, nhưng
không mâu thuẫn. Td. lựa chọn
ăn thịt hay ăn cá, thăm người
bạn hay ở nhà đọc sách.

Tự-do đạo-đức (liberté morale).
Xch. tự-do lương-phản.

Tự-do lương-tâm (liberté de con-
science). Theo tiếng nói lương-
tâm của mình mà hoạt-động,
chứ không ai bắt buộc làm
ngược lại lương-tâm của mình.
Td. tự-do theo tôn-giáo nào đó.

Tự-do mâu-thuẫn (liberté de con-
tradiction). Tự do lựa chọn
giữa có và không, Td. Chọn
đi hay không đi chơi.

Tự-do nghệ-thuật (arts libéraux).
Những nghệ-thuật đòi nhiều
tri tuệ và tự do mới làm được
được như hội họa, điêu khắc.
Những nô lệ đời xưa, và đầy
lớ đời nay thường không theo
duổi được.

Tự-do quyết-định (liberté de dé-
cision). Sau khi đã cân nhắc lý-
do hơn thiệt về một việc nào
đó, con người vẫn còn có thể
lựa chọn hoặc quyết định hoặc
không quyết định. Tự do này
mới thực thuộc hành-vi ý chí.
Cũng gọi là tự do bên trong.
Người bị giam, vẫn còn thử tự
do này.

Tự-do sát-lín (libre examen). Chủ
trương của thê-phản-giáo, dậy
rằng khi đọc Kinh-Tháob, mỗi
người tự tìm lấy ý nghĩa cho

mình, theo sự soi sáng của Thượng-Đế chứ không cần cơ-quan chính-thức nào giải thích cho.

Tự-do tác-hiện (*liberté d'exercice*).
Tự-do làm, tức là tự-do thực hiện hay không những quyết định. Cũng gọi là *tự-do bên ngoài*. Người bị tù, mất tự do này. Td. chọn lên tiếng hay nín lặng.

Tự-do tâm-lý (*liberté psychologique*). Khả-năng lựa chọn. Nch. *tự-do*.

Tự-do tết-tự (*liberté de culte*). Được tự-do bộc-lộ tín ngưỡng của mình ra bên ngoài. Td. *tự-do tết-tự* là tự-do tôn-giáo.

Tự-do thi-hành (*liberté d'exécution*). Quyết định rõ, ý chí có quyền thi-hành hay không thi-hành điều đã quyết định.

Tự-do-thuyết (*libéralisme*). 1. Quá đề cao tự-do con người. Td. Sartre chủ-trương *tự-do-thuyết*. 2. Chính-sách tự-do cạnh-tranh kinh-tế, nhằm lợi làm chính, bắt chấp những giá trị nhân bản khác, và thoát ly khỏi mọi can-thiệp của chính-phủ. Td. Kinh-tế các nước Tây-phương dựa trên *tự-do-thuyết*.

Tự-do tôn-giáo (*liberté religieuse*). Nch. *lý-do tết-tự*.

Tự-do trung-tập (*liberté d'indifférence*). Tự-do lựa chọn giữa hai sự thiện hay hai tác động, đều tốt như nhau, đều có giá trị bằng nhau, đến nỗi không có đủ lý do để chọn bên này bỏ bên kia. Thứ tự do này chỉ

có trong lý-thuyết thôi, còn trong thực tế, nếu đã chọn bên nào là bên ấy có lý do khiến ta chọn nó. Câu chuyện con lừa của Buridan (vừa đói vừa khát như nhau bị giằng co giữa đồng cỏ và thung nước trước mặt đến nỗi phải chết đói chết khát) không thể có trong thực-tế.

Tự-do tự-tưởng (*libre pensée*). 1 — Không bị hạn-chế trong việc phát biểu tư-tưởng của mình ra bên ngoài. 2 — Phong trào tư-tưởng không muốn chịu một áp lực giáo quyền hay chính quyền nào, thịnh hành nhất vào thế kỷ 18 và 19 bên Âu-châu.

Tự-do tương-phản (*liberté de contrariété*). Khả-năng lựa chọn giữa thiện và ác. Thiện và ác, ở đây không hoàn toàn mâu thuẫn, vì thực sự ta chọn cái ác đi nữa, cái ác đó vẫn được trình bày dưới hình thức sự thiện. Cũng gọi là *tự-do đạo đức*.

Tự-do ưu-tiên (*liberté de préférence*). Tự-do lựa chọn bên này hơn bên khác, vì bên này có lý-do mạnh hơn khiến ta chọn. Td. chọn vàng thay vì chí.

Tự-do xã-hội (*liberté sociale*). Được tự-do hành-động những gì không gây thiệt hại cho người khác, theo như bản tuyên-ngoân nhân quyền.

Tự-do vật-lý (*liberté physique*). Hành-động thoát khỏi mọi

chương ngại vật, do vật chất gây nên. Td. chim bay tung tăng, có *tự-do vật-lý*.

Tự-dụng Chỉ cậy vào tài lực của mình. Td. nén dậy cho thanh niên biết *tự-dụng*.

Tự-dưỡng (autotrophe). Nói về những sinh vật tự nuôi sống mình, bằng ánh sáng mặt trời, bằng thanh khí, v.v.

Tự-dịch (autoléisme). Người hay vật là mục đích cho chính mình. Các khuynh hướng của sinh vật đều *tự-dịch*, vì vừa có tendance vers, vừa có tendance à. Con người là sinh vật có tính cách *tự-dịch* nhất, do định luật lợi ích phi phổi hành vi của mình,

Tự-diển (dictionnaire). Bộ sách dùng để tra chữ.

Tự-dịnh 1— Nch. *tự-quyết-dịnh*. 2. Tự ra lề luật lấy cho mình. Nch, *tự-chủ*.

Tự-dộng (spontané). Hành động một cách máy-móc, không có suy nghĩ hay không kịp suy nghĩ. Td. Gọi hoài niệm một cách *tự-dộng*.

Tự động hữu (automate). Những vật hành động một cách máy móc. Td. Con người không phải chỉ là một *tự-dộng-hữu*.

Tự-dộng-thuyết (automalisme). Chủ trương rằng các sinh vật hoạt động như cái máy. Td. Descarles chủ trương *tự-dộng-thuyết*. Nch. *Cơ-giới-thuyết* và *thú-cơ-thuyết*.

Tự-dộng-tính (automaticité, automatisme, spontanéité). Xch. *tự-dộng*.

Tự-giác (self conscience). Tự mình biết mình, biết hay dở của mình, ý thức về mình. Nhà Phật thường dùng danh từ này. Td. *tự-giác*, để rồi giác tha.

Tự-hệ (système d'écriture). Hệ thống văn tự, như *tự-hệ* Latinh, *tự-hệ* Hán-văn.

Tự-hóa (se perfectionner). Tự giáo-hóa lấy mình. Td. làm người phải biết *tự-hóa*.

Tự-học. 1— Môn học nghiên cứu cách thành hình của văn-tự. 2- Tự mình học lấy, chứ không nhờ thầy.

Tự-hướng-dộng (autotropisme). Phản ứng của một sinh vật xuất hiện do chính mình, chứ không do một kích-thích vật lý nào ở ngoài.

Tự-hướng-tâm (self centré). Tự hướng về mình như là trung tâm điểm. Td. Người ich-kỷ là người *tự-hướng-tâm*.

Tự-hữu (a se, loc, l.). Tự mình mà có, không lẻ thuộc vào vật gì để có hay để hoạt động. Td. chỉ một mình Thượng Đế là Đáng *tự-hữu*.

Tự-hữu-tinh (aséité). Xch. *tự-hữu*.

Tự-khi. Mình tự khinh mình, tự đối lòng mình. Td. Không biết tôn trọng người khác, là *tự khi* rồi vậy.

Tự-khởi-sinh (nécrogenèse). Sinh vật xuất hiện từ một vật khác đã chết.

Tự-kiến (autoptique). Danh-lử do Ampère tạo ra, để chỉ việc *nội-quan*.

Tự kỷ ám-thị (autosuggestion). Nch. *tự-ám-thị*.

Tự-lợi chủ-nghĩa. Nch. *ich-kỷ chủ-nghĩa*.

Tự-luật (aulonomie). Không có quyền nào ở ngoài bó buộc cả, mà tự mình hạn chế mình. Td. Lương tâm không có *tự-luật*.

Tự-minh-dè (truisme). Mệnh đề đã quá rõ-ràng, đến nỗi không cần phải xướng lên. Td. 2 với 2 là 4, là một *tự-minh-dè*, trong đó chỉ cần nói 2 với 2 là đủ rõ.

Tự-não-hóa (auto-célébralisation). Óc não tự thành hình, nơi những vật có thàn-kinh-hệ. Td. Việc *tự-não-hóa* nơi con người rất lạ lùng.

Tự-ngã (soi, soi même). Nch. *bản ngã*.

Tự-ngôn (préliminaires). Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách.

Tự nhiên (naturel). 1- Thuộc về bản-tính sẵn có của người hay vật. Td. có những cảm xúc, là điều *tự-nhiên* của con người có Hồn có Xác. 2: Đôi khi đồng nghĩa với *thiên-nhiên*, chỉ vũ-trụ vật-chất. 3. Không gò bó, không giả-tạo. Td. Anh A có thái độ hết sức *tự-nhiên*. 4. Nch. *tự-động*.

Tự-nhiên-bái (culte de la nature). Thủ tôn giáo sùng bái những hiện-tượng tự-nhiên hay thiên nhiên, như thờ mặt trăng, mặt trời.

Tự-nhiên chủ-nghĩa (naturalisme). Chủ-trương chỉ nhận có trật-tự tự-nhiên mà thôi, và phủ-niệm siêu-nhiên Xch. này.

Tự-nhiên đào thải (sélection naturelle). Thuyết-ly khoa-học của Darwin, chủ trương sinh-vật biết thích-nghi với hoàn-cảnh thì sống, nếu không thì bị đào thải, bị chết. Đó là đường lối tự-nhiên sẵn có để lọc lấy những thứ tốt.

Tự-nhiên-giáo (religion naturelle). Tôn-giáo dựa vào uy-tin của con người, do lý-trí con người thiết-lập, chứ không bắt nguồn từ một Đấng siêu-việt nào. Td. Khổng-giáo là một *tự-nhiên* gián.

Tự-nhiên-giới. Các vật trong vũ-trụ, như khoáng vật, thực-vật và động-vật.

Tự-nhiên-luật (loi naturelle). Quy tắc chi phối vũ-trụ và con người, theo bản-tính chúng vẫn có. Td. Chế-dộ hòn nhân bất ly-dị được xây dựng trên *tự-nhiên-luật*.

Tự-nhiên-pháp (droit naturel). Pháp-luật phát sinh từ lòng đạo-lý của con người. Nch. *Tự-nhiên-luật*.

Tự-nhiên-quyền (droits naturels). Quyền lợi người ta vốn có, với tư-cách là người. Td. tự do ngôn-luận, tự-do tư-tưởng, tự do tín-ngưỡng... đều là *tự-nhiên-quyền*.

Tự-nhiên thần-luận (déisme). Trong lúc *hữu-thần-luận* cho rằng thế-giới do thần chi-phối

thì *tự-nhiên* *thần-luận* cho rằng khi trời đất đã có rồi, nó chỉ theo luật tự-nhiên nó sẵn có, chứ không cần sự can-thiệp của thần nào cả.

Tự-nhiên-trạng (*élat de nature*).

1. Nghĩa công-giáo : tình-trạng tự-nhiên con người sẵn có, chưa có linh-trạng siêu-nhiên.
2. Nghĩa xã-hội-học : linh-trạng tự-nhiên của con người trước khi hợp thành xã-hội.

Tự-nhiên-triết (*philosophie naturelle*), Nền triết-học dựa vào suy-lý tự-nhiên của tinh-thần con người.

Tự-phản (*retour sur soi-même*). Trở về với chính mình để xét điều phải trái của mình. Nch. *nghi-quan*.

Tự-phát (*sponulané*). Nch. *tự-dộng*.

Tự-phát-lực (*autodynamisme*). Năng-lực phát ra từ chính mình, chính sự vật hay người chứ không từ một nguyên nhân ở ngoài. Td. sinh vật *tự-phát-lực* để hoạt động.

Tự-phát-tính (*spontanéité*). Nch. *tự-dộng-tính*.

Tự-phê-bình (*self-critique*). Chính mình phê bình mình. Td. người khôn biết *tự-phê-bình*.

Tự-phụ (*présomption*) Quá tin tưởng vào mình.

Tự-quang-thể (*corps lumineux*). Vật-thể tự nó có sức phát ánh sáng.

Tự-quy (*conscience de soi*). Nch. *tự-phản*.

Tự-quyết. 1. Từ mình giải-quyết những vấn đề của mình. Xch. *tự-định*. 2. Quyết-niệm chính mình (affirmation de soi). Td. con người *tự-quyết* giá trị của mình.

Tự-quyết-định. (*auto-détermination*). Nch. *tự-quyết*.

Tự-sinh (*autogène*). 1. Nghĩa triết-học : tự-mình mà có, chứ không nhờ vật nào khác. Nch. *tự-hữu*. 2. Nghĩa khoa-học : tự-nhiên có một sinh-vật nào ở trong chất lỏng nào đó, mà không có vật sống nào ở đây cả. Td. khoa-học ngày nay không nhận có hiện-tượng *tự-sinh*.

Tự-sự (*genre narratif*). Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là truyện-ký. Td. lối văn tả cảnh là lối văn *tự-sự*.

Tự-tạo (*causa sui loc.l.*). Nch. *tự-hữu*. Thường không nên dùng danh từ *tự-ạo*, vì phải có trước mới tạo được và vật được tạo ra lại không có trước. Nếu mình vừa là nguyên-nhân vừa là hậu quả của chính mình, sợ rằng mâu thuẫn.

Tự-tàn (*se corriger*). Nch. *tự-cải*.

Tự-thể. 1 = Cách viết chữ, như : cách đại-diệu, tiểu-triện, cách ronde, cách gothique 2, Triết : chính vật chứ không phải hiện-tượng của vật. Kant thích dùng danh-từ này (*noumenae*) mà ông đối lập với *phénomène*. Thượng Đế, hồn tự-do, hồn bất tử, là ba *tự-thể*, lý trí con người không biết được,

mặc dầu phải công nhận như là những định đề. Xch. này.

Tự-thiên. Lẽ tể Trời, lẽ Nam-giao, theo Nho-giáo.

Tự-thủ. Kết quả tốt xấu, lành dữ, vì mình làm ra, tốt thời mình được. xấu, mình không trách ai: Td. anh A *tự-lhủ* tai họa cho mình. Xem chữ *trách-nhiệm*.

Tự-thủy (depuis le commencement). Từ đầu. Td. *tự-thủy* mọi vật được Thượng-Đế sáng-tạo.

Tự-thuyết-kinh. Kinh *thuyết-giáo* trong bộ kinh-tạng nhà Phật. Xch. này.

Tự-thư (autographé). Chữ tự mình viết ra. Td. Những kiểu *tự-thư* giúp ta nghiên-cứu linh-tinh của người viết chữ.

Tự-thức (self conscience). Nch. *tự-trí*, *tự-lĩnh*, *tự-phản*.

Tự-ti. Tự cho mình là hèn, là kém. Td. mặc-cảm *tự-ti* làm nhục nhuệ kái.

Tự-tịch (écriture). Đầu chữ viết. Xch. *văn-tự*.

Tự-tìn (confiance en soi). Tự tin vào chính mình. Td. cần phải gây lòng *tự-tìn* nơi tuổi thanh-niên.

Tự-tình (genre lyrique). Lối văn-chương mô-tả tình ý, hay tâm tình. Td. tiễn-thuyết tâm-lý có lối văn *tự-tình*.

Tự-tỉnh. Ncb. *tự-phản*.

Tự-tòn. Tự cho mình là giỏi, là cao, là trọng, hơn người. Td.

cần phải tránh những mặc-cảm *tự-tòn*.

Tự-trí (se connaître). Tự biết lấy mình. Td. *tự-trí*, là phương pháp triết-học khởi đầu từ Socrate.

Tự-trọng (se respecter). Tôn-trọng chính nhân-cách của mình.

Tự-trợ già thiên trợ (aide-loi, le ciel t'aidera). Mình tự giúp mình trời sẽ giúp cho.

Tự-tử (suicide). Tự dùng cái chết để tìm sống một cách mà dương sự cho là tốt hơn.

Tự-vựng (lexique). Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự nhất-định để tiện việc tra cứu.

Tự-ý (volontaire). Nch. cố-ý.

Tử (mârana). Theo giáo-lý Phật, một trong thập nhị nhân duyên đi đôi với *lão* (djara) : có sinh có lớn, rồi có già cỗi tàn-lụi, tiêu-diệt.

Tử-hữu. Người bạn thân đến nỗi có thể chết vì mình. Tình chung-thủy đến chết vẫn không thay đổi. Td. *tử-hữu* rất hiếm ở trên đời.

Tử-ngữ (langue morte). Tiếng nói ngày xưa, chỉ còn trong sách vở chứ không dân nào nói nữa. Td. la-*ngữ* là một *tử-*ngữ**.

Tử-sử. Hai loại sách *tử* và *sử* trong bốn bộ lớn bên Tàu ngày xưa, đó là : *kinh* (như Thi, Thư, Dịch *tử* (như *lão-tử*, *Tuân-tử*), *sử* (như *sử-ký* *Tư-mã-Thiên*, *Hán-sử*), và *tập* (như các *tập-văn* của bách gia).

Tương-áí (amour mutuel). *Thương yêu nhau.*

Tương-biến-pháp (variations con-comittantes). *Xch. Biến-thiên-tương-tiùng.*

Tương-cảm (sympathie). *Nch. Đồng-cảm.*

Tương-dị (dissimilitude). *Điểm khác nhau.* Td. *Tương-dị* giữa vật chất và tinh-thần.

Tương-đắc (être d'accord). *Hợp ý nhau.* Td. *mối tình tương-đắc* giữa anh A và B.

Tương-đối-thể (le relatif). *Hữu thể tương-đối.* Td. *Mọi thụ-tạo* đều là *tương-đối-thể*.

Tương-đối (relatif). 1. *Có quan hệ với nhau.* Td. *Khả-năng tri tuệ* *tương đối* với *trọng-lượng* óc và ngược lại. 2. *Không hoàn toàn, có thể thay đổi.* Td. *Mọi thụ tạo* đều là *tương-đối*.

Tương-đối-thuyết (relativisme). *Một thuyết về nhận thức luận, chủ-trương nhận thức con người là* *tương-đối*, *vì bá nhân bá tinh, vì bên này* *Bến-Hải thi phải, bên kia* *Bến-Hải lại không phải*.v.v.

Tương đối-tính (relativité). *Tính cách* *tương-đối*. Td. *Tương đối-tính* của *tri-tuệ* *con người*.

Tương-đối-tính *siêu hình-học* (relativité métaphysique). *Tính cách* *bất* *tất* *của* *một* *vật* *dễ* *thay* *đổi*, *day* *thể* *này* *mai* *thể* *khác*, *bị* *pha* *trộn* *với* *bất-toàn*, *với* *hu-vô.v.v.* Td. *Suy* *tư* *kỹ*, *ta* *thấy* *tương-đối-tính* *siêu* *hình-học* *của* *đời* *sống* *con* *người*.

Tương-đối-tính *sử-học* (relativité historique). *Biến* *cố* *lịch* *sử* *không* *theo* *một* *luật* *tuyệt-đối*, *mà* *thay* *đổi* *ý* *nghĩa* *tùy* *theo* *thời-gian* *và* *không-gian*. Td. *Cũng* *là* *cuộc* *tiếp* *xúc* *với* *Tây*-*phương* *mà* *cuộc* *tiếp-xúc* *thế* *kỷ* *17* *không* *làm* *ta* *mất* *nước* *ngược* *lại* *cuộc* *tiếp* *xúc* *vào*, *hậu* *bán* *thế* *kỷ* *19*, *lại* *làm* *ta* *mất* *nước*. *Đó* *là* *tương-đối-tính* *lịch-sử*.

Tương-đồng (ressemblance). *Điểm giống nhau.* Td. *Tương-đồng* *giữa* *sự-kiện* *tâm-lý* *và* *sinh-lý*.

Tương-đương (équivalent). *Vừa* *đúng* *với* *nhau.* Td. *Hai* *loại* *tiền* *có* *giá-trị* *tương-đương*.

Tương-giao. *Giao-kết* *với* *nhau.* Td. *Mỗi* *tương-giao* *của* *hôn* *nhân*.

Tương hệt. *Nch. Tương-quan.* (*Thường* *dùng* *chữ* *này* *hơn*).

Tương-hỗ (réciproque). *Nch. Hỗ-tương.*

Tương-hỗ-tính (réciprocité). *Tính cách* *hỗ-tương.* Td. *tương-hỗ-tính* *của* *anh-hưởng* *giữa* *tâm-lý* *và* *sinh-lý*.

Tương hợp (congru, compatible). *Có* *thể* *đi* *đôi* *với* *nhau*, *không* *phản-nghịch* *nhau.* Td. *Tính* *và* *lý* *tương-hợp* *với* *nhau* *được*.

Tương hợp-thuyết (congruisme). *Một* *thuyết* *chú-giải* *Thánh-Kinh* *Thiên-Chúa-Giáo*, *chủ-trương* *những* *gì* *Thánh-Kinh* *nói* *về* *việc* *sáng* *thể* *đều* *hợp* *với* *những* *khám-phá* *của* *khoa* *học*, *của* *khảo-cô* *học*, *của* *nhân-chủng-học.v.v.* Td. *Chú-*

tương mỗi ngày của việc tạo-dựng nói trong Tháh-Kinh là mỗi thời gian địa-làng, là mỗi thời kỳ.

Tương-hợp-tính (congruence, compatibilité). Tỉnh cách tương-hợp. Td. *Tương-hợp-tính* giữa tự-do con người và sự hiện-hữu của Tuyệt-đối được coi là Tỉnh-yêu.

Tương khắc (conflit). Xung - đột nhau. Td. Nhiều lúc tình lý *tương khắc* nhau.

Tương-lai (venir). 1. Nghĩa vật lý: khoảng-khắc chưa tới, nên cũng chưa có. 2. Nghĩa tâm-lý: một khoảng của tồn-tục sẽ tới, nhưng sẵn có trong tương-tượng, trong ý-nghĩ.v.v. Td. mảnh-bằng cuối năm chưa có nhưng sẵn trong ý-nghĩ của học trò, để ảnh-hưởng tới hành-vi hiện giờ của họ.

Tương-liên (concomitant). Liền với nhau, cái này tiếp-lục cái kia. Td. Sự-kiện tâm-linh có tính-cách *tương-liên*.

Tương-nhập (compénétration). Nhập vào nhau, không thể tách rời nhau ra, hễ có, là phải có tất cả. Td. Âm dương *tương-nhập*.

Tương-phản (antinomie). Nch. *tương-khắc*. Một trong ba định-luật liên-tưởng do trường Ecosse. Hai vật *tương-phản* nhau dễ gọi lẩn nhau, như nóng lạnh, cứng mềm.v.v.

Tương-phù. Nch. *Tương hợp*.

Tương-quan (relation). 1. Quan hệ

với nhau. Td. Mỗi *tương-quan* tâm-sinh-lý. 2. Một trong 9 tùy. thề thuộc phạm trù Aristote, diễn tả hướng của một vật này tới một vật khác. Td. nói *chá* là hướng một người đàn ông tới đứa con của ông ta. Như vậy, ngoài bản-linh riêng của mình, vật nào đó còn hướng về một vật khác nữa.

Tương-quan bất tương-hỗ (relation non-mutuelle). Mỗi *tương-quan* không đồng đều cho đôi bên. Td. *Tương-quan* giữa Tạo-hóa và thụ-tạo. Thụ-tạo phải thực được tạo nên, mới gọi là thụ-tạo và liên quan tới Đáng Tạo hóa. Còn Tạo-hóa, thực sự, không có liên-quan tới thụ-tạo, vì tạo hay không tạo, Ngài vẫn hoàn toàn, vẫn đầy đủ, vẫn tuyệt đối, vẫn bất-di-dịch. *Tương-quan*, xét về phía Ngài, chỉ có tính-cách luận-lý mà thôi, chứ không phải là *tương-quan* thực tại. Xch. này.

Tương-quan đồng-phụ (rapport de concomitance). Mỗi *tương-quan* giữa hai hiện tượng đều xuất hiện cùng lượt hay cùng thay đổi giống nhau, mà giữa chúng chưa chắc có ảnh hưởng hỗ-tương nào. Td. Cứ mở cửa ra thấy xe người bạn đi qua; hai hiện tượng mở cửa và xe đi qua, có mối *tương-quan đồng-phụ*. Đôi khi, ta có thể dựa vào mối *tương-quan* này, để đặt giả-thuyết về mối *tương-quan* nhân quả. Xch. *tương-trùng*.

Tương-quan hướng (relation ad). Mỗi *tương-quan* xây dựng trên

một tác-động từ vật này sang vật khác, nên có tính-cách động. Td. yêu ai là *tương-quan-hướng*.

Tương-quan luận-lý (relation logique). Mỗi tương-quan chỉ có trong tư-tưởng theo cách ta nghĩ mà thôi. Td. Mỗi tương-quan từ Thượng-Đế tới ta, là mỗi *tương-quan luận-lý*, mặc dầu mỗi tương-quan từ ta tới Ngài là có thực.

Tương-quan nguyên-thủy (relation d'origine). Tương-quan từ một vật tới một vật khác mà nó là nguồn. Td. Từ Thượng-đế tới ta, là *tương-quan nguyên-thủy*, ta bắt nguồn từ Thượng-Đế.

Tương quan nhân quả (rapport de causalité). Tương-quan diễn tả ảnh-hưởng thực sự của một vật tới vật khác. Td. Tương-quan tác-giả và tác-phầm là *tương-quan nhân-quả*.

Tương-quan phạm-trù (relation prédictivale). Xch. *tương-quan*, nghĩa 2.

Tương-quan phụ-thuộc (relation de dépendance). Tương quan của một vật lẻ thuộc vào vật khác. Td. tương-quan từ thụ-tạo tới Tạo-hóa, là *tương-quan phụ-thuộc*.

Tương-quan siêu-nghiêm (relation transcendentale). Hai vật tương-quan chắt chẽ với nhau đến nỗi luôn luôn bất khả tách biệt, để làm thành một vật duy nhất. Td. Tương-quan giữa Hộp và Xác, giữa chất,

thể mô-thể, giữa siêu-nghiêm-thể (transcendentaux, Chân-Thiện, Mỹ). Xch này.

Tương-quan-tại (relation in).

Tương-quan xây dựng trên một hiện tượng tinh, liên kết hai vật có mối tương-quan. Td. Tôi ở trong nhà, là *tương-quan-tại*.

Tương-quan theo hữu-thể (relation secundum esse). Tất cả vật nào đó là tương-quan, cũng gọi là *tương-quan thuần-túy*. Td. nói *cha* là phải hiểu ngầm *con*, nói người *lãnh-đạo* (chef) là phải hiểu cả *doàn-thể* mà ông lãnh-đạo. Nch. *Tương-quan phạm-trù*.

Tương-quan theo kiểu nói (relation secundum dici). Tương-quan dựa trên danh-từ. Td. nói tôi *dầu*, là phải nghĩ tới tương-quan giữa nó và *thân-mình* từ *chi*. Tuy nhiên, nguyên danh-từ *dầu*, có thể đúng biệt-lập và khi nói *dầu* là ta hiểu riêng về phần đó của thân-thể người, chứ không cần nghĩ tới toàn-thân. Như nói: tôi đau *dầu*, là riêng về *dầu* mà thôi. Người ta còn gọi tương-quan này là *tương-quan siêu-nghiêm*. Xch. này hay là *tương-quan hỗn hợp*.

Tương-quan thực-tại (relation réelle). Tương-quan dựa trên chính sự vật, chứ không do trí-khôn tạo ra. Td. *cha, con*, là mỗi tương-quan thực tại: vì *cha* thực sự sinh ra *con*, nhờ tác-động truyền sinh đó mà người đàn ông nào đó, trở thành *cha*, và em bé nào đó trở thành *con*.

Tương-quan-trường (champ d'une relation). Phạm-vi của một mối tương-quan. Td. học-đường là *tương-quan-trường* giữa thầy và trò.

Tương-quan tương-hỗ (relation mutuelle). Mỗi tương-quan đồng đều cho hai bên. Td. cha và con, là mối tương-quan tương-hỗ.

Tương-quan xứng-hợp (relation de convenance). Cái này thích hợp với cái kia, làm nên mối *tương-quan xứng-hợp*. Td. Tương quan giữa tâm-hồn và thể-xác, tâm hồn xứng hợp với xác để xác được tinh-líu-hóa phần nào; thể xác xứng hợp với tâm hồn, để hồn có thể tác động trên sự vật được.

Tương-quan yếu-tính (relation essentielle). Hai vật tương-quan đến nỗi cả hai hợp thành một bản-líu duy-nhất, thiếu một trong hai là vật mất bản-líu của mình. Td. Tương-quan Hồn Xác nơi con người là *tương-quan yếu-tính*.

Tương-truyền. Đời nọ truyền cho đời kia. Td. *tương-truyền* rằng, vua Hùng-vương thứ 18 có người con gái tên là My-nương.

Tương-tự (ressemblance). 1. Giống nhau. 2. Một trong ba định luật liên tưởng do trường Ecosse: hai vật giống nhau, thời dễ gọi lẫn nhau: *định-luat tương-tự*.

Tương-tự kinh-nghiệm. (analogie de l'expérience). Điểm giống nhau, căn cứ vào chính sự vật được ta kinh-nghiệm. Td. tương tự giữa sách và vở.

Tương-tự ý-lý (similitude intentionnelle). Điểm giống nhau, căn cứ vào chủ-ý của ta mà chúng giống nhau. Td. hoa-huệ chỉ đức khiết-trinh.

Tương-ứng (adéquat, correspondant). Cái nọ ứng-hợp với cái kia. Td. *tương-ứng* giữa khóc và lính cảm buồn. Khóc vì buồn, buồn nên khóc. Chân-lý là sự *tương-ứng* giữa các chủ-thể nhận thức và đối tượng xét là có thực.

Tương-ứng hiển-nhiên (adéquation de l'évidence). Tương-ứng giữa chủ-thể nhận thức và đối tượng hiển-nhiên, đến nỗi đối tượng đó là thực vì quá hiển-nhiên để xuất hiện chân-lý. Td. nhận thức được $2 + 2 = 4$, là *tương-ứng hiển-nhiên* giữa tri-luệ và đối-tượng.

Tương-ứng sinh-nghiệm (adéquation du vécu), Tương-ứng giữa chủ-thể và kinh-nghiệm do chính chủ-thể đã hay đang sống. Td. nhìn một người với tất cả thiện-cảm, là có mối *tương-ứng sinh-nghiệm*.

Tương-ứng-tính. Tính-cách tương-ứng. Td. *tương-ứng-tính* giữa chủ-thể và đối tượng làm nên chân-lý.

Tương-ứng tri-giác (adéquation de la perception). Tương-ứng giữa chủ-thể nhận thức và đối-tượng được nhận thức bằng giác-quan.

Tương-tế (minutieux). Rõ ràng cẩn kẽ. Td. Muốn nghiên-cứu lính-tinh, cần phải nghiên-cứu

những sự kiện tâm-linh *tương-tế*.

Tương-thuật (exposer clairement).
Trình bày rõ-ràng. Td. *tương-thuật* một biến-cố.

Tương-thuyết Giải-nghĩa cho rõ ràng cặn kẽ. Td. *tương-thuyết* một vấn đề triết học.

Tương-số. *Tương-thuật*, là xem dung-mạo thân-thể người ta mà đoán họa phúc ; *số-thuật*, là xem năm tháng ngày giờ sinh để mà đoán cái hung.

Tương-thuật (physiognomie). Thuật xem tương-mạo người ta, để đoán họa phúc. Xch. *tương-số*.

Tương-giáo. Phật-giáo lấy hình tượng dậy người gọi là *tương-giáo*, như hình hỏa-ngục, địa-ngục với những hình-khổ trong đó.

Tương-hình (idéogramme). Dùng vật để vẽ nên ý-tương và lấy đó làm văn-tự. Td. chữ mộc là cây, g.uml nét cao chỉ thân cây, một số nét ở dưới chỉ rễ cây, và nét ngang chỉ mặt đất. Đó là ngôn-ngữ *tương-hình*.

Tương-trung (symbole). Cái gì chỉ một vật khác với mình, thường vì giữa chúng có điểm giống nhau. Td. sự tư *tương-trung* sức mạnh. Xch. Ký-hiệu. Thường dùng hổ hình, để *tương-trung* vỗ-binh.

Tương-trung chủ-nghĩa (symbolisme). 1— Thuyết chủ-trương lấy cái hổ-hình diễn tả cái-võ

hình. Td. hoa-hồng diễm-tả ái-tinh. 2. Cắt nghĩa ít nhiều biến cố lịch-sử hay sự kiện lịch-sử, là *tương-trung* mà thôi, chứ không xảy ra thực. Td. đại-bồng-thủy là *tương-trung* sự phạt tội ác chứ không thực sự xảy ra. 3. Plotin, Porphyre, Proclus, Julien... muốn tránh tiếng da-thần, nên giải-thích thần Saturne, Jupiter, Mars, Minerve, Vénus... tất cả đều chỉ là *tương-trung* những hiện-tượng thiên-nhiên mà thôi. 4. Về văn chương: đối lập với tâ-chân chủ-nghĩa, như thi sĩ Beaudelaire, Mallarmé, Verlaine.

Tương-trưng-hóa (symboliser). Gán cho vật nào đó một vai trò diễn tả một vật khác với nó. Td. Đảng Cộng-Hòa Hoa-Kỳ *tương-trưng-hóa* con voi.

Tương-trưng-học (la symbolique). Môn học về *tương-trưng*.

Tương-ý. Nch. *tương-hình*.

Tương (samnja ; sanna). Tiếng nhà Phật, chỉ một trong ngũ uẩn (sắc, thụ, *tương*, hành, thức). Tất cả những cảm-giác đều đi vào nội tâm để được liên-kết lại ở đó.

Tương-tượng (imagination). Dùng trí óc hình dung ra cái gì không có ở trước mắt hay không do giác-quan hiện giờ tiếp-nhận.

Tương-tượng phục-hồi (imagination reproductrice). Nch. ký-ức.

Tưởnг-tượнг sáng-tạo (imagination créatrice). 1— Dựa vào quá-khứ, vào kinh-nghiêm để ché-tạo cái gì mới. 2. Nghĩ ra, rồi sáng-tạo từ hư-vô. Xch. sáng tạo.

Tưởnг-tượнг tái-diễn. Nch. ký-írc.

Tựu-dề. Cứ vấn-de dù mà bàn, đừng ra ngoài de. Td. Khi tranh-luận, cần phải tựu-dề.

Tựu-dịa chính-pháp. Theo luật cõi tử-tội phải phái tử-hình ngay tại chỗ đã phạm tội.

Tựu-giáo. Đi cầu học với người ở xa.

Tựu-trung. Cứ trong ấy. Td. xã-hội chủ nghĩa chủ-trương tập-sảo, nhưng tựu-trung, chủ-nghĩa đó còn chia ra nhiều phái.

U, U'

U-hồn. 1— Hồn người đã chết rồi.

Td. Ta không biết được những u-hồn nghĩa gì, làm gì ở thế-giới bên kia. 2. Ma-quỷ.

U-huyền. Kín-nhiệm, khó thấu rõ.

Td. Tâm hồn tha-nhân là một cõi u-huyền,

U-linh: Nch. u-hồn.

U luận (ad ignorantiam). Kiểu suy-luận dựa vào sự dốt-nát của đối-phương, vì đối-phương không biết sự-kiện nào đó có thể phâ-hủy lý-luận của ta. Cũng có nghĩa là: đòi hỏi đối-phương đem ra một lý-luận vững chắc hơn, nếu không, họ phải nhận lý-luận của ta. Td. nhìn vũ-trụ có trật-lý, ta lý-luận rằng có Đấng Tạo-hóa thông-minh vô cùng, còn đối-phương lại lý-luận rằng vũ-trụ do ngẫu-nhiên mà có. Nói «do ngẫu-nhiên» là nói cho qua ván đě, chứ có bao giờ ta thấy ngẫu-nhiên làm thành cái đồng hồ !

U-minh (ténèbres). 1 Nơi sâu kín tối tăm. Td. Khám phá ra chốn u-minh của vô-thúc. 2. Âm-phủ. 3. Với chữ minh là sáng, thời

chỉ sự đối lập giữa tối và sáng giữa hữu-hình và vô-hình, giữa âm phủ với dương-gian,

U-phẫn. Buồn giận ngầm, không lòi ra ngoài. Td. Không biết được nỗi u-phẫn của người.

U-tư. Nghĩ ngợi thâm trầm sâu kín. Td. chỉ mình mới biết được u-tư của mình.

Uẩn (khandha, skhandha). Xch. ngũ-nần.

Uế.ngữ-chứng (coprolalie). Chứng bệnh tâm lý thích nói những lời tục-tĩu bẩn thỉu, thích «vãng tục».

Uy-danh. Uy-quyền và danh-già. Td. ta phải tôn-kính uy-danh của Thượng-Đế.

Uy-đức. Uy quyền và đức hạnh. Td. Ta phải khâm-phục uy-đức của Thượng-Đế.

Uy hưởng (ascendant) Ánh-hưởng của một khuynh-hướng hay một người có quyền trên. Td. nhờ tập luyện nhiều hơn mà một tập-quán nào đó có uy-hưởng trên các tập-quán khác.

Uy-linh. Uy-quyền và thiêng-liêng.

Td. Đáng Thượng-Đế uy-linh.

Uy-luận (ad verecundiam). 1— Lý-luận dựa trên sự đe-dọa, để đối-phương kinh-sợ mình, chứ không dựa trên lý. Nếu đối-phương không nhẫn, mình.cbo họ là xác láo ! 2. Lý-luận dựa trên ý-khiến chung được mọi người công nhận hay được coi là như thế.

Uy-lực. Thể-lực làm người ta sợ hãi.

Td. *Uy-lực* của Thượng-Đế sẽ phạt tội nhân ngoan-cố.

Uy-phong (majesté). Thái-độ nghiêm-nghị oai-hùng. Td. Người ta là gì trước *uy-phong* của Thượng-Đế ?

Uy-phục. Lấy uy-quyền làm cho người ta phục minh, chứ không phải là được người ta tâm-phục.

Uy-quyền (autorité). Nch. *uy-lực*.

Uy-thể (ascendant). Nch. *uy-lực*.

Uy-tín (prestige). Có uy-quyền uy-lực, lại được người ta tín-nhiệm.

Uy-chứng (phobie). Thứ bệnh tâm-lý của những người chỉ biết sợ và sợ bất cứ cái gì hay sợ một vài cái riêng-bié特. Td. *úy-khai-chứng* bệnh sợ ở nơi công khai có nhiều đầu-chứng.

Uy-cụ (crainte). Tiêu-cảm sợ-hãi. Td. ta phải *úy-cụ* Thượng-đế, vì Ngài công minh tốt mực.

Uy-khai-chứng (agoraphobie). Chứng bệnh tâm lý của người sợ nơi công-cộng đông người.

Uy-vật giáo (tabouïsme). Tôn-giáo của người sợ-khai, sợ những đồ vật, hay những thú vật, đến nỗi phải kiêng-cữ đối với chúng

như kiêng cây nõ cây kia, thú-vật nõ thú-vật kia. Xch. *húy-kienza*.

Úy-xú-chứng (topophobie). Bệnh tâm-lý của người sợ ở một nơi nào đó nhất-định, như sợ ở trên cao

Úy-quyền (déléguer les pouvoirs). Danh-từ pháp-luật : vẫn giữ quyền nhưng vì mắc ngăn trở không thi hành quyền được, nên cậy người khác làm thay.

Uyên nguyễn (lieux communs). Chân lý nguồn gốc nền-tảng của một số môn-học. Td. muốn chứng-minh, phải trở về *uyên-nguyễn*.

Uyên-nguyễn-học (la topique). Môn học nghiên-cứu về những chân-lý nền-tảng của môn-học khác nào đó. Td. *uyên-nguyễn-học* trong toán học, là học về công-lý, định-nghĩa, định-đề.

Uyên-nguyễn luận-lý-học (lieux de logique). Những quy-luật căn bản để lý-luận hay để tư-tưởng là : chủng (genre), loại (espèce), sai-bié特 (différence), riêng (đặc tính, le propre), lùy-thể (accident), định nghĩa (définition), phân loại (hay phân chia division), một số nguyên-lý, như : quyết đoán hay phủ-nhận cái gì về chủng, thời cũng quyết đoán hay phủ-nhận cái đó về loại, Nếu tiêu diệt tất cả mọi loại, thời cũng tiêu diệt cả chủng luôn. Td. Nếu tiêu diệt mọi loài vật, thời cũng tiêu diệt luôn giống thú.

Uyên-nguyễn siêu-hình-học. (lieux de métaphysique). Đó là : nhân (cause, bốn thứ nguyên nhân : mô-thể, chất-thể, tác-

thành, mục-đích), quả (effet) ; toàn-phần và thành-phần (le tout et la partie). Những bạn-tử đối lập nhau, như : tương-quan (relatifs), tương-khắc (contraires), khuyết-phap (privatifs) và mâu-thuẫn (contradictoires).

Uyên-nguyên thán học (lieux théologiques). Danh-từ công-giáo : nghiên-cứu những câu trong Thánh-kinh, trong kho-tàng Giáo-hội để chứng minh những tin điều. Td. muôn chứng miêu người chết sẽ sống lại, ta dựa vào câu Thánh kinh Chúa phán : «Ta là sự sống lại và là sự sống, ai tin Ta, dầu đã chết sẽ được sống mãi và hễ ai còn sống mà tin Ta, sẽ không phải chết đời đời» (Gio 10,25-26).

Uyên-nguyên văn-phẩm (lieux de grammaire) Nghiên-cứu nguyên ngữ và gốc chung các tiếng. Td. Nghiên-cứu chữ *div* (phật-ngữ) để hiểu những tiếng cùng gốc : *Dieu, divin, divine, divinité, diviniser, divinement v.v.*

Uyên-nho. Học giả có học thức sâu xa.

Uyên-thâm. Học thức chất chưa được nhiều.

Üre-chẽ (refoulement). Nch. *dồn-ép*.

Üre-doán (estimer). Đoán phỏng chừng.

Üre-niệm (se rappeler). Nch. *Ký-ức*.

Üre-thuật (mnémotechnique).

Những mánh khoé hay những kỹ thuật giúp trí nhớ. Td. *ürce-thuật* là một kỹ-ức nhân-tạo (mémoïre artificielle).

Üre-thuyết (hypothèse). Nch. *giả-thuyết*. Ít dùng.

Üre-uất. Buồn rầu bực tức.

Üng-chuẩn (approuver) Bằng lòng cho.

Üng-thuận (consentement). 1. Đời xưa, theo Malebranche, là một tác động của tri-tuệ tiếp nhận một chân-lý. Td. Chân-lý là sự *üng-thuận* của tri tuệ đối với một sự kiện nào. 2. Nghĩa hiện đại : tác-động then chốt của ý chí nhờ đó ta quyết định hay là tuyên bố rõ ràng ta chấp nhận và không phản-đối một công việc nào do sáng-kiến người khác. Td. cha mẹ *üng-thuận* cho con cái đi kết bạn.

Üng thuẫn mặc nhiên (consentiment tacite). Üng-thuận ngầm, không gì tỏ ra bề ngoài. Td. Xưa kia nhiều dân-lịch *üng-thuận mặc-nhiên* chế-độ quân-chủ, kể cả quân-chủ chuyên-chế.

Üng-thuận minh-nhiên (consentiment explicite). Üng-thuận công khai, tỏ dấu bề ngoài rằng mình *üng*-thuận. Td. bỏ phiếu bầu quốc-trưởng là *üng-thuận-minh-nhiên*.

Üng-ý. Vừa ý, thuận-linh.

Üng-chiểu (correspondant). Nch. *tương-ứng*.

Üng-dụng. Đem một lý-thuyết ra thi-hành. Td. Tâm-lý-học *üng-dụng*. Xch. *áp-dụng*.

Üng-dối (répliquer). Trả lời cho người ta là *üng*, người ta hỏi mà thưa là *dối*.

Üng-dòng (tactisme). Nhiều người cho *üng-dòng* đồng-nghĩa với *hướng-dòng*. Xch. này, Một số nhà thực vật học khác lại bảo *üng-dòng* là những phản-ứng tự-dòng được định-hướng nơi

các cơ-thể động-vật. Td. con thiêu thân hướng về ánh-sáng đèn.

Ứng-dộng-Âm (tactisme négatif). Thủ ứng động làm cho vật xa với kích thích. Td. Gói tự nhiên xa lánh ánh sáng.

Ứng-dộng-dương (tactisme passif). Thủ ứng động làm cho vật gần với kích thích. Td. Mèo, chó.. tới chỗ có thịt cá chúng đánh hơi được.

Ứng-nghiệm. Lời đoán trước mà quả-nhiên đúng. Td. một lời sấm đã ứng-nghiệm.

Ước-ao. Neh. ước-muốn.

Ước-chương. Điều ước của nước này ký-kết với nước khác.

Ước-dộ (aliquote). Phỏng-chứng là bao nhiêu.

Ước-muốn (désir). Theo nghĩa chuyên môn, chưa phải là một hành vi hoàn toàn của ý-chí, mới ước-ao mà thực sự chưa muốn và chưa tìm phương tiện đạt điều mình muốn. Td. học trò lười ước-muốn mảnh-bằng.

Ước-pháp (constitution provisoire). Hiến-pháp làm thời. Td. ước-pháp Việt-nam cộng hoà sau cách-mạng 1.11.63.

Ước-số (diviseur). Số có thể chia hết một số khác được. Td. 4 là ước-số của 8.

Ưu-phẩm (attribut). Những tính-chất hay đặc tính để cao uy-thể của một người hay của Thượng Đế. Td. Những ưu-phẩm của Thượng-Đế là : toàn-tri, toàn-năng, nhân-tử, hoàn-hảo, v.v.

Ưu-sinh-học (eugénique). Môn-học nghiên-cứu về cách cải-lỗ nhân-

chủng, làm sao cho nhân loại chỉ sinh đẻ ra những người thân-thê cường-tráng. Td. Đức Quốc-Xã triệt để áp dụng môn ưu-sinh-học.

Ưu-tâm (anxiété). Neh. lo áu.

Ưu-thắng liệt-bại. Hơn được kém thua, là luật tự nhiên đào-thảm, trong cuộc tiến hóa của vạn vật. Đó là thuyết cạnh tranh sinh-tồn của Darwin.

Ưu-thể. Thể lực hơn người.

Ưu-thiên. Sách Tâ-truyện nói về người nước Kỷ lo trời sắp, tức là lo trước quá vội một tai họa chưa tới. Vào thế-kỷ trước, khi thành Huế chưa bị mất, ông Nguyễn-lộ-Trạch có viết bài ưu-thiên-luận.

Ưu-tiên (priorité). Đì trước, nghĩ trước, làm trước, v.v.

Ưu-tiên luận-lý (priorité logique). Việc trước đồng thời với việc sau, nhưng có trước là theo luật tư-tưởng. Td. mặt trời, sáng, nóng... đều có đồng thời nhưng ta phải tư-tưởng rằng có mặt trời, rồi nó mới sáng mới nóng.

Ưu-tiên thời-gian (priorité de temps). Trước, tính theo thời gian : giữa hai việc, việc trước việc sau, có khoảng cách thời-gian, mặc dầu rất ngắn. Td. cha mẹ chiếm ưu-tiên thời-gian sánh với con cái.

Ưu-tuất. Lo buồn thương hại. Td. Lòng ưu-tuất của Chúa Ky-tô.

Ưu-tư (angoisse). Mỗi nghĩ lo buồn.

Ưu-việt. Tốt vượt lên trên tất cả. Td. chỉ có Thượng-Đế là Đáng ưu-việt.

V

Vạn-hữu (les êtres). Tất cả mọi vật trong toàn thể vũ-trụ. Td.: *vạn-hữu* có cùng một nguồn gốc là Đáng sáng tạo nên chúng.

Vạn-năng. Nch. *toàn-năng*. Td.: chỉ một mình Thượng Đế là Đáng *vạn-năng*.

Vạn-pháp tinh-lý (l'esprit des lois). 1 — Bản chất tinh-vi của pháp-luật. 2 — Tên một bộ sách của Montesquieu, tức *l'Esprit des lois*.

Vạn-vật (tous les êtres). Mọi vật trong vũ trụ.

Vạn-vật chi-linh. Chỉ người là đáng linh thiêng trong muôn vật, có thể coi là linh-hồn của *vạn-vật*: « duy nhân *vạn vật chi linh*. »

Vạn-vật hấp-dẫn (attraction universelle). Muôn vật trong vũ-trụ iỏi kéo nhau, từ vật vô-cùng-nhỏ, tới vật vô-cùng-lớn là các thiên-thề. Định-luật *vạn-vật hấp-dẫn* do Newton tìm ra.

Vạn-vật-học (sciences naturelles). Môn học ngày nay nghiên-cứu

lượng, phàm và cơ-cấu thô-dai của vật-chất, hay của các vật trong vũ-trụ. chứ không đi vào cơ cấu nhỏ bé nhất của chúng.

Vạn-vật liên-dối (solidarité universelle). Mọi vật trong vũ-trụ liên-lạc với nhau, lệ-thuộc vào nhau.

Vạn-vật nhất-thề (panthéisme). Chủ-trương mọi vật đều cùng bản-thể như nhau. Xch. *phiếm-thần*. Chủ-trương này không nhận những sai-biệt cẩn-bản giữa vật-chất và tinh-thần, giữa Tạo-hóa và thụ-tạo, giữa hưu-sinh-vật và vô-sinh-vật, v.v...

Vạn-vật-tính (raison des êtres). Tính-chất của muôn vật. Td.: một trong những công-tác của triết-học là tìm-hiểu *vạn-vật-tính*.

Vãng-sinh. Tiếng nhà Phật: chết là thoát kiếp trần-gian mà qua đất Phật, gọi là *vãng-sinh*.

Văn-cách. Cách-diệu của văn-chương. Td: cuốn sách viết có vẻ *văn-cách* lắm.

Văn-chì. Đền-té Đức Khổng-Tử lập nên nơi những thôn-quê.

Văn-chương (littérature). Văn là đẹp, chương là sáng : văn tự tốt đẹp viết ra thành bài. Td.: nền văn-chương Việt-Nam (bằng chữ nôm) bắt đầu từ Nhà Trần.

Văn-đức. Đạo-đức thuộc về văn-hóa, khác với *võ-đức*.

Văn-hào. Người có tài nói tiếng trong làng văn. Td.: Nguyễn-Du là một bậc văn-hào.

Văn-hiến. Nói về sách vở và nhân-vật tốt trong một đời. Td.: Việt-Nam bốn ngàn năm văn-hiến.

Văn-hóa (culture). Dùng văn-tự mà giáo-học người.

Văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme). Một chủ-nghĩa xuất-hiện bên Âu-châu sau đệ nhị thế chiến, liên kết các nhà tri-thức lấy văn-hóa làm chỗ gặp gỡ giữa các quốc-gia thay cho võ-lực.

Văn-hóa-học (science de la culture). Môn học nghiên-cứu văn-hóa.

Văn-hóa-sử. Nghiên-cứu lịch-sử tiến-triển của văn-hóa.

Văn-hóa-tríết (philosophie de la culture). Ngành triết-học nghiên-cứu, giải-thích và phê-bình văn-hóa.

Văn-học. Học-vấn về văn-chương, đủ cả văn-chương lẫn học-thức.

Văn-học-giới (monde des lettres). Những người nghiên-cứu về văn-chương.

Văn-học-sử. Nghiên-cứu lịch-sử văn-chương và kiến-thức.

Văn-khoa (faculté des Lettres). Phân khoa đại-học thường bao quát văn-học, triết-học, sử-học, v.v. Nói chung, bao quát mọi ngành khoa-học nhân-văn.

Văn-kiện (document). Thư từ, công-văn, các sự kiện bằng giấy tờ có văn-tự hàn-hoá.

Văn-lý. Nch. *văn-ý*.

Văn-mạch. (contexte). Câu văn đi trước hay đi sau một đoạn sách mình đọc hay mình muôn hiểu. Td. cần phải đặt câu nào đó trong văn-mạch của nó.

Văn-manh-chứng (illettré). Chứng-bệnh không biết chữ.

Văn-miếu. Đền-tế Đức Khổng-Tử do vua thiết-lập.

Văn-minh (civilisation). Đổi-lập với dã-man : tia sáng của đạo-đức, của học-vấn, phát-hiện ra nơi pháp-luật, nơi chính-trị, nơi học-thuật, kỹ-thuật, nơi sách vở, nơi kiến-trúc, v.v.

Văn-minh-sử (histoire de la civilisation). Lịch-sử về văn-minh, tiến-triển hay thăng-trầm như thế nào.

Văn-nghệ phục-hưng (renaissance). Thời kỳ lịch-sử vào quãng từ thế-kỷ 14 tới thế-kỷ 16, trong đó văn-nghệ (nhất là kiến-trúc, điêu-khắc, hội-họa, thi phú v.v.) cỗi của Hy-lạp và La-mã lại thịnh-đạt tại Âu-châu.

Văn-nghệ (lettres et arts). Văn-học và nghệ-thuật, thỏa mản vừa trí-luệ vừa tình-cảm.

Văn-nghĩa. Ý-nghĩa của văn-tự.

Vừa có lời văn vừa có ý nghĩa.

Td. thầy giảng văn-nghĩa cuốn sách Trung-dung.

Văn-nghiệp (œuvre littéraire). Sự nghiệp hay tác phẩm của văn-sĩ. Td. Văn-nghiệp của cụ Nguyễn-Du.

Văn-phái (école littéraire). Môn phái về văn chương. Td. văn phái tả chân, văn phái lãng mạn.

Văn-phạm. Quy-luật của ngôn-ngữ: khảo sát dạng-tự phải như thế nào, âm thanh làm sao, và các quy-luật về cú-pháp.

Văn-pháp. Quy luật để làm văn.

Văn-thân. 1. Những người lấy văn học làm phương tiện liên thân.

2. Lịch-sử: cuộc vận động văn học bài ngoài của sĩ-phu các tỉnh Nghệ-Tĩnh nỗi lên năm 1874 do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai lãnh đạo, giết chóc rất nhiều người Công giáo và phá phách không biết bao nhiêu nhà thờ.

Văn-thân-hội. Nch. văn-thân nghĩa 2

Văn-thề. Thể-tài (hình-thức) của văn-chương như thể thi, thể phú, thể văn xuôi v.v.

Văn-thù (manjusri). Tiếng nhà Phật: một trong năm vị Bồ-tát tức là những vị Báo-thân xuất hiện để độ chúng-sinh.

Văn-trị. Dùng văn-hóa, văn-học để trị nước, như dùng pháp-luật..., chứ không dùng vũ lực.

Văn-trường. Nơi học-trò thi-cử.

Td. anh A thành công trên văn trường.

Văn-tự. Nch. văn-chương.

Văn-tự (écriture). Những ký-hiệu dùng làm chữ viết. Td. văn-tự Việt-nam dùng mẫu-tự La-tinh

Văn-tự mẫu-tự (écriture alphabétique). Văn-tự bình-thành do một số chữ mẫu ghép lại. Td. văn-tự mẫu-tự chữ quốc ngữ. Xch. mẫu-tự.

Văn-tự tượng-hình (écriture idéographique). Xch. tượng-hình.

Văn-vận. Số phận của văn-chương suy hay thịnh.

Văn-vật. Những sản-phẩm văn-hóa, như lênh-nhạc, chế-độ kinh-tế, chính-trị, khoa-học, nghệ thuật, v.v.

Văn-ý. Ý-nghĩa trong văn-chương.

Td. Học văn chương, cần phải khảo-cứu vừa văn-tự, vừa văn ý.

Văn-dáp. Hỏi và trả lời.

Văn-dề (question). Đề-mục của câu hỏi, của cuộc tranh luận bàn cãi.

Văn-dối. Người trên hỏi người dưới phải thưa. Td. giáo sư văn-dối học trò.

Văn-nạn (objection). Đặt câu hỏi để làm rầy người ta. Đưa ra những câu khó để hỏi, hay những câu nghịch với câu của đối-phương, để cho đối-phương phải bận tâm giải quyết, hay phải luống cuống không giải được.

Văn-nghĩa. Hỏi nghĩa các chữ

trong sách, hay là hỏi ý-nghĩa của mình còn hoài nghi.

Vấn-quáي. Lấy bút-quáy trong kinh Dịch mà bói xem cát hung. Td. tục *vấn-quáy* bên Việt-Nam đã mặc hình-thức dị-đao.

Vấn-tâm. Hỏi lòng mình. Xch. *nội-quan, phản-tỉnh*. Td. Người khôn mỗi ngày mỗi *vấn-lâm*.

Vấn-tội. Hỏi tội để trừng trị. Td. cha mẹ *vấn-tội* con cái, để khuyên trừng.

Vấn-tra-pháp (questionnaire).

Phương - pháp dùng bản hỏi thưa, để biết một vấn đề nào đó. Td. người ta hỏi thợ : anh có thích làm việc không ? Câu trả lời đưa tới kết luận : những thợ chuyên múa thích làm việc ; thợ không chuyên môn không thích làm việc. Đó là dùng *vấn tra pháp*. Phương pháp này được dùng nhất trong Tâm-ly-học và Xã-hội-học, và trong các môn học nhân-văn áp dụng, như giáo dục học, sư-pham-học, hường-nghiệp-học, v.v.

Vận-cước (rime). Chữ ghép vào ở cuối câu thơ.

Vận-động (locomoteur). Thay đổi vị-trí. Td. chân tay là những cơ quan *vận-động*. Nch. *chuyển-động* và *cử-động*.

Vận-động-giác (cinesthésique).

Cảm-giác được sự vận chuyển của thân xác hay của vật khác. Gọi là *vận-động cảm-giác* cũng được.

Vận-động-quan. Cơ-quan vận động

nơi động vật. Td. chân tay là *vận-động-quan*.

Vận-giác (sensation motrice). Xch. *vận-dộng-giác*.

Vận-hành thiên-nhiên (cours de la nature). Vật-thể trong vũ-trụ xoay vòng luôn luôn. Td. *vận-hành thiên-nhiên* làm ta nghĩ tới một Tri-khôn tuyệt đối điều-khiển vũ-trụ.

Vận-học. Môn học nghiên-cứu về âm-vận trong thi văn.

Vận-mệnh (fatalité). Số - mệnh người ta gặp ở đời, mà mình không biết trước được và không thể tránh được. Nguyên nhân gây nên nó thì mù quáng, vô-danh và hay thay đổi vô lý. Td. Những dân tộc tiền khoa học hay dễ tin *vận-mạng*.

Vận-mệnh-thuyết (fatalisme). Chủ-trương đời sống con người do vận-mệnh định đoạt trước cả. Td. Người theo Thiên-Chúa-giáo không chủ-trương *vận-mệnh-thuyết*, vì tin mọi sự đều do Thiên-Chúa tự do và sáng-suốt xếp đặt, trong lúc vẫn tôn-trọng tự-do con người.

Vận-ngữ. Câu nói có vần. Td. Lời nói thanh-nhã thường có rất nhiều *vận-ngữ*.

Vận-số. Nch. *số-mệnh*.

Vận-văn. (poésie, prose rythmée). Văn có vần có điệu. Td. Thi ca là loại *vận-văn*.

Vật. (chose). 1— Nghĩa hẹp : vật chất, hay những gì khả-giác, nghĩa là giác-quan nhận biết

được. 2 – Chỉ bắt cứ cái gì, vật chất hay tinh-lÒn. Td. con người là *vật* có trí-khôn, có xã-hội. Nhân-đức là *vật* không dẽ sám được.

Vật - chất. (matière). Nch. *vật* nghĩa !.

Vật-chất-giới. (monde matériel). Thế-giới vật - chất. Xch. *vật* nghĩa 1.

Vật-chất-tinh. (matérialité). Tính cách vật-chất. Td. *vật-chất-linh* của thế-xác con người.

Vật-chủ (propriétaire). Người có vật nào đấy. Td. phải trả của nhặt được cho *vật-chủ*.

Vật-dục. (concupiscence). Ham-muốn xui-giục, do phần thế-xác nơi con người. Td. cần phải tiết-chế *vật-dục*.

Vật-glòi. Nch. *vật-chất-giới*: thế-giới hữu-hình, thế-giới hiện-tượng, thế-giới khả-giác.

Vật-hình. Hình-dáng của vật-lÒe. Td. mắt ta có thể tiếp nhận được *vật-hình*.

Vật-hóa. Sự biến-hóa của vật-chất. Td. *vật-hóa* trong vũ-trụ chứng tỏ vũ-trụ biến về một mục-dich.

Vật-hoạt-thuyết. (hylozoisme, polyzoisme). Học - thuyết chủ-trương vật - chất nào cũng có sự sống cả. Xch *hòn-linh-thuyết*.

Vật-kiệm. (chose). Nch. *vật*.

Vật-lý-học. (physique). Môn - học nghiên-cứu về hiện-tượng (Xch. này) vật-chất, như quang, nhiệt,

âm, động, tĩnh, cơ, điện, từ. Không học về cơ-cấu hoặc thô-đại (vạn vật học) hoặc tinh-vi (hoa học), cũng không học về lượng (toán) của vật-chất.

Vật-lý học-gia. (physicien). Người nghiên-cứu vật-lý-học. Td. Newton là một *vật-lý học-gia* thời danh của Anh-quốc.

Vật-lý sinh-học. (physique biologique). Môn học nghiên cứu hiện-tượng vật lý nơi các sinh vật. Td. về nhiệt nơi động vật.

Vật-luy. Tinh-trang tâm hồn bị vật-chất ràng-buộc. Td. muốn tránh *vật-luy* cần phải tập tiết-độ.

Vật-lực. (force matérielle). Sức-mạnh của vật-chất, của đồ dùng. Td. phải tận dụng nhân-lực và *vật-lực*, để chiến thắng.

Vật-ngữ-thuyết (physicalisme). Thuyết chủ-trương rằng ngôn-ngữ dùng trong các môn học, kể cả môn học nhân-văn, phải là ngôn-ngữ của vật-lý-học. Td. Nói *dòng* (nước) để chỉ *dòng*-ý-thức

Vật-phẩm. Các thứ vật. Td. Giá *vật-phẩm* lên cao.

Vật-quyền. Quyền lợi mà vật-chủ có đối với vật nào đó. Td. gấp vật không rõ chủ phải điều tra xem vật-quyền nơi ai.

Vật-thè (corps). Những vật có hình dạng, màu sắc, có thể cân-đo được. Td. Hóa-học học về *vật-thè* đơn.

Vật-thè đơn (corps simple). Những đơn-chất, không thể phân-tích

nhỏ hơn được nữa. Td. oxy, hytrô.. là những *vật-thể đơn*, đối-tượng của hóa-học.

Vật-thể-kép (corp composé). Vật thể gồm nhiều đơn chất hợp lại. Td. nước là *vật-thể-kép*, do hytrô và oxy.

Vật-thể-tính (corporéité). Tính-cách vật thể. Td. *vật-thể-tính* của thể-xác con người.

Vật-tinh. Tinh-trạng của các sự vật trong đời. Td. người khôn thường để ý suy-xét *vật-tinh*.

Vật-tồ (totem). Một số dân sơ-khai Mỹ-châu hay Phi-châu nhận một vật nào đó làm tổ-tiên của mình. Vật đó thường thuộc giới cây cối, nhất là thuộc giới động-vật. Đôi khi thuộc giới vật-thể.

Vật-tồ-giáo (totémisme). Tôn-giáo thờ *vật-tồ*. Xch này.

Vật-tự-thể (noumène). Nch. *tự-thể*.

Vậy thì (donc). Chữ thường dùng để dẫn lời kết luận, trong một suy-luận. Td. Nếu nhận $A=B$, và $B=C$, *vậy thì* phải nhận $A=C$.

Vi-cơ-thể (micro-organisme). Vật sống nhỏ, thường dùng kính hiển-vi mới thấy được.

Vi-diệu. Tinh-tế đến cực-diêm. Td. bộ máy tâm-lý hết sức *vi-diệu*.

Vi-hiến (anticonstitutionnel). Trái với hiến-pháp. Td. Nền tư-pháp có nghĩa vụ xét những luật được coi là *vi-hiến*.

Vi-nghệ-thuật-thuyết (l'art pour l'art). Chủ-trương của phái duy-mỹ, theo đó nên trao đổi nghệ-thuật vì nghệ thuật mà thôi, chứ không vì đạo-đức hay vì nhân-sinh. Td. *vi-nghệ-thuật thuyết* làm lộn phuong-tien với cùu-cánh.

Vi-nhân sinh thuyết. Chủ-trương mọi hoạt động con người (thuộc mọi lãnh vực) phải nhằm đời sống con người, làm sao cho con người được hạnh-phúc tâm-hồn và thể-xác. Xch. *nhân-vi-thuyết*.

Vi-phản. Trái ngược lại. Td. nên tránh những hành động *vi-phản* trong phạm vi đạo-đức.

Vi-pháp. Trái với pháp luật. Td. chiến tranh rất dễ đưa con người tới chỗ *vi-pháp*.

Vi-phân-học. (calcul infinitésimal). Đi từ một hàm-số tìm ra hàm số rất nhỏ khác, để áp-dụng vào hình-học và đại-số-học.

Vi-phẫu (microtomie). Giải-phẫu (mổ xé) những sinh-vật nhỏ bé.

Vi-sinh - vật (micro - organisme). Vật sống rất nhỏ, như vi-trùng.

Vi-tâm. Trái-nghịch với lương-tâm Td. nên tránh những hành động *vi-lâm*.

Vi-thất. Lầm-lỗi. Td. *vi-thất* là việc không ai tránh khỏi.

Vi-thể (corpuscule). Vật thể nhỏ. Td. Đời xưa, người ta cho *vi-thể* là nhỏ nhất, là đơn chất.

Vi - thường. Trái - nghịch luân-thường đạo-lý. Td. trộm cắp là một hành-động *vi-thường*.

Vị-tích-học (différenciation et intégration). **Vị-phân-học** và **tích-phân-học**.

Vị-trần. Hạt bụi nhỏ. Tiếng nhà Phật, chỉ thế giới từ-nghuyên-thủy được cấu tạo nên do vô số *vị-trần*.

Vị-trùng-học (microbiologie). Môn học những động-vật hay những côn-trùng rất nhỏ.

Vị-tù (réticence). Lời không nói rõ ra được mà chỉ thầm kín mà thôi. Td. Trong sách Xuân-Thu, Đức-Khổng thích dùng *vị-tù* để bắt tội vua đời ấy.

Vị-ước. Trái ngược với điều đã giao kèo với nhau. Td. rất dễ giao ước mà cũng rất dễ *vị-ước*.

Vị-giác (sensation de goût). Cảm giác chua, cay, ngọt, đắng. v.v bằng lưỡi.

Vị-kỷ (égoïsme). Nch. *ich-kỷ*.

Vị-lai. Chưa đến, về sau. Td. rất khó biết điều *vị-lai*.

Vị-lai chủ-nghĩa (futurisme). Chủ nghĩa của một phái nghệ-thuật bên Ý, do một số văn-nghệ-sĩ trẻ trội vào năm 1909: bỏ hết những gì thuộc quá khứ (như bảo-tàng-viện, khảo-cố v.v...) mà trở về với đời cận-đại, với tàu bò, máy bay, súng máy, bỏ hết mọi gò bó trong phạm vi phong-lục, v.v...

Vị-liệu-nhân. Tiếng nhà Phật: Cái nhân-duyên chưa xong.

Vị-lợi. Hành động cho hạnh phúc và lợi lộc của mình mà thôi,

không để ý xỉa gi太极-đạo-nghĩa hay tới tha-nhân. Nch. *ich-kỷ*.

Vị-ngã (égoïsme). Nch. *vị-kỷ*.

Vị-nghĩa (bienveillance). Hành động theo đạo-đức và cho tha-nhân nhớ, mặc dầu phần nào mình bị thiệt về vật chất.

Vị-quan (sens du goût). Cơ-quan và giác-quan vị-giác, dùng để nếm.

Vị-quyết. Chưa quyết định. Td. nhiều người quá hoài nghi, luôn ở trong tình-trạng *vị-quyết*.

Vị-tha (altruisme). Hành-động hay tình-cảm hướng về tha-nhân, để họ được hạnh-phúc.

Vị-thành. Là chưa xong. Td. Không nên để công việc luôn luôn *vị-thành*.

Vị-thành-niên. Chưa đến tuổi pháp định để thành-nhân tự-lập vượt quyền cha mẹ hay giám-hộ. Thường là 21 tuổi mới hết *vị-thành-niên*.

Vị-thần-kinh. Thần-kinh giúp ta cảm-giác các vị của sự vật, của đồ ăn. Thường nói: *vị-giác thần-kinh*.

Vị-toại-phạm. Danh-từ pháp luật: kẻ phạm tội mới loan thực hành tội, nhưng sau lại thôi vì gặp trở ngại bất tbàn. Td. *vị-toại - phạm* chưa chịu trách-nhiệm dân-sự nào cả.

Vị-trí (position) 1— Một nơi nào đó, một phạm vi nào đó. Td. quan-điểm khác nhau, tùy từng *vị-trí*. 2— Địa-vị trong chirc-nghiệp, ngôi-thứ trong xã-hội.

Vĩ-quan. Cảnh-đẹp, hay cái gì bày ra trước mắt trông to lầm, đẹp đẽ. Td. Đứng trên bãi ngắm biển bao la, là một *vĩ-quan*.

Vĩ-sấm. Sách sấm thêm vào sau. Nước Tàu đời Xuân-Thu chỉ có lục-kinh. Đời Hán-nho, thêm vào nối bản kinh một bản *vĩ*, thường là thêm vào những sách về âm-dương ngũ-hành, nói việc cát-hung.

Vĩ-thur. Nch. *vĩ-sấm*: sách mượn kinh nghĩa để nói về phù-pháp bói-toán.

Viên-Âm. Tiếng nhà Phật, chỉ lời nói Đức Phật lạ-lùng, hoàn-toàn.

Viên-cầu (sphere). Hình tròn như quả địa cầu.

Viên-chu. Phương-pháp giáo huấn lấy những vấn-đề chủ-yếu đem ra dậy một năm, năm sau cũng dậy các vấn đề ấy, nhưng trên một trình độ cao hơn. Nch. *dòng-tâm* (phương-pháp). Td. Triết-gia thích áp-dụng phương pháp *viên-chu*.

Viên-diệu. Tiếng nhà Phật: biến-thông linh-hoạt. Td. Lời *viên-diệu* của Đức-Phật.

Viên-giác (connaissance parfaite)
Giác-ngộ hoàn-toàn. Tên một bộ kinh phật: kinh *Viên-giác*.

Viên-mộng. Giải-quyết điềm may rủi cát-hung trong mộng. Td. Việc *viên-mộng* đã bị pha trộn với rất nhiều mê-tín.

Viên-năng. Cát nhắc người có tài lên.

Viên - tâm (centre du cercle).

Trung-tâm-diêm của hình tròn.

Viên-thề (sphère). Nch. *viên-cầu*, các vật có hình tròn.

Viên-thông. Tiếng nhà Phật: trạng thái hoàn toàn thoát ly khỏi trần-căn, không sống chết nỗi.

Viên-tịch. Viên-giác và tịch-diệt: tiếng nhà Phật chỉ sự chết.

Viên-chứng (citer des preuves).
Dẫn ra điều gì để làm chứng điều khác. Td. không nên *viên-chứng* mục-dịch tốt mà dùng những phương-tiện xấu.

Viên-cứ. Nch. *viên-chứng*.

Viên-dẫn. Nch. *viên-chứng*.

Viên-lý (avancer des arguments).
Đưa lý lẽ ra mà biện-luận.

Viên-cảm (télépathie). Từ xa cũng cảm thấy, chứ không cần mắt thấy tai nghe. Td. *viên-cảm* là một sự-kiện rất khó cắt-nghĩa.

Viên-diêm (puoctum - remotum),
Diêm quỳ-đạo hành-linh xa địa cầu hơn hết. Đối lập với *cận-diêm*.

Viên-giác (lélesthsie). Nch. *viên-cảm*.

Viên-hiệu (effet lointain). Hậu quả không phát sinh ngay, nhưng sau mới phát sinh. Td. những tập-quán xấu của thời niên-thiếu sẽ có *viên-hiệu* xấu.

Viên-lỵ. Lo-lắng xa-xôi, biết nghĩ xa. Td. Đôi khi ta cũng phải gác ra ngoài những mối *viên-lỵ*.

Viên - nhân (cause lointaine).
Nguyên-nhân xa hay gián-tiếp.
Td. Lửa đốt nhà, nhưng chàng

say rượu là *viễn-nhân* của tai-nạn đó.

Viễn-thôi-miên (hypnotisme à distance). Phép thôi-miên, trong đó người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để thôi-miên.

Viễn-tượng (perspective). 1— Vật, hình dáng được xem từ xa. Td. *viễn-tượng* cái nhà. 2— Khía-cạnh của một vấn đề, của một biến-cố, tùy mỗi người đề-cập tới. Td. Đối với Pháp, chiến tranh Việt-Nam hiện giờ được nhìn trong *viễn-tượng* một cuộc chiến tranh thuộc địa mới, chứ không phải là một chiến-tranh chống Cộng-Sản vô-thần.

Viễn-tượng-học (la perspective). Môn học nghiên-cứu các vật được xem từ xa, trong kiến trúc, trong hội họa. v.v...

Viễn-tượng-lịch-sử (perspective historique). Đúng theo quan-diểm lịch-sử. Td. Trong *viễn-tượng-lịch-sử*, một thế-kỷ chưa đúng kẽ gì.

Viễn-tượng - vũ-trụ (perspective cosmique). Đúng theo quan-diểm đại-đồng nhân loại. Td. Thời nay cần phải nhìn mọi biến-cố chính trị trong *viễn-tượng-vũ-trụ*.

Viễn-vọng. Trông xa. Td. kính *viễn-vọng* dùng để quan sát thiên-thề.

Viễn-ý. Ý-tử sâu xa, sau mới rõ. Td. là nạn nhân rồi, ta mới hiểu được *viễn-ý* của người hại ta.

Việt-không-gian (trans-spatial). Vật xuất-hiện trong không-gian, nhưng không định vị-trí của nó được. Td. Sinh-hoạt tinh-thần con người là cái gì *việt-không-gian*.

Việt-nhiên (transnaturel). Danh-từ do triết-gia Blondel đề nghị, để chỉ địa vị và cùu cảnh con người như hiện giờ, theo quan niệm Kytô-giáo: con người vẫn ở trong tình-trạng tự nhiên, nhưng đã được hướng về giới siêng-nhiên, như thế, nó không có tính cách thuần-túy *lự-nhiên*, cũng không có tính cách *siêu-nhiên*, mà có tính cách *việt-nhiên*.

Việt-nhiên - lý (transrationnel). Danh-từ do Carnot tạo ra, để chỉ lầm chất thông thường của con người rất dễ tin vào thế-thế giới huyền bí, vượt tầm giác quan, vượt tầm khoa học, vượt lầm lý-trí. Td, tình trạng thần lý trong luật tam trạng của A-Comte, có tính cách *việt-nhiên-lý*.

Vịnh-vật. Lối thơ mô-tả một giống vật gì. Td. *vịnh* ngưu, *vịnh* mā.

Vĩnh-cửu-tính (perdurabilité), Nch. *vĩnh-viễn-tính*.

Vĩnh-klep (éternité). Đời đời kiếp kiếp. Nch. *vĩnh-viễn*.

Vĩnh-phúc (bonheur éternel). Hạnh phúc vô cùng. Td. Thiên-dàng, theo quan-niệm công giáo, là nơi *vĩnh-phúc*.

Vĩnh-sinh (vie éternelle). Theo quan-niệm Kytô-giáo, người

ta chết rồi, sẽ được sống mãi, nhưng sống mãi trong hạnh-phúc mới đáng sống. Do đó, *vĩnh-sinh* là hạnh-phúc trên Thiên-dàng.

Vĩnh-tồn Được tồn-lại mãi mãi. Td. *đời sống* hạnh-phúc trên Thiên-dàng, sẽ *vĩnh-tồn*, không bao giờ chấm dứt.

Vĩnh - viễn - tinh (perpétuelé). 1.— Không bao giờ chấm dứt và ngừng lại, không phải quá khứ đã bắt đầu, cũng không là tương lai chưa đến, mà chỉ là hiện tại tồn-tục. 2— Vượt ra ngoài thời gian và không gian vật lý. Td. *vĩnh - viễn - tinh* của Thượng-đế: ngoài vô thủy vô chung.

Vô-doán (acte arbitraire). Quyết định bừa bãi độc tài, không theo lẽ phải hay quy-luật nào.

Vong-cơ. 1— Không có lòng làm hại người ta, không có co-tâm 2— Không có « máy móc » trong tâm hồn, tức là không có kế hoạch.

Vong-hiệu-chứng (asymbolie). 1— Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra những ký-hiệu, hay ký hiệu-linh của một vật. Td. Duy-lý quá tròn, cái gì cũng qua lý-trí cả, có thể coi là một *vong-hiệu-chứng*. 2— Không nhớ ra những ký-hiệu.

Vong linh (mânes). Hồn người chết rồi. Td. Đạo hiếu dậy ta phải nhớ *vong-linh* cha mẹ, nhưng không được thờ phụng *vong-linh* đó coi như là Chúa Tề của mình,

Vong-ngã. Quên mình đi. Td. Đầu bác ái đòi ta phải *vong ngã*.

Vong-nhạc-chứng (amusie). Nghe nhạc, không nhận ra hay không nhớ lại được.

Vong tình. Không bị tình dục điều khiển. Td. thành-nhân là người *vong-tình*.

Vong-vị-chứng (agueusie). Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra hay không nhớ ra các vị (thuộc vị-giác).

Vòng-luẩn-quẩn (cercle vicieux). Nch. *tệ-khuyên*.

Vọng-cố. 1— Tư-tưởng việc đời xưa, nhớ thời quá khứ, hoài cố. 2— Thủ hát cải-lương tựinh hành trong dân chúng Miền Nam Việt-Nam.

Võng-luận (paralogisme). Suy luận sai, giống như *ngụy biện*, chỉ khác điểm này là: *võng-luận* có thể do ngay tình, còn *ngụy-biện* thì do ác-ý muốn đánh lừa đối phương.

Vô. Không. Thường kép với một hay hai chữ khác, đặt trước và phủ-nhận n-bià chữ đi sau nó, như: *vô-bình*, *vô-tượng*, *vô-âm*, *vô-lham*, *vô-sắc*, *vô-biên*, *vô-trí*, *vô-giác*v.v. Thường dùng để chỉ những lính-chất tinh-thần, đối lập với vật chất.

Vô cảm (anesthésique). 1— Không cảm giác thấy gì nữa (anesthésie). 2— Không có rung-cảm gì, thiếu cảm-xúc linh (apathie). Ký-hiệu trong tinh-tinh-học là n-E, (non — émotivité).

Vô-cảm-động (ataraxie). Nch. *vô-cảm* nghĩa 2. Khắc-kỷ chủ-nghĩa dậy ta đi tới tinh-trạng *vô-cảm-động*.

Vô cảm-xúc (ataraxie). Neb. *vô-cảm-động*.

Vô chính-phủ (anarchie). Tình-trạng lộn xộn thiếu quyền binh trong một quốc-gia hay một đoàn-thể.

Vô chủ-đích-học (dystéléologie). Môn học nghiên-cứu về những cơ-quan sinh vật thiếu sót hay chưa đủ ngày tháng. Td. học về quái thai. Những bộ phận của nó *vô-chủ-dịch*.

Vô-chủ-vật (bonum vacans loc.l.). Vật hiện chưa có chủ. Td. Vật ta gặp thấy ngoài đường chưa chắc là *vô-chủ-vật*.

Vô-chuẩn-thuyết (acatalepsie). Không nhận một tiêu-chuẩn nào chắc chắn để nhận-thức. Nch. *hoài-nghi-thuyết*.

Vô-cốt: Văn-chương không có tinh-thần.

Vô-cơ-vật (matière brute). Vật không có sự sống, không có tổ-chức các cơ-cấu sinh-hoạt.

Vô-dục. Không ước ao gì. Td. Nát-bàn, theo Phật-giáo, là tình trạng *vô-dục*.

Vô-dục. Danh-từ Lão-giáo: Không diệt tất cả mọi dục, mà diệt những dục mờ đục nặng nề thắt buộc tinh anh trong sáng với hình-hài ô-trọc. Ngoài ra, *vô-dục* còn có nghĩa là đừng muốn gì thêm mà biết tự

bằng lòng với số phận, để luôn được sảng-khai.

Vô-đạo. 1— Không có nhân-dạo. 2— Danh-từ chê bai, để chỉ những người không có tôn-giáo nào. 3— Người tôn-giáo này thường gọi người tôn-giáo kia là *vô-đạo*.

Vô-dẽ-kháng (non - résistance). Chủ-trương chống đối bất-bạo-động của Tolstoi bên Nga và của Gandhi bên Ấn-độ.

Vô-định (indéterminé). Không nhất định phia nào cả. Nch. *bất-định*.

Vô-doan. Việc thình-lình xảy ra, không đầu đuôi manh-mối. Xch. *ngẫu-nhiên*.

Vô-đức. Không có nhân-đức.

Vô-gián. Không có dứt. Nhà Phật dùng chữ này để chỉ địa-ngục nơi phải chịu khổ luôô: *vô-gián* địa-ngục.

Vô-hạn-quan (vision infinie). Cái nhìn tới mục-tiêu xa-xăm *vô-hạn*. Td. Trong chuỗi dài các nguyên-nhân lác-thành liên-đới vào nhau, ta không thể có một *vô-hạn-quan* về chúng được mà phải dừng lại ở một nguyên-nhân đệ-nhất.

Vô-hậu. Không có con cái. Điều bất hiếu lớn nhất theo Đạo Nho, là: *vô-hậu* vi-đại.

Vô-hiệu. 1— Không sinh hiệu-quả. Td. Những cố gắng *vô-hiệu*. 2— Danh-từ pháp-luat: những người kiện mà lý-do không đầy-dủ, không được pháp-luat thừa-nhận.

Vô-hồn (sans âme). Có không cảm giác, không có lâm tư đề suy-biết, thiếu ý-thức và tự-do. Td. Kỹ-thuật có thể biến con người ra vật vô-hồn.

Vô hướng. Không định hướng. Td. vật chất, tự nó, vô hướng, khác với sự kiện lâm-linh luôn luôn hữu-hướng. Xch. này.

Vô-khiện (catégorique). Danh-từ trong Đạo đức học của Kant: bắt buộc làm việc gì mà không nêu ra điều kiện nào cả. Td. hãy yêu tha-nhân, đó là một mệnh-lệnh vô-khiện, đến nỗi việc yêu đó đều không đem lợi gì cho ta, ta vẫn phải yêu.

Vô-khiện diễn-dịch (calégorico-deductif). Nói về một suy-luận có tính cách tất-quel và diễn-dịch. Xem những chữ này. Td. Chứng-minh Toán có tính cách vô-khiện diễn-dịch.

Vô-luân (amoral). Nch. phi-luân.

Vô-luân. Không kẽ là cái gì, bất luận là ai. Td. chiến tranh tàn phá tất cả, vô-luân là cái gì.

Vô-luân-lý (alogique). Nch. phi-luân.

Vô-luật (anomie). Ngoài vòng pháp luật, lộn xộn và biến loạn. Td. chiến tranh thường gây nên cảnh vô-luật.

Vô-lực-tính (asthénie). Tính cách của một người gầy-còm yếu đuối về thể-xác bộc lộ một tính-tính thích cõi-lập, sống với mình và cho mình mà thôi, trí khôn thích phân-tích và trừu-tượng.

Vô lưỡng. Không cân lưỡng được. Td. sự kiện tâm linh, có tính cách vô-lưỡng.

Vô-lượng. 1— Không cùng không hết, không đếm hết được. 2— Tên riêng để gọi Phật Adidà; Vô-lượng quang phật, Vô-lượng thọ phật.

Vô lý (absurde). Nch. phi-lý.

Vô-minh. (avidya). Danh-từ Phật: tối-lầm u-muội, chúng sinh mù tối, không tự biết cái bản thể của mình bởi đâu và về đâu. Vô-minh là một trong thập nhai nhânh-duyên, và là nhânh-duyên đầu tiên.

Vô-năng-lực pháp-lý. Người chưa được pháp-luat nhẫn là có thể làm việc này việc nọ, nhẫn điều này điều kia, hay bị pháp-luat cất năng lực đó đi. Td. Vị thành-niên là người vô-năng-lực pháp-lý.

Vô-nghĩa. Không có ý-nghĩa gì. Td. phủ-nhận Thượng-Đế là điều vô-nghĩa, vì chối Thượng-Đế thường là chối luôn ý-nghĩa của vũ-trụ, của luân thường đạo-lý, của tư tưởng.v.v.

Vô-ngã (non-moi). Không có bản-ngã, không có chủ-thể ý-thức và tự-do, đối-lập với hữu-nghã. Xch. này. Td. vật chất tự nó, vô-ngã.

Vô-nhân. 1— Nch. vô-dạo nghĩa 1. 2— Vô nguyễn-nhân, vô-cớ. Td. Không hiện-tượng nào là vô-nhân cả.

Vô-phối-sinh (apagamie). Những sinh-vật (thực vật) truyề

sinh, không bằng phổi hợp
đực cái, mà bằng cách cấy
bằng ngành.

Vô-sản (prolétaire). Người không
có tư-hữu. Td. Cộng-Sản chủ-
trương vô-sản nắm chính
quyền.

Vô-sản chuyên-chính (dictature du prolétariat). Chế độ vô-sản
đập đồ giai-cấp tư-bản, cướp
chính-quyền rồi thi hành
chuyên chế để bắt mọi người
theo chủ-nghĩa Cộng-Sản.

Vô-sắc-giới (arupadhatu). Danh-
từ Phật : thế-giới ở trên sắc-
giới (Xch. này, nghĩa 2),
không có sắc-tường mà chỉ có
cái ý thức vi-diệu.

Vô-sinh-vật (azoique). Vật không
có sự sống. Td. Khoáng vật là
vô-sinh-vật.

Vô-tha. Không có hai lòng. Td.
một tấm lòng vô-tha.

Vô-thần-thuyết (athéisme). 1—
Nghĩa thường hiểu : thuyết
chủ-trương không có Thượng-
Đế, không có thần-minh. Td.
có người nói : Phật giáo vô-
thần theo nghĩa này. 2— Nghĩa
rộng hơn : phủ-nluận những
giá trị tinh-thần, chủ-trương
duy vật. Theo nghĩa này, Phật
giáo lại không phải vô-thần,
vì đề cao những giá trị tinh-
thần.

Vô-thống (analgésie). Không
đau đớn. Td. Thuốc mê làm
nên tình-trạng vô-thống.

Vô-thùy vô-chung. Không bắt đầu
cũng không tận cùng. Td.

Thượng-Đế là Đấng vô-thùy vô-
chung.

Vô-thường. Lúc có lúc không. Xch.
bất-tất. Phật-giáo tra dùng chữ
vô-thường để diễn tả cảnh
thay thay đổi đổi của muôn
vật.

Vô-thuong. Cao hơn hết. không
có gì ở trên. Td. Theo Kant,
thời Dao-đức-học phải nêu lên
những mệnh-lệnh vô-thuong.

Vô-tinh (agame). Không đực không
cái.

Vô-tri. Xch. vô-minh.

Vô-tri-thuyết (agnosticisme). Áp-
dụng cho những chủ-trương
rằng ta không biết được
vật nào đó. Td. có người chủ-
trương vô-tri-thuyết đối với
Thiên-Chúa. Có người chủ-
trương vô-tri-thuyết đối với
những gì siêu hình hay là vô
hình. Kant chủ trương vô-tri-
thuyết đối với những tự-thể.
Xch. này.

Vô-tri chủ-nghĩa (anarchisme).
Nch. vô-chinh-phủ.

Vô-trung sinh-hữu 1— Tự-dụng
mà tạo thành việc bay phát
sinh ra tư-tưởng. 2— Người
có tài tạo thời-thế.

Vô-truy-thuyết (acatalepsie).
Nch. vô-chuẩn-thuyết.

Vô-tự-thư. Cuốn sách không chữ,
vẫn chương của trời, đất, sông,
núi.v.v. Td. vũ-trụ là một vô-
tự-thư, trong đó ta có thể đọc
thấy hiện hữu của Thượng-
Đế.

Vô-uru (sans inquiétude) Không
lo sợ. Td. một tâm hồn vô-uru.

Vô-vi. 1— Danh-từ Lão-giáo : hành động mà không nào động, tức là tĩnh-lịch ; làm cái vô-định chứ không làm cái cái nọ cái kia, tức không thiên lệch về cái nào; an-nhiên tự tại, tức hồn-nhiên chứ không giả-tạo. 2—Lấy đức mà hóa dân không cần hình pháp hay chính-trị.

Vô-vọng. Không hy-vọng gì.

Vô-vũ-trụ-thuyết (acosmisme). Nch. *phi-vũ-trụ*.

Vô-ý. Không lưu-tâm tới.

Vụ-lợi. Cốt cho được lợi lộc. Td. Không nên chỉ làm những điều *vụ-lợi*.

Vụ-thực. Cốt làm cho có thực, chứ không nói suông. Td. Nhà Đạo-đức-học cần phải *vụ-thực*.

Vũ-doán. Nch. *võ-doán*.

Vũ-trụ (cosmos). Bốn phương và trên dưới là *vũ*. xưa qua nay lại là *trụ* : chỉ thế-giới không giao và thời-gian chung quanh ta mà trong đó ta sống. Theo nguyên-ngữ hy-lạp, vũ-trụ là một trật-lự của muôn vật được xếp đặt do một trí-tuệ tuyệt đối là Thượng-Đế.

Vũ-trụ-chí (cosmographie). Môn học dậy về vũ-trụ.

Vũ-trụ-học (cosmologie). Học về nguyên lý căn bản, về khởi thủy và tận cùng của vũ-trụ.

Vũ-trụ nguyên-luận (cosmogonie). Học về nguồn gốc vũ-trụ. Td. *vũ-trụ nguyên-luận* đời xưa thường pha nhiều thần thoại.

Vũ-trụ-quan (vision de l'univers, Weltanschaung). Cái nhìn tinh-thần về vũ-trụ, cái quan niệm về nguồn gốc ý-nghĩa, cùng-dịch của vũ-trụ. Td. *vũ-trụ-quan* mác-xít, *vũ-trụ-quan* duy-linh.

Vũ-trụ-quan-tượng-trưng (conception symbolique de l'univers). Nhìn vũ-trụ như là rồng chứa đầy ý-nghĩa tượng-trưng. Td. nhìn nước như là nguồn suối thanh-tẩy tâm hồn.

Vui (Joie). Mừng vì đang có vật hay người mình thích.

Vương-dương-Minh (1472 — 1528). Tên của Vương-thủ-Nhân, nhà đại chính-trị và đại-học-giả đời Minh, tác-giả thuyết tri-hành hợp nhất.

Vương-dạo. Ngày xưa, người ta lấy đức mà cải-hóa người gọi là *vương-dạo*. Đối lập với *bá-dạo* lấy sức mà ép người.

Vương-học. Học-phái, học thuyết của Vương-dương-Minh.

Vượt-phóng (dépassemant). Vượt lên khỏi cái gì. Td. Tinh-thần phải *vượt-phóng* vật-chất mặc dầu vẫn phải nhập-thể.

X

Xa-tưởng. Tưởng nghĩ những việc viễn-vông cao xa qua. Td. thành-niên thường mắc bệnh xa-tưởng.

Xá-tội (absoudre). Miễn tội cho, tha tội cho.

Xạ-sách. Lối thi-cử đời xưa, ra câu sách-vấn để học trò ứng-thi đáp lại, gọi là xạ-sách.

Xả-kỷ (abnégation). Hi-sinh chính minh, bỏ mình đi để phụng-sự người khác.

Xả-thân. Ncb. xã-kỷ.

Xã-giao (relations sociales). Việc giao-tế liên lạc và liên đới với nhau trong xã-hội.

Xã-hội (société). 1—Đoàn-thể từ hai người trở lên họp lại với nhau một cách thường-xuyên, để nhằm một mục-dịch chung. 2—Đoàn thể như trên, nhưng riêng chỉ những đoàn-thể lớn hơn gia-đình như làng-mạc, quốc-gia. Td. xã-hội Việt-Nam.

Xã-hội-bái (sociolatrie). Thuỷết chủ-trương thờ xã-hội, coi nó như Thượng Đế toàn-trí toàn-

năng, toàn quyền. Td. xã-hội-bái làm tôn thương cá nhân tinh con người.

Xã-hội bất-toàn (société imparfaite). Đoàn thể theo đuổi một mục-dịch hạn-chế, hoặc được tự-do chọn, hoặc do luật tự-nhiên. Bất toàn, vì nó còn phải lệ thuộc vào xã-hội lớn hơn, chứ một mình không đủ luật để theo đuổi mục-dịch mặc dầu hạn chế. Td. các hội thể-thao, âm-nhạc, v.v.,.. (tự-do) hay gia-đình (do luật tự-nhiên) đều là những xã-hội bất-toàn.

Xã-hội bế-toba (société close). Theo Bergson : Đoàn-thể liên kết với nhau bằng pháp-lý nhiều hơn là bằng bác-ái.

Xã-hội bệnh-học (sociopathologie). Môn học nghiên cứu tương-quan giữa bệnh lật (hề xác hay tinh-thần) và xã-hội được coi như là nguyên-nhân hay như là hậu-quả.

Xã-hội chính-trị (société politique). Ncb. xã-hội quốc-gia.

Xã-hội chủ-nghĩa (sociétisme, so-

cialisme). Thuyết của Durkheim, Charles Blondel khởi xướng và được cộng-sản triết đề áp-dụng chủ-trương. 1— xã-hội là một pháp-nhân, hoàn-toàn ở trên mỗi cá-nhân. 2. Xã-hội và chính quyền có quyền tuyệt đối với cá-nhân. 3. Xã-hội hoàn toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân trong cả ba sinh-hoạt tri-thức, hành-tập và tinh-cảm. 4— chủ-trương tập-sản, mọi sự là của chung, không có quyền tư-sản hay tư-hữu. Td. xã-hội chủ-nghĩa tiêu diệt tự-do và sáng-kiến cá-nhân.

Xã-hội dân-sự (société civile), Nch. xã-hội quốc-gia.

Xã-hội-hóa (socialisation). 1— Làm cho thành một xã-hội. Td. ngôn-ngữ vừa củng-cố xã-hội vừa xã-hội-hóa con người. 2— Đem của cá-nhân biến thành của chung. Id. xã-hội-hóa những phương-liệu sản-xuất (như máy móc).

Xã-hội hoàn-toàn (société parfaite), Đoàn thể có đủ phương-tiện đạt tới mục-đích chung của đời sống là hạnh-phúc của từng người và của toàn-thể nhân-loại. Td. Xã-hội quốc-gia là một xã-hội hoàn-toàn, vì có đủ phương-tiện theo đuổi mục-đích tự-nhiên của con người.

Xã-hội hóa-hội-tụ (socialisation convergente). Cách tụ-hop lại thành đoàn thể, do nhiều người cùng theo đuổi một mục-đích như nhau, hay cùng một ngôn-ngữ, cùng một văn-hóa và văn-minh.

Xã-hội-hóa nén-ép (socialisation de compression). Cách tụ-hop lại thành đoàn-thể, do một nguy-hiem chung ở ngoài lời thúc đẩy. Họp đoàn để tự bao-vệ, vì thế lý-do họp-đoàn có tính cách ngoại-tại.

Xã-hội-hóa phát-triển (socialisation d'expansion) Cách tụ-hop lại thành đoàn thể, do sự bành-trướng của một đoàn thể đầu-tiên. Các đế-quốc đều dùng cách xã-hội-hóa phát-triển.

Xã-hội-học (sociologie). Môn học nghiên-cứu về các mối-tương-quan giũa người với người, trong mọi phạm-vi : kinh-tế, chính-trị, gia-dinh... Td. xã-hội học là một trong những khoa-học nhân-văn được lưu ý tới nhất hiện giờ.

Xã-hội hướng-tâm (sociocentrism). Chủ-trương xã-hội là trung-tâm của mọi sinh-hoạt con người, là thủy và chung của mọi cá-nhân. Xem xã-hội chủ-nghĩa và xã-hội-báu.

Xã-hội khẩn-thiết (société nécessaire). Đoàn thể, bắt buộc phải có, vì bản-tính con người đòi như thế, do luật tự-nhiên: Thường người ta nhận hai xã-hội khẩn-thiết, đó là gia-dinh và quốc-gia.

Xã-hội liên-đới (solidarisme). Thuyết của Léon Bourgeois (1851 - 1925), chủ-trương linh-liên-đới trong xã-hội là nguyên-lý nòng-cốt của đạo đức học chính-trị và kinh-tế.

Xã-hội quốc-gia (société nationale). Đoàn-thể được hạn-chế thành

tùng quốc gia một, có đủ chủ-quyền. Nch. *quốc-gia*.

Xã-hội quốc-tế (société internationale). Đoàn thể gồm nhiều quốc-gia liên-minh với nhau để theo đuổi mục-dịch chung nào đấy. Td. liên-minh Đông-Nam-Á là *xã-hội quốc-tế*.

Xã-hội-tính (sociabilité). 1— Tinh-cách đoàn-thể. Td. ngôn ngữ cung-cố *xã-hội-tính* của con người. 2— Thiên-tính khiến người ta ưa hợp-quần với nhau. Td. *xã-hội-tính* là một trong những yếu-tố cấu thành nhân tính.

Xã-hội tôn-giáo (société religieuse). Đoàn thể thuộc tôn-giáo có tín-ngưỡng, tể-tụ và luân-lý riêng. Td. Công-giáo là một *xã-hội tôn-giáo*.

Xã-hội-trị (sociocratie). Xã-hội chủ-nghĩa áp dụng vào phạm-vi chính-trị: xã-hội có toàn-quyền chính-trị, chứ không phải cá-nhan. Td. Công-sản chủ-trương xã-hội-trị (thường là đảng-trị).

Xã-hội tung-khai (société ouverte). Theo Bergson: đoàn thể liên-kết với nhau bằng bác-ái nhiều hơn là bằng pháp-lý.

Xã-hội tự-do (société libre). Đoàn thể theo đuổi mục-dịch nào đó chính đáng nhưng không bắt buộc do bản-tính con người. Td. cách-hội thể-thao, nghệ-thuật, âm nhạc.v.v.

Xã-tắc. Thuở xưa dựng nước, nhan-dân được qui-trọng. Dân cần đất ở, nên lập nền *Xã* để tế-thần Hậu-thờ; dân cần lúa

đất, nên lập nền *Tắc* để tế Thần-nông. Hết đất nước là đất *xã-tắc*, nên *xã-tắc* đồng nghĩa với *quốc-gia*.

Xã-tắc-dàn, Chỗ vua tể thồ-thần và cốc-thần.

Xã-tắc-thần. Thần đất và thần lúa, giài giữ cho quốc gia được yên ổn. Đó là theo tín-ngưỡng người xưa.

Xã-thuyết. Bài luận căn-bản vạch ra một chủ-trương hay một đường lối trong nhât-báo, hoặc tạp chí.

Xã-ước (contrat social). Tên cuốn sách của J.J. Rousseau trong đó tác-giả bênh-vực quan-niệm cho rằng mọi xã-hội như có hiện giờ, là do giao-kèo với nhau, chứ không do luật tự-nhiên.

Xác-định (définir définitif). 1— Định cho rõ-ràng minh-bạch. Td. *Xác-định* một lập-trường. 2. Nch. *quyết-định*.

Xác-nhận (confirmer). Quyết-định lại, hay nói lại cho rõ thêm. Td. tôi *xác-nhận* điều tôi đã nói.

Xác-quyết (apodictique). Nch. *tất-chứng*.

Xác-suất (probabilité). Tính số phỏng-chứng, có tính cách may rủi: tính lượng-quan giữa số lần được bạc trong số lần đánh bạc. Td. khoa học nhân văn sử-dụng nhiều cách tính xác-suất, để làm thống kê.

Xác thịt (chair). 1— Nch. *thể-xác*. 2— Thường có nghĩa xấu, là

phản hả nơi con người, nơi chưa đựng những thèm muốn xấu-xa lâng-loán: Td. ta phải kiềm chế xác-thí, để hồn được tự-do.

Xác-thực(certain). Chắc chắn không sai : tình trạng của một trí khôn nǎm được chán-lý, không sợ sai lầm.

Xác - thực giả - định (certitude hypothétique). Biết chắc chắn, nhưng với một số điều-kiện. Td. nếu tôi chấp nhận $A=B$, và nếu tôi chấp nhận $B=C$, thời tôi chắc chắn rằng $A=C$, đó là xác-thực-tinh giả-dịnh.

Xác - thực gián - tiếp (certitude médiate). Biết chắc chắn được, do người khác chứ không do chính mình : do suy-luận chứ không do trực-giác. Td. biết chắc chắn một biến-cố do người khác kẽ lại.

Xác-thực hồi-cố, tự-suỵ. (certitude réfléchie). Biết chắc chắn, sau khi đã suy nghĩ kỹ về những lý-do làm ta chắc chắn, chứ không phải chỉ vội chắc chắn qua một số sự-kiện hời hợt. Td. Tôi biết chắc chắn có Thượng-Đế, sau khi suy-tư về nền tảng của Đạo-đức. Nếu không có Thượng-Đế, làm sao có luật pháp tối cao ? Đó là xác-thực-tinh hồi-cố hay tự-suỵ.

Xác-thực khac-thường (certitude exceptionnelle). Xác-thực-tinh dựa trên những lý-do không thông thường mấy, nhưng lại là những lý-do chắc chắn nhất. Td. lòng tin-tưởng nơi Thượng

Để đem lại cho tôi một xác-thực-tinh khac-thường.

Xác - thực luân - lý, nhân - văn. (certitude morale). Biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm con người, dựa trên những sự kiện nhân-văn. Td. Biết chắc con cái thảo kinh cba mẹ, đó là xác-thực luân-lý hay nhân-văn.

Xác-thực-ngoại khói (certitude extrinsèque). Biết chắc chắn, dựa trên những lý-do từ bên ngoài vào. Td. xác-thực-tinh sử học, dựa trên chứng tích người xưa đã chứng kiến những biến cố lịch-sự, là xác-thực-tinh ngoại-khói.

Xác - thực nội - khói (certitude intrinsèque). Cái biết chắc chắn, dựa trên những lý-do từ trong sự vật. Td. chắc chắn $2+2=4$, là xác-thực nội-khói, nếu không sẽ có mâu-thuẫn.

Xác - thực siêu - hình (certitude métaphysique). Cái biết chắc chắn, dựa trên nguyên lý đồng nhất hay mâu thuẫn. Biết chắc A là A , là xác-thực siêu-hình.

Xác-thực loại suy (certitude analogique). Cái biết chắc chắn dựa trên trường hợp khác giống trường hợp mình muốn biết. Td. biết chắc chớp là điện, là nhờ nó giống với điện mà mình có thể quan sát được.

Xác-thực suy-lý (certitude spéculative). Cái biết chắc chắn trong phạm-vi lý-thuyết thôi. Td. biết chắc chế-dộ dân-chủ tốt hơn nhưng trong thực tế, xét theo

hoàn-cảnh địa phương của mỗi dân-tộc, chưa chắc đã tốt.

Xác-thực thông-thường (certitude vulgaire). Cái biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm thông thường bằng ngày. Td. Nghe ve kêu, là chắc tới mùa hè.

Xác - thực - thực - tiễn (certitude pratique). Cái biết chắc chắn, căn-cứ vào kinh-nghiệm thực-lẽ Td. Như ta có thể quan-sát được, ta chắc chẽ-độ dân-chủ tốt đỗi với người Âu-Mỹ, chưa chắc đã tốt cho những dân chàm tiễn, thiểu dân-trí, dân-đức.

Xác - thực - tính (certitude). Tính cách chắc chắn nơi một chủ-thể phán-đoán hay suy-luận.

Xác - thực - triết - học (certitude philosophique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những suy-tư triết-học, chứ không trên kinh-nghiệm giác-quan. Td. chắc chắn rằng, hồn con người linh-thiêng, nên cũng bất-tử. Biết chắc có Thượng-Đế, cũng là xác-thực triết-học

Xác - thực - trực - tiếp (certitude directe). Cái biết chắc chắn dựa vào kinh nghiệm bản thân, hay vào trực-giác. Td. Tôi đang xem chim bay, tôi chắc nó bay, mà không cần nghe ai nói nó bay.

Xác - thực - tuyệt - đỗi (certitude absolue). Biết chắc chắn đến nỗi không thể nào sai lầm được, đến nỗi nói khác đi là mâu thuẫn. Td. $2+2=4$, là xác-thực tuyệt-dỗi.

Xác-thực vật-lý (certitude physique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những định-luật vật-lý, hay trên nguyên-lý tất-định.. Td. châm lửa vào rơm, tôi biết chắc nó sẽ cháy. Tuy nhiên, tôi không được phủ-nhận trường-hop lạ-lùng châm lửa mà rơm không cháy.

Xác-tinh (certitude). Nch. xác-thực tinh.

Xao xuyến (angoisse). Nch. lo-âu. Hiện-tượng tâm-sinh-lý gây nên do sự lo sợ bàng-bạc, nhiều khi lo sợ đến nỗi chạy tán loạn.

Xao xuyến giải-phóng (angoisse de libération). Lo sợ không biết được giải-thoát hay không, không biết làm thế nào để được giải-thoát.

Xao xuyến quyết-định (angoisse de détermination). Lo sợ không biết quyết định hay không, quyết định thế này hay thế khác.

Xảo - biện. Khéo biện - bác, khéo tranh-luận. Td. người đam-mê thường biết xảo-biện.

Xảo-ngôn (beau-parleur). Nói khéo.

Xảo-ngữ. Nch. xảo-ngôn.

Xâm-phạm Lấn át quyền-lợi của người khác. Td. xâm-phạm tinh-mệnh người ta.

Xỉ-luận. Bài nghị-luận "khoa-trương, khoe-khoang".

Xích-tâm, Tấm lòng son, tức là chân-thành.

Xu-hướng (inclination). Khuynh-hướng bẩm sinh, nhưng cá-thuộc, thuộc về từng cá nhân một. Td. đứa trẻ vốn có *xu-hướng* nhạc (riêng cho nó, chứ không chung cho con người nói chung). Khác với khuynh-hướng, có tính cách loại-thuộc.

Xu-nghĩa. Theo về việc nghĩa. Td. người quân-tử luôn biết *xu-nghĩa*.

Xu-thể. Hùa theo quyền-thể người khác.

Xu-thời chủ-nghĩa (opportunism). Chủ-trương sống theo hoàn-cảnh, chứ không có lập-trường vững chắc nào. Td. trong phạm-vi chính-trị, rất nhiều người thi hành *xu-thời chủ-nghĩa*.

Xuân mộng, Giác mộng mùa xuân: chỉ công-danh phú-quý một đời người, kết-cuộc, chỉ là chiêm-bao. Tương-đối-tính của vạn-vật.

Xuân-tâm. Lòng đầy tinh-cảm buổi xuân tới.

Xuân-Thu. Tên của một kinh trong ngũ kinh của Nho-giáo, do Đức Không-Tử chép, ghi lại Sử-ký nước Lỗ, vào thời Chu-mạt,

Xuẩn - độn chứng (oligophrenie). Chứng dần - độn, chậm chạp tinh-thần.

Xuất-xứ (source). Chỗ mình lấy câu thơ, rút câu văn hay chữ gì ra. Td. một cuộc nghiên-cứu có khoa-học-tính cần phải dựa vào *xuất-xứ*.

Xuất-lộ (émergence). Vừa lù-lù hiện ra, vừa tố-lộ ra. Td. Sinh vật

xuất-lộ từ vật chất giài, sau khi giài này đã có lâu đời rồi,

Xuất nồng (débit énergétique). Nồng lực phát ra ngoài. Td. cố gắng là việc *xuất-nồng* khéo thường.

Xuất-thần (extase). Chăm-chú tinh-thần vào một điều gì, đến nỗi giac-quan không tri-giác với chung quanh nữa. Td. *xuất thần* thường là kết quả của một linh-ứng, hay thần-hứng.

Xuất-thể. Trút bỏ việc thể-trần, vượt ra ngoài những điều kiện thời gian không gian. Đối lập với *nhập-thể*. Td. Lão giáo thiên về *xuất-thể*.

Xuất-ur ý ngoại. Điều mình không nghĩ tới mà tinh-linh xuất hiện. Td. trực-giác khám phá là hiện tượng *xuất-ur ý-ngoại*.

Xúc-cảm (affecter, émotion). Nch. cảm-xúc.

Xúc-dộng (affecter). Nch. cảm-xúc.

Xúc-giác (toucher): 1— Giác-quan dùng để sờ mó sự vật, để dung-chạm tới sự vật hẫu biết nóng-lạnh, nhẵn-ráp, v.v. 2— Cảm-giác gây nên do sự dung-chạm nói trên.

Xúc-kiện (tactum). Sự-kiện được ta nhận ra bằng xúc-giác. Td. Hỗn-nhiệt là một *xúc-kiện*.

Xúc-ngôn. Lời nói dung chạm bất kinh tới người khác, làm họ phải đau khổ. Td. cần phải tránh những *xúc-ngôn*.

Xúc-nó. Làm cho mình hay người khác nói cơn thịnh nộ. Td. không nên *xung-nó* Thượng-Đế

Xúc-phạm. Đụng-chạm tới, để làm giảm giá-trị của ai, hay là để làm họ đau-khỗ. Td. *xúc-phạm* danh-dụ người khác.

Xúc-quan. Cơ-quan của xúc-giác. Td. *Da, chân, tay, là xúc-quan.*

Xúc-tác (catalyse). Tác động bằng sự liếp xúc mà thôi, chứ không bằng cách biến thể vật bị liếp-xúc. Td. đem hyt-rô và oxy gấp nhau trên platine, mà platine không có ánh-hưởng gì tới hyt-rô và oxy để thành nước. Đó là hiện tượng *xúc-tác*.

Xung-đối (opposition, répugnance). Chống-đối nhau. Td. hai ý-tưởng *xung - đối* nhau, Nch. *phản-ky.*

Xung-động. Nch. *phản-xạ.* (liêng ít dùng hơn).

Xung - khắc. Danh-từ rút ra từ Dịch-học : tương-đối với nhau là *xung*, như lý *xung* ngợ ; kinh-địch nhau là *khắc*, như

nước *khắc* lửa. Không hợp nhau. Không dung-hòa với nhau được Td. tinh-tinh *xung-khắc.*

Xuyên-nhiên (transnaturel). Nch. *viết-nhiên.*

Xuyên-tạc. Văo-lý hay ngôn luận không cẩn-cứ trên nghĩa-lý chính-đáng, khách quan mà dựa trên nguy-biện và chủ-quan mà thôi. Td. *xuyễn-tạc* chử dân-chủ.

Xuyết-âm. Liên kết nguyên-âm và phụ-âm lại thành chữ. Td. viết *b* và *a*, thành *ba*, là *xuyết-âm.*

Xuyết-pháp. Dậy làm câu. Nch. *cú-pháp.*

Xuyết-văn-pháp. Phương-pháp làm bài văn.

Xử-thể. Đối phó với thời thế. Td. Nho-giáo dậy ta nhiều về phép *xử-lhể.*

Xử-trí. Sắp xếp công việc cho đâu vào đấy. Td. phải *xử-trí* sao cho đúng.

Y

Y-bệnh bắt ý mệnh. Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh Trời. Có ý nói : chữa tìm ra cách chữa cho người ta khỏi chết, mà chết còn tùy ở Trời.

Y-học (médecine). Môn học về cách chữa bệnh. Nch. *y-khoa*.

Y-khoa. Nch. *y-hoc*. Td. *y-khoa* đại-học.

Y-nhân. Lấy điều nhân làm nền-tảng, làm căn-cứ. Td. Không Tú là người biết *y-nhán*.

Y-thuật. Phép chữa bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học. Td. *y-thuật* của các ông lang.

Ý-chí (volonté). Khả-năng tự quyết định một cách có ý thức, theo lý-do tự mình chấp nhận.

Ý-chí bài-thiết (volonté ordonnée). Danh-từ kinh-viện dùng để chỉ ý-chí biết xếp đặt phuong-tien để đạt mục-dich. Td. ai thực muốn mục - đích là muốn phuong-tien, là *ý-chí bài-thiết*.

Ý-chí cấu-tạo (volonté constitutive). Ý-chí xét theo phần chủ

động của nó, tức là khi nó không bị áp-lực bắt cứ từ đâu tới.

Ý-chí dì-hậu (volonté conséquente). Ý-chí này muốn cả vật lân hoàn cảnh của vật đó. Td. Thượng đế vừa muốn cứu rỗi mọi người, vừa còn giữ ý-định phạt những ai cố tình hất-hủi tình yêu của Ngài. Ý-chí sau này gọi là *ý-chí dì-hậu*.

Ý-chí dì-tiền (volonté antécédente). Ý-chí nhằm thẳng vào chính sự vật, mà không nhằm hoàn-cảnh của vật đó. Td. Thượng đế muốn mọi người hạnh-phúc, là *ý-chí dì-tiền*.

Ý-chí đơn-giản (volonté simple). Nch. *ý-chí tuyệt-dối*.

Ý-chí hữu-diều-kiện (volonté conditionnée). Ý-chí hay ý-muốn, chỉ được thực-hiện với một số điều-kiện. Td. cha mẹ muốn thường con cái, với điều kiện là chúng ngoan.

Ý-chí hữu-hiệu (volonté efficace). Muốn và đạt tới điều mình muốn. Td. muốn đỗ, và đã cố gắng học để đỗ thực.

Ý-chí khẩn-thiết (volonté nécessaire). Ý-muốn bắt buộc phải được thực hiện. Td. mỗi người tự muốn hạnh-phúc cho mình, là ý-chí khẩn-thiết, đến nỗi cả người tự túc cũng còn giữ ý-chí này.

Ý-chí khoái-mản (volonté de bon plaisir). Ý-chí nhảm vào chính điều mình muốn và được thỏa mãn, vì đã đạt được điều mình muốn.

Ý-chí ký-hiệu (volonté de signe).

- 1— ý-muốn được bộc-lộ ra nơi một số dấu-hiệu, chứ không phải chính ý-muốn. Td. gật đầu, thường là ý-chí ký-hiệu, tỏ ra ta muốn hay ưng-thuận.
- 2— Theo Thiên - Chúa - giáo, những gì biểu-lộ thành-ý của Thượng-de. Thường là có năm : cầm điều gì, truyền (bắt buộc) điều gì, khuyên điều gì (không bắt buộc), hành (chính việc làm, như làm phép lạ), làm thỉnh, làm ngơ đi (như làm ngơ trước sự xấu do con người, vì Ngài nêu tự do con người).

Ý - chí phán - đoán (volonté-jugement). Nói về một phán-doán cam-kết, tỏ rõ một lập trường. Td. câu phán đoán : có Thượng-de, kèm theo một xác-tin, một tin-ngưỡng.

Ý-chí tòng-quát (volonté générale). Muốn nhiều vật cùng lúc, hay vừa muốn mục đích vừa muốn phương-tiện.

Ý-chí tuyệt đối (volonté absolue). Muốn một điều nào đó mà không cần nó phải lệ thuộc vào một điều-kiện nào. Td.

Thượng-de đã muốn sáng-lập trời đất.

Ý-chí tự-do (volonté libre). Ý-chí không hoàn-toàn bị áp lực ở ngoài, mà còn là tự-quyết-định theo lý-do mình chấp-nhận, dầu chỉ chấp-nhận một phần nào.

Ý-chí tự-luật (volonté autonome). Ý-chí tự ra luật cho mình. Td. ý-chí tự tạo không thể là ý-chí tự-luật được.

Ý - chí ước - vọng (volonté-désir). Muốn mục-dịch sơ-sài vậy mà không muốn phương-tiện. Td. muốn thi đỗ mà không muốn học, là ý-chí ước-vọng.

Ý-chí vô-hiệu (volonté inefficace).

- 1— Danh-từ kinh-viện : ý-chí có điều kiện của Thiên Chúa không thực-hiện được vì tự-do con người phản-kháng. Td. Thiên Chúa muốn cho mọi người được hạnh-phúc vĩnh-viễn, thế mà có người đời-đời bất-hạnh. Đó là ý-chí vô-hiệu.
- 2— Muốn mà không đạt được điều mình muốn, do hoàn-cảnh bên ngoài. Td: thi muốn đỗ, nhưng lại trượt.

Ý-chí ý-thức (volonté de conscience). Nói về ý-muốn có đầy đủ ý-thức, chỉ quyết-định lựa-chọn, sau khi đã cẩn-thận cân nhắc lý-do Lơn thiêt.

Ý-chí (intention). Nch. chủ-ý. Chỗ tâm-ý của mình đã quyết-định. Td. Tôi có ý-chí thi vào đại-học khoa-học.

Ý-dịch (traduction libre). Dịch theo ý đại-cương, chứ không theo từng câu từng-câu. Td. từ Âu-

Mỹ-ngữ sang Việt-ngữ, nhiều khi nên theo phương-pháp ý-dịch, vì hai loại ngôn-ngữ có quá nhiều dị-biệt.

Ý-dịnh (projet). Xch. dự-phóng.

Ý-hiệu (signe intentionnel). Dấu hiệu do mình chủ-ý chọn và gán cho nó một ý-nghĩa. Td. chủ-ý gán cho *hoa huệ* ý-nghĩa *trong sạch*.

Ý-hội. Tự-mình hiểu lấy, mà không đợi người khác nói mới hiểu. Td. ý-hội được bài minh đọc.

Ý-hướng, Cái hướng của sự kiện tâm-linh. Td. yêu, phải là yêu ai, tức là phải có một hướng. Hiện-tượng luận thích phân-tích ý-hướng của tâm hồn.

Ý-hướng-tính. Tính cách của sự kiện tâm-linh hướng tới vật khác với mình. Td. ý-hướng-tính của nhận thức : biết, phải là biết cái gì.

Ý-kiến (opinion). Quan-niệm về một điều gì mà chưa lấy làm chắc chắn lắm. Td. ý-kiến về dân-chủ lốt hay xấu.

Ý-liệu. Tính-toán trước trong việc suy-lưởng, phải chuẩn bị nền tảng cho điều mình muốn nói và nghĩ. Td. giả-thuyết, là một cách ý-liệu.

Ý-lực. Mỗi suy-nghĩ kèm theo sự bắn khoan, rắc rối và liên-miên như mồi tơ.

Ý ngay (bonne conscience). Nch. *tỉnh ngay*.

Ý nghĩa (sens). Phần tinh-thảo sâu xa của một vật, gồm nguồn gốc, bản-tính và cứu-cách của nó.

Td. ý-nghĩa cuộc đời (sens de la vie). Ý-nghĩa của một danh từ, của một biến-cố.

Ý-nghĩa-học (la sémantique). Phần ngôn-ngữ-học, nghiên cứu xem âm thanh hay ký hiệu chỉ cái gì.

Ý-niệm (notion). Nch. *quan-niệm*, nhưng có lẽ phạm vi nhỏ hơn. Td. câu định nghĩa là một ý-niệm. Ý-niệm có phạm vi nhỏ hơn *lư-tưởng* và *quan-niệm*, nhưng lại rộng hơn *khái-niệm*, và *ý-lưỡng*. Xem những chữ này.

Ý-thức (conscience). Danh từ này, trong Việt-ngữ cũng như trong Pháp-ngữ có thể hiểu được nhiều nghĩa. 1— Ý-thức là một khả năng nhận thức được các sự kiện tâm linh, cũng như giác quan là khả năng nhận thức được sự kiện vật lý. Td. Nhờ ý-thức, tôi biết tôi hiện nang. 2— Ý-thức là một tác động thê hiện khả năng nói trên được dùng như một động từ. Td. người công dân ý-thức quyền lợi và nghĩa vụ của mình. 3— Ý-thức là tính cách của một số sự kiện tâm linh hiện giờ được tôi lưu ý tới, đối lập với tiềm thức và vô ý thức. Td. hiện giờ tôi đang chú ý tới điều tôi suy nghĩ: điều tôi suy nghĩ hiện giờ có tính cách ý-thức. 4— Ý-thức là môi trường diễn biến cuộc sinh hoạt tâm lý. Td. cả lúc ngủ, dòng ý thức ta luôn luôn chảy (W. James). 5— Nghĩa rộng: Nch. *lý-luệ*, *lý-trí*. Td. người là vật có ý-thức và tự do.

Ý-thức cá-nhan (conscience individuelle). Ý-thức của riêng từng người. Td. tôi biết tôi đau khổ, đau khổ đó chỉ một mình tôi biết bằng ý-thức cá-nhan.

Ý-thức cộng-dồng (conscience collective). Muôn người như một, đều ý thức một đối tượng như nhau. Td. dân tộc V.N. ý thức mối nguy cơ cộng sản, là một ý-thức cộng-dồng.

Ý-thức cù-dộng. (conscience gestuelle). 1— Ý-thức về những cử chỉ múa máy của chân tay, những cử động của thân thể. Td. nhà diễn thuyết hùng biện có một ý-thức cù-dộng khá mãnh liệt. 2— Nhờ những cử chỉ, những cử động mà ta ý thức được vật gì. Td. Nhờ ý-thức cù-dộng mà người tài xế nhận ra những bộ phận điều khiển chiếc xe.

Ý-thức dân-tộc (conscience nationale). Mọi công dân trong một nước đều ý thức rằng mình do cùng nguồn gốc, cùng văn minh, cùng ngôn ngữ, cùng phong tục, cùng đất đai do tổ tiên sám được với bao huyết bẩn và để lại cho con cháu. Tóm lại, ý thức về tất cả những gì cấu thành một dân tộc, đó là ý-thức dân-tộc.

Ý-thức dưới giới hạn (conscience sub-liminale). Chữ ý-thức ở đây phải được hiểu là ý-thức môi-trường (Xch. này) : phần tâm linh chìm vào tiềm thức và vô ý-thức.

Ý-thức đạo-đức (conscience morale). Khả năng khám phá ra

ngay nơi tâm hồn mình, những nguyên-lý căn bản điều khiển đời sống đạo đức, tức là những nguyên lý giúp ta phân biệt thiện ác. Nch. trong-tâm.

Ý-thức đặc-tính (conscience caractére). Nch. ý-thức nghĩa 3.

Ý-thức-hóa (conscientisation). 1— Làm cho vật chất hay sinh vật nào đó có ý thức. Danh từ được Cha Teilhard de Chardin dùng rất nhiều để diễn tả sự tiến hóa vạn vật, từ hạt bụi nhỏ, cho tới lúc xuất hiện con người. Sự ý-thức-hóa này là hậu quả của sự phúc-lạp-hóa thần-kinh-hệ. 2— Gọi một sự kiện tiềm thức lên ý thức. Td. nhớ lại, là ý-thức-hóa quá khứ.

Ý-thức khả-năng (conscience-faculté). Nch. ý-thức nghĩa 1.

Ý-thức loại thuộc (conscience de l'espèce). Ý-thức những gì ta có chung với những cá-nhan khác, cùng có bản-tính nhân loại như ta. Td. ý-thức-loại thuộc rất cần cho việc thực hiện bác ái.

Ý-thức-môi-trường (conscience-milieu). Nch. ý-thức nghĩa 4.

Ý-thức ngoại-vật (conscience d'objet). Nhận biết sự-vật có thực và thực sự ở ngoài chủ thể nhận-thức. Td. tri-giác là ý-thức ngoại-vật.

Ý-thức phản-tỉnh (conscience réfléchie). Khác với ý-thức tự-phát, ý-thức phản-tỉnh (hay tự-suy) là tác-động nhận thức chính những sự kiện đã có

tính-cách ý-thức rồi. Td. tôi đau khổ, là tôi ý-thức sự đau khổ đó, nhưng nếu tôi nói : tôi biết tôi đau khổ, tôi biết tại sao tôi đau khổ, tôi biết tôi đau khổ để làm gì.v.v. biết như thế là ý-thức phan-tỉnh.

Ý-thức phổ-biến (conscience universelle). Nói về cộng đồng nhân-loại nhận thức và xác tín về một vấn đề gì. Td. Tình liên đới giữa các quốc-gia, hiện giờ, là đối-tượng của một ý-thức phổ-biến.

Ý-thức-quan. (vision consciente). Cái nhìn có ý-thức, hay quan-niệm về một vấn đề nào đó một cách có ý-thức, chứ không mù-quáng. Td. Cần phải có ý-thức-quan về lẽ sống của mình.

Ý-thức sự-vật (conscience de choses). Nch. ý-thức ngoại-vật.

Ý-thức tác-dộng (conscience-action). Nch. ý-thức nghĩa 2.

Ý-thức tâm-lý (conscience psychologique). Khả-năng hay tác-dộng quan sát và nhận thức những sự-kiện tâm-hồn, có sao nhin vậy, chứ không xác định giá trị những sự kiện đó. Td. ý-thức tâm-lý là nền tảng của phương-pháp nội-quan.

Ý-thức tập-thể (conscience collective). Nch. ý-thức cộng-dồng. Mọi người trong một đoàn thể, ý-thức được mỗi dây liên lạc với cộng-dồng mà mình là phần-tử.

Ý-thức tha-nhân (conscience d'

autrui). Biết nghĩ về người khác, chân-nhận giá-trị và quyền-lợi của họ, chẳng những chấp-nhận mà còn đón mời sự biến-diện của họ : đó là ý-thức tha-nhân.

Ý-thức trên giới-hạn (conscience supra-liminale). Phần tâm-linh có ý-thức tự-suy hay phản-tỉnh, trên giới hạn của ý-thức tự-phát. Td. tôi biết tôi đau khổ, là ý-thức trên giới hạn.

Ý-thức-trường (champ de la conscience). 1— Nch. ý-thức nghĩa bốn. 2— Theo nghĩa hẹp : phạm vi của tâm hồn minh có thể nhận-thức được. Td. đưa một hoài-niệm trở về ý-thức-trường. Những gì không có trong ý-thức trường, là rơi vào quên lãng.

Ý-thức tự giác (conscience de conscience, conscience de soi). Nch. ý-thức phản-linh.

Ý-thức tự-phát (conscience spontanée). Ý-thức luôn kèm theo với con người được coi như là vật biết tri-giác, biết phản-ứng một cách bết-sức tự-nhiên. Đối lập với ý-thức phản-tỉnh. Td. Khi một khuynh-hướng không được thỏa mãn, là tức khắc tôi đau-khổ : cảm thấy đau khổ tức khắc đó, là do ý-thức tự-phát.

Ý-thức tự-suy (conscience réfléchie) Nch. ý-thức phản-linh.

Ý-thức xã-hội (conscience sociale). Ý-thức minh như là thành-phần của xã-hội, bị xã-hội ảnh-hưởng tới một cách sâu đậm, tự cảm thấy lệ thuộc vào xã-hội.

Ý-trí. Ý-thức với trí-tuệ.

Ý-tứ (pensée). Nch. ý-tưởng hay tư-tưởng.

Ý-tưởng (idée). 1— Nghĩa tâm lý : biếu thị trí-thức của một vật, được trùu-tượng từ hình ảnh. Là một đơn-vị của tư-tưởng. Đôi lập với hình ảnh, vì hình ảnh là biếu-thị khả-giác của một vật. 2— Nghĩa luận-lý : Nch. tư-tưởng. 3— Đôi khi dùng như chữ khái-niệm. Tất cả những gì kép với khái-niệm, cũng kép với ý-tưởng được. Td. ý-tưởng lợn-xộn, ý-tưởng mồ-lỗ, v.v. Xem những chữ này.

Ý-tưởng bàng-bạc (idée vague). Ý-tưởng chưa rõ rệt về một vật hay về một điều gì. Td. nếu biết giấm như là một chất lỏng, ta mới có ý-tưởng bàng-bạc về nó, vì nó có thể lẫn lộn với các chất lỏng khác như nước, rượu, v.v.

Ý-tưởng-giới (monde des idées). Theo Platon, ngoài và trên thế-giới khả-giác, còn có thế-giới ý-tưởng, ở đó mỗi vật khả-giác tìm thấy một ý-tưởng mẫu. Thế-giới ý-tưởng mới thực có còn thế-giới khả-giác chỉ là phản-ảnh của nó. Cũng gọi là linh-tượng-giới.

Ý-tưởng luận-lý (idée logique). Nch. khái-niệm.

Ý-tưởng thường-nghiệm (idée empirique). Ý-tưởng chưa trùu-tượng tới mức tinh vi nhất, còn bám vào nhiều hình-ảnh và lệ

thuộc vào lợi-ích chủ-quan. Td. cây là cái gì có bề xẻ và đốt được : đó là ý-tưởng thường-nghiệm về cây.

Ý-vị (intérêt). Lý-thú, hứng thú. Td. Việc họ : Triết có ý-vị lắm.

Yểm-nhân chủ-nghĩa (misanthropie). Một chủ-tương ghét người, coi người đầy khuyết điểm, đầy tội-lỗi, không gặp nơi họ một giá-trị nào khiến ta tin tưởng.

Yểm-thể chủ-nghĩa (pessimisme). Chủ-tương thế-giới là tối-ác tối-khổ, nên chán nản và phải tìm cách thoát ly khỏi nó. Td. đã từ lâu, Phật-giáo bị coi như là yểm-thể chủ-nghĩa, nhất là với dục-thánh-dế, khổ-thánh-dế và diệt-thánh-dế. Xem những chữ này.

Yêu (amour). Xem chữ ái-tình. Đây là một tình-cảm hết sức phực-tập, và chỉ thấy nơi con người mà thôi. Nơi vật, người ta i ói thích thay vì yêu. Dựa vào nhận xét này, ta có thể tạm định-nghĩa tình yêu : yêu là trao đổi cho nhau những giá-trị thể-xác lẩn tinh-thần, là chấp-nhận những giá-trị của nhau, để cùng nhau đạt tới giá-trị lý-tưởng. Do đó, yêu phải có mấy đặc-tính chính này. 1— nhán-vấn-tình (yêu chỉ có nơi tinh-thần con người thôi). 2— bình-dâng-tình, kính trọng người trên hay thương hại người dưới, chưa phải yêu đúng nghĩa. 3— song-phương-tình : phải có sự trao đổi

lại. Chỉ biết cho, hay chỉ biết nhận, chưa phải là yêu. 4— lý tuồng lính : phải hướng tình yêu về lý-tuồng qua những thực-lai đáng yêu. Chỉ có lý-tuồng mới thỏa-mãn khát vọng yêu của con người.

Yêu-thuật (sorcellerie). Phép thuật kỳ-quai.

Yêu-chỉ (idée principale). Ý-nghĩa trọng-yếu. Td. ý-thức và tự-do là hai yêu-chỉ nơi con người, phân biệt người với thú.

Yêu - chứng (émoïn principal). Người làm chứng quan trọng.

Td, những yêu-chứng trong một vụ án.

Yếu-dạo. Con đường chính mọi người phải đi qua. Nghĩa bóng, đạo-lý rất cần-thiết.

Yếu-diểm (point principal, essentiel). Chỗ trọng-yếu. Đối lập với nhược-diểm. Td. Những yếu-diểm của nền văn-miùh Tây-phương.

Yếu-lý. Đạo-lý cốt-yếu.

Yếu-tố (élément). Nguyên-chất cần để cấu thành vật thể, thú-vật, hay người. Td. Hồn và Xác là hai yếu-tố cấu thành con người.

DANH - TỪ TRIẾT - HỌC

(*Vocabulaire de la Philosophie*)

A

- A (affirmation) abr. (l).** Quyết-thể. Quyết đe.
- A contrario loc. l.** Nghịch-luận. Hối-nghịch.
- A dicto loc. l.** Nch. Secundum quid.
- A fortiori loc. l.** Hướng là.
- A pari loc. l.** Đồng luận. Cũng vậy.
- A parte ante loc. l.** Khởi-tiền.
- A parte post loc. l.** Hướng hậu. Hướng-lai.
- A parte rei loc. l.** Khởi vật. Về phía sự vật.
- A posteriori loc. l.** Hậu-thiên. Hậu-nghiệm.
- A priori loc. l.** Tiên-thiên. Tiên-nghiệm.
- A se loc. l.** Tự-hữu.
- Ab absurdo loc. l.** Phản phúc.
- Ab allo loc. l.** Thủ-kì-ôl
- Ab extrinsecô loc. l.** Ngoại khôi.
- Ab intrinsecô loc. l.** Nội khôi.
- Abaliété s. (lk.)** Thủ-kì-tinh.

- Abaliété s. (lh).** Lê thuộc.
- Abaliénation s.** Nhượng dữ.
- Abaliéner v.** Ntr.
- Abstraction. s.** Trừu-tượng
- Abstraction formelle — mô-thể.
- Abstraction intellectuelle — tri-thúc. Abstraction perceptive — tri-giác. Abstraction sensible — cảm-giác. Abstraction totius (l.) — toàn-thể.
- Abstractionnisme s.** Trừu-tượng thuyết.
- Abstrait s.** Trừu-tượng thể.
- Abstrait adj.** Xch. Abstraction.
- Abstrus adj.** Khó hiểu. Mờ tối.
- Absurde adj.** Vô-lý. Phi-lý.
- Absurdement adv.** Ntr.
- Absurdité s.** Bièu vô-lý
- Abyssal adj. (ll)** Sâu-thẳm.
- Académie s.** Hàn-lâm-viện.
- Acatalepsies. (tc.)** Vô-chuẩn-thuyết.
- Acatalepsie s. (th.)** Vô-truy-thuyết.

Accident s. Ngẫu-nhiên. Tai-biến.

Accident s. (lk.) Tùy-thê.

Accident absolu. — tuyêt-dối.

Accident logique. — lý - luận.

Accident physique.(ontologique).

— thề-lý.

Accident physique. — vật-lý.

Accident prédicable — khả-thích -
dụng. Accident prédicamental —
thuộc phạm trù. Accident relatif.
— tương đối.

Accidental adj. Xch. Accident.

Acclimater v. (kht.) Thích hậu.

Acclimation s. (kht.) Ntr.

Accommodation s. Thích ứng. Điều
tiết.

Accomodatrice adj. Ntr.

Accommoder v. Nch. Accommoda-
tion.

Accord s. (kht.) Hòa âm.

Accord s. Hòa-hợp.

Accroissement s. (th.) tăng gia.

Acédie s. Biếng nhác.

Achille s. (ph.) Ác-xiên-luận.

Achromasie s. (ll.) Nch. Achroma-
topsie.

Achromatopsie s. Sắc manh.

Aémé s. Tối-thượng-điểm. Điểm
cao nhất.

Acosmique adj. Xch. Acosmisme.

Acosmisme s. Phi-vũ-trú-thuyết.

Abaque s. Đồ-tính-luận, cái bàn
tính.

Abduction s (kht.) Ngoại-triển.

Abduction s. Cái-nhiên-luận.

Abducteur adj (kht.) Ngoại triền.

Aberration s (ll.) Thác loạn.

Aberration s (kht.) Sai.

Aberration chromatique sâ - sao

Aberration de la lumière. Quang
sai. Aberratio de la sphérolithe.
Cầu-sai.

Abhāva s (sk.) Phi-hữu.

Abhidharma-kósa s. (p. sk.) A-tì-đạt-
ma câu-xá. Câu-xá-luận.

Abhidhamma s. (p.) A-tì-đạt-ma,
Luận.

Abhidhamma - pitaka s. (p.) Luận
tạng.

Abhidharma s. (sk.) Nch. Abhi-dharma.

Abhijñā s. (sk.p) Thông, Thủa thông.

Abhuta adj. (sk.p) Bất biến.

Abiogénèse s. Ngẫu sinh.

Abjuration s. Bội-giáo, Bội-đạo.

Abnégation s. Xả-kỷ.

Abnormalité s. Bất-hình-thường.

Abouille s. Thất-chí, Chứng tảng-
chí.

Abréaction s. (th.) Ngự-phản. Phản-
ứng tự-vệ.

Absence s. Khiếm diện.

Absence s. (ll.) Đang tri.

Absolu s. Tuyệt đối. Tuyệt-dối-thê

Absoluité s. Tuyệt-dối-linh.

Absolument adv. Xch. Absolu.

Absolutisme s. Tuyệt-dối-luận.
Tuyệt-dối-thuyết.

Absorption s. (ll.) Ngưng thản.

Absorption s. (kht.) Hấp thụ.

Absorption cellulaire — tế bào.

Absorption cutanée — da.

Abstinence s. Giới-dục.

Abstractif adj. Xch. Abstraction,

Acoustique s. (kht.) Âm học.

Acquis adj. Đắc-thu.

Acquis s. Đắc kiện.

Aeromatique adj. Nch. Achromasie.

Aeroatique adj. Nch Aeromatique.

Esotérique adj. Bi-truyền.

Acte s. (lk.) Hiền thề.

Acte accidentel — *tùy thề*. Acte informant — *mô hiếp*. Acte irréceptif — *bất khả nhận*. Acte irréceptus (l.) — *bất thu nhận*. Acte premier — *thứ nhất*, *dệ nhất*. Acte pur — *thuần túy*. Acte receptus (l.) — *thu nhận*. Acte secondaire — *dệ nhì*. Acte subsistant — *lập hữu*. Acte substantiel — *bản thề*. Acte terminant — *chung hoàn*.

Acte s. (lh.) Tác động.

Acte doxique — *điều luận*. Acte fondé — *có nền tảng*. Acte synthétique — *tổng hợp*.

Acte s. Hành vi.

Acte à double effet — *lưỡng hiệu*. Acte arbitraire — *tự - tài*, *vô doán*. Acte collégial — *tập đoàn*. Acte direct — *trực tiếp*. Acte élique — *trục khôi*. Acte exercitus (l.) — *trục hiện*. Acte formel — *mô thề*. Acte héroïque — *anh hùng*. Acte hominis (l.) — *nhân sinh*. Acte humain — *nhân linh*. Acte imparfait — *bất toàn*. Acte imparsalement libre. — *không hoàn toàn tự do*. Acte impéré. — *gián khôi*. Acte in causa (l.) — *tại cẩn*.

Acte indirect — *gián tiếp*. Acte interne — *nội giới*. Acte involontaire (l.) — *phản - ý*. Acte involontaire mixte. — *phản ý hỗn hợp*. Acte involontaire pur — *phản ý thuần túy*. Acte involontaire secundum quid (l.) — *phản ý tùy phuơng*. Acte involontaire simpliciter (l.) — *phản ý đơn*. Acte libre — *tự do*. Acte mixte — *tồn hợp*. Acte nécessaire — *khiến thiết*. Acte négatif — *tiêu cực*. Acte non-volontaire (lk.) — *ngoại-ý*. Acte parfait — *hoàn toàn*. Acte parfaitement libre — *hoàn toàn tự do*. Acte positif — *tích cực*. Acte salutaire — *cứu rỗi*, *cứu độ*. Acte signatus (l.) — *sơ khởi*. Acte implicite — *mặc nhiên*. Acte volontaire — *ý-chí*. Acte volontaire actuel — *ý-chí hiện tại*. Acte volontaire explicite — *ý-chí minh nhiên*. Acte volontaire habile — *ý-chí thông thường*. Acte volontaire implicite — *ý-chí mặc-nhiên*. Acte volontaire interprétatif — *ý-chí diễn giải*.

Actif adj. (lk.) Xcb. Action.

Actif adj. Chủ-động.

Actif adj. (lh.) Hoạt-động.

Actif adj. (kht.) Tác dụng.

Action s. (kht.) Ntr.

Action s. (lk.) Tác động. Hành động.

Acton à distance — *gián cách*.

Acton adductuve — *tiếp chuyển*.

Acton ad intra (l.) — *hướng nội*.

Action ad extra (*l*) — *hướng ngoại*. Action au loin Nch. Action à distance. Action formelle. — — *mô-thể*. Action immanente. — *nội-tại*. Action instrumentale, — *tông-cụ*. Action instrumenti. (*l*). — *bíệt-cụ*. Action principiative. — *nguyên-khởi*. Action productive. — *sản-suất*. Action terminative. — *chung-hoàn*. Action transiens. (*l*) — *hướng ngoại*. Action transitive. — *Ntr.* Action translative — *di chuyển*.

Acrophobie *s.* (*tl.*) Sợ lèn cao.

Activation *s.* (*kht.*) Kích-dộng

Activer *v.* (*kht.*) Ntr.

Activisme *s.* Hoạt-pháp. Hoạt-dộng. thuyết.

Activité *s.* Hoạt-dộng-tính.

Actualisation *s.* (*tk.*) Nch. Actualiser.

Actualiser *v.* Hiện-thể-hóa.

Actualisme *s.* Hiện tại thuyết; thực hiện-luận; chủ nghĩa biếu-thực.

Actualité *s.* Hiện-thể-tính.

Actualité de l'esse (*l*) Hiện-thể-tính của hữu-thể. Actualité de l'opérer (*l*) — của hành động.

Actuation *s.* Hiện-thể-hóa.

Actuation dynamique. — *động-thể*.

Actuation intentionnelle — *ý-lý*.

Actuation terminative — *chung-hoàn*.

Actuel *adj.* (*tk.*) Xch. Acte.

Actuel *adj.* Hiện-tại.

Acuité *s.* (*tl.*) Nhuệ-tính.

Acuité auditive. — *thính-giác*.

Acuité visuelle. — *thị-giác*.

Ad extra *loc. l.* Hướng-ngoại.

Ad hominem *loc. l.* Đối-thủ-luận.

Ad ignorantiam *loc. l.* U-luận.

Ad intra *loc. l.* Hướng-nội.

Ad judicium *loc. l.* Đối-ý-luận.

Ad rem *loc. l.* Nội-dề.

Ad verecundiam *loc. l.* Uy-luận.

Ad integrum *loc. l.* (*tk.*) Hoàn-oguyễn

Ad libitum *loc. l.* (*'k*) Tùy ý.

Ad vertiginem *loc. l.* Nch. Ad ignorantiam.

Adage *s.* Cách ngôn.

Adapis *l.* (*loc. ph*) A-da-pi-luận.

Adaptation *s.* Thích nghi, thích ứng.

Adapter *v.* Xch. Adaptation.

Additif *adj.* Gia thêm.

Addition *s.* Cộng-nhập, Cộng.

Addition logique. *Luận lý cộng nhập*.

Adducteur *adj.* (*kht.*) Nội-triển.

Adduction *s.* (*kht.*) Nch. Adducteur

Adéquat *adj.* Tương-ứng.

Adéquation *s.* Xch. Adéquat.

Adéquation *s.* (*tk.*) Tương-ứng.

Adéquation du vécu. Tương ứng hoặt kiệu. Adéquation de l'évidence — hiểu-nhiên. Adéquation de la perception — tri-glác.

Adhérence *s.* (*kht.*) Bám dính.

Adhérer *v.* (*kht.*) Nch. Adbérénée.

Adhésif *adj.* (*kht.*) Ntr.

Adhésion *s.* Ntr.

Adhésion *s.* (*tk.*) Niêm-trước.

Adjacent *adj.* Nch. Adjacente

Adjacence *s.* Phụ cận.

Admettre *v.* Chấp thuận, thừa-nhận.

Admiration *s.* Ngạc cảm, ngạc-nhiên.

Adoration s. Thủ phượng, Sùng bái
sùng thượng.

Adorer v. Neh. Adoration.

Adosa s. (p.) Vô sân.

Adsorber v. (kht.) Hấp khán.

Adsorption s. (kht.) Nch. Adsorber.

Advaita s. (sk.) Bất-nhị-nguyên-tinh.

Advaitavāda s. (sk.) Bất-nhị-nguyên
thuyết.

Adventice adj. Ngoại-cảm, phụ
ngoại.

Adventisme s. Tái-lai-thuyết, phục
lãm-thuyết.

Advertiser s (tr.) Hữu thức.

Advertiser confuse Hữu thức hỗn
hợp. Advertisce imparfaite
— bất toàn. Advertisce
pleine — đầy đủ.

Advesa s (sk.) Nch. Adosa

Aethophysiology s. Cảm sinh lý
học.

Affecté adj. Mang ; qui định; có
tính cách...

Affecter v. Thêm; kết thành; qui
định; chi phối.

Affecter v. (ll.) Xúc động; xúc cảm.

Affectif adj. (ll.) Xch. Affection.

Affection s. Tình cảm; việc xúc
động.

Affection du corps. Xúc động
thân thể.

Affectivisme s. Chủ tình thuyết;
duy tình thuyết.

Affectivité s. Tình cảm tính.

Affinité s. Tương hệ.

Affinité s. Ái lực.

Affinité s. Thích tộc.

Affectualisme (ll.) Xch. Affectivisme

Affirmation s. Quyết định ;
khẳng định.

Affirmation de soi. s Tự quyết.

Affirmation divine. Thần quyết.

Affirmation humaine. Nhân quyết.

Affirmation notionnelle. Niệm
quyết. Affirmation notionnelle
positive. Niệm-quyết lí-kh-cực.

Affirmation notionnelle réfléc-
tive. Niệm-quyết hồi-cố. Affirma-
tion notionnelle universelle.

Niệm-quyết phổ-cấp.

Affirmatif adj. Xch. Affirmation

Affixe s (kht) : Tọa vị

Afflux s (kht) : Sung tích

Africanthropus s. l. (kht.) : Phi
nhân. (người Phi-châu).

Agame adj. Vô-tinh.

Agamie s. (kht.). Neh. Agame.

Age s. (kht.). Thời đại.

Age du bois — mộc khỉ. Age du
fer — thiếc-khỉ. Age de la pierre
— thạch-khỉ. Age du Renne —
con tò àn-lợc. Age du bronze —
đồng-khỉ.

Agent s. Tác-nhàn ; Nguyên-dòng-
lực.

Agglutination s. Dính-kết

Agglutination des idées s. Dính-
kết ý-tưởng.

Agglomérer s. (kht.) Đoàn khối ;
Kết-tập.

Agglomérer v. (ht.) Tích tụ.

Agglutination s. (kht.) Ngưng tập.

Agile s. l. Linh-khả-tắc.

Agir v. Hành động.	Alchimie s. Luyện kim + thủ thuật luyện đan-khoa..
Agitation s. (kht.) Dao động.	Aléatoire adj. Bấp-bênh.
Agiter v. (kht.) Nch. Agitation.	Alexandrisme s. Học-thuyết trường Alexandria.
Agnosie s. Bất tri chứng.	Alexie s. (ll.) Từ-mạnh-chứng.
Agnosticisme s. Bất khả tri thuyết ; bất khả tri luận.	Algèbre s. (kht.) Đại số
	Algèbre de la logique. Toán luận-lý
Agnostique adj. Xch. Agnosticisme	Algébrique adj. Xch. Algèbre
Agonistique adj. Tranh đấu.	Algébriquement adv. Ntr.
Agoraphobie s. (ll.) Úy-khai-chứng ; chứng sợ không gian.	Algébriste s. Ntr.
Agrandir v. (kht.) Phóng đại.	Algorithmie s. Toán-thức-học
Agrandissement s. (kht.) Neb. Agrandir.	Algésie s. (ll.) Đau.
	Algédonique adj. (ll.) Khoái lạc đau-khổ.
Agraphie s. Thất thư chứng.	Algique adj. Xch. Algésie.
Agréable adj. Thú, thú-vị.	Algomanie s. (ll.) Thích đau.
Agrégat s. Tập-hop-hữu.	Algorithmique adj. Xch. Algorithmie.
Agrégation s. Tập hợp.	Aliénation s. (tk.) Chuyển dịch.
Agréger v. Nch. Agrégat.	Aliénation s. (ll.) Thất loạn.
Agressivité s. (ll.) Gây-hấn tinh.	Aliénation mentale. Loạn trí.
Agueusie s. Vong vị chứng ; Thất vị.	Aliénation s. (th.) Phóng thể.
Aide-mémoire s. Bản giúp nhớ.	Aliéné s. adj. (ll.) Nch. Aliénation mentale.
Aire s. (th.) Diện-trường.	Aliquote s. Uớc-số ; ước độ ; phần ước.
Ajāta adj. (sk.p) Bất sinh ; bất thụ si inh.	Allah s. (arab) Thượng đế
Ajāta adj. (sk. p) A-dật-đa, vô-năng-thắng.	Algégorie s. Ngụ ngôn.
Ajnāna s. (sk.) v̄-tri.	Allocentrisme s. Duy-tha-thuyết
Ajustement s. Điều chuẩn.	Allocromatique adj. (kht.) Giả-sắc.
Ajuster v. Xch. Ajustement.	Allotrope adj. (kht.) Thủ-hinb.
Akasa s. (sk.p) Không gian.	Allotrope s. (kht.) Thủ-hinb.
Akasa-dhatu s. (sk.p.) Nguyên-lõ không gian.	Allotropie s. (kht.) Thủ-hinb.
Akusala adj. (sk. p.) Bất thiện ; ác.	Allotropique adj. Xch. Allotropic.
Akusala-mula s.(sk. p.) Bất thiện căn ; ác căn.	Alogique adj. Vô-luận-lý, phi-luận-lý.
Alaya s. (sk.) A-lại-gia, cơ-sở.	
Alaya-vijnāna s. (s.k) A-lại-gia-thức.	
Albédo s. l. (kht.) Phản-chiếu-xuất.	

- Alphabet s.** Mẫu-lý.
- Altération s.** (tk.) Cải-biến.
- Altération s.** Biến dạng ; biến châl.
- Altération s.** (kht.) Sai hỏng.
- Altérer v.** (kht.) Xcb. Altération.
- Altériorité s.** Tba-tinh.
- Altérité s.** Ncb. Altériorité
- Altérité s.** (th.) Tha tinh.
- Altérité du monde. *Tha tinh cua ngoai gioi.* Altérité de la conscience. *Tha tinh cua ý-thíc.*
- Alternative s.** (tk.) Ly-liếp-dè.
- Alternatif adj.** (kht.) Xoay chiều.
- Alternative s.** Lần lượt.
- Alternation de la personnalité s.** (tl.) Thay đổi nhàn-cách,
- Altruisme s.** Vị-tha.
- Amabimus loc. l. (ph.)** Amabi-luận.
- Amativité s.** Ái-lực-tinh.
- Amaurose s.** Hắc-nội-chứng.
- Ambiquité s.** H Amanda; hò dò.
- Ambition s.** Tham vọng.
- Ambivalence s.** Lưỡng ứng tinh ;
lưỡng già tinh ; lưỡng năng.
- Ambivalent adj.** Xcb. Ambivalence.
- Ambliopie s.** Nhược-nội-chứng.
- Ame s.** Hồn.
- Ame du monde. *Hồn thế giới.*
- Ame intellectuelle Nch. Ame spirituelle. Ame motrice. *Hồn vận động.* Ame nutritive Nch.
- Ame végétative. Ame peausante. *Linh hồn tư duy.* Ame sensible. *Giác-hồn.* Ame sensible. *Linh khí-hồn, giác-hồn.* Ame séparée. *Lý hồn.* Ame spirituelle. *Linh hồn.* Ame universelle. *Hồn phổ cập, phô-hồn.* Ame végétative. *Sinh hồn.*
- Améliorisme s.** Cải-thiện-thuyết.
- Amétabol adj. (kht.)** Bất biến.
- Amétropie s.** (tl.) Bất-chính-lbü.
- Alogisme s.** Phi-luận chủ-nghĩa.
- Amibosme s.** (kht.) Biến hình.
- Amidisme s.** Tông A-di-dà-phật.
- Amita adj. (sk.)** Vô lường.
- Amitâbha adj (sk. p.)** Quang minh
vô lường.
- Amitâbha-buddha s. (sk. p.)** A-di-dà-phật.
- Amitié s.** Thành hữu.
- Amnésie s.** (tl.) Mất trí nhớ.
- Amoha s. (sk. p.)** Vô si.
- Amoral adj.** Phi-luân ; vô-luân.
- Amoralisme s.** Phi-luân-thuyết ; vô luân-thuyết.
- Amoralité s.** Phi-luân-tinh ; vô-luân-tinh.
- Amorce d'acte s.** (th.) Tác động mở mối.
- Amorphe adj.** Phi hình ; phiếm hình ; lỏn hình.
- Amorphisme s.** Xcb. Amorphe.
- Amour s.** Tình yêu ; ái tinh.
- Amour captatif. s. Ái tình chiếm đoạt. Amour de communion. Ái tình thông cảm. Amour oblatif. Ái tình dàng hiến. Amour propre. Tự ái. Amour de soi. Nr.
- Amphibolie s.** Như Amphibologie.
- Amphibologie s.** Lưỡng ý.
Amphibologie trans endentale.
Lưỡng ý siêu nghiêm.
- Ampliation s.** Phóng đại.
- Amplifiante (induction)** Phóng đại (quy-nạp).
- Amplificateur s.** Phóng đại (quy-nạp).

Amplification s. Xch. Amplificateur.	Anarchisme s. Xch. Anarchie.
Amplifier v. Ntr.	Ananda s. (sk. p.) A-nan-dà; Nan-dà.
Amplimixie . s. (kht.) Hồ i-song.	Ananda s. (sk.) Phúc.
Amplitude s. Biển-độ.	Anapānasati s. (p.) Trì-túc-niệm.
Amrita-dvāra s. (sk.) Cam lộ.	Anarthrie s. (tl.) Cốm-khâu.
Amusie s. Vong nhạc chứng ; chứng điếc nhạc.	Anāsava s. (p.) Vô-lậu.
Anabolisme s. (kht.) Tiết-biéo.	Anāsava s. (sk.) Nch. Anāsava.
Anachronisme s. Lỗi thời.	Anastigmatisme s. (kht.) Chính-thị.
Anāgamin s. (sk. p.) A-na-hàm, bất hoản.	Anastigmatique adj. (kht.) Xch. Anastigmatisme.
Anagogique adj. (sen). Bí-nhiệm-nghĩa.	Anātman s. (sk.) Vô-ngã.
Analgésie s. (tl.) Vô thống ; không biêt đau.	Anatomie s. Giải-phẫu học.
Analogie s. Tương tự ; loai suy.	Anatomie comparée s. Giải phẫu học so-sánh (đối-chiếu).
Analogie de l'expérience. <i>Loại suy kinh nghiệm.</i> Analogie d'attribution. <i>Loại suy ý-quy.</i>	Anatomo-pathologie s. Giải phẫu bệnh-lý.
Analogie d'inégalité. <i>Loại suy bất đồng.</i> Analogie de proportionnalité. <i>Loại suy tỷ lệ.</i>	Anatta s. (p.) Vô-ngã.
Analogue s. Suy-loại-hữu.	Androcentrique . adj. Nch. Anthro-pocentrique.
Analyse s. (th.) Phân tích.	Androcentrisme s. Nch. anthro-pocentrisme.
Analyse constitutive — <i>cấu tạo.</i>	Ancipitisme s. Tri-nghi-luận.
Analyse bylétique. — <i>chất thề.</i>	Ane de Buridan loc. Trung-lập-luận ; lưỡng-nan-luận.
Analyse immanente. — <i>nội tại.</i>	Anéantissemement s. Tuyệt-diệt, tich-diệt.
Analyse intentionnelle — <i>ý hướng.</i>	Anémotropisme s. (kht.) Phong-hướng-động ; phong-hướng-lính.
Analyse interne — <i>bên trong.</i>	Anérythropsie s. (tl.) Hồng-manh-chứng, (không xem sắc đỏ).
Analyse noématische — <i>tri kiến.</i>	Anerythrochromatopsie s. (tl.) Nch. Aneréthropsie.
Analyse noétique — <i>tri thức.</i>	Anesthésie s. (tl.) Thất-giác ; vô-cảm.
Analyse qualitative — <i>dịnh phâm.</i>	Anesthésier v. (tl.) Thất-giác-hóa ; làm mè.
Analyse quantitive — <i>dịnh lượng.</i> Analyse réelle — <i>thực-tại.</i> Analyse existentielle — <i>hiện sinh.</i> Analyse réflexive — <i>hồi cỗ.</i>	Anesthésique adj. (tl.) Xch. Anesthésie.
Analytique adj. Xch. Analyse.	Anesthésique s. (tl.) Thuốc mè.
Anarchie s. Vô-chính-phủ; vô-trị.	Anesthétique adj. Vô thâm mý.

Angiologie s. (<i>khl.</i>) Huyết quản học.	Annihilier v. Xch. Annihilation.
Angle visuel s. Thị-giác ; quan-diểm.	Annونcer v. th Cáo-diễn.
Anglicanisme s. Anh-giáo.	Anomalie s. Dị-thường.
Angoisse s. (<i>ll.</i>) Lo-àu, xao-xuyến, ưu-tư.	Anomalie s. Biến-lệ ; dị-trạng.
Angoisse de détermination.	Anomie s. Vô-luật ; vô-tổ-chức.
Xao-xuyến quy-dịnh. Angoisse de libération. Xao-xuyến giải-phóng.	Anomique adj. Xch. Anomie.
Anharmonique adj. Bất đều.	Anonyme adj. Vô-danh.
Anibdhatta adj. (<i>p.</i>) Bất-tái-sinh.	Anormal adj. Bất-thường ; khác thường ; dị-thường.
Anicca adj. (<i>p.</i>) Vô-thường.	Anosmie s. Nhược-khứu-chứng ; Chứng-thất-khứu.
Aniccatā s. (<i>p.</i>) Vô-thường-tính.	Antagonique adj. Chống-dối nhau ; đối kháng ; tương phản.
Anidassana adj. (<i>p.</i>) Vô kiến ; vô-bình.	Antagonisme s. Ntr.
Animā s. l. Sinh-khi ; hồn.	Antara adj. (<i>sk. p.</i>) Trung-gian.
Animal s. adj. Động-vật.	Antarabheva s. (<i>sk. p.</i>) Trung gian-hữu.
Animal s. Ntr.	Antécédent adj. Dĩ-liên ; về trước.
Animalisme s. Thú-dục chủ-nghĩa.	Antécédent s. Tiền-sự.
Animalité s. Động-vật linh ; thú-tính.	Antécédent invariable. Tiền-sự bắt di-chuyển.
Animation s. (<i>th.</i>) Linh-hoạt ; hữu-sinh-hóa.	Antécédente adj. (<i>préposition</i>) Tiền-de.
Animation s. (<i>tk.</i>) Phù-hòn.	Ante-prédicament s. Tiền-phạm-trù.
Animation immédiate — trực-liếp.	Antériorité s. Trước.
Animation retardée — trì-hoãn.	Anthropocentrisme s. Duy-nhân-thuyết. Nhân-hướng-tâm.
Animer v. Xch. Animation.	Anthropogénèse s. Nhân-loại-nguyên.
Animisme s. Hỗn-linh-thuyết.	Anthropologie s. Nhân-loại-học.
Animitta adj. (<i>p.</i>) Vô-tương.	Anthropométrie s. Nhân-loại-trắc-học.
Anisotrope adj. (<i>kht.</i>) Dị-buồng.	Anthropométrique adj. Nch. Anthropométrie.
Anitya adj. (<i>sk.</i>) Vô-thường.	Anthropomorphe adj. Nhân-hình.
Anityatā s. (<i>sk.</i>) Vô-thường-tính.	Anthropomorphisme s. Nhân-hình-thuyết.
Ankylose s. (<i>ll.</i>) Liết-khớp.	Anthropophagie s. Ăn thịt người.
Annihilation s. Hết-vô-hóa ; sự-tuyệt-diệt.	Anthropodus adj. l. Nhân-hình.
Annihilationisme s. Tịch-diệt-thuyết.	

Anthropoïde <i>adj.</i> Nch. Anthro- podus.	Anti-volontariste <i>adj.</i> Ntr. Anusaya <i>s.</i> (sk. p.) Khuynh-hương.
Anthropopithecus <i>s.</i> l. Nhân-lầu.	Anuttera <i>adj.</i> (sk.) Thắng ; vô thượng.
Anthroposociologie <i>s.</i> Nhân loại xã-hội-học, nhân-xã-học.	Anxiété <i>s.</i> (l.) Lo âu, áy náy.
Anthropothéisme <i>s.</i> Nhân-thần- thuyết.	Apagogique <i>adj.</i> Xch. Raisonne- ment apagogique.
Anthropozoïque <i>adj.</i> (ère) Nhân- hoạt (thời đại).	Apathie <i>s.</i> (lh.) Vô cảm.
Anti <i>prép.</i> (gr.) Phản; Nghịch.	Apathique <i>ad.</i> Xch. Apathie.
Anticipation <i>s.</i> Dự-đoán.	Aperception <i>s.</i> Thức cảm, thông- giác.
Anticipation <i>s.</i> (ll.) Dự-liên. — Anticipation de la perception. — của tri giác.	Aphane <i>adj.</i> Phi-hiền.
Anticiper , <i>v.</i> Xch. Anticipation.	Aphasie <i>s.</i> (ll.) Thất ngữ chứng ; cảm-khẩu-chứng.
Antigène <i>s.</i> (kht.). Sinh-khang-thể.	Aphasie motrice. Thất ngữ vận động. Aphasic sensorielle. Thất ngữ giác quan.
Antihomologue <i>adj.</i> (kht.). Phản.	Aphémie Xch. Aphasic.
Antihyperbolisme <i>s.</i> (kht.). Phản- ứng.	Aphonie <i>s.</i> Thất-thanh-chứng.
Anti-intellectualisme <i>s.</i> Phản-tri- luận.	Aphorisme <i>s.</i> Xch. Maxime.
Anti-intellectualiste , <i>adj.</i> Ntr.	Aphoristique <i>adj.</i> Xch. Aphorisme.
Antilogie <i>s.</i> Nghịch-luận.	Apodictique <i>s.</i> Xác-quyết; Tắt quyết.
Antilogique <i>adj.</i> N r.	Apogamie <i>s.</i> (kht.) Vô-phối-sinh.
Antimnésie <i>s.</i> Ngụy-cảm, ngụy-giác	Apolariforme <i>adj</i> (kht.) Vô-cực- hình.
Antimoral <i>adj.</i> Phản luân-lý.	Apophansis <i>s.</i> l. và gr. Thuyết-dè.
Antinomie <i>s.</i> Tương-phản.	Apophantique <i>adj.</i> Xch. Apophan- sis.
Antinomisme <i>s.</i> Phản-luật.	Aporetique <i>adj.</i> Nch. Sceptique.
Antipathie <i>s.</i> (ll.) Ác cảm.	Aporie <i>s.</i> Nan-giải-dè ; Nan-vâ.
Anti-psychologisme <i>s.</i> Phản-làm- thuyết.	Appamâna <i>adj.</i> (p.) Vô-lưỡng.
Antiquité <i>s.</i> Cổ - đại, thời - đại thượng-cổ.	Apparemmment <i>adv.</i> Xch. Apparent.
Antiquités <i>s. pl.</i> Cổ bọc.	Apparence <i>s.</i> Xch. Apparent.
Antireligieux <i>adj.</i> Phản tôn-giáo.	Appareil nerveux (ll.) Bộ-máy thần-kinh.
Antisocial <i>adj.</i> Phản xã-hội.	Appareil neuro-musculaire. Bộ nerves cơ-thần-kinh. Appareil sensoriel. Bộ máy cảm-giác.
Antithèse <i>s.</i> Phản-thuyết, phản-dè.	Appareil vocal. Bộ máy thanh-âm.
Antitypie <i>s.</i> (Leibnitz) Phản cự.	Apparent <i>adj.</i> Dáng hè ngoài.
Anti-volontarisme <i>s.</i> Phản-ý-thuyết	

Apparition s. Hiển-hiện.

Apparition s. (th.) Hiliary-kien.

Appeler v. Hiệu-triệu.

Appeler v. (th.) Đòi hỏi.

Appel s. (th) Suy-triệu (do R. Le Senne).

Appellatif adj. và s. Triệu-lù.

Appellation s. Xưng danh.

Appendice s. (kht) Phụ-bộ.

Appendice s. Phụ-lục.

Appétence s. (tk.) Khả-dục-tính ; thị-dục-tính.

Appétit s. (tk.) Thị-dục.

Appétit concupiscent. *Tham-dục.* Appétit irascible. *Nô-dục.*

Appétit rationnel. *Tâm-dục* (= ý-chí). Appétit sensible. *Giác-dục.*

Appétition. s (l.k). X ch. Appétit.

Appitika adj. sk. (p). Vô-hỗ.

Applicable adj. Áp-dụng ; ứng-dụng.

Application s. Xch. Applicable.

Appliqué adj. Ứng-nghiệm ; áp-dụng.

Appliquer v. Xch. Applicable.

Appréciation. s. Thảm-lượng.

Appréciatif adj. Xch. Appréciation.

Appréhension s. (tk.) Sơ-niệm.

Appréhension s. Lĩnh-hội

Appréhension animatrice (th.).
Xch. *Animation* (th.)

Approbation s. Chuẩn-nhận ; chuẩn-y ; ứng-thuận.

Approché adj. Gần-tiúng ; đại-ước.

Approfondir v. Đào-sâu.

Appropriation s. Tư-chiếm.

Approximation s. (th) Phỏng chừng.

Approximatif adj. Ntr.

Approximation s. (fr) Tiếp cận.

Approximation formelle. Tiếp-cận-mé-thé. Approximation virtuelle. Tiếp-cận-năng-lực.

Apramāṇa adj. (sk.) Vô-lường.

Apraxie s. Bất-khả-hành ; bệ-đậu-chứng.

Approuver v. Xch. Approval.

Apriorisme s. Tiên-thiên-thuyết.

Aprosexie s. Neh. Aboulie.

Aptitude s. (lk.) Thích-bợp-tính.

Aptitude s. Năng khiếu.

Aplitude naturelle — tự-nhiên.

Arahant s. (p.) A-la-hán ; La-hán.

Arahant-phala s. (p.) A-la-hán quả.

Arahatta s. (p). Bậc A-la-hán.

Arbitraire adj. Tùy ý (position arbitraire) ; tự-ý ; tự-định.

Arbitraire adj. (*sens péjoratif*). Vô-doán.

Arbitre s. (tk.) Ý-chí.

Arborescence s. (kht.) Nảy nở như cây.

Arbre généalogique. Cây-gia-phả.

Arbre de Porphère (*luận lý*). Cây Porphyre

Arcane s. Bi-truyền ; Huyền-bí ; Nhiệm điều.

Archée s. Nguyên-sinh-khi.

Archéen adj. (kht.) Thái-cổ.

Archéologie s. Khoa-cổ-học.

Archéothéisme s. Sinh-liền-thuyết.

Archéotype s. Phạm-trù ; lý-lưỡng.

Arctopithèque s. (kht.) Bắc bầu

Argument s. Chứng-lý.

Argument cornu — lưỡng-dầu.

Argument déductif — diễn-địch.

Argument déonto'ogique. Caring-lý nghĩa-vụ-học.

Argument eudié-mologique. Chứng-lý : hạnh-phúc

học. Argument inductif. *Chứng-lý quy-nap*. Argument ontologique. *Chứng-lý hữu-thể-học*. Argument à postériori (l.). *Chứng-lý hậu-thiên*. Argument à priori (l.). *Chứng-lý tiên-thiên*. Argument à simultaneo (l.) *Chứng-lý đồng-luận*. **Argumentation** s. Luận-chứng ; biện-luận. Argumentation apodictique. *Tất-chứng*. Argumentation dialectique. *Biện-chứng*. Argumentation sophistique. *Ngụy-chứng*. **Argutive** adv. (l.) Cách-biện-luận. **Areotropisme** s. Không-hướng-tính. **Arhant** s. (sk.) A-la-hán Nch. Arahant. **Aristocratie** s. Quý-phái ; quý-lộc. **Aristocratisme** s. Quý-lộc chủ-nghĩa. **Aristotélisme** s. A-ri-tố-thuyết. **Arithmétiser** v. Xch. arithmetisation. **Arithmétisation** s. Toán-số-hóa. **Ariya** adj. (sk. p.) Chủng tộc A-ri-a. **Ariyasaceam** (s. p.) Diệu-dề ; thánh dè. **Arithmétique** s. Số-học. **Arrêt** s. (tl.) Nch. Inhibition. **Arrrière-plan** s. Bối-cảnh. **Art** s. Nghệ-thuật ; thuật. **Artha** s. (sk.) Nghĩa. **Article** s. Đề-mục. **Articulaire** adj. (tl.) Xch. Sensation art. Cảm-giác ở khớp. **Articulation** s. (khl.) Ăn khớp. **Artificialisme** s. Nhân tạo-thuyết.

Artificiel adj. (tk.) Nhân tạo ; ché-tạo. **Artificiel** adj. (th.) Giả-tạo. **Artistique** adj. Xch. art. **Arupa, arupin** adj. (p.) Vô-sắc. **Arupadhatu** s. (p.) Vô-sắc-giới. **Arupavacara** s. (p.) Ntr. **Asaiksa** adj. (sk.) Vô-học. **Asat** pa t. pres. (sk.) Vô-hữu. **Asatya** adj. (sk.) Hư ; giả. **Asava** s. (p.) Lậu ; Ti. **Ascendance (ascensus)** s. (tk.) Thăng luân. Ascendance copulée. *Thăng luân thu-liếp*. Ascendance copulative. *Thăng luân chủ-tiếp*. Ascendance disjonctive. *Thăng luân chủ-biệt*. **Ascendant** s. Uy-hưởng ; uy thế ; uy tín. **Ascendant** adj. Lênh. **Ascensionnel** adj. Lênh. **Ascète** s. Khổ-hạnh ; tu-đức ; tu-hành. **Asceptique** adj. (khl.) Vô-trùng. **Ascète** s. Xch. Ascète. **Ascétisme** s. Xch. ascète. **Aséité** s. (tk.) Tự-biếu-tính. **Asexué** adj. (khl.) Vô-tính. **Asita** s. p. (sk.) A-tư-đà. **Aspect** s. Phương diện. Aspect affectif — cảm tình. Aspect représentatif — biện-thí. **Asrava** s. (sk.) Lậu ; Ti. **Asseoir** v. Đặt-cơ-bàn. **Assentiment** s. Ưng-thận ; tán đồng. **Assertion** s. Phản-floán ; quyết-doán. **Assertorique** adj. Xch. Jugement ass.

Assertorique adj. Xch. assertion.

Assiette s. Căn bản ; cơ-bản.

Assimilation s. (tk.) Tương tự-hóa.

Assimilation s. (kht.) Sự đồng hóa.

Assimilation chlorophyllienne s.

Sự đồng hóa diệp-lục, sự chay-hóa.

Assimiler v. (tk.) Nch. Assimilation (tk.)

Assimiler v. (kht.) Đồng hóa

Associatif adj. (tk.) Phối-hợp.

Association s. (tl.) Liên hợp.

Association de sidées. *Liên tưởng.* Association sensori-motrice. *Đồng cảm liên hợp.*

Association s. Hội-ý.

Associationnisme s. Liên-tưởng-thuyết.

Associativité s. (tl.) Xch. association (tl.)

Assomption s. (tk.) Tiền-quyết.

Assurance s. Nch. Certitude.

Astatique adj. (kht.) Vô-định-hướng.

Asthénie s. (kht.) Vô-lực-tinh.

Astigmatisme s. Loạn-thị-lính.

Astre s. Thiên thể.

Astrobiologie s. Tinh-sinh vật-học.

Astrologie s. Chiêm-tinh-học.

Astrologue s. Chiêm-tinh-gia.

Astromome s. Thiên-văn-gia.

Astronomie s. Thiên-văn-học.

Astronomique adj. Xch. Astronomie.

Astrophysique s. Thiên-vật lý-học.

Asublāvanā s. (sk.) Bất tịnh quan.

Asura s. sk. (p.) A-tu-la ; tu-la.

Asyllogistique adj. Bất diễn dịch.

Asymbolie s. Vong-hiệu-chứng.

Asymétrie s. Bất đối-xứng.

Asymétrique adj. Ntr.

Asymptote s. (kht.) Đường tiệm-cận.

Asymptotique adj. (kht.) Xch. asymptote.

Asystolie s. (kht.) Tâm-suy-bệnh.

Ataraxie s. Vô-cảm-động ; vô-cảm-xúc.

Atavisme s. Tô-truyền.

Atavisme s. (tl.) Gián-truyền.

Ataxie s. (kht.) Thất-diều-chứng.

Atharva-veda s. (sk.) A-đạt-bà phê-dà.

Athéé s. adj. Người vô thần.

Athéisme s. Vô-thần-thuyết.

Athermane adj. (kht.) Không dẫn-nhiệt.

Atman s. (sk.) Ngã ; tự ngã thần ; Atman s. (sk.) Tiêu ngã.

Atmosphère s. Khi-quyền.

Atmosphère de la lune. *Khí quyển mặt trăng.* Atmosphère de soleil *Khí-quyển mặt trời.*

Atmosphère terrestre. *Khí-quyển trái đất.*

Atmosphérique adj. Không trung, Xch. Atmosphère.

Atome s. Nguyên tử.

Atomicité s. Nguyên-tử-lính.

Atomique adj. Xch. atome.

Atomisme s. Nguyên-tử-thuyết.

Atomistique adj. Xch. Atomisme.

Atomisme mental. Nguyên-tử-thuyết-làm-lính.

Atomiste s. Xch. Atomisme.

Atonie s. (kht.) Thất-cường.

Atonie musculaire *thất-cường-co.*

Atrophie s. (tl.) Suy nhược.

Atrophie s. (kht.) Thất dưỡng.

Atrophic musculaire. *Thắt đường cơ.* Atrophie de l'organe. *Thắt đường cơ quan.*

Alta s. (p.) Ngã.

Attavādupādāna s. (sp.) Chấp ngã. Attente s. Sự đợi; trạng thái chờ đợi.

Attention s. (tl.)

Attention expectante. *Chú ý chờ đợi.* Attention extérieure ou sensorielle. *Chú ý giác quan.* Attention dérivée. *Chú ý dẫn xuất.* Attention intérieure ou psychologique. *Chú ý nội-giới (lâm-lý).* Attention perceptive. *Chú ý tri giác.* Attention sensitive. *Chú ý cảm-giác.* Attention spontanée. *Chú ý tự-phát.* Attention volontaire. *Chú ý cố-ý.*

Attentionnel adj. (th.) Xch. Attention.

Attitude s. Thái-độ.

Attractif adj. Hút.

Attraction s. Sức hút; sức hấp dẫn; thu hút.

Attribut s. (tk.) Ưu phẩm, đặc tính.

Attribut s. Thuộc-tù.

Attributive s. Tbuộc-dề.

Attribution s. (tk.) Xch. Analogie d'attribution.

Attributive adv. (l.) Xch. attribut.

Audible adj. Nghe được; khả thính.

Auditif adj. Xch. Audition.

Audition s. (ll.) Thính giác; sự nghe.

Audition colorée. *Sắc-thính.*

Augmentation s. Tăng gia.

Augmenter v. Ntr.

Aupapāduka adj. (p.) Hóa-sinh; ngũ-sinh.

Aura s. (l.) Phách; sinh-khi.

Auriculaire adj. Thuộc về tai.

Authentique adj. Chính-tông; chính-thực.

Authenticité s. Chính-tông-tinh; chính-thực-tinh.

Autisme s. (th.) Liên-tưởng chiêm-bao.

Autistique adj. Xch. Autismus.

Auto l. g. Tự.

Auto-catalyse s. (khl.) Tự-xúc-tác.

Auto-célébralisation s. (khl.) Tự-não-hóá.

Autochrome adj. (khl.) Tự-sắc.

Autofécondation s. (khl.) Tự-thụ-tinh.

Australopithecus s. (l.) Nam-hầu.

Autocratie s. Chuyên-chế-quyền.

Autodynamique adj. Xch. Autodynamismus.

Autodynamisme s. Tự-phát-lực.

Autogamie s. Tự-giao.

Autogène adj. Tự-sinh.

Autogyre s. (khl.) Máy bay ô-lô-dia.

Automate s. Tự động-hữu.

Automaticité s. — tinh.

Automatique adj. Xch. Automatik.

Automatisme s. Tự-động-tinh.

Automorphe adj. Nguyễn-hình.

Autonome adj. Xch. Autonomie.

Autonomie s. Tự-trị, tự-dịnh, tự-quyết.

Autophytes s. (pl.) Tự-sinh-thực-vật.

Autopolaire adj. Tự-liên-hợp, tự-cực-hướng.

Autoptique adj. Tự kiến.	Avidité frustrée. Bị-cực-hứng.
Autoriser v. Ban phép.	Avidiya s. (sk) Vô minh.
Autoritaire adj. Xch. Autoritarisme	Avijñapti adj. (sk.) Vô biễn.
Autoritarisme s. Chuyên chẽ. Dộc-tài.	Avisesa adj. (sk) Bất-biệt.
Autorité s. Uy-quyền.	Avoir s. Cái có, Tư hữu. Sở-đắc.
Autorité s. Thố-giá	Axe s. Trục ; trục.
Autoscopie s. Tự thi.	Axe-bi-auriculaire (khl.) Trục lưỡng-nhĩ.
Autosuggestion s. Tự-ám-thị. tự-ký-ám-lợi.	Axe de symétrie (khl.) Trục đối xứng.
Autotélique adj. Xch. Autotélisme.	Axial adj. (khl.) Xch. Axe.
Autotélisme s. Tự-diết-thuyết.	Axiologie s. Giá trị-học.
Autotrophe adj. Tự dưỡng.	Axiologique adj. Xch. Axiologie.
Autotropisme s. Tự hướng động.	Axiomatique adj. Xch. Axiome.
Autre s. Khác, người khác, tha thứ.	Axiome s. Công-lý.
Avalokitesvāra s. (sk.) Quan-thé âm.	Axioma s. Ntr.
Avatar s. (p.) Hóa thân	Axioma de l'intuition. Định-lý trực giác.
Averroïsme s. Học thuyết Averroes	Ayatana s. sk.(p.) Xứ ; Nhập.
Aversion s. (l.) Chán ghét	Azoïque adj Vô-sinh.

B

- Baconi  ne** (*induction*) s. Quy-nạp
pháp ba-công.
- Baculinum** s. (*l.*) Minh chứng bằng
gậy.
- Bahir  yatana** s. (*sk.*) Ngoại hướng.
- Bala** s. (*sk. p.*) Lực.
- Bamalip** *loc. l. (ph.)* Bamalip.
- Bandhana** s. (*p.*) Phược, kết.
- Baralipton** *loc. l. (ph.)* Baralipton.
- Barbara** *loc. l. (ph.)* Barbara.
- Barbari** *loc. l. (ph.)* Barbari.
- Barycentre** s. (*kht.*) Trọng tâm.
- Base** s. Căn bản.
- Baser** v. Căn cứ.
- Baser un raisonnement**. Luận lý
căn cứ vào...
- Basigamie** s. Cơ-thụ-tinh.
- Batologie** s. Đa ngôn.
- Beatitude** s. Hạnh-phúc.
- Beau** s. M   h  o  , M  y.
- Beau industriel. — *k  y ngh  *.
- Beau moral — *lu  n l  y*. Beau

- naturel — *thi  n n  i  n*. Beau
objectif — *kh  ch quan*. Beau
positif — *t  ch c  c*. Beau simple — *đơn giản*. Beau spirituel
— *tinh th  n*. Beau subjectif —
ch  u quan. Beau sublime —
cao thượng.
- Beaut  ** s. Đẹp, m  y h  o  .
- Beauté intellectuelle — *tri-th  c*. Beaut   morale — *lu  n l  y*
- Beauté sensible — *gi  c quan*.
- Beauté spirituelle — *tinh-th  n*.
- B  haviorisme** s. Tâm-cử-thuyết.
- B  nares** (*sk.*) Ba-na-nại.
- Besoin** s. Nhu cầu.
- Bhadanta** s. (*kp.*) Đại đức.
- Bhagavant** s. (*sk. p.*) Th  t t  n.
- Bhava** s. (*p.*) Hữu, hiện hữu.
- Bhavacchanda** (*sk. p.*) Ái hữu.
- Bh  nan  ** s. (*sk. p.*) Tu, tu luyện.
- Bh  avan  -m  rga** s. (*sk. p.*) Tu đ  o.

Bhavarāga s. Tham hưu.	Biologique adj. Xch. Biologie.
Bhiksu ; Bikkhu s. (sk.p.) Tỉ-khưu.	Chimie biologique. Hóa-sinh-học.
Bhiksuni, Bhikkhuni s. (p.) Tỉ-khưu-ni.	Physique biologique. Vật-lý-sinh-học.
Bhumi s. (sk.p.) Địa-cảnh-giới.	
Bhutatathata s. (p.) Chân-như; thề-chân-như.	Biologisme s. Duy-sinh-thuyết.
Blatomique adj. (kht.) Hai nguyên-tử.	Biologiste s. Sinh-học-gia.
Biaxe adj. (khł) Hai trục.	Biomécanisme s. Sinh-co-luận, cơ sinh thuyết.
Bien s. Thiện hảo.	Biométrie s. Sinh-trắc-học.
Bien apparent — <i>giả danh, dáng-rê.</i> Bien délectable (lk.) — <i>khoái-lạc.</i> Bien ététique — <i>luân-lý.</i> Bien honnête (lk.) — <i>chính lý.</i> Bien moral — <i>luân lý.</i> Bien ontologique — <i>hữu-thể.</i> Bien réel. Nch.	Biogéographique s. Sinh-địa-học..
<i>Bien vrai.</i> Bien saluaire <i>thiện-hảo-cứu-đối, cứu-dữ.</i> Bien utile — <i>hữu-ích.</i> Bien vrai — <i>chân-thực.</i>	Biographie s. Tiêu-sử.
Bienfaisance s. Từ-thiện, phuort-thiện.	Biométrique s. Xch. Biométrie.
Bien souverain Tối-thiện; thiện-tuyệt-đối.	Biomorphique adj. Xch. Biomorphisme.
Bienveillance s. Vị-nghĩa; từ-tâm.	Biomorphisme adj. Siab-hình-thuyết.
Bigamie s. Song-hôn.	Bionomie s. Sinh-cánh-học.
Bilan s. Tổng-kết.	Biophore adj. Sinh-nguyên.
Bilan s. Tỷ-biểu.	Biophysique s. Sinh-vật-lý-học.
Bilatéral adj. Lưỡng-trắc; lưỡng-phương.	Biosphère s. Sinh-cầu.
Bilocation s. (lk.) Lưỡng-lại.	Biotaxie s. Sinh-phân-hạng-học.
Binôme s. Nhị-thực.	Biphasé adj. (kht.) Luồng-tương.
Binomial adj. Nhị-danh.	Bipolaire adj. Luồng-cực.
Biochimie s. Sinh-hóa-học.	Biréfringence s. Luồng-chié-tính.
Biogenèse s. Phát-sinh.	Biréfringent adj. Luồng-chié.
Biogénétique adj. Xch. biogénèse.	Bisexué adj. Luồng-tính.
Biologie s. Sinh-vật-học.	Bivalence s. Luồng-năng; luồng-giá.
	Bivalent adj. Ntr.
	Bodhi s (sk.p.) Bồ-dề, chính-giác.
	Bodhidharma s (sk). Bồ-dề-đạt-ma; giác-pháp.
	Bodhisattva s. (k). Bodhisatta s (p). Bồ-tát.
	Bodhyanga s. (sk). Giác-ý.
	Bocardo (tk. ph.) Bocardo.

Bon <i>adj.</i> Tốt, hảo.	Brahman <i>s.</i> (<i>ph.</i>). Ba-la-môn.
Bonheur <i>s.</i> Hạnh phúc.	Brahman, Brahma <i>s.</i> (<i>?</i>). Thầy Ba-la-môn.
Bonne conscience . Ý ngay.	Brahmacārin (<i>sk.p.</i>). Phạn chí (đạo-sỹ xuất gia).
Bonne conscience. <i>Chánh tâm.</i>	Brahmacārya (<i>sk.p.</i>) Phạn hạnh, (đời tu).
Bonne forme. <i>Chỉnh tề, dáng kiểu.</i> Bonne foi (<i>good faith</i>)	Brahmaloka (<i>sk.p.</i>) Thế giới phạn thiên.
<i>Thiện ý, tình ngay.</i> Bonne vo-lonté. <i>Thiện chí.</i>	Brahmana <i>s.</i> Ba-la-môn kinh.
Bon sens <i>s.</i> Lương giác, lương tri.	Brahmanisme <i>s.</i> Ba-la-môn giáo.
Bonté <i>s.</i> Thiện tính.	Bramantip loc. (<i>l.</i>) Nch. Bramatip.
Bonté première — <i>dệ nhất.</i>	Brutisme <i>s.</i> Thú-cơ-thuyết.
Bonté secondaire — <i>dệ nhì.</i>	Brutiste <i>adj.</i> Xch. Brutisme.
Bonté <i>s.</i> Nhân từ.	Buddha, Budha Phật-đà, đại giác.
Bonum vacans . Vô chủ vật.	Budhaccaksu, Budbhaceakkhu Phật nhẫn.
Boreopithecus <i>s.</i> (<i>l.</i>). Bắc hầu.	Buddhaghosa <i>s.</i> (<i>sk.p.</i>) Phật-âm.
Botanique <i>s.</i> Thực vật học.	Budhakāya (<i>sk.p.</i>) Phật-lân.
Botaniste <i>s.</i> Thực vật học gia.	Budhadharma, Buddhadhamma Phật-pháp.
Bouc émissaire , Bung xung; oan dương.	Budhattva, Buddhatta Phật-tịnh.
Bouddhéité <i>s.</i> Phật-tịnh.	Budhi, Buddhi Tuệ.
Bouddhisme <i>s.</i> Phật giáo.	Bulle rachidien <i>s.</i> Diên-lý.
Boulimie <i>s.</i> Bệnh đói.	
Bovarysme <i>s.</i> (<i>ph.</i>). Bô-va-ry tịnh.	
Brachycéphalie <i>s.</i> (<i>khl.</i>). Uyền đầu.	
Brahma (<i>sk. p.</i>). Phạn thiêng, đế thiên.	

C

Cabale s. Bí-truyen-thur ; bí-pháp.

Cabalisme s. Xch. Cabaliste.

Cabaliste s. Bí-pháp-gia.

Cacolalie s. Nch. Coprolalie.

Cadre s. Khung-khở.

Cadre social de la mémoire —
xã-hội của ký-ức.

Caitta s. (sk. p.) tâm-tưởng ; tâm-sở.

Caitta-dharma s. (sk.p.) Tâm-sở-pháp.

Caksu, Cakkhu s. (p.sk.) Nhãn;mục

Cakkhayatana s. Nhãn giới.

Cakkhundrya s. Thị-quan.

Cakkhuvinnâna, Caksuvi-jnâna.
(sk.p.) Ý-thức : Thị-quan.

Calcul s. Suy-tính, phép-tính.

Calcul s. Kế-toán.

Calcul des fonctions — hàm-số.

Calcul des probabilités — cái-nhiều số.

Calcul infinitesimal — Vi-tích, vi-phân.

Calmes loc. l. (ph.) Nch.Camenes.

Cambrien s. (kht). (ph.) Căm-biêng-tầng.

Cambrlen (ère) adj. (ph.) Căm-biêng thế-đại.

Cambrien (période) adj. (ph.) Căm-biêng-thời-đại.

Cambrlen (système) adj. (ph.) Căm-biêng-hệ.

Calorie s. Nhiệt-dộ.

Camenes loc.l. (ph) Camenes.

Camenos s. loc.l. (ph) Camenôs;

Camestres s. loc.l. (ph.) Camestres.

Cannibale adj. Ăn-thịt người.

Cannibalisme (Cannibalism). Tục ăn-thịt người.

Canon s. (l.) Khoản-luật ; quy-tắc.

Canon s. (l) Giáo luật.

Canonique adj. Xch. canon.

Forme canonique Dạng-chính-tắc.	Cas excepté — <i>ngoại-trù</i> . Cas fortuit — <i>ngẫu-nhiên</i> . Cas urgent — <i>khẩn-cấp</i>
Equation canonique Phương-trình.chính-lắc.	Casualisme s. Ngẫu-nhiên-luận. Casuistique s. (lk.) Giải-nghi-học.
Capacité s. Năng-lực ; khả-năng.	Catabolisme s. Thoái-biến.
Capacité s. (kht.) Dung-tích. Dung.	Cataclysme adj. Tai-họa.
Capacité s. Dung lượng.	Catalepsie s. (ll.). Tê bại chứng.
Capital s. Tư-bản-luận.	Catalogue s. Mục lục.
Capitalisme s. Tư-bản-chủ-nghĩa.	Catalyse s. (kht.). Xúc-tác.
Caractère s. Tính-cách.	Catalyseur s. (kht.). Xch. catalyse.
Caractère s. Tinh-tinh.	Catalytique adj. (kht.). Xch. Catalyse.
Caractère primaire — <i>trực-phẫu</i> .	Catégorème s. (lk.). Khả thich dụng.
Caractère secondaire. — <i>giản-phản</i> .	Catégorématique adj. (lk.). N.tr., Catégorie s. Hạng.
Caractéristique adj. Đặc-biệt.	Catégories s. pl. (lr.). Phạm-trù.
Propriété caractéristique Đặc-tính.	Catégorico-déductive (lk.). Vô kiện, dẽn đích (hỗn hợp).
Caractérologie s. Tinh-tinh-học.	Catégorique adj. Tuyệt đối; nhất định, vô kiện.
Point caractéristique Đặc-diểm.	Impératif catégorique Quyết, lệnh vô điều kiện; nghị định; định đẽ.
Cardinales (virtus) adj. Bản-dức.	Jugement catégorique Phán đoán tuyệt đối.
Cardinal (nombre) adj. Bản-số.	Syllogisme catégorique Tam đoạn-luận tuyêt-dối.
Cardiogramme s. Tâm-động-dồ.	Catharsis s. Tay làm; hồi-làm.
Cardiographe s. Tâm-động-ký.	Catholicisme s. Công giáo.
Cartésianisme s. Đề-các (Descartes) thuỷết.	Catholique adj. Xch. catholicisme.
Cartésien adj. Xch. Cartésianisme.	Cauchy s. (lk. ph.). Cốc-xi-luận.
Cartésienne (méthode) Phương-pháp Đề-các.	Causal adj. Xch. Causalitie.
Cas s. Trường-hợp.	Causalité s. Nhân-quả; nguyên nhân thuộc về nhau.
Cas compliqué — <i>Phức-lập</i> .	
Cas de conscience — <i>lương-làm</i>	

Causalités. (lk.). Nhân quả-linh; nguyên nhân-linh.

Causalité dispositive — chuẫn bị. Causalité intentionnelle — ý-lý. Causalité morale — luân-lý. Causalité occasionnelle — cơ-hội. Causalité physique — vật-lý. Causalité psychologique — tâm-lý.

Causation s. (lk.). Xch. Cause.

Cause s. Nguyên quả; cẩn do.

Cause s. (lk.) Nguyên nhân.

Cause aggravante — gia-tropp g.

Cause analogique Nguyên-nhân loại-suy.

Cause des causes — lỗi-thượng.

Cause diminuante — giảm-thiển.

Cause dispositive — chuẫn-bị.

Cause et effet — nhân-quả.

Cause efficace — hữa-hiệu.

Cause efficiente — tác-thành.

Cause immédiate — trực-tiếp.

Cause extrinsèque — ngoại-khỏi.

Cause équivoque — dị-nghĩa.

Cause exemplaire — mô-phạm.

Cause finale — mục-dịch. círu-canh.

Cause formelle — mô-thể.

Cause efficiente instrumentale — tác-thành-dụng-cụ.

Cause intermédiaire — trung-gian.

Cause libre — tự-do. Cause

lointaine — xa. Cause matérielle — chất-thể.

Cause mécanique — cơ-giới, máy-móc.

Cause morale — luân-lý. Cause motrice — chủ-dòng.

Cause nécessaire — tết-yếu.

Cause non causée — vđ-

khởi. Cause par accident — ngẫu-nhiên. Cause par soi — — chính-nhiên. Cause partielle — phán-diện. Cause perfective — hoàn-hảo (viên-mãnh). Cause physique — thể-lý. Cause première — đợt-nhất. Cause principale — chính. Cause prochaine — gần. Cause secondaire — túy. Cause seconde — đợt-nhị. Cause totale — toàn-diện. Cause univoque — đồng-nghĩa.

Causa sui loc. l. (lk.). Tự-tạo.

Caverne s. (Platon). Cái hang.

Idoles de la caverne (Bacon).

Mâu thuyết.

Cavillation s. Quỷ biện.

Ceci-là. Cái săn đáy.

Cécité s. Bệnh mù.

Cécité mentale s. Thúc manh.

Cécité morale s. Đức-manh.

Cécité verbale s. Ngữ-manh.

Celantes loc. l. (lk.ph). Celantes.

Celantos loc. l. (lk.ph). Celantos.

Celarent loc. lat. (lk.ph). Celarent.

Celaro loc. l. (lk.ph.). Celaro.

Cellule s. Tế-bào

Cellule animale. — động-vật.

Cellule initiale — thai-sinh

Cellule migratrice. — thiên-di

Cellule nerveuse. — thần-kinh.

Cellule végétale — thực-vật.

Cellule vivante — sống.

Cénesthésie s. Nch. Coenesthésie.

Cénogénétique adj.s. Biến-thái tiếp sinh.

Censure s. Kiêm duyệt.

Central s. Giữa.

Point central. Điểm giữa; xuyênlâm.

Force centrale. Sức xuyênlâm.

Centralisation s. Tập-trung.

Centraliser v. Xch. centralisation.

Centre s. Trung-tâm; điểm giữa ; tâm-diểm.

Centre de gravité Trọng-tâm

Centréité s. Trung-tâm-tinh.

Centrer v. Đặt-tâm-diểm.

Centrifuge adj. Ly tâm.

Centripète adj. Hướng-tâm

Centrisme s. Hướng-tâm-luận.

Centro-complexité s. (th.) Trung-tập-tinh

Centroplasme s. Trung-chất.

Centrosome s. Trung-thể.

Centrosphère s. Trung-cầu.

Céphalisation s. Não-bộ-hóa

Cercle s. Khuôn-luận.

Cercle vicieux s. Tệ-khuyên ; vòng-luân-quẩn.

Cercopithecus s. l. (kht.) Trườnghĩ-hầu

Cercopithecidae s. l. Xch. Cercopithecus.

Cérébral adj. Thuộc về não.

Cérébro-manuels s. Não-thủ-công. Cérébr spinal s. Não-tủy

Certain adj. Ích-thực, xác-thực.

Certitude s. Xác-thực-tích.

Certitude absolue — tuyết-dối.

Certitude analogique — loại-say.

Certitude directe — trực-liếp.

Certitude exceptionnelle — bất-thường. Certitude extrinsèque — ngoại-khỏi. Certitude hypothétique — giả-dịnh; Certitude immédiate — trực-liếp. Certitude intrinsèque — nội-khỏi. Certitude médiale — gián-liếp. Certitude métaphysique — siêu-hình. Certitude morale — luân-lý, nhân-văn. Certitude philosophique — triết-học. Certitude physique — vật-lý. Certitude pratique — thực-tiễn. Certitude réflexe — hồi-cố, hồi-tưởng. Certitude speculative — suy-lý. Certitude stricte — nghiêm-hep. Certitude vulgaire — thông-thường.

Cerveau s. Não.

Cervelet s. Tiêu-não.

Cesare loc. l. (tk.ph.) Cesare

Cesaro. s l. (tk. ph.) Cesaro.

Cetanà s. (sk.p.) Từ ; ý.

Chagrin s. Uu sầu.

Chair s. Xác-thịt.

Chalcolithique adj (kht.) Đồng-lithach hồn-hợp.

Chaleur animale s. Thân-nhiệt.

Champ s. Phạm-vi ; trường.

Champ de la conscience Ý-thức-trường. Champ de perception Tri-giác-trường. Champ d'une relation — Tương-quan-trường. Champ visuel: Thị-giác-trường.

Chance s. May-rủi ; may-mắn.

Chanda s. (sk.p.) Dục.

Chandaka n. (sk.p.) Sa-nặc.

Changement s. Biến-đổi:

Changement ab extrinsoco l.
(tk.) — ngoại-khởi. Changement ab intrinseco l. (tk) — nội-khởi. Changement accidentel — tựg-thề. Changement extrinsèque — ngoại-lại. Changement intrinsèque — nội-lại. Changement substantiel — bản-thê.

Chaos s. Hỗn-mang; hỗn-độn.

Charge s. Trách-vụ.

Changer v. Đổi:

Charité s. Bác-ái.

Chasse de pan loc. Truy-tầm-sự-kiện:

Chasteté s. Khiết-tịnh.

Châtiment s. Trừng-pun.

Chauvinisme s. Bài - ngoại - chủ-nghĩa.

Chimie s. Hóa-học:

Chimie biologique Hóa-sinh-học.

Chimiosynthèse adj. Hóa-học-tổ-hợp.

Chimiotactisme s. Hóa-ứng-động.

Chimiothérapie s. Hóa-học liệu-pháp.

Chimiotropisme s. Hóa - hướng-động.

Chimique adj. Xch. Chimie.

Chimiste adj. s. Hóa-học-giá.

Chiromys s. (kht.) Chi-hầu.

Choisir v. Chọn ; tuyển.

Choix s. Lựa-chọn.

Chose s. Sự vật; vật.

Chose physique — vật-lý.

Chose perçue — được-trí-giác.

Chosisme s. Nch. Réalisme.

Chrématicistique s. Tài-phú-học:

Christianisme s. Ky-lô-giáo.

Chromatique adj. Nhiễm-sắc.

Chromatolyse s. Tiêu-nhiễm-sắc.

Chromatophore adj. Hữu-sắc.

Chromogène adj. Sinh-sắc.

Chromosphère s. Sắc-cầu.

Chromosome s. Nhiễm-thề.

Chromosome — accessoire
— phụ — Chromosomes
normaux ou autonomes —
thường.

Chromosomique adj. Xch. Chromosome.

Chronaxie s. Thị-trị.

Chronaxie musculaire — của-cơ.

Chronaxie nerveuse — thần-kinh.

Chronographe adj. Thị-ký.

Chronologie s. Thời-ký-hệ:

Chronomètre s. Thị-kế.

Chronophotographie s. Chụp động-ảnh:

Cinématique s. adj. Động-học.

Cinesthésique adj. Nch. Kinesthé-sique.

Cinétique adj. (énergie). Động;
động năng.

Cinétique s. Động-luận; động học.

Circopolaire s. Quanh-cực.

Circosserire v. (kht.). Vẽ ngoại tiếp với.

Circonscriit adj. Ngoại-liếp.

Circonspection s. Thận trọng.

Circuit s. Vòng tròn, một.vòng .

Circummutation s. Xoay-xoắn óc	Coenesthésie s. Phô-giác.
Cit s. (sk.) Tâm, trí, năng.	Coenogénèse s. Tân-phát-sinh.
Citta s. (sk.) Tâm-tưởng; tâm pháp.	Coéternel adj. Xch. Coéternité.
Citto-vimuktis s. (sk.) Tâm-giải-thoát.	Coéternité s. Đòng-vĩnh-cửu.
Clvara s. (sk.p.) Áo-cà-sa.	Coeur s. Trái-tim; tâm.
Civil adj. Dân sự.	Cœur lymphatique. Tâm-bạch-huyết.
Civilisation s. Văn minh.	Coexistence s. Đòng-hiện-hữu.
Clair adj. Minh-bạch.	Coexistence s. Chung-sống.
Clan s. Thị-tộc.	Coexister v. Xch. Coexistence.
Clarté s. Xch. Clair	Co-extensif adj. Đòng-trường-diễn.
Classe s. Giai-cấp.	Cogitans s. (l.). Vật-tư-duy.
Classe s. (kh). Lớp, hạng.	Cogitative s. (tk.). Xch. Estimative.
Classement s. Cách phân-hạng.	Cogito s. (Descartes). Suy-tưởng.
Classer v. Phân hạng.	Cogito ergo sum. Tôi-tư-tưởng, vagy tôi có.
Classification s. Phân loại; sắp hạng.	Cognition s. Tri-thức.
Classifier v. Nch. Classer.	Cognition abstraite. — trắc-tuệ.
Classique adj. Cố-điển.	Cognition directe. — trực-tiếp.
Classique adj. Quen.	Cognition indirecte. — gián-tiếp.
Formule classique. Công-thức quen.	Cognition intuitive. — trực-giác.
Class-stratum s. Giai-tầng.	Cognition réflexe (xive). — hồi-cố ; phản-linh ; hồi-tưởng.
Claustromanie s. Ru-rú-chứng.	Cognoscibilité s. Khả-tri-tính.
Claustrophobie s. Sợ-giam-chứng.	Cohérence s. Liên-đồng ; mạch-lạc.
Clémence s. Khoan-dung.	Cohérent adj. Xch. Cohérence.
Cléptomanie s. Xch. Kleptomaniac.	Cohérent adj. Kết-hợp.
Climatologie s. Thời-tiết-học.	Cohésion s. (tk.) Niêm-hiệp.
Clinamen s. Hiệp-tử-lực.	Coincidence s. Ngẫu-nhiên ; trùng phùng.
Coalescence s. Luật-hợp-sinh.	Coincident adj. Trùng.
Coalescent adj. Hợp-sinh.	Coincident (point.) Trùng điểm.
Codomaine s. Khu-vực.	Coincider v. Trùng với.
Coeduction s. Đòng phát-xuất.	Colatitude adj. Dư-vĩ-dộ.
Coefficient adj. Hệ-số.	
Coefficient personnel — Nhân cách; bản thân.	

Colère s. Giận-lũ, phẫn-nộ.
Collation s. (*lk.*) Đổi-chiếu.
Collectif adj. Hợp-doàn; tập-doàn; tập-thể.
Collectivisme s. Tập-sản-chủ-nghĩa.
Collectivité s. Tập-thể; tập-doàn.
Colligation s. Tập-biép.
Colliger v. Ntr.
Collinéaire adj. Cộng-tuyến.
Collision s. Đụng-nhau.
Collocaction s. Nch. Localisation.
Collusion s. Đồng-ảo.
Colorant adj. s. Phẩm.
Coloration s. Màu.
Coloré adj. Có màu.
Colorer v. Cho màu; nhuộm.
Colorimètre s. Sắc-kế.
Coma s. Mè-man.
Combinaison s. Tô-hợp.
Combinatoire adj. Xch. Combi-naison.
Combiner v. Tô-hợp.
Combustion s. Cháy, nhiêu-liệu.
Commandement s. Giới-luật.
Commandement s. Truyền-khiển.
Commencement s. Khởi-thủy; khởi-diểm.
Commencer v. Xch. Commence-ment.
Commensurable s. (*khi.*) Thông-ước.
Commensuration. s. Ntr.
Commixtion s. Pha lộn.
Commodité adj. (idée.) Ý-niệm tiện-lợi.
Commun adj. Chung; công-cộng.

Communauté s. Công-cộng-linh, cộng-dồng.
Communication s. Chuyển-thông; thông-dạt.
Communion s. Thông-cảm.
Communion d' idées et de sen-timeats. Tâm đầu ý-hợp.
Communiquer v. Thông-đạt.
Communisme s. Cộng-sản chủ-nghĩa.
Communisme primitif. Chủ-nghĩa cộng-sản nguyên-thủy.
Communiste adj. Xch. trên.
Commutatif adj. Giao-hoán; hổ-dịch.
Justice Commutative. Công-bình giao-hoán.
Comparabilité s. Tương-tỷ-tinh.
Comparable adj. Tương-tỷ.
Comparaison s. Đổi-chiếu; so sánh.
Comparatif adj. Xch. Compa-raison.
Comparatisme s. Tỷ-giáo-luận.
Comparer v. Xch. Comparaison.
Comparé adj. Đổi-chiếu.
Compatible adj. Tương-hợp.
Compénétration s. Tương-nhập.
Compensation s. Bù-chính.
Compensation s. Bù-trù.
Loi de compensation — Luật-bù-trù.
Compenser v. Bù-chính.
Compétence s. Thâm-quyền; sở-trường.

Complément s. Túc-tù.

Complément s. Phụ-trương ; bộ-túc.

Complémentaire adj. Phụ ; bộ-túc.

Complet adj. Đủ ; toàn-phần. hoàn-bì, hoàn-toàn.

Completer v. Phụ thêm ; bộ-túc.

Complexe adj. Phức-tập.

Complexe s. (tl.) Mặc-cảm.

Complexe d'infériorité — lự-lý.

Complexe desupériorité — lự-tôn.

Complexe de sensation. Cảm-giác phức hợp.

Compliqué adj. Phiền-phức ; phức-tập.

Compliquer v. Làm phiền-phức.

Componibilité s. Khả-hợp-tính.

Comportement s. (tl.) Thái-độ, cử-chỉ.

Composant adj. (kh.) Hợp-thành.

Composante s. (kh.) Phân-lực.

Composé s. Phức-tập hữu ; hợp-vật.

Composé logique — luận lý.

Composé naturel — tự-nhiên.

Composé physique. Phức-tập-hữu-vật-lý.

Composé métaphysique — siêu-hình.

Composé adj. Xch. Composé s.

Composer v. Xch. Composé.

Composition s. Hợp-lại; hợp-thành.

Composition s. (tl.) Hỗn-hợp; tổ-hợp.

Composition accidentelle — tuy-thể. Composition chimique — hóa-học. Composition enti-

tative — hữu-thể. Composition essentielle — yếu-tính. Composition intégrale — toàn-bì. Composition logique — luận-lý. Composition métaphysique — siêu-hình. Composition numérique — số-lượng. Composition physique — vật-lý. Composition substantielle — bản-thể.

Composable s. Đóng-khả-hữu.

Compréhensif adj. Quang-hàm; hàm-súc.

Compréhensibilité s. — tinh, hàm-súc-tính.

Comprehension s. Nội-hàm.

Comprendre v. Lý-hội; hiểu; thấu-hiểu.

Compressibilité s. Thụ-áp-tính.

Compression s. Nén.

Compris adj. Bao-hàm.

Concaténation s. (tk.) Liên-kết.

Co-conscience collective Ý thức-tập-thể.

Concentrer v. Xch. Concentration.

Conation s. Cố-gắng.

Concentration s. Tập-trung.

Concentration d'esprit Tập-trung-tinh-thần.

Concentrer la lumière Tập-trung-ánh-sáng.

Concentrique adj. Đồng-tâni.

Concept s. Khái-niệm.

Concept abstrait — trừu-tưởng.

Concept adéquat — tương ứng.

Concept a posteriori — hậu-thiên. Concept apprécensif — lính-hội. Concept associé —

<i>liên-lưỡng.</i> Concept clair — rõ rệt. Concept compatible — tương-hợp. Concept complet — hoàn-bì. Concept composé — hỗn-hợp. Concept comprehensif. — nỗi-hàm, hàm-sắc. Concept concret — cụ thể. Concept confus — lỗn-xộn. Concept direct — trực tiếp. Concept disparate — rời-rạc. Concept distinct — phân biệt. Concept formel — mô tả. Concept géométrique — hình-học. Concept incomplet — bất-toàn. Concept intuitif — trực giác. Concept logique — luận lý. Concept négatif — tiêu-cực. Concept objectif — khách-quan. Concept obscur — tối-tăm. Concept positif — tích-cực. Concept positivo-négatif — tiêu-cực hỗn-hợp. Concept pur — thuần túy. Concept quidditatis — niêm-tinh. Concept réel — thực-lại. Concept réflexe — hối-cố, hối-trởng. phản-tỉnh. Concept répugnant — phản-kỵ. Concept simple — đơn giản. Concept singulier — riêng-bié. Concept universel — phò quát.	<i>Conception idéaliste de l'histoire</i> Sử-quan-duy-tâm. <i>Conception matérialiste</i> Sứ-quan-duy-vật. Conceptualiser v. Khái-niệm-hése. Conceptualisme s. Duy-khai-niệm, khai-niệm-thuyết. Conceivable adj. Khả-khai-niệm. Concevoir v. Xch. Conception. Conchoïde s. (kht. ph.) Đường côn-cô-it. Concise adj. Gọn-gàng. Concision s. Sự gọn-gàng. Concluant adj. Xác-dịnh. Expérience concluante Cuộc thí-nghiệm xác-dịnh. Conclure s. Kết-thúc ; kết-luận. Conclusion s. kết-luận. Concomitance s. (lk.) Xch. Concomitant. Concomitant s. adj. (lk.) Đồng-phụ. Concomitant s. adj. Phụ-tùy ; tương-liên Evénement concomitant Biến-cố phụ-tùy. Concomittent adj. (kht.) Liên-tục. Concordance s. Thỏa-hợp. Concordance s. (lk.) Phù-hợp. Concordance s. Phù hợp. Concordance des doutes — nghi khoán Concordance synétique — đồng lực. Concordant adj. Xch. concordance. Concordisme s. Phù-hợp-thuyết. Concourant adj. (kht.) Đồng-quy.
--	--

Droite concourante — Đường-thẳng-đồng-quy.	Condillacisme s. Học-thuyết Condillac.
Concourir v. Xch. concourant.	Condition s. Điều-kiện.
Concours s. Ntr.	Condition s. (lh.) Thân-phận.
Concours s. (lk.) Hỗ-trợ.	Conditionnalisme s. Điều-kiện chủ-nghĩa.
Concours divin <i>Thần-trợ</i> . Concours efficace <i>Hiệu-trợ</i> .	Conditionné adj. Theo-điều-kiện.
Concours efficace ab extrinseco. <i>Hiệu-trợ ngoại-khỏi</i> .	Conditionné adj. Hữu-kiện.
Concours efficace ab intrinseco. — nội khởi. Concours général. phổ-trợ. Concours moral. <i>Hỗ-trợ luân-lý</i> . Concours physique. — thể-lý. Concours praevius (l.) <i>Tiền-trợ</i> . Concours simultané. Đồng-trợ. Concours spécial. <i>Đặc-trợ</i> .	Conditionné s. Hữu-kiện-thể.
Concrétion s. Cụ-kết	Conditionnel adj. Chiếu-điều-kiện ; tùy-điều-kiện.
Concréation s. Đồng-tạo.	Conducteur s. (kht.) Dẫn-truyền.
Concerer v. Ntr.	Conductibilité s. Dẫn-truyền-tính. Conductibilité des nef — của <i>thần-kinh</i> .
Concrescence s. Xch. concrescent.	Conduite s. Xch. Comportement.
Concrescent adj. Liên-trưởng.	Confatal adj. Đồng-tất.
Concret. s. và adj. Cụ-thể.	Conférer v. Trao cho. Conférer une propriété — tinh.
Concret adj. (kht.) Hữu-danh.	Confiance s. Tín-nhiệm; tin-cẩn; tin-tưởng.
Nombre concret. Số hữu-danh.	Configuration s. Hình-thể.
Concretisation s. Cụ-thể-hóa.	Configuration s. Hành-thể-hóa.
Concretiser v. Ntr.	Configurationnisme s. Hành-thể-thuyết.
Concupiscence s. Thị-dục.	Confirmation s. Xch. Confirmer.
Concupiscence s. (lk.) Vật-dục.	Confirmer v. Xác-nhận; kiện-chứng.
Concupiscence s. amour de... (lk.) Vị-lợi.	Conflit s. Tranh-chấp.
Concupiscent adj. (lk.) Tham-dục.	Conflit s. Tương-khắc.
Concurrence s. (lk.) Tiếp-ngộ.	Confluent adj. (kht.). Hợp-lưu; hợp-sinh.
Concurrence s. Cạnh-tranh.	Confluence s. Ntr.
Condensation Ngưng-tụ.	Confondre v. Lẫn-lộ.
Condenser v. Xch. Condensation.	Confondu adj. Lẫn-với; trùng-với.
	Conforme adj. Hợp-với; thích-hợp.
	Conformément adv. Ntr.
	Conformité s. Phù-hợp-tính.

Confucianisme s. Không-giáo; Nho-giáo.

Confus adj. Lộn-xộn.

Confusion s. Hỗn-thị.

Congénital adj. Thiên-nhiên; bẩm-sinh.

Congénital adj. Nch. Inné.

Congru adj. (lk.). Tương-hợp.

Congruence s. Tương-hợp-tinh.

Congruisme s. (lk.). tương-hợp-thuyết.

Conjecture s. Phỏng đoán.

Conjontif adj. Liên-kết.

Conjonction s. Ntr.

Conjugaison s. Tiếp-hợp.

Conjugué adj. Ntr.

Connaissance s. Biết; tri-thức.

Connaissance approchée. *Tri-thức gần giống.* Connaissance discursive. *Tri-thức lý luận.*

Connaissance intellectuelle. — *tinh thần.* Connaissance sensorielle — *cảm giác*

Connaitre v. Xch. connaissance.

Connexe s. Quan-liên.

Connexion s. Quan-liên-tinh.

Connaturel adj. (lk.) Đóng-nhiên.

Connotation s. (lk.) Đóng-chỉ; hàm-súc.

Consaeré adj. Dành-riêng.

Térme consacré. *Danh-lý dành riêng.*

Conscience s. Lương-tâm.

Conscience s. (lh.) Ý-thức.

Conscience collective. — *công đồng;* *tập-thể.* Conscience d'aut-

trui — *tha-nhân.* Conscience de chose. — Ý-thức sự-vật.

Conscience de conscience. — Ý-thức lự - giác.

Conscience de l' espèce — *dòng - loài.*

Conscience gestuelle. — *cử-dộng.* Conscience de groupe — *tập-doàn.* Conscience immédiate — *trực-tiếp.* Conscience individuelle — *cá-nhân.* Conscience médullaire — *tủy chất.* Conscience morale — *đạo-dức.* Conscience nationale — *dân-tộc.*

Conscience d'objet — *ngoại vật.*

Conscience positionnelle — *quan-diểm.* Conscience psychologique — *tâm - lý.* Conscience réfléchie — *phản-tỉnh.*

Conscience supra-liminale — *trên giới hạn.* Conscience sub-liminale — *dưới giới hạn.* Conscience sociale — *xã hội.* Conscience de soi — *lự giác, lự-quy.*

Conscience spontanée — *lự-phát.* Conscience thélique — *hữu-dề.* Conscience universelle — *phổ biến.*

Conscient adj. Xch. Conscience.

Conscientisation s. Ý-thức-hóa.

Consécutif adj. Liền-với.

Consécutif adj. Xch. Consécution.

Consécution s. (Leibnitz). Liên-tập.

Consécution s. Liên-tục.

Consécutives s. adj. (images). Hình-ảnh-liên-tục.

Consensus s. (lk.). Đóng-giác,

Consentiment s. Ưng-thuận.

Consentiment facile — *mặc-nhiên*. Consentiment explicite — *minh-nhiên*.

Conséquence s. Kết quả.

Conservation s. Bảo tồn.

Conservation de l'énergie — *năng-lượng*. Conservation de la masse — *khối-lượng*. Conservation de l'énergie — *sinh-lực*. Conservation de connaissance — *tri-thức*.

Conséquence s. (lk.). Hậu-kết.

Conséquence logique — *luận-lý*, đúng-mẹo.

Conséquent adj. Xch. Conséquence.

Conservatisme s. Bảo thủ chủ-nghĩa.

Conserver v. Xch. Conservation.

Considération s. Đề-ý đến; lưu-ý.

Considération s. (lk.). Suy-nghi.

Considérer v. (lh.). Coi-như... .

Consistance s. Kiên-quyết; kiên-xác.

Consistance s. (khl.). Mật-dộ.

Consister v. Cốt-lại.

Consommation s. (khl.). Tiêu-thụ.

Consommation énergétique — *năng-lượng*. Consommation de l'organisme — *của cơ-thể*.

Consonance s. Èm-tai.

Consonant adj. Ntr.

Acord consonant Hợp-pâm èm tai.

Constamment adv. Luôn-luôn.

Constamment nul — không.

Contance s. Kiên-tâm.

Constant adj (khl.) Không đổi; bất biến.

Température constante *Nhiệt độ không đổi*.

Constante s. (khl.) Hằng số.

Contatation s. Trông-thấy.

Constateter v. Ntr.

Constatif adj. Nghiêm đoán.

Constellation s. (khl.) Khối-đoàn.

Constituant s. Cấu-tạo; cấu-thành.

Constituer v. Ntr.

Constitutif s. Ntr.

Constitutif s. Cấu-tạo; yếu-tố cấu-tạo.

Constitutif formel — *mô-thù*.

Constitution s. Cấu-thành; cấu-lạo.

Constitution s. Hiến-pháp.

Constitution sociale — xã-hội.

Constructif adj. Xch. Construire.

Construction s. Ntr.

Construire v. Xây-dựng; kiến-lạo, cấu-thành.

Consubstantialité s. Đồng-tbè-tinh.

Contact s. (ll.) Xúc-giác.

Contact s. Tiếp-xúc.

De contact; en contact Tiếp-với.

Contact d'extérieur Ngoại tiếp.

Par contact (khl.) Vì tiếp-xúc.

Point de contact (khl) Tiếp-diểm.

Contagion s. Truyền-nhiero.

Contagion mentale *Truyền-nhiero linh-thần*.

Contamination s. Nhiễm-độc; tập-nhiễm.

Contemplation s. Chiêm-ngưỡng.

Contemplatif adj. Ntr.

Vie contemplative. Đời sống chiêm-ngưỡng.

Contenance s. Dung-lịch.	terminis (tk.) — <i>nơi chính-tùy.</i>
Contenant s. (th) Dung-thể.	Contradictoire adj. Ntr.
Contenir v. Đựng; gồm.	Contraindre v. Bắt buộc; cuồng - bách.
Contention s. (ll.) Chăm chú.	Contrainte s. Ntr.
Contention s. cãi-cọ, tranh-chấp.	Contraire adj. Trái với, trái-nghịch.
Contenu s. Vật chứa đựng;nội-dung.	Contraire adj. Tương-khắc.
Contenu d'une théorie Nội-dung của một thuyết-lý.	Contraire adj và s. (tk.). Tương-đị.
Contestable adj. Có thể dị-nghi được.	Contraposition s. Phản-hướng luận
Contestation s. Tranh-luận; phản - nghi ; dị-nghi.	Contrariété s. Xch. Contraire.
Contester v. Ntr.	Contraste s. Tương-phản.
Contexte s. Văn-mạch.	Contrat s. Kế-ước.
Contexte s. (th.) Cảnh-buồng.	Contrat social xã-hội kế-ước. dân-ước; xã-ước.
Contexture s. Cấu-lạo.	Contre adj. pr. Chống; phản.
Contigu adj. Kề; đối-diện.	Contre essence (th.) Phản-yếu -tinh. Contre noème (th.) Phản -sở-tri. Contre thèse (th.) Phản dè.
Position contigue Địa-vị kề.	Contre-épreuve s. Thủ ngược, phản-chứng.
Contiguité s. Xch. contigu.	Contrehabitude s. (ll.) Phản - tập quán.
Contiguité s. (th.) Tiếp-cận-tinh.	Contre poids s. (kh.) Đối-trọng.
Contingence s. Bất-tất lính.	Contre pression . Đối-áp. Contre variant. Nghịch-biến.
Contingence de la nature — của luật trời đất.	Contrôle s. Giám-sát; kiềm-soát.
Continence s. Tiết-dục, chẽ-dục.	Contrôler v. Ntr.
Contingent adj. Bất-tất.	Controuvé adj. (tc.) Bịa đặt.
Contingent s. Bất-tất-hữu.	Controverse s. Tranh biếu; tranh - luận.
Continu s. Liên-tục hữu.	Convaincant adj. Thừa phục, thuyết-phục.
Continu adj. Liên-tục.	Convaincre v. Ntr.
Continuité s. Liên-tục-linh.	Convenance s. Thích hợp; hòa - hợp.
Contour s. Đường chu vi.	Raisons de convenance. Lý-do thích-hợp.
Contracter v. Rút nhở; rút ngắn.	Convénient adj. Xch. Convenance.
Contracter v. (kh.) Thu súc; thu nhiễm.	Convention s. Định-ước; quy-ước
Contraction s. Xch. contracter.	
Contradiction s. Mâu-thuẫn.	
Contradiction in adjecto (tk.) — <i>nơi phụ-tùy</i> . Contradiction in	

Conventionalisme s. Định - ước thuyết; quy-ước thuyết.

Conventionnel adj. Theo quy-ước.

Convergence s. Tập-tụ; hội-tụ; quy hướng.

Convergent adj. Ntr.

Converger v. Xch. Convergenl,

Converse s. (tk.) Chuyển-hoán-dề.

Conversion s. (kh.) Đổi.

Conversion s. (tl.) Quy-hồi.

Conversion philosophique — triết-học,

Conversion s. (tk.) Chuyển hoán.

Conversion par accident — tùy-thề. Conversion simple — đơn-giản.

Convertible adj. Khả hoán.

Convertibilité s. Khả-hoán-tính

Convertir v. Đổi.

Conviction s. Xác-lín ; thâm-lín.

Convulsion s. Chứng giật gân.

Convulsion de la nature. Thiên biến địa dịch.

Coopération s. Hợp tác.

Coopératisme s. Hợp tác chủ nghĩa

Coopérative s. Hợp-tác-xã.

Coordination s. Phối-trí.

Coordonnée s. (kh.) Tọa-dộ.

Coordonner v. Xch. Coordination,

Coprolalie s. Ué-ngữ-chứng. Chứng nói tục.

Copulatif adj. Xch. Copule.

Copule s. Liên-kết-tử; hệ-tử.

Copule affirmative. Liên-kết-tử quyết-dịnh.

Copule implicative — ẩn-làng.

Copule négative — phủ-dịnh.

Copule principale — chính.

Corollaire s. Hết-kết, hệ-luận ; kết quả.

Corporalisme s. (lc). Nch. Matérialisme.

Corporéité s. Vật-lhệ-tính,

Corps s. (tl.) Thân-thề ; xác.

Corps s. (kh.) Vật-lhệ ; thê.

Corps composé — kép. Corps simple — đơn.

Corpuscule s. (kh.) Vi-lhệ.

Corporeulisation s. Vi-lhệ-hóa.

Correct adj. Đúng.

Correctif adj. Hiệu-chính.

Correction s. Xch. Correct.

Corrélat s. (tk.) Nch. Négat.

Corrélat s. (lh.) Giao-thề.

Corrélatif adj. Giao-hỗ.

Corrélatif adj Hỗ-quan ; giao-hỗ.

Corrélation s. Ntr.

Corrélation s. (kh.) Tương-quan.

Corrélation des caractères Tương-quan linh-cách. Corrélation humorale Tương-quan-thề-dịch. Corrélation nerveuse — thần-kinh. Corrélation neuro-humorale — thể-dịch.

Corrélativisme s. Động tương-quan thuyết.

Corrélates intentionnels (lh.) giao-thề ý-hướng.

Correspondance s. Tương-ứng-tính ; ứng-chiếu.

Correspondant adj. Ứng với ; ứng-chiéu ; tương-ứng.	dòng tur-tuờng. Courant de conscience ý-thức; dòng ý-thức.
Correspondre v. Ntr.	Courbure s. (kh.) Độ cong.
Corroborer v. Phù-lực.	Cours de la nature s. Vận-hành thiên-nhiên
Corruption s. Tiêu-diệt ; hủ-hóa ; thối-nát.	Covariant s. (kh.) Cộng-biến.
Corruption s. (lk) Tiêu-hư.	Covolume s. Cộng tích.
Corruption substantielle — bẩn-thề. Corruption accidentelle — tùng-thề	Crainte s. Sợ hãi; eу-tinh.
Cosmique adj. Vũ-trụ.	Craniologie s. (kh.) Đầu-cái-học
Rayon cosmique — tuyến.	Craniométrie s. Đầu trắc-dịnh-học.
Cosmodicée s. Vũ-trụ-luận.	Créateurs s. Tạo-hóa, Hóa-công.
Cosmogonie s. Vũ-trụ nguyễn-luận.	Créatianisme s. Tạo - hồn - thuyết; sáng-lạo thuyết.
Cosmographie s. Vũ-trụ chí.	Création s. Sáng-lạo; Tạo-hóa.
Cosmologie s. Vũ-trụ học.	Création ab aeterno (lat.). Sáng lạo từ muôn thủa. Création active — chủ động. Création passive — thụ động.
Cosmologique adj. Xch. Cosmologie.	Créationisme s. Neb. Crétianisme
Cosmopolitique s. Neb. cosmopolitisme.	Créature s. Thủ-tạo.
Cosmopolitisme s. Chủ-nghĩa thế giới đại-đồng.	Crédentité s. (lk.). Tật-lín.
Cosmos s. Xch. cosmique.	Créibilité s. Khả-líu.
Cosmothétique adj. (lh) Xch. Idéalisme cosin.	Crédulité s. Dễ-lín.
Couche . Tầng.	Créer v. Xch. Création.
Couche géologique Tầng-địa-chất. Couche optique — thi-giác.	Crime s. Tội ác; nghịch.
Couleur s. sắc, màu.	Criminalité s. Tội-phạm-tinh.
Couleur noématique — Sắc-tri.	Criminologie s. Tội-phạm-học.
Couleur sensuelle — giác-quan, giác-đục.	Crise adj. Khủng-hoảng.
Courage s. can-dám.	Crise de conscience. Lương tâm khủng-hoảng.
Couramment adv. Thường.	Cristallisation s. Kết-tinh.
Courant s. Ntr.	Cristal actif (kh.) Tinh-thè hoạt động.
Courant s. Trào-lưu; dòng.	Cristallisable. Kết-tinh-được.
Courant de pensée — tu-tuờng;	Cristalliser v. Xch. Cristallisation.

Criticalographie s. Tinh-học.

Critère s. Tiêu-chuẩn.

Critériologie s. Tiêu-chuẩn-học.

Critériologie théologique —
thần-học.

Critérium s. (l.) Tiêu-chuẩn.

Criticisme s. Phê-bình-luận.

Criticisme Kantien — *của Kant*.

Critique adj. và s. Phê-bình.

Croisée s. Giao-diểm.

Croisement s. Ntr.

Croiser v. Gặp nhau.

Croissance s. (kh.) sinh trưởng.

Croissance intercalaire — *gian
tiết*. Croissance terminale — *tận
cùng*.

Croissant adj. (kh.) Đồng biến ;
tiệm tiến.

Croyance s. Tin ngưỡng.

Croyance s. (ll.). Tin.

Cruciale adj. (*expérience*). Thị
nghiêm, quyết định.

Cryptologique adj. Xch. Cryptolo-
gie.

Cryptologie s. Ân-nghĩ-học.

Cryptoristique adj. Ntr.

Cryptopsychie s. Tiềm-thức-học.

Cubisme s. Lập-thể-phái.

Culte s. Tôn-sùng ; thờ-phượng.

Culture s. Văn-hóa.

Culturisme s. Văn-hóa chủ nghĩa.

Cybernétique adj. Tự động kiểm.

Cycle s. Tuần-hoàn, chu-kỳ.

Cycle de métal (kht.). *Chu kỳ
Mét-tôn*.

Cycloïde s. (kh.). Hình vòng.

Cyclothymie s. Chu-kỳ-bệnh.

Cynisme s. Khuyên nho thuyết.

Cytologie s. (kh.). Tế bào học.

Cyrénaïsme s. Khoái lạc chủ nghĩa.

Cytomorphes s. (kh.). Bào-hình
động-vật.

Cytoplasme s. Tế bào chất.

D

Dabitis loc. l. (ph. lk.) Dabitis.

Daltonien s. Loạn-sắc.

Daltonisme s. Loạn-sắc-chứng ;
sắc-manh-chứng.

Dâna s. (sk.) Bố thí.

Dâna-dharma s. (sk. p.) Thi-pháp.

Darapsi loc. l. (lk. ph.) Darapsi.

Darapti loc. l; (lk. ph.) Darapti.

Darii loc. l. (lk. ph.) Darii

Darsána, Dassana s. (sk. p.)
Thuyết, chủ nghĩa.

Darwinisme s. (ph.) Đạo-vacô
chủ-nghĩa.

Dasa-silâni s. (sk. p.) Thập-giới.

Data s. l. pl. (lk.) Đầu-kiệu.

Datisi loc. l. (lk. ph.) Da-ti-si.

Débat s. Tranh luận.

Débattre v. Ntr.

Débit énergétique (kht.) Xuất
năng.

Décadence s. Suy đồi.

Décalage s. So-le ; Sai-biệt,

Décaler v. Ntr.

Décenter v. Phối-tán.

Décérébré adj. Bị-hủy não.

Décébraliser v. Hủy-não,

Décider v. Quyết định.

Décisif adj. Quyết-dịnh, quyết-
liết.

Décision s. Xch. Décider.

Décisoire adj. Tạm-quyết.

De facto loc. l. Cử thực, về thực-tế.

Déclaratif adj. Xch. Déclaration.

Déclinaison s. (kht.) Độ-xiên.

Déclinaison s. Biến-each.

Déclaration s. Khai cáo ; tuyên cáo.

Déclencher v. Khởi-phát ; phát-
động.

Déclin s. Suy tàn.	Fonction définie. Hàm số xác định.
Décollément s. Bóc ra, bong ra (Sartre).	Définir v. Định nghĩa ; xác định.
Décomposable adj. Phân-tích được.	Définissant s. Xch Définition.
Décomposé adj. Phân tách.	Définitif adj. Chung cục ; chung cuộc ; chung thâm.
Décomposer v. Nlr.	Définitif adj. Xác-định ; quyết định quyết liệt.
Décomposition s. Ntr.	Définition s. Định-nghĩa.
Décor adj. Bối-cảnh	Définition conceptuelle — khái niệm. Définition deguisée — giả dặng. Définition descriptive — miêu tả. Définition logique — luận lý. Définition nominale — chiêu danh. Définition réelle — thực tế ; chiêu sự.
Découverte s. Phát-minh.	Définitive s. l. Lực tại (cách).
Découvrir v. Xch. Découverte.	Déformable adj. Biến dạng được.
Décroissant s. (kht.) Nghịch biến ; lùi.	Déformation s. Biến dạng.
Décrire v. Mô tả.	Déformé adj. Biến dạng ; méo.
Dédifférenciation s. hủy-phân-hóa ; hủy-biệt-hóa.	Déformer v. Làm biến dạng.
Dédifférencié adj. Hủy-phân ; bị hủy-biệt.	Dégager v. Gõ ra ; suy ra.
Dédoulement s. Nhị-trùng.	Dégénération s. Suy lạc ; suy biến ; thoái hóa.
Dédoulement du moi – bản ngã.	Dégénéré adj. Ntr.
Deductif adj. Xch Déduction.	Dégénérescence s. suy biến ; thoái hóa.
Deductif adj. (kht) Suy đoán	Dégénérescence mentale. Thoái hóa, suy biến tinh thần.
Déduction s. Diễn-dịch	Degradation s. Suy giảm ; giáng cấp
Déduction transcendentale — siêu nghiệm.	Degradation (de l'énergie) (kht)
Déduire v. (kht.) Khảo-trù.	Suy giảm năng lực.
Déduire les erreurs systématiques Khảo-trù sai-sổ nhất định.	Degré s. (kht.) Độ.
Défaut adj. Khuyết-diễn.	Degré s. Cấp bậc, trình độ.
Défavorable adj. Bất lợi.	Degré de clarté. — minh bạch.
Défectuosité s. Khuynh-điểm.	Degré des êtres Hữu-thể cấp.
Défendre v. Biện hộ.	
Désérent s. (kht) Chính đạo.	
Déficience s. Khuyết-phap.	
Déficient adj. Ntr.	
Défini adj. Hạn định.	

Degré de perfection. *Trình độ hoàn hảo.*

Deification *s.* Thần hóa.

Déiforme *adj.* Thần-trạng.

Déiformité *s.* Thần-trạng linh.

Déisme *s.* Thần luận.

Déisme naturaliste — *duy-nhiên*

Déjection *s.* Tri-lưu.

De jure *loc. l.* Cứ lý; về pháp lý.

Délectation *s.* Khoái-cảm.

Délectation charnelle — *nhục-dục*. Délectation morose (*tk.*) — *diễn-trì*.

Délégation *s.* Bàn-định; bàn bạc.

Déliberer *v:* Nظر.

Délimiter *v.* Định giới.

Délire *v.* Mê-sảng.

Démarcation *s.* Phân-giới.

Dermatologie *s.* (*kht.*) Bì bệnh học

Démence *s.* Diên-cuồng.

Démerite *s.* Thất đức.

Démiurge *s.* Tiều-thần.

Démographie *s.* Nhân-khoa-học.

Démocratie *s.* Dân-chủ.

Démocratique *adj.* Xch. Démocratie.

Démon *s.* Quỷ-thần.

Démonomanie *s.* Chứng sợ ma quỷ

Démonstrabilité *s.* Khả chứng-tinh

Démonstration *s.* Minh-chứng.

Démonstration à posteriori *l.* — *hậu thiền*. Démonstration à priori *l.* — *tiền-thiền*. Démonstration ascendente — *thăng-luận*

Démonstration a simultaneo *l.* — *đồng luận*. Démonstration catholique — về công giáo. Dé-

monstration chrétienne — về Ky-lô giáo. Démonstration circulaire — *vòng tròn*. Démonstration descendente — *giáng luận*. Démonstration directe — *trực tiếp*. Démonstration par absurdre — *phản phúc*. Démonstration propter quia *l.* — *chiếu lý do*. Démonstration propter quid *l.* — *chiếu bản tinh*. Démonstration quasi à priori *l.* — *á tiền thiên*. Démonstration régressive Nch. Démonstration circulaire.

Démontrer *v.* Minh-chứng.

Dénaturer *v.* Hủy-tinh.

Déniveler *v.* Chênh mực.

Dénombrable *adj.* Đếm được.

Dénombrément *s.* Xch. dénombrer.

Dénombrer *v.* Đếm.

Dénominateur *s.* (*kht.*) Mậu số.

Dénomination *s.* Tên gọi

Dénomination *s.* Chỉ danh ; mệnh danh.

Dénominative *adv.* *l.* Xch. Dénomination.

Dénotation *s.* Xch. dénoter.

Dénoter *v.* (*tk.*) Hàm thị.

Dénoter l'esse (*l.*) — hữu thể.

Densimètre *s.* (*kht.*) Tỷ trọng kế.

Densimétrie *s.* (*kht.*) Phép đo tỷ trọng.

Densité *s.* (*kht.*) Tỷ trọng.

Densité *adj.* *s.* (*kht.*) Mật độ.

Densité d'énergie. Mật độ năng lượng.

Déontologie s. Nghĩa vụ học ; bốn phận học.	Descendance s. Dòng dõi.
Dépasser v. Vuột qua.	Description s. Mô-tả.
Dépendance s. (lk.) Phụ thuộc tinh Dépendance actuelle <i>Hiện thuộc</i> . Dépendance aptitudinelle. <i>Bản thuộc</i> ; <i>khiển thuộc</i> . Dépendance obédiencelle <i>Nch. De potentiel- le</i> . Dépendance potentielle. <i>Tuần thuộc</i> ; <i>tiềm thuộc</i> .	Description noématique – <i>số-lí</i> . Descriptif adj. Xch. <i>description</i> . Désespérer v. Tuyệt vọng; thát- vọng.
Dépendant adj. Xch. Dépendance.	Déshumanisation s. Phi-nhân-hoà.
Dépendre v. Ntr.	Déshumaniser v. Ntr.
Dépersonnalisation s. Thất nhân cách.	Déshydrater v. Khử nước.
Déplacement s. Di chuyển.	Désigner v. Chỉ.
Déplaisir s. (ll.) Bất khoái.	Désintégration s. Sự phân tán.
Dépolarisation s. (kht.) Khử cực.	Désintégrer v. Xch. Désintégration.
Dépolariser v. (kht.) Khử cực.	Désir Uớc muôn ; dục.
Dépression s. (ll.) Úc uất ; trầm-trệ.	Désitif adj. (<i>proposition</i>) Tận-dè.
Déracinement s. Nhổ rễ.	Désitio s. (l./lk.) Tận-hữu.
Déréalistique adj Vô-thực-tại ; bất thực-tại.	Dèsmotrope s. (kht.) Hỗn biến.
Déréliction s. Phóng dãng.	Désordre v. Hỗn độn; tháo thứ.
Déréliction s. (th.) — Cô liêu (Sartrè).	Désorganisation s. Hỗn-trật-tụ.
Dérivation s. Dẫn xuất.	Désorganisé adj. Bị hỗn trật tụ.
Dérivation syntaxique — cu- pháp.	Destin s. Định mệnh; Số mệnh.
Dériver v. Xch. Dérivation.	Destination s. Suy dụng; cõng- dụng.
Désaccord s. Bất hợp.	Destinée s. Số mệnh; vận mạng.
Désadaptation s. Bất-tích-nghi.	Destructivité s. Khả-hủy-linh.
Désagrégation s. Phân tán.	Désuétude adj. Cố hủ.
Désagrégation mentale. <i>Tâm lý</i> .	Détacher v. Tách; tháo rời.
Désagréger v. Phân tán.	Détachement s. Siêu thoát; ly thoát.
Désaimanter v. (kht.) Khử từ.	Détail s. Tiêu tiết; chi tiết.
Désassimilation s. (kht.) Hoàn- nguyên.	Déteeter le son . Dò âm; kiểm ba.
	Détente s. Giãn giới.
	Détérioration mentale . Suy nhược linh thần.
	Déterminant s. Định kiện; quyết định tố.
	Déterminative adj. (<i>proposition</i>). Mệnh đề hạn định.

Détermination s. Quyết định; xác định.

Déterminer s. Xcb. Détermination.

Déterminisme s. (tl.) Định mệnh thuyết.

Déterminisme s. (khl.) Tất định thuyết.

Déterminisme s. (ll.) Định mệnh chủ nghĩa.

Déterminisme causal — nhân quả. Déterminisme du sexe — về linh. Déterminisme psychologique — tâm lý. Déterminisme scientifique — khoa học. Déterminisme théologique — thần học.

Détruire v. Phá hủy.

Deva s. (sk). Đề-Bà, Thiên.

Devaceaksu; Devaceakkhu (s. p.). Thiên nhẫn.

Développable adj. Khả-triển.

Développement s. Phát triển ; khai triển.

Développement d'un raisonnement — một lý luận.

Développer v. Khai-triển ; phát triển.

Développer une idée — một ý tưởng.

Devenir v. Chuyển-thành , biến-dịch.

Déviation s. Lệch.

Dévier v. Ntr.

Dévonien s (khl. ph.) Đề-vòng-làng.

Devoir v. Phải.

Devoir s. Bồn-phận ; nghĩa-vụ.

Dévoûment s. Tận tụy, hy sinh, tận tâm.

Dextrogyre adj. khl. Hữu tuyền

Dextrorsum adj. Hữu-hướng.

Dhammapadas (sk.p.) Pháp cùkinh

Dharma s.(sk.) Đạt ma ; chân lý.

Dhamma s. (skp.) Đạt-ma ; pháp.

Dharmatā s. (skp,) Pháp linh.

Dharma-kāya. Pháp thân.

Dharmapāla s. sk Hộ pháp.

Dharma sutra s. (sk.) Chân kinh.

Dharma svalhava s. (sk.) Pháp linh

Dhārtu s. (skp.) Giới.

Dhyāna, Jhāna. s. (skp) Thiền-na, thiền định, định.

Diacaustique s. (khl.) Chiết-tiêu-binh.

Diacoustique adj. (khl.) Thấu-âm-học.

Diadique adj. Nhị cá.

Diagéotropisme s. Hoành-địa tinh.

Diagonal adj.s. Đường-chéo; chéo.

Diagramme s. Giải đồ.

Dialectique s. Biện-chứng-pháp.

Dialectique adj. Xcb. Dialectique. Maternalisme dialectique Duy-vật biện-chứng.

Dialectique naturelle Biện chứng tự nhiên.

Diallèle adj. Độc-nhất.

Dialyse nf. Thẩm tích.

Dialyseur s. Thẩm-tích-đồ.

Diamatique adj. Phản-tử.

Diamagnétisme s. Phản từ tính.

Diamétral adj. Xuyên tâm ; tuyệt đối luồng-phản.

Diamétralement adv. Ntr.

Diapason s. (khl.) Âm thoa.

Diathermane s. (khl.) Thấu nhiệt.

Diatomique adj. Có hai nguyên tử.

Diatonique adj. Toàn-âm.

Dibatis loc. l. (ph.) Dibatis.

Dichotomie s. Nhị-phân-pháp ; lưỡng-phân-pháp.

Dichotomique adj. Xcb. Dichotomie.

Dictum s. (l.) Quyết văn ; chủ văn.

Didactique adj. Khoa giáo-huấn.

Dieu s. Thiên-Chúa ; Thượng-đế.

Différence s **Dị biệt, Sai biệt.**

Différence génerique — thuộc chủng. **Différence spécifique — thuộc loại.**

Différenciation s **Dị biệt-hóa ; phân hóa.**

Différencier Xcb. Differentiation.

Different adj. Khác nhau ; biệt dì, sai biệt.

Differentiel adj. Vi phân.

Diffluent adj. Bất-chiết ; lang-bang.

Diffraktion s. (kht.) Nghiêng xạ.

Diffus s. Mờ, tán.

Diffusif adj. Khu-chuyển-thông.

Diffuser v. (kht.) Khuếch-tán ; tan-lỏa.

Diffusion s. Ntr.

Dignités s. pl. Cách-ngôn.

Digression s. (kht.) Ly giác.

Digression s. Lãng xa.

Dilatabilité s. Tính nở được.

Dilatable adj Nở được.

Dilatation sf. Sự nở.

Dilaté s. Nở.

Dilater v. Làm nở.

Dilatomètre s. Trương kẽ.

Dilection s. Tùy-ái.

Dilemne s. Song luận ; tiến thoái

lưỡng nan.

Dilemne cornu — lưỡng-dầu.

Dilettante s. Manh mê ; tài-tử.

Diluvien adj. Thuộc về hồng thủy

Dimanation s. Lưu xuất.

Dimaris loc. l. (ph.) Dimaris.

Dimension s. Chiều ; kích-thước.

Dimension s. Bè-thể ; chiều hướng.

Dimorphe adj. Lưỡng-hình ; nhị-hình.

Dimorphisme Lưỡng hay Nhị hình-tinh.

Diogenèse s. (kht.) Lưỡng tính phát-nghệ.

Diophysisme s. Lưỡng-tính-luận.

Diphase adj. s. Lưỡng-tướng.

Diplopie s. Nhị-trùng-luận, chứng song thị.

Diplopie s. (ll.) Song-thị-chứng.

Dipsomanie s. Chứng mê rượu.

Direct adj. Trực tiếp.

Directement adv. — Ntr.

Directeur adj. (kht.) Chuẩn.

Direction s. Phương-hướng.

Dirigé s. Hữu-hướng ; được hướng dẫn, chỉ huy.

Diriger v. Sai khiến, lái, quay dẫn.

Discernement s. Phân biệt.

Discerner v. Ntr.

Disamis loc. l (ph.) Disamis.

Discontinu adj. Gián đoạn.

Discontinu s. — Gián đoạn-hữu.

Discontinuité s. Gián đoạn-linh.

Discordance s. Không-hợp-điệu.

Discordance s. Bất-thuần-hợp.

Discordance des strates — *difa tàng*.

Discret adj. (tk.) Nch. Discontinu.

Discrétionnaire adj. Phân-biệt.

Discours s. Bài-luận/thuyết ; văn-tù.

Discrete adv. (l.) Xch
discrétionnaire.

Discrimination s. Nch. Distinction.

Discursif adj. Suy-lý ; luận-biện.

Discussion s. Ngã-luận ; biện-luận
tranh-luận.

Discuter v. Ntr.

Discuter v. Xch. Discussion.

Disjoindre v. Phân-ly ; ly-biệt ; ly
gián.

Disjoint adj. Thụ-biệt.

Disjonctif adj. Chủ-biệt.

Disjonctif adj. Ly-tiếp (phán-doán).

Disjonction s. Xch. disjoindre.

Dislocation s. Chuyển-vị ; giải-tán.

Disloquer v. Ntr.

Disparaitre v. Biến.

Disparate s. Ly-tập ; tập-nham,
bắc-lập.

Disparition s. Xch. disparaitre.

Disperser v. Phân-láo ; láo-sắc.

Dispersif adj. Ntr.

Dispersion s. Ntr.

Disponible adj. Sẵn-ứng ; sẵn-sàng.

Disposition s. (ll.) Dự-kiện ; năng
hướng.

Disposition morale — *luân-lý*.

Disposition s. Xếp-dặt.

Disputation s. Nch. Discuter.

Disputer v. Xch. Disputation.

Disquivalence s. Biết-hiệu ; biệt-biễn.

Dispose v. Xếp-dặt.

Disproportion s. Không-tí-lệ.

Dissemblable adj. Khác-nhau.

Dissémination s. (kht.) Phát-tán.

Dissentiment s. Bất đồng ý.

Dissertoire cđj. Biện-quyết.

Dissidence s. Nch. Dissentiment.

Dissimilation s. Thủ-hóa ; dị-hóa.

Dissimilitude s. Tương-dị (khác
nhau).

Dissoiation s. Phân-tách ; phân-
tán ; phân-ly.

Dissocier v. Ntr.

Dissoluble adj. Tan được.

Dissolution s. (kht.) Hòa-tan ; dung
dịch.

Dissolvant adj. Hòa-tan.

Dissonance s. Chóï-tai.

Dissonance s. Bất-hòa.

Dissonant adj. Ntr.

Dissoudre v. Hòa-tan,

Dissymétrie s. Bất-đối-linh.

Dissymétrique adj. Ntr.

Distance s. Khoảng-cách.

Distance horizontale — *hoành-
ngang*, *năm*. Distance verticale
— *thẳng-trực*, *dày*.

Distant adj. Xch. Distance.

Distinct adj. Phân-biệt rõ ; minh-
bạch.

Visión distinta Thấy rõ.

Distinctif adj. Đặc-biệt.

Distinction s. Phân-biệt.

Distinction accidentelle — *tây
thê*. Distinction de raison
— Phân-biệt lý-trí. Distinction

de raison raisonnante (*tk.*).
Phân biệt hư lý. Distinction de raison raisonnée (*tk.*) **Phân biệt thực lý**. Distinction formelle. **Phân biệt mô thể**. Distinction logique **Phân biệt luân lý**. Distinction majeure (*tk.*) **Phân biệt đại đẳng**. Distinction majeure inadéquate (*tk.*) **Phân biệt đại đẳng bất tương ứng**. Distinction scotiste. Nch. Distinction formelle. Distinction réelle **Phân biệt thực tại**. Distinction substantielle *phân biệt bản thể*.
Distinguer *v.* Xch. Distinction.
Distorsion *s.* Khúc giải.
Distraction *s.* (*ll.*) Lơ đãng; phân tâm; đãng trí.
Distribuer *v.* Phân-phối.
Distributif *adj.* Ntr.
Distribution *s.* Xch. Distributif.
Distributivité *s.* Phân phối tinh.
Divalent *adj.* Hòa-trí hai;lưỡng-già.
Divergence *s.* (*kht.*) Phân kỳ tinh.
Divergence *s.* Bất đồng.
 Divergence des opinions — ý - kiến.
Divergent *adj.* Xch. Divergence.
Diverger *v.* Ntr.
Diversité *s.* Tạp-đa-tinh; khác nhau.
Divin *adj.* Thần linh.
Divination *s.* Bói toán ; lý số.
Diviniser *v.* Thần thánh hóa.
Divinité *s.* Thần-tinh, Thượng-bổ linh.

Diviser *v.* Phân chia. ; chia.
Divisibilité *s.* Tính, sự chia đều.
Divisibilité *s.* Khả-phân-tinh.
Divisible *adj.* Khả-phân.
Division *s.* (*kht.*) Phân chia.
 Division cellulaire. **Phân bào**.
 Division directe. **Trực phân**.
 Division de fonction **Phân chia**.
 Division nucléaire. **Phân hạch**.
 Division de travail. **Phân công**.
 Division protoplasmique **Phân nguyên-sinh-chất**.
Doctrine *s.* Học thuyết : chủ nghĩa.
Doctrine *s.* Giáo lý.
Document *s.* Tài liệu; văn kiện.
Documenter *v.* Kiểm tài liệu; tham khảo.
Dogmatisme *s.* Độc-đoán-luận.
 Giáo-điều-tinh.
Dogmatiste *s.* Xch. Dogmatisme.
Dogme *s.* Tin-điều.
Dolichopithèque *s.* (*kht.*) Trường-hầu.
Dolorisme *s.* Ái-khô.
Domaine *s.* Phạm-vi; lãnh vực.
Don *s.* Thiện-tu; tặng-dữ.
Done *adv.* Vậy thi.
Dominant *s. adj.* Chủ yếu.
Donnée *s.* Dữ-kiện.
 Donnée d'un problème — của một vấn đề.
Dosage *s.* (*kht.*) Độn phân.
Doser *v.* (*kht.*) Độn-phân.
Double effet Công hiệu kép; lưỡng hiệu.
Double personnalité. Nhân cách đôi ; nhị-lưỡng nhân-cách.

Douleur s. Đau đớn.

Doute s. Hoài nghi.

Doute juris (l.) — pháp luật.
Doute facti (l.) — sự kiện. Doute méthodique — phương pháp.
Doute négatif — tiêu cực. Doute positif — tích cực. Doute pratique — thực tiễn. Doute spéculatif — suy lý. Doute strict — túc lý.

Doxographie s. Triết-khoa-học.

Doxométrie s. Du-luận-kế.

Doxique adj. Xch. acte doxique.

Dravya s. (sk.p.) Thực tế, thực.

Dristi, Dithi s. (sk.p.) Kiến (tà thuyết).

Droit adj. s. Quyền lợi; pháp luật.

Dualisme s. Nhị-nghuyên-thuyết ; nhị-nghuyên-giáo.

Dualiste adj. Ntr.

Dualistique adj. (kht.) Đối lính.

Dualité s. (kht.) Đối tính.

Dualité s. Nhị-nghuyên-tính.

Duhkha, Dukhea s. (p. sk.) Khô.

Duhkha-nidāna s. (sk. s.) Khô duyên,

Duhpha-nirokha s. (sk.) Khô diệt.

Duhkha-mula s. (sk. p.) Khô căn.

Duodynamisme s. Lưỡng-lực-luận.

Duplication s. Gấp đôi.

Duplicative adv. (l.) Bởi chì.

Duplique adj. Xeh. Duplication.

Durable adj. Có lâu, bền lâu.

Durée s. Kỳ gian. Thời-tục.

Durée concrète Kỳ gian cụ thể. Durée pure Kỳ gian thuần túy.

Durgati, Dugati s. (sk. p.) Ác dạo.

Dvadasāyanani s. (sk. p.) Thập-nhi-sứ.

Dvaita s. (sk.) Nhị tính.

Dvaitavāda s. (sk.) Nhị-nghuyên-học-thuyết:

Dvesa (sk.) **Dosa** s. (p.) Sân (giận-dữ).

Dyade s. Nhị tố.

Dyadique adj. Xch. Dyade.

Dynamique adj. Động thể ; năng động.

Dynamisme s. Động-thể-tính.

Dynamogène adj. Phát-lực.

Dynamisme s. (tk.) Duy-lực-luận.

Dynamo, éniqe adj. Xch. Dynamogène.

Dynamomètre s. Lực-kế.

Dynamique s. Động-lực-học.

Dynamique analytique Động-lực-học giải-tích.

Dystéléologie s. Hoại-cơ-học ; vô-chủ-dịch-thuyết.

E

Eccéité s. (lk.) Nch. Heccéité : sở
ngã tinh. Thủ lĩnh.

Echange s. Trao đổi.

Echanger v. Nr.

Echéance s. Kỳ hạn.

Echolalie s. Ngữ-huống.

Electisme s. Chiết-trung-lbuyết.

Ecole s. Môn phái ; học phái; trường.

Ecole classique. Học phái cõ
diễn ; Ecole ecclésique. —
chiết-trung.

Economie s. Kinh tế học.

Economie politique. — chính-
trị.

Economique adj. Xch. Economie.

Ecorce célébrale s. Vỏ não.

Ecorce s. (khl.) Vỏ.

Ecorce primaire. — kỷ nhât.

Ecorce secondaire. — kỷ hai.

Ecorce terrestre — trái đất.

Ecriture s. Văn tự.

Ecriture alphabétique. — mâu-

tự. Ecriture idéographique.
— tượng hình. Ecriture sainte.
Thánh kinh.

Eethèse s. Dụ đè.

Ectopie s. (khl.) Dị-thường-vị.

Ectopique adj. Nch. Ectopie.

Ectoplasme s. (khl.) Ngoại chất.

Ectype s. Hậu trưng ; hậu diễm.

Edentuli loc. l. (ph.) Edentuli.

Education s. Giáo-đục.

Education populaire. — bình
dân. Education correctionnelle.
— khuyễn cáo.

Educationnisme s. Duy-giáo-đục.

Educi v. l. (tk.) Phát-xuất.

Eduction s. Xch. Educi.

Effectif adj. Thực, thực hiện.

Effectif adj. Nch. Réel.

Effectuer v. Làm, thực hành.

Efférent adj. Ly-tâm.

Effet s. Hiệu quả; công hiệu.

Effet ex opere operantis (<i>l.tk.</i>) — <i>do nhân</i> . Effet ex opere operato (<i>l.tk.</i>) — <i>do sự</i> . Effet extensif — <i>ngoại trương</i> . Effet intensif — <i>nội trương</i> .	Eject s. (<i>lh.</i>) Tâm-linh-kiện.
Efficace s. adj. Công hiệu.	Elan s. Đà, dược-liến-lực.
Efficacité s. Công hiệu lính.	Elan de conscience . Đà ý thức.
Efficacité extensive — <i>ngoại trương</i> . Efficacité intensive — <i>nội trương</i> .	Elan vital — <i>sinh hoạt</i> , <i>dâ sống</i>
Efficiency s. Tác thành, hiệu năng.	Elaboration s. Xây dựng; lát luyện; tinh luyện.
Efficient adj. Xch. Efficiency.	
Efficiente (<i>cause</i>). Tác thành nguyên nhân.	Electif adj. Xch. Election.
Effluve s. (<i>kht.</i>) Tầm-quang.	Election s. Lựa chọn; tuyển trạch.
Effluve s. (<i>lk.</i>) Hiện-phát.	Electrocardiogramme s. (<i>kht.</i>). Điện-tâm-lâm đồng-đồ.
Efflusion s. (<i>kht.</i>) Lưu tán; phóng-lưu.	Electrocardiographe s. (<i>kht.</i>). Điện-tâm động-ký.
Efflux s. (<i>kht.</i>) Phóng lưu.	Electrochimie s. Điện-hóa-học.
Effort s. Cố gắng, nỗ lực.	Electro-cinétique . Điện-dộng-học.
Egal adj. Bằng nhau.	Electrodynamomètre s. Điện-lực-ké,
Egaler v. Cho bằng.	Electrodynamique s. Ntr.
Egalité s. Xch. égal.	Electro-endosmose s. Điện-thảm.
Egalité s. Bình đẳng.	Electromagnétique s. Điện-tử-học.
Ego s. (<i>l.</i>) Bản ngã.	Electromagnétique adj. Xch. trên.
Ego-altruisme. <i>Ngã-tha-luận</i> .	Electro-osmose . Nch. Electro-endosmose.
<i>Ngã-tha hỗn-hợp</i> .	Electron s. Điện tử.
Egocentrisme s. Bản-ngã hướng-tâm-luận; Duy-ngã.	Electronique adj. Xch. electron.
Ego phénoménique . Bản-ngã hiện-tượng. Ego transcendental — <i>siêu-tượng</i> , <i>siêu nghiệm</i> .	Electrostatique s. adj. Tĩnh-diện-học, tĩnh điện.
Egotisme s. Ích-kỷ.	Electrotactisme . Điện-ứng-động.
Egotiste adj. Xch. Egolistic.	Electrothermie s. Điện-nhiệt-học.
Eidétique adj. (<i>th.</i>) Xch. Eidos.	Electrotonus s. Điện-cường.
Eidos . (<i>gr.</i>) Xch. Essence.	Electrotropisme s. Điện-hướng-động.
	Elément s. (<i>Triết Nho</i>). Hành.
	Elément s. Nguyên tố, yếu tố.
	Elémentaire adj. Thuộc về yếu-tố
	Elémentaire adj. Sơ cấp, tối sơ.
	Mathématique élémentaire.
	Toán-học sơ-cấp.

Analyse élémentaire Phân-tich nguyên-tổ.	Empiriste s. Xch. Empirique.
Elenchus s. (<i>l.tc.</i>) Luận đè.	Empirisme s. Duy-nghiêm-thuyết.
Elenchus s. (<i>l. tk.</i>) Sổ ghi.	Empirisme positiviste Ntr.
Elleite adj. Trực-phát.	Empyrée s. Thiên-khung.
Ellimination s. Loại trừ; thải.	En forme loc. Theo thể thức.
Eliminer v. Xch. Elimination.	En soi loc. Nch. In se (<i>l.</i>)
Eloigné adj. Xa.	Encéphale s. (<i>kht.</i>) Não bộ.
Emanation s. Phân xuất.	Encéphalologie s. (<i>kht.</i>) Não-học.
Emanation s. (<i>lk.</i>) Lưu xuất.	Enchainement s. Liên-tỏa, chập-mạch.
Emanationnisme s. Xch. Emanationism.	Enchainer v. Ntr.
Emanatisme s. (<i>lk.</i>) Lưu xuất thuyết.	Endocrine s. Nội-tiết.
Emancipation s. Giải phóng.	Endocrinologie s. Nội tiết học.
Emaner v. Xch. Emanation.	Endogamie s. Nội-bôn-chế,
Embryogénèse s. Phôi-nghuyên-học.	Endogène adj. Nội sinh.
Embryologie s. Phôi-sinh-học.	Endogenèse s. Ntr.
Embryologiste s. Phôi sinh học gia.	Endoplasme ou endosarc s. Nội chất.
Embryon s. Phôi.	Endophasie s. (<i>ll.</i>) Liên-ảnh.
Emergence s. Ló ra; xuất hiện.	Endosmose 's. Thâm-khấu, nhập-thâm.
Emergent adj. Xch. émergence.	Enéolithique adj. (<i>kht.</i>) Kim-thạch (thời đại).
Emerger v. Ntr.	Energétique s. Năng học.
Eminent adj. Xch. Eminence.	Energie s. (<i>ll.</i>) Năng-lực, khí lực.
Eminenter adv. l. (<i>tk.</i>) Xch. Emience.	Energie spécifique <i>Năng-lực loại-huộc.</i>
Eminence s. (<i>lk.</i>) Tuyệt trác.	Energie s. (<i>kht.</i>) Năng-lượng.
Emission s. Phát xạ.	Energétique adj. Xch. Energie.
Emmétrope adj. (<i>ll.</i>) Chính thị.	Energétisme s. (<i>ll.</i>) Năng-lực-thuyết.
Emotion s. (<i>ll.</i>) Cảm xúc; xúc động.	Engagement s. Nhập cuộc; cam kết.
Emotionnalisme s. Chủ-tinh-thuyết; duy-tinh-thuyết.	Engagé adj. Xch. Engagemeat.
Emotionnel adj. Xch. Emotion.	Engendrer v. Sinh-sản.
Emotivité s. Cảm-xúc-linh.	Engramme s. Biến-thần-kính.
Empirique adj. Thường-nghiêm,	

Enoneé s. Biểu-kiện, tràn - thuật.
Enonciatif adj. Tràn-thuật.
Ens s. l. (tk.) Hữu-thể.
Ens réalissimum (loc.l.) Hữu-thể tối thực.
Entéléchie s. Chung tố.
Entendement s. Ngộ-tính. Trí-năng.
 Tri-luệ.
Enthymème. Nhị-doan-luận.
Entitatif adj. Xch. entité.
Entité s. Hữu-thể-tính.
Entoptique adj. Tha-kích-thị.
Entropie s. Nội-chuyên-lực.
Enumération s. Kê-khai.
Eons s. Trung-gian-hữu.
Epagogique adj. Xch. inductif.
Epheetique adj. Huyền-luận.
Epichrère e. Phù-chứng.
Epicuréisme s. Duy-khoaï chủ-nghĩa.
Epicurien adj. Xch. Epicuréisme.
Epigénèse s. Ngoại sinh.
Epléménide s. Trá-luận-pháp.
Epiphénoménal adj. Xch. Epiphénomène.
Epiphénoménisme s. Xch. Epiphénoménisme.
Epiphénomène s. Phụ-tượng.
Epiphénoménisme s. Phụ-tượng-thuyết.
Epistémologie s. Tri - thức - học.
 Nhận-thức-luận.
Epistémologique adj. Xch. Epistémologie.
Episylogisme s. Thừa-tiền-luận.
Equation s. Sai-luật, phương-trình.
 Equation personnelle. Nhân - sai-luật.

Equiparence s. Tương-hiệu.
Equipotence s. Tương-dâng-tính.
Equipollent adj. Tương-dâng.
Equité s. Tương-bình-tính. Công-biab.
Equivalence s. Tương đương.
Equivocité s. Xch. Equivoque.
Equivoque s. Dị-nghĩa.
Eristique s. Tinh-luận-thuật.
Eros s. Dâm-vọng. — Thần ái-tloomberg.
Erreure s. Thác ngô.
 Erreur systématique — có hệ-thống.
Espace s. Không gian.
 Espace à trois dimensions — ba chiều. Espace abstrait — trừu-tượng. Espace conceptuel — khái-niệm. Espace elliptique — bồ dục. Espace géométrique — hình-học. Espace imaginaire — tưởng tượng. Espace parabolique — phao vân tuyến. Espace physiologique — sinh lý. Espace physique — vật lý. Espace pseudosphérique — giả cầu diện. Espace possible — khả hữu. Espace réel — thực tại. Espace sphérique — cầu diện. Espace temps. không thời gian.
Espèce s. Loại.
 Espèce de moralité — của luân-lý tinh. Espèce théologique — thần học. Espèce théologique de moralité — của luân-lý-tinh.
Espèce s. (tk.) Ânh-niệm.
 Espèce expressive hay expresse — mô tả. Espèce impressé —

thân nhện. Espèce infuse — **thiên phú.**

Esprit s. Tinh - tbần, Sinh khí.
Tinh lý, Tí ẩn minh.

Esprits forts. Mạnh tbần.

Esse s. l. (tk.) Nch. Ètre.

Esse est percipi loc. l. Có, vì đã
được tri giác.

Esse ad s. l. (tk.) Hướng thề.
Esse ad aliud (tk.) Hướng tha-hữu. Esse ad se. Hướng nội-hữu.

Esse in s. l. (tk.) Tại-thề.
Esse in alio (tk.) Tại tha-hữu.
Esse in se (tk.) Tại sự-hữu.

Essence s. Yếu tinh.
Essence générique — chủng -
thuộc. Essence métaphysique —
siêu-hình. Essence physique —
thể-lý. Essence spécifique —
loại-thuộc.

Essentiel adj. Xch. Essence.

Estro-psychologie s. Mỹ-tâm-lý-
học.

Estimative adj. (faculté). Ký-ức
cảm giác.

Etat s. Nước. Quốc gia. Trạng-thái.

Etat de nature s. Thiên-nhiên-trạng

Étistique adj. Xch. Etat (Nước).

Étatisme s. Duy chính-phủ.

Etendue s. Khoảng rộng Trương-
độ.

Eternité s. Vĩnh-cửu-tính.

Ethnographie s. Dân-chủng-chí.

Ethnologie s. Nhân-chủng-học.

Éthographie s. Phong-Ực-học.

Ethologie s. Xch. Ethographie.

Etiologie s. Suy-nguyên-luận.

Etre s. Hữu-thề.

Etre de raison — tri-thuộc. Khi
en soi — tại-sự. Etre en tant
qu'être — nguyên là hữu-thề.

Eudémonisme s. Hạnh-phúc chí
nghĩa.

Eudémonologie s. Thiện-hảo-học

Eugénésie s. Uu-sinh-học.

Eugénisme s. Uu-sinh-thuyết.

Euristique s. Xch. Heuristicque.

Evènement s. Sự linh. Biến-đổ.

Evhémérisme s. Phong - kiết -
thuyết.

Eviction s. Truy-đoạt.

Evidence s. Hiền-nhiên.

Evidence immédiate. Hiền-nhiên
trực tiếp. Evidence médiale —
gián tiếp. Evidence objective —
khách quan. Evidence sub-
jective — chủ quan.

Evident adj. Xch. Evident.

Evocation s. Khêu gợi.

Evocation associative — liên-
tưởng.

Evolué s. Xch. Evolution.

Evolution s. Tiến-hóa.

Evolution créatrice — sáng tạo
Evolution multilinéaire — phác
tuyển.

Evolutionnisme s. Tiến-hóa-thuyết.

Exception s. Ngoại trừ.

Exceptive adj. Xch. Proposition
exc.

Excès s. Thái-quá.

Excitabilité s. Kích-thích-tính.

Excitant s. Kích-thích.

Excitant adéquat — tương ứng.
Excitant inadéquat — bất tương
ứng.

Exclu <i>adj.</i> Xch. Principe du tiers exclu.	Expérienceiel <i>adj.</i> Xch. Expérience.
Exclusif <i>adj.</i> Xch. Exclusion.	Expérimental <i>adj.</i> Thực - nghiệm
Exclusivement <i>adv.</i> Ngoại chỉ.	Thí - nghiệm.
Exclusivisme <i>s.</i> Chấp nhất-thuyết.	Expérimentation <i>s.</i> Thực-nghiệm.
chuyên đoán.	Expérimenter <i>v.</i> Xch. Expérimentation.
Exécution <i>s.</i> Thi-hành.	Explicatif <i>adj.</i> Xch. Explication.
Exemplaire <i>adj.</i> Mô-phạm. Kiểu mẫu.	Explication <i>s.</i> Xch. Expliquer.
Exemplarisme <i>s.</i> Mô-phạm.lý luận.	Explicite <i>adj.</i> Minh-nhiên. Minh-thi.
Exemplarisme divin <i>Mô thàn-lý luận.</i>	Expliquer <i>v.</i> Thuyết-minh. Giải-thích.
Exercice <i>s.</i> Thực-hiện.	Exploiter <i>v.</i> Khai-dụng.
Exercice d'acte — hiện thiê.	Exploitation <i>s.</i> Xch. Exploiter.
Exigence <i>s.</i> Yếu-sách. Đòi hỏi.	Exponible <i>adj.</i> Khả-thuyết-minh.
Existence <i>s.</i> Hiện-hữu.	Expositoire <i>adj.</i> Trào-luật.
Existentialisme <i>s.</i> Hiện-sinh chủ nghĩa.	Expresse <i>adj.</i> Xch. Espèce exp.
Existentiel <i>adj.</i> Xch. Existence.	Expression <i>s.</i> Biểu-thức. Diễn-ngữ. Biểu-hiệu.
Exister <i>v.</i> Xch. Existence.	Expression naturelle — tự-nhiên.
Exotérique <i>adj.</i> Công-truyền.	Expressionisme <i>s.</i> Biểu-thức-phái.
Excétisme <i>s.</i> Ngoại-lai-linh.	Expressioniste <i>adj.</i> Xch. Expressionisme.
Expérience <i>s.</i> Kinh nghiệm.	Extensible <i>adj.</i> Khả-trường.
Expérience cruciale — chìa-thập (khó khăn). Expérience du bien — thiện-hảo. Expérience extérieure. Kinh-nghiêm-ngoại-giới. Expérience intérieure — nội-giới. Expérience logique — luận-lý. Expérience motrice — cử-dộng. Expérience mystique — thần-bí. Expérience religieuse — đạo-cẩm.	Extensibilité <i>s.</i> Khả-trường-linh.
Expériencer <i>v.</i> Ntr.	Extensif <i>adj.</i> Xch. Extension.
	Extension <i>s.</i> Ngoại-trường. Diện-trường.
	Extension <i>s.</i> Trưởng-dộ.
	Extension actuelle. Trưởng-dộ hiện-lại. Extension aptitudinelle — bản thuộc.

Extension interne <i>Nội-trương-dộ.</i>	Extériorisation s. Ngoại-giới-hộm.
Extension lointaine <i>Viễn-trương-dộ.</i>	Exterminer v. Thủi-trù.
Extension magnitudinelle <i>Trương-dộ số-lượng.</i>	Extradiction s. Dẫn-hoàn.
Extension proche <i>Cận-trương-dộ.</i>	Extrasensible s. Ngoại-giác-hữu.
Extension substantielle <i>Trương-dộ bản-thể.</i>	Extraversion s. Ngoại-hướng.
Extérieur adj. Ngoại-giới.	Extrêmeal adj. Nch. Extrême.
	Extrême adj Cực-doan.
	Extremum s. Xch. Extrême.

F

Facteur s. Yếu-tố.

Factibile s. l. Nghệ-khả-tác.

Factice adj. Hậu-thiên.

 Idée factice ý-tưởng hậu-thiên.

Factuel adj. Xch. Fait.

Faculté s. Tài-năng.

 Faculté inorganique — vô-cơ.

 Faculté organique — hữu-cơ.

Fait s. Sự-kiện.

 Fait de sens commun — công-lý. Fait d'expérience — do-kinh-nghiệm.

 Fait historique — lịch-sử. Fait scientifique — khoa-học.

Fallacia s. Nch. Sophisme.

Famille s. Gia-dinh.

Fanatisme s. Cảm-tù. Cuồng-tìn.

Fantaisie s. Nch. Imagination.

Fantasmatism s. Duy-ảnh-thuyết.

Fatalisme s. Vận-mệnh-thuyết.

 Fatalisme géométrique — ký-hà.

Fatalité s. Nch. Fatalisme.

Fatum s. l. Vận-mệnh.

Fatuité s. Vận-mệnh-tinh.

Féminisme s. Nữ-quyền-thuyết.

Fétichisme s. Bái-vật-giáo.

Fiat loc. l. Sáng-tạo-vụ.

Fieri v. l. (devenir). Chuyển-thành.
Biến-dịch.

Figure s. Hình-tượng.

Finale adj. (cause). (Nguyên-nhân)
mục-dịch.

Finaliser v. Mục-dịch-hóa.

Finalisme s. Mục-dịch-luật.

Finalité s. Mục-dịch-tinh.

Fini adj. Hữu-bẠo.

Finitisme s. Duy-hữu-bẠn.

Finitude s. Hữu-hạn-linh.

Fixisme s. Định-chủng-thuyết.

Flegmatique adj. Xch. Lymphatique. Lãnh-dạm

Fluctuation s. Ba-động.

Fonction s. Cơ-năng.

Fonction motrice — <i>vận động.</i>
Fonction s. Chức-phận.
Fonction de liaison — <i>liên-lạc.</i>
Fonction de reproduction — <i>truyền-sinh.</i>
Fonction propositionnelle s. Đề-vụ.
Fondement s. Căn bản.
Fonder v. Xch. Fondation.
For intérieur s. Thâm cung. Thâm-tâm.
For de la conscience — <i>của ý thức.</i>
Force s. Sức lực.
Force d'adhésion. <i>Niêm lực.</i>
Formaliste adj. Xch. Formalisme.
Formalité s. Mô-thê-tinh.
Formaliter analogice adv. l. Mô-thê và loại-suy.
Formaliter-eminenter adv. l. Mô-thê và tuyệt-trác.
Forme s. Thể.
Forme a priori. <i>Thể liêng-thiên.</i>
Forme à priori de la sensibilité.
<i>Thể liên-thiên của cảm-giác.</i>
Théorie de la forme. <i>Thể học.</i>
Psychologie de la forme. <i>Hình-tâm-học.</i>
Forme s. Mô-thê (hình-thê).

Forme accidentelle — <i>tùy-thê.</i>
Forme d'absolution — <i>giải-tội.</i>
Forme de corporéité — <i>thể xác-tinh.</i> Forme déprécaloire — <i>cửu-khần.</i> Forme indicative — <i>chỉ-sự.</i> Forme intentionnelle — <i>ý-lý.</i>
Forme physique — <i>vật-lý.</i> Forme pure — <i>thuần-túy.</i> Forme représentative — <i>bìa-thi.</i>
Forme substantielle — <i>bản-thể.</i>
Formel adj. Xch. Forme.
Formellement adv. Xch. Formel.
Formulation s. Xch. Formuler.
Formule s. Giản ngữ. Dụng ngữ. Công thức.
Fortuit adj. Xch. Hasard.
Fraction s. Phân số.
Frayage s. Khai thông.
Frayement s. Nr.
Frénésie s. Cuồng-loạn.
Frivole adj. Xch. Proposition fr.
Frustration s. Hoành-đoạt.
Fulguration s. Bột-lộ.
Futuribilita s. l. (tk.) Tương-lai già-dịnh.
Futurisme s. Hướng-lai-thuyết.
Futurs spl. Lai-bưu.

C

Galvanotropisme s. Điện-hướng-dòng.
Gène s. Di-đo.
Général adj. Tông-quát.
Généralisation s. Tông-quát-hóa.
 Généralisation scientifique — khoa-học. Généralisation abstraite — trừu-tượn g.
Généraliser s. Xcb. Généralisation.
Généralité s. Tông-quát-linh.
Générationnisme s. Di-bồn-thuyết.
Génération s. Sinh-sản.
 Génération spontanée Ngẫu-sinh.
Générique adj. Xcb. Genre.
Génétique adj. Di-truyền.
Génétique s. Di-truyền-học.
Génie s. Thíêu-tài.
Génies s. pl. Linh-thần.
Génotype s. Nguyên-hình.
Genre s. Chủng-giống.
 Genre éloigné — xa.
 Genre prochain — gần.
Géologie s. Địa-lý-học.
Géotropisme s. Địa-hướng-dòng.
Gestaltisme s. Hình-tâm-học.

Gestaltiste adj. Xcb. Gestaltisme.
Geste s. Dáng-diệu. Cử-chỉ.
Gnome s. Luân-ngữ.
Gnomique adj. Xcb. Gnome.
Gnoséologie s. Xcb. Epistémologie.
Gnoséologique adj. Xcb. Gnoscologie.
Grandeur s. Đại-linh. Độ-lớn.
Graphique s. Biểu đồ.
 Graphique statistique — thống-ké.
Graphisme s. Bút tích. Tự dạng.
Graphologie s. Bút-tích-học. Bút-tưởng-pháp.
Gravimétrie s. Nghiệm-trọng-học.
Gravimétrique Xcb. Gravimetric.
Gravitation Dẫn-lực.
 Gravitation universelle — phồ-cáp.
Gravité. Trọng-lực.
Graviter v. Châu-tuầu..
Grégaire adj. Quần-cư.
Grégorien Nch. Grégaire.
Grégorisme s. Quần-cư-tính.
Gynécocentrisme s. Nữ-hướng-tâm-thuyết.

H

Hallucination s. Ảo-tưởng. Ảo-giác.

Hallucination psychique — *tâm-tinh*. Hallucination psycho-sensorielle — *tâm-giác*.

Harmonie s. Hòa-điệu.

Harmonie préétablie. *Dự - hòa-thuyết*. Hòa-diệu-liền-dịnh.

Hasard s. Ngẫu-nhiên.

Hedonisme s. Khoái-lạc chủ-rgbia

Héliotropisme s. Dương - hướng - động.

Héllénisme s. Học-thuyết-Hy-lạp.

Hénothéisme s. Đơn-nhất-thần.

Héréditaire adj. Di-truyền.

Hérédité s. Di-truyền-tính.

Hérédité psycho'ogique — *tâm-lý*.

Hermaphrodité adj. À nam-nữ.

Herméneutique s. Chủ-thích-học.

Hermétique s. Bí-mật-học. Huyền-bí-học.

Héroïsme s. Anh-hùng-tinh.

Hétérogénéité s. Dị-chất-tinh.

Hétérogénése adj. Dị-tinh. Dị-chất. Dị-chủng.

Hétérogenèse s. Dị-chủng-thuyết.

Hétérogonie (des fins) s. Biến-đích.

Hétéromorphe adj. Dị-hình.

Hétéromorphie s. Dị-hình-luận.

Hétéromorphisme s. Nch. Hétéromorphie.

Hétéromorphose s. Tái-sinh-dị-thường.

Hétéronomie s. Tha-luật.

Heureux adj. Hạnh-phúc.

Heuristique s. Tầm-kiện-Lợc.

Hindouisme s. Ấn-độ-giáo.

Historicisme s. Dạy-sử-thuyết.

Historisme s. Nch. Historicisme.

Hoc aliquid s. l. (tk.) Biệt-hữu.

Hoc esse propter hoc loc. l. Cách-sự-dịch.

Hoc propter hoc loc. l. Cách-chủ-dịch,

Homaloidal adj. Bất-dịnh-vực.	Hylozoisme s. Vật-hoạt-luận.
Homo aeconomicus s. Kinh-tế-nhân.	Hypérbole adj. (doute). Hoài-nghi-triết-đè.
Homo faber s. Công-nhân.	Hypérendophasie s. Xch. Endophasic.
Homo sapiens s. Triết-nhân.	Hyperespace s. Siêu-không-gian.
Homoéoméries spl. Sơ-chất-lỗ.	Hyperesthésie s. Mẫn-giác.
Homéoméries spl. Ntr.	Hyperesthétique adj. Xch. Hypcresthésie.
Homogène adj. Đồng-chất. Đồng-chủng.	Hyperorganique adj. Ngoại-cơ-thể.
Homogénéité. Đồng-chất-tinh.	Hypnologie s. Thôi-miên-học.
Homologie s. Úng-dòng.	Hypno-psychie s. Miên-hồn.
Homologue adj. Xch. Homologic.	Hypnose s. Thôi-miên.
Homonymie s. Đồng-âm-tinh.	Hypnotiser v. Thôi-miên-hóa.
Homonyme adj. Xch. Homonymic.	Hypnotisme s. Xch. Hypnotiser.
Homoséousiens. Đồng-tinh-phái.	Hypothèse s. Giả-thuyết.
Horizontal adj. Hoành-ngoại.	Hypothèse complémentaire, <i>Giả-thuyết bổ-túc.</i> Hypothèse de structure. <i>Giả-thuyết về lỗ-chắc</i>
Horizontalité s. Hoành-ngoại-inb.	<i>Hypothèse documentaire. Giả-thuyết huấn-luận.</i> Hypothèse fragmentaire — <i>đoạn-thiên.</i> Hypothèse générale — <i>tổng-quát.</i>
Hormone s. Kích-thích-tố.	<i>Hypothèse particulière — đặc-biệt.</i>
Humanisme s. Nhân-bản học. Nhân-văn-học.	Hypothétique adj. Xch. Hypothèse
Humanité s. Nhân-loại.	Hystérie s. Thần-kinh-loạn.
Humanité s. Nhân-tính.	Hystérique adj. Xch. Hystérie.
<i>Humanité du Christ. Nhân-tính Chúa Ky-tô.</i>	
Humeur s. Thè-dịch.	
Hybride adj. Tạp-chủng.	
Hylarchique adj. Khuất-chất.	
Hylémorphisme s. Chất-mô-thuyết.	

Iatromécanisme s. Duy-cơ-thể.
Iconographie s. Thành-tượng-học.
Idéal s. Lý-tưởng.
Idéal adj. Xch. Idée.
Idéal-réalisme s. Tưởng-thực-luận.
Idéalisme s. Duy-lâm. Lý-tưởng
chủ-nghĩa.
Idéalisme cosmothétique. *Duy-*
lâm-vô-nghĩa. Idéalisme problé-
matique — *khả-nghi*.
Idéaliste adj. Xch. Idéalisme.
Idéalité s. Ý-tưởng-tinh.
Idéalité transcendentale — siêu-
việt.
Idéal s. Thủ-tưởng.
Idéation s. Tạo-tưởng.
Idée s. Ý-tưởng.
Idée collective — *quần-chủng*.
Idée de substance — *bản-thể*.
Idée fixe — *thiên-chấp*. Idée
force. *Lực-ý*. Idée générale. Ý-

tưởng tổng-quát. Idée image. Ý-
ảnh. Idée motrice. Ý-tưởng vận
động. Idée particulière — phân-
bộ. Idée singulière — độc-dáo.
Idée superordonnée. — cao cấp.
Idée d'accident — về tùy-thể.
Idée universelle — phổ-quát.
Idée directrice. Ý-tưởng-liêu-
chuẩn.
Idéal adj. Ý-thuộc.
Identification s. Đồng nhất-hóa.
Identique adj. Xch. Identité.
Identité s. Đồng-nhất-tinh.
Identité abstraite — *trí tuệ*.
Identité concrète — *cụ-thể*.
Idéogramme s. Văn-tự tượng-hình.
Idéographique adj. Xch. Idéo-
gramme.
Idéologie s. Ý-tưởng-học. Ý-thức-
hệ.
Idéologique adj. Xch. Idéologie.

Idéomotrice adj. Động-ý.

Idiome Đặc-lứ.

Idiosyncrasie s. Tinh-tố.

Idolâtrie s. Ngẫu-lượng-lòn.

Ignorabimus loc. l. Neh. Agnosticisme.

Illation s. Hậu-kết. Xch. Conséquence.

Illation de la modalité — hình-thái. Illation de l'opposition — đối-lập. Illation par conversion — hoán-chuyển. Illation par équivalence — tương - đẳng. Illation par subalternation — sai-dẳng.

Illogique adj. Phi-luận-ly.

Illumination s. Quang-minh.

Illumination de l'intellect agent — của tri-năng tác-dụng.

Illumination intérieure. Quang minh nội-lâm, nội-khổi.

Illuminer v. Xch. Illumination.

Illuminisme s. Thiên-khai-luận.

Illusion s. Ảo-tưởng. Ngô-giác.

Illusionisme s. Ảo-tưởng-luận.

Image s. Ảnh-tưởng. Hình-ảnh.

Image affective — tình - cảm.

Image auditive — thính-giác.

Image consécutive — tiếp hậu.

Image négative — trái.

Image positive — mặt. Image

composée ou générique — chung-loại. Image kinesthésique — cù-dộng-giác. Image mentale — tâm-linh. Image motrice — động-lực. Image sensible — cảm-giác.

Image tactile — xúc - giác.

Image thermique — hàn-nhiệt-giác. Image type — tiêu-thú.

Image verbale — từ-ngữ.

Image visuelle — thị-giác.

Imagination s. Tưởng-lượng.

Imagination artistique — nghệ - thuật. Imagination commerciale — thương-mại. Imagination créatrice — sáng-tạo. Imagination spontanée — tự-phát. Imagination réfléchie — hồi-cố. Imagination diffluente — mợ - hồ. Imagination mécanique — máy-móc. Imagination militaire — quân-sư. Imagination plastique — tạo-hình. Imagination reproductive — phục-hồi, tái-diễn.

Imitable s. Khả-mô-phỏng.

Immanence s. Nội-tại-linh.

Méthode d' Phuong-pháp nội-tại.

Immanent adj. Xch. Immanence.

Action — Tác-động nội-tại.

Immanentisme s. Nội-tại-thuyết.

Immatérialisme s. Vô-chất-luận.

Immatérialité s. Vô-chất-linh.

Immatériel adj. Vô-chất.

Immédiat adj. Trực-tiếp.

Immédiation s. Trực-tiếp-linh.

Immédiation de suppôt. Thê-tiếp. Immédiation de vertu. Lực tiếp.

Immense adj. Vô-biên.

Immensité s. Vô-biên-linh.

mmobile s. Bất-dộng.

Immobilité s. Bất-dộng-tinh.

Immoralisme. Xch. Immoralité.

Immortalité s. Bất-lữ-tinh.

Immortalité de l'âme — của linh-hồn.

Immortel adj. Bất-tử.

Âme — Linh hồn bất-tử.

Immutable adj. Bất-khả-dịch.

Etre — Hữu - thê bất-khả-dịch.

Immutabilité s. Bất-dịch-tinh.

Impassible adj. Vô cảm.

Impératif s. Quyết-lệnh. Mệnh-lệnh.

Impératif catégorique — vô - thương.

Imperfection s. Bất-hoàn-hảo.

Imperfection des créatures — của thụ tạo.

Imperium s. l. s. Truyền-khiến.

Imperium categoricum l. Nch.

Impératif catégorique.

Impersonnel adj. Phi-ngôi-vị. Vô-ngã.

Implexe adj. Rối-rãm.

Implication s. Xch. Impliquer.

Impliquer v. Ản-làng. Hùm-súc.

Import Phụ-nhập-ý.

Impossible adj. Bất-khả.

Impossible s. Bất-khả-hữu.

Impression s. Ản-tượng.

Impression auditive — thính-giác. Impression représentative — biểu-thi.

Impression s. Cảm-tưởng.

Impressionisme s. Ản - tượng chủ-nghĩa.

Impresse adj. Xcb. Espèce imp.

Impulsion. s. Xúc-dộng.

In actu loc. l. Hiện-thê.

In actu primo loc. l. — đợt-nhất.

In actu secundo loc. l. — đợt-nhì.

In adjecto loc. l. Nơi phu-tử.

In alio loc. l. Lại-tha.

In fieri loc. l. Lúc chuyền-thành.

In re loc. l. Nội-sự.

In potentia loc. l. Tiềm-thê.

In potentia proxima — gần. In potentia remota — xa.

In obliquo loc. l. Gián-chỉ.

In recto loc. l. Trực-chỉ.

In se loc. l. Tại-sự. Tại-sự. Chính-sự.

Inadéquat adj. Bất-lương-ứng.

Incapable adj. Vô-năng-lực.

Inceptive adj. Xch. Proposition inc.

Inclination s. Khuynh-hướng.

Includens et inclusum s. l. Bao-hàm và thụ-hàm.

Inclusion s. Bao-hàm.

Incommensurabilité s. Vô-biên-tinh.

Incommensurable adj. Vô-biên.

Incommunicabilité s. Bất - khả-thông-tinh.

Incommunicabilité assomplie. Bất-khả-thông-thụ. Incommunicabilité partis ad totum.

Phản toàn bất-khả-thông.

Incommunicabilité universalis ad particularia Phổ-lưu bất-khả-thông.

Incommunicable adj. Bất-khả-thông.

Incomplétude s. Bất-hoàn-tính.

Incomplexe adj. Bất-tập.

Incompréhensibilité s. Bất-khả-dát-tính.

Incompréhensible adj. Bất-khả-dát.

Incompatibilité s. Bất-khả-hợp-tính.

Incompatible adj. Bất-khả-hợp.

Inconcevable adj. Bất-khả-niệm.

Inconditionné s. Vô-diều-kiện-thể.

Inconnaissable adj. Bất-khả-tri.

Inconscient adj. Vô-thức.

Inconscience s. Xch. Inconscient.

Inconséquence adj. Vô-hậu-kết.

Inconsidération s. Vô-tâm.

Incoordonnable adj. Bất-khả-phối.

Incorporel adj. Vô-thể.

Incorrputibilité s. Bất-khả-diệt-tính.

Incorruptible adj. Bất-khả-diệt.

Incrédule adj. Vô-tín.

Incrédulité s. Vô-tín-tính.

Ineroyant adj. Vô-tín-ngưỡng.

Incubation s. Nầm-mộng.

Indéfectibilité s. Bất-khả-khuyết-tính.

Indéfectible adj. Bất-khả-khuyết.

Indéfini s. Vô-định-thể.

Indétermination s. Bất-xác-định.

Indéterminisme s. Bất-định-chủ-nghĩa.

Indice s. Chiết-xuất.

Indice de réfraction. *Khuất - chiết-xuất.*

Indice moral — luân-lý.

Indifférence s. Trung-lập.

Indifférence active. *Trung-lập*.

chủ-dòng. Indifférence de contrariété — *tương-khắc*. Indifférence de contradiction — *mâu thuẫn*. Indifférence de spécification — *trạch-loại*. Indifférence d'exercice. Nch. *Indiff. de contradiction*. Indifférence objective. *Trung-lập khách-quan*. Indifférence passive — *thụ-dòng*. Indifférence privative — *khuyết-phap*. Indifférence religieuse — *tôn-giáo*. Indifférence subjective — *chủ-quan*.

Indirect adj. Gián-tiếp.

Individu s. Cá-thể. Cá-nhân.

Individu accidentel. *Cá-thể tùy thề*. Individu concret — *cụ-thể*.

Individu générique — *chẳng-thuộc*. Individu singulier — *riêng-bié*. Individu spécifique — *loại-thuộc*. Individu substantiel — *bản-thể*.

Individualisation s. Cá-thể-hóa.

Individualiser v. Xch. Individualization.

Individualisme s. Cá-nhân - chủ-nghĩa.

Individualité s. Cá-tính.

Individualité psychologique — *tâm-lý*.

Individuation s. Cá-thể-hóa.

Individuel adv. Xch. Individu.

Indivis adj. Vị-phân.

Indivisibilité s. Bất-khả-phân-tính.

Indivisible adj. Bất-khả-phân.

Indivision s. Bất-phân.
Inductif adj. Xch. Induction.
Induction s. Quy-nạp.
Induction amplifiante. Quy-nạp phóng-đại.
Inducteur s. Chủ-nạp.
Indult s. Thủ-nạp.
Inerrance s. Bất-ngoô.
Inerte adj. Nợt-nhược.
Inertie s. Nợt-tinh. Quán-linh.
Inférence s. Xch. Illation.
Inférieur adj. Hạng-đẳng.
Infini s. Vô-cùng bùu.
Infini adj. Vô-cùng.
Infiniment grand. Vô-cùng-lớn.
Infiniment petit. Vô-cùng-nhỏ.
Infinité s. Vô-cùng-tính.
Infinitif adj. Vị-biến-cách.
Influence s. Ảnh-hưởng.
Influx s. Xch. Influence.
Information, Xch. Informer.
Informative adv. l. Mô-lại.
Informé adj. Vô-mô-thè.
Informé, adj. Hữu-mô-thè.
Informier v. Mô-hiệp.
Infrastructure s. Hạ-tầng cơ-sở.
Infusion s. Phù-nhập.
Infusion de l'âme Phù-bồn.
Inhérence s. Đinh-kết.
Inhérence actuelle — hiện-tại.
Inhérence aptitudinelle — bản-thuộc.
Inhibition s. Ưc-chế.
Inhibitoire adj. Xch. Inhibition.
Inintelligible s. Bất-khả-niệm-thè.
Inintelligible adj. Bất-khả-niệm.

Initial adj. Khởi-thủy.
Injuste adj. Xch. Injustice.
Injustice s. Bất-công.
Innatisme s. Duy-bẩm-thuyết.
Inné adj. Bẩm-sinh.
Innéisme s. Bẩm-ý-thuyết.
Innéité s. Bẩm-sinh-tinh. Thiên-phú-tinh. Thiên bẩm tinh.
Innervation s. Cầu-cảm.
Inquiet adj. Bất-ôn. Lu-lảng.
Inquiétude s. Bất-ôn-trạng.
Inséparable adj. Bất-khả-tách.
Instable adj. Bất-cố. Bất-định.
Instabilité s. Bất-cố-tinh.
Instabilité mentale — tâm-trí.
Instant s. Lúc. Phút. Khoảnh-khắc.
Instant éternel. Phút-vĩnh-viễn.
Instinct s. Bản-năng.
Instinct divin — thần-khởi. Instinct sexuel — tình-dục.
Institution s. Chế độ.
Institution sociale — xã-hội.
Instrument s. Dụng-cụ.
Instrumental adj. Xch. Instrument.
Instrumentalisme s. Dụng-cụ chủ-nghĩa.
Intégral adj. Nguyên-tuyên.
Intégration s. Tích-hiệp.
Intégrité s. Tích-chất-linh.
Intellect s. Tri-năng.
Intellect agent — lác-dộng. Intellect possible — thụ-dộng. Intellect pratique — thực-tiễn. Intellect spéculatif — suy-lý.
Intellection s. Hiểu,

Intellectualisme s. Chủ-trí-luận.	Iréxistentiel adj. Tương-biến.
Duy-trí-thuyết.	Intériorité s. Nội-giới-tinh.
Intellectualiste adj. Xch. Intellectualisme.	Intermonde s. Trung-giới.
Intellectualité s. Tri-tinh.	Intermédiaire adj. Trung-gian.
Intellectuel adj. Xch. Intellect.	Môi-giới.
Intelligence s. Trí-biết, trí-tuệ.	Interne adj. Bên-trong.
Intelligencee <i>divide</i> <i>Thần-trí</i> .	Interpsychologie s. Liên-tâm lý-học.
Intelligencee fabricatrice ou créatrice <i>T i-hiệu sáng-tạo</i> .	Interruption s. Gián-doạn.
Intelligibilité s. Khả-niệm-tinh.	interruption de l'instance — <i>tố-tụng</i> .
Intelligible adj. Khả-niệm.	Intervalle s. Khoảng-cách.
Intempérence s. Vô-liết-dộ.	Interventionisme s. Can-thiệp-chủ- nghĩa.
Intemporel adj. Vô-thời-gian.	Intime adj. Thâm-nội, Thân-mặt.
Intensif adj. Xch. Intensité.	Intrinsèque adj. Nội-khởi.
Intension s. Nch. Compréhension.	Introjection s. Nội-phóng.
Intensité s. Cường-dộ.	Intropathie s. Nội-cảm.
Intention s. Chủ-ý.	Introspection s. Nội-quan.
Intention actuelle. <i>Hiện-ý</i> . In- tention explicite. <i>Minh-ý</i> . In- tention habituelle <i>Thường-ý</i> . In- tention implicite. <i>Hàm-ý</i> . In- tention interprétative <i>Điễn-ý</i> .	Introversion s. Nội-tiến, nội-hướng.
Intention virtuelle. <i>Tiềm-ý</i> . In- tention de signification. <i>Chủ-ý</i> <i>chỉ-thị</i> . Intention imageante — <i>tưởng-tượng</i> . Intention logique — <i>lý-luận</i> .	Intuitif adj. Xch. Intuition.
Intention s (<i>trk</i>) Niệm-thức.	Intuition s. Trực-giác.
Intention première. <i>Niệm-thức</i> . <i>dé-nhất</i> . Intention seconde — <i>dé-nhì</i> .	Intuition bergsonienne — <i>theo</i> <i>Bergson</i> . Intuition d'é längue — <i>không-gian</i> . Intuition divina- rice — <i>sáng-kiến, khám-phá</i> .
Intention s (<i>th.</i>) Ý-hướng.	Intuitionisme s. Trực-giác-thuyết.
Interaction s. Hỗ-tác.	Intusception s. Nội-hấp-thụ.
Interaction psychique — <i>tâm- linh</i> .	Inventer v. Xch. Invention.
Interattraction s. Tương-hấp.	Invention s. Sáng-kiến
	Inversion s. Nghịch-dảo.
	Involontaire adj. Vô-ý.
	Involontairement adv. Xch. Invo- lontaire.
	Involution s. Thoái-hóa.

Ipséité s. Nch. Heccité.

Irascible s. Nô-tinh.

Ironie s. Phản-chứng.

Irradiation s. Phóng-tán.

Irradiation nerveuse—*thần-kinh*

Irrationnel adj. Vô-lý. Ngoại-lý.

Phi-lý.

Irréversible adj. Một-chiều.

Irritabilité s. Kích-ứng-tính.

Irritabilité cellulaire *Kích-ứng
tế-bào.*

Isomérite s. Đồng-phần dị-linh.

Isonomie adj. Đồng-luật.

Isotrope adj. Đồng-tính-thề.

J

Jarā s. (sk. p.) Lão.

Jarāmāra s. (sk. p.) Lão tử.

Jāta part. pass. (sk. p.) Sinh.

Jātaka s (sk. p.) Xa-dà-già, bản sinh kiinh.

Jati s. (sk. p.) Sinh, sinh tồn.

Javanthropus s. (ph.) Chà-và-nhân.

Je s. Tôi, chủ thể, bản ngã.

Je pense donc je suis (loc.) Tôi tư duy, nên tôi có.

Je cela. Tôi, điều ấy.

Je-tu. Tôi, anh.

Jehovah s (hy bá lai). Thượng đế.

Jeus s. Du hỉ, sự chơi.

Jeune s. Sự non nớt, trai, ảo chay.

Jhāna, Dhyanā s. Thiền na, thiền định, định.

Jīva s. (sk. p.) Mệnh; mạng.

Jīvita s. (sk. p.) Sinh, sinh-hoạt.

Jīvitendriya s. sk. p. Mệnh căn.

Jnāna, s. (sk. p.) Thúc, trí-thức,

Joie s. Vui-sướng.

Judaïsme s. Do-thái-giáo.

Jugement s. Phán - đoán.

Jugement analytique — phán-tich. Jugement assertorique.

Nhị Jug. d'existence. Jugement aveugle. Phán-doán mù-quáng.

Jugement catégorique. Phán-doán, định ngôn, quyết-liệt. Jugement apodictique — tất-nhiên.

Jugement certain — đích-thực. Jugement conjonctif — liên-tiếp. Jugement d'attribution — tu-cách. Jugement d'existence — hiện-hữu. Jugement de réalité — trực-lại. Jugement de valeur — giá-trị. Jugement hypothétique — giả-ngôn, giả-dịnh. Jugement immédiat — trực - tiếp.

Jugement logique — luận-lý.

Jugement médiate. <i>Phán-doán gián-tiếp.</i> Jugement pratique — <i>Thực tiễn.</i> Jugement prédictif — <i>Thúcết từ.</i> Jugement prudent — <i>Khôn-ngoan.</i> Jugement spéculatif — <i>Suy-lý.</i> Jugement synthétique — <i>Tổng-hợp.</i> Jugement synthétique à priori —	<i>tổng-hợp tiễn thiêng.</i> Jugement théologique — <i>Thần-học.</i>
	Jussion <i>s.</i> Lệnh-chiéu.
	Juste <i>adj.</i> Hứng, công-bình.
	Juste milieu <i>Trung-dung.</i>
	Justice <i>s.</i> Công-lý, công-bình.
	Justification <i>s.</i> Sự biện-chính.
	Justifier <i>v.</i> Xch. Justification.

K

Kabbale s. Nch. Cabale.
Kaléidoscope s. Kính-vạn-hoa.
Kalpa s. (sk.k) Kiếp.
Kâma s. (sk.p) Dục.
Kâmaechanda s. (sk.p) Tham-dục.
Kâmadvátu s. (sk.p) Dục-giới.
Kâmavacara s. (sk.p) Dục-giới.
Kanakamuni v. (sk.p) Câu-na-hàm
mâu-ni.
Kantien adj. ch. Xcb. Kantisme.
Kantisme s. Học-thuyết Kant.
Kapilavastu s. (sk.p) Ca-li-la-vệ.
Karma, Kamme s. (sk.p) Nghệp,
ngbiệp quả.
Kinésique adj (tl.) Nch. Kinésthe-
sique.
Kasyapa N. (sk.p) Ca-diếp
Kathenothéisme s. Giao-thê thàn-
giáo.
Kâya s. (sk.p) Thân.
Kâya-dhâtu s. (sk.p) Thân-giới

Kâyagantha s. (sk.p) Thân-phược.
Kâya-karma s. (sk.) Thân nghiệp.
Khandha, Skhandha s. (sk.p.) Uẩn.
Kinesthésie s. (th.) Vận-động cảm
giác.
Kinesthésique adj. Ntr.
Kinoplasme s. Vận-động-chất.
Kleptomanie s. Đạo-chứng.
Ktesa, Kilesa. (sk.) Não ; phiền não.
Kodha s. (sk. p.) Nộ.
Kondanna n. (sk.p.) Kiều trắc như.
Kosa s. (sk. p.) Câu-xá-luận.
Krakuechanda skp. Ca-la-ca tôn đại.
Krisnayajurveda s. (sk.p.) Hắc-dạ-
nhu-phệ-dà.
Ksâna s. (sk.p.) Sát-na (thời-khắc).
Ksanti, Khanti s. (sk.p.) Nhẫn,
nhục.
Ksatriya s. (sk.) Sát-dế-lì (quý phái).
Kusala adj. (sk.p.) Thiện.
Kusula-mula s. (sk.p.) Thiện-căn,

L

Laid adj Xấu-xí.

Laksana (sk.p.) Tương (đặc-tính).

Lamarekisme s. Lamark thuyết.

Langage s. Ngôn-ngữ.

Langage conceptuel — khái-niệm. Langage conventionnel — định - ước, quy - ước. Langage émotionnel — cảm-xúc. Langage idéographique — tượng hình. Langage intérieur — nội-tại.

Langue s. Tiếng.

Laps s. Trôi qua.

Laps de temps. Thời gian trôi qua.

Large adj. Rộng.

Latence s. Tiềm-ẩn.

Latitudinarisme s. (lk.) Phóng-nhiệm chủ-nghĩa.

Laukika adj. (sk. p.) Thể-thuộc.

Légalité s. Hợp-pháp-tinh.

Légende s. Truyền - thuyết, tục truyền

Légitimable s. Xcb. Légitime.

Légitimation s. Ntr.

Légitime adj. Hợp-lý, hợp-pháp.

Lemme s. (sk.) Dự-dề, Bồ-dề.

Lémurien s. (kht.) Giống hò-hầu.

Léninisme s. Lê-nin chủ-nghĩa.

Léniniste adj. Xcb. Léninisme.

Léthargie s. (tl.) Hòn - thụy, tinh-trạng hòn-thụy.

Leugie s. (kht.) Sắc-quang.

Lévogyre adj. (kht.) Tả-tuyến.

Lex credendi s. (l.) Tin-luật.

Lexis s. Thuần-đê.

Liaison s. Kết hợp.

Liaison associative — liên-tưởng

Liaison aperceptive — tri-giác.

Libéralisme s. Tự-do-thuyết.

Libéralisme catholique. Công-giáo-tự-do-thuyết.

Libertaire adj. Phóng-đặng, loạn-hành,

Liberté s. Tự do.

Liberté de conscience — lương tâm. Liberté de culte — tết tự. Liberté de contradiction — chọn-mâu-thuẫn. Liberté de contrariété — chọn tương-đối. Liberté d'exercice — lắc-hiện. Liberté d'exécution — thi-hành. Liberté de décision — quyết - định. Liberté de spécification — định-loại. Liberté d'indétermination — bất-dịnh. Liberté d'indifférence — trung-lập.

Libertin s. Phóng-đãng.

Libertisme s. (ll.) Tự-do thuyết (Bergson).

Libido s. (l. th.) Nhục-duc.

Libre adj. Tự-do.

Libre arbitre — ý-chí.

Libre examen — sát-lín.

Libre pensée — tư-tưởng.

Lien s. Liên-hệ.

Lieu s. Nơi; co-sở.

Lieu transcendental — siêu - nghiêm.

Lieux s. pl. (tk.) Uyên-nguyễn.

Lieux théologiques — thần học.

Lieux dégagés (loci expediti)

— hiền-giải. Lieux immédiats

— trắc-liếp. Lieux préparés (loci parati) — chuẩn-bị.

Lieux communs s. pl. (tk.) Phổ - uyên-nguyễn.

Ligature s. (tk') Tri-hiệp.

Ligature des puissances de l'âme — tài-năng linh-hồn.

Ligne s. Đường.

Ligne prédicamentale —

phạm-trù. Ligne visuelle — thi - tuyển.

Liminal adj. Xch. Seuil : đường - biên.

Limitatif adj. — hạn-chế. Limitatif (concept) khái-niệm hạn-chế. Limitatif (jugement) Phán-doán hạn-chế.

Limitative adj. (proposition) Hạn-đề.

Limitation s. Xch. Limite.

Limite s. Giới-hạn. Hạn-chế.

Limite idéale — lý-tưởng.

Linga s. (sk.p.) Tướng.

Linguistique s. Ngôn-ngữ-học.

Lithique adj (kht.) Thạch-khi.

Lithosphère s. (kht.) — cầu, giới.

Lobe temporel s. (ll.) Khu-hậu - châm.

Lobha s. (sk.p) Tham.

Local adj. Xch. Lieu.

Localisateur s. Xch. Localiser.

Localisation s. Định-sở. Định-vị.

Localisation célébrale. Định-vị - não. Localisations germinales.

Định-vị-phôi.

Localiser v. Xch. Localisation.

Locomoteur adj. Vận - động, chuyen - động.

Locomotrice (ataxie) — chứng - thất-diều.

Locomotive (puissance) (ll.) Chuyen - động.

Locution s. Kiểu nói, thành-ngữ.

Logicien s. Luận-ý-gia.

Logicisme s. Duy-luận-thuyết.

Logique adj. Hợp luận-lý. Hợp lý.

Logique s. Luận-lý học.

Logique de l'action — hành-dòng. Logique affective. Luận-lý-học tinh-cảm. Logique algorithmique (symbolique) — ký-hiệu. Logique appliquée — áp-dụng. Logique dialectique — biện chứng. Logique formelle — hình thức. Logique apophantique. — mệnh-dề. Logique générale — tổng-quát. Logique de justification — biện hộ. Logique logique — thuộc về luận-lý. Logique mathématique — toán-số. Logique métaphysique — siêu-hình. Logique positive — thực-

Logisme s. Nch. Logicisme.

Logistique s. Toán luận-lý-học.

Logomachie s. Cãi-chữ, ngũ chiến.

Logos s. Ngôn-tù, lý, thiên-đạo.

Loi s. Định luật.

Loi d'inertie *Ngo-luat*. Loi des fonctions mentales *Định luật cơ năng tâm-trí*. Loi de la relativité des sensations *Định-luat tương đối tinh của cảm-giác*. Loi

de constraste — tương - phản.

Loi de fusion — hồn-hợp. Loi de l'antithèse — phản-thuyết, phản-dề. Loi de mobilité — biến-dời. Loi de l'analogie — tương-tự-linh, logi-suy. Loi de l'énergie spécifique des nerfs — chuyên-răng thần - kinh. Loi des grands nombres — đại số. Loi des trois états. Tam-trạng-luat. Loi de réintégration Định-luat toàn-phục. Loi de totalisation — toàn-diện-hóa. Loi du seuil sensoriel — giới-hạn-cảm-giác. Loi psychologique — tâm-lý. Loi quantitative — số-lượng.

Loka s. (sk .p.) Thế-giới.

Longanimité s. Bao-dung.

Loyal adj. Trung-nghĩa,

Loyalisme. Xch. Loyal.

Loyauté s. Loyalisme.

Ludique adj. Xch. Jeu.

Lumière s. Ánh-sáng.

Lumière naturelle. Minh-trí.

Lutte de classe. Tranh-dấu giao-cấp

Lymphatique. Lâm-ba-chất; bạch-dịch.

M

Machairodus s.

Machine s. Máy-móc ; co-giới.

Machinisme s. (lc.) Thủ-cơ-thuyết
(bêtes-machines).

Macrocosme s. Đại-vũ-trụ.

Macro-structure s. Đại-co-cấu.

Madhyamika skp. Trung - luận,
trung-luận-thuyết.

Madhyamikasutra Trung - luận-
kinh.

Magadha s. skp. Ma-kiệt-dè.

Magie s.

Magie blanche. Ăo-thuật. Magie
 noire *Ma-thuật*.

Magnanimité s. Đại-dộ.

Magnétisme s. Tứ-học, tứ-tinh.

Mahâbhuta s. skp. Đại-chủng (đại-
nguyên-tố).

Mahâsanghika skp. Đại chủng bộ.

Mahâvagga s. p. Phạm-võng-kinh.

Mahâsi sk. Đại-giác-tiên.

Mahâyâna skp. Đại-Thặng.

Mahométisme s. Hồi-giáo, đạo Hồi.

Maïeutique s. Khích-biện-pháp.

Maltreya Matteya s. p. Di-lặc, từ-
thị

Majeur s. Đại-lù.

Majeure s. Đại-tiền-dè.

Mal s. Cái xấu ; hư, ác.

Malformation s. Lệch-hình, ngnâu-
tật.

Malthusianisme s. Thuyết Malthus.

Malthusianiste adj. Neb.Malthusi-
anism.

Manas s. p. Tâm-căn.

Manas s. sk. Mạt-na-tâm.

Mandâra sk. Mạn-đà-la-hoa.

Mânes s. pl. Vong-linh.

Manichéisme s. (ph.) Mani-thuyết
(nhi nguyên; thiện, ác).

Manie s. (ll.) Cuồng-lâm, tâm-bệnh.

Manière s. Cách-thức.

Manjusri s. sk. Văn-thù.	Mathématique adj. Xtr.
Manomètre s. Khi-áp-kế.	Mathésiologie s. (lc.) Phân-buẩn-pháp.
Manosamskāra s. sk. Tâm-hành, tâm-sự.	Mathésiotaxie s. (lc.) Phân-khoa-pháp.
Mano-vijnāna s. sk. Mật-na-thức, tâm-thức.	Mathesis universalis s. l. Toán học đại toàn.
Mansion s. (lk.) Cư tại.	Matière s. (lk.) Chất-thể.
Manussa, Manus s. sk. Nhân, người.	Matière circa quam l. <i>Ngoại-chất-thể</i> . Matière brute. <i>Vô-cơ-vật</i> . Matière coalescens l. <i>Chất-thể liên-hop</i> . Matière deuxième (seconde) — <i>dệ-nhị</i> . Matière ex qua l. <i>Nội-chất-thể</i> . Matière lointaine. <i>Viễn-chất-thể</i> . Matière première. <i>Chất-thể-dệ-nhất, sơ-khởi</i> . Matière proche. <i>Cận-chất-thể</i> . Matière sensible. <i>Chất-thể hữu-hình</i> . Matière signée de quantité — <i>dối-chất-lượng</i> . Matière singulière — <i>riêng-bié特</i> . Matière vivante. <i>Sinh-chất, sinh-vật</i> .
Māra s. Ma-vương.	
Mārajits s. sk. Phục-ma.	
Mārana s. sk.p. Tử, sự chết.	
Mārga, magga sk.p.s. Đạo.	
Marginal adj. Giá trị biên bì.	
Marginal adj. Cực hạn, giới hạn, biên-bì, biên lề.	
Marginal adj. Ở lề; ngoài biên.	
Marginalisme s. Cực hạn chủ nghĩa, hiệu dụng biên-bì.	
Marqué s. Tiêu-hiệu, trưng hiệu.	Matière s. Vật-chất.
Marxisme s. Mắc-xít chủ-nghĩa	Matriaretat s. Chế-độ mẫu-quyền.
Masse s. Quần-chúng.	Mauvais adj. Xấu, ác.
Masse s. Khối, chất-lượng.	Mauvaise conscience . Lương-tâm không-yên, ý-xấu, ác-tâm.
Homme - masse. Con người	Maximum s. Tối-đại, tối-đa.
dám đóng.	Maximal adj. Xch. Maximum.
Massif adj. Đặc.	Maxime s. Cách-ngôn, châm-ngôn.
Matérialisation s. Chất-thể hóa.	Mécanisme thermo-régulateur . Cấu-tạo điều-nhiệt.
Matérialisme s. Duy-vật chủ nghĩa.	
Matérialisme spontané — <i>bởt-nhiên</i> . Matérialisme dialectique — <i>biện-chứng</i> . Matérialisme historique — <i>sử quan</i> . Matérialisme vulgaire — <i>thô tục</i> .	Mécanisme s. Duy-cơ-thuyết.
Matérialité s. Chất-thể liab, vật chất liab.	Mécanisme s. Then máy.
Matériel adj. Xch. Matière.	Mécanique adj. Cơ học.
Mathémaitques s. pl. Toán-học.	Mécanique célébrale — óc não.

Mécanique géométrique — <i>ký-hà, hình-học</i> . Mécanique moteur — <i>vận-dộng</i> .	secondaire — <i>nhi-dâng</i> .
Médiat adj. Gián-tiếp.	Mémoriabilité s. (tl.) Khả-úc-tính, ký-úc-tính.
Médiateur s. Trung gian.	Mémorisation s. (khl.) Ký-úc-hóa.
Médiatiser v. Gián-tiếp-hóa.	Mendelisme. s. Mendel-thuyết.
Médecine s. Y-học,	Mensurabilité s. Khả-độ-tính.
Méditation. Suy-tưởng, suy-gẫm.	Mensurable s. Khả-độ, đo được.
Méditer v. Xch. Méditation.	Mensuration s. Trắc-lượng.
MEDIUM s. Linh-môi, dòng-cốt.	Mental adj. (tl.) Tâm-trí, tinh-thần.
Médium s. l. (tk). Trung-độ.	Mentalisation s. (tl.) Xch. Mentalis-er.
Médium rationis — <i>lý-trí</i> .	Mentaliser v (tl.) Tâm-trí-hóa.
Medium rei. loc. l. Trung-độ vật-sự.	Mentalisme s. Tâm-trí-thuyết.
Medium in quo loc. l. Gián-phương. Medium sub quo loc. l. Hộ phương.	Mentalité s. Tâm-tính.
Mégalomanie s. Hiếu đại chứng.	Menteur s. Nói dối.
Mélancolie s. Ưu phiền.	Méprise s. Lẫn-lầm, lầm-lộn.
Mélanisme s. Hắc biến chứng.	Mercantilisme s. Trọng-lượng chủ nghĩa.
Méliorisme s. Khả thiện-thuyết.	Mérite s. Công-đức.
Membre s. Phần tử.	Mésogamie s. Trung-diêm-thụ-tính
Même adj. và adv. Cũng một.	Mésolithique s. Trung-lạch-kỳ.
Mémeté s. Xch. Identité.	Mésologie s. Liên-hệ-học.
Mémoire s. Ký-úc, trí-nhớ.	Mésopithecus s. (khl.) Trung-hầu.
Mémoire absolue — <i>tuyết-dối</i> .	Mésozoaires s. Trung-gian động-vật
Mémoire abstraite — <i>trí-tuợng</i> . Mémoire affective — <i>tình-cảm</i> . Mémoire brute — <i>trực-thú</i> . Mémoire concrète — <i>cụ-thể</i> . Mémoire des images-souvenirs — <i>ảnh-tương</i> . Mémoire intellectuelle — <i>tri-luệ</i> . Mémoire musculaire — <i>bắp-thịt</i> . Mémoire organisée — <i>tổ-chức</i> Mémoire primaire — <i>nhất-dâng</i> . Mémoire sensorielle — <i>cảm-giác</i> . Mémoire	Mésozoique (ère) , Thế-đại trung sinh.
	Messianisme s. Cứu-thế-thuyết.
	Mesure s. Đo-lường.
	Mesure s. Độ-lượng, độ-số.
	Métabolique adj. Xch. Mabolisme.
	Métabolisme s. Biến cải, biến-hóa co-thể.
	Métacentre s. Ngoại-tâm-diêm.
	Métacentrique adj. Xch. Méta-centre.
	Métachromatique adj. Xch. Méta-chromatisme.

Métachromatisme s. Biến-sắc.

Métagénèse s. Biến-hình sinh-thực.

Métagénésique adj. Xch. Métagénése.

Métagéométrie s. Siêu-kỹ-hà-học.

Métalogique s. Siêu luận-lý-học.

Métamathématique s. Siêu-toán-học.

Métamérisme s. Hoàn-tiết.

Métamorale s. Siêu luận-lý-học.

Métamoral adj. Ntr.

Métamorphique adj. Biến-chất.

Métamorphisme s. Ntr.

Métamorphose s. Biến-thái, biến-hình.

Métaphase s. Biểu-kỳ.

Métaphysique s. adj. Siêu-hình-học, siêu-bình. Métaphysique des moeurs. — phong-lục.

Méta physiquement adv. Xch. Méta physique.

Méta psychique s. Siêu-tâm.

Méta psychologie s. Siêu tâm lý-học.

Métempirique adj. Siêu - kinh-nghiem.

Métempsychose s. Luân hồi.

Méthode s. Phương-pháp. Méthode de régression. Nch. Méthode de réversion. Méthode d'invention. — truy-tầm. Méthode de réversion — hồi nguyễn. Méthode de résidus — trác-dur. Méthode des tests — trắc-nghiệm.

Méthodologie s. Phương-pháp luận.

Méthodologique adj. Xch. Méthodologie.

Microbiologie s. Vi-trùng-học.

Microcosme s. Tiều-vũ-trụ.

Micro-organisme. Vi-sinh-vật, vi-cơ-thể.

Micropsie s. Tiều-thí-chứng.

Microsome s. s. Trung-tâm-lạp, vi-lạp.

Microtome s. Máy vi-phẫu.

Microtomie s. Vi-phẫu.

Millénaire s. Nghìn năm.

Milieu s. Hoàn-cảnh.

Milieu intérieur. Nội-giới-cảnh

Mimétisme s. Mô-phỏng.

Minéral s. Khoáng-chất.

Minéralogie s. Khoáng-vật-học.

Mineur s. Tiêu-tử.

Mineure. s. Tiêu-tiền-dề.

Minimum s. Tối-thiểu.

Minimal adj. Xch. Minimum.

Miocène s. Trung-tân-kỳ.

Miracle s. Phép lạ.

Mis... hay là **Miso...** Ghét, bài.

Misanthropie s. Bài-nhân.

Misautie s. Bài-kỷ.

Mise hors circuit. Đặt ra ngoài vòng.

Misogynie s. Bài-nữ.

Misonéisme s. Bài-kim.

Misère s. Khổ-trạng.

Misère psychologique. — tâm-lý.

Mimamsa s. Di-mạn-lát.

Mithyā. Miechā adj. Tà, lừa.

Mithyādristi sk. Miechādītlī p.s. Tà kiến, là đạo.

Mitigé adj. Xch. Modéré.

Mixogamie s. Hỗn-giáo.

Mnème s. (tl.) Bảo-thúc-năng.

Mnémonique adj. Xch. Mémoire.

Mnésique adj. Ntr.

Mnémotechnique s. Úc-thuật, thuật kỵ-úc.

Mobile adj. Khả-di-dịch.

Mobile s. Động-lực.

Mobilisme s. Động-biến chủ-nghĩa.

Modal adj Xch. Modalité.

Modalisation s. Hình-thái-hóa.

Modaliser v. Ntr.

Modalisme s. Hình-thái-thuyết.

Modalité s. Hình-thái. · Modalité auditive — thính-giác. · Modalité spécifique — loại thuộc. · Modalité visuelle — thị giác.

Mode s. Cách-thức.

Mode de pensée. Cách-thức tư-tưởng.

Modérateur. adj. Chế.

Modéré adj. Ôn-hòa.

Moderne adj. Cận-đại.

Modernisme s. Duy-tân-thuyết.

Modernologie s. Khoa-kim-học; khảo-hiện-học.

Modestie s. Khiêm-tốn.

Modification s. Canh-cải, sửa đổi.

Modifier v. Ntr.

Module s. (khl.) Chuẩn-xuất.

Module biométrique — trắc-sinh

Module psychométrique — trắc-tâm.

Moeurs s. pl. Phong-lục, mĩ-lục.

Moha sk. p. s. Ngu-muội, si.

Moi s. (tl.) Bản-ngã.

Moi absolu — tuyệt-đối. · Moi empirique — thực-nghiệm. · Moi humain — nhân-loại. · Moi objec-

tif — khách-quan. · Moi-objet — đối-lượng. · Moi pur — thuần-tùy. · Moi spirituel — linh-thần. · Moi subjectif — chủ-quan. · Moi-sujet — chủ-thể.

Non-moi s. Phi-ngã.

Sur-moi s. Siêu-ngã.

Moksa, Mokkha p. s. Giải-thoát.

Monde idéal. Lý-trưởng-giới.

Monde des idées. Ý-trưởng-giới.

Molaire adj. Xch. Masse.

Moléculaire adj. Xch. Molécule.

Molécule s. Phần-tử.

Molinisme s. Học-thuyết Molina.

Moment s. Thời, lúc,

Monadisme s. (lc.) Đơn-tử-thuyết.

Monade s. Đơn-tử.

Monadologie s. Đơn-tử-học.

Monarchianisme s. Độc-nguyễn-thuyết.

Monde s. Thế-giới, tràn-gian, giới.

Monde intelligible. Niệm-giới.

Monde intérieur. Nội-giới.

Monde moral Đạo-dức-giới.

Monde intérieur naturel. Nhiên-giới. Monde psychique. Thế-giới tâm-linh, tâm-giới. Monde psychologique — tâm-lý. Monde sensible — hiểu-hình.

Monisme s. Nhứt nguyễn luận.

Monoculaire adj. Đơn-thị.

Monodrome adj. Nch. Uniforme.

Monogenèse s. Đơn-tinh sinh-thực, đồng-nguyễn.

Monogénisme s. Độc-tổ.

Monographie s. Chuyên-khoa-thư.

Monoidéisme s. Độc-ý, đơn-ý.

Monomagie s. Thiên cuồng-chứng.

Monométallisme s. Đan-kim-thuyết.

Mononuclé s. Đơn-thị.

Mononucléaire s. Đơn-hạch-cầu.

Monoperme s. Đơn-thụ-tinh.

Monopsychisme s. Nhứt-hồn, độc-hồn.

Monothèse s. Độc-de.

Monothétique adj. Ntr.

Monovalent adj. Đơn-giá.

Monozoaire s. Đơn-trùng.

Moral adj. Xch. Morale.

Morale s. Đạo - đức. Morale de l'action — hoạt-dộng. Morale de l'intention — ý-hướng.

Morales (sciences) pl. Khoa-học nhâu-văn.

Moralisme. s. Duy-luân-thuyết, duy-đức-thuyết.

Moralité s. Đạo-đức-tinh.

Morphogenèse adj. Hình-thể phát-sinh.

Morphologie s. Hình-thể-bọc.

Morule s. (lk.) Tiêu-tri.

Moteur adj. Vận-động, động-cơ, chủ-động.

Moteur s. Chủ-động.

Moteur immobile s. Chủ-động bắc-khả thu-dộng.

Motif s. Lý-do, động-cơ.

Motion s. Cử-động.

Motivation s. Biểu-duyên.

Motivation rationnelle — thuần lý.

Motricité s. Cử-động-tinh.

Motricité volontaire — cố-ý.

Motus s. l. (lr.) Động-cảm.

Motus primo-primi (l.) — n^o thủy. Motus secundo-primi (l.) — bán-ý-thúc. Motus secundi (l.) — ý-thúc.

Mouvement s. (lk.) Chuyển-dộng.

Mouvement actif. Chủ-dộng.

Mouvement ab extrinseco (l.)

Chuyển-dộng ngoại-khỏi. Mouvement anlipéristaltique — phản-nhú. Mouvement charnel, nhục-cảm. Mouvement de l'âme

Chuyển-dộng của linh-hồn. Mouvement intentionnel — chủ-ý, ý-hướng.

Mouvement intentionnel matériel — chủ-ý chất-thể. Mouvement intentionnel spirituel — chủ-ý linh-thể. Mouvement ab intrinseco — nội-khỏi. Mouvement pendulaire.

— lắc-lắc, dao động. Mouvement perfectif — hoàn-hảo. Mouvement péristaltique. Nhu-dộng.

Mouvement réflexe. — phản-xa.

Mouvement réflexe de l'organisme. — phản-xa của cơ-thể. Mouvement physique — vật-lý.

Mouvement respiratoire — hô - hấp. Mouvement pieux.

Đạo-cảm. Mouvement vibratile, rung-rinh, rung-dộng,

Moyen s. Phương-tiện.

Moyen terme s. Trung - điểm, trung-tít.

Moyenne s. Trung-bình.

Mukti, Mutti p. s. Giải-thoát-

Multicellulaire adj. Đa-tế-bào, đa-bào.

Multilocation s. Phức-lại, đa-lại.

Multiple adj. Phức-số, nhiều.

Multiplication s. Xch. Multiplier.

Multiplicité s. Phức-số-linh,

Multiplicité définie — *hữu-hạn*

Multiplicité noétique — *tri-hoạt*

Multiplicité pure — *thuần-tiệt*.

Multiplier v. Thừa-hóa, bội-số-hóa

Multipolaire adj. Đa-cực.

Musculaire (sensation). Cân-giác.

Mutation s. Ngẫu-biến, đột-biến.

Mutation s. Biến-dịch.

Mutation attentionnelle —

thuộc chú-ý.

Mutationisme s. Ngẫu-biến, sudden-thuyết.

Mutisme s. Tật-cảm.

Mutuel adj. Hỗ-tương.

Myxogene s. (kht.) Nguyên - cơ-thuyết.

Myxogramme s. (kht.) Cơ-động-đồ.

Myxographe s. (kht.) Cơ-động-ký.

Myxologie s. (kht.) Cơ-nhục-học.

Mystère s. Huyền-bí, huyền-nhiệm.

Mystériosophisme s. Thần-bí-giáo

Mysticisme s. Thần-bí-thuyết.

Mystique s. Thần-bí, thần-bí-học.

Mythe s. Thần-thoại.

Mythologie s. Thần-thoại-học.

N

- Nâgârjuna** *skp.* s. Long-thụ.
Nâgasena *skp.* s. Na-liên.
Nama *skp.* s. Danh.
Namarupa *skp.* s. Danh sắc.
Nation s. Quốc-gia, dân-tộc.
Nationalité s. Quốc-tịch, dân-tộc
tính.
Nationalisme s. Quốc-gia chủ-
nghĩa.
Nativisme s. Thiên-phú-luận.
Naturalisme s. Tự-nhiên-luận.
Naturalisme s. Tự-nhiên chủ-
nghĩa.
Nature s. Thiên-nhiên.
 Nature naturante — tự-nhiên-
hóa. Nature naturee — bị tự-
nhiên-hóa. Nature externe —
ngoài. Nature physique — vật-lý.
Nature s. Bản-tính.
 Nature corrompue. — hư-truyg.
 Nature divine. Thân - tinh,

Nature humaine. Nhân-
tính. Nature innocente. —
vô - tội. Nature intègre —
nguyễn-tuyền. Nature psycholo-
gique — tâm-lý. Nature pure
— thuần-lý.

- Naturel** *adj.* Xch. Nature.
Naturel s. (ll.) Nhiên-tính.
Naturisme s. Thiên-nhiên chủ-
nghĩa.
Nausée s. (*Sartre*). Buồn-mùa.
Néant s. Hu-vô.
Néantiser *v.* Hu-vô-hóa.
Nébuleuse s. Tinh-vân.
Nécessaire *adj.* Khắn-yếu, khắn-
thiết.
Nécessaire s. Tất-hữu.
 Nécessaire absolu — tuyệt-đối.
Nécessaire hypothétique, Tất-hữu
giả định.

Nécessaire négatif — <i>tiêu-cực.</i>	Néo... (<i>grec</i>), Tân... mới.
Nécessaire positif — <i>tích-cực.</i>	Néocriticisme s. Xch. Néocriticiste
Nécessaire secundum quid (l.) — <i>tùy phương.</i> Nécessaire simpliciter (l.) — <i>dơn giản.</i>	Néo-criticiste adj. Tân phê-bình-thuyết.
Nécessitarisme s. Tất-yếu-luận.	Néolithique s. và adj. Tân-thạch đại.
Nécessité s. (lk.) Khoản-yếu-linh.	Néo-Darwinisme s. Tân - thuyết Darwin:
Nécessité commune. <i>Tình-khản.</i> Nécessité de moyen. <i>Phương-khản.</i> Nécessité de moyen ab extrinsecō (l.) <i>phương-khản ngoại - khái.</i> Nécessité de moyen ab intrinseco (l.) <i>phương-khản nội - khái.</i> Nécessité de précepte. <i>Giới-khản.</i> Nécessité extrême. <i>Tối-khản.</i> Nécessité grave. <i>Trọng- khản.</i>	Néogée s. Tân-giới.
Nécessité s. Tất-hữu-tính.	Néogène s. Tân-sinh.
Nécessité s. (lk.) Tất-linh.	Néolamarkisme s. Tân-thuyết Lamarck:
Nécessité de coaction — <i>do bạo dông, cưỡng-bách.</i> Nécessité de contradiction — <i>mâu - thuẫn.</i>	Néo-milieu s. Tân-vực.
Nécessité de contrariété — <i>tương phản.</i> Nécessité métaphysique — <i>siêu - hình.</i> Nécessité morale — <i>luân-lý (nhân văn).</i>	Néontologie s. Tân-hữu - thề - học.
Nécessité physique — <i>vật-lý.</i>	Néoplasme s. Tân-sinh-chất.
Nécrogenèse s. Tử-khởi-sinh.	Néoplatonicien s. và adj. Xch. Néoplatonisme.
Négat s. Phủ-sự, phủ-định.	Néoplatonisme s. Tân - thuyết-Platon.
Négatif adj. Tiêu-cực, phủ-định.	Néo-vitalisme s. Tân sinh - lực - thuyết.
Négation s. Hủy-thề.	Néozoque adj. Cân-sinh.
Négation de la négation — <i>của hủy thề.</i>	Nestorianisme s. Cảnh-giáo.
Négation s. Phủ-định.	Neurasthénie s. Thần-kinh loạn.
Négativisme s. Tiêu-cực-thuyết...	Nevropathe s. Thần-kinh-bệnh.
Négativité s. Hủy thề-tính, tiêu-cực-tính.	Neurogène (théorie.) Thần-kinh-thuyết.
	Neurologie s. Thần-kinh-học.
	Neutralisation s. Trung-hòa.
	Neutralité <i>thermique.</i> Trung - lập-nhiệt-dộ.
	Neutraliser v. xch. Neutralisation.
	Neutralisé adj. Ntr.
	Neutrophile adj. Nhiễm-trung.
	Névrose s. Thần-kinh-nhược.
	Nibbhatta adj. p. Tài-sinh.
	Nidāna skp. s. Ni-dà-na, duyên, kỵ-duyên,

Nikāya *skp.* s. Tông, bộ.
Nihilianisme s. Nch: Nihilisme.
Nihilisme s. Hư-vô-thuyết, Hư-vô-chủ-nghĩa.
Nirādāna *skp.* s. Vô-thủ.
Niraya *skp.* s. Địa-ngục.
Nirmāṇa-kāya *sk.* s. Hóa-thân.
Nirguna *sk.* *nigguna p.* adj. Vô-đức.
Nirodha *sk.* s. Diệt, tận-diệt.
Nirodhasesamapatti *skp s.* Diệt-định.
Nirottama *skp.* s. Nhân-trung, tối-thượng.
Nirupadhisesa-Nirvāna *sk.* s. Vô-du-niết-bàn.
Nirvāna *sk.* **Nibbāna** *p.s.* Niết-bàn
Misus s. (*l.*) Cố-gắng.
Nitya *sk.* **Nicca** *p.* adj. Thường-trú, thường-lòn.
Niveau s. Trình-độ.
Nodal adj. Tiết-thuộc, điểm-mẫu.
Noématique adj. Xch. Noème.
Noème s. (*lh.*) Tri-khiện. Sở-tri.
Noëse s. Tri-hoạt. Năng-tri.
Noétique. Xch. Noëse.
Noeud vital s. Điểm-sinh-hoạt.
Nominalisme s. Duy-danh-thuyết.
Non-causa (*l.*). Phi-duyên.
Non-être. Phi-hữu.
Non-moi (*non-ego*) Phi ngã.
Non-résistance. Bất-đề-kháng.
Non-sens. Vô-lý.

Non-soi. Phi-kỷ.
Nolonté s. Phản-ý, phản-chí.
Nombre s. Số.
 Nombre concret — cụ-thể.
Nominal adj. Chiều-danh.
Nomographie s. Xch. Graphique.
Noologie s. Tri-năng-luận, tinh-thần-luận.
Noologique adj. Xch. Noologie.
Noosphère s. Trí-cầu.
Normal s. Thường-tinh, thông-thường, tinh-thường.
Normatif adj. Xch. Norme.
Norme s. Quy-tắc, quy-phạm.
Notation s. Ghi-tả.
Note s. Thuộc điểm, tiêu-chú.
Notion s. Ý - niêm, khái - niêm.
 Notion première — căn - bản.
Noumène s. Bản-thê.
Noumène s.. Vật-tự-thê, vật tự nội.
Nous s. Chúng ta.
Nous s. (*grec.*) Tinh-thần.
Nouveauté s. Sự mới lạ.
Noyau s. Hạch-lâm, nhân.
Noyau noématique. Nhân thuộc-tri-khiện. Noyau attentionnel.
 Nhân thuộc chú ý.
Numéro s. Số.
Nutritif adj. Dinh-dưỡng.
Nutrition s. Ntr.
Nyaya *sk.* s. Chính-lý học-phái.

O

Object *s.* (*lh.*) Xch. objet.

Objecter *v.* Bác-luận, băt-bé.

Objectif *s.* Xch, objet.

Objectif *adj.* Khách-quan.

Objection *s.* Bác thuyết, ván-nạn.

Objectivation *s.* (*ll.*) Khách-thê-hóa, khách - quan - hóa. Objectivation du moi Khách-quan-hóa-bản-nhã.

Objectivement *adv.* Xch. Objectif.

Objectiver *v.* Khách-thê-hóa.

Objectivisme *s.* Khách-thê-thuyết.

Objectivité *s.* Khách - thê - tính, khách-quan-tính.

Objet *s.* Vật, khách-thê, ngoại-vật.

Objet *s.* Đối-tượng.

Objet adéquat — lượng-ing.

Objet chose — sự-vật. Objet

commun — chung. Objet de

moralité (*tk.*) — của luân-lý-

tính. Objet formel (*tk.*) — mô-

thê. Objet formel quo (*l. tk.*)

Nch. Raison formelle sub qua (*l.*) Objet formale quod (*t. tk.*)

Đối-tượng mớ-thê cõt-yển. Objet immédiat — trực-tiếp. Objet inadéquat — bất-tương-ứng.

Objet matériel — chất - thê.

Objet médiat — gián-tiếp. Objet par accident — ngẫu - nhiên.

Objet pensé — tư-duy. Objet per se (*l. tk.*) — đích-thực. Objet

pro pre — riêng.

Obligation *s.* Bắt-buộc.

Obligue *adj.* Xiên, xiên-góc.

Obliquité *s.* Độ xiên.

Oblquo (*in*) (*l. tk.*) Gián-chỉ.

Obluptice *adj.* Ân-tế.

Obreption *s.* Ntr.

Obseur *adj.* Tối-nghĩa.

Obseur *adj.* Tối.

Obseurantisme s. Ngu-dân chủ-nghĩa.
Obseureir v. Làm tối.
Obseurité s. Sứ-tối, bóng-tối.
Observance s. Tuân-thủ, tuân-giữ.
Observation s. Điều-quan-sát, điều-nhận-xét.
Observation s. Quan-sát.
 Observation interne (tl.) — nội-tâm, nội-quan.
Observatoire s. Khâm-thiên-giám.
Observer v. Quan-sát.
Obsession s. (tl.) Ám-ảnh.
Obsession spatiale s. Chiếm-không-gian.
Obstacle s. Vật-cản.
Obtenir v. Được.
Obtrusif adj. Cưỡng-niệm.
Obtusion s. Đần-dộn.
Obversion s. Nghịch-hồi.
Obvie adj. Mính-hiện.
Oceanisme s. Học-thuyết **Ocean**.
Occasion s. Cơ-hội, dịp.
Occasionalisme s. Cơ-hội-thuyết.
Occasionnel adj. Xch. Occasion.
Occident s. Tây-phương.
Oclusion s. Bế-tắc.
Occulte s. Huyền-bí, u-minh.
Occultisme s. Huyền-bí-học.
Occuper v. Chiếm.
Occurrence s. Thời-sự, thời-cơ, sự-cố.
Océanographie s. Hải-dương-học.
Odeur s. Mùi.
Odorant adj. Thơm.
Odorat s. Khứu-giác.
Odoriférant adj. Có-mùi-thơm.
Oeil emmétrope. Mắt-chính-thị.

Oeil hypermétrope. Mắt-quá-thị.
Oenantimorphe adj. Đồi-bình.
Oeuvre s. Công-việc; tác-phẩm.
Olfactif adj. Thuộc-về khứu-giác.
Oligarchie s. Thiểu-số-chính-trị.
Oligocène s. Tiệm-tảo-thể.
Oligophrénie s. Xuẩn-dộn-chứng.
Omnipotence s. Toàn-năng.
Omnipotent adj. Ntr.
Omniprésence s. Phổ-diện.
Omniscience s. Toàn-trí.
Omnitude s. Nch. Totalité.
Omnivore adj. Hỗn-thực.
Omophagie s. Ăn-thịt-sống.
Onde s. (kht.) Luồng-sóng, sóng.
 Onde sonore. Âm ba.
Ondulation s. (kht.) Ba-động.
Ondulatoire adj. Ntr.
Onirique adj. Xch. Rêve.
Onomatopée s. Nghi-hành-tù.
Ontal adj. Xch. Ètre.
Ontique adj. Vật-thì.
Ontogénie s. Nch. Ontogénese.
Ontogénique adj. Ontogénese.
Ontogénèse s. (kht.) Cá-thì-phát-sinh.
Ontologie s. Hữu-thì-học.
 Ontologie formelle — hình-thức. Ontologie matérielle — chất-lượng.
Ontologique s. Xch. Ontologie.
Ontologiste adj. Xch. Ontologisme.
Ontologisme s. (tk.) Hữu-thì-thuyết.
Oologie s. Điều-noãn-học.

Opacité s. Xch. Opaque.

Opalescence s. Bạch-thạch.

Opalescent adj. Ntr.

Opaque adj. Trông không qua; bất thấu quang.

Opération s. Chế-hóa; phép-toán.

Opération s. Tác-dụng.

Opération d'acquisition des connaissances. *Tác-dụng thán-thái nhận-thức*. Opération de conservation. *Tác-dụng bảo-lòn*.

Opération divine. *Thần-tác*.

Opération d'élaboration des connaissances. *Tác-dụng tinh-luyện nhận-thức*. Operation mentale. *Tác-dụng tâm-trí*.

Opéré s. adj. Thủ-lác.

Opérer v. Làm, chế-tạo (hóa), làm tinh.

Ophélimité s. Dụng-lợi-tính, giá-trị thực-dụng,

Ophthalme s. Nhãn-viên-chứng.

Ophthalmologie s. Nhãn-khoa.

Ophthalmomètre s. Nhãn-cầu-kế.

Opinion s. Ý-kiến, quan-diểm.

Opinion commune des théologiens — chung các nhà thần-học. Opinion publique. *Dư-luận*

Opportunisme s. Xu thời chủ-nghĩa.

Opposé adj. Đối, đối diện, trái.

Opposer v. Ngăn, đối-kháng.

Opposition s. Xung đối.

Opposition s. (tk.) Đối lập.

Opposition contraire — *tương phản*. Opposition contradictio-

toire — *mâu-thuẫn*. Opposition privative — *khuyết-pháp*. Opposition relative — *tương-dối*. Opposition sous-contraire — *phản-phản*, *phụ-thuộc*. Opposition subalterne — *sai-dắng*.

Optimisme s. Lạc-quan-thuyết, tuyệt-hảo-thuyết.

Optimiste adj. Xch. Optimisme.

Optimum s. l. Tốt nhất.

Option s. Lựa chọn, tuyển-trách.

Optique s. Quang-học.

Optique s. adj. Thuộc về thị-giác.

Or. adv Đã vậy ...

Oral adj. Khẩu-ván, hỏi miệng.

Oracle s. Tiên-trí, cơ-bút.

Ordinaire adj. Thường.

Ordinal adj. Thứ-tự.

Ordinal adj. Xch. Ordre.

Ordonnance s. Bài-liệt, sắp-đặt.

Ordonné adj. Sắp-thứ-tự.

Ordonner v. Ntr.

Ordre s. Thứ, bậc.

Ordre s. (tk.) Trật-tự. Ordre de fin — mục đích. Ordre de raison — lý-trí. Ordre des êtres — hữu-thể.

Ordre dynamique. Trật-tự động-thể.

Ordre téléologique — cùu-cánh.

Ordre s. (tk.) Giai-doạn. Ordre d'exécution — thực hành. Ordre d'exécution préconçue — thực hành chưa-thi-hành. Ordre réalisée — thực thi-hành. Ordre d'intention — chủ-ý.

Organe s. Cơ-quan.

Organicisme s. Duy-cơ-thuyết.

Organicité. Hữu-cơ-tính.

Organique adj. Hữu-eo.

Organisation s. Tổ-chức.

Organisé adj. Có tồ chức.

Organisé adj. Hữu-cơ.

Organiser v. Nhị Organisation.

Organisme s. Cơ-thể.

Organogenèse s. Cơ - quan - phái-sinh.

Organo-métallique. Cơ - kim - chất.

Organographie s. Cơ-quan học.

Organon s. l. (tc.) Cuốn luận-lý Aristotle.

Organule s Tiêu-cơ-quan.

Orgueil s. Kiêu-căng.

Oracle s. Tiên-trí, thánh-phán.

Orient s. Đông phượng.

Orientation s. Chọn-hướng, nhắm-hướng. Orientation professionnelle. Hướng-nghiệp.

Orienté adj. Cố định hướng, hữu hướng.

Orienter v. Chọn hướng, quay, đặt hướng.

Originarité s. Tối-sơ-tính.

Originarité adéquate — tương-

xứng. Originarité inadéquate.

— bất-tương-xứng.

Origine s. Gốc, điểm gốc.

Origine s. Căn nguyên, nguồn gốc, xuất-xứ.

Origine d'être; — các-hữu-tí.

Ortho (gr.) Chính.

Orthocentre s. Trục tâm.

Orthocentrique adj. Ntr.

Orthochromatique adj. Trục sắc.

Orthogénétilque adj. Trục sinh.

Orthogonal adj. Trục-giao.

Orthogonalité s. Trục-giao-tính.

Orthographique adj. Trục họa.

Orthotique adj. Phuong-khuy.

Orthoscopique adj. Trục-quan.

Orthotrope (ovule). Tiêu-noãn trực sinh, phôi chậu trực-siab.

Oscillation s. Giao-động.

Oscillatoire adj. Giao-động, lắc.

Osciller v. Ntr.

Osmose s. Ngấm-thấu.

Osmotique adj. Ntr.

Ostensible adj. Hiện-lộ.

Ou conj. Hay là.

Oubli s. Quên.

Ouest s. Tây-phương.

Ovoplasme s. Noãn-chất.

P

Paedogène s. Ấu-thời-sinh.
Paidopithex s. (kht.) Ấu-hầu.
Paléobotanique s. Cổ thực vật-học
Paléocène s. Cổ-lâu-đại.
Paléogène s. Cổ-thành-kỳ.
Paléolithique s. Cổ thạch khỉ.
Paléontologie s. Cổ-sinh vật-học
Paléozoïque (ère) (đ sinh đại.
Paléozoologie s. Cổ động vật học.
Palingénèse s. Tái-sinh,
Paloeanthropus s. (kh.) Cổ-đại-nhân.
Paloesimia s. l. (kht.) Cổ đại hầu,
Paloepithecus s. Ntr.
Pan (gr.) Tất cả, phiếm.
Panca sk. p. adj. Ngũ.
 Panca gati sk. p. s. — dạo.
Pancakasyah sk. s. Ngũ trọc.
Pancaskandhas sk. Pancakhand-has p. s. Ngũ uần.
Pancendriyani sk. p. s. Ngũ-căn.

Pancosmisme s. Phiếm-vũ-thuyết.
Panenthéisme s. Bán-phiếm-thần.
Pancalisme s. Phiếm-mỹ-thuyết.
 duy-mỹ-thuyết!
Pangenésis s. Phiếm-sinh-thuyết.
Panhylisme s. Phiếm-chất-thuyết.
Panlogisme s. Phiếm-luận-thuyết.
Panorama s. Toàn-cảnh, nhát lầm.
Panoramique adj. Xch. Panorama.
Panpsychisme s. Phiếm - linh -
 thuyết, phiếm - tâm - thuyết,
 phiếm-hồn.thuyết.
Panthéisme s. Phiếm thần.
 Panthéisme-émanatiste — lưu
 xuất.
Panthélisme s. Phiếm-dich-thuyết.
Parabiose s. (kh.) Đóng-duồng-
 sinh.
Parabole s. Ngụ-ngôn.
Parabolie s. (ll,) Thác - động-
 chứng.

Paradoxal adj. Xch. Paradoxe.

Paradoxe s. Nghịch-thuyết, nghịch-lý.

Paragénique adj. (kht.) Sơ sinh.

Parahéliotropisme s. (t'hl). Bình nhặt hướng động.

Parallactique adj. Thị-sai.

Parallaxe s. Góc-lị-sai.

Parallèle adj. Song song, đường song song, đối ngẫu.

Parallélisme s. Song-song-linh.

Paralogisme s. Võng-luận.

Paralysie s. Tê-liệt.

Paramagnétisme s. Thuận-tù-linh.

Paramagnétique adj. Thuận-tù.

Paramāṇu sk.p. s. Cực-vi, nguyên-tử.

Paramarthavidvidyā sk. s. Thượng-nghĩa-minh.

Paramatman s. Tối-cao bản ngã.

Paramètre s. Thông số.

Paramétrique adj. Ntr.

Paramita sk.p. adj. Ba-la-mật; ba-la-mật-đa, tối-thượng.

Paramnésie s. Ký-ức loạn.

Paramorphe adj. Chuẩn-lượng.

Paranoia s. (lc.) ĐIÊN chứng.

Paranthropus s. (kht.) Dị-thường-nhân.

Paraphrase s. Khúc-giải

Parapithecus s. (kht.) Dị thường-hầu.

Parapsychologie s. Dị-tâm-học, á-tâm lý.

Parapsychique adj. Xch. Parapsychologie.

Parabiose Đồng-dưỡng-sinh.

Parasitisme s. Ký-sinh.

Parasympathie s. Đối-cảm-linh.

Parasympathique adj. Xch. Parasympathie.

Parcimonie s. Tiết-tận.

Parasitologie s. Ký-sinh vật-học.

Parénèse s. Huấn-du.

Parénétique adj. Xch. Parénèse

Parenthèse s. Ngoặc đơn.

Paresseux (*raisonnement*). Suy-luận lười.

Parfait adj. Hoàn-toàn, hoàn-hảo.

Parfaitement adv. Ntr.

Pari s. Đánh cuộc.

Parinirvāna sk. s. Bàn-Niết-bàn.

Parole s. Lời nói, ngôn-tử.

Parole intérieure Tiếng lòng, ý-lượng.

Paroptique adj. Nhiều sắc.

Paroxysme s. Kịch-phát.

Parthénogénèse s. Đơn linh-sản, trinh-sản.

Parthénogénétique adj. Xch. Parthénogénèse.

Particularisation s. Đặc-thù-hóa.

Particulariser v. Ntr.

Participation s. Thông-phần, tham-dự.

Participiable adj. Khả-thụ-tham.

Particularisme s. Đặc-thù-thuyết.

Particularité s. Đặc-thù-tính.

Particule s. Phản-bé.

Particulier adj. Đặc-thù, đặc-bié特

Partie s. Thành phần.

Partie essentielle — cốt yếu

Partie intégrale — nguyên-tuyễn.

Partie logique — lý-luận.

Partie objective — khách-quan.

Partie physique — *thể-lý*. Partie potentielle — *tiềm-thể*. Partie potestate — *năng-lực*. Partie réelle — *thực-lại*. Partie subjective — *chủ-quan*. Partie virtuelle — *tiềm-năng*.

Partiel adj. Phân-diện, bán-phần.

Parti-partielle Phân-phần.

Parti-totale s. Toàn-phần.

Partition s. Phân-chia, chia sẻ.

Passé adj. Quá-khứ, dĩ-vãng.

Passibilité s. Khả-thụ-tính.

Possible adj. Khả-thụ.

Passif adj. Thủ-động.

Passion s. (*lk.*). Kích-tinh.

Passion s. Đam-mê.

Paternalisme s. Óc phụ-mẫu.

Passivité s. Thủ-động-tính.

Pathétique s. (*nerf.*) Thần-kinh cảm động,

Pathogène adj. Sinh-bệnh.

Pathologie s. Bệnh - lý - học, bệnh-học.

Pathologique adj. Nnr.

Pathopsychologie s. Tâm-bệnh-học, tâm-lý bệnh-học.

Patir v. Chịu-khổ cay.

Patriaret s. Phụ-quyền.

Patriotisme s. Ái-quốc.

Pédagogie s. Sư phạm-học.

Pédologie s. Nhi đồng-học.

Péché s. Tội lỗi.

Pédotechnie s. Sư phạm thuật, nhi đồng kỹ thuật.

Peine s. Hình phạt, đau buồn, khó nhọc.

Pelagianisme s. Thuyết Pelagius.

Penchant s. Nch. Tendance.

Pendulaire adj. (*mouvement.*) Dao động, cử động lắc.

Pénétration s! Xuyên qua, biêu biết.

Pénorant adj. Nir.

Pénombre s. Bán-amber.

Pensée s. Tư tưởng. Pensée collective — *công-cộng* Pensée discursive ou raisonnement — *suy-luận*. Pensée intérieure — *nội-giới*. Pensée egocentrique — *ngã hướng tâm*. Pensée logique — *luận lý*. Pensée technique — *kỹ-thuật*.

Pentavalent adj. Hóá giá trị năm, ngũ giá.

Per accidens loc. l (*lk.*) Ngẫu-trù.

Per modum actus loc. l. (*tk.*)

Cách tạm-hành. Per modum habitus loc. l. (*kl.*) Cách-thường-hành.

Per modum substantiae loc. l. (*tk.*)

Cách bản-thể.

Per posterius loc. l. (*tk.*) Dì-hậu.

Per prius loc. l. (*tk.*) Dì-tiền.

Per se loc. l. (*tk.*) Nguyên-thường.

Percept s. Thủ-giác, cảm-niệm.

Perception s. Tri giác.

Perception a distance — *giản-cách*. Perception sans aperception — *vô-ý-thức*. Perception vague — *bàng bạc*.

Perceptionnisme s. Duy-trí-giác-thuyết.

Perceptivité s. Tri-giác-tính.

Percipient s. Chủ tri-glác.

Percussion s. Khich-động.

Perdurabilité s. Vĩnh-cửu-linh, trường cửu linh.

Perennis adj. l. (*philosophia*). Triết học vĩnh-cửu.

Perennité s. Vĩnh-cửu-linh.

Perfectibilité s. Khả toàn-linh.

Perfectible adj. Khả-toàn.

Perfection s. Hoàn-hảo, hoàn-toàn.

Perfection eminenter l. (tk.) — tuyệt-trác. Perfection exemplariter l. (tk.) — mô - phạm. Perfection formelle (tk.) — mô thê. Perfection formaliter eminenter l. (tk.) — mô thê tuyệt trác. Perfection mixte — hỗn-hợp. Perfection secundum quid l. (tk.) — tuy-phương. Perfection simpliciter simplex l. (tk.) — thuận-tuy đơn giản. Perfection virtuelle — tiềm năng. Perfection virtualiter eminenter — tiềm-năng tuyệt trác.

Perfectionné adj. Hoàn hảo.

Perfectionnement s. Ntr.

Périgée s. Điểm cận địa.

Période s. Thời đại; thời kỳ.

Périodicité s. Thời-kỳ-linh.

Périodique adj. Xch. Période.

Périmètre s. Chu vi.

Pérophérie s. Ngoại diện, ngoại-biên.

Pérophélie s. Điểm cận-nhật.

Pérophérique adj. Xch. Pérophérie.

Péristaltique (mouvement). Nhu-động.

Péristaltisme s. Nhu-động-linh.

Permanence s. Sự vĩnh-cửu.

Permanence s. Bất-biến, thường-xuyễn, trường-tồn.

Permanent adj. Xch. Permanence.

Perméabilité s. Thấm.

Perméable adj. Ntr.

Permissive loc. l. (tk.) Dung-ý.

Permutation s. Hoán-vị, chuyen-hoán.

Permuter v. Ntr.

Perpendiculaire adj. Thẳng góc.

Perpendicularité s. Thẳng góc.

Perpétuel adj. Bất-tuyệt.

Perpétuité s. Vĩnh-viễn-linh. Xch. Eternité.

Persévération s. Kiên-định.

Persistance s. Lưu lại.

Persistance des pressions retinennes. Lưu lại những ấn-tượng vĩnh mạc.

Persiste v. Kiên-tri.

Personnalisation s. (tk.) Ngôi-vị-hóa, nhân-cách-hóa (th.)

Personnalisme s. Ngôi vị chủ-nghĩa. Nhân-vị-thuyết

Personnalité s. Ngôi-vị-linh, nhân-cách;

Personne s. (*humaine*) (th.) Nhân-vị.

Personnel adj. Ntr.

Personnification s. Ngôi-vị-hóa (tk), nhân-cách-hóa. (th.)

Perspective s. Phối-cảnh.

Perspective s. Viễn-tượng.

Perspective cosmique — vũ-trụ.

Perspective historique — lịch-sử

Perspectivisme s. Viễn-tượng chủ nghĩa.

Perturbation s. Nhiều loạn.

Pertubateur *adj.* Ntr.

Pertuber *v.* Ntr.

Perversion s. Gian-ác, hư-hỗt.

Pesant *adj.* Nặng.

Pesanteur s. Trọng-lực.

Pessimisme s. Bi quan chủ-nghĩa.

Petit *adj.* Nhỏ.

Petit bourgeois. Tiều trưởng-giả. Petit paysan Tiều nông.

Petitio principii s,l. Nch. Pétition de principe.

Pétition de principe s. Địệp nguyễn-luận, vòng quẩn.

Pétrogenèse s. Thạch-sinh-luận.

Pétrographie s. Thạch-học.

Phala *s.kp.*, s. Quả.

Phantaisie s. Tưởng-tượng. Nch. Imagination.

Phantasme s. (*k*) Ảnh-tượng, hình ảnh.

Phantasme s. Ảo-ảnh.

Pharmacie s. Bảo-chế.

Pharmacologie s. Dược-vật-học.

Phases de l' éclipse du soleil. Biến-tường của nhật-thực.

Phénoménal *adj.* Xch: Phénomène. **Phénoménalisme** s. Hiện-tượng-thuyết.

Phénoménaliste *adj.* Xch. Phénoménalisme.

Phénomène s. Hiện-tượng.

Phénomène d'activité — hoạt động.

Phénomène d'inertie Hiện-tượng nőa-tinh.

Phénomène mystique — thần-bi. Phénomène physiologique — sinh-lý. Phénomène psychologique — tâm-lý. Phénomène psycho-physiologique — tâm-sinh-lý.

Phénoménisme s. Xch. Phénoménalisme.

Phénoméaismus empiriste — Hiện-tượng thuyết duy-nghiêm.

Phénoméniste *adj.* Xch. Phénoménisme.

Phénoménologie s. Hiện-tuong luận. Phénoménologie existential — về hiện sinh.

Phénoménologie existential — về phò sinh.

Phénoménologique *adj.* Xch. Phénoménologie.

Phénotype s. Tượng-hình.

Philanthropie s. Nhân-ái.

Philautie s. Ái-kỷ, tự-ái.

Philodoxie s. Triết-mê, triết-lý phiếm.

Philosophe s. Triết-gia.

Philosophe de la nature — về thiên nhiên.

Philosophemes s. Triết-đè.

Philosophie Triết-học, triết-lý.

Philosophie première — đệ-nhất, uyên-nguyên. Philosophie générale — tổng quát. Philosophie de la nature — thiên-nhiên.

Philosophie populaire — bình dân. Philosophie perennis (*l*) — vĩnh-cửu. Philosophie de

- I'bis'toire** — lịch-sử. Philosophie morale — luân-lý. Philosophie naturelle — tự-nhiên. Philosophie rationnelle — thuần-lý.
- Phobie** s. (tl.) Úy-chíng, chứng sợ.
- Phonème** s. Thông-âm.
- Phono-réception** s. Thu-âm.
- Photinisme** s. Học-thuyết Pholin.
- Photisme** s. (th.) Ưồng quang-giác.
- Phonation** s. Phát thanh.
- Phonétique** s. Thanh-âm-học.
- Photochimie** s. Quang hóa-học
- Photochimique adj.** Ntr.
- Photogène adj.** Phát-quang.
- Photomètre** s. Quang-kế.
- Photométrie** s. Trắc-quang.
- Photomicrographie** s. Chụp - vi ảnh.
- Photon** s. Quang-tử.
- Photophone** s. Quang thoại.
- Photoréception** s. Thu-quang.
- Photosphère** s. Quang-cầu, quang-tầng.
- Photosynthèse** s. Quang-hợp.
- Phototactisme** s. Quang-ứng-dộng.
- Phototropisme** s. Quang - hướng-dộng.
- Phréologie** s. Cốt-tướng-học.
- Phréologie** s Xch. Phréologisme.
- Phréologisme** s. Não-tướng-học.
- Phylétisation** s. Chủng-nguyên-hoa.
- Phylum** s. l. Chủng-nguyên.
- Physicalisme** s. Vật-ngữ-thuyết.
- Physicien** s. Vật lý học gia.
- Physico-chimie**. Lý-hóa-học.
- Physicisme** s. Duy-vật-lý.
- Physiognonomie** s. Nhân - tướng-học.
- Physiographie** s. Thiêu nbiên đia lý-học.
- Physiologie** s. Sinh-lý-học.
- Physiologique adj.** Xtr.
- Physiologue** s. Nhà-sinh lý-học.
- Physionomie** s. Diện-mạo.
- Physique** s. Vật-lý-học, lý-học.
- Physique adj.** Xtr.
- Physique** s. adj. Trừ-hình, hìnhsinh.
- Physique** s. và adj. (tk.) Thể-lý, thực-tại.
- Phytobiologie** s. Thực-sinh-học.
- Phytogéographie** s. Thực-địa-dư.
- Piéte** s. Sùng-đạo, hiếu-thảo.
- Piézo-électricité** s. Áp-điện. Piézo-électromètre. Áp-điện-kết.
- Pitaka sk,p.** s. Tạng.
- Pithécanthrope** s. (khi.) Hầu-nhân.
- Pithecanthropus soloensis** — ở Solo.
- Pithèque** s. Hầu-loại.
- Pithiatique** s. Tin-trị-háp (cách chữa bệnh bằng ám-thị).
- Pittivisaya p.** s. Ngạ-quỷ.
- Place** s. Chỗ.
- Placentaires** s pl. (khi.) Loại-hữu thai bàn.
- Placita** s l pl. Cách ngôn.
- Plaisir** s. Khoái-lạc. Plaisir actif — chủ-dộng. Plaisir passif — thụ-dộng.
- Plan** s. Kế-hoạch.
- Plan de la leçon**. Dàn bài học.
- Plan du travail. Dàn xếp công việc.
- Planétariété** s. Hành-tinh-tinh.
- Planimètre** s. Diện-tích-kết.
- Planimétrie** s. Trắc-diện-học.

Planisphère s. Địa cầu đồ.

Planktologie s. (kht.) Phiêu-sinh-vật-học.

Plankton s. (kht.). Phiêu-sinh-vật.

Plasma. (kht.) Huyết-tương.

Plasticité s. Khả-hình-tính, tính-dẻo-dai.

Platonique adj. Lý-tưởng.

Platonisme s. Học-thuyết Platon.

Plein adj. Đầy.

Pléistocene s. Hồng-tích-kỳ.

Pléochroisme s. Phân-cực hiện-sắc

Plénitude d'être s. Hữu-thể-sung-mão.

Pléonasme s. Nhũng-lù.

Pliocène s. Cảnh-lâu-kỳ, thượng-lâu-kỳ.

Pliopithecus s. Cảnh-lâu-hầu.

Ploutocratie s. Kim-quyền, chế-dộ-phú-tri.

Plural adj. Phức số, sự phân-doán-phúc-đè.

Pluralisme s. Đa-nghị-en-lhypothèse (luận).

Pluralitaire adj. Xcb. Plural.

Pluratif adj. Đa - nghịch, phân-doán đa-đè.

Plurivalent adj. Đa thái, đa giá.

Plurivoque adj. Đa nghĩa.

Plus adv. Hơn, nhất.

Plusieurs adj. Nhiều.

Plus-value (th.) Thặng dư giá-trị.
Plus-value vie (th.) Thặng-du-sinh-hoạt.

Pneuma s. Tinh.

Pneumatique s. Tuệ-trí, tâm-lý-học (xva).

Pneumatologie s. Linh-vật-học.

Podaire s. Đường-lùy-túc, tùy-túc.

Poids s. Trọng-lượng.

Poids de nature — của-bản-tính.

Point s. Điểm.

Faire le point — Tim vị-trí.

Point cardinal (kht.) Phương-diểm.

Point chaud. Điểm nóng. Point de confluence Điểm qui tụ.

Point de douleur Điểm đau.

Point froid — lạnh. Point de limite — cực-hạn. Point mathématique — toán-học. Point métaphysique — siêu-hình. Point de pression — ép. Point tournant Chuyển-cơ-diểm.

Polaire s. Cực, đường đổi-cực.

Polaire adj. Thuộc-về-cực.

Polarimètre s. Phân-cực-kế.

Polarisant adj. Phân-cực.

Polarisation s. Ntr.

Polarisation s. Cực-hóa.

Polariscope s. Cực-nghiêm.

Polarisé adj. — Xcb. Polariser.

Polariser v. — Xcb. Polarisation.

Polarité s. Cực-tính.

Pôle s. Cực, cực-diểm.

Pôlémique s. Luận-chiến.

Politique adj. Thuộc chính-trị.

Politique s. Chính-trị-học.

Politique s. Chính-sách.

Politisme s. Duy-chinh-thuyết.

Politisier v. Chính-trị-hóa.

Poliandre adj. Đa-hùng, đa-phu.

Polydésisme Đa-ý s.	Poser le problème. Thiết-lập vấn đề. Đặt vấn-đề.
Polydrome adj. Đa-dạo.	Positif adj. (khl.) Dương, thuận, lớn hơn số không.
Polyèdre s. Khối nhiều mặt, nhiều mặt.	Positif adj. Tích-cực; thiết định.
Polygame (fleur) Hoa lạp-linh.	Positif adj. (khl.) Thực-nghiệm.
Polygénétisme s. Nch. Polygénisme	Position s. Chỗ, vị-trí.
Polygamie s. Đa-thê.	Position s: Quan-điểm, đè.
Polygonal adj. Nhiều góc. Đa-giác.	Positionnalité s. Quan-điểm tính.
Polygone s. Hình-nhiều góc.	Positionnel adj. Quan-điểm (thì dụ: ý thức quan-điểm.)
Polygynie s. Đa-thư, đa-thê.	Positivisme s. Duy-thực-nghiệm.
Polymathie s. Hỗn-thạc, chung cuồng-dữ.	Positivité s. Tích-cực-tính. Thực- nghiệm-tính.
Polymerisation . Trùng-hợp.	Positron s. Dương-tử.
Polymeriser v. Nr.	Possession s. Chiếm-hữu.
Polymorphie adj. Đa-hình.	Possibilité s. Khả-năng-tính, khả- hữu-tính.
Polymorphisme s. Đa-hình-tinh.	Possible s. Khả-hữu.
Polyname s. Đa-thúc.	Possible adj. Có thể.
Polyphasé s. Đa-tường.	Post-glaciaire. Hậu-băng-kỳ.
Polyphylétisme s. Đa-nguyên, đa tò.	Post hoc, ergo propter hoc loc. l. Có thời-hệ, nên có nhân-quâ- hệ.
Polyphisme s. Đa-não-thuyết.	Postérieur adj. Sau.
Polyréalisme s. Đa-thực-tại.	Posteriori adv. Hậu-lbiên.
Polysémie s. Đa-nghĩa-tinh.	Postposer v. Đè sau.
Poly sylllogisme s. Đa-doạn-luận, đa tam-doạn-luận.	Post-prédicament s. Phạm-trù-phụ.
Polythèse s. Đa-dè.	Posthypnotique adj. (tl.) Hậu- miễn.
Polytéisme s. Đa-dịch-tinh.	Postulat s. Định - đè. Postulat métaphysique — siêu-hình.
Polythéisme s. Đa-thần.	Postuler v. Đòi hỏi.
Polythétique s. Xch. Polythèse.	Potentialité s. (tk.) Tiềm-thể-tinh, tiềm-năng-tính.
Ponetuel adj. Xch. Point.	Potentiel adj. Xch. Puissance.
Pondérable adj. Cân được.	
Pondéral adj. Trọng-lượng.	
Pondéromoteur adj. Trọng-động.	
Pont-aux-ânes (lc.) Cầu lừa.	
Ponens s. l. (tk.) Đè-quyết.	
Porisme s. Hệ-luận.	
Poristique c. Khảo-hệ-pháp.	

Préformisme s. Tiền hành luận.

Potentiel s. (khl.) Thể, thể hiện, điện-thể.

Potentiomètre s. Điện-thể-ký.

Pour-autrui. Quy-tha (Sartre).

Pour-soi. Quy-nzą (Sartre.)

Pourcentage s. Phân-suất, bách phần.

Poussée s. Sức-đẩy.

Pouvoir s. (khl.) Năng-suất.

Pouvoir s. Năng-lực, quyền-thể, có thể.

Pouvoir causal. Năng-lực nguyên-nhân.

Praetico-pratique adj. (tk.) Thuần-thực-tiễn.

Praedicative adv. l. (tk) Cách tân-tù.

Pragmatisme s. Nh. Pragmatisme

Pragmatique s. Hành - động - học, thực dụng học.

Pragmatisme s. Duy - dụng (chủ-nghĩa-thực-dụng.)

Prahāna sk. s. Đoản, cát.

Prajnā sk. s. Bát-nhã, tuệ.

Prajnābala sk. s. Trí-lực.

Prajnā - paramita - sutra sks. Bát-nhã-ba-la mật-đa-kinh.

Prajāpati sk. p. n. Ba-xà ba-de.

Prakriti sk. s. Tự-tính.

Prana sk. ps. Tức, hõ-hấp.

Pratimokha p. s. Ba-de mộc-xoa-giới luật.

Pratique s. và adj. Thực - hành, thực-tiễn. Science — Khoa - học thực - tiễn.

Pratiquer v. Thực-hành, làm.

Pratitya sk. Paticea ps. Duyên, duyên do.

Pratityasamut-pâda sk. Paticeasa — muppâda.

Pratyekabuddba (sk.) Duyên-khởi luận.

Pacekkabuddha (p.) Bích-chi-phật, duyên giác.

Préalable adj. Trước.

Précaire adj. Nhát-thời.

Précarité s. Nhát-thời-tinh.

Précambrien s (khl.) Tiền cam(ph.)

Pré-chelléén s. (khl.) Tiền xiêm(ph.).

Précis adj. Chính-xác.

Précision s. Xch. Précis.

Précision s. (tk.) Biết niêm. Précision formelle — mô thề. Précision objective — khách quan.

Préconcevoir v. Tiền niêm.

Préconnaitre v. Biết trước, tiền-tri.

Préconnu s. Đã-đều biết trước.

Prédestination s. Tiền-định.

Prédéterminisme s. Ntr

Prédicable adj. Khả-thích-dụng.

Prédicament s. Phạm-trù.

Prédicament adj. Xch. Prédi-cament.

Prédicat s. Tân-tù, thuộc-tù.

Prédicatif adj. Xch. Prédicat.

Prédication s. (jugement de) — Phán đoán theo Tân-tù.

Prédisposition s. Tiền - dự - kiêng, thiêu-tử, tố-tính.

Préférence s. Thích hơn.

Préformation s. Tiền - cấu, tiền-hành.

Pré-glaciaires. Tiền-băng-kỳ.

Préhatoire s. Tiền-sử.

Préhominiens s. Tiền-nhân-hình.

Pré-humain s. Tiền-nhân-loại.

Préjudice s. Tôa-hại.

Préjugé s. Thiên-kiến, thành-kiến.

Préliminaire adj. s. Mở đầu.

Préliminaires s. pl. Phàm-lệ, tự-nghôn.

Prélogique adj. và s. Tiền-luận-lý.

Premier absolu Nguyên-tổ tuyệt-đối.

Prémisse s Tiền-dè.

Prémonition s. Tiền-giác, tiền-báo.

Prémotion s. (tk.) Tiền-dòng.

Prémotion physique — thể-lý.

Prénotion s. (tk.) Tiền-khai-niệm.

Prépampéen adj. (khl.) ph. Tiền-bắc-biên.

Préparation s. Sửa-soạn, dự-bị.

Présapiens s. l. (khl.) Tiền-triết-nhân.

Préscience s. Tiền-thức. Préscience divine — của Thượng-đế.

Présent adj. Hiện-diện.

Présentation s. Biểu-tượng.

Présentationnisme s. Trực-thúc-thuyết, biểu-tượng-thuyết.

Présentification positionnelle (th.) Hiện-diện-hóa quan-diễn.

Présentifier v. Hiện-diện-hóa.

Présomption s. Tự-thị, tự-phụ.

Pression s. Sức ép, áp-lực.

Présupposé s. Nch. Présupposition

Présupposition s. Giả-thiết.

Préternaturel adj. s. Ngoại-nhiên

Preta sk. Pela, p. s. Ngã-quỷ.

Prétexte adj. Cớ, thác-cớ.

Preuve s. (probatio) Chứng-cứ, chứng-lý.

Preuve convaincante — thắn-

phục. Preuve de l'Écriture salin-le — của Thánh kinh.

Preuve ontologique — hữn-

tiết-học-trá-hình. Preuve déontologique — nghĩa-vụ-học.

Preuve eudémo'logique — hạnh-phù-học. Preuve métaphysique — siêu-hình-học.

prévalence s. Ưu-tăng.

Pré-vie s. (th.) Tiền-sinh.

Prévision s. Tiền-đoán.

Prévivant adj. Xch. Prévie.

Prévoir v. Đoán-trước, tiên-đoán.

Primaire adj. Số-cấp, thứ-nhất, nhất-đẳng.

Primaire adj. (khl.) Kỳ-lệ-nhất.

Primal adj. Đầu-tiên.

Primates s. (khl.) Loại-linh-trưởng.

Primarité s. (th.) Trực-phản-tính.

Primaute s. Tối-thượng-quyền, ưu-tiên.

Primitif adj. Nguyên-thủy, sơ-khai.

Primitivité s. Sơ-khai-tính.

Primordial adj. Nguyên-thủy; tiên-nguyên.

Principal adj. Chính.

Principe s. Nguyên-tổ.

Principe actif. Nguyên-tổ-chủ-dộng, dương.

Principe passif. Nguyên-tổ-thụ-dộng, âm.

Principe s. Nguyên-tắc; nguyên-lý.

Principe de causalité — nhân-quả. Principe de contradiction — mâu-thuẫn.

Principe d'idee.

dité — *dōng nhât*. Principe directeur — *chỉ-huy*. Principe de Carnot *Nguyễn lý Cae-nô*. Principe directeur de la connaissance *Nguyễn lý c'í phổi nhân-thí*. Principe du déterminisme — *định-mệnh*. Principe des principes — *tổi-thưng*. Principe du tiers exclu — *triết-lam, khử-lam*. Principe d'universelle intelligibilité — *khả-niệm-tính, phò-quát*. Principe de raison suffisante — *túc-lý*. Principe intelligible — *khả-niệm*. Principes premiers — *sơ-thủy*. Principe refléchi — *hồi-cố*. Principe rationnel — *lòi-nhân-lý*.

Principiel adj Xch. Principe.

Prise de conscience s. (tl.) L'ru-ý thíc.

Prisme achromatique. Lăng-kinh liêu-sắc.

Prithejana sk. pittajana p.s. Phàm phu.

Priti sk. Piti p. s. Hỉ, lạc.

Priva'tif s. Xch. Privation.

Privation s. Khuyết-phap.

Privateive adv. l. (tk.) Ntr.

Prix s. Giá.

Proactif adj. Tiến-hành.

Probabiliorisme s. Cảnh-lý-luận.

Probabilisme s. Cái-nhiên-thuyết.

Probabilisme absolu — *tuyệt-dối*.

Probabilisme modéré Cái-nhiên-thuyết ôn-hòa.

Probabilité s. (tk.) Cái-nhiên-tính.

Probabilité certaine — xác-thực

Probabilité de droit — chiếu-luật, cùt-lý. Probabilité de fait — chiếu sự, cùt-thực. Probabilité douteuse — hoài-nghi. Probabilité extrinsèque — ngoại-khối. Probabilité in se l. — chính-sự. Probabilité intrinsèque — nội-khối. Probabilité pratique — thực-tiễn. Probabilité relative — tương-dối. Probabilité spéculative — suy-lý.

Probabilité s. (kht.) Xác-suất.

Théorie des — Thuyết-lý về xác-suất.

Probable adj. Cái-nhiên.

Probablement adv. Ntr.

Problématique adj. Xch. Problème.

Problématique s. Ntr.

Problème s. Vấn-de.

Procédé s. Phương-sách, phương-pháp.

Processus s. Quá-trình.

Prochain adj. Gần-tới, sắp-tới.

Productif adj. Xch. Produire.

Production s. Sản-xuất.

Productivité s. Năng-suất.

Produire v. Sản-xuất, phát-xuất.

Produit s. Sản-phẩm, tích.

Produit de deux transformations — Tích của 2 phép biến-dổi. Produkt logique s. Tâm-sản

Profil s. (th.) Phương-diện; sắc-thái (Jaspers).

Profil mental s. Sắc-thái tâm-trí.

Profil psychologique. Trắc-dò tâm-lý.

Profit s. Lợi.	Proportionnelle s. Tỷ-lệ-số.
Profond adj. Sâu.	Propédeutique s. Dụ khai-học.
Profondeur s. Chiều sâu.	Năm dự-bị.
Profondeurs s. pl. (ll.) Tiềm thức.	Proportionnalité s. Tỷ-lệ-tính.
Progamique (<i>théorie</i>) Thuyết tiễn-giao-phối.	Proposition s. Mệnh-đè.
Progrès s. Tiến bộ.	Proposition affirmative — <i>quyết-dịnh.</i>
Progresser v. Xch. Progression.	Proposition appositive simplex (<i>l. lk.</i>) — <i>hiện-đ. rn.</i> Proposition catégorique — <i>quyết-doán.</i>
Progressif adj. Tuần-tự, tiềm tiến.	Proposition causale — <i>nhân-quả.</i>
Progression s. Tiến.	Proposition conditionnelle — <i>có-diều-kiện.</i> Proposition conjunctive — <i>hợp-tiếp.</i> Proposition contingente — <i>bất-lết.</i> Proposition copulative — <i>liên-kết.</i>
Progression s. (<i>kht.</i>) Cấp số. Progression arithmétique <i>Cấp số cộng.</i> Progression géométrique — <i>nhân.</i> Progression illimitée — <i>vô hạn.</i> progression limitée — <i>có hạn.</i>	Proposition primo adjacente <i>l. (lk.)</i> — <i>một-tiếng.</i> Proposition de secundo adjacente <i>l. (lk.)</i> — <i>hai-tiếng.</i> — Proposition de tertio adjacente <i>l. (lk.)</i> — <i>ba-tiếng.</i> — Proposition adésitive — <i>tận-cùng.</i> Proposition discréte — <i>p'ân-biép.</i> Proposition disjunctive — <i>ly-tiếp.</i> Proposition distinctive — <i>biệt-ly.</i> Proposition exceptionnelle — <i>ngoại-trí.</i> Proposition explicative — <i>giải-thích.</i> Proposition frivole — <i>ảo-i hiến.</i> Proposition générale — <i>chung.</i> Proposition hypothétique — <i>giả-dịnh.</i> Proposition inceptive — <i>khởi-dầu.</i> Proposition indéfinie — <i>vô-dịnh - hạn.</i> Proposition nécessaire — <i>khẩn-hiết.</i> Proposition négative — <i>phủ-dịnh.</i> Proposition occulte-composita <i>l.</i>
Projection s. (<i>ll.</i>) Phóng ngoại.	
Projection s. (<i>kht.</i>) Xạ ảnh.	
Projet s. Ý-định, dự định.	
Projet s. Dự án. Dự-phóng.	
Prologomènes s. pl. Sơ-giải, tổng-luận.	
Prolepse s. (<i>lk.</i>) Dư-bác-pháp.	
Prolongement s. Kéo dài.	
Prolonger v. Kéo dài, nới dài.	
Promorphologie s. Nguyên - bình-dạng-học.	
Promotion s. Thăng-cấp, thăng-hoa, thăng-tiến.	
Pronucleus s. l. Tiền hạch.	
Propagation s. Truyền bá.	
Propager v. Ntr.	
Prophase s. Tiền kỳ.	
Prophète s. Tiên tri. Sứ-ngôn.	
Proportion s. Tỷ-lệ.	
Proportionné adj. Cân xứng.	
Proportionnel adj. Xch. Proposition.	

(lk.) — <i>ân-tap</i> . Proposition particulière — <i>riêng</i> . Proposition rationnelle — <i>hợp-lý</i> . Proposition relative — <i>tương-dối</i> .	Proto-synthèse s. (th.) Nguyên-tổng-hợp.
Proposition restrictive — <i>hạn-chẽ</i> .	Proto vécu s. (th.) Nguyên-sinh-nghiệm.
Propositionnel adj. Xch. Proposition.	Protron s. Dương-tử, chất-tử.
Propositionnellement adj. Ntr.	Prototype s. Diễn-hình gương-mẫu.
Proposer v. Đề nghị.	Protozoaires s. pl. (kht.) Nguyên-sinh-động-vật.
Proposition s. Ntr.	Protozoologie s. Nguyên động-vật học.
Propre adj. Riêng; đặc biệt.	Prouver v. Minh-chứng. Chứng-minh.
Propriété s. Sở hữu.	Protothèse s. (th.) Nguyên-đề.
Propriété s. Đặc-tính.	Provenance s. Do lai.
Prosimiens s. (kht.) Loại-khi-chó	Proverbe s. Ngạn-ngữ.
Prospectif adj. (ll.) Hướng-niệm.	Proversif s. Hướng-lai.
Prospection s. Xch. Prospectif.	Proversion s. Ntr.
Prosylogisme s. Thùa-tiền-luận.	Proximité s. Chỗ gần.
Protectionisme s. Bảo-hộ-thuỷết.	Prudence s. Trí thuật, tính-thận-trọng, khôn-ngoan.
Protensif adj. Xch. Durée.	Prudence économique (lk) — <i>tại gia</i> (<i>nội-trợ</i>). Prudence militaire — <i>quân-sư</i> . Prudence politique — <i>chính-trị</i> . Prudence privée — <i>tư-sư</i> . Prudence publique (<i>gubernativa</i>) — <i>công sư</i> .
Protension s. Ntr.	Pseudo gr. Giả.
Prothomo s. l. (kht.) Xch. proto-anthropus.	Pseudo-complexe (ll). Mặc-cảm-giả.
Proto gr. (dầu-nger) Nguyên, đầu-tiên	Pseudohermaphrodisme s. Giả-lưỡng-tinh.
Protoanthropus (kht.) Nguyên-tổ.	Pseudomorphe adj. Giả-tượng.
Protocatégorie (th.) Nguyên-phạm-trù.	Pseudesthésie s. Mạo-cảm.
Protodoxa s. (th.) Nguyên-kiến.	Pseudo-esthétique adj. Mạo-mỹ.
Protérozoïque (è'e) Nguyên-côđại	Pseudo-hallucination s. Mạo-ảo-tưởng.
Protohistorique adj. Nguyên-sử.	Pseudamnésie s. Mạo-úc.
Proto-objet (th.) Nguyên-đối-tượng, nguyên-vật.	Pseudoscopie s. Mạo-thị.
Protoplasme s. (kht.) Nguyên-sinh-chất.	Pseudo-concept s. Mạo-niệm.
Protoplasmique adj. (kht.) Ntr.	
Proto-raison s. (th.) Nguyên-lý-trí.	

Pseudo idée s. — *lôrông*. Pseudo problème s. — *vấn-dề*.

Psittacisme s. Nói như vẹt.

Psychanalyste s. (*lh*). Xch. Psychanalyse.

Psychanalyse s. (*lh*). Phân-tâm-học.

Psychasténie s. Suy thần-kinh.

Psyche s. gr. Hồn, linh.

Psychiatre s. Y-sỹ thần-kinh bệnh.

Psychiatrie s. Thần-kinh-bệnh-học, tâm-bệnh-học.

Psychique s. và adj. Tâm-linh, tâm thần.

Psychisme s. Tâm-linh-hoạt.

Psychisme direct — tự-phát.
Psychisme réfléchi. — *hồi-linh*, *hồi-cố*.

Psycho-analyse. Phân - tâm - học.

Psycho - dynamique s. Tâm - động - học. Psycho-émotrice adj. — *vận*.

Psychogénèse s. Tâm-nguyên-học.

Psychocinématique s. Tâm - lý chuyen động-học.

Psychogénique s. Xch. psychogénèse.

Psychognosie s. Tâm-tri-học.

Psychogramme s. Neh. Psycho-graphie.

Psychographie s. Tâm-linh-biểu.

Psychoïde s. Tâm-sinh-tố.

Psycholepsie s. Loạn - thần - kinh.

Psycholexie s. Tâm-định-linh-học.

Psychologie s. Tâm-lý-học. Psychologie comparée — *dối chiếu*, *tỷ-giáo*.

Psychologie de la forme .
hình - thê. Hình - tâm - thuyết.

Psychologie des foules — quán chung. Psychologie des profondeurs — sâu-thẳm, tiềm-thức.

Psychologie des sentiments — tình - cảm. Psychologie différentielle — *sai - biệt*.

Psychologie expérimentale — thực-nghiệm. Psychologie fonctionnelle — *cơ-năng*, *chức-phân*.

Sychologie individuelle — cá nhân. Psychologie métaphysique — *siêu-hình*. Psychologie rationnelle — *thuần-lý*. Psychologie structurale — *cơ cấu*. Psychologie vulgaire-empirique — *thông-thường*, *thường-nghiệm*.

Psychologique adj. Xch. Psycho - logie.

Psychologisme s. Tâm - lý chủ - nghĩa.

Psychométrie s. Tâm - trắc - học.

Psychonévrose s. Loạn cảm, thần kinh tâm-bệnh.

Psychopannychie s. Neh. Hypnopsychie.

Psychopathie s. Tâm-bệnh.

Psychopathique dja. Xch. Psychopathie.

Psychopathologie s. Tâm bệnh-lý học.

Psychophysiologique adj. Xch. Psychophysiolgie.

Psychophysiologie s. Tâm-sinh-lý-học.

Psychophysique s. Tâm-vật-lý-học.

Psychosophie s. Tâm-linh-học.

Psychostatistique <i>s.</i> Tâm-lý thống-kê.	phép lợ. Puissance passive <i>Thụ-năng</i> . Puissance proche <i>Cận-năng</i> . Puissance quidditative. <i>Năng-lực niệm-linh</i> . Puissance réelle — <i>thực-tại</i> .
Psychotechnie <i>s.</i> Tâm-lý kỹ-thuật.	
Psychotechnique <i>s.</i> Ntr.	
Psychothérapie <i>s.</i> Tâm-lý liệu-pháp.	
Psychose <i>s.</i> Tình-thần-bíng.	
Pudgala <i>sk.</i> Puggala <i>p.</i> Ngă (cá-vị cá-thề).	Pujana <i>sk.</i> <i>p.</i> <i>s.</i> Phụng-sư, tôn-thờ.
Puissance <i>s.</i> Năng-thể.	Pulsation <i>s.</i> Thúc-động.
Puissance <i>s.</i> (<i>tk.</i>) Tiềm-thể.	Punetum-proximum <i>s.</i> Cận-diểm.
Puissance <i>s.</i> (<i>tk.</i>) Năng-lực.	Punctum remolum <i>Viễn-diểm</i> .
Puissance active <i>Chủ-năng</i> .	Punya <i>sk.</i> <i>Punna</i> <i>p.</i> <i>s.</i> Công-đức.
Puissance entitative <i>Năng-lực hữu-thể</i> . Puissance logique — <i>luận-lý</i> . Puissance lointaine — <i>viễn-năng</i> . Puissance naturelle — <i>tự-nhiên</i> . Puissance obédi-entielle — <i>tuân-mệnh</i> . Puissance d'opérer des miracles — <i>làm</i>	Pur <i>adj</i> Thuần-tùy, thuần-lý. Pur <i>adj</i> , Thành-khiết. Purgation <i>s.</i> Tẩy-luyện. Purpurea <i>loc.</i> <i>l.</i> (<i>tk.</i>) <i>Purpurea</i> .
	Pyromanie <i>s.</i> Kích-hỏa-chúng. Pyrrhonisme <i>s.</i> Học - thuyết Pyrrhon, hoài-đghi-thuyết.

Q

Quadratique *adj.* (*kht.*) Toàn-phương. Bậc-nhi.

Quadrivium Tứ-khoa-viện.

Qualification *s.* Xch. Qualifier.

Qualifié *adj.* Có tính-chất.

Qualifier *v.* Phảm-hóa, định-linh.

Qualitatif *adj.* Thuộc phảm-chất, tính-chất. Định-linh

Qualité *s.* (*tk.*) Phảm-chất,

Qualité accidentelle — *tùy-thể*

Qualité formelle — *mô-thể*. Qua-

lité sensible — *khả-giác*. Qua-

lité première — *dệ-nhất*. Qua-

lité occulte — *bí-ẩn*. Qualité

seconde — *dệ-nhì*. Qualité subs-

tantielle — *bản-thể*.

Qualité *adj.* Tính, tính-chất.

Qualité primaire — *nhất-dạng*.

Qualité secondaire — *nhi-dạng*

Qualité de croyance Tính-chất lòng tin tưởng.

Quanta *s.* Lượng-lứ.

Théorie des — Lượng-lứ-thuyết

Quantification *s.* Số-lượng-hóa.

Quantification du prédicat Số lượng-hóa tân-lứ.

Quantique *adj.* Xch. Quanta.

Quantitatif *adj.* Định-lượng.

Quantité *s.* Lượng.

Quantité complexe — *phức-hợp*.

Quantité continue — *liên-lục*.

Quantité discrète — *gián-doạn*.

Quantité discontinue — *gián-doạn*

Quantité fluente — *mềm-dẻo*.

Quantité des forces vives

Hoạt-năng-lượng. Quantité des

mouvements *Động-lượng*. Quan-

lité mesureuse — *chiết - dộ*.

Quantité négative — *tiêu-cực*.

Quantité positive — *tích-cực*.

Quantifier *v.* Xch. Quantification.

Quantitum s. Số-lượng.

Quantum s. Xch. Quanta.

Quaternisus s. l. (*lk*). Tứ-nguyên-pháp.

Quasi-contrat s. Á-khé-trác.

Quasi-neutralité Á-trung-hòa, á-trung-tinh.

Quelconque. Bất-cù-cái-nào, vô luận cái nào.

Question s. Câu-hỏi.

Questionnaire s. (*ll*). Bản-hỏi, vấn tra-pháp.

Quid pron. l. Cái gì.

Quidditatif adj. Xch. Quiddité.

Quidditatively adv. Ntr.

Quiddité s. Niệm-tính.

Quiétif adj. Xcli. Quiétisme.

Quiétisme s. Tĩnh-lịch-thuyết.

Quintaine s. Áo-kích-luận.

Quintessence s. Tịnh-ý.

Quinte s. Cung quãng năm.

Quoad nos loc. l. (*lk*). Theo chủ quan.

Quoad se loc. l. (*lk*). Theo khách quan.

Quodlibetal adj. (*lk*). Linh-tinh.

Questions quodlibétales. Vấn đề linh-tinh.

Quotient s. Số-thương, thương-số.

Quotient assimilateur. Thương số đồng-hòa,

Quotité s. Ngạch phân-số.

R

Race s. Chủng-lộc, nòi-giống.
Racine s. Gốc, rễ, căn-nguyên.
Racine s. (kht.) Căn số. Racine d'ordre n. Nghiệm số bậc n.
Racisme s. Chủng-lộc chủ-nghĩa.
Radial adj. (kht.) Xuyên-lâm.
Radial adj. Phóng-xạ.
Radialement s. Xtr.
Radiant adj. s. (kht.) Tóc, điểm-lóe.
Radical adj. Gốc, thuộc về gốc rễ, triết-dê.
Radicalisme s. Triết-dê chủ-nghĩa.
Radiesthésie s. Quang-tuyến cảm-thuật.
Radio-actif adj. Phóng-xạ.
Radio-activité s. Phóng-xạ-tính.
Radiomètre s. Phóng-xạ-kế.
Radiothéraphie s. Xạ-liệu-pháp.
Raffinage s. Tinh-chế.
Raffiné adj. Ntr.
Râga sk. p. s. Đam-mè.

Rahula sk. p. n. La-hầu-la.
Raison s. Lý-trí. Raison inférieure — hì-làng. Raison pure. Thuần-lý-trí, thuần lý. Raison pratique s. Lý - tì-thực - tiễn. Raison supérieure. Lý - tri thương-làng.
Raison s. Lý do. Raison d'ordre affectif — tình cảm. Raison d'être — tồn-tại. Raison d'ordre intellectuel — tri-tuệ. Raison formelle (lk.) — mô-thè. Raison sub qua (lk.) Dụng-lý-mô-thè, mô-dụng-lý. Raison séminale. Tiềm-nguyên-lý. Raison suffisante Tíc-lý. Raison des êtres s. Vạn-vật-tính.
Raisonnnable djd. Hữu-lý, hợp-lý.
Raisonnement s. Suy-luận. Raisonnement dogmatique — tín lý. Raisonnement apagogique — ngoại-triển. Raisonnement cau-

sal — *nhân-quả*. Raisonnement conditionnel — *có điều kiện*. Raisonnement formel — *hình-thúc*. Raisonnement par analogie — *suy-logi*. Raisonnement passionnel — *thiếng-đục*. Raisonnement philosophique — *triết-học*. Raisonnement rationnel — *hậu-kết*. Nch. *Illation*. Raisonnement scientifique — *khoa học*. **Raisonner** v. Xch. Raisonnement. **Rajuster** v. Chính-lý. **Ramification** s. Phân-nhánh. **Rappel** s. (tl.) Nhắc lại, khêu gợi. **Rappeler** v. Ntr. **Rapport** s. (khl.) Tỉ-số. **Rapport** s. Tương-quan. Rapport de causalité — *nhân-quả*. Rapport de concomitance — *dồng-phụ*. **Raréfaction** s. Hóa-tán. **Raréfié** adj. Ntr. **Raréfier** v. Ntr. **Rasoir** s. (tk.) Đinh-tắc dao cạo (của Occam). **Rationalisation** s. Hợp-lý-hóa. **Rationaliser** v. Ntr. **Rationalité** s. Lý-tính. **Rationalisme** s. Duy-lý. Rationalisme dogmatique — *độc-doán*. **Rationnel** adj. Xch. Rationalité, thuần-lý. **Ravissement** s. Mê-maν, say-sura. **Rayon** s. (khl). Tuyến. Rayon d'action khu-vực-tác-dụng.

Rayon visuel. *Thị-tuyến*. **Réactance** s. (khl). Điện-kháng. **Réaction** s. (khl). Phản-lực. **Réaction** s. (tl). Phản-ứng. Réaction extérieure s. — *ngoại giời*. Réaction chimique (kht.) — hóa-học. Réaction émotionnelle — cảm-xúc. Réaction intérieure — *nội-giời*. Réaction psychologique — tâm-lý. **Réagir** v. Xch. Réagir. **Réalisme** s. Duy-thực. **Réalisme critique** — phê-binh. **Réalisme empirique** — *dựng-nghiệm, thường-nghiệm*. **Réalisme exagéré** — quá-khích. **Réalisme géométrique** — *kỷ-hà, hình-học*. **Réalisme modéré** — ôn-hòa. **Réalisme ontologique** — *hữu-thề-học*. **Réalisme platonique** — *Platon*. **Réalisme tempéré** — Nch. **Réalisme modéré**. **Réalisme platonicien** Xch. **Réalisme platonique**. **Réalisme physicien** — *Duy-thực duy-vật-lý*. **Réalité** s. Thực-lại, thực-tại-linh. **Réalité mondaine** — *vũ-trụ*. **Réalité naturelle** — *thiên-nhiên, tự-nhiên*. **Réalité indépendante** — *tự-tập*. **Réalité positive** — *thực-nghiệm*. **Réalité sui generis** (l.) *riêng-bié*. **Réception** s. (tl.) Thu nhận, tiếp-thu. **Réceptivité** s. Cảm-thụ-tính, tiếp-thu tính.

Recevoir *v.* Thu, thụ-nhận.
Réciprocité *s.* Tương-hỗ-tính.
 Réciprocité des perspectives
Tương giao các viễn-tượng.
Réiproque *adj.* Tương-hỗ.
Réiproquement *adv.* Đảo lại.
Récognition Nch. Reconnaissance.
Reconnaissance *s.* Nhận ra.
 Reconnaissance de la perception — *tri-giác.* Reconnaissance des souvenirs — *hoài-niệm.*
Reconnaitre *v.* Nch. Reconnaissance.
Reconstructif *adj.* Tái-thiết.
Récréation *s.* Tái-lạo.
Rectification *s.* Chữa đúng.
Rectifier *v.* Ntr.
Rectiligne *adj.* Thẳng.
Récupérer *v.* Lấy lại, vớt lại.
Référence *s.* (Quy-hồi).
Référence *s.* (*raisonnement par*).
 Suy-luận phản-hồi.
Récurrent *adj.* Xch. Référence.
Récurrent *adj.* Quy-hồi, phản-hồi.
Rédintégration *s.* Toàn-hiện, toàn-phục.
Redoublement *s.* Nhị-trùng.
Réduction *s.* Rút bé, thu bé.
Réduction, *s.* (*lk.*) Quy-kết;
Réduction *s.* (*lh.*) Giảm-trừ, giản-lược. Réduction eidétique — *ý-tương-học.* Réduction phénoménologique — *hiện-tương-học.*
Reductive *adv.* *l.* (*lk.*) Quy-nguyên.
Réducteur, *s.* Khuất-ché.
Réduire *v.* Xch. Réduction.
Réduplicative *s.* *l.* (*lk.*) Tái-chỉ,

Réel *adj.* Xch. Réalité.
Référence *s.* Tham-chiếu, quy-chiếu, quy-về.
Référer *v.* Ntr.
Réfléchi *adj.* Phản-linh, hồi-cổ, hồi-niệm.
Réfléchissant *adj.* Ntr.
Reflet *s.* (*khl.*) Phản-ánh.
Réflexe *s.* (*tl.*) Phản-xạ.
 Réflexe accidentel — *ngẫu-nhiên*
 Réflexe conditionnel — *hầu-diều-kiện.* Réflexe extérieur — *ngoại-giới.* Réflexe intérieur — *nội-giới.* Réflexe palpébral — *mí mắt.*
Réflexif *adj.* Xch. Réflexion.
Réflexion *s.* Hồi-cổ, suy-nghĩ, hồi-niệm.
Refoulement *s.* (*lh.*) Đậy lui, dồn ép úc chế (Freud).
Réfractaire *adj.* (*khl.*) Khuất-động.
Réfracter *v.* (*khl.*) Khúc-xạ, chiết-quang.
Réfraction *s.* Ntr.
Réfractionmètre *s.* Khúc-xạ-kế.
Réfraction double Khúc-xạ-kép.
Réfringence *s.* Chiết-quang.
Réfuter *v.* Phi-bá-c.
Régard Cái nhìn.
Régénération *s.* Tái-sinh.
Régime *s.* Chế độ.
Région *s.* (*lh.*) Cõi, vùng.
 Région formelle — *hình-thúc.*
 Région matérielle — *ngoại-vật.*
 Région chose — *vật-thể.*
Règle *s.* Quy-luật, quy-lắc.

- Règle de trois. *Quy-láć tam-xuất.*
- Réglér** v. Hiệu-chính.
- Régler un appareil — *máy*.
- Règne** s. (*khl.*) Giới.
- Regrès** s. Thoái-bộ.
- Régressif** adj. Xch. Régression.
- Régression** s. Thoái-hóa.
- Régulariser** v. Tiết-chế, làm cho đều..
- Régularité** s. Chứng-mực-tinh, đều hòa-tinh.
- Régulateur** s. và adj. Tiết-chế, tiết-chỉnh.
- Régulier** adj. Ntr.
- Régulariser** v. Đều-hòa.
- Régulation** s. Ntr.
- Réincarnation** s. Nch. Mêlempsy-chose.
- Réintégration** s. (*khl.*) Tái-tích-phân.
- Relatif** adj. Tương-đối.
- Relatif** adj. Tỉ-dối, thuộc về.
- Relation** s. Hệ-thúc.
- Relation** s. (*lk.*) Tương quan.
- Relation ad l. — *hướng*. Relation de causalité — *nhân-quả*.
- Relation de convenance — *xứng-hợp*. Relation de dépendance — *phụ-thuộc*. Relation de mensuraison — *lát-cượng*. Relation d'origine — *nguyên-thủy*. Relation essentielle — *ý-ều-tính*. Relation in-

(l.) — *tại*. Relation logique — *luận - lý*. Relation mutuelle — *hỗ-tương*. Relation non mutuelle — *bất-hỗ-tương*. Relation prédicamentale — *phạm-trù*. Relation réelle — *trí-re-tại*. Relation secundum dici (l.) — *theo kiểu nói*. Relation secundum esse (l.) — *theo htru-thե*. Relation transcendantale — *siêu-nghiệm*.

Relationnel adj. Xch. Relation.

Relativisme s. Tương đối luận.

Relativité s. Tương đối tính. Relativité historique — *sử-học*. Relativité métaphysique — *siêu-hình-học*.

Relevant adj. Hệ-thuộc.

Relevance s. Xch. Relevant.

Religion s. Tôn-giáo. Religion anthropologique — *nhân ái*. Religion intérieure — *nội-tâm*. Religion naturelle — *tự-nhiên*. Religion physique — *vật-báu*. Religion psychologique — *tâm-báu*.

Remanent adj. Dur, sót, còn-dur.

Remarquable adj. Quan-trọng.

Remarque s. Điều-chú ý.

Réminiscence s. Hồi-tưởng, nhớ-lại.

Remords s. Hối-hận, ân-hận.

Remplissement s. Làm-dầy.

Rendement s. Năng-xuất, hiệu-xuất:

Rehsermer v. Chứa.

Renouvellement s. Canh-tân.
Rénovation s. Duy-tân.
Renversement s. Hảo-lộn.
Répandre v. Trải, tràn-lan.
Réparation s. Xch. Réparer.
Réparer v. Chữa, tu-chỉnh.
Répartition s. Phân-bổ, phân-chia.
Repentir s. Thống-hối.
Repère s. Mục-tiêu.
Répéter v. (tl.) Lặp-lại.
Répétition s. Ntr.
Répitition s. (tk.) Phản-phúc-pháp.
Réplique s. Nch. Réplication.
Réplication s. Phản-dáp.
Repos s. Tĩnh-chí.
Représentatif adj. Biểu-diễn, biểu-thị, biểu-lượng.
Représentation s. Ntr.
Représenter v. Ntr.
Représeuté adj. Ntr.
Reproduction s. (khl.) Sinh-dục.
 Reproduction asexuée — vô-tinh. Reproduction par division — phân-thè. Reproduction par spores — bào-tử. Reproduction sexuée — lưỡng-tinh.
République s. Cộng-hòa.
Répugner s. v. Tương-phản.
Répulsif adj. Đầy.
Répulsion s. Ntr.
Réquisit s. Nhu-kiện.
Résidu s. Dư-số, cặn-bã, thặng-dư. Méthodes des résidus. Phương-pháp thặng-dư.
Résiduel adj. Xch. Résidu.
Résistance s. Sức cản, chống-cự.

Résister v. Ntr.
Résistivité s. Điện-trở-xuất.
Résoluble adj. Giải-được, phân-giải-được.
Résolution s. (kht.) Sự-giải.
Résolution s. (tl.) Quyết-định.
Résolvant adj. (kht.) Giải.
Résonance s. Cộng-hưởng, cộng-chấn.
Résonateur adj. Ntr.
Résoudre v. Giải, phân-giải.
Respect s. Tôn-trọng.
Respectif adj. Riêng, theo thứ-tự.
Responsabilité s. Trách-nhiệm.
Ressemblance s. Giống-nhau, tương-tự.
Ressouvenir v. Nhớ-lại.
Ressuscitation s. Hồi-sinh.
Restraint adj. Hẹp.
Restriction s. Hạn-chế.
Restriction mentale Giảm-ý.
Résultant s. Phân-biệt-thức.
Resultante de l'élimination Kết-thúc-của-sự-khử.
Résultat s. Kết-quả-thành-lịch.
Résulter v. Ntr.
Résumé s. Đại-lượg.
Résumer v. Tóm-tắt.
Retenir v. Giữ-lại, giữ, nhớ-lại.
Retention s. Ntr.
Retorquer v. Bẽ-lý, vặn-lại.
Retour éternel s. Luân-hồi-vô-hạn.
Rétroactif adj. Hồi-tố.
Rétroactivité s. Hồi-hướng-tinh.
Rétrogradation s. Thoái-hóa.
Rétrograde s. Ntr.
Rétrograde adj. Nghịch, ngược.

Rétrograder *v.* Di ngược.

Rétrogression *s.* Thoái hóa.

Rétrospectif *adj.* Xch. Rétrospection.

Rétrospection *s.* Hồi-quá.

Rétroversif *adj.* Ntr.

Revaloriser *v.* Phục-giá.

Rêve *s.* Chiêm-bao.

Rêve cohérent — có manh mối

Réveil *s.* Giác-linh, thức-linh.

Révélation *s.* Thiên-khai, mạc-khai.

Revendication aggressive Yêu sách
hiếu-chiến.

Réverie *s. (th.)* Mơ-màng.

Réversibilité *s.* Phục quy-tinh, đảo
lộn.

Réversible *adj.* Ntr.

Réviviscence *s.* Hồi-sinh.

Révolution *s.* Vòng-quanh. Cánh
mạng.

Rhéotactisme *s.* Lưu-ứng-động.

Rhéotropisme *s.* Lưu-hướng-động

Richesse *s.* Tài-sản.

Rien *s.* Không.

Rigide *adj.* Rắn, chắc, chặt.

Rigidité *s.* Ntr.

Rigorisme *s.* Nghiêm-nhặt-thuyết.

Rigveda *sk. p.* Lê-phê-dà.

Risi *sk. s.* Tiền, tiền-hiền.

Ritualisme *s.* Chủ-nghĩa lẽ-thức.

Robot *s.* Người máy.

Romantisme *s.* Romantique. Chủ-
nghĩa lãng-mạn, phái lãng mạn.

Rompu *adj. (tc.)* Xch, fraction.

Royaume *s.* Nch. Règne.

Rudiment *s.* Sơ-bộ.

Rupa *sk. p. s.* Sắc.

Rupadhatu *sk. p. s.* Sắc-giới.

Rupavacara *sk. p. s.* Sắc-giới.

Rupin *sk. rapi p. adj.* Hữu-giới;

Rythme *s.* Vận.

Rythme *s.* Điệu, âm-tiết.

S

Sabhā sk. p. s. Hội.

Sache s. (Đức) Sự vật.

Sacré adj. Thần-thánh, thiêng-liêng.

Sacrifice s. Hy-sinh.

Sacrifice de soi-même Xả-ký

Sadabhijñā sk. s. Cụ-lục thần-thông

Sadāyatana sk. p. s. Lực-nhập.

Saddharma sk. s. Đạo-pháp.

Saddharma-Pundarika.sutra sk. s.

Đạo-pháp liên-hoa.

Sage s. Triết-gia, triết-nhân, hiền-triết.

Sagesse st. Triết lý, đạo-lý, đạo.

Saiksa sk. s. Hữu-học, bậc hữu-học.

Saint adj và s. Thánh, thánh-nhân.

Saisie des essences Linh-hội yếu-tính.

Saisir v. Linh-bội.

Sakidagāmin sk. s. Tư đà-hàm, nhất-lai.

Sakidagāmin-phala sk. s. Tư đà-hàm-quả.

Sākyā sk. p. n. Thích-ca.

Sākyamuni sk. s. p. Thích-ca-mâu-ni.

Sākyaputra sk. Sākyaputta p. Phật-tử.

Salut s. Cứu-rỗi, giải thoát.

Samādhi sk. p. s. Định.

Sāmāpatti sk. p. s. Định, lựu.

Samatha sk. p. adj. Sa-ma-tha.

Sama-veda sk. s. Sa-ma-phệ-dà.

Sambhoga-kāya sk. p. s. Bảo-thân.

Samjna sk. Sanna p. Tưởng.

Samkhya sk. p. s. Số-luận-học-phái, tăng-khu.

Samsāra sk. p. s. Luân-hồi.

Samskāra sk. Samkhāra p. s. s. Hành.

Samskrita sk. Samkhata p. adj. Hữu-vi.

Samsya s. Sân-sy, hoài-nghi,

Samtāna sk. p. s. Tương-tục, tương-tục-linh.

Samya-sambodhi <i>sk. s.</i> Tam-niêm tam-bồ-đề, chính đẳng, chính giác.	Satisfaire <i>v.</i> Ntr.
Sanctifier <i>v.</i> Thánh-hóa,	Sattyā <i>sk. Satta p. s.</i> Chứng-sinh.
Sanetion <i>s.</i> Thủ-tuởng-phật, trừng phạt, chể-lái.	Sauver les apparences <i>v.</i> (<i>lc</i>). Hòa-tượng, tồn-tượng.
Sangha <i>sk. p. s.</i> Tăng-già, tăng-hội.	Savant <i>s. adj.</i> Bác-học, nhà khoa- học.
Sans valeur . Vô-giá-trí.	Savasthi <i>sk. Savatthi p.</i> Xá-vệ.
Santati <i>p. s.</i> Tương-lực trung.	Savoir <i>v.</i> Trí-thức, biết
Sapta-boddhyangani <i>p. s.</i> Thập-bồ đề phân.	Scalaire <i>adj. (kh.)</i> Vô-hướng.
Sāri <i>sk. p. s.</i> Bản-thâ.	Scepticisme <i>s.</i> Hoài-nghi-thuyết.
Sariputra <i>sk. Sariputta p. n.</i> Xá- ly-phật.	Scepticisme systématique — <i>chấp nhất</i> . Scepticisme absolu — <i>tuyệt đối</i> . Scepticisme relatif — <i>tương-dối</i> . Scepticisme fidé- iste — <i>đuy-tín</i> .
Sāriraka <i>sk. k. adj.</i> Hữu-thân-giả.	Sceptique <i>adj.</i> Hoài-nghi.
Sarvadharmasaṅyata <i>sk. s.</i> Nhất- thiết-pháp-kì-ông.	Schéma <i>s.</i> Lược-đồ.
Sarvajnā <i>sk. s.</i> Tất-bà-nhã, nhất- thiết-trí.	Schéma dynamique — <i>động- thể</i> . Schéma grammatical — <i>văn-phạm</i> . Schéma moteur — <i>vận-dộng</i> . Schéma mémorique — <i>ký-tắc</i> . Schéma opératoire s. — <i>động-tác</i> . Schéma visuel s. — <i>thị-giác</i> .
Sarvastivāda <i>sk. s.</i> Tất-bà-dà-xa- bộ, nhất-thiết-hữu-bộ.	Schématique <i>adj.</i> Xch. Schéma.
Sasrava <i>sk. Sassa va p. adj.</i> Hữu- lậu.	Schématique <i>adj.</i> Đại-cương.
Sastra <i>sk. s.</i> Luận, bộ-luận.	Schématisme <i>s.</i> Phạm - trù - hệ. niệm-tượng-luận.
Sasvata <i>sk. Sassa ta p. adj.</i> Thường, vĩnh-viễn.	Schème <i>s. (tl.)</i> Niệm-tưởng-bộ.
Sasvatādristi <i>sk. Sassa tadi thī p. s.</i> Thường-kiến.	Schisme <i>s.</i> Chủ-nghĩa ly-giáo.
Sassatavāda <i>p. s.</i> Thường-thuyết.	Schizogonie <i>s.</i> Phân-liệt-sinh.
Sasvatavāda <i>sk. Ntr.</i>	Schizophrénie <i>s.</i> Tảo-diên.
Sat <i>sk. (parl. pres.)</i> Hữu.	Scholasticisme <i>s.</i> Duy-kính-viện- phái.
Satkāyadristi <i>sk. s.</i> Nhất-thân- kiến.	Schizogamie <i>s.</i> Liệt-giao-phối.
Satiété <i>s.</i> No-chán, no-nê.	Schizogène <i>adj.</i> Liệt-sinh.
Satisfaction <i>s.</i> Thỏa-mãm.	
Satisfaction narcissique <i>Thỏa- mãm vị-kỷ.</i>	

Science s. Khoa-học, khoa. Science rectrice — *chủ-hướng*. Sciences sacrées *Thánh-học*.

Scientifique adj. Khoa-học.

Scientisme s. Duy-khoa-học, chủ-nghĩa.

Scientiste adj. Xch. Scientisme.

Scissiparité s Nch. Schizogonie.

Seitum s. l. (lk.) Tri-kiện. Sở-tri.

Scolastique s. adj. Kinh-việp.

Scolie s. (lk.) Phụ-chú.

Scotisme s. Học thuyết Scol.

Scrupule s. Tế-tâm, thận-trọng.

Scrupule s. (lk.) Bối-rối.

Secondaire adj. Phụ - thuộc, tùy-tòng.

Secondaire adj. Nhị-dăng.

Secondaire adj. (ll.) Gián-phản:

Secondarité s. (ll.) Gián-phản-tính.

Secte s. Phái; môn - bộ; môn-phái.

Sécrétion s. Tiết.

Sécrétion s. Phân - tiết. Sécrétion externe. Ngoại - tiết. Sécrétion interne. Nội-tiết.

Secundum quid loc. l. (lk.) Tùy-phương.

Séculaire adj. Trường-kỳ.

Sédatif adj. Dịu.

Sédimentation s. Kết-tàng.

Segmentation s. Phân đoạn.

Ségrégation s. Tách-ly, phân-tách.

Sélection s. Đào - thải. Sélection naturelle — tự-nhiên.

Sélectif adj. Ntr.

Sélectivité s. Đào-thải-tính.

Sélénographie s. (kht.) Nguyệt-học

Sélénographique adj. (kht.) Ntr.

Self Tự.

Self-centrée. *Tự-hướng-lđm*. Self-conscience, *Tự-giác*, *tự tħø*, Self-correction. *Tự-chỉnh*: Self-critique. *Tự phē-bình*. Self-organisation. (interne) *Tự-tổ-chức*. Self-réalisation s. *Tự-thực-hiện*. Self-suffisant. *Tự-túc*.

Sémantique s. Từ-nghĩa-học.

Semblable adj. Giống nhau.

Semblance s. Ntr.

Semblant s. Ngoại-mạo.

Séméiologie s. Phù-hiệu-học.

Séméistique adj. Xch. Séméiologie.

Sémétipsisme s. Nch. Solipsisme.

Sémi s. Bán, nửa.

Semi circulaire adj. Bán nguyệt.

Sémi convergent adj. Bán-hội tụ. Sémi polaire adj. Bán-cực.

Sémi sphérique adj. Bán cầu.

Séminal adj. Xch. Raison séminale.

Sémiologie s. Xch. Séméiologie.

Sémiorganicisme s. Bán-duy-cơ-tile.

Sens s. (ll.) Giác-quan.

Sens commun s. Công-ý.

Senasation s. Cảm-giác.

Sensation algique ou de douleur
Khổ giác. Sensation articulaire.

Quan-tiết-giác. Sensation optique ou de la vue *Thị-giác*. Sensation auditive. *Thính-giác*.

Sensation cénesthésique. *Phõ-giác*. Sensation consécutive.

Tiết giác, Sensation de gout *Vị-giác*. Sensation de pression. *Áp-*

giác. Sensation externe. *Ngoại-giác.* Sensation interne. *Nội-giác.* Sensation kinésique ou de mouvement. *Cử-giác.* **Sensation motrice.** *Vận-giác.* Sensation olfactrice ou de l'odorat. *Khí-hu-giác.* Sensation tactile. *Xúc-giác.* Sensation thermique. *Hàn-nhiệt-giác.* **Sensationalisme s.** Neh. Sensualisme.

Sensationiste adj. Xch. Sensationalisme.

Sensibilisation s. Khả-cảm-hóa.

Sensibilisatrice s. Cảm-tắc-tô.

Sensibilisé s. Khả-cảm.

Sensibilité s. Khả-giác-tính.

Sensibilité s. Cảm-giác-tính, tri-giác-tính, dể-cảm.

Sensibilité récurrente. *Cảm-giác-tính phản-dạo.* Sensibilité viscérale. *Cảm-giác-tính tạng-phẫu.*

Sensible s. Khả giác-hữu, dể-cảm.

Sensible adj. Khả-giác.

Sensisme s. Chỗ-giác-quan-thuyết.

Sensisme religieux — *tôn-giáo.*

Sensiterium s.l. Neh. Sensorium.

Sensitif adj. Neh. Sensation.

Sensitivo-moteur adj. Động-cảm.

Sensoriel adj Xch. Sens.

Sensoriel (appareil). Bộ-máy cảm-giác.

Sensorium s.l. Trung-tâm-quan.

Sensualisme s. Nhục-dục chủ-nghĩa.

Sensualisme s. (tl.). Chủ-giác-quan-thuyết.

Sensualité s. Nhục-cảm-tính.

Sensuel adj. Nhục-dục, ham-nhục-dục.

Sensuel adj. (tl.) Xch. Sens.

Sens rempli Túc-nghĩa.

Sens non rempli. Bất-tắc-nghĩa.

Sentences s. pl. (lk.) Đè-kiến-thư.

Sententiaire s. (lk.) Đè-kiến-gia.

Sentiment s. Tình-cảm.

Sentiment de relation — *giao-dịch.* Sentiment de familiarité — *quen-thuộc.* Sentiment sensible — *giác quan.* Sentiment non intentionnel — *không-y-hướng.* Sentiment synthétique — *tổng-hợp.*

Sentimental adj. Xch. Sentiment.

Sentimentalité s. Tình-cảm-tính.

Sentimentalisme s. Duy-cảm. Lãng-mạn.

Sentir v. Xch. Sensus.

Séparateur adj. Phân-ly, tách-biệt.

Séparation s. Ntr.

Séparer v. Ntr.

Serp-arbitre s. (tc.) Nô-ý,

Série s. Chuỗi, tràng, bộ.

Série des causes — *nguyên nhân*

Série linéaire — *dường thẳng.*

Sérologie s. Huyết-thanh-học.

Service s. Dịch-vụ.

Seuil s. (tl.) Biên-giới.

Seuil absolu — *tuyệt-đối.* Seuil de la connaissance — *tri-thức.*

Seuil de l'excitation — *kích-thích.* Seuil de sensation — *cảm*

giác. Seuil différentiel — <i>sai-biétl.</i> Seuil maximum — <i>tối-da.</i>	Similaire adj. Giống nhau, đồng loại.
Seuil minimum — <i>tối-thiểu.</i>	Similitude s. Tương-tụ, giống nhau.
Sexe s. Tính.	Similitude intentionnelle — <i>đỗ lị.</i>
Sexualité s. Xch. Sexe.	Similitude des triangles. <i>Sự - đồng dạng của hình tam giác.</i>
Sexuel adj. Xch. Sexe.	Simple s. Đơn-thường. Đơn giản.
Siddhartha sk. Siddhatta p. n. Tất đạt-đa.	Simplici modo loc. l. (lk.) Nch. · Simpliciter.
Signal s. Hiệu.	Simplicité s. Đơn-giản tính.
Signalisation s. Ra hiệu. Làm hiệu.	Simpliciter adv. l. (lk.) Cách đơn- thường.
Signe s. Dấu-hiệu.	Simplification s. Đơn giản hóa.
Signe de commémoration Ký- hiệu. Signe de contradiction	Simplifier v. Ntr.
Phản hiệu. Signe de croix Dấu- Thánh-giá.	Simplisme s. Tốc đoán, óc thiển- cận.
Signe démonstratif	Simpliste adj. Xch. Simplisme.
Chi-hiệu. Signe efficace. Năng- hiệu.	Simultané. Đồng thời, đồng-nghiêm.
Signe formel. Mô-hiệu.	Simultané adj. Đồng-thời.
Signe instrumental. Dụng-hiệu.	Simultanéité s. Đồng-thời-tính.
Signe intentionnel. Ý - hiệu.	Simultanément adv. Xch. Simul- tané.
Signe mental. Tâm-hiệu. Signe mixte Tạp-hiệu. Signe naturel.	Sinanthropus s. (khl.) Hoa-nhân.
<i>Nhién - hiệu.</i> Signe productif.	Sine qua non loc. l. (lk.) Tất-tu.
Sản-hiệu. Signe prognostique.	Singularité l. Bất-thường-tính, kỳ- dị-tính.
Dự-hiệu. Signe sensible Giác- hiệu. Signe vocal Âm-hiệu.	Singularité s. (lh.) Đơn-độc-tính, đơn-nhát tính.
Significatif adj. Có nghĩa.	Singularité eidétique — <i>thuộc yếu-tính.</i>
Signification s. Xch. Signifier.	Singularisme s. Đơn-độc-luận.
Signifier v. Biểu-thi.	Singillatim adv. l. Từng cái một.
Sikhin sk. p. n. Thi-kbi.	Singulier adj. Bất-thường, độc-đáo, kỳ dị.
Siла sk. p. s. Giới, giới luật.	Singulier adj. Đơn-độc, đặc-dị.
Silence s. Im-lặng.	Sinistrorsum s. Tả-bướng.
Simia s. l. Hầu.	Sinon conj. Nếu-không.
Simiens adj. Hầu-loại.	
Simiidae s. Hầu-hình.	

Situation <i>s.</i> Cảnh-huống, trạng thái, tình-trạng.	Solidarité <i>s.</i> Liên-đới-tinh.
Situé <i>adj.</i> Ở.	Solipsisme <i>s.</i> Ngã-tri chủ-nghĩa.
Situer <i>v.</i> Định-nơi, định-vị-tri.	Solitaire <i>adj.</i> Cô-độc.
Siva <i>sk.</i> , <i>p. s.</i> Tháp bà.	Sollicité <i>adj.</i> Khiên-du.
Skbandha <i>sk.</i> Khandha <i>p. n.</i> Uẩn.	Solubilité <i>s.</i> Hỗn-tan-tinh.
Smriti <i>sk.</i> , <i>s.</i> Niêm-	Solution <i>s.</i> Giải-pháp.
Smriti <i>sk.</i> , <i>s.</i> Thành-truyền-thur.	Solution de continuité , Chỗ gián-doạn.
Snobisme <i>s.</i> Iliếu-kỳ,	Solutréen <i>s.</i> (<i>ph. kh.</i>) Sô-lu-kỳ.
Sociabilité <i>s.</i> Xã-giao-tinh, quảng-giao.	Soma <i>s.</i> (<i>gr.</i>) Thân-thể, thể-ho-chất.
Sociable <i>adj.</i> Xã-giao.	Somation <i>s.</i> Nhân-thể-học.
Social <i>adj.</i> Xch. Société.	Somation <i>s.</i> Thể-hoán.
Socialisation <i>s.</i> Xã-hội-hóa.	Somatique <i>adj.</i> Nch. Corporel.
Socialisation de compression — nén-ép. Socialisation convergente — hội-lụ. Socialisation d'expansion — phát-triển.	Sommaire <i>adj.</i> Sơ lược.
Socialisme <i>s.</i> Xã-hội-thuyết, chủ-nghĩa.	Sommation <i>s.</i> Phép cộng, tổng-cộng, tổng-số.
Socialité <i>s.</i> Xã-hội-tinh.	Somme <i>s.</i> (<i>tk.</i>) Tổng-luận-thư.
Sociétaire <i>adj.</i> và <i>s.</i> Xch. Société.	Soinme théologique. Tổng-luận-thần-học.
Société <i>s.</i> Xã-hội.	Somnambulisme <i>s.</i> Mộng-du.
Sociétisme <i>s.</i> Xã-hội chủ-nghĩa.	Son <i>s.</i> Thành-âm.
Sociocentrisme <i>s.</i> Xã-hội-hướng-tâm.	Sonore <i>adj.</i> Phát-thanh.
Sociolatrie <i>s.</i> Xã-hội bài.	Sonorité <i>s.</i> Phát-thanh-tinh.
Sociologie <i>s.</i> Xã-hội-học.	Sopadhisesa-Nirvâna <i>sk.</i> Hữu-du - niết-bàn.
Sociologisme <i>s.</i> Duy-xã.	Sophisme <i>s.</i> Ngụy-biện.
Socioeratie <i>s.</i> Xã-hội-trị.	Sophiste <i>s.</i> Ngụy-biện-gia.
Sociopathologie <i>s.</i> Xã-hội bệnh-học.	Sophistique <i>adj.</i> Xch. Sophisme.
Sociophobia <i>s.</i> Bài xã-hội.	Sophisque <i>s.</i> Ngụy-biện học-luận.
Sociophilie <i>s.</i> Thân xã-hội.	Sorite <i>s.</i> Liên-châu-luận.
Soeius <i>s. l.</i> Xã-viên.	Sorte <i>s.</i> Thủ, loại.
Soi, soi-même. Chính-mình, tự- ngã.	Souffrance <i>s.</i> Đau-khổ.
Solidarisme <i>s.</i> Xã-hội hèn-đới.	Souffler <i>v.</i> Thổi.
	Souhait <i>s.</i> Chúc.
	Sourd <i>adj.</i> (<i>ll.</i>) Điếc.
	Soustraction <i>s.</i> Phép-trừ.

Soustraire <i>s.</i> Trừ.	Spectral <i>adj.</i> Xch. Spectre.
Soutenir <i>v.</i> Đề-biện, ủng-hộ.	Spectre <i>s.</i> Quang-phô.
Souvenir <i>v. s.</i> Hồi-tưởng, hoài-niệm.	Spectro.chimie <i>s.</i> — hóa-học.
Souverain <i>s.</i> Tối-thượng, Đáng-chủ-tề.	Spectro.graphe — ký.
Souveraineté <i>s.</i> Tối-thượng-quyền.	Spectro - héliographie <i>s.</i> Nhật-phô - ký. Spectro-bélioscope <i>s.</i> Nhật-phô-nghiệm.
Sparsa <i>sk. s.</i> Sác.	Spectromètre <i>s.</i> Quang-phô-ké.
Spasme <i>s.</i> Giật-đo.	Spectroscope <i>s.</i> Quang-phô-kính.
Spasmodique <i>adj.</i> Ntr.	Spectroscopie <i>s.</i> Quang - phô-nghiệm.
Spatial <i>adj.</i> Xch. Espace.	Spectroscopique <i>adj.</i> — Ntr.
Spatialité <i>s.</i> Không-gian-tính.	Spéculatif <i>adj.</i> Xch. Spéculation.
Spécial <i>adj.</i> Riêng, đặc-biệt.	Spéculation <i>adj.</i> Suy-lý.
Spécialisation <i>s.</i> Chuyên-biệt chuyên-môn.	Spermatologie <i>s.</i> Tinh-lữ-học.
Spécialité <i>s.</i> Đặc-biệt-tính.	Sphère <i>s.</i> Hình-mặt-cầu, viền-thề.
Spécialité <i>s.</i> Chuyên-môn.	Sphère d'action <i>s.</i> Khu-vực hoạt-dộng.
Spécie loc. l. (<i>lk.</i>) Xch. Espèce.	Sphéricité <i>s.</i> Cầu-tính.
Species loc. l. (<i>lk.</i>) Ảnh-niệm.	Spiritisme <i>s.</i> Thông-linh-thuyết (học). Thần-thông.
Species expresse — mô-tả. Species impressa — thâu-nhận.	Spiritualisation <i>s.</i> Linh-hóa. Tinh-thần-hóa.
Spécieux <i>adj.</i> Nh. Semblant, rỗng-tuếch.	Spiritualisme <i>s.</i> Duy-linh-thuyết.
Spécification <i>s.</i> (<i>lk.</i>) Phân-loại, định-loại, loại-biệt.	Spiritualité <i>s.</i> Linh-tinh. Tinh-thần-tính.
Spécificative <i>loc. l.</i> (<i>lk.</i>) Chỉ-trạng.	Spirituel <i>adj.</i> Ntr.
Spécificité <i>s.</i> Loại-thuộc-tính.	Spontané <i>adj.</i> Tự-nhiên, tự-phát, tự-động.
Spécifier <i>v.</i> (<i>lk.</i>) Xch. Spécification.	Spontanéité <i>s.</i> Tự-phát-tính, tự-nhiên-tính, tự-động-tính.
Spécifique <i>adj.</i> (<i>lk.</i>) Loại-thuộc. Différence spé-cifique <i>Dị-biệt-thuộc-loại.</i>	Sporozoologie <i>s.</i> Bao-tử-trùng-học.
Spécifique <i>adj.</i> Riêng, đặc-biệt.	Sraddhā <i>s.k.</i> Śāddhā <i>p.s.</i> Tín.
Spécimen <i>s.</i> Tiêu-bản.	Sraddhā-bala <i>sk. s.</i> Tín-lực.
Specious présent (anh) Hiện-tại-nội-tâm.	Sramana <i>sk.</i> Samana <i>p.s.</i> Sa-môn.
	Sramanena <i>sk. s.</i> Sa-di.
	Sravaka <i>sk.</i> Savaka <i>p.s.</i> Thao-b-văo.

Srotāpanna sk. Sotāpanna Tu-dà-hoàn, nhập-lưu.	Strueturale (psychologie) s. Tâm lý học cơ-cấu.
Stabiliser v. Ổn-định.	Structure s. Cơ sở, cơ cấu:
Stabilité s. Kiên - định - linh, ổn-định-linh.	Infra-hà tầng cơ sở. Supra - thượng tầng cơ sở.
Stable adj. Xtr.	Structuel adj. Xch. Structure.
Stade s. Giai-đoạn, trình-độ.	Style s. Văa thề.
Stade idéographique — <i>bieu-y</i> , tương ý. Stade phonétique — phát-âm.	Style s. Phong-thề.
Statistique adj và s. Thống-kê, phép thống-kê.	Styliser v. Kiều thức hóa.
Statique s. Tĩnh-học.	Subalternant adj. Chủ sai dảng.
Statique adj. Tĩnh thề.	Subalterné adj. Thủ sai dảng.
Statuer v. Chế-định.	Subalterne adj. Sai dảng.
Statut s. Quy-chế.	Subalternatif adj Ntr.
Statuts s, pl. Nội-quy.	Subalternation s. Ntr.
Stéréotropisme s. (kht.) Xu-vật-linh.	Subconscience s. Bán-ý-thức, tiềm thức.
Stérilité s. Bất-thụ-thai.	Subconscient adj. Xch. Subconscious.
Stério-chimie s. Hóa-học lập-thề.	Subcontraire adj. (tk.) Phụ thuộc.
Sthavira sk. Therap. s. Trưởng-lão.	Subjectif adj. Chủ quan, thuộc chủ thề.
Stimulant adj và s. Kích - thích, khuyễn-kích.	Subjectivisme s. Chủ quan thuyết.
Stimulation s. Ntr.	Subjectivité s. Chủ quan tính.
Stimulus s, l. Xch. Excitant.	Subjectum formale s. l. (tk.) Mô-chủ đích.
Stoiciens s, pl. Xch. Stoicisme.	Subliminal adj. Tiềm thức.
Stoicisme s. Kiên - nhẫn - thuyết, khắc-kỷ-thuyết.	Subordination s. Hạ-thuộc, lòng-thuộc.
Stomatologie s. (kht.) Khâu-bệnh-học.	Subordonné adj. Ntr.
Strabisme s. (kht.) Tật-lé-mắt.	Sub phylétique adj. Hạ - chủng - nguyên.
Stratification s. (kht.) Địa-làng-hóa.	Subrepticement adv. (tk.) Xch. Subreption.
Stratigraphie s. (kht.) Địa-làng-học.	Subreption s. Gian trá.
Stratosphère s. Tầng - khí - tầng.	Subreptions de sensations s, pl. Ân-chát của cảm-giác.
Strict adj. Nhặt ; hẹp (nghĩa)	.Subsistance s. (tk.) Lập-hữu.

Subsistance *s.* Tồn-tại.

Subsister *v.* Xch. Subsistance.

Sub specie oeternitatis *l. (tk.)*

Theo khía cạnh vĩnh cửu.

Sublimation *s.* Thăng-hóa, chuyển hóa.

Sublime *s.* Cao-tuyệt, tuyệt-diệu, siêu-vi.

Subjectivité psychophysique *Chủ*
thể-linh tâm-vật lý-học.

Substance *s. (khl.)* Chất.

Substance *s.* Bản-thể.

Substance divine — *Thiên-Chúa*
(*Thượng-dế*). Substance première — *dệ-nhất*. Substance seconde — *dệ nhì*.

Substantialisme *s.* Bản-thể thuyết.

Substantialisme classique *Bản-*
thể thuyết cõi-diễn.

Substantialiste *adj.* Xch. Substantialisme.

Substantialité *s.* Bản-thể-linh.

Substancial *adj.* Xch. Substance.

Substituer *v.* Thay-thể.

Substitut *s.* Vật, người thay-thể.

Substitutun *s.* Xch. Substituer.

Substrat *s. (tk.)* Cơ-hữu-thể, nền
lắng.

Substratum *s. l. (tk.)* Xch. Substrat,

Substratum inconscient *Cơ-hữu-*
thể vô ý thức.

Subsumer *v. (tk.)* Ám-tưởng.

Subsomption *s. (tk.)* Ntr.

Subtil *adj.* Tinh vi, tinh-nhị.

Successif *adj.* Kế-tiếp, nối-tiếp,
lần-lượt.

Successivement *adv.* Ntr.

Suddha *sk. p. adj.* Tịnh, thanh-tịnh.

Suddhodana *sk. p. n.* Tịnh phạn.

Sudra *sk. s.* Thả-dà-la, lè-dâo.

Sugati *sk. p. s.* Thiên-đạo.

Suffire *v.* Đủ.

Suffisant *adj.* Ntr.

Suggérer *v.* Xch. Suggestion.

Suggestibilité *s.* Khả-ám-thí-tính,
dễ khêu-gợi.

Suggestible *adj.* Khả-ám-thí.

Suggestion *s.* Ám-thí.

Suggestivité *s.* Ám-thí-linh.

Sui generis *l. (tk.)* Biệt loại.

Suicide *s.* Tự-tử.

Suite *s.* Tiếp-theo.

Sujet *s.* Đề-mục.

Sujet *s. (tl.)* Chủ-thể.

Sujet pensant. *Chủ-linh-tư-duy.*

Sukha *sk. p. adj.* Khoái-lạc.

Sukhavati *sk. p. s.* Cực-lạc-địa-linh-địa.

Sumeru *sk. p. n.* Núi-tu-di.

Sunya *sk. Sunna p. adj.* Không,
chân không.

Sunyatā *sk. Sunnatā p. s.* Ntr.

Super *pr. l.* Siêu...

Supérego *s. l.* Siêu-ngã.

Supercorpuseules *Siêu-vi-tử.*

Superhomme *s.* Siêu-nhân.

Supérieur *adj. s.* Trên, thượng-dâng, tru-tú, hơn.

Superficiel *adj.* Ngoài mặt, thiển-cận.

Supermoralisme *s.* Siêu-đạo-đức-thuyết.

Supernaturalisme s. Siêu-nhiên-tính. Duy - siêu - nhiên.	Sur-moi s. Siêu-ngã.
Superposition s. Chồng-chất.	Surdonné adj. Thượng-liệt-tử (hay ý).
Superstition Dị-doán, mê-líu, tin-nhảm.	Surnaturalisme s. Nch. Supernaturalisme.
Superstructure s. Thượng-tầng eo-sở.	Surréalisme s. Siêu-thực-thuyết.
Support s. Cốt-bản, nâng-dỗ.	Sursolide s. (lc.) Luỹ-thùa thứ-tứ.
Supposer v. Xch. Supposition.	Survivance s. Thường-tồn.
Supposition s. Giả-định, giả-thiết-irc-doán.	Survol s. T嚮-chế.
Suppôt s. Nch. Individu,	Survoler v. Xch. Survol.
Supprimer v. Bỏ.	Suspension s. Đinh-chỉ.
Supra prép l. Nch. Super.	Sustenter v. Phù-duờng.
Supra-naturalisme . Nch, super-naturalismc.	Sutra s. sk. Kinh.
Supra-spécifique adj. Siêu-loại.	Sutra sk. Sutta p,s. Tu-da-la, kinh, khế-kiub.
Supraorganisme s. Siêu-co-thể.	Sutrapitaka sk. Suttapitaka p. s. Kinh-tụng.
Supra-personnel adj. Siêu-vi.	Syllepse s. (lc.) p. s. T嚮-dữ-luận.
Supra-rationnel adj. S êu-lý.	Syllogisme s. Tam-doán-luận.
Suprême intelligible . Tối-thượng-khả-niệm.	Syllogisme démonstratif — minh-chứng. Syllogisme ex obliquis (l.) — xiên gián. Syllogisme expositoire — tràn-thuật. Syllogisme formé — thành-hình. Syllogisme informe — không-thành-hình. Syllogisme probable — cái-nhiên. Syllogisme ophisticique — ngụy-biện.
Surabondant adj. Dư-thùa.	Syllogistique s. Tam-doán-luận lọc.
Suramgama.sutra sk. s. Làng, ngiệm-kinh.	Syllogistique adj. Xch. Syllogisme.
Surcharge s. Gia-trọng.	Symbiose s. (khl.) Đồng - sinh, cộng-sinh.
Surcompréhension s. Siêu-đạt.	Symbiotique adj. Ntr.
Surconscience s. Siêu-ý-thức.	Symbol s. (khl.) Ký-hiệu.
Surconscient adj. Ntr.	Symbolie s. Tượng-trưng.
Surdétermination s. Siêu-quyết-dịnh.	Symbolique adj. Xch. Symbolic.
Surdité s. Điếc, tảng-tính.	Symbolique s. Tượng-trưng - học.
Surdité mucicale, tonale. Nhạc-tảng.	
Surdité verbale. Ngữ-tảng.	
Surface s. Diện-tích.	
Surhomme . Siêu-nhân.	

Symbolisation s. Xch. Symboliser,
Symboliser v. Tượng-trưng-hóa,
 ký hiệu hóa.
Symétrie s. Đổi ứng, cân đối
Symétrique adj. Xch. Symétrie.
Sympathie s. Đồng cảm, tbiện cảm,
 tương-cảm.
 Sympathie divinatrice Đồng-
 cảm tiên bói.
Sympathique adj. Xch. Sympathic.
Sympathique adj. và s. (kh) Giao
 cảm.
Sympathiser v. Đồng - cảm - hóa,
 thông-cảm.
Symphylotomie. s. Quan-liết-giải-
 phẫu.
Symposium s. Thảo-luận-hội.
Symptomatique adj. Xch. Sjmp-
 lome.
Symptôme s. Triệu-chứng.
Synallagmatique adj. Song-
 phuong.
Synapse s. Tiếp-hợp.
Synatégorématique s. Đồng-nân-
 tú.
Synchrone adj. (kh) Đồng-bộ.
Synchronisation s. Đồng-bộ-hóa.
Synchroniser v. Ntr.
Synchronisme s. Đồng-bộ-linh.
Synchronisme s. Đồng-thời-linh.
Synecrasie s. Nch. Idiosyncrasie.
Syncretisme s. Nch. Electisme.
Syndérèse s. (lk.) Phô-lương-lâm.

Syndoxique adj. Đồng-thúc.
Syndrome s. (ll.) Hiệp-bệnh-chứng.
Synéchisme s. (lc.) Liên-tục-thuyết.
Synergie s. Đồng-lực, đồng-tác.
Synergisme s. Đồng-lực-thuyết.
Synesthésie s. Đồng-giác, liên-
 giác.
Syngamique (*théorie*). Đồng-giao-
 thuyết.
Syngenèse s. Tự-sinh.
Synnomique adj. Đồng-giả.
Synopse s. Nhất-lãm.
Synopsie s. Ntr.
Synoptique adj. Xtr.
Syntaxe s. Cú-pháp.
 Syntaxe doxique — dư-luận.
 Syntaxe apophantique — thuyết-
 đk.
Syntétique adj. Đồng-dịch.
Synthèse s. (lh.) Hợp-de.
Synthèse s. Tổng-hợp.
Synthétique adj. Ntr.
Synthétiste adj. Ntr.
Syntonie s. Đồng-điệu.
Sytonique adj. Ntr.
Systématique s. Hệ-thống-học.
Systématique s. (kh) Phân-loại-
 học.
Systématicien s. Hệ-thống-gia.
Systématique adj. Có hệ-thống.
Systématisation s. Xch. Systéma-
 tiser.
Systématiser v. Hệ-thống-hóa.
Système s. Hệ-thống.
Système s. (kh) Hệ.
 Système cérébral — não-óc. Sys-
 tème nerveux — thần-kinh.
Système analyseur — phân-tich

T

Table s. Bảng, biểu.

Table d'absence — *vắng mặt*.
Table de degré — *trình-dộ*.
Table de présence — *có mặt*.
Table ethnographique de la Gé-nèse. *Nhân-chủng-biểu* của Sáng-thê-ky. Table rase s. Nch. *tabula rasa*.

Tabou s. Huý-kiện.

Tabouisme s. Úy-vật-giáo.
Tabula rasa loc. l. Bạch-bản.
Tact s. (tl.) Xúc-giác.
Tachycardie s. Tốc-tâm-chứng.
Tactile adj. Khả-xúc.
Tactile adj. Xch. Tacl.
Tactisme s. (khl.) Úng-động.
 Tactisue négatif — ám. Tactisme possif — dương.

Tactum s. l. (tk.) Xúc-kiện.
Tangence s. Tiếp-xúc.
Tangent adj. Tiếp-xúc, tiếp.

Tangente s. Tiếp-luyến.

Tangentiel adj. Ntr.
Tangentiellelement adv. Ntr.
Tangibilité s. Khả-xúc-tính.
Tangible adj. Khả-xúc.
Tanha p. Trisna sk. Ái.
Tathāgata sk. p. s. Như-lai.
Tathātā sk. p. s. Chắc-như, thiê-chân-thề.

Tautochrone adj. (khl.) Đẳng-thời.
Tautologie s. Trùng - phúc, vòng - quẩn.
Taxinomie s. Phân-loại-học (pháp).
Technique adj. Kỹ-thuật.
Technique s. Kỹ-thuật-pháp.
Technocratie s. Chuyên-gia-trí.
Technologie s. Kỹ-thuật-học.
Télégonie s. (tl.) Tiễn-phụ di truyền.
Téléologie s. Mục-đích-học.
Téléologique adj. Xch. Téléc'ologie.
Téléologisme s. Mục-đích-luận.

Télépathie s. Viễn-cảm, thản-giao-cách-cảm.

Télépathique adj. Ntr.

Télesthésie s. Viễn-giác.

Télophase s. Vị-kỳ, chung-kỳ.

Témoignage s. Chứng-cớ, làm-chứng, lời chứng.

Tempérament s. Tinh-chất.

Tempérament bilieux Đam chảp chât. Tempérament flegmatique. Nch. *Temp. lymphatique*. Tempérament lymphatique. Lám - ba - chât. Tempérament mélancolique. Đa sầu chât. Tempérament musculaire. Đa - cơ - chât. Tempérament nerveux Thần - kinh-chât. Tempérament sanguin Đa-huyết-ct. át.

Tempérance, s. Tiết-dộ.

Température psychique. Nhiệt-dộ tâm-linh.

Tempéré adj. Xch. Modéré.

Temporaire adj. Nhứt-thời, tạm-thời.

Temporalité Thời-gian-tính.

Temporel adj. Thuộc thể lục.

Temporel adj. Thuộc thời gian.

Temps s. Thời gian.

Tendance (tl.) Khuynh hướng.

Tendance altruiste. Khuynh hướng vị-tha. Tendance assertive — suy-doán. Tendance ego-altruiste — vị-kỳ - tha hồn hợp. Tendance égoïste — vị-kỳ. Tendance idéale — lý-lưỡng.

Tendre v. Quy-hướng, hướng về.

Tendu adj. (tl.) Căng-thẳng.

Tenseur s. (kht.) Nch. Vecteur.

Tension s. (kht.) Trương-lực căng-thẳng.

Tension s. (kht.) Biện-thé.

Haute — — cao.

Basse — — thấp.

Tension psychologique Tâm-lý-căng-thẳng.

Teratologie s. Quái-vật-học.

Terme s. Điêm.

Terme ad quem Đích diêm.

Terme a quo. Khởi-diêm.

Terme s. (tl). Từ-ngữ.

Terme abstrait. — trừu-tượng.

Terme adjetif — trạng-tù.

Terme ambigu — hàm hồ.

Terme analogue. — loại suy.

Terme catégorématique — lự-män. Terme collectif — đoàn-thể. Terme concret — cụ-thể.

Terme convenant (pertinent) (tl.) — thích-dáng. Terme désuet — không quen. Terme direct — trực-tiếp. Terme dispara'e. — tách biệt. Terme distributif — phân phối. Terme écrit — thành văn. Terme

équivoque — dối-nghĩa. Terme essentiel — yếu-chỉ. Terme fixe — cố-dịnh. Terme intuitif — trực-giác. Terme négatif — tiêu-đarc. Terme obscur — tối-nghĩa.

Terme par les gestes — bằng-cử

chỉ Terme particulier — *riêng-bié*.
biết Terme positif — *tính-cực*.
Terme privatif — *khuyết-phap*.
Terme quidditatif — *chỉ-ý-niệm*.
Terme réfléchi — *hồi-cố*. *Terme répugnant* — *hiếu-ky*. *Terme signifiant* — *có-nghĩa*. *Terme singulier* — *đơn-dộc*. *Terme substantif* — *lập-tù*. *Terme personnel* — *chỉ-vị*. *Terme syncatégorématique* — *dồng-mẫu-tù*. *Terme universel* — *phổ-cáp*. *Terme usité* — *quen-dùng*. *Terme vague* — *viễn-vông*. *Terme vocal* — *tùy-thanh*.

Terme s. (*lk.*) Hạn-lù.

Trois termes Ba hạn-lù.

Grand — ĐẠI-tù.

Petit — TIỂU-tù.

Terminaison s. Mật-đoạn. TẬN-cÙNG

Terminaison nerveuse — *thần-kinh*.

Terminal adj. TẬN-cÙNG.

Terminer v. (*lk.*) Chung hoàn.

Terminisme s. Nch. Nominalisme.

Terminologie s. Danh từ học, từ ngữ học.

Terminus a quo loc.l. (*lk.*) Khởi điểm.

Terminus ad quem loc.l. (*lk.*) Đích-điểm.

Tertiaire adj (*kht.*) Đệ-tam-kỳ.

Tertium quid loc. l. Cái gì thứ ba.

Test s. Trắc-nghiệm.

Testabilité s. Trắc-nghiệm-tính.

Testimonial adj. Thuộc bằng-chứng.

Tétralogie s. Tứ-bộ-kịch.

Théisme s. Hữu-thần chủ-nghĩa.

Thématique adj. Xch. Thema.

Thématisme s. Triển-hệ.

Thème s. Chủ-dè, lược-dè, dề-tài.

Théocratie s. Thần-chủ, thần-quyền, thần-chinh.

Théodicée s. Biện-thần-luận, thần-lý-học.

Théogonie s. Thần-hệ.

Théologie s. Thần-học.

Théologique adj. Xch. Théologie.

Théonomie s. Lê-thuộc thần-quyền.

Théorématique adj. Xch. Théorème.

Théorème s. Định-lý.

Théorie s. Thuyết lý, lý-thuyết.

Théorie s. Lý-luận, luận-thuyết.

Théorique adj. Xch. Théorie.

Théorétique s. Lý-thuyết-học.

Théosophie s. Thần-thông-học.

Theragātha p.s. Trường-lão-kệ.

Thérapeutique adj. và s. Trị-bệnh, trị-liệu.

Thermotropisme s. Nhiệt-hướng-dòng.

Thera p. Sthavira sk. s. Trường-lão.

Theravda sk. p. s. Trường-lão-bộ.

Theri p. s. Nữ trường-lão.

Therigātha p. s. — kệ.

Théoriquement adj. Xch. Théorique.

Thermo-chimie s. Nhiệt-hóa-học
Thermodynamique adj. Nhiệt động
Thermoélectrique adj. Nhiệt điện
Thermogenèse s. Sinh-nhiệt.
Thermomètre s. Nhiệt-kế.
Thermométrie s. Nhiệt kế học.
Thermométrique adj. Xch. thermomètre.
Thermoscope s. Nhiệt nghiệm.
Thermothérapie s. Nhiệt-liệu-pháp.
Thermotropisme s. Nhiệt-hướng-động.
Thermotactisme s. Nhiệt-ứng-động.
Théromorphe s. Thủ-hình.
Thèse s. Luận-đề, chính-đề.
Thèse s. Luận-án (tiến-sĩ).
Thétique adj. Xch. Thèse.
Théurgie s. Thần-lực-học.
Thomisme s. Học thuyết Tôma d'Aquia.
Tiers exclu s. Diệt-tam, khử-tam.
Timbre s. Âm-sắc.
Todayisme s. Kim nhật chủ nghĩa.
Tolérance s. Khoan dung.
To!léndo-ponens s. l. (lk.) Biệt đẽ xuôi.
Ton s. Cung hát, cung đàn.
Tonalité s. Âm độ.
Tonicité s. (kht.) Tính cường.
Tonique adj. Chủ-âm.
Topique adj. (argument.) Thích xác, uyên nguyễn học.
Topique s. (lk.) Thống thiết luận.
Topographie s. Địa hình học.
Topographique s. Ntr.
Topophobie s. (ll.) Úy xú chung.
Topologie s. (kht.) Hình - học vị-tu้อง.

Total adj. Toàn-phần, toàn-diện.
Totalisante s. Phồ-đề.
Totalisation s. Toàn diện hóa.
Totalitaire adj. Độc-tài.
Totalité s. Toàn-diện-tinh.
Totaliser v. Tổng-cộng; toàn-diện-hóa.
Totem s. Vật-lỗ.
Totémisme s. Vật-lỗ-giáo.
Totiéte s. (tk.) Toàn-bộ-tinh.
Totipotence s. (tk.) Xch. Tout-puissant.
Toto-partielle s. (tk.) Phân-loản.
Toto-totale s. (tk.) Toàn-toàn.
Touch-mined (Anh) Óc thực-tế.
Toucher v. s. Xúc giác.
Tout s. Toàn-thể.
Tout-puissant Toàn-năng.
Toxicologie s. Độc-vật-học.
Traductianisme s. (tk.) Di-hồn-thuyết.
Traductianisme matériel *Di-hồn thuyết vật-chất*.
Traductianisme spirituel *Di-hồn thuyết tinh-thần*.
Traductionnisme s. (tk.) Xch. Traducianisme.
Tradition s. Tục-truyền, truyền-thống.
Traité s. Sách, sách chuyên-môn.
Trance (Anh.) (th.) Đong-nhập, xuất-thần.
Transcendance Siêu-việt-tinh.
Transcendant adj. Siêu-việt-thể.
Transcendantale adj. Siêu-nghiêm.
Transcender v. Siêu-việt ; vượt lên trên.

Transfert s. Di-chuyển.
Transfiguration s. Biến-dung.
Transe s. Nch. Trance.
Transcendentalisme Siêu-nghiêm-luận.
Transascendance s. Thượng-siêu-việt.
Transcréation s. Siêu-tạo, chuyền-tạo.
Transdescendance s. Hạ-siêu-việt.
Transduction s. (tl.) Nhị-thúc-pháp.
Transfini adj. s. Siêu-hạn.
Transformation s. Biến-dổi.
Transformer v. Ntr.
Transformisme s. Biến-hình-luận, biến-hóa-thuyết. Biến-chủng-thuyết.
Transmanent s. Siêu-tại.
Transitif adj. Tiếp-liên.
Transitif adj. (tk.) Hướng-ngoại.
Transivité s. Hướng-ngoại-tính.
Transmigration s. Ncb. Mètapsychose.
Transmettre v. Truyền, truyền-dát.
Transmission s. Truyền-dát.
 Transmission de la pensée —
tư-tưởng.
Transnaturel adj. Xuyên-nhiên-việt-nhiên.
Transphénoménal adj. Siêu hiện-tượng (Sartre).
Transphysique adj. Siêu-vật-lý.
Transposer v. Chuyển-vị.
Transposition s. Ntr.
Transrationalisme s. Siêu-lý-thuyết.

Transensible adj. Siêu-giác.
Trans-spatial adj. Siêu-không-gian.
Trans-spatio-temporel adj. Siêu-không-thời-gian.
Transsubstantialisme s. (tk.) Biến-thể-thuyết.
Transsubstantiation s. (tk.) Biến-thể.
Traumatropisme s. Thương-hướng-motion.
Tremblement s. (tl.) Run.
Trembler v. Ntr.
Triade s. Tam-cấp, tam-tổ, bộ ba.
Triangle s. Hình-tam-giác.
Triangulaire adj. Ntr.
Trias s. (kht.) Tam-điệp.
Tribu s. Tông, bộ-lạc.
Trichotomie s. Tam-phân-luận.
Trigonométrie s. Lượng-giác-học.
Trigonométrique adj. Ntr.
Triguna sk. s. Tam-đức.
Trikālajna sk. s. Tri-tam-thể.
Trilinéaire adj. Tam-tuyến.
Trini-ratnani sk. **Tini-ratnani** p. s. Tam-bảo.
Trinôme s. Tam-thúc.
Triomphe s. Khải-hoàn.
Tripitaka sk. **Tipitaka** p. s. Tam-lạng, tam-lạng-kinh.
Trisma sk. **Tanha** p. s. Ái.
Trithéisme s. Tam-thần.
Trivalent adj. Tam giá, hóa trị ba.
Troisième homme loc. Đệ-tam-nhân-luận.
Tropes s. pl. Chuyển-nghĩa-pháp.
Tropisme s. Hướng-động,

Tropisme négatif — <i>ám.</i>	nerveux — <i>thần-kinh.</i>
Tropisme positif — <i>dương.</i>	Typique adj. Xcb. Type.
Truisme s. Tự-minh-dè.	Typique s. (lk) Đạo tưởng pháp.
Tusita sk. s. Đâu - suất, bỷ - túc. thiên.	Typologie s. (ll.) Nhân-hình-luận.
Tychisme s. Phủ-tất-thuyết.	Typologie s. (kht.) Mô-bình-học.
Type s. Tiêu - thức, điển - hình, loại.	Typologie s. Điểm-hình-học.
Type familial — <i>gia-dình.</i> Type	Typologie des propositions — <i>mệnh dè.</i> Typologie de l'expérience — <i>kinh nghiệm.</i>

U

Ubication s. (tk.) Định-sở.

Ubiété s. (tk.) Sở-tinh, không gian-tinh.

Ubiquitatif adj. (tk.) Phổ-tại.

Ubiquitativement adv. (tk.) Xch. Ubiquitatif.

Ubiquité s. Phổ-tại-tinh.

Uccheda spk. adj. Diệt, đoạn.

Ucchedadristi sk, **Uccheditthi** ps. Diệt kiến.

Ucchedavāda spk. s. Diệt thuyết.

Uchronie s. Giả tạo-sử.

Udāna spk. s. Uu-dà-na, tụ-thuyết-kinh.

Ultime adj. Cuối-cùng, tối chung, tối-hậu.

Ultra-court adj. Cực-ngắn.

Ultra hominiser. Nhân-hình - hēa cực - dō. Ultra microscope s. Kính-siêu-vi. Ultra

microscopique adj. Ntr. Ultra moral s. Ngoại luân-lý, luân-lý cực-doan. Ultra son s. Siêu âm, siêu-thanh. Ultra sonore adj. Ntr. Ultra violet adj. Tím-ngoại.

Un s. Một, đơn-nhất, đơn-nghịên.

Un adj. Ntr.

Unconformity s. (anh.) Bất-chỉnh-hop

Unicellulaire adj. (khł.) Đơn-bào,

Unicité s. Duy-nhất-tinh.

Uniforme s. Đồng-biöh, bất-biển.

Uniforme (fonction —) Hàm số đơn giá.

Uniformément edo. Điều.

Uniformité s. Ntr.

Uniformité s. (khł.) Đồng-chất-tinh, Uniformité des lois de la

nature — <i>tính của các định luật tự nhiên.</i>	Universel adj. Phô-cáp, phô-biển, phô-quát.
Unilatéral adj. Độc - phuong, đơn phuong, một bên, một chiều.	Univocation s. (tk.) Đơn-nghĩa.
Union s. Phối-hợp, hợp-nhất, kết-hợp.	Univocité s. (tk.) Đơn-nghĩa-tinh.
Union accidentelle — <i>tùy-thể.</i>	Univoque adj. (tk.) Nch. Univocation.
Union essentielle — <i>yếu-tính.</i>	Upadâna skp. s. Thủ.
Union hypostatique (tk.) Ngôi-hiệp. Union logique Phối-hiệp <i>luận-lý, bằng-lý-trí.</i> Union personnelle Nch. Union Hypostatique. Union réelle Phối-hợp <i>thực-tế.</i> Union substantielle — <i>bản-thể.</i> Union transformante — <i>biết-dồi.</i>	Upadhi skp. s. Uu.
Unipolaire adj. Đơn-cực	Upanishad sk. s. Uu bà-di-sa-dàm (kinh).
Unique adj. Duy-nhất, độc nhất, độc đáo.	Upasaka sk.p. s. Uu bà tắc (thiện-nam).
Unir v. Nối, phối-hiệp.	Upasika skp. s. Uu-bà-di (lão-nữ)
Unisexué adj. (kht.) Đơn-tính.	Upaya skp. s. Phương-liện.
Unitarisme s. Duy-nhất-chủ-nghĩa.	Upeksa sk. Upekkha p.s. Xả, vô-dục.
Unité s. Đơn-vị, Thông-nhất.	Uranographie s. (kht.) Vũ-trụ-học.
Univers s. Vũ-trụ.	Usage s. Xử-dụng.
Universalisation s. Phô-cáp-hóa, phô-biển hóa.	Usage actif (tk.) — <i>chủ-dộng.</i>
Universalisme s. Phô-cáp-luận. Phô-cáp-tinh.	Usage de raison <i>Dùng-lý-trí.</i>
Universaliste adj. Ntr.	Usage passif (tk.) <i>Xử-dụng thụ-dộng.</i>
Universalité s. Phô-tinh đại-đồng-tinh.	Usuel s. Thông-dụng.
Universaux s. pl. (tk.) Phô-hữu.	Utile adj Ich-lợi, hữu-ich.
	Bien utile (tk.) Thiện hữu-ich.
	Utilitaire s. Thực-dụng.
	Utilitarisme s. Thực-dụng-thuyết.
	Utilitariste s. Ntr.
	Utilité s. Hữu-ich-tinh, ich-lợi-tinh.
	Utopiste s. X b. Utopie.
	Utopique adj Xch. Utopie.
	Utopie s. Không-tưởng.

V

Vacara *skp.* *s.* Giới.

Vacuisme *s.* Chân-không-thuyết.

Vacuum *s.* Chân-không.

Vacuum absolu — *tuyệt đối.*

Vacuum négatif — *tiêu-cực.* Vacuum privatif — *khuyết-pháp.*

Vāda *skp.* *s.* Luận; học-thuyết.

Vādissinha *sk.* *s.* Thuyết-phát-sư.

Vague *adj.* Bằng-bạc,

Idée vague Ý-tưởng bằng-bạc.

Vaisesika *sk.* *s.* Thẳng-loận-học-phái.

Vaisya *sk.* *p.* *s.* Phệ-xá.

Vajra *sk.* *Vajira* *p.* *s.* Kim-cương.

Vajrosamapatti *sk.* *s.* Kim-cương-dịnh.

Variable *adj.* Hiệu-lực, giá trị.

Valeur *s.* (*tk.*) Trị-số.

Valeur *s.* Giá-trị.

Valeur tarie — *bị khô cạn.*

Valide *adj.* Nch. Valable.

Validité *s.* Hiệu-lực-tính.

Validité *s.* (*tk.*) Thành-sự-tính,

Valoir *v.* Đáng, bằng.

Valorisation *s.* Giá-trị-hóa.

Valuation *s.* Nch. Valeur.

Vampirisme *s.* (*tl.*) Nch. Nécrophilie.

Vanité *s.* Hư-ảo-tính, hư-tính.

Varada *sk.* *s.* Tối-thượng-thi.

Variabilité *s.* Khả-hoán-tính, vò-thường-tính.

Variable *adj.* Xtr.

Variable *s.* (*khl.*) Biến - (trừ)

Variable apparent. *Biến - trừ* *đáng-vé.* Variable réel — *thực -* *tại.* Variable logique — *luận lý.*

Variable mathématique — *toán -* *số.*

Variation *s.* Xch. Variable.

Variations *s. pl.* Biến-thiên.

Variations concomitantes. <i>Biến-thiên-tương - trùng.</i> Variations minimales <i>Tối-thiểu-biến-thiên.</i>	Vérifiable adj. <i>Khả-kiêm.</i> Vérifier v. <i>Kiểm-chứng.</i>
Varier v. <i>Tập-dị-hóa.</i>	Vérité s. <i>Chân-lý.</i>
Varier v. <i>Biến-dổi, biến-thiên.</i>	Vérité axiologique — <i>giá-trí.</i>
Variété s. <i>Thứ.</i>	Vérité de droit — <i>cút-lý.</i> Vérité double — <i>nhi-trùng.</i> Vérité formelle — <i>mô-thể.</i> Vérité logique — <i>luận-lý.</i> Vérité matérielle — <i>chất-thể.</i> Vérité méta-physique — <i>siêu-hình.</i> Vérité ontologique — <i>hữu-thể.</i> Vérité pratique — <i>thực-liễn.</i> Vérité première — <i>dé-nhất.</i> Vérité transcendante — <i>siêu-viết.</i>
Vastu skp. s. <i>Sự.</i>	Vérité vécue — <i>sinh-nghiệm.</i>
Vasubandhu sk. n. <i>Thế-thân.</i>	Vérité théorique — <i>lý-thuyết.</i>
Vasumitra sk. n. <i>Thế-bữu.</i>	Vérité absolue — <i>tuyệt-dối.</i>
Vaudou s. <i>Ma-giáo (phi-châu.)</i>	Vérité matérielle — <i>chất-thể.</i>
Vécu s. (th.) <i>Sinh.ngbiệm.</i>	Vérité relative — <i>trường-dối.</i>
Veda sk. s. <i>Phệ-đà.</i>	Verticale s. (khl.) <i>Đường đứng thẳng</i>
Vedagu sk. s. <i>Thường-chủ.</i>	Vertical adj. (khl.) <i>Thùy-trực.</i>
Vedanā sk. p. s. <i>Thọ.</i>	Verticalité s. <i>Thùy-trực-tinh.</i>
Vedānta sk. s. <i>Phệ-đàn-dà, học-thuyết Phệ-đàn-dà.</i>	Vertige mental s. (ll.) <i>Hỗn-mê tâm-trí.</i>
Végétal adj. <i>Thực-vật.</i>	Vertige moral (ll.) <i>Ntr.</i>
Végétatif adj. <i>Dinh-duồng.</i>	Virtu s. <i>Nhân-dức.</i>
Velléité s. (tk.) <i>Mạnh-ý, so-dục.</i>	Virtu acquise <i>Hậu-thiên-dức.</i>
Venuvana sk. s. <i>Trúc-viên.</i>	Virtu cardinale <i>Bản-dức.</i> Virtu infuse <i>Thiên-phú-dức.</i> Virtu intellectuelle <i>Iri-dức.</i> Virtu morale <i>Luân-dức.</i> Virtu pratique <i>Thực-liễn-dức.</i> Virtu spéculative <i>Say-lý-dức.</i> Virtu théologale <i>Đối-thần-dức.</i>
Véracité s. <i>Chân-thành, thành-thực.</i>	
Vection s. <i>Hữu-hướng-liễn.</i>	
Verbalisme s. <i>Ngôn-tù-thuyết, từ-chương-thuyết.</i>	
Verbomanie s. <i>Loạn-ngôn-chứng.</i>	
Verbe s. <i>Ngôn-tù.</i>	
Verbe imaginé <i>Tý-du-tù.</i> Verbe mental. <i>Tâm-tù.</i> Verbe oral.	
<i>Khẩu-tù.</i>	
Verbal adj. <i>Xch. Verbe.</i>	
Cécité verbale (ll.) <i>Mù-chữ.</i>	
Surdité verbale (ll.) <i>Điếc-chữ.</i>	
Veridité s. <i>Nch. véracité.</i>	
Veridique adj. <i>Ntr.</i>	
Vérification s. <i>Kiểm-chứng.</i>	

Vertueux *s.* Người đạo-đức, đức-hạnh.

Vésanie *s.* (*tk.*) Bệnh-linh-thần.

Vi materiae *loc.t.* (*tk.*) Nhờ ở chât-thể.

Vi formae *loc.t.* Nhờ ở mò-thể.

Vibratile *adj.* Rung-tổng.

Vibration *s.* Rung.

Vibration *s.* Chấn-động.

Vibration fondamentale. *Chấn-động cơ-bản.* Vibration lumineuse — quang.

Vibratoire *adj.* Ntr.

Vibrer *v.* Xch. Vibration.

Vicāra *sk. p. s.* Tư, nội-động.

Vice *s.* Thói xấu, tính-xấu.

Vicikitsā *sk. p. s.* Nghi, nghi-hoặc.

Vide *s.* và *adj.* Không-khoảng, chán-không.

Vider *v.* Lấy hết, tháo-hết, vét-cạn.

Vidyā *s. adj.* Minh-trí.

Vihāra *sk. p. s.* Tịnh-xá.

Vijnāna *sk. Vijnāna p. s.* Thức.

Vikranta *ks. s.* Toàn-tri-năng.

Vimokṣa *sk. Vimokkha p. s.* Giải-thoát.

Vimukti *sk. Vimutī p. s.* Ntr.

Vicaya *sk. s; p.* Luật.

Vināya-pitaka *sk. p.* Luật-lạng.

Vineulum substantiale *s. l.* Liền-hệ bản-thể, bản-lực.

Vindicte *s.* Báo-thù, trảng-tố.

Vindictive publique *s.* Công-tố.

Violence *s.* Cưỡng-bách, bạo-động.

Violent *adj* Xch. Violence.

Vipāka *sk. p. s.* Ti-bá-giả dì-thực, (nghiệp báo).

Vipasym *sk. Vipassi p. n.* Ti-bá-thi

Virā sk. *s.* Đại-hùng.

Viriya *sk. s.* Tinh-tiến.

Virodha *sk. p. s.* Vi-trở.

Virodha-hetu *sk. p. s.* Tương-vi-phân.

Virtualité *s.* Tiềm-mặc-tính, tiềm tbê.

Virtuel *adj.* Xch. Virtuellement.

Virtuellement *adv.* (*tk.*) Chiều-hiệu.

Virtuellement *adv.* (*tk.*) Tiềm mặc, tiềm-làng.

Visée *s.* Thượng-dịch.

Visesa *sk. adj.* Biệt, hữu-biệt.

Visibilité *s.* Xch. Visible.

Visible *adj.* Trông thấy.

Vision *s.* Nhìn, quan.

Vision directe. *Trực tiếp quan.*

Vision infinie. *Vô hạn quan.*

Vision du monde. *Thế - giới - quan.* Vision de l'univers. *Vũ trụ-quan.*

Visionnaire *adj.* Xch. Illusion.

Visruta *sk. p. s.* Tối-thượng danh xưng.

Visualiser *v.* Thị-thức.

Visualisation *s.* Ntr.

Visuel *adj.* Thị giác.

Visum *s.* Vật trông thấy, thị kiện.

Visvabhū *sk. Vassabhu p. n.* Tí-xá-phù.

Vital *adj.* Sinh hoạt.

Vitalité *s.* Sinh hoạt tinh.

Vitalité Sức sống.

Vitalisation *s.* Sinh-hoạt-hóá.

Vitarka *sk. s.* Tầm.

Vitatrisna *sk. s.* Vô-đục.

Vitesse s. Tốc độ.	signe — ký-hiệu. Volonté antécédente — dĩ-tiền. Volonté conséquente — dĩ - hậu. Volonté efficace — hiệu - lực. Volonté générale — tổng - quát. Volonté inefficace — bất - lực. Volonté jugement — phán-doán. Volonté libre — tự-do. Volonté-nature(tk). BẢN-Ý. Volonté nécessaire. Ý-chí khẩn-thiết. Volonté ordonnée — bài-thiết. Volonté de puissance. Chi - hùng - bá. Volonté-raison. TRẠCH-Ý.
Vitesse de l' influx nerveux — <i>lòng thản kinh.</i> Vitesse du sang — máu.	
Vivant (être) s. Sinh vật.	
Vividité s. Linh-hoạt-tinh.	
Vitalisme Sinh-hoạt-lý-thuyết.	
Vividité s. Mẫn-huệ-tinh.	
Vivipare adj. (kh) Thai-sinh.	
Vivisection s. Hoạt-thê-phẫu.	
Vocal adj. Âm, phát-âm.	
Vocation s. Sứ-mệnh, thiên khiếu.	
Voie de négation s. Phương-pháp-khước-thải.	
Voies de saint-Thomas s. Chứng-đạo thánh Thoma.	
Voix s. Thanh-âm.	
Volk, Volk (Đức.) Dân-tộc, nhâo dân.	
Volkerpsychology . Dân-tộc-tâm-lý.	
Volontaire s. Do-ý-chí, tự-nguyện, cố-ý.	
Volition s. Muốn.	
Volontariétés , Hữu-ý-linh. Cố-ý-tinh.	
Volontarisme s. Duy-chí-thuyết.	
Volontariste s. Ntr.	
Volonté s. Ý-chí.	
Volonté autonome — tự - luật.	
Volonté constituante — cấu-tạo.	
Volonté absolue — tuyệt - đối.	
Volonté conditionnée — hữu - điều-kiện. Volonté de conscience — ý-thức. Volonté-désir — ước-vọng. Volonté de bon plaisir — khoái - mẫn. Volonté de	
	Vue de l'histoire Sử-quan. Vue intellectuelle (emstichl), ý-thức-quan, Vue de l'univers (view of universe) Vũ-trụ-quan.
	Vulgaire adj. Thông-thường.
	Vulgarisation s. Truyền-bá, phổ-thông-hoa, thông-thường-hoa.
	Vulgariser v. Ntr.
	Vyāyāma sk. s. Phương-liện.

WX

Wahrnehmeung s. (Đức) Giả-giác.	Xanthopsie s. Chứng-hoàng-thị.
Weltanschaung s. (Đức) Vũ-trụ-quan.	Xénogenèse s. Ngoại-chủng.sinh
Wesentichaung s. (Đức) Bản-lý-hệ-trực-quan.	

YZ

Yajurveda sk. p. s. Dạ-nhu-phệ-dà.
Yāna sk. p. s. Thặng, xe.
Yoga s. kp. s. Du-già, du-gia-pháp.
Yogin skp. s. Du-già-sư.
Yogisme s. Du-già-pháp.
Zèle s. Nhiệt-tâm, sốt-sáng.
Zénonisme s. Học-thuyết Zénon.
Zététique s: Nghiên cứu pháp.
Zététique adj. Nghiên cứu.
 Méthode zététique Nghiên cứu pháp.
Zone s. Đời, cầu đời.
Zone axiale Trục-đời.

Zone tropicale *Nhiệt đới*.
Zoobiologie s. Động-vật-sinh-học.
Zoochimie s. Động-vật-hóa-học.
Zoogéographie ou géographie zoologique Động-vật địa-đư.
Zoologie s. Động vật học.
Zoomorphe adj. Hình động vật.
Zoomorphisme s. Động vật biến thái.
Zoothéisme s. Động vật thiền giáo.
Zoroastrisme s. Bái hỏa giáo, (thờ thần lửa)



TÁC GIẢ

*Nguyên Giảng-sư Triết-học Đại-học
Văn-khoa Saigon; Trưởng ban Ban-tù
ngữ chuyên-môn trong Hội-nghị-thông
nhốt-ngôn ngữ tại Saigon từ 5-9 tới
3-10-1956; Hội-viên Hội-dồng Quốc-gia
Giáo-đức; Giáo-sư Triết-học đệ Nhứt ban
CD các trường công lập Chu-vân-An;
Trung-vương Saigon, các trường tư-thục
Nguyễn-bá-Tòng, Hưng-Đạo, Saigon; tác-
giả của *Conception confucéenne de
l'homme*, và rất nhiều sách giáo-khoa
Triết-học mà có cuộn đã in tới
20.000 cuộn. LM. Trần-vân Hiển-Minh
đã có công dúc kết bao kinh nghiệm để
soạn ra cuốn *Tử-diễn* và *Danh-từ*
Triết-học này, chưa-dựng gần 5.000
danh-từ chuyên-môn. Con số chẵc chưa
đủ. Tuy nhiên những danh-từ cần-biết
nhất đã được giải-thích một cách gọn
gàng, kèm theo những câu-cụ-thե, trong*

*đã-một danh-từ chuyên-môn được sử
dụng. Tác-giả công-nhận còn-nhiều thiêu
sát, hân-hạnh đón-chờ những lời phê
binh xây-dựng của các bạn đồng-nghiệp
và hy-vọng với thời-gian, cuốn *Tử-diễn*
và *Danh-từ* Triết-học này sẽ có thể
được hoàn-hảo thêm, hầu-góp một vài
viên-gạch nhỏ vào việc xây-dựng lâu-
dài Văn-hóa Việt-Nam — Ra Khoi.*



Cùng-trong-một Tử-Sách

Conception confucéenne de l'homme

Tâm-Lý Học đệ I A.

Tâm-Lý Học đệ I A, C, D.

Luận-Lý Học đệ I A, B, C, D.

Đạo-Đức Học đệ I A, B, C, D.

Triết-Học Tông-Quát đệ I C, D.

Tam-Giáo Đại-Cương đệ I C, D,
hay là *Triết-Học Đông-Phương*.

Triết-học Hiện-đại (*Lớp Dụ-Bí Văn-khoa*)

Cửa-Không

Nhân-Bản

Triết-Lý Giáo-Dục

Đề Luận-Lý Học

Đề Đạo-Đức

Đề Tâm-Lý học

Đề Tâm-Lý, Siêu-hình

44 *Đề Tâm-Lý*

28 *Đề Luận-Lý, Đạo-Đức*

Câu-Hỏi Giáo-Khoa Tâm-Lý và Siêu-Hình

Câu-Hỏi Giáo-Khoa Luận-Lý và Đạo-Đức

Tổng-phát-hành :

Nhà In NGUYỄN-BÁ-TÒNG 63, Bùi-thị Xuân — Saigon
Đ.T. 24.225

Cum ilicentilis debilis

Giấy-phép số 2924-BTTCH/BC3 XB
ngày 12-9-1966

Loại GIẤY TỐT-TVAF
62 Đení M 141 SAIKU
ĐÓNG BÌA GIÁ : 350\$